

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bộ đề cương chi tiết các học phần trong chương trình đào tạo trình độ đại học - chuyên ngành Y khoa; mã ngành - 7720101

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA VINH

*Căn cứ Quyết định số 1077/2010/QĐ-TTg ngày 13 tháng 7 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Y khoa Vinh;*

*Căn cứ Quyết định số 1150/QĐ-ĐHYKV ngày 31 tháng 12 năm 2019 Trường Đại học Y khoa Vinh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường đại học Y khoa Vinh;*

*Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/03/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;*

*Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của Giáo dục đại học;*

*Căn cứ Quyết định số 303/QĐ-ĐHYKV ngày 17/3/2022 của Hiệu trưởng trường ĐHYK Vinh về việc ban hành quy trình xây dựng chương trình đào tạo;*

*Căn cứ Quyết định số 1427/QĐ-ĐHYKV ngày 31/12/2022 của Hiệu trưởng trường ĐHYK Vinh về việc ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học chuyên ngành đào tạo Y khoa; mã ngành đào tạo – 7720301;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành Bộ đề cương chi tiết các học phần trong chương trình đào tạo trình độ đại học chuyên ngành Y khoa; mã ngành - 7720101

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng từ năm học 2023 – 2024 của trường ĐHYK Vinh.

**Điều 3.** Các Trưởng phòng Đào tạo, trưởng khoa và các cá nhân, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.



**Nguyễn Văn Tuấn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA VINH



**BỘ ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN  
TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**Ngành đào tạo: Y khoa**

**Mã ngành: 7720101**

**Trình độ đào tạo: Đại học**

PHẦN 1

# **KHỎI KIẾN THỨC ĐẠI CƯƠNG**

# **1. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN**

## **I. Thông tin chung của học phần**

- 1.1. Tên học phần: Triết học Mác – Lênin
- 1.2. Mã học phần: MC230001
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y khoa, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 03 (LT: 45 tiết).
- 1.5. Loại học phần: Lý thuyết (bắt buộc)
- 1.6. Các học phần tiên quyết: Không
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Kinh tế chính trị Mác – Lênin, CNXHKKH, TTHCM, LSD, Pháp luật đại cương
- 1.8. Địa điểm học tập: Tại trường Đại học Y khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
  - Tổng số : 150 giờ
  - Lý thuyết : 45 giờ
  - Tự học : 90 giờ
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 15 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách: Bộ môn chính trị

## **II. Mục tiêu của học phần**

### **2.1. Mục tiêu chung học phần**

Học phần này giúp người học xây dựng thế giới quan duy vật, phương pháp luận biện chứng vào giải quyết các tình huống trong nhận thức và thực tiễn của bản thân

### **2.2. Mục tiêu cụ thể**

#### **2.2.1. Kiến thức:**

LO1. Giải thích được các vấn đề cơ bản của Triết học; Sự ra đời và phát triển của triết học Mác – Lênin; Vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay

LO2. Trình bày được những nội dung cơ bản của Triết học Mác - Lênin và rút ra ý nghĩa phương pháp luận môn học

#### **2.2.2. Kỹ năng:**

LO3. Vận dụng các nguyên lý, phương pháp luận triết học Mác - Lênin vào hoạt động thực tiễn, vào công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe của nhân dân.

LO4. Đánh giá các quan điểm, tư tưởng triết học Mác - Lênin

#### **2.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

LO5. Thể hiện thái độ tích cực hợp tác với giảng viên và các sinh viên khác trong quá trình học tập

### III. Chuẩn đầu ra của học phần

#### 3.1. Về kiến thức

CLO1: Giải thích được các vấn đề cơ bản của Triết học; Sự ra đời và phát triển của triết học Mác – Lênin; Vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay

CLO2: Trình bày được những nội dung cơ bản của Triết học Mác - Lênin và rút ra ý nghĩa phương pháp luận môn học

#### 3.2. Về kỹ năng

CLO3: Vận dụng các nguyên lý, phương pháp luận triết học Mác - Lênin vào hoạt động thực tiễn, vào công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe của nhân dân.

CLO4: Đánh giá các quan điểm, tư tưởng triết học Mác - Lênin

#### 3.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CLO5: Thể hiện thái độ tích cực hợp tác với giảng viên và các sinh viên khác trong quá trình học tập

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

CDR của CTĐT (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	
PI 1.1	I	I	I			
PI 1.2	I	I	I			
PI1.3	I	I	I			
PI1.4	I	I	I			
PI4			I			

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.*

## IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

### 4.1. Mô tả học phần

Môn học trình bày một cách hệ thống những kiến thức cơ bản của Triết học bao gồm: Lịch sử ra đời của triết học Mác-Lê nin; Quan niệm của Triết học Mác-Lê nin về thế giới và con người, mối quan hệ giữa tự nhiên, xã hội và con người; Những quy luật chung nhất của sự vận động, phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy; Lý luận của triết học Mác-Lê nin về hình thái kinh tế xã hội, về giai cấp, đấu tranh giai cấp giải phóng con người, về dân tộc, nhà nước, cách mạng xã hội, vai trò của quần chúng nhân dân và cá nhân lãnh tụ trong lịch sử. Môn học trình bày một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản của triết học Mác – Lênin nhằm xây dựng thế giới quan và phương pháp luận khoa học cho sinh viên vào hoạt động học tập và nghiên cứu chuyên ngành.

### 4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết (ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học)</b>		<b>135</b>	<b>45</b>	<b>90</b>			
1	<b>Nhập môn</b> <b>Chương 1: triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội</b>	0.5 14	0.5 4	0 10	CLO1 CLO2	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1
2	<b>Chương 1. triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội (tiếp)</b>	14	4	10	CLO1 CLO2	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1
3	<b>Chương 2 : Chủ nghĩa duy vật biện chứng</b>	14	4	10	CLO2 CLO3 CLO4 CLO5		A1
4	<b>Chương 2 : Chủ nghĩa duy vật biện chứng (tiếp)</b>	14	4	10	CLO2 CLO3 CLO4	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở,	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
					CLO5	Thảo luận	
5	<b>Chương 2 : Chủ nghĩa duy vật biện chứng (tiếp)</b>	14	4	10	CLO2 - 4 CLO5	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở	A1
6	<b>Chương 2 : Chủ nghĩa duy vật biện chứng (tiếp)</b>	9	4	5	CLO2 CLO4 CLO5	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở	A1
7	<b>Chương 3. Chủ nghĩa duy vật lịch sử</b>	14	4	10	CLO2 CLO4 CLO5	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở	A1
8	<b>Chương 3. Chủ nghĩa duy vật lịch sử (tiếp)</b>	9	4	5	CLO2 CLO4 CLO5	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1
9	<b>Chương 3. Chủ nghĩa duy vật lịch sử (tiếp)</b>	14	4	10	CLO2 CLO4 CLO5	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1
10	<b>Chương 3. Chủ nghĩa duy vật lịch sử (tiếp)</b>	9	4	5	CLO2 CLO3 CLO4 CLO5	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1
11	<b>Chương 3. Chủ nghĩa duy vật lịch sử (tiếp)</b>	9	4	5	CLO2 CLO3 CLO4 CLO5	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1
12	Đánh giá định kỳ	1	1		CLO1	Câu hỏi đề	A2



Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
					CLO2 CLO3	tự luận	
<b>III. Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>15</b>					

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CĐR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của SV cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R2	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5	
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	- Thời điểm đánh giá: Buổi LT 10 - Nội dung: Chương 1 đến chương 3	100 %	R1	CLO1 CLO2 CLO3	Bài kiểm tra tự luận trên giấy thang điểm 10, đáp án được thiết kế sẵn.
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi		R1	CLO 1 CLO 2 CLO3	Thi tự luận đề mở có liên hệ thực tiễn theo kế hoạch của phòng TT&ĐBCL

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

## VI. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính:

[1]. Bộ Giáo dục & Đào tạo (2021), Giáo trình triết học Mác – Lênin, NXB chính trị Quốc Gia.

### 6.2. Tài liệu tham khảo:

[1]. Bộ Giáo dục & đào tạo( 2021), Giáo trình kinh tế chính trị Mác -Lênin, NXB Chính trị Quốc Gia

[2]. Bộ Giáo dục & đào tạo( 2021), Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học, NXB Chính trị Quốc Gia

[3]. Bộ Giáo dục & đào tạo( 2021), Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh, NXB Chính trị Quốc Gia

[4]. Bộ Giáo dục & đào tạo( 2021), Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, NXB Chính trị Quốc Gia

## VII. YÊU CẦU

### 7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phân, kết nối mạng, ổ cắm dây loa

### 7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

### 8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy:

- ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương. E-mail: [thanhhuong@vmu.edu.vn](mailto:thanhhuong@vmu.edu.vn)

- ThS. Phạm Thị Nhuận. E-mail: [phamnhuan@vmu.edu.vn](mailto:phamnhuan@vmu.edu.vn)

- TS. Hoàng Thị Yên. E-mail: [thanhhuong@vmu.edu.vn](mailto:thanhhuong@vmu.edu.vn)

- ThS. Nguyễn Trung Dũng. E-mail: [trungdung@vmu.edu.vn](mailto:trungdung@vmu.edu.vn)

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

## **2. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC – LÊNIN**

### **I. Thông tin chung của học phần**

- 1.1. Tên học phần: Kinh tế chính trị Mác – Lênin
- 1.2. Mã học phần: MC230002
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y khoa, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 02 (LT: 02 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần bắt buộc Lý thuyết
- 1.6. Các học phần tiên quyết: Triết học Mác - Lênin
- 1.7. Các học phần kế: CNXHKKH, TTHCM, LSD, Pháp luật đại cương
- 1.8. Địa điểm học tập: Tại trường Đại học Y khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
  - Tổng số : 100 giờ
  - Lý thuyết : 30 giờ
  - Tự học : 60 giờ
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 10 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách: Bộ môn chính trị

### **II. Mục tiêu của học phần**

#### 2.1. Mục tiêu chung học phần

Học phần này cung cấp cho người học những tri thức cơ bản, cốt lõi của kinh tế chính trị trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay. Giúp người học hiểu được bản chất của các hiện tượng và quá trình kinh tế, nắm được các quy luật kinh tế, vận dụng lý luận đó vào thực tiễn, từ đó góp phần hình thành tư duy kinh tế mới

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### 2.2.1. Kiến thức:

LO1. Trình bày được những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về Kinh tế chính trị trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và chủ nghĩa xã hội

LO2. Vận dụng kiến thức của môn học vào việc tiếp cận các môn khoa học chuyên ngành và hoạt động thực tiễn của bản thân một cách năng động, sáng tạo

##### 2.2..2. Kỹ năng:

LO3. Hình thành kỹ năng phân tích, đánh giá các vấn đề kinh tế trong nền kinh tế thị trường hiện nay .

##### 2.3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

LO4. Chấp hành chủ trương, đường lối, chính sách kinh tế của Đảng, Nhà nước

### III. Chuẩn đầu ra của học phần

#### 3.1. Về kiến thức

CLO1: Trình bày được các khái niệm, phạm trù của kinh tế chính trị theo quan điểm chủ nghĩa Mác- Lênin

CLO2: Giải thích được một số vấn đề kinh tế cơ bản của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và trong thời kỳ quá độ lên CNXH

#### 3.2. Về kỹ năng

CLO3: Vận dụng kiến thức để giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội hiện nay theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin phù hợp với chuyên ngành

CLO4: Xây dựng được các kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm theo quy định để nâng cao kiến thức giúp hoàn thiện bản thân và công tác chuyên môn

#### 3.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CLO5: Chấp hành chủ trương, đường lối, chính sách kinh tế của Đảng, Nhà nước.

#### 3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

CĐR của CTĐT (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	
PI 1.1	I	I	I			
PI 1.2	I	I	I			
PI1.3			I			
PI4			I			
PI10.1				I		
PI10.2				I		

*Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:*

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CĐR CTĐT.*

### IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

#### 4.1. Mô tả học phần

Môn học trình bày một cách hệ thống những kiến thức cơ bản của KTCT bao gồm: Lịch sử ra đời phát triển KTCT Mác – Lênin. Nội dung cốt lõi của KTCT Mác – Lênin được trình bày cách cụ thể với các vấn đề: Hàng hoá, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường, sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam, công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Từ đó hình thành kỹ năng phân tích, đánh giá các quan hệ lợi ích kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước góp phần giúp sinh viên xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và sau khi ra trường

#### 4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết (ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học)</b>		<b>90</b>	<b>30</b>	<b>60</b>			
1	<b>Nhập môn</b> <b>Chương 1. Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin</b> <b>Chương 2. Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường</b>	0.5 9.5	0.5 3.5	0 6	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1
2	<b>Chương 2. Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường (tiếp)</b>	16	4	12	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1
3	<b>Chương 3. Giá trị thặng dư trong</b>	10	4	6	CLO1 CLO2		A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	<b>nền kinh tế thị trường</b>						
4	<p><b>Chương 3. Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường</b></p> <p><b>3.2. Tích lũy tư bản</b></p> <p>3.2.1. Bản chất của tích lũy tư bản</p> <p>3.2.2. Những nhân tố ảnh hưởng tới quy mô</p> <p>3.3. Các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường</p> <p>3.3.1. Lợi nhuận</p> <p>3.3.2. Lợi tức</p> <p>3.3.3. Địa tô</p>	10	4	6	CLO1 CLO2	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1
5	<p><b>Chương 4. CẠNH TRANH VÀ ĐỘC QUYỀN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG</b></p> <p>4.1. Quan hệ giữa cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường</p> <p>4.2. Độc quyền và</p>	12	4	8	CLO1 CLO2	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	<p>độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường</p> <p>4.2.1. Lý luận của V.I.Lênin về độc quyền trong nền kinh tế thị trường</p> <p>4.2.2. Lý luận của V.I.Lênin về độc quyền nhà nước trong CNTB</p> <p>4.2.2.1.Nguyên nhân ra đời và phát triển của độc quyền NN trong CNTB</p> <p>4.2.2.2. Bản chất của độc quyền nhà nước trong CNTB</p> <p>4.2.2.3.Những biểu hiện chủ yếu của độc quyền nhà nước trong CNTB</p>						
6	<b>Chương 5: KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM VÀ CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ Ở VIỆT NAM</b>	9	4	5	CLO1 CLO2 CLO3 CLO5	Thuyết trình, Câu hỏi gọi mở	A1



Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	<p>5.1. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam</p> <p>5.1.1. Khái niệm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam</p> <p>5.1.2. Tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam</p> <p>5. 1.3. Đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam</p>						
7	<p><b>Chương 6. CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM</b></p> <p><b>6.1. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam</b></p> <p>6.1.1. Khái quát về cách mạng công nghiệp và công nghiệp hóa</p>	9	4	5	CLO1 CLO2 CLO3 CLO5	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	<p>6.1.2. Tính tất yếu khách quan và nội dung công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam</p> <p>6.1.3. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0)</p>						
8	<p><b>Chương 6. CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM</b></p> <p><b>6.2. Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam</b></p> <p>6.2.1. Khái niệm và các hình thức Hội nhập kinh tế quốc tế</p> <p>6.2.2. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển của Việt Nam</p> <p>6.2.3. Phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển của Việt Nam</p>	6	1	5	CLO1 CLO2	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
9	Đánh giá định kỳ	1	1		CLO1 CLO2 CLO3	Câu hỏi đề tự luận	A2
<b>III. Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>10</b>					

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của SV cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R2	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5	
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	- Thời điểm đánh giá: Buổi LT 8 - Nội dung: Chương 1 đến chương 6	100 %	R1	CLO1 CLO2 CLO3	Bài kiểm tra tự luận trên giấy thang điểm 10, đáp án được thiết kế sẵn.
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi		R1	CLO 1 CLO 2 CLO3	Thi tự luận đề mở có liên hệ thực tiễn theo kế hoạch của phòng TT&ĐBCL

### 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

#### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

## VI. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính:

[1]. Bộ Giáo dục & Đào tạo (2021), Giáo trình kinh tế chính trị Mác – Lênin, NXB chính trị Quốc Gia.

### 6.2. Tài liệu tham khảo:

[1]. Bộ Giáo dục & đào tạo( 2021), Giáo trình triết học Mác -Lênin, NXB Chính trị Quốc Gia

[2]. Bộ Giáo dục & đào tạo( 2021), Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học, NXB Chính trị Quốc Gia

[3]. Bộ Giáo dục & đào tạo( 2021), Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh, NXB Chính trị Quốc Gia

[4]. Bộ Giáo dục & đào tạo( 2021), Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, NXB Chính trị Quốc Gia

## VII. YÊU CẦU

### 7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phân, kết nối mạng, ổ cắm dây loa

### 7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phân học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

### 8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy:

- ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương. E-mail: [thanhhuong@vmu.edu.vn](mailto:thanhhuong@vmu.edu.vn)

- ThS. Phạm Thị Nhuận. E-mail: [phamnhuan@vmu.edu.vn](mailto:phamnhuan@vmu.edu.vn)

- TS. Hoàng Thị Yên. E-mail: [thanhhuong@vmu.edu.vn](mailto:thanhhuong@vmu.edu.vn)

- ThS. Nguyễn Trung Dũng. E-mail: [trungdung@vmu.edu.vn](mailto:trungdung@vmu.edu.vn)

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

### **3. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC**

#### **I. Thông tin chung về học phần**

- 1.1. Tên học phần : Chủ nghĩa xã hội khoa học  
1.2. Mã học phần : MC230003  
1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y khoa, trình độ đại học, hệ chính quy.  
1.4. Số tín chỉ : 2 (LT: 2 tín chỉ; TH: 0 tín chỉ).  
1.5. Loại học phần : Bắt buộc; Lý thuyết.  
1.6. Các học phần tiên quyết : Triết học M – L, Kinh tế chính trị M - L  
1.7. Các học phần kế tiếp : Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản

Việt Nam

- 1.8. Địa điểm học tập : Tại trường  
1.9. Thời lượng học tập:  
- Tổng số : 100 giờ  
- Lý thuyết : 30 giờ  
- Thực hành, thực tâ : 0 giờ  
- Tự học : 60 giờ  
- Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 10 giờ  
1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn Chính trị

#### **II. Mục tiêu của học phần**

##### **2.1. Mục tiêu chung**

Sau khi học xong học phần học phần Chủ nghĩa xã hội (CNXH) trang bị cho người học các kiến thức cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKKH). Từ đó, giúp sinh viên có khả năng vận dụng tri thức đã học vào việc đánh giá, nhận định những vấn đề chính trị - xã hội của đất nước trong giai đoạn hiện nay; hình thành thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn, niềm tin về con đường chủ nghĩa xã hội mà Đảng Cộng sản Việt Nam đã lựa chọn.

##### **2.2. Mục tiêu cụ thể**

###### **2.2.1. Kiến thức:**

LO1. Trình bày được những vấn đề cơ bản nhất của chủ nghĩa Mác – Lênin về chủ nghĩa xã hội và con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

LO2. Giải thích được các quy luật chính trị xã hội của quá hình thành phát triển từ hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa lên hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa và con đường đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân.

###### **2.2.2. Kỹ năng:**

LO3: Vận dụng tri thức về CNXHKKH để đánh giá, nhận định những vấn đề chính trị - xã hội liên quan đến chủ nghĩa xã hội, con đường đi lên CNXH ở Việt Nam đúng đắn và có ứng xử phù hợp.

LO4. Xây dựng được các kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, thảo luận, năng lực tự học, tự nghiên cứu để nâng cao kiến thức giúp hoàn thiện bản thân và công tác chuyên môn

### 2.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

LO5. Xác lập được trách nhiệm của cá nhân trong việc bảo vệ chủ nghĩa Mác-Lênin, có được bản lĩnh chính trị vững vàng; có được niềm tin vững chắc sự thành công của công cuộc xã hội chủ nghĩa (XHCH) ở Việt Nam

LO6. Đánh giá được các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước về con đường đi lên CNXH ở Việt Nam hiện nay từ đó chấp hành nghiêm túc các chủ trương, đường lối lãnh đạo của Đảng, pháp luật của nhà nước.

## **III. Chuẩn đầu ra của học phần**

### 3.1. Kiến thức:

CLO1. Trình bày được những vấn đề cơ bản nhất của chủ nghĩa Mác – Lênin về chủ nghĩa xã hội và con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

CLO2. Giải thích được các quy luật chính trị xã hội của quá hình thành phát triển từ hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa lên hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa và con đường đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân.

### 3.2. Kỹ năng:

CLO3. Vận dụng tri thức về CNXHKKH để đánh giá, nhận định những vấn đề chính trị - xã hội liên quan đến chủ nghĩa xã hội, con đường đi lên CNXH ở Việt Nam đúng đắn và có ứng xử phù hợp.

CLO4. Xây dựng được các kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, thảo luận, năng lực tự học, tự nghiên cứu để nâng cao kiến thức giúp hoàn thiện bản thân và công tác chuyên môn

### 3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CLO5. Xác lập được trách nhiệm của cá nhân trong việc bảo vệ chủ nghĩa Mác-Lênin, có được bản lĩnh chính trị vững vàng; có được niềm tin vững chắc sự thành công của XHCH ở Việt Nam

CLO6. Đánh giá được các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước về con đường đi lên CNXH ở Việt Nam hiện nay từ đó chấp hành nghiêm túc các chủ trương, đường lối lãnh đạo của Đảng, pháp luật của nhà nước.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

CDR của CTĐT (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI 1.1	R	R	R	I	I	I
PI 1.2	I	I	I			

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.*

#### IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

##### 4.1. Mô tả học phần

Chủ nghĩa xã hội khoa học là một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mac - Lênin trình bày một cách hệ thống những kiến thức cơ bản của CNXHKKH bao gồm: lịch sử ra đời, phát triển của CNXHKKH. Phân tích những vấn đề lý luận cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học như: sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên CNXH; nghiên cứu vấn đề dân chủ XHCN và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; cơ cấu xã hội- giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp; những vấn đề dân tộc và tôn giáo, vấn đề về gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Từ đó, giúp sinh viên có khả năng vận dụng tri thức đã học vào việc đánh giá, nhận định những vấn đề chính trị - xã hội của đất nước trong giai đoạn hiện nay; hình thành thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn, niềm tin về con đường XHCN mà Đảng Cộng sản Việt Nam đã lựa chọn.

##### 4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết (ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học)</b>		<b>90</b>	<b>30</b>	<b>60</b>			
1	Phân nhập môn Chủ nghĩa xã hội	0.5	0.5		CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình, nêu vấn đề	A1



Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	<p>Chương 1: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sự ra đời của Chủ nghĩa xã hội khoa học</li> <li>- Các giai đoạn phát triển cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học</li> <li>- Đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu Chủ nghĩa xã hội</li> </ul>	11.5	3.5	8	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình, nêu vấn đề, Câu hỏi gợi mở, thảo luận	A1
2	<p>Chương 2: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử thế giới của giai cấp công nhân</li> <li>- Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam</li> </ul>	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình, nêu vấn đề câu hỏi gợi mở, thảo luận	A1
3	<p>Chương 3: Chủ nghĩa xã hội, thời kỳ quá độ chủ nghĩa xã hội - Chủ nghĩa xã hội</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội</li> <li>- Quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam</li> </ul>	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình, nêu vấn đề câu hỏi gợi mở, thảo luận	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
4	<p>Chương 4: Dân chủ Xã hội chủ nghĩa và nhà nước Xã hội chủ nghĩa</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dân chủ và dân chủ Xã hội chủ nghĩa</li> <li>- Nhà nước Xã hội chủ nghĩa</li> <li>- Dân chủ Xã hội chủ nghĩa và nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam</li> </ul>	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình, nêu vấn đề Câu hỏi gợi mở, thảo luận	A1
5	<p>Chương 5: Thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ cấu xã hội - Giai cấp</li> <li>- Liên minh giai cấp, tầng lớp</li> <li>- Cơ cấu xã hội- giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp</li> </ul>	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình, nêu vấn đề, câu hỏi gợi mở, thảo luận.	A1
6	<p>Chương 6: Vấn đề dân tộc và tôn giáo</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dân tộc trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội</li> <li>- Tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội</li> <li>- Quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam</li> </ul>	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình, nêu vấn đề, câu hỏi gợi mở, thảo luận.	A1
7	Chương 7: Vấn đề	14	4	10	CLO1	Thuyết	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	gia đình trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội - Khái niệm, vị trí, chức năng của gia đình - Cơ sở xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên CNXH				CLO2 CLO3	trình, nêu vấn đề, câu hỏi gợi mở, thảo luận	
8	Chương 7: Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội - Xây dựng gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên CNXH - Kiểm tra đánh giá định kỳ	3	1  1	2	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình, nêu vấn đề Câu hỏi gợi mở, thảo luận  Tự luận đề mở theo nội dung ôn tập	A1  A2
<b>II. Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>10</b>				Tự luận đề mở theo nội dung ôn tập	

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường	10%	A.1. Đánh giá tần số tham gia các buổi học.	50%	R1	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4	Kiểm tra sĩ số lớp học.

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
xuyên (ĐTX)		Đóng góp của SV	50%		CLO 5 CLO 6	Quan sát, đánh giá.
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	- Thời điểm đánh giá: Buổi LT 8 - Nội dung: Chương 1 đến chương 7	100 %	R2	CLO1 CLO2 CLO3	Bài kiểm tra tự luận trên giấy thang điểm 10, đáp án được thiết kế sẵn.
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1 CLO 2 CLO3 CLO5	Thi tự luận đề mở có liên hệ thực tiễn theo kế hoạch của phòng TT&ĐBCL

### 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

#### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

- |                           |                                 |
|---------------------------|---------------------------------|
| Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc; | Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;       |
| Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;  | Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình; |
| Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;  | Dưới 1,0: Kém.                  |

## **VI. Tài liệu học tập**

### **6.1. Tài liệu chính:**

- Bộ giáo dục & đào tạo (2021), *Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học*, NXB Chính trị quốc gia sự thật

### **6.2. Tài liệu tham khảo:**

- Bộ giáo dục & đào tạo (2006), *Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học*, NXB Chính trị quốc gia sự thật

- Bộ giáo dục & đào tạo (2010), *Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học*, NXB Chính trị quốc gia sự thật

- Bộ giáo dục & đào tạo (2019), *Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học*, NXB Chính trị quốc gia sự thật

- Bộ giáo dục & đào tạo (2019), *Giáo trình Triết học Mác – Lênin*, NXB Chính trị quốc gia sự thật

- Bộ giáo dục & đào tạo (2019), *Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị quốc gia sự thật

- Bộ giáo dục & đào tạo (2019), *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia sự thật

## **VII. YÊU CẦU**

### **7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

### **7.2. Yêu cầu đối với giảng viên**

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### **7.3. Yêu cầu đối với sinh viên**

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phân học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành các bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy:

- ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương. E-mail: [thanhhuong@vmu.edu.vn](mailto:thanhhuong@vmu.edu.vn)

- ThS. Phạm Thị Nhuận. E-mail: [phamnhuan@vmu.edu.vn](mailto:phamnhuan@vmu.edu.vn)

- TS. Hoàng Thị Yến. E-mail: [thanhhuong@vmu.edu.vn](mailto:thanhhuong@vmu.edu.vn)

- ThS. Nguyễn Trung Dũng. E-mail: [trungdung@vmu.edu.vn](mailto:trungdung@vmu.edu.vn)

8.2. Ngày phê duyệt: .....

### PHỤ LỤC: RUBRICS ĐÁNH GIÁ

Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance) (R1)						
Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Không đi học (<30%).	Đi học không chuyên cần (<50%).	Đi học khá chuyên cần (<70%).	Đi học chuyên cần (<90%).	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%).	50%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các	50%

<b>Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance) (R1)</b>						
<b>Tiêu chí đánh giá</b>	<b>Mức độ đạt chuẩn quy định</b>					<b>Trọng số</b>
	<b>MỨC F (0-3.9)</b>	<b>MỨC D (4.0-5.4)</b>	<b>MỨC C (5.5-6.9)</b>	<b>MỨC B (7.0-8.4)</b>	<b>MỨC A (8.5-10)</b>	
				học là hiệu quả.	đóng góp rất hiệu quả.	

**Rubric 2: Rubric đánh giá bài kiểm tra giữa kỳ 1 tiết (R2)**

<b>Tiêu chí</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>Mức chất lượng</b>				<b>Điểm</b>
		<b>Rất tốt</b>	<b>Tốt</b>	<b>Đạt yêu cầu</b>	<b>Không đạt</b>	
		<b>10-8.5</b>	<b>8.4-7.0</b>	<b>6.9-5.0</b>	<b>4.9-0.0</b>	

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

**Nguyễn Thị Quỳnh Nga**

**Nguyễn Thị Thanh Hương**

**Phạm Thị Nhuận**

## 4. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Tư tưởng Hồ Chí Minh
- 1.2. Mã học phần : MC230004
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y Khoa, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 2(LT: 2 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần : Bắt buộc; Lý thuyết
- 1.6. Các học phần tiên quyết : Triết học Mác- Lênin; Kinh tế chính trị Mác- Lênin; Chủ nghĩa xã hội khoa học.
- 1.7. Các học phần kế tiếp : Lịch sử Đảng
- 1.8. Địa điểm học tập : Tại trường
- 1.9. Thời lượng học tập:
  - Tổng số : 100 giờ
  - Lý thuyết : 30giờ
  - Thực hành, thực tập : 0
  - Tự học : 60 giờ
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 10 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn Chính trị

### II. Mục tiêu của học phần

#### 2.1. Mục tiêu chung

Sau khi học xong học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh, sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản về tư tưởng, sự nghiệp, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Làm rõ được bản chất cách mạng, khoa học, giá trị và ý nghĩa thực tiễn tư tưởng Hồ Chí Minh, liên hệ, vận dụng quán triệt đường lối đổi mới của Đảng, nâng cao bản lĩnh chính trị, niềm tin vào chế độ XHCN ở Việt Nam. Từ đó, sinh viên hiểu được những quan điểm tư tưởng cốt lõi của Hồ Chí Minh, kiên định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; bồi dưỡng đạo đức cách mạng, phong cách làm việc và năng lực hoạt động thực tiễn, lấy tư tưởng “lương y phải như từ mẫu”.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### 2.2.1. Kiến thức:

LO1. Trình bày được kiến thức cơ bản về tư tưởng, sự nghiệp, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh

LO2. Làm rõ được những quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về cách mạng Việt Nam.

##### 2.2.2. Kỹ năng:



LO3. Hình thành được tư tưởng, trách nhiệm, thái độ học tập phù hợp.

2.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm.

LO4: Thể hiện lập trường kiên định, vững vàng vào sự lãnh đạo của Đảng.

LO5: Rèn luyện phong cách học tập và làm việc theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

### III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức:

CLO1. Trình bày được kiến thức cơ bản về tư tưởng, sự nghiệp, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh

CLO2. Làm rõ được những quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về cách mạng Việt Nam.

3.2. Kỹ năng:

CLO3. Hình thành được tư tưởng, trách nhiệm, thái độ học tập phù hợp.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CLO4: Thể hiện lập trường kiên định, vững vàng vào sự lãnh đạo của Đảng.

CLO5: Rèn luyện phong cách học tập và làm việc theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

CDR của CTĐT (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)				
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5
PI3			M		M

*Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:*

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.*

### IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tư tưởng, sự nghiệp, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Sinh viên hiểu được bản chất cách mạng, khoa học, giá trị và ý nghĩa thực tiễn tư tưởng Hồ Chí Minh; liên hệ, vận dụng quán triệt đường lối đổi mới của Đảng, nâng cao bản lĩnh chính trị, niềm tin vào chế độ XHCN ở Việt Nam. Từ đó, sinh viên hiểu được những quan điểm tư

tưởng cốt lõi của Hồ Chí Minh, kiên định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; bồi dưỡng đạo đức cách mạng, phong cách làm việc và năng lực hoạt động thực tiễn, lấy tư tưởng “lương y phải như từ mẫu”.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết (ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học)</b>		<b>90</b>	<b>30</b>	<b>60</b>			
1	-Phần nhập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh - Chương mở đầu: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu học tập Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.	0,5  11,5	0,5  3,5	8	CLO1 CLO2	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1
2	Chương 2: Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh.	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1
3	Chương 3 : Tư tưởng Hồ Chí Minh về Độc lập dân tộc và Chủ nghĩa xã hội.	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO5		A1
4	Chương 4: Tư tưởng HCM về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.  I.Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng cộng sản Việt Nam	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO5	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
5	Chương 4: Tư tưởng HCM về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước của dân, do dân, vì dân	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO5	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở	A1
6	Chương 5. Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế.	14	4	10	CLO1 CLO2 CLO5	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở	A1
7	Chương 6: Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người.	14	4	10	CLO1 CLO2 CLO3 CLO5	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở	A1
12	Đánh giá định kỳ	2	2				A2
<b>II.Hướng dẫn hỗ trợ sinh viên tự kiểm tra đánh giá</b>		10					

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của SV cũng như những đóng góp của SV trong học phần			CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5	
A2. Đánh	30%	- Thời điểm đánh			CLO2	Bài kiểm

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
giá định kỳ (ĐGK)		giá: Buổi LT 8 - Nội dung: chương 1, chương 2	100%		CLO3 CLO4 CLO5	tra tự luận trên giấy
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1 CLO 2 CLO 5	Bài thi tự luận

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;                      Dưới 1,0: Kém.

## **VI. Tài liệu học tập**

### 6.1. Tài liệu dạy/học

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh, NXB Chính trị quốc gia sự thật

### 6.2 Tài liệu tham khảo:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, NXB Chính trị quốc gia sự thật

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học, NXB Chính trị quốc gia sự thật

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học, NXB Chính trị quốc gia sự thật

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Giáo trình Triết học Mác Lênin, NXB Chính trị quốc gia sự thật

## **VII. YÊU CẦU**

### 7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

### 7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành các bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy:

- ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương. E-mail: [thanhhuong@vmu.edu.vn](mailto:thanhhuong@vmu.edu.vn)

- ThS. Phạm Thị Nhuận. E-mail: [phamnhuan@vmu.edu.vn](mailto:phamnhuan@vmu.edu.vn)

- TS. Hoàng Thị Yên. E-mail: [thanhhuong@vmu.edu.vn](mailto:thanhhuong@vmu.edu.vn)

- ThS. Nguyễn Trung Dũng. E-mail: [trungdung@vmu.edu.vn](mailto:trungdung@vmu.edu.vn)

8.2. Ngày phê duyệt: .....

### PHỤ LỤC: RUBRICS ĐÁNH GIÁ

<b>Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance) (R1)</b>						
<b>Tiêu chí đánh giá</b>	<b>Mức độ đạt chuẩn quy định</b>					<b>Trọng số</b>
	<b>MỨC F (0-3.9)</b>	<b>MỨC D (4.0-5.4)</b>	<b>MỨC C (5.5-6.9)</b>	<b>MỨC B (7.0-8.4)</b>	<b>MỨC A (8.5-10)</b>	
Chuyên cần	Không đi học (<30%).	Đi học không chuyên cần (<50%).	Đi học khá chuyên cần (<70%).	Đi học chuyên cần (<90%).	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%).	<b>50%</b>
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	<b>50%</b>

**Rubric 2: Rubric đánh giá bài kiểm tra giữa kỳ 1 tiết (R2)**

Tiêu chí	Tỷ lệ	Mức chất lượng				Điểm
		Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt	
		10-8.5	8.4-7.0	6.9-5.0	4.9-0.0	

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN  
THẢO**

**Nguyễn Thị Quỳnh Nga**

**Nguyễn Thị Thanh Hương**

**Hoàng Thị Yến**

## **5. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

### **I. Thông tin chung về học phần**

- 1.1. Tên học phần : Lịch sử Đảng
- 1.2. Mã học phần : MC 230005
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y Khoa, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 2(LT: 2 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần : Bắt buộc; Lý thuyết
- 1.6. Các học phần tiên quyết : Triết học Mác- Lênin; Kinh tế chính trị Mác- Lênin; Chủ nghĩa xã hội khoa học; Tư tưởng Hồ Chí Minh.
- 1.7. Các học phần kế tiếp : Pháp luật đại cương
- 1.8. Địa điểm học tập : Tại trường
- 1.9. Thời lượng học tập:
  - Tổng số : 100 giờ
  - Lý thuyết : 30giờ
  - Thực hành, thực tập : 0
  - Tự học : 60 giờ
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 10 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn Chính trị

### **II. Mục tiêu của học phần**

#### **2.1. Mục tiêu chung**

Sau khi học xong học phần Lịch sử Đảng, sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản về quá trình ra đời, phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam và những hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ, giai đoạn cách mạng. Trên cơ sở đó, xây dựng cho sinh viên bản lĩnh chính trị vững vàng, niềm tin cộng sản, tin tưởng tuyệt đối vào sự lãnh đạo của Đảng, kiên định mục tiêu, con đường xã hội chủ nghĩa mà Đảng, Bác Hồ và nhân dân ta lựa chọn; đấu tranh phê phán những quan điểm, tư tưởng trái với đường lối của Đảng, bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa. Từ đó, sinh viên tự bồi dưỡng niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, sống và chiến đấu vì nhân dân, vì Tổ quốc.

#### **2.2. Mục tiêu cụ thể**

##### **a. Kiến thức:**

LO1.Trình bày được kiến thức cơ bản về sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam, cách mạng dân tộc – dân chủ nhân dân và thời kỳ đổi mới đất nước.



LO2. Phân tích được những chủ trương của Đảng trong thời kỳ cách mạng dân tộc – dân chủ nhân dân và thời kỳ đổi mới đất nước qua các kì Đại hội. Vận dụng quan điểm của Đảng vào trong hoạt động thực tiễn.

b. Kỹ năng:

LO3. Hình thành được tư tưởng, trách nhiệm, thái độ học tập phù hợp.

LO4. Hình thành được kỹ năng phê phán nhưng quan điểm trái chiều

c. Năng lực tự chủ và trách nhiệm.

LO5. Hình thành được tác phong cẩn thận, chính xác, trung thực, khoa học trong thực hành nghề nghiệp.

LO6. Xây dựng được lập trường kiên định, vững vàng vào sự lãnh đạo của Đảng

### III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức:

CLO1: Trình bày được kiến thức cơ bản về sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam, cách mạng dân tộc – dân chủ nhân dân và thời kỳ đổi mới đất nước

CLO2: Làm rõ được những chủ trương của Đảng trong thời kỳ cách mạng dân tộc - dân chủ nhân dân và thời kỳ đổi mới đất nước

CLO3: Vận dụng quan điểm của Đảng vào trong hoạt động thực tiễn.

3.2. Kỹ năng:

CLO4: Hình thành được tư tưởng, trách nhiệm, thái độ học tập phù hợp

CLO5: Rèn luyện được kỹ năng phê phán nhưng quan điểm trái chiều

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CLO6: Xây dựng được lập trường kiên định, vững vàng vào sự lãnh đạo của Đảng

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

CDR của CTĐT (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI.3			M		M	M

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

*I (Introduced)* – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

*R (Reinforced)* – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...

*M (Mastery)* – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

*A (Assessed)* – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

## IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

### 4.1. Mô tả học phần

Học phần Lịch sử Đảng cung cấp cho sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về quá trình ra đời, phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam và những hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ, giai đoạn cách mạng. Trên cơ sở đó, xây dựng cho sinh viên bản lĩnh chính trị vững vàng, niềm tin cộng sản, tin tưởng tuyệt đối vào sự lãnh đạo của Đảng, kiên định mục tiêu, con đường xã hội chủ nghĩa mà Đảng, Bác Hồ và nhân dân ta lựa chọn; đấu tranh phê phán những quan điểm, tư tưởng trái với đường lối của Đảng, bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa. Từ đó, sinh viên tự bồi dưỡng niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, sống và chiến đấu vì nhân dân, vì Tổ quốc.

### 4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết (ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học)</b>		<b>90</b>	<b>30</b>	<b>60</b>			
1	-Phần nhập môn Lịch sử Đảng -Chương mở đầu: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu học tập Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.	0,5 11,5	0,5 3,5	8	CLO1 CLO2	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1
2	Chương 1: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930 – 1945). 1.1.Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng.						
3	Chương 1: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930 – 1945). 1.2.Lãnh đạo quá trình đấu tranh giành chính quyền (1930-1945)	12	4	8	CLO2 CLO3 CLO4 CLO5		A1
4	Chương 2: Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 – 1975). 2.1 Lãnh đạo xây dựng bảo vệ chính quyền cách mạng, kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược 1945-1954.	12	4	8	CLO2 CLO3 CLO4 CLO5	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1
5	Chương 2: Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 – 1975).	12	4	8	CLO2 CLO3 CLO4 CLO5	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	2.2. Lãnh đạo xây dựng CNXH ở miền Bắc và kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1954-1975).						
6	Chương 3: Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên Chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). 3.1.Lãnh đạo cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc 1975-1981.	14	4	10	CLO2 CLO4 CLO5	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở	A1
7	Chương 3: Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên Chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). 3.2.Lãnh đạo công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa và hội nhập quốc tế (1986-2018).	14	4	10	CLO2 CLO4 CLO5	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở	A1
12	Đánh giá định kỳ	2	2				A2
<b>II.Hướng dẫn hỗ trợ sinh viên tự kiểm tra đánh giá</b>		10					

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của SV cũng như những đóng góp của SV trong học phần			CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5 CLO 6	
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	- Thời điểm đánh giá: Buổi LT 8 - Nội dung: chương 1, chương 2	100%		CLO2 CLO3 CLO4 CLO5	Bài kiểm tra tự luận trên giấy
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 2 CLO 3 CLO4	Bài thi tự luận

### 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

#### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang	Điểm chữ	Thang
-------	----------	-------

Thang	Điểm chữ	Thang
-------	----------	-------

điểm 10		điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

điểm 10		điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

## VI. Tài liệu học tập

### a. Tài liệu chính

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, NXB Chính trị quốc gia sự thật

### b. Tài liệu tham khảo:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học, NXB Chính trị quốc gia sự thật

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học, NXB Chính trị quốc gia sự thật.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Giáo trình Triết học Mác Lênin, NXB Chính trị quốc gia sự thật

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh, NXB Chính trị quốc gia sự thật

## VII. YÊU CẦU

### 7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

### 7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành các bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

### 8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy:

- ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương. E-mail: [thanhhuong@vmu.edu.vn](mailto:thanhhuong@vmu.edu.vn)

- ThS. Phạm Thị Nhuận. E-mail: [phamnhuan@vmu.edu.vn](mailto:phamnhuan@vmu.edu.vn)

- TS. Hoàng Thị Yến. E-mail: [thanhhuong@vmu.edu.vn](mailto:thanhhuong@vmu.edu.vn)

- ThS. Nguyễn Trung Dũng. E-mail: [trungdung@vmu.edu.vn](mailto:trungdung@vmu.edu.vn)

8.2. Ngày phê duyệt: .....

### PHỤ LỤC: RUBRICS ĐÁNH GIÁ

Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance) (R1)						
Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Không đi học (<30%).	Đi học không chuyên cần (<50%).	Đi học khá chuyên cần (<70%).	Đi học chuyên cần (<90%).	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%).	50%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt	Hiếm khi tham gia phát biểu,	Thỉnh thoảng tham gia	Thường xuyên phát biểu	Tham gia tích cực các hoạt động tại	50%

<b>Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance) (R1)</b>						
<b>Tiêu chí đánh giá</b>	<b>Mức độ đạt chuẩn quy định</b>					<b>Trọng số</b>
	<b>MỨC F (0-3.9)</b>	<b>MỨC D (4.0-5.4)</b>	<b>MỨC C (5.5-6.9)</b>	<b>MỨC B (7.0-8.4)</b>	<b>MỨC A (8.5-10)</b>	
	động gì tại lớp	đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	

**Rubric 2: Rubric đánh giá bài kiểm tra giữa kỳ 1 tiết (R2)**

<b>Tiêu chí</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>Mức chất lượng</b>				<b>Điểm</b>
		<b>Rất tốt</b>	<b>Tốt</b>	<b>Đạt yêu cầu</b>	<b>Không đạt</b>	
		10-8.5	8.4-7.0	6.9-5.0	4.9-0.0	

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

**Nguyễn Thị Quỳnh Nga**

**Nguyễn Thị Thanh Hương**

**Hoàng Thị Yên**

**6. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG**

**I. Thông tin chung về học phần**

- 1.1. Tên học phần : Pháp luật đại cương
- 1.2. Mã học phần : MC230006
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y khoa, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 2 (LT: 2 tín chỉ; TH: 0 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần : Bắt buộc; Lý thuyết.
- 1.6. Các học phần tiên quyết : Không có
- 1.7. Các học phần kế tiếp : Các học phần bổ trợ chuyên ngành
- 1.8. Địa điểm học tập : Tại trường
- 1.9. Thời lượng học tập:
  - Tổng số : 100 giờ



- Lý thuyết : 30 giờ
- Thực hành, thực tập : 0 giờ
- Tự học : 60 giờ
- Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 10 giờ

1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn Chính trị

## **II. Mục tiêu của học phần**

### 2.1. Mục tiêu chung

Sau khi học xong học phần học phần pháp luật đại cương giúp trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật. Từ đó, giúp cho sinh viên nâng cao hiểu biết về nhà nước và pháp luật, có khả năng tổ chức các hoạt động tuyên truyền, giáo dục về pháp luật, góp phần thực hiện kỷ luật học đường, kỷ cương xã hội. Xây dựng ý thức công dân, tôn trọng pháp luật, rèn luyện tác phong lối sống kỷ luật trong trường và bệnh viện; biết lựa chọn hành vi phù hợp trong các quan hệ xã hội, trong công tác chuyên môn.

### 2.2. Mục tiêu cụ thể

#### 2.2.1. Kiến thức:

LO1. Trình bày những kiến thức lý luận chung về nhà nước, pháp luật và nội dung cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

LO2. Giải thích được cơ cấu tổ chức hoạt động của bộ máy nhà nước, một số quy định pháp luật và những nội dung cơ bản trong các ngành luật

#### 2.2.2. Kỹ năng:

LO3. Vận dụng kiến thức đã học vào trong quá trình nhận thức, đánh giá các vấn đề liên quan đến pháp luật trong học tập, thực tế công tác chuyên môn và trong cộng đồng dân cư

LO4. Xây dựng được các kỹ năng mềm trong việc đánh giá và xử lý các tình huống pháp lý, các kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, thảo luận, năng lực tự học, tự nghiên cứu để nâng cao kiến thức giúp hoàn thiện bản thân và công tác chuyên môn

#### 2.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

LO5. Xác định được ý thức trách nhiệm công dân, ý thức kỷ luật và thái độ nghề nghiệp đúng đắn.

LO6. Thể hiện tác phong làm việc cẩn thận, trung thực và tuân thủ tốt các chủ trương, đường lối lãnh đạo của Đảng và pháp luật của nhà nước.

## **III. Chuẩn đầu ra của học phần**

### 3.1. Kiến thức:

CLO1. Trình bày những kiến thức lý luận chung về nhà nước, pháp luật và nội dung cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

CLO2. Giải thích được cơ cấu tổ chức hoạt động của bộ máy nhà nước, một số quy định pháp luật và những nội dung cơ bản trong các ngành luật.

### 3.2. Kỹ năng:

CLO3. Vận dụng kiến thức đã học vào trong quá trình nhận thức, đánh giá các vấn đề liên quan đến pháp luật trong học tập, thực tế công tác chuyên môn và trong cộng đồng dân cư.

CLO4. Xây dựng được các kỹ năng mềm trong việc đánh giá và xử lý các tình huống pháp lý, các kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, thảo luận, năng lực tự học, tự nghiên cứu để nâng cao kiến thức giúp hoàn thiện bản thân và công tác chuyên môn.

### 3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CLO5. Xác định được ý thức trách nhiệm công dân, ý thức kỷ luật và thái độ nghề nghiệp đúng đắn.

CLO6. Thể hiện tác phong làm việc cẩn thận, trung thực và tuân thủ tốt các chủ trương, đường lối lãnh đạo của Đảng và pháp luật của nhà nước.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

CDR của CTĐT (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI 3	M	M	A	I		I

*Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:*

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.*

## IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

### 4.1. Mô tả học phần

Pháp luật đại cương là môn khoa học cơ sở cung cấp cho sinh viên những vấn đề lý luận cơ bản của học thuyết Mác-Lênin về nhà nước và pháp luật như: nguồn gốc, bản chất, hình thức, chức năng cũng như các kiểu nhà nước và pháp luật đã hình thành, tồn tại và phát triển qua các hình thái kinh tế xã hội khác nhau trong lịch sử nhân loại. Thêm vào đó, học phần cũng bao gồm việc nghiên cứu vị trí của nhà nước trong hệ thống chính trị, cấu thành bộ máy nhà nước, các hệ thống cơ quan nhà nước. Từ đó giúp cho sinh viên có nhận thức, quan điểm đúng đắn về

đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước ta. Đồng thời trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống pháp luật Việt Nam và một số ngành luật cụ thể như quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, tội phạm, vi phạm pháp luật hành chính, quy định của pháp luật về kết hôn, ly hôn, thừa kế... nhằm giúp cho sinh viên hiểu biết hơn về pháp luật để vận dụng vào thực tiễn cuộc sống.

#### 4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết (ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học)</b>		<b>90</b>	<b>30</b>	<b>60</b>			
1	* Phần nhập môn * Chương 1: Những vấn đề chung về Nhà nước và Pháp luật - Những vấn đề chung về Nhà nước - Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam - Những vấn đề cơ bản về Pháp luật	0.5 11.5	0.5 3.5	8	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình, nêu vấn đề Câu hỏi gợi mở, thảo luận	A1
2	Chương 2: Quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật - Quy phạm pháp luật - Quan hệ pháp luật - Sự kiện pháp lý	12	4	10	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình, nêu vấn đề Câu hỏi gợi mở, thảo luận	A1
3	Chương 3: Thực hiện pháp luật và pháp chế XHCN - Thực hiện pháp luật - Vi phạm pháp luật - Trách nhiệm pháp lý - Pháp chế xã hội chủ nghĩa	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình, nêu vấn đề Câu hỏi gợi mở, thảo luận	A1
4	Chương 4: Hệ thống pháp luật Việt Nam - Hệ thống pháp luật Việt Nam - Luật Hiến pháp	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình, nêu vấn đề Câu hỏi gợi mở, thảo luận	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
5	- Luật Hành chính - Luật dân sự Việt Nam	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình, nêu vấn đề Câu hỏi gợi mở, thảo luận	A1
6	- Luật hình sự	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình, nêu vấn đề Câu hỏi gợi mở, thảo luận	A1
7	- Luật lao động - Luật hôn nhân và gia đình	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình, nêu vấn đề Câu hỏi gợi mở, thảo luận	A1
8	- Luật hôn nhân và gia đình (tiếp)	5	1	4	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình, nêu vấn đề Câu hỏi gợi mở, thảo luận	A1
	- Đánh giá định kỳ	1	1		CLO1 CLO2 CLO3	Câu hỏi đề tự luận	A2
<b>II. Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>10</b>					

#### V. Kiểm tra, đánh giá học phần

##### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	A.1. Đánh giá tần số tham gia các buổi học.	50%	R1	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4	Kiểm tra sĩ số lớp học.
		Đóng góp của SV	50%		CLO 5 CLO 6	Quan sát, đánh giá.
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	- Thời điểm đánh giá: Buổi LT 8 - Nội dung: Chương 1 đến	100 %	R2	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bài kiểm tra tự luận trên giấy thang điểm 10, đáp

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
		chương 4				án được thiết kế sẵn.
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1 CLO 2 CLO3 CLO4	Thi tự luận đề mở có liên hệ thực tiễn theo kế hoạch của phòng TT&ĐBCL

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Dưới 1,0: Kém.

## VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính: Bộ môn chính trị, *Giáo trình Pháp luật đại cương*, Trường ĐHYK Vinh (lưu hành nội bộ), 2019

6.2. Tài liệu tham khảo:

- Bộ giáo dục và đào tạo, *Giáo trình Pháp luật đại cương*, NXB Đại học Sư phạm, 2018
- Bộ giáo dục và đào tạo, *Giáo trình Pháp luật đại cương*, NXB Đại học Sư phạm, 2015
- TS. Trần Thành Thọ, *Giáo trình Pháp luật đại cương tập 1*, NXB Hà Nội, 2019
- TS. Trần Thành Thọ, *Giáo trình Pháp luật đại cương tập 2*, NXB Hà Nội, 2019
- Nguyễn Hợp Toàn, *Giáo trình Pháp luật đại cương*, NXB Đại học kinh tế quốc dân, 2012

## **VII. YÊU CẦU**

### **7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

### **7.2. Yêu cầu đối với giảng viên**

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên
- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.
- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.
- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### **7.3. Yêu cầu đối với sinh viên**

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.
- Phân học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.
- Hoàn thành các bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.
- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## **VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT**

### **8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy:**

- ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương. E-mail: [thanhhuong@vmu.edu.vn](mailto:thanhhuong@vmu.edu.vn)
- ThS. Phạm Thị Nhuận. E-mail: [phamnhuan@vmu.edu.vn](mailto:phamnhuan@vmu.edu.vn)
- TS. Hoàng Thị Yến. E-mail: [thanhhuong@vmu.edu.vn](mailto:thanhhuong@vmu.edu.vn)
- ThS. Nguyễn Trung Dũng. E-mail: [trungdung@vmu.edu.vn](mailto:trungdung@vmu.edu.vn)

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**PHỤ LỤC: RUBRICS ĐÁNH GIÁ**

<b>Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance) (R1)</b>						
<b>Tiêu chí đánh giá</b>	<b>Mức độ đạt chuẩn quy định</b>					<b>Trọng số</b>
	<b>MỨC F (0-3.9)</b>	<b>MỨC D (4.0-5.4)</b>	<b>MỨC C (5.5-6.9)</b>	<b>MỨC B (7.0-8.4)</b>	<b>MỨC A (8.5-10)</b>	
<b>Chuyên cần</b>	Không đi học (<30%).	Đi học không chuyên cần (<50%).	Đi học khá chuyên cần (<70%).	Đi học chuyên cần (<90%).	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%).	<b>50%</b>
<b>Đóng góp tại lớp</b>	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	<b>50%</b>

**Rubric 2: Rubric đánh giá bài kiểm tra giữa kỳ 1 tiết (R2)**

<b>Tiêu chí</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>Mức chất lượng</b>				<b>Điểm</b>
		<b>Rất tốt</b>	<b>Tốt</b>	<b>Đạt yêu cầu</b>	<b>Không đạt</b>	
		<b>10-8.5</b>	<b>8.4-7.0</b>	<b>6.9-5.0</b>	<b>4.9-0.0</b>	

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN**

**Nguyễn Thị Quỳnh Nga Nguyễn Thị Thanh Hương**

**Phạm Thị Nhuận**

## **7. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN NGOẠI NGỮ I**

### **I. Thông tin chung về học phần**

- 1.1. Tên học phần : Ngoại ngữ I
- 1.2. Mã học phần : MC230007
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo : Ngành Y khoa
- 1.4. Số tín chỉ : 05 (LT: 05 tín chỉ; TH: 0 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần : Bắt buộc; Lý thuyết
- 1.6. Các học phần tiên quyết : Không
- 1.7. Các học phần kế tiếp : Ngoại ngữ I
- 1.8. Địa điểm học tập : Tại trường
- 1.9. Thời lượng học tập:
  - Tổng số : 250 giờ
  - Lý thuyết : 75 giờ
  - Thực hành, thực tập : 0 giờ
  - Tự học : 150 giờ
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 25 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn Ngoại ngữ

### **II. Mục tiêu của học phần**

#### 2.1. Mục tiêu chung:

Học phần NN1 trang bị cho sinh viên (SV) các kiến thức cơ bản và tương đối hệ thống về tiếng Anh tổng quát A2 - B1 nhằm phát triển 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết bằng tiếng Anh cho sinh viên. Tạo cơ sở hoàn thiện trình độ B1 tiếng Anh đáp ứng chuẩn đầu ra của Nhà trường.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức:

- LO1. Vận dụng các kiến thức ngữ pháp hỗ trợ kỹ năng ngôn ngữ.
- LO2. Vận dụng từ vựng về các chủ đề liên quan bài học để thực hành kỹ năng ngôn ngữ và làm bài tập.
- LO3. Hiểu và phát âm rõ ràng, chính xác những từ, cụm từ đã được học.

##### b) Kỹ năng:

- LO3. Sử dụng kỹ năng nghe, nói, đọc, viết:



- + Nghe: SV có thể xác định được ý chính, thông tin quan trọng/chi tiết.
- + Nói: SV có thể đặt câu hỏi và trả lời về chủ đề liên quan đến bài học.
- + Đọc: SV có thể đọc lấy ý chính và chi tiết liên quan chủ đề bài học.
- + Viết: SV có thể hiểu rõ và viết các bài/ đoạn văn liên quan chủ đề bài học.
  - LO4. Hình thành kỹ năng tự tìm kiếm tài liệu học tập phù hợp.
  - LO5. Rèn luyện được các kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, thảo luận, phát hiện và giải quyết các vấn đề trong quá trình thực hành nghề nghiệp.
- c) Thái độ:
  - LO6. Nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc rèn luyện kỹ năng nghe nói, đọc, viết tiếng Anh.
  - LO7. Tham gia tích cực trong các hoạt động nhóm, tự tin, sáng tạo, chia sẻ và hợp tác trong học tập.
  - LO8. Chuyên cần trong học tập: vắng học < 20% tổng số tiết chương trình học, hoàn thành > 90% các bài tập được giao.
  - LO9. Phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu để trau dồi chuyên môn nghiệp vụ.

### III. Chuẩn đầu ra của học phần

#### 3.1. Kiến thức:

CLO1. Hiểu cách phát âm, từ vựng, cấu trúc ngữ pháp.

CLO2. Vận dụng vốn từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, kiến thức ngôn ngữ để làm bài tập và thực hành kỹ năng ngôn ngữ: nghe, nói, đọc và viết.

CLO3. Tìm và sửa được những sai sót về cấu trúc ngữ pháp, kiến thức ngôn ngữ trong thực hành ngôn ngữ.

#### 3.2. Kỹ năng:

CLO4. Hình thành khả năng tự tìm tài liệu tương thích với kiến thức đang học để rèn luyện thêm.

CLO5. Rèn luyện được các kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, thảo luận, phát hiện và giải quyết các vấn đề trong quá trình học tập và nghiên cứu.

#### 3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

CLO6. Thích nghi được với môi trường học tập đa dạng, chủ động cập nhật kiến thức, có ý thức học tập suốt đời.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI 4	I	I	I	I	I	I

PI 9.1	M	A	M	R	I	R
PI 10.1	I	I	I	I	M	I
PI 10.2	I	I	I	I	R	I

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.*

#### IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

##### 4.1. Mô tả học phần:

Học phần trang bị các kiến thức cơ bản và tương đối hệ thống về tiếng Anh tổng quát A2 - B1 nhằm phát triển 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết cho sinh viên. Tạo cơ sở hoàn thiện trình độ B1 tiếng Anh đáp ứng chuẩn đầu ra của Nhà trường.

##### 4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết (ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học)</b>		<b>225</b>	<b>75</b>	<b>150</b>			
1	Bài 1: Bài nhập môn & Unit 1: Lifestyle	20	5	15	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	- Giải thích cụ thể - Thuyết trình - Nêu vấn đề (Câu hỏi gợi mở) - Thảo luận cặp, nhóm	A1 A2.1 A3
2	Unit 2: Competitions	18	5	13	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	- Giải thích cụ thể - Thuyết trình - Nêu vấn đề (Câu hỏi gợi mở)	A1 A2.1 A3

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
						- Thảo luận cặp, nhóm	
3	Unit 3: Transport	18	5	13	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1 A2.1 A3
4	Unit 4: Stages in life	18	5	13	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1 A2.1 A3
5	Unit 5: The environment	18	5	13	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1 A2.1 A3
6	Unit 6: Stages in life	20	5	15	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1 A2.1 A3
7	<b>- Đánh giá giữa kỳ lần 1</b>	1			CLO 1-3		A1 A2.1
8	Unit 7: Work	18	5	13	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1 A2.2 A3
9	Unit 8: Technology	18	5	13	CLO1 CLO2 CLO3	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo	A1 A2.2 A3

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
					CLO4 CLO5 CLO6	luận	
10	Unit 9: Holidays	18	5	13	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1 A2.2 A3
11	Unit 10: Products	18	5	13	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1 A2.2 A3
12	Unit 11: History	18	5	13	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1 A2.2 A3
13	Unit 12: Nature	20	5	15	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A1 A2.2 A3
14	- Đánh giá giữa kỳ lần 2	2			CLO 1-3		A1 A2.2
<b>III. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>25</b>					

#### V. Kiểm tra, đánh giá học phần

##### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	A.1. Đánh giá tần số tham gia các buổi học.	50%	R1	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Kiểm tra sĩ số lớp học.
		Đóng góp của SV	50%	R2	CLO5 CLO6	Quan sát, đánh giá.
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	<b>A2.1.</b> - Thời điểm đánh giá: Buổi 7. - Nội dung: Bài 1 đến bài 6.	50%	R3	CLO1 CLO2	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy.
		<b>A2.2.</b> - Thời điểm đánh giá: Buổi 14. - Nội dung: Bài 7 đến bài 12.	50%	R3	CLO1 CLO2	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy.
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần. - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi.	100%		CLO1 CLO2	Bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính.

*Các học phần  $\leq 3$  tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần  $> 3$  tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ*

## **5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần**

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới

một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

## VI. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính:

John Hughes, Helen Stephenson & Paul Dummett (2023), Life (A2-B1), NXB Cengage Learning Press.

### 6.2. Tài liệu tham khảo:

Louis Rogers, 2017, Personal best, Richmond.

Miles Graven, 2016, Breakthrough Plus 2, Mac Millan.

Antonia Clare, JJ Wilson, Frances Eales và Steve Oakes, 2022, Speak out, Pearson Education

Zhang Juan - Alison Wong, 2019, Basic IELTS Reading, NXB Tổng hợp TP. HCM.

Zhang Juan - Alison Wong, 2019, Basic IELTS Speaking, NXB Tổng hợp TP. HCM.

## VII. YÊU CẦU

### 7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phân.

### 7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phân học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

### 8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy

TT	Họ và tên	Điện thoại	Email
1	Th.s Võ Tú Anh	0912592259	<a href="mailto:Tuanh@vmu.edu.vn">Tuanh@vmu.edu.vn</a>
2	Th.s Nguyễn Thị Thái	0345225699	<a href="mailto:Nguyenthai@vmu.edu.vn">Nguyenthai@vmu.edu.vn</a>
3	Th.s Nguyễn Thị Mai	0989515374	<a href="mailto:Nguyenmai@vmu.edu.vn">Nguyenmai@vmu.edu.vn</a>
4	Th.s Nguyễn Thị Hải Lâm	0915234313	<a href="mailto:Hailam@vmu.edu.vn">Hailam@vmu.edu.vn</a>
5	Th.s Bùi Hồng Ngọc	0987565777	<a href="mailto:Hongngoc@vmu.edu.vn">Hongngoc@vmu.edu.vn</a>

8.2. Ngày phê duyệt: .....

## PHỤ LỤC: RUBRICS ĐÁNH GIÁ

Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance) (R1)						
Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên	Không đi	Đi học	Đi học khá	Đi học	Đi học đầy	50%

cần	học (<30%).	không chuyên cần (<50%).	chuyên cần (<70%).	chuyên cần (<90%).	đủ, rất chuyên cần (100%).	
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	<b>50%</b>

**Rubric 2: Đánh giá sự tham gia đóng góp vào Học phần (R2)**

Tiêu chí	Tỷ lệ	Mức chất lượng				Điểm
		Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt	
		10-8.5	8.4-7.0	6.9-5.0	4.9-0.0	

**Rubric 3: Rubric đánh giá bài trắc nghiệm giữa kỳ 1 tiết (R3)**

Thang điểm	Mức F (0-3,9)	Mức D (4,0-5,4)	Mức C (5,5-6,9)	Mức B (7,0-8,4)	Mức A (8,5-10)
Số câu đúng	0 – 19	20 – 27	28 – 34	35 – 42	43 - 50

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

**Nguyễn Thị Quỳnh Nga**

**Võ Tú Anh**

**Võ Tú Anh**



## 8. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN NGOẠI NGỮ II

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Tiếng Anh chuyên ngành
- 1.2. Mã học phần : MC230008
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y khoa, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 03 (LT: 03 tín chỉ; TH: 0 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần : Bắt buộc; Lý thuyết.
- 1.6. Các học phần tiên quyết: Ngoại ngữ I
- 1.7. Các học phần song hành: Không
- 1.8. Địa điểm học tập : Trường ĐHYKV
- 1.9. Thời lượng học tập:
  - Tổng số : 150 giờ
  - Lý thuyết : 45 giờ
  - Thực hành, thực tập : 0 giờ
  - Tự học : 90 giờ
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 15 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn Ngoại ngữ

### II. Mục tiêu của học phần

#### 2.1. Mục tiêu chung:

- Trang bị cho SV kiến thức cơ bản về tiếng Anh chuyên ngành Y khoa theo các chủ đề thuộc chương trình giảng dạy của Học phần để SV vận dụng trong công việc, đồng thời trên nền tảng đó có thể tự học nhằm nâng cao chuyên môn, phục vụ tốt hơn cho nghề nghiệp.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức:

LO1: Ghi nhớ từ vựng và kiến thức cơ bản về chuyên ngành Y khoa bằng tiếng Anh.

LO2: Áp dụng được kiến thức đã học vào các tình huống giao tiếp đơn giản về các chủ đề cơ bản ngành Y khoa và đọc hiểu tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh để phục vụ quá trình học tập, thực hành nghề và nghiên cứu khoa học.

##### b) Kỹ năng:

LO3: Phát triển các kỹ năng nghiên cứu, tìm kiếm tài liệu, thu thập thông tin học tập phù hợp về chuyên ngành Y khoa.

LO4: Phát triển kỹ năng làm việc độc lập, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng giải quyết vấn đề.

c) Thái độ:

LO5: Nhận thức rõ ràng về mục đích, ứng dụng và tầm quan trọng của môn học đối với chuyên môn.

LO6: Xây dựng và duy trì ý thức tự trau dồi tiếng Anh chuyên ngành phục vụ cho nghề nghiệp.

### III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức:

- CLO1. Ghi nhớ từ vựng và kiến thức bằng tiếng Anh về gốc từ, tiếp tố và thuật ngữ và biệt ngữ tiếng Anh chuyên ngành, khoa phòng bệnh viện, nhân viên y tế, bộ phận cơ thể người và các chủ đề Y khoa cơ bản như máu, xương, hệ thần kinh, hệ sinh sản, hệ nội tiết.

- CLO2. Áp dụng được kiến thức đã học vào các tình huống giao tiếp cơ bản trong chuyên môn và đọc hiểu tài liệu tiếng Anh chuyên ngành Y khoa.

3.2. Kỹ năng:

- CLO3. Hình thành kỹ năng tìm kiếm và nghiên cứu tài liệu phục vụ học tập chuyên ngành Y khoa.

- CLO4. Phát triển được kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CLO5. Nhận thức rõ ràng về mục đích ứng dụng của môn học trong việc học tập và trong công việc sau này.

- CLO6. Duy trì ý thức tự học để đạt được hiệu quả cao.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI 4	R	M	R	I	I	I
PI 9.1	R	M	M	I	I	I
PI 10.1	I	I	I	I	M	I
PI 10.2	I	I	I	I	M	I

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.*

#### **IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

4.1. Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về tiếng Anh chuyên ngành Y khoa để SV sử dụng trong giao tiếp cũng như trong nghiên cứu Y khoa, nhằm mục đích phục vụ tốt hơn cho nghề nghiệp.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết</b> ( <i>ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học</i> )		<b>135</b>	<b>45</b>	<b>90</b>			
1	Bài 1: Nhập môn + Hospital Departments	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	- Giải thích - Thuyết trình - Nêu vấn đề (đặt câu hỏi gợi mở) - Thảo luận cặp, nhóm	A1 A2.1 A3
2	Bài 2: Hospital staff	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	- Giải thích - Thuyết trình - Nêu vấn đề (đặt câu hỏi gợi mở) - Thảo luận cặp, nhóm	A1 A2.1 A3
3	Bài 3: Parts of the body 1	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	- Giải thích cụ thể - Thuyết trình - Nêu vấn đề (Câu hỏi gợi mở) - Thảo luận cặp, nhóm	A A1 A2.1 A3
4	Bài 4: Parts of the body 2	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3	- Giải thích cụ thể - Thuyết trình	A1 A2.1 A3

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
					CLO4 CLO5 CLO6	- Nêu vấn đề (Câu hỏi gợi mở) - Thảo luận cặp, nhóm	
5	Bài 5: Blood	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	- Giải thích cụ thể - Thuyết trình - Nêu vấn đề (Câu hỏi gợi mở) - Thảo luận cặp, nhóm	A1 A2.1 A3
6	Bài 6: Bones	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	- Giải thích cụ thể - Thuyết trình - Nêu vấn đề (Câu hỏi gợi mở) - Thảo luận cặp, nhóm	A1 A2.1 A3
7	Test 1	4	4	0	CLO1-3		A1 A2.1
8	Bài 7: Nervous system (P.1)	11	4	7	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	- Giải thích cụ thể - Thuyết trình - Nêu vấn đề (Câu hỏi gợi mở) - Thảo luận cặp, nhóm	A1 A2.2 A3
9	Bài 8: Nervous system (P.2)	8	4	4	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	- Giải thích cụ thể - Thuyết trình - Nêu vấn đề (Câu hỏi gợi mở) - Thảo luận cặp, nhóm	A1 A2.2 A3
10	Bài 9: Endocrine system	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5	- Giải thích cụ thể - Thuyết trình - Nêu vấn đề (Câu hỏi gợi mở)	A1 A2.2 A3

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
					CLO6	- Thảo luận cặp, nhóm	
11	Bài 10: Reproductive system	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	- Giải thích cụ thể - Thuyết trình - Nêu vấn đề (Câu hỏi gợi mở) - Thảo luận cặp, nhóm	A1 A2.2 A3
12	Test 2	1	1	0			A1 A2.2
<b>III. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>15</b>					A1 A2.1 A2.2 A3

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá tần số tham gia các buổi học.	50%	R1 (Rubric chuyên cần)	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	Kiểm tra sĩ số lớp học.
		Đóng góp của SV	50%	R2 (Rubric đánh giá sự tham gia đóng góp vào HP)		Quan sát, đánh giá.
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	<b>A2.1.</b> - Thời điểm đánh giá: sau bài 6. - Nội dung: Bài 1	50%	R3 (Rubric đánh giá bài trắc)	CLO1 CLO2	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy.

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CĐR	Phương pháp đánh giá
		đến bài 6.		nghiệm giữa kì)		
		<b>A2.2.</b> - Thời điểm đánh giá: sau bài 10. - Nội dung: Bài 7 đến bài 10.	50%	R3 (Rubric đánh giá bài trắc nghiệm giữa kì)	CLO1 CLO2	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy.
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần. - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi.	100%		CLO1 CLO2	Bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính.

*Các học phần  $\leq 3$  tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần  $> 3$  tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ*

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;	Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;
Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;	Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;
Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;	Dưới 1,0: Kém.

## **VI. Tài liệu học tập**

### **6.1. Tài liệu chính:**

Virginia Evans, Kori Salcido, 2023, Medical - Career Paths, Express Publishing

### **6.2. Tài liệu tham khảo:**

- Davi-Allen Chabner, 2021, The Language of Medicine, 12th Edition, Elsevier.

- Francy Brethenoux-Seguín và Denis Lenoble, 2016, Tiếng Anh chuyên ngành điều dưỡng, NXB Tổng hợp TP.HCM.

- Nguyễn Thái Duy, 2022, Thuật Ngữ Tiếng Anh Chuyên Ngành Y Khoa - Cho Người Mới Bắt Đầu, NXB Phụ nữ Việt Nam.

- Ths. Nguyễn Thị Hải Lâm, Ths. Võ Tú Anh, Ths. Nguyễn Thị Mai, Ths. Nguyễn Thị Thái, 2022, TACN dành cho SV ngành khoa học sức khỏe, NXB Nghệ An.

- Virginia Evans, Kori Salcido, 2023, Nursing - Career Paths, Express Publishing.

## **VII. YÊU CẦU**

### **7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy:**

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

### **7.2. Yêu cầu đối với giảng viên:**

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### **7.3. Yêu cầu đối với sinh viên:**

- Thực hiện nghiêm túc các quy định của lớp học, nội quy, quy chế của Nhà Trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: có sự chuẩn bị bài trước khi lên lớp; tuân thủ quy định lớp học, theo dõi nội dung và thực hiện các hoạt động của buổi học, tham dự tối thiểu 80% tổng số tiết học của Học phần; tham gia thảo luận và các hoạt động cặp nhóm.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

### 8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy

STT	Họ và tên	Học vị	Địa chỉ liên lạc	
			E-mail	Số điện thoại
1	Võ Tú Anh	Thạc sỹ	<a href="mailto:Tuanh@vmu.edu.vn">Tuanh@vmu.edu.vn</a>	091.259.2259
2	Nguyễn Thị Thái	Thạc sỹ	<a href="mailto:Nguyenthai@vmu.edu.vn">Nguyenthai@vmu.edu.vn</a>	034.522.5699
3	Nguyễn Thị Hải Lâm	Thạc sỹ	<a href="mailto:Nguyenmai@vmu.edu.vn">Nguyenmai@vmu.edu.vn</a>	091.523.4313
4	Nguyễn Thị Mai	Thạc sỹ	<a href="mailto:Hailam@vmu.edu.vn">Hailam@vmu.edu.vn</a>	0988.399.934
5	Bùi Hồng Ngọc	Thạc sỹ	<a href="mailto:Hongngoc@vmu.edu.vn">Hongngoc@vmu.edu.vn</a>	098.7565.777

8.2. Ngày phê duyệt: .....

## PHỤ LỤC: RUBRICS ĐÁNH GIÁ

Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance) (R1)						
Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Không đi học (<30%).	Đi học không chuyên cần (<50%).	Đi học khá chuyên cần (<70%).	Đi học chuyên cần (<90%).	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%).	50%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao	50%



<b>Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance) (R1)</b>						
Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
		tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	

**Rubric 2: Đánh giá sự tham gia đóng góp vào Học phần (R2)**

Tiêu chí	Tỷ lệ	Mức chất lượng				Điểm
		Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt	
		10-8.5	8.4-7.0	6.9-5.0	4.9-0.0	

**Rubric 3: Rubric đánh giá bài trắc nghiệm giữa kỳ 1 tiết (R3)**

Thang điểm	Mức F (0-3,9)	Mức D (4,0-5,4)	Mức C (5,5-6,9)	Mức B (7,0-8,4)	Mức A (8,5-10)
Số câu đúng	0 – 19	20 – 27	28 – 34	35 – 42	43 - 50

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

**Nguyễn Thị Quỳnh Nga**

**Võ Tú Anh**

**Võ Tú Anh**

## 9. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TIN HỌC

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Tin học
- 1.2. Mã học phần : MC230009
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y Khoa, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 2 (LT: 1 tín chỉ; TH: 1 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần: Lý thuyết
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Không
- 1.7. Các học phần kế tiếp:
- 1.8. Địa điểm học tập: Tại trường ĐHYK Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
  - Tổng số : 90 giờ
  - Lý thuyết : 15 giờ
  - Thực hành, thực tập : 30 giờ
  - Tự học : 45 giờ
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 5 giờ/tín chỉ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Toán – Tin.

### II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung: Học phần Tin học (Lý thuyết và thực hành) cung cấp cho sinh viên về kiến thức cơ bản của tin học đại cương và vận dụng được trong lĩnh vực chuyên môn.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức:

- LO1. Phần kiến thức cơ bản: Các kiến thức chung Tin học.
- LO2. Phần kiến thức về Microsoft Word: Các khái niệm cơ bản, soạn thảo trang trí văn bản, bảng biểu, trộn thư và in ấn.
- LO3. Phần kiến thức về Microsoft PowerPoint: Các khái niệm cơ bản, các thao tác với định dạng, trình chiếu và in ấn.
- LO4. Phần kiến thức về Microsoft Excel: Các khái niệm cơ bản, định dạng và trang trí bảng tính, hàm số, biểu đồ - đồ thị và cơ sở dữ liệu.

##### b) Kỹ năng:

- LO5. Thực hành Windows để quản lý, lưu trữ thông tin, dữ liệu, làm việc với tệp và thư mục trên máy tính.

- LO6. Vận dụng bộ công cụ Microsoft Office để soạn một số văn bản hành chính, quản lý dữ liệu dạng bảng tính, thiết kế các bài thuyết trình báo cáo khóa luận, môn học, học phần, báo cáo kết quả thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, ...

c) Thái độ:

- LO7. Hình thành được năng lực tự học và học tập suốt đời; củng cố thêm các kỹ năng tư duy, phân tích và ra quyết định, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề; có kỹ năng tìm kiếm và lựa chọn kiến thức dùng vào những mục đích riêng biệt; các kỹ năng thực hành (trên máy tính) với các cơ sở dữ liệu thực tế.

### III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức:

- CLO1. Định nghĩa thông tin và tin học. Mô tả chức năng các thành phần của hệ thống máy tính.

- CLO2. Sử dụng được các thao tác cơ bản trong HĐH Windows. Vận dụng thành thạo các thao tác trong phần mềm Microsoft Word để soạn thảo, trang trí, in ấn văn bản, bảng biểu, ..., tính toán trong Excel; Sử dụng được các bước tạo bài thuyết trình Powerpoint, thêm các hiệu ứng, chèn các đối tượng vào bài thuyết trình.

3.2. Kỹ năng:

- CLO3. Vận dụng các kiến thức về phần mềm Microsoft Office để soạn văn bản, tính toán trên bảng tính và xây dựng các bài thuyết trình.

- CLO4. Thực hành Windows để quản lý, lưu trữ thông tin, dữ liệu, làm việc với tệp và thư mục trên máy tính.

- CLO5. Vận dụng bộ công cụ Microsoft Office để soạn một số văn bản hành chính, quản lý dữ liệu dạng bảng tính, thiết kế các bài thuyết trình báo cáo khóa luận, môn học, học phần, báo cáo kết quả thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CLO6. Thể hiện được năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm theo quy định và chịu trách nhiệm cá nhân trong quá trình học tập.

- CLO7. Nhận thức được sự cần thiết của môn học trong chuyên ngành học.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)						
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7
PI 1.3	I	M	R	I	M	I	I

*Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:*

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.*

#### **IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

4.1. Mô tả học phần: Tin học là môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về máy tính, sử dụng được máy tính, các phần mềm văn phòng để phục vụ học tập và nghiên cứu.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết (ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học)</b>		<b>45</b>	<b>15</b>	<b>30</b>			
1	Nhập môn Tin học Chương 1: Kiến thức cơ bản Chương 2. Microsoft Word	12	0.5 1.5 2	8	CLO1 CLO2 CLO6 CLO7	Thuyết trình, đặt và giải quyết vấn đề, vấn đáp, trực quan, kiểm tra đánh giá	A2.1
2	Chương 2. Microsoft Word Chương 3. Microsoft Powerpoint.	12	2 2	8	CLO2 CLO6 CLO7	Thuyết trình, đặt và giải quyết vấn đề, vấn đáp, trực quan, kiểm tra đánh giá	A2.1
3	Chương 4. Bảng tính điện tử Microsoft Excel	12	4	8	CLO2 CLO6 CLO7	Thuyết trình, đặt và giải quyết vấn đề, vấn đáp, trực quan, kiểm tra đánh giá	A2.1
4	Chương 4. Bảng tính điện tử Microsoft	9	2	6	CLO2 CLO6	Thuyết trình, đặt và giải	A2.1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	Excel Đánh giá giữa kỳ lần 1		1		CLO7	quyết vấn đề, vấn đáp, trực quan, kiểm tra đánh giá	
<b>II. Phần thực hành</b> ( <i>ITC=30 giờ lên lớp+15 giờ tự học</i> )		<b>45</b>	<b>30</b>	<b>15</b>			
1	Bài tập 1- 4	6	4	2	CLO3 CLO4 CLO5 CLO6 CLO7	Hướng dẫn, giải đáp bài tập cho sinh viên	A2.2
2	Bài tập 5 -8	6	4	2	CLO3 CLO4 CLO5 CLO6 CLO7		A2.2
3	Bài tập 9-12	6	4	2	CLO3 CLO4 CLO5 CLO6 CLO7		A2.2
4	Bài tập 13-16	6	4	2	CLO3 CLO4 CLO5 CLO6 CLO7	Hướng dẫn, giải đáp bài tập cho sinh viên	A2.2
5	Bài tập 17-20	6	4	2	CLO3 CLO4 CLO5 CLO6 CLO7		A2.2
6	Bài tập 21-22	6	4	2	CLO3 CLO4 CLO5 CLO6		A2.2

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
					CLO7		
7	Bài tập 23-27	6	4	2	CLO3 CLO4 CLO5 CLO6 CLO7		
8	Đánh giá giữa kỳ lần 2	3	2	1			
<b>III. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>15</b>					

Giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn cho sinh viên tự học

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R2	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5 CLO 6 CLO 7	
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	<b>A2.1.</b> - Thời điểm đánh giá: Buổi lý thuyết 4 - Nội dung: Chương 1 đến chương 4			CLO 1 CLO 2	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy
		<b>A2.2.</b> - Thời điểm đánh giá: Buổi thực hành 8			CLO 3 CLO 4 CLO 5	Bài kiểm tra thực hành trên máy

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
		- Nội dung: Chương 1 đến chương 4				
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Từ ngân hàng đề thi			CLO 3 CLO 4 CLO 5	Bài thi thực hành trên máy

*Các học phần  $\leq 3$  tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần  $> 3$  tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ*

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Dưới 1,0: Kém.

## **VI. Tài liệu học tập**

### 6.1. Tài liệu chính:

Phan Lê Na (2022), Giáo trình Tin học đại cương, Trường ĐH Y khoa Vinh.

### 6.2. Tài liệu tham khảo:

- Hà Viết Hải (2017), Giáo trình tin học đại cương, NXB Đại học Huế.

- Đỗ Thanh Mai (2017), Giáo trình tin học đại cương, NXB Đại học Thái Nguyên.

- <https://support.microsoft.com/>

## **VII. YÊU CẦU**

### 7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Phòng thực hành có đủ hóa chất, dung môi, dụng cụ thí nghiệm, bảng, phấn.

- Cơ sở thực hành (Bệnh viện/Trung tâm Y tế/Nhà thuốc...): .....

### 7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...



## VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

- Tăng Thị Thanh Huyền, Thạc sĩ, Điện thoại: 0982237789

E-mail: [thanhhuyen@vmu.edu.vn](mailto:thanhhuyen@vmu.edu.vn)

- Nguyễn Thị Minh Nguyệt, Thạc sĩ, Điện thoại: 0915665445

E-mail: [minhnguyet@vmu.edu.vn](mailto:minhnguyet@vmu.edu.vn)

- Phạm Thị Thắng, Thạc sĩ, Điện thoại: 0913922262

E-mail: [phamthang@vmu.edu.vn](mailto:phamthang@vmu.edu.vn)

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

**Nguyễn Thị Quỳnh Nga**

**Tăng Thị Thanh Huyền**

**PHẦN 2**

**KHỎI KIẾN THỨC  
CƠ SỞ KHỎI  
NGÀNH**

## 12. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN LÝ SINH

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : LÝ SINH
- 1.2. Mã học phần : CSC23001
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y khoa, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 2 (LT: 2 tín chỉ; TH: 0 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần: Bắt buộc; Lý thuyết và thực hành.
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: không
- 1.7. Các học phần kế tiếp:
- 1.8. Địa điểm học tập: Tại trường Đại học Y Khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
  - Tổng số : 100 giờ
  - Lý thuyết : 30 giờ
  - Thực hành, thực tập : 0 giờ
  - Tự học : 60 giờ
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 10 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn Lý – Hóa – Sinh.

### II. Mục tiêu của học phần

#### 2.1. Mục tiêu chung:

Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản về vật lý, tạo tiền đề học tập, nghiên cứu các môn học chuyên ngành, y học lâm sàng; sử dụng các kiến thức và quy luật Vật lý để làm sáng tỏ bản chất, cơ chế, động lực của các quá trình sống, nghiên cứu ảnh hưởng và tác động của các tác nhân vật lý lên cơ thể và ứng dụng trong các phương pháp và kỹ thuật y học hiện đại. Góp phần rèn luyện phương pháp suy luận khoa học, tư duy logic, khoa học; hình thành kỹ năng sử dụng kỹ thuật công nghệ Y học hiệu quả và thích hợp và đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho nhân dân.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức:

LO1. Hiểu đúng các định luật vật lý cơ bản có nhiều ứng dụng sau này trong nghiên cứu y học và bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

LO2. Phân tích được các quá trình, hiện tượng vật lý cơ bản xảy ra trong cơ thể sống.

LO3. Giải thích được cơ chế tác dụng của các tác nhân vật lý (Điện, từ, ánh sáng, bức xạ, siêu âm...) lên các hoạt động sinh lý của cơ thể sống từ đó ứng dụng vào các kỹ thuật trong y học.

LO4. Trình bày được nguyên lý của các ứng dụng kỹ thuật vật lý chính trong chẩn đoán và điều trị.

b) Kỹ năng:

LO5. Xây dựng thí nghiệm để kiểm chứng lý thuyết.

LO6. Đo đạc, kiểm chứng và đánh giá được các định luật cơ bản của Vật lý.

LO7. Hình thành kỹ năng tìm, đọc hiểu tài liệu.

LO8. Vận dụng được kỹ năng làm việc nhóm và khả năng thuyết trình.

c) Thái độ:

LO9. Tạo lập thái độ trung thực, nghiêm túc, chính xác trong tư duy khoa học và chuyên môn nghề nghiệp.

LO10. Tạo lập năng lực tự học, tự định hướng, lập kế hoạch.

### III. Chuẩn đầu ra của học phần

#### 3.1. Kiến thức:

CLO1. Vận dụng các định luật, định lý để giải thích các quá trình y sinh học, hiện tượng vật lý, các hoạt động sống và làm các bài tập cơ bản.

CLO2. Giải thích được cơ chế tác dụng của các tác nhân vật lý lên các hoạt động sinh lý của cơ thể sống để ứng dụng trong chẩn đoán và điều trị.

CLO3. Vận dụng được nguyên lý cấu tạo, nguyên tắc hoạt động một số kỹ thuật Vật lý trong chẩn đoán, điều trị và nâng cao sức khỏe cho nhân dân.

#### 3.2. Kỹ năng:

CLO4. Hình thành kỹ năng làm việc nhóm, phân tích, đánh giá, xử lý số liệu để thực hiện thí nghiệm kiểm chứng lý thuyết và giải quyết các vấn đề.

#### 3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

CLO5. Tạo lập năng lực tự học, thái độ trung thực, nghiêm túc, chính xác trong tư duy khoa học và chuyên môn nghề nghiệp.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)				
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5
PI 1.1	I	M	R		
PI 1.2	I	M	R		
PI 1.3	I	M	R		
PI 1.4	I	M	R		
PI10.1				R	
PI10.2					R

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.*

#### **IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

##### **4.1. Mô tả học phần:**

Lý Sinh thuộc các học phần cơ sở khối ngành. Giảng dạy học phần Lý Sinh nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức vật lý cơ bản, tạo tiền đề học tập, nghiên cứu các môn học chuyên ngành như Sinh lý học, ... Từ đó sinh viên có thể sử dụng các kiến thức và quy luật Vật lý để làm sáng tỏ bản chất, cơ chế, động lực của các quá trình sống; nghiên cứu tác động của các tác nhân vật lý lên cơ thể và ứng dụng các kỹ thuật Vật lý trong chẩn đoán và điều trị. Đồng thời, góp phần rèn luyện phương pháp suy luận khoa học, tư duy logic trong công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe cho nhân dân.

Nội dung của học phần bao gồm: 7 bài lý thuyết và 7 bài thực hành. Bài đầu tiên trình bày về sự biến đổi các dạng năng lượng trong cơ thể sống. Bài 2 giải thích cho sinh viên về cơ chế, phân tích sự vận chuyển của máu và khí ở trong cơ thể người. Bài 3 cung cấp kiến thức về sóng và siêu âm, ứng dụng trong y học và tác động lên sự sống. Bài 4 giúp sinh viên hiểu rõ đặc điểm, cơ chế hình thành điện thế sinh vật; tác dụng sinh học và ứng dụng của dòng điện trong y học. Bài 5 trình bày về khái niệm, tương tác, liều lượng của bức xạ ion hóa; từ đó giải thích cơ chế, tổn thương của tác dụng bức xạ ion hóa lên vật chất sống và an toàn phóng xạ trong y học. Bài 6 giúp sinh viên hiểu rõ các định luật, hiện tượng của ánh sáng; giải thích các quá trình quang sinh quan trọng; tìm hiểu về mắt, các tật của mắt và cách khắc phục; giải thích các tác dụng của Laser với cơ thể và ứng dụng trong chẩn đoán và điều trị. Bài 7 cung cấp cho sinh viên kiến thức về một số ứng dụng của Vật lý kỹ thuật trong ngành Y: kính hiển vi, phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử, phương pháp X-quang.

Nội dung thực hành gồm 2 phần: Phần mở đầu nhằm giúp sinh viên hiểu rõ yêu cầu, mục đích và cách tiến hành bài thực hành vật lý; đồng thời giới thiệu những vấn đề chung về sai số, cách xử lý số liệu, cách báo cáo kết quả và vẽ đồ thị thực nghiệm. Phần thứ hai là 6 bài thực hành về Cơ – Nhiệt – Điện – Quang phục vụ ngành nghề. Nội dung mỗi bài ngắn gọn, chủ yếu nhằm làm rõ mục đích, nguyên tắc cơ bản và cách tiến hành thí nghiệm. Từ đó từng bước giúp sinh viên có khả năng xây dựng thí nghiệm để kiểm chứng lý thuyết, phục vụ ngành nghề.

##### **4.2. Cấu trúc nội dung học phần:**

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết (ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học)</b>		<b>90</b>	<b>30</b>	<b>60</b>			
1	Nhập môn Lý Sinh	0.5	0.5				
2	Bài 1. Sự biến đổi năng lượng trên cơ thể sống	11.5	3.5	8	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5	Giải thích cụ thể, Thuyết trình, Nêu câu hỏi gợi mở, Thảo luận.	A2.1
3	Bài 2: Chuyển động trong cơ thể	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5	Thuyết trình, Học nhóm, Nêu câu hỏi gợi mở, Thảo luận.	A2.1
4	Bài 3: Dao động và sóng	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5	Giải thích cụ thể, Thuyết trình, Nêu câu hỏi gợi mở, Thảo luận.	A2.1
5	Bài 4: Các hiện tượng điện trên cơ thể sống	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5	Giải thích cụ thể, Thuyết trình, Học nhóm, Nêu câu hỏi gợi mở, Thảo luận.	A2.1
6	Bài 5: Phóng xạ sinh học	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5	Giải thích cụ thể, Thuyết trình, Nêu câu hỏi gợi mở, Thảo luận.	A2.2
7	Bài 6: Ánh sáng và cơ thể sống	12	6	8	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5	Phương pháp giải thích cụ thể, thuyết trình, học nhóm, nêu câu hỏi gợi	A2.2

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
						mở, thảo luận.	
8	Bài 7: Một số ứng dụng phổ biến của Vật lý kỹ thuật trong ngành Y	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5	Giải thích cụ thể, Thuyết trình, Học nhóm, Thảo luận.	A2.2
<b>III. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>10</b>					

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R2	CLO 4 CLO 5	
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	<b>A2.1.</b> -Thời điểm đánh giá: Buổi 4 -Nội dung: Bài 1 đến bài 4	50%		CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5	Bài kiểm tra tự luận trên giấy
		<b>A2.2.</b> -Thời điểm đánh giá: Buổi 8 -Nội dung: Bài 5 đến bài 7	50%		CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5	Thuyết trình theo nhóm
<b>A3.</b> Đánh giá kết	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần			CLO 1 CLO 2 CLO 3	Bài thi tự luận

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
thức học phần (ĐKT)		- Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 4 CLO 5	

Các học phần  $\leq 3$  tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần  $> 3$  tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng (Điểm HP = ĐTX.10% + ĐGK.30% + ĐKT.60%), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Dưới 1,0: Kém.

## VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính: Tên tác giả, (năm xuất bản), tên tài liệu, nhà xuất bản.



TS. Bùi Xuân Kiên (2021), “Giáo trình Lý Sinh y học”, Trường ĐH Y khoa Vinh.

#### 6.2. Tài liệu tham khảo:

- Giáo trình Vật lý - Lý Sinh (Phần I, Phần II) (2016), Nguyễn Minh Tân, NXB ĐH Quốc gia Hà Nội.

- Vật lý - Lý sinh Y học (Phần I, Phần II) (2016), GS.TS. Trịnh Văn Minh, NXB Y học.

- Lý Sinh Y học (2011), PGS.TSKH Phan Sỹ An, NXB Y học.

- Giáo trình Vật lý - Lý Sinh (2011), TS. Bùi Văn Thiện, Trường Đại học Thái Nguyên.

- Paul Davidovits (2018), Physics in Biology and Medicine, 5th Edition, Academic Press.

### VII. YÊU CẦU

#### 7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Phòng thực hành có đủ hóa chất, dung môi, dụng cụ thí nghiệm, bảng, phấn.

- Cơ sở thực hành (Bệnh viện/Trung tâm Y tế/Nhà thuốc...): .....

#### 7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

#### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## **VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT**

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

- Võ Thị Thanh Thủy, Thạc sĩ, Điện thoại: 0912448123

E-mail: [thanhthuy@vmu.edu.vn](mailto:thanhthuy@vmu.edu.vn)

- Tạ Trâm Anh, Thạc sĩ, Điện thoại: 0944533758

E-mail: [tramanh@vmu.edu.vn](mailto:tramanh@vmu.edu.vn)

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

## 13. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN HÓA HỌC

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Hóa học
- 1.2. Mã học phần : CSC23002
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Bác sỹ đa khoa
- 1.4. Số tín chỉ : 2 (LT: 2 tín chỉ; TH: 0 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần: Bắt buộc; Lý thuyết
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Không có
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Hóa sinh
- 1.8. Địa điểm học tập: Giảng đường lý thuyết
- 1.9. Thời lượng học tập:
  - Tổng số : 30 giờ
  - Lý thuyết : 30 giờ
  - Thực hành, thực tập : 0 giờ
  - Tự học : 60 giờ
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 10 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn Lý – Hóa – Sinh

### II. Mục tiêu của học phần

#### 2.1. Mục tiêu chung:

Học phần trang bị những kiến thức cơ bản nhất về hóa học, giúp người học nhận thức được tầm quan trọng, mối liên hệ của hóa học trong lĩnh vực khoa học sức khỏe. Vận dụng các kiến thức về hóa học giải thích được một vấn đề trong thực tiễn, các quá trình sinh hóa xảy ra trong cơ thể sống, góp phần giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực hóa học trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu và hành nghề trong tương lai.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức:

- LO1. Vận dụng những kiến thức về dung dịch để giải thích những vấn đề liên quan đến cơ thể sống, ứng dụng trong thực tiễn và y dược.

- LO2. Khảo sát các hợp chất vô cơ, hữu cơ, từ đó làm cơ sở để vận dụng giải thích các vấn đề trong thực tiễn, các quá trình sinh hóa xảy ra trong cơ thể sống và ứng dụng trong y dược.

##### b) Kỹ năng:

- LO3. Nâng cao kỹ năng làm việc nhóm, cặp, thảo luận, thuyết trình.

- LO4. Nâng cao kỹ năng tìm kiếm và đọc hiểu tài liệu.

##### c) Thái độ:

- LO5. Nhận thức rõ ràng về mục đích ứng dụng của môn học này trong việc học tập các môn học cơ sở và chuyên ngành.

- LO6. Làm quen với phương pháp tư duy khoa học, gắn kết kiến thức lý thuyết với thực tiễn nghề nghiệp.

- LO7. Tạo lập thái độ trung thực, nghiêm túc, chính xác trong tư duy khoa học và thao tác chuyên môn.

### III. Chuẩn đầu ra của học phần

#### 3.1. Kiến thức:

- CLO1. Vận dụng được những kiến thức về dung dịch (khái niệm, phân loại, nồng độ, áp suất thẩm thấu, nhiệt độ sôi, nhiệt độ đông đặc...) để giải thích những vấn đề liên quan đến cơ thể sống, ứng dụng trong thực tiễn và y dược.

- CLO2. Khảo sát được đặc điểm của các chất vô cơ. Vận dụng được những kiến thức hóa học các hợp chất vô cơ để giải thích các ứng dụng trong thực tiễn và y dược.

- CLO3. Nhận diện được các hợp chất hữu cơ có đồng phân lập thể. Nêu được cấu tạo, tính chất và nguồn gốc một số hợp chất hữu cơ gắn liền với cơ thể sống. Vận dụng được những kiến thức hóa học các hợp chất hữu cơ để giải thích một số vấn đề trong thực tiễn, các quá trình sinh hóa xảy ra trong cơ thể và ứng dụng trong y dược.

#### 3.2. Kỹ năng:

- CLO4. Có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm.

- CLO5. Có khả năng tìm kiếm và đọc hiểu tài liệu

#### 3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CLO6. Có ý thức tự học và nâng cao trình độ, gắn lý thuyết với thực tế, vận dụng kiến thức hóa học vào thực tiễn và y học.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI1.1	I	I	R			
PI1.2	I	I	R			
PI2.1		I	I			
PI2.2		I	I			
PI10.1				R	R	R
PI10.2				R	R	R

*Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:*

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.*

#### **IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

##### 4.1. Mô tả học phần:

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về dung dịch, lý thuyết các hợp chất vô cơ và hữu cơ. Giúp sinh viên vận dụng các kiến thức về hóa học giải thích được các quá trình sinh hóa xảy ra trong cơ thể sống, một số vấn đề trong thực tiễn và ứng dụng trong y dược. Nhận thức rõ ràng về mục đích ứng dụng của môn học này trong việc học tập các môn học cơ sở và chuyên ngành, gắn liền hóa học với lĩnh vực khoa học sức khỏe và thực tiễn. Làm quen với phương pháp tư duy khoa học, gắn kết kiến thức lý thuyết với thực tiễn nghề nghiệp. Tạo lập thái độ trung thực, nghiêm túc, chính xác trong tư duy khoa học và thao tác chuyên môn.

##### 4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết (ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học)</b>		<b>90</b>	<b>30</b>	<b>60</b>			
1	Mở đầu: Giới thiệu môn học Bài 1: Dung dịch	12	4	8	CLO1 CLO5 CLO6	Thuyết trình, Nêu câu hỏi gợi mở, Thảo luận.	A2.1
2	Bài 2: Các nguyên tố kim loại	12	4	8	CLO2 CLO4 CLO5 CLO6	Thuyết trình, Học nhóm, Thảo luận.	A2.1
3	Bài 3: Các nguyên tố phi kim	12	4	8	CLO2 CLO4 CLO5 CLO6	Thuyết trình, Học nhóm, Thảo luận.	A2.1
4	Bài 4: Đồng phân các hợp chất hữu cơ	12	4	8	CLO3 CLO6	Thuyết trình Luyện tập	A2.1
5	Bài 5: Glucid	12	4	8	CLO3	Thuyết trình,	A2.2

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
					CLO4 CLO5 CLO6	Nêu câu hỏi gọi mở Học nhóm, Thảo luận.	
6	Bài 6: Lipid	12	4	8	CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	Thuyết trình, Nêu câu hỏi gọi mở Học nhóm, Thảo luận.	A2.2
7	Bài 7: Protid	12	4	8	CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	Thuyết trình, Nêu câu hỏi gọi mở Học nhóm, Thảo luận.	A2.2
8	Ôn tập, kiểm tra	6	2	4	CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	Thảo luận	A22
<b>II. Phần thực hành</b> ( <i>ITC=30 giờ lên lớp+15 giờ tự học</i> )		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			
<b>III. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>10</b>					

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1. Đánh giá thường xuyên</b>	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như		R2	CLO 1 CLO 2 CLO 3	

(ĐTX)		những đóng góp của SV trong học phần			CLO 4 CLO 5 CLO 6	
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	A2.1. - Thời điểm đánh giá: Buổi 4 - Nội dung: Bài 1 đến bài 4	...%		CLO 1 CLO 2	Bài kiểm tra tự luận trên giấy
		A2.2. - Thời điểm đánh giá: Buổi 8 - Nội dung: Bài 5 đến bài 7	...%		CLO 3 CLO 4 CLO 5 CLO 6	Thuyết trình theo nhóm
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1 CLO 2	Bài kiểm tra tự luận trên giấy

*Các học phần  $\leq 3$  tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần  $> 3$  tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ*

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

- |                           |                                 |
|---------------------------|---------------------------------|
| Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc; | Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;       |
| Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;  | Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình; |
| Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;  | Dưới 1,0: Kém.                  |

## **VI. Tài liệu học tập**

6.1. Tài liệu chính: *Tên tác giả, (năm xuất bản), tên tài liệu, nhà xuất bản.*

Trần Thị Thanh Nga, 2016, Giáo trình Hóa đại cương, Giáo trình Hóa vô cơ và hữu cơ, Trường Đại học y khoa Vinh.

6.2. Tài liệu tham khảo: *Tên tác giả, (năm xuất bản), tên tài liệu, nhà xuất bản.*

- Phan An, 2008, Hóa Vô cơ và hữu cơ, ĐH Y Hà nội NXB Y học.
- Lê Thành Phước, 2009, Hóa đại cương vô cơ tập 2 NXB Y học.
- Trần Quốc Sơn, 1998, Giáo trình cơ sở lý thuyết hóa học hữu cơ, NXB Giáo dục

## **VII. YÊU CẦU**

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Phòng thực hành có đủ hóa chất, dung môi, dụng cụ thí nghiệm, bảng, phấn.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.



- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## **VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT**

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

Trần Thị Thanh Nga, Thạc sĩ, Điện thoại: 0986702501

E-mail: [thanhnga@vmu.edu.vn](mailto:thanhnga@vmu.edu.vn)

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

**Trần Thị Thanh Nga**

## 14. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN XÁC SUẤT – THỐNG KÊ

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Xác suất - Thống kê
- 1.2. Mã học phần : CSC23063
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y khoa, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 03 (LT: 03 tín chỉ; TH: 0 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần: Lý thuyết.
- 1.6. Các học phần tiên quyết: không có.
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Nghiên cứu khoa học
- 1.8. Địa điểm học tập: Tại trường ĐHYK Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
  - Tổng số : 145 giờ
  - Lý thuyết : 45 giờ
  - Thực hành, thực tập : 0 giờ
  - Tự học : 90 giờ
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 10 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Toán - Tin.

### II. Mục tiêu của học phần

#### 2.1. Mục tiêu chung học phần

Học phần này cung cấp cho người học kiến thức cơ bản của Toán Xác suất - Thống kê y học, qua đó rèn luyện khả năng tư duy logic, tư duy trừu tượng; biết vận dụng toán học vào thực tiễn. Đồng thời giúp sinh viên có đủ kiến thức để học tập các môn học khác, bước đầu vận dụng các kiến thức toán Xác suất – Thống kê trong NCKH và thực tiễn chuyên môn, và đáp ứng chuẩn năng lực ngành nghề.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

- Kiến thức:

**LO1.** Cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về biến cố ngẫu nhiên, xác suất, biến ngẫu nhiên và luật phân phối xác suất, lý thuyết mẫu, ước lượng tham số, kiểm định giả thuyết, hồi quy và tương quan.

- Kỹ năng:

**LO2.** Tính được xác suất bằng định nghĩa cổ điển và các định lý cơ bản của xác suất, các tham số đặc trưng của mẫu từ đó áp dụng vào các bài toán thực tế.

**LO3.** Biết cách lập bảng phân phối xác suất, hàm phân phối xác suất, tính toán thành thạo các tham số đặc trưng như kỳ vọng, phương sai...; Biết cách tìm hàm mật độ thông qua hàm phân phối và ngược lại; Biết cách tính xác suất của biến ngẫu nhiên thông qua hàm mật độ, hàm phân phối..., qua đó áp dụng vào các bài toán thực tế cụ thể.

**LO4.** Giải thành thạo các bài toán ước lượng tham số, kiểm định giả thiết thống kê, hồi quy và tương quan. Áp dụng giải quyết được các bài toán thống kê, trong lĩnh vực thống kê sinh học, chuyên ngành.

- Thái độ:

**LO5.** Nhận thức được sự cần thiết của môn học trong chuyên ngành học. Có ý thức trách nhiệm, kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp và thuyết trình giải thích vấn đề trong nhóm cũng như trước lớp.

### III. Chuẩn đầu ra của học phần

#### 3.1. Kiến thức:

**CLO1.** Trình bày được những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về xác suất thống kê.

**CLO2.** Vận dụng được các kiến thức của xác suất thống kê vào nội dung kiến thức ngành.

#### 3.2. Kỹ năng:

**CLO3.** Sử dụng các phân phối để lập mô hình xác suất cho các bài toán xác suất cụ thể.

**CLO4.** Hoàn thành được các bước bài toán ước lượng, kiểm định thống kê, phân tích tính tương quan và bài toán hồi quy tuyến tính đơn, qua đó áp dụng vào giải quyết các bài toán thực tế.

#### 3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

**CLO5.** Thể hiện được năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm theo quy định và chịu trách nhiệm cá nhân trong quá trình học tập.

**CLO6.** Nhận thức được sự cần thiết của xác suất thống kê trong chuyên ngành học.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PL01	I	R	R	M	M	I
PLO9	I	I	I	I	I	I

*Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:*

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

#### IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

##### 4.1. Mô tả học phần:

Bổ sung các kiến thức toán phục vụ cho thống kê. Khái niệm thống kê, đặc trưng của thống kê mô tả, mẫu và phân bố mẫu, ước lượng điểm và ước lượng khoảng, kiểm định giả thiết, so sánh các mẫu quan sát, phân tích hồi qui tương quan một biến số và hai biến số; cách lấy mẫu và xử lý số liệu thống kê trong các nghiên cứu về y dược.

##### 4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết (ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học)</b>		<b>135</b>	<b>45</b>	<b>90</b>			
1	- Nhập môn Xác suất và thống kê - Chương 1: Lý thuyết xác suất	0,5 10,5	0,5 3,5	7	CLO1 CLO2 CLO5 CLO6	Thuyết trình, đặt và giải quyết vấn đề, vấn đáp, trực quan, kiểm tra đánh giá	A2.2 A3
2	- Chương 1: Lý thuyết xác suất - Chương 2: Đại lượng ngẫu nhiên	9 3	3 1	6 2	CLO1 CLO2 CLO5 CLO6	Thuyết trình, đặt và giải quyết vấn đề, vấn đáp, trực quan, hoạt động nhóm, thực hành, kiểm tra đánh giá	A2.2 A3
3	- Chương 2: Đại lượng ngẫu nhiên - Chương 3: Các phân phối thường gặp	9 3	3 1	6 2	CLO1 CLO2 CLO3 CLO5 CLO6	Thuyết trình, đặt và giải quyết vấn đề, vấn đáp, trực quan, hoạt động nhóm, thực hành, kiểm tra đánh giá	A2.2 A3
4	- Chương 3: Các phân phối thường - Chương 4: Lý thuyết mẫu  <b>Đánh giá giữa kỳ</b>	6 3 1	2 1 1	4 2	CLO1 CLO4 CLO5 CLO6 <b>CLO1</b> <b>CLO2</b> <b>CLO3</b>	Thuyết trình, đặt và giải quyết vấn đề, vấn đáp, trực quan, hoạt động nhóm, thực hành, kiểm tra đánh giá	A2.2 A3

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	<b>lần 1</b>						
5	- Chương 4: Lý thuyết mẫu - Chương 5: Ước lượng tham số thống kê	9 3	3 1	6 2	CLO4 CLO5 CLO6	Thuyết trình, đặt và giải quyết vấn đề, vấn đáp, trực quan, hoạt động nhóm, thực hành, kiểm tra đánh giá	A2.2 A3
6	- Chương 5: Ước lượng tham số thống kê	12	4	8	CLO4 CLO5 CLO6	Thuyết trình, đặt và giải quyết vấn đề, vấn đáp, trực quan, hoạt động nhóm, thực hành, kiểm tra đánh giá	A2.2 A3
7	- Chương 5: Ước lượng tham số thống kê - Chương 6: Kiểm định giả thiết thống kê	6 6	2 2	4 4	CLO4 CLO5 CLO6	Thuyết trình, đặt và giải quyết vấn đề, vấn đáp, trực quan, hoạt động nhóm, thực hành, kiểm tra đánh giá	A2.2 A3
8	Chương 6: Kiểm định giả thiết thống kê	12	4	8	CLO4 CLO5 CLO6	Thuyết trình, đặt và giải quyết vấn đề, vấn đáp, trực quan, hoạt động nhóm, thực hành, kiểm tra đánh giá	A2.2 A3
9	Chương 6: Kiểm định giả thiết thống kê	12	4	8	CLO4 CLO5 CLO6	Thuyết trình, đặt và giải quyết vấn đề, vấn đáp, trực quan, hoạt động nhóm, thực hành, kiểm tra đánh giá	A2.2 A3
10	Chương 6: Hồi quy và tương quan	12	4	8	CLO4 CLO5 CLO6	Thuyết trình, đặt và giải quyết vấn đề, vấn đáp, trực quan, hoạt động nhóm, thực hành, kiểm tra đánh giá	A2.2 A3
11	Chương 6: Hồi quy	12	4	8	CLO4	Thuyết trình, đặt	A2.2

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	và tương quan				CLO5 CLO6	và giải quyết vấn đề, vấn đáp, trực quan, hoạt động nhóm, thực hành, kiểm tra đánh giá	A3
12	<b>Đánh giá giữa kỳ lần 2</b>	1	1		CLO3 CLO4		A2.2
<b>III. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>10</b>					

### V. Kiểm tra, đánh giá học phần

#### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)</b>	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R2	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5 CLO 6	
<b>A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)</b>	30%	<b>A2.2.</b> -Thời điểm đánh giá: Buổi 4 -Nội dung: Chương 1 đến chương 3 Buổi 12 - Nội dung: chương 5 đến chương 7			CLO 1 CLO 2 CLO 3	Bài kiểm tra tự luận
<b>A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)</b>	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1 CLO 2 CLO3 CLO4	Bài kiểm tra tự luận

Các học phần  $\leq 3$  tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần  $> 3$  tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4	Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0	5,5 – 6,4	C	2,0
8,5 – 8,9	A	3,7	5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5	4,0 – 4,9	D	1,0
7,0 – 7,9	B	3,0	< 4,0	F	0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5		(Không đạt)	

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

## VI. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính:

Nguyễn Thị Quỳnh Nga (2022), Giáo trình Xác suất và Thống kê

### 6.2. Tài liệu tham khảo:

- Đặng Đức Hậu (2000), Giáo trình Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng, Trường Đại Học Y Hà Nội.

- Đặng Đức Hậu (2018), Xác suất và thống kê, Nhà xuất bản Giáo dục.

- Đào Hữu Hồ (1998), Xác suất thống kê, NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội.

- Tống Đình Quý (2015), (Tái bản lần thứ 5), Xác suất thống kê, NXB Bách Khoa Hà Nội.

- Chu Văn Thọ, Phạm Minh Bửu, Trần Đình Thành, Nguyễn Văn Liêng (2016), Bài tập Xác suất thống kê ứng dụng trong y sinh học, NXB Đại học Dược Thành phố Hồ Chí Minh.

## VII. YÊU CẦU

### 7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

### 7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên và có ít nhất thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu trợ giảng hướng và dẫn tự học cho sinh viên), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phân học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

- Thạc sỹ Vương Thị Hải Hà- Giảng viên Xác suất thống kê

Bộ môn: Toán – Tin; Khoa Khoa học cơ bản - Trường ĐHYK Vinh

Email: [haihavuong@gmail.com](mailto:haihavuong@gmail.com); Số điện thoại: 0942333898

- Tiến sỹ Nguyễn Thị Quỳnh Nga – Giảng viên Xác suất thống kê

Bộ môn: Toán – Tin; Khoa Khoa học cơ bản - Trường ĐHYK Vinh

Email: [Quynhngacya@gmail.com](mailto:Quynhngacya@gmail.com); Số điện thoại: 0982477688

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**



## 15. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN SINH HỌC – DI TRUYỀN Y HỌC

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần: Sinh học – Di truyền y học
- 1.2. Mã học phần: CSC23064
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y đa khoa, hệ đại học chính quy
- 1.4. Số tín chỉ: 03 ( 2LT-1TH)
- 1.5. Loại học phần: Bắt buộc
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Không
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Không
- 1.8. Địa điểm học tập: Trường Đại học Y khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
- Tổng số : 150 giờ
  - Lý thuyết : 30 giờ
  - Thực hành, thực tập : 60 giờ
  - Tự học : 75 giờ
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 15 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Lý – Hóa - Sinh

### II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung: Sau khi học xong học phần Sinh học – di truyền y học, sinh viên ngành y đa khoa sử dụng được các kiến thức cơ bản về sinh học tế bào, sinh học phân tử, di truyền y học làm tiền đề học tập, nghiên cứu các môn học chuyên ngành. Vận dụng các kiến thức, quy luật Sinh học để làm sáng tỏ bản chất, cơ chế của các quá trình sống. Giải thích nguyên nhân, cơ chế sinh bệnh của một số bệnh, tật di truyền ở người; Thực hiện một số phương pháp nghiên cứu Y sinh học và một số xét nghiệm di truyền học ở người tại phòng thực tập; Trên cơ sở các nội dung trên, sẽ giúp sinh viên hình thành và rèn luyện tác phong nghiêm túc, thận trọng, chính xác, khoa học trong thực hành; Hình thành kỹ năng sử dụng công nghệ Y học hiệu quả và thích hợp, từ đó sinh viên biết vận dụng vào thực tiễn và y học. Góp phần rèn luyện phương pháp suy luận khoa học, tư duy logic, nhằm bảo vệ môi trường và chăm sóc sức khỏe con người.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Về kiến thức:

LO1. Giải thích được bản chất, cơ chế của các hiện tượng và các hoạt động sống của tế bào và cơ thể. Cơ chế tác dụng của các tác nhân vật lý, hoá học, sinh học lên các hoạt động sinh lý của cơ thể sống. Từ đó ứng dụng vào các kỹ thuật trong y học.

LO2. Vận dụng được các kiến thức Sinh học- Di truyền liên quan đến các quá trình y- sinh học.

LO3. Giải thích được cơ chế di truyền một số bệnh, tật do đột biến nhiễm sắc thể, đột biến gen gây nên từ đó xác định bệnh và sử dụng trong chẩn đoán và phòng bệnh, tật Di truyền

b) Về kỹ năng:

LO4. Phát triển kỹ năng tìm, đọc hiểu tài liệu;

LO5. Rèn luyện được kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, thảo luận, khả năng thuyết trình, kỹ năng làm thực hành

c) Về thái độ.

LO6. Hình thành được tác phong cẩn thận, thái độ trung thực, nghiêm túc, chính xác trong tư duy khoa học.

LO7. Hiểu và xác định được tầm quan trọng của môn học này trong việc học tập các môn cơ sở và chuyên ngành.

### III. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLO)

#### 3.1. Kiến thức

CLO1. Giải thích được bản chất, cơ chế của các hiện tượng và các hoạt động sống của tế bào và cơ thể. Cơ chế tác động của các tác nhân vật lý, hoá học, sinh học lên các hoạt động sinh lý của cơ thể sống. Từ đó ứng dụng vào các kỹ thuật trong y học.

CLO2. Vận dụng được các kiến thức Sinh học - Di truyền Y học liên quan đến các quá trình y- sinh học

CLO3. Giải thích được cơ chế sinh bệnh liên quan tới rối loạn vật chất di truyền. Thực hiện được phân loại bệnh, tật di truyền.

#### 3.2. Kỹ năng

CLO4. Vận dụng được kiến thức về rối loạn vật chất di truyền để chẩn đoán và phòng bệnh, tật di truyền, kỹ năng làm thực hành.

#### 3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

CLO5. Thể hiện được năng lực làm việc nhóm, làm việc độc lập và khả năng tự học, tự nghiên cứu. Chủ động, có tinh thần trách nhiệm cao trong học tập, tuân thủ các quy định của nhà trường.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)				
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5
PI 1.1	I	I	R		
PI 1.2	I	I	R		
PI 1.3	I	I	R		
PI 1.4	I	I	R		
PI 5.1				I	

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)				
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5
PI 5.2				I	
PI 5.3				I	
PI 5.4				I	
PI8.1				I	
PI10.1					M
PI10.2					M

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá PLO.*

#### IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

##### 4.1. Mô tả học phần

Học phần Sinh học – di truyền y học là học phần giáo dục đại cương thuộc các môn cơ sở khối ngành trong chương trình đào tạo ngành Y khoa, cung cấp những kiến thức cơ bản về sinh học tế bào, sinh học phân tử, di truyền y học tạo tiền đề học tập, nghiên cứu các môn học chuyên ngành. Giúp sinh viên sử dụng các kiến thức và quy luật Sinh học để làm sáng tỏ bản chất, cơ chế của các quá trình sống, nghiên cứu ảnh hưởng và tác động của các tác nhân lên cơ thể và ứng dụng trong các phương pháp và kỹ thuật y học hiện đại từ đó sinh viên biết vận dụng vào thực tiễn và y học. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng phân tích, lập luận, giải quyết vấn đề, năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm và tự học .

##### 4.2. Cấu trúc nội dung học phần

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>Phần lý thuyết</b>		<b>90</b>	<b>30</b>	<b>60</b>			
1	Nhập môn sinh học- di truyền Y học	1.5	0.5	1	CLO1	Thuyết trình, vấn đáp	A1
	Bài 1 Màng tế bào và tế bào chất	4.5	1.5	3		Thuyết trình, vấn đáp	I

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>Phân lý thuyết</b>		<b>90</b>	<b>30</b>	<b>60</b>			
	<u>Bài 2:</u> Cấu trúc và chức năng các thành phần của nhân tế bào Eukaryota	3	1	2		Thuyết trình, vấn đáp	I
	<u>Bài 3:</u> Phân chia Tế bào và sự hình thành giao tử ở người	3	1	2	CLO1,4,5	Nêu và giải quyết vấn đề, Hoạt động nhóm, thuyết trình	R
2	<u>Bài 3:</u> Phân chia Tế bào và sự hình thành giao tử ở người	3	1	2	CLO1,4,5	Nêu và giải quyết vấn đề, Hoạt động nhóm, thuyết trình	R
	<u>Bài 4:</u> Trao đổi chất qua màng tế bào	3	1	2	CLO1,4,5	Thuyết trình	I
	<u>Bài 5:</u> Chức năng của Axid Nucleic	6	6	4	CLO1,2	Thuyết trình, vấn đáp	R,M
3	<u>Bài 6:</u> Sinh tổng hợp Protein	6	2	4	CLO1,2	Thuyết trình, vấn đáp	R
	<u>Bài 7:</u> Đột biến Gen	3	1	2	CLO1,2,3	Thuyết trình, vấn đáp	R
	<u>Bài 8:</u> Nhiễm sắc thể và Bệnh học Nhiễm sắc thể Người.	3	1	2	CLO2,3,4,5	Nêu và giải quyết vấn đề, Hoạt động nhóm, thuyết trình	R,M
4	<u>Bài 8:</u> Nhiễm sắc thể và Bệnh học	6	2	4	CLO2,3,4,5	Nêu và giải quyết vấn	R,M

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>Phân lý thuyết</b>		<b>90</b>	<b>30</b>	<b>60</b>			
	Nhiễm sắc thể Người.					đề, Hoạt động nhóm, thuyết trình	
	Bệnh Hemoglobin và rối loạn các yếu tố đông máu.	6	2	4	CLO2,3,4,5	Nêu và giải quyết vấn đề, Hoạt động nhóm, thuyết trình	T
5	<u>Bài 9</u> : Bệnh rối loạn chuyển hóa bẩm sinh	6	2	4	CLO2,3,4,5	Nêu và giải quyết vấn đề, Hoạt động nhóm, thuyết trình	R
	<u>Bài 10</u> : Di truyền đơn gen.	6	2	2	CLO2,3,4,5	Nêu và giải quyết vấn đề, Hoạt động nhóm, thuyết trình	R,M
6	<u>Bài 10</u> : Di truyền đơn gen.	6	2	4	CLO2,3,4,5	Nêu và giải quyết vấn đề, Hoạt động nhóm, thuyết trình	R,M
	<u>Bài 11</u> : Di truyền đa gen và di truyền đa nhân tố ở Người	5	5	5	CLO2,3,4,5	Nêu và giải quyết vấn đề, Hoạt động nhóm, thuyết trình	R,M
7	<u>Bài 11</u> : Di truyền đa gen và di truyền	7	2	5	CLO2,3,4,5	Nêu và giải quyết vấn đề	R,M

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>Phần lý thuyết</b>		<b>90</b>	<b>30</b>	<b>60</b>			
	đa nhân tố ở Người					đề, Hoạt động nhóm, thuyết trình	
	<u>Bài 12: Di truyền học quần thể</u>	4	1	3	CLO2,3,4,5	Nêu và giải quyết vấn đề, Hoạt động nhóm, thuyết trình	R,M
	<u>Bài 13. Tư vấn di truyền</u>	3	1	2	CLO2,3,4,5	Nêu và giải quyết vấn đề, Hoạt động nhóm, thuyết trình	R,M
8	<u>Bài 13. Tư vấn di truyền</u>	3	1	2	CLO2,3,4,5	Nêu và giải quyết vấn đề, Hoạt động nhóm, thuyết trình	R,M
	<u>Kiểm tra</u>	1	1				
<b>Phần thực hành</b>		<b>45</b>	<b>30</b>	<b>15</b>			
1	<u>Bài 1: Kỹ thuật làm tiêu bản NST ở kỳ giữa</u>	6	4	2	CL03,4,5	Nêu vấn đề, hướng dẫn thực hành, làm bài tập, thảo luận nhóm lớn	M
2	<u>Bài 2: Quan sát bộ nhiễm sắc thể và lập karyotype người bình thường</u>	6	4	2	CL03,4,5	Nêu vấn đề, hướng dẫn thực hành, làm bài tập,	M

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>Phân lý thuyết</b>		<b>90</b>	<b>30</b>	<b>60</b>			
						thảo luận nhóm lớn	
3	<u>Bài 3:</u> Lập karyotype người bệnh và phân tích karyotype của một số bệnh di truyền	6	4	2	CL03,4,5	Nêu vấn đề, hướng dẫn thực hành, làm bài tập, thảo luận nhóm lớn	M
4	<u>Bài 4:</u> Lập và phân tích gia hệ của một số bệnh di truyền đơn gen trên NST thường	6	4	2	CL03,4,5	Nêu vấn đề, hướng dẫn thực hành, làm bài tập, thảo luận nhóm lớn	M
5	<u>Bài 4:</u> Lập và phân tích gia hệ của một số bệnh di truyền đơn gen trên NST thường	6	4	2	CL03,4,5	Nêu vấn đề, hướng dẫn thực hành, làm bài tập, thảo luận nhóm lớn	M
6	<u>Bài 5:</u> Lập và phân tích phả hệ của một số bệnh di truyền giới tính và liên kết với giới tính	6	4	2	CL03,4,5	Nêu vấn đề, hướng dẫn thực hành, làm bài tập, thảo luận nhóm lớn	M
7	<u>Bài 5:</u> Lập và phân tích phả hệ của một số bệnh di truyền giới tính và liên kết với giới tính	6	2	2	CL03,4,5	Nêu vấn đề, hướng dẫn thực hành, làm bài tập, thảo luận	M

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>Phân lý thuyết</b>		<b>90</b>	<b>30</b>	<b>60</b>			
	Bài 6: Phương pháp quan sát nếp vân da					nhóm lớn	
8	Bài 6: Phương pháp quan sát nếp vân da  -Kiểm tra	2	1  1	1	CL03,4,5	Nêu vấn đề, hướng dẫn thực hành, làm bài tập, thảo luận nhóm lớn	M
<b>Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>15</b>					A3

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO 1	Điểm danh, ghi nhận ý kiến phát biểu trên lớp, đánh giá kết quả làm bài tập nhóm
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	<b>A2.1.</b> -Thời điểm đánh giá: Buổi 8 -Nội dung: Bài 1 đến bài 11			CLO 1 CLO 2	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy, bài tập tình huống
<b>A3.</b>	60%	- Thời điểm thi: Sau			CLO 1	Bài thi trắc



Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)		khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 2 CLO 3	nhịệm khách quan trên máy vi tính

Các học phần  $\leq 3$  tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần  $> 3$  tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng (Điểm HP = ĐTX.10% + ĐGK.30% + ĐKT.60%), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Dưới 1,0: Kém.

## VI. Tài liệu học tập

TT	Tên tác giả	Năm XB	Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản	NXB, tên tạp chí/ nơi ban hành VB
<b>Giáo trình chính</b>				
1	Bộ môn Sinh – ĐHYK Vinh	2017	<i>Bài giảng Sinh học đại cương</i> (Dùng cho đào tạo Bác sỹ đa khoa)	Tài liệu lưu hành nội bộ
2	Bộ môn Sinh – ĐHYK Vinh	2017	Giáo trình <i>Di truyền Y học</i>	Tài liệu lưu hành nội bộ
<b>Sách, giáo trình tham khảo</b>				Bộ giáo dục và đào tạo.
1	Cao Văn Thu	2015	<i>Sinh học Đại cương</i>	NXB giáo dục
2	Trần Thị Thanh Hương	2014	Di truyền Y học	NXB giáo dục
3	Bộ môn DTYH – ĐH Huế	2023	Giáo trình thực tập Di truyền Y học	Đại học Huế
	Trịnh Văn Bảo Đại học Y Hà Nội	2014	Giáo trình thực tập Di truyền Y học	NXB Y học

## VII. Yêu cầu

### 7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

### 7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành)

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phân học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

## VIII. Thông tin về giảng viên và thời gian phê duyệt

### 8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy

- Nguyễn Thị Thanh Chung, Tiến sĩ sinh học, Điện thoại: 0912.448.188

E-mail: [chungnguyenkv@gmail.vn](mailto:chungnguyenkv@gmail.vn)

- Phan Thị Lan Anh, Thạc sĩ sinh học, Điện thoại: 0942187888

E-mail: [lananh@vmu.edu.vn](mailto:lananh@vmu.edu.vn)

- Phan Thị Yên, Thạc sĩ sinh học, Điện thoại: 0985984286

E-mail: [phanyen@vmu.edu.vn](mailto:phanyen@vmu.edu.vn)

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

**Nguyễn Thị Quỳnh Nga**

**Nguyễn Thị Thanh  
Chung**

**Nguyễn Thị Thanh  
Chung**

## **16. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TÂM LÝ Y HỌC – ĐẠO ĐỨC Y HỌC**

### **I. Thông tin chung về học phần**

- 1.1. Tên học phần : Tâm lý y học – Đạo đức y học
- 1.2. Mã học phần : CSYK0001
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y khoa, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 02 (LT: 02 tín chỉ; TH: 0 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần : Bắt buộc; Lý thuyết.
- 1.6. Các học phần tiên quyết: Kiến thức chung
- 1.7. Các học phần kế tiếp : Không
- 1.8. Địa điểm học tập : Tại trường
- 1.9. Thời lượng học tập:
  - Tổng số : 100 giờ
  - Lý thuyết : 30 giờ
  - Thực hành, thực tập : 0 giờ
  - Tự học : 60 giờ
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 10 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Dinh dưỡng – VSATTP & GDSK

### **2. Mục tiêu học phần**

#### **2.1. Mục tiêu chung**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản của tâm lý học đại cương, tâm lý học y học, tâm lý học bệnh lý; những khái niệm cơ bản về giao tiếp; những tấm gương sáng về y đức trên thế giới và Việt Nam; 12 điều Y đức; những quy định hiện hành về quyền và nghĩa vụ của bệnh nhân và thầy thuốc được quy định trong Luật khám chữa bệnh; những quy định và chuẩn mực hiện hành của Bộ y tế về giao tiếp trong các cơ sở khám chữa bệnh và làm hài lòng khách hàng; giúp sinh viên có thể vận dụng vào công tác khám, chữa bệnh, làm việc với khách hàng, cộng đồng sau khi ra trường. Sinh viên còn được phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, thái độ đồng cảm và thấu hiểu đối với người bệnh, người nhà, khách hàng, cộng đồng và đồng nghiệp; đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

#### **2.2. Mục tiêu cụ thể**

- *Kiến thức:*

Thảo luận và phân tích các khái niệm cơ bản của tâm lý học đại cương, tâm lý học y học, tâm lý học bệnh lý, 12 điều y đức.

Thảo luận những khái niệm cơ bản về giao tiếp và phân tích được mối liên quan giữa giao tiếp và Y đức.

Thảo luận và phân tích những quy định hiện hành về quyền và nghĩa vụ của bệnh nhân và thầy thuốc được quy định trong Luật khám chữa bệnh; những quy định chuẩn mực hiện hành của Bộ y tế về giao tiếp trong các cơ sở khám chữa bệnh và làm hài lòng khách hàng.

Phân tích tầm quan trọng của các hiểu biết trên đây trong quá trình khám chữa bệnh, tiếp xúc với người bệnh, người nhà, khách hàng, cộng đồng và đồng nghiệp.

- *Kỹ năng:*

Giúp SV hình thành kỹ năng đánh giá sơ bộ tâm lý bệnh nhân, khách hàng, cộng đồng; kỹ năng ứng phó tình huống, kỹ năng chia sẻ thông tin, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề; kỹ năng giao tiếp với người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng.

Giúp SV áp dụng được 12 điều y đức trong hoạt động y tế tại các cơ sở y tế, tại cộng đồng và trong nghiên cứu khoa học.

Giúp SV áp dụng những quy định hiện hành về quyền và nghĩa vụ của bệnh nhân và thầy thuốc được quy định trong Luật khám chữa bệnh; những quy định chuẩn mực hiện hành của Bộ y tế về giao tiếp trong các cơ sở khám chữa bệnh và làm hài lòng khách hàng.

- *Thái độ:*

Hình thành được năng lực tự học và học tập suốt đời.

Thể hiện được tinh thần trách nhiệm trong quá trình học tập lâm sàng, làm việc với cộng đồng, đồng nghiệp, nghiên cứu khoa học; thể hiện sự đồng cảm, chia sẻ với người bệnh.

Thể hiện được ý thức tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà trường, của các Khoa thực tập và bệnh viện thực hành.

Thể hiện lòng yêu người, yêu nghề, trân trọng con người và nghề nghiệp, phấn đấu không ngừng cho sự nghiệp chăm sóc sức khỏe con người.

Thể hiện bản lĩnh con người trí thức trong thời đại mới: hiểu biết rộng, hành vi phù hợp, có tình và có tâm.

### **III. Chuẩn đầu ra của học phần**

#### **3.1. Kiến thức**

CLO1. Giải thích được các khái niệm cơ bản của tâm lý học đại cương, tâm lý học y học, tâm lý học bệnh lý, 12 điều y đức.

CLO2. Giải thích được những khái niệm cơ bản về giao tiếp và chỉ ra được mối liên quan giữa giao tiếp và Y đức.

CLO3. Thực hiện được những quy định hiện hành về quyền và nghĩa vụ của bệnh nhân và thầy thuốc được quy định trong Luật khám chữa bệnh; những quy định chuẩn mực hiện hành của Bộ y tế về giao tiếp trong các cơ sở khám chữa bệnh và làm hài lòng khách hàng.

CLO4. Xác định được tầm quan trọng của các hiểu biết trên đây trong quá trình khám chữa bệnh, chăm sóc, tiếp xúc với người bệnh, người nhà, khách hàng, cộng đồng và đồng nghiệp.

### 3.2. Kỹ năng:

CLO5. Phân tích được kỹ năng đánh giá sơ bộ tâm lý bệnh nhân, khách hàng, cộng đồng; kỹ năng ứng phó tình huống, kỹ năng chia sẻ thông tin, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề; kỹ năng giao tiếp với người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng.

### 3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CLO6. Hình thành được tác phong cẩn thận, chính xác, trung thực, khoa học trong học tập và nghiên cứu.

CLO7. Thích nghi được với môi trường học tập, thực hành đa dạng, có ý thức tự học.

### 3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)						
	1	2	3	4	5	6	7
PI3	R	R	R	R			
PI8.1					R		
PI8.2					R		
PI10.1						R	
PI10.2							R

## IV. Nội dung học phần

### 4.1. Mô tả học phần:

Học phần Tâm lý y học – Đạo đức y học cung cấp cho sinh viên kiến thức về các hiện tượng tâm lý, quy luật nảy sinh hình thành và phát triển và biểu hiện các hiện tượng tâm lý con người, ứng dụng các kiến thức và kỹ năng tâm lý học vào tiếp cận, quan sát, giao tiếp trong thực hành y tế với bệnh nhân và đồng nghiệp.

### 4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết</b>		<b>90</b>	<b>30</b>	<b>60</b>			
1	Nhập môn Tâm lý y học – Đạo đức y học Bài 1: Đại cương về tâm lý và tâm lý học Y học	<b>0.5</b> <b>11.5</b>	0.5 3.5	8	CLO1 CLO5	- Thuyết trình - Nêu vấn đề - Thảo luận nhóm	A1
2	Bài 2: Hoạt động nhận thức – Đời sống tình cảm	<b>12</b>	4	8	CLO2 CLO4	- Thuyết trình - Nêu vấn đề - Thảo luận nhóm	A1
3	Bài 3: Nhân cách và rối loạn nhân cách	<b>12</b>	4	8	CLO3 CLO4	- Thuyết trình - Nêu vấn đề - Thảo luận nhóm	A1
4	Bài 4: Tâm lý lứa tuổi và Tâm lý bệnh nhân	<b>12</b>	4	8	CLO4 CLO5	- Thuyết trình - Nêu vấn đề - Thảo luận nhóm	A1
5	Bài 5: Tâm lý bệnh học, stress tâm lý và liệu pháp tâm lý	<b>12</b>	4	8	CLO1 CLO2 CLO4 CLO5 CLO6 CLO7	- Thuyết trình - Nêu vấn đề - Thảo luận nhóm	A1
6	Bài 6: Vấn đề giao tiếp trong tâm lý y học. Quan hệ thầy thuốc – bệnh nhân	<b>12</b>	4	8	CLO2 CLO3 CLO4 CLO5	- Thuyết trình - Nêu vấn đề - Thảo luận nhóm	A1
7	Bài 7: Quyền lợi và nghĩa vụ của người bệnh – người thầy thuốc	<b>8</b>	2	6	CLO5 CLO6 CLO7	- Thuyết trình - Nêu vấn đề - Thảo luận nhóm	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
8	Bài 8: Y đức Việt Nam – Gương sáng Y đức	8	2	6	CLO6 CLO7	- Thuyết trình - Nêu vấn đề - Thảo luận nhóm	A1
	Đánh giá định kỳ	2	2				A2
<b>II. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>10</b>					

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần			CLO 1→7	
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	- Thời điểm đánh giá - Nội dung: Bài 1 đến bài 8			CLO 1→7	Trắc nghiệm
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Kiến thức tổng hợp			CLO 1→7	Trắc nghiệm

### 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

#### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần



- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Dưới 1,0: Kém.

## VI. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

[1]. Trường ĐHYK Vinh (2019), Tâm lý học y đức.

### 6.2. Tài liệu tham khảo

[2]. Nguyễn Huỳnh Ngọc (2010), Tâm lý học Y đức, Giáo dục Việt Nam.

[3]. Nguyễn Quốc Triệu (2011), Đại cương đạo đức y học, Nhà Xuất bản Y học.

[4]. Trường ĐHYK Vinh (2013), Bài giảng về nghề nghiệp và đạo đức người điều dưỡng

## VII. YÊU CẦU

### 7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

### 7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ: Giảng dạy lý thuyết: trình độ thạc sĩ trở lên

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi học, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

### 8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Trình độ</b>	<b>Email</b>
1	Cao Thị Phi Nga	Thạc sĩ	phinga@vmu.edu.vn
2	Phan Thị Diệu Ngọc	Thạc sĩ	dieungoc@vmu.edu.vn
3	Nguyễn Thị Bích Nguyệt	Thạc sĩ	bichnguyet@vmu.edu.vn
4	Bùi Thị Thanh Hoa	Thạc sĩ	thanhhoa@vmu.edu.vn
5	Nguyễn Thị Bích Lam	Thạc sĩ	bichlam@vmu.edu.vn

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

## 17. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Nghiên cứu khoa học
- 1.2. Mã học phần : CSYK0002.
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y khoa, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 03 (LT: 02 tín chỉ; TH: 01 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần : Bắt buộc; Lý thuyết và thực hành.
- 1.6. Các học phần tiên quyết: Tiếng Anh, xác suất thống kê y học.
- 1.7. Các học phần kế tiếp : Không
- 1.8. Địa điểm học tập : Tại trường
- 1.9. Thời lượng học tập:
  - Tổng số : 145 giờ
  - Lý thuyết : 30 giờ
  - Thực hành, thực tập : 30 giờ
  - Tự học : 75 giờ
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 10 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Dịch tễ - Sức khỏe môi trường

### II. Mục tiêu của học phần

#### 2.1. Mục tiêu chung

Vận dụng kiến thức kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học, vai trò của nghiên cứu khoa học từ đó thực hiện được phương pháp tìm kiếm và viết tổng quan tài liệu, lựa chọn các loại hình và thiết kế nghiên cứu, cách xây dựng biến số nghiên cứu, cách tính toán cỡ mẫu, chọn mẫu và sơ lược các phương pháp thống kê xử lý số liệu. Thực hiện được kỹ năng cơ bản trong viết đề cương nghiên cứu, thu thập và xử lý số liệu trong nghiên cứu và viết được báo cáo khoa học.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức:

- LO1: Cung cấp kiến thức cơ bản phương pháp nghiên cứu khoa học, vai trò của nghiên cứu khoa học trong cải thiện chất lượng dịch vụ y tế, cải thiện sức khỏe nhân dân.

- LO2: Cung cấp kiến thức về phương pháp tìm kiếm và viết tổng quan tài liệu, các loại hình và thiết kế nghiên cứu, cách xây dựng biến số nghiên cứu, các loại sai số, cách tính toán cỡ mẫu, chọn mẫu và sơ lược các phương pháp thống kê xử lý số liệu.

b) Kỹ năng:

- LO3: Hướng dẫn người học lựa chọn được vấn đề sức khỏe, đặt câu hỏi nghiên cứu.

- LO4: Hướng dẫn người học thực hiện tuần tự các bước viết đề cương nghiên cứu khoa học.

- LO5: Hướng dẫn người học báo cáo, bảo vệ đề cương, sửa chữa hoàn chỉnh đề cương nghiên cứu khoa học.

- LO6: Giúp người học nâng cao năng lực sử dụng tiếng Anh chuyên ngành y dược và kỹ năng sử dụng các phần mềm tin học liên quan.

c) Thái độ:

- LO7: Xây dựng tinh thần trách nhiệm, đạo đức trong quá trình học tập và nghiên cứu.

- LO8: Thấy được tầm quan trọng của học phần để xây dựng thái độ tích cực, tự giác học tập, tìm tòi nghiên cứu.

### **III. Chuẩn đầu ra của học phần**

#### 3.1. Kiến thức:

- CLO1: Trình bày được những kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học: khái niệm, tiêu chuẩn đề cương nghiên cứu tốt, cách viết các phần của đề cương nghiên cứu khoa học.

- CLO2. Trình bày được các loại tổng quan tài liệu, phương pháp viết tổng quan, loại hình nghiên cứu và thiết kế nghiên cứu y học, cách xác định biến số nghiên cứu, cách xây dựng bộ công cụ nghiên cứu, cách xác định cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu; cách trình bày kết quả nghiên cứu; khái niệm và nội dung y đức trong nghiên cứu

#### 3.2. Kỹ năng:

- CLO3. Thực hiện đúng tuần tự các bước viết đề cương nghiên cứu khoa học, viết hoàn chỉnh đề cương, báo cáo đề cương, chỉnh sửa hoàn thiện đề cương.

- CLO4. Thực hiện thành thạo các phần mềm như Microsoft Word, Excel, Powerpoint, Endnote, phong cách báo cáo khoa học và Tiếng Anh chuyên ngành.

#### 3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CLO5. Người học thể hiện được sự chủ động, tích cực, tự giác học tập, nghiên cứu với tác phong làm việc chính xác, khẩn trương, tỉ mỉ, chu đáo để chủ động nắm bắt các tiến bộ của thời đại công nghệ 4.0

- CLO6. Thể hiện được tinh thần trách nhiệm, thái độ hành vi phù hợp, đạo đức trong quá trình nghiên cứu khoa học.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI 9.1			R	R		
PI 9.2			M	M		
PI 10.1					R	M
PI 10.2					M	M

*Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:*

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.*

#### **IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

##### **4.1. Mô tả học phần:**

Học phần nghiên cứu khoa học là học phần quan trọng trong chương trình đào tạo y khoa. Nội dung của học phần cung cấp các kiến thức cơ bản phương pháp nghiên cứu khoa học, cách xây dựng đề cương nghiên cứu dựa trên các kiến thức cơ bản của phương pháp viết tổng quan tài liệu, thiết kế nghiên cứu, chọn mẫu và phương pháp chọn mẫu, xây dựng biến số, bộ công cụ nghiên cứu, phương pháp xử lý dữ liệu, trình bày kết quả nghiên cứu. Học phần giúp người học có thể vận dụng vào công tác nghiên cứu khoa học trong thời gian học và áp dụng sau khi ra trường; đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

##### **4.2. Cấu trúc nội dung học phần:**

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết</b>		<b>90</b>	<b>30</b>	<b>60</b>			
1	Bài 1: Nhập môn Nghiên cứu khoa học	4	2	2	CLO1	Thuyết trình	A2.1
2	Bài 2: Lựa chọn vấn đề nghiên cứu,	12	4	8	CLO2 CLO5	Thuyết trình	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	Phương pháp viết tổng quan tài liệu				CLO6		
3	Bài 3: Sơ lược các thiết kế nghiên cứu. Xây dựng các biến số nghiên cứu	12	4	8	CLO2 CLO5 CLO6	Thuyết trình	
4	Bài 4: Xây dựng bộ công cụ nghiên cứu và tổ chức thu thập số liệu	12	4	8	CLO2 CLO5 CLO6	Thuyết trình	
5	<b>Kiểm tra định kỳ LT</b>	1	1	0			
6	Bài 5: Cỡ mẫu và các phương pháp chọn mẫu	12	4	8	CLO2 CLO5 CLO6	Thuyết trình	
7	Bài 6: Xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học	22	4	18	CLO1 CLO5 CLO6	Thuyết trình	
8	Bài 7: Viết và trình bày kết quả nghiên cứu khoa học	8	4	4	CLO2 CLO5 CLO6	Thuyết trình	
9	Bài 8: Ý đức trong nghiên cứu khoa học	7	3	4	CLO2 CLO6	Thuyết trình	
<b>II. Phần thực hành</b>		<b>45</b>	<b>30</b>	<b>15</b>			
1	Bài 1: Thực hành Lựa chọn vấn đề nghiên cứu	3	2	1	CLO4 CLO5	Dạy - học nhóm nhỏ	A2.2
2	Bài 2: Thực hành viết tổng quan tài liệu	6	4	2	CLO2 CLO4	Dạy - học nhóm nhỏ	
3	Bài 3: Thực hành xây dựng các biến số nghiên cứu	6	4	2	CLO2 CLO4	Dạy - học nhóm nhỏ	
4	Bài 4: Thực hành	6	4	2	CLO2	Dạy - học	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	Xây dựng bộ công cụ nghiên cứu				CLO4	nhóm nhỏ	
5	<b>Kiểm tra thực hành</b>	2	2	0			
6	Bài 5: Thực hành Cỡ mẫu và các phương pháp chọn mẫu	6	4	2	CLO2 CLO4	Dạy - học nhóm nhỏ	
7	Bài 6: Thực hành Xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học	12	8	4	CLO1 CLO3	Dạy - học nhóm nhỏ	
8	Bài 7: Thực hành Viết và trình bày kết quả nghiên cứu khoa học	4	2	2	CLO2 CLO4	Dạy - học nhóm nhỏ	
<b>III. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>10</b>					
Hướng dẫn tự học lý thuyết và kiểm tra tự học		5					
Hướng dẫn tự học thực hành và kiểm tra tự học		5					

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%		R1	CLO 5 CLO 6	
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	50%		CLO 1 CLO 2	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy
				CLO 1	Bài kiểm tra thực

Thành phần đánh giá	Trọng số	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)
		50%		CLO 2 CLO 3 CLO 4	hành theo nhóm (bài số 3)
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%		R2	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5 CLO 6	Báo cáo nhóm

Các học phần  $\leq 3$  tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần  $> 3$  tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ

### Rubric 1: Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Tỷ lệ	Mức chất lượng				Điểm
		Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt	
		10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 4.0	3.9 – 0.0	
Mức độ tham dự theo lịch học	50	Tham dự 100% buổi học	Tham dự 90 - 100% buổi học	Tham dự 80-90% buổi học	Tham dự < 80% buổi học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	50	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/trả lời > 2 câu hỏi	Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp	

### Rubric 2: Rubric đánh giá báo cáo đề cương nghiên cứu của nhóm

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
		Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
		10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 4.0	3.9 – 0.0	
Hình thức báo cáo	10%	Đẹp, rõ, không lỗi chính tả	-----	Đơn điệu, chữ nhỏ, nhiều lỗi chính tả		
Kỹ năng trình bày	10%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người	-----	Nói nhỏ, không tự tin, không		



Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
		Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
		10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 4.0	3.9 – 0.0	
		nghe		giao lưu người nghe		
Nội dung báo cáo/Chất lượng	40%	Đáp ứng 80%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70% -80% yêu cầu	Đáp ứng 50%- 70% yêu cầu	Đáp ứng dưới 50% yêu cầu	
Trả lời câu hỏi	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng trên 2/3 số câu hỏi	Trả lời đúng trên 1/2 số câu hỏi	Trả lời đúng dưới 1/2 số câu hỏi	
Tham gia thực hiện	20%	100% thành viên tham gia thực hiện	~ 80% thành viên tham gia thực hiện	~ 60% thành viên tham gia thực hiện	< 40% thành viên tham gia thực hiện	
<b>Điểm tổng</b>						

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

- |                           |                                 |
|---------------------------|---------------------------------|
| Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc; | Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;       |
| Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;  | Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình; |
| Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;  | Dưới 1,0: Kém.                  |

## **VI. Tài liệu học tập**

### 6.1. Tài liệu chính:

- Lưu Ngọc Hoạt (2016), Phương pháp nghiên cứu khoa học y học, Nhà xuất bản y học

### 6.2. Tài liệu tham khảo:

- Lưu Ngọc Hoạt (2016), Phương pháp viết đề cương nghiên cứu khoa học, Nhà xuất bản y học

- Đại học Y Hà Nội (2014) Nghiên cứu khoa học y học, Nhà xuất bản y học

## **VII. YÊU CẦU**

### 7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

### 7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

### 8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy

TT	Họ và tên	Học hàm/vị	Điện thoại	Email
1	Ngô Trí Hiệp	TS y khoa	0982300968	trihiep@vmu.edu.vn
2	Nguyễn Cảnh Phú	TS y khoa	0913322717	Phuhuyen2010@gmail.com
2	Trần Ngọc Bình	TS YTCC	0913556170	ngocbinh@vmu.edu.vn
3	Phan Quốc Hội	TS YTCC	0971666768	quochoi@vmu.edu.vn
4	Nguyễn T. Bích Nguyệt	Ths YTCC	0969352186	bichnguyet@vmu.edu.vn
5	Cao Thị Phi Nga	Ths YTCC	0912435826	Phinga08@gmail.com

### 8.2. Ngày phê duyệt: .....

#### Rubric 1: Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Tỷ lệ	Mức chất lượng				Điểm
		Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt	
		10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0	
Mức độ tham dự theo lịch học	50	Tham dự 100% buổi học	Tham dự 90 - 100% buổi học	Tham dự 80-90% buổi học	Tham dự < 80% buổi học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	50	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/trả lời > 2 câu hỏi	Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp	

#### Rubric 2: Rubric đánh giá báo cáo đề cương nghiên cứu của nhóm

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
		Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
		10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0	
Hình thức báo cáo	10%	Đẹp, rõ, không lỗi ----- chính tả				Đơn điệu, chữ nhỏ, nhiều lỗi

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
		Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
		10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0	
		chính tả				
Kỹ năng trình bày	10%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	-----		Nói nhỏ, không tự tin, không giao lưu người nghe	
Nội dung báo cáo/Chất lượng	40%	Đáp ứng 80%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70% -80% yêu cầu	Đáp ứng 50%- 70% yêu cầu	Đáp ứng dưới 50% yêu cầu	
Trả lời câu hỏi	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng trên 2/3 số câu hỏi	Trả lời đúng trên 1/2 số câu hỏi	Trả lời đúng dưới 1/2 số câu hỏi	
Tham gia thực hiện	20%	100% thành viên tham gia thực hiện	~ 80% thành viên tham gia thực hiện	~ 60% thành viên tham gia thực hiện	< 40% thành viên tham gia thực hiện	
<b>Điểm tổng</b>						

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

**Phan Quốc Hội**

**Trần Ngọc Bình**

**Ngô Trí Hiệp**

## 18. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN DÂN SỐ HỌC

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : DÂN SỐ HỌC  
1.2. Mã học phần : CSYK0003  
1.3. Thuộc chương trình đào tạo : Y khoa  
1.4. Số tín chỉ : 2 (LT: 2 tín chỉ; TH: 0 tín chỉ).  
1.5. Loại học phần : Cơ sở khối ngành  
1.6. Các học phần học trước/tiên quyết:  
1.7. Các học phần kế tiếp:  
1.8. Địa điểm học tập : Tại trường  
1.9. Thời lượng học tập:  
- Tổng số : 130 giờ  
- Lý thuyết : 30 giờ  
- Thực hành, thực tập : 0 giờ  
- Tự học : 90 giờ  
- Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 10giờ  
1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Dịch tễ - Sức khỏe môi trường

### II. Mục tiêu của học phần

#### 2.1. Mục tiêu chung:

Vận dụng được về nguồn số liệu dân số, mức sinh, mức chết, biến động dân số, di dân, tác động của dân số, đánh giá các chỉ tiêu quy mô, cơ cấu dân số của một vùng, quốc gia và vận dụng được vào sự phát triển của y tế. Thành thạo tính toán, phiên giải các chỉ tiêu dân số và ứng dụng các chỉ tiêu dân số vào công việc chuyên môn của bác sĩ y khoa.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### *Về kiến thức:*

- LO1.** Vận dụng chức năng, nhiệm vụ, tầm quan trọng của dân số học trong công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân.  
**LO2.** Vận dụng các kiến thức dân số, dân cư, biến động dân số, mức sinh, mức tử vong, di dân, và tác động dân số đến phát triển y tế.  
**LO3.** Phân tích được các chỉ số về qui mô, cơ cấu dân số.

##### *Về kỹ năng:*

- LO4.** Thành thạo Phân tích các chỉ số về biến động, qui mô và cơ cấu dân số học vào công việc chuyên môn của bác sĩ y khoa.  
**LO5.** Thành thạo kỹ năng thu thập các dữ liệu dân số, xử lý thông tin, và phiên giải các chỉ số về dân số trong liên quan đến y tế.

##### *Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:*

- LO6.** Có năng lực tự học, học tập suốt đời, tâm huyết và có tinh thần trách nhiệm

cao để ứng dụng vào hành nghề chuyên môn, phục vụ công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân.

### III. Chuẩn đầu ra của học phần

#### 3.1. Kiến thức:

**CLO1.** Phân tích được thực trạng, biến động của dân số Việt Nam và thế giới.

**CLO2.** Đánh giá được các chỉ số mức sinh, mức tử vong, di dân và các yếu tố tác động đến dân số.

**CLO3.** Phân tích được các chỉ số qui mô và cơ cấu dân số của một vùng.

#### 3.2. Kỹ năng:

**CLO4.** Thành thạo kỹ thuật khai thác dữ liệu dân số, thành thạo xây dựng được các chỉ số mức sinh, mức tử vong, qui mô dân số, cơ cấu dân số.

**CLO5.** Thành thạo đánh giá các tác động của di dân, đô thị hóa đến sự phát triển và y tế, mối tương quan giữa chính sách dân số và y tế

#### 3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

**CLO6.** Chủ động, tích cực học tập, nghiên cứu và ứng dụng các nội dung của dân số học trong hành nghề chuyên môn.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI 1.1	R	R	R			
PI 1.2	R	R	R			
PI 1.3	R	R	R			
PI 1.4	R	R	R			
PI 2.1	R	R	R			
PI 2.2	R	R	R			
PI 3						
PI 4	R	R	R			
PI 7				M	M	
PI 8.1				I	I	I
PI 8.2				R	R	R
PI 9.1						
PI 9.2						M
PI 10.1						M
PI 10.2						M

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

*I (Introduced)* – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

*R (Reinforced)* – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...

*M (Mastery)* – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

*A (Assessed)* – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

#### IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

##### 4.1. Mô tả học phần:

Học phần Dân số học thuộc kiến thức cơ sở khối ngành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về dân số gồm các khái niệm về quy mô, cơ cấu dân số, phân bố dân cư, mức sinh, mức tử vong, và các yếu tố ảnh hưởng, di dân, dân số và phát triển của y tế. Học phần Dân Số học có liên quan mật thiết với nhiều học phần khác như Dịch tễ học, Thống kê y học...

##### 4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết (ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học)</b>		<b>90</b>	<b>30</b>	<b>60</b>			
1.	<b>Bài 1:</b> Nhập môn dân số học - Khái niệm dân cư, dân số - Tổng quan dân số thế giới - Biến động dân số Việt Nam	16	4	12	CLO 1 CLO 6	Thuyết trình Phát hiện và giải quyết vấn đề	
2.	<b>Bài 2:</b> Các nguồn số liệu dân số - Các nguồn số liệu dân số - Nguồn số liệu dân số Việt Nam - Thống kê hộ tịch - Tổng điều tra dân số	16	4	12	CLO 1 CLO 2 CLO 4 CLO 5	Thuyết trình  Phát hiện và giải quyết vấn đề	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	- Điều tra mẫu						
3.	<b>Bài 3:</b> Qui mô và cơ cấu dân số - Qui mô và phân bố dân cư - Cơ cấu dân số	16	4	12	CLO 1 CLO 3 CLO 4 CLO 6	Thuyết trình Phát hiện và giải quyết vấn đề	A2.1 Bài 1 - 3
4.	<b>Bài 4.</b> Mức sinh và các yếu tố ảnh hưởng - Khái niệm liên quan mức sinh - Chỉ số đo lường mức sinh theo thời kì - Các yếu tố tác động đến mức sinh	16	4	12	CLO 2 CLO 4 CLO 6	Thuyết trình  Phát hiện và giải quyết vấn đề	
5.	<b>Bài 5:</b> Mức tử vong và các yếu tố ảnh hưởng - Các khái niệm tử vong - Chỉ số đo lường mức tử vong - Các yếu tố tác động đến mức tử vong	16	4	12	CLO 2 CLO 4 CLO 6	Thuyết trình  Phát hiện và giải quyết vấn đề	
6.	<b>Bài 6.</b> Di dân và đô thị hóa - Khái niệm di dân, đô thị hóa - Chỉ số đánh giá di dân	16	4	12	CLO 2 CLO 5	Thuyết trình  Phát hiện và giải quyết vấn đề	
7.	<b>Bài 7.</b> Dân số và Y tế	16	4	12	CLO 1 CLO 5	Thuyết trình	A2.2 Bài 4 -



Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tác động của dân số tới hệ thống y tế</li> <li>- Qui mô dân số và y tế</li> <li>- Cơ cấu dân số và y tế</li> </ul>					Phát hiện và giải quyết vấn đề	7
8.	<b>Bài 8. Dân số và bình đẳng giới</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khái niệm, thước đo bình đẳng giới</li> <li>- Bình đẳng giới và chính sách dân số</li> </ul>	8	2	6	CLO 1 CLO 5	Thuyết trình  Phát hiện và giải quyết vấn đề	
<b>III. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>15</b>					

#### V. Kiểm tra, đánh giá học phần

##### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần	10%	R2	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5 CLO 6	
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	<b>A2.1.</b> -Thời điểm đánh giá: Buổi 3 -Nội dung: Bài 1 đến bài 3	15%		CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5 CLO 6	Bài kiểm tra tự luận bài tập nhóm
		<b>A2.2.</b> -Thời điểm đánh	15%		CLO 1 CLO 2	Bài kiểm tra tự luận

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
		giá: Buổi 7 -Nội dung: Bài 4 đến bài 7			CLO 4 CLO 5 CLO 6	
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi	60%		CLO 1 CLO 2	Bài thi tự luận

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Dưới 1,0: Kém.

## VI. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính:

Trần Chí Liêm (2011), Dân số học, Nhà xuất bản Y học.

### 6.2. Tài liệu tham khảo:

Lê Cụ Linh (2015), Dân số và phát triển, Nhà xuất bản Y học

## **VII. YÊU CẦU**

### **7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

### **7.2. Yêu cầu đối với giảng viên**

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### **7.3. Yêu cầu đối với sinh viên**

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## **VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT**

### **8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy**

- ThS.Nguyễn Thị Mai Thơ, [maitho@vmu.edu.vn](mailto:maitho@vmu.edu.vn), 0983961408

- TS.Phan Quốc Hội, [quochoi@vmu.edu.vn](mailto:quochoi@vmu.edu.vn), 0971666768

- ThS.Nguyễn Thị Bích Nguyệt. [Bichnguyet@vmu.edu.vn](mailto:Bichnguyet@vmu.edu.vn) 0969352186

**8.2. Ngày phê duyệt:** .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

**Phan Quốc Hội**

**Trần Ngọc Bình**

**Nguyễn Thị Mai Thơ**

## **19. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**

### **HỌC PHẦN TRUYỀN THÔNG – GIÁO DỤC SỨC KHỎE**

#### **I. Thông tin chung về học phần**

- 1.1. Tên học phần : Truyền thông – Giáo dục sức khỏe
- 1.2. Mã học phần : CSYK0004
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y khoa, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 03 (LT: 02 tín chỉ; TH: 01 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần : Bắt buộc; Lý thuyết và thực hành.
- 1.6. Các học phần tiên quyết: Kiến thức cơ sở khối ngành
- 1.7. Các học phần kế tiếp : Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- 1.8. Địa điểm học tập: Tại trường
- 1.9. Thời lượng học tập:
- Tổng số : 155 giờ
  - Lý thuyết : 30 giờ
  - Thực hành, thực tập : 30 giờ
  - Tự học : 75 giờ
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 20 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Dinh dưỡng – VSATTP & GDSK

#### **II. Mục tiêu của học phần**

##### 2.1. Mục tiêu chung học phần

Học phần cung cấp , những kiến thức cơ bản của truyền thông – giáo dục sức khỏe, nâng cao sức khỏe, hành vi sức khỏe và những yếu tố ảnh hưởng đến hành vi sức khỏe. Cung cấp các nguyên tắc trong truyền thông giáo dục sức khỏe, các phương tiện và phương pháp truyền thông giáo dục sức khỏe, các kỹ năng trong truyền thông giáo dục sức khỏe, cách lập kế hoạch buổi truyền thông giáo dục sức khỏe, cách đánh giá và giám sát một chương trình truyền thông giáo dục sức khỏe

##### 2.2. Mục tiêu cụ thể

+ Về kiến thức:

LO1: Hiểu được các khái niệm cơ bản về truyền thông, giáo dục sức khỏe, nâng cao sức khỏe

Phân tích những yếu tố tác động đến sức khỏe, hành vi sức khỏe và những yếu tố ảnh hưởng đến hành vi sức khỏe

Áp dụng những nguyên tắc cơ bản trong truyền thông giáo dục sức khỏe.

LO2: Hiểu những kiến thức cơ bản về phương tiện và phương pháp truyền thông giáo dục sức khỏe

Áp dụng những kỹ năng trong truyền thông giáo dục sức khỏe

Áp dụng các bước lập kế hoạch chung và lập kế hoạch cho buổi truyền thông giáo dục sức khỏe

Hiểu kiến thức về giám sát và đánh giá một chương trình giáo dục sức khỏe

+ Về kỹ năng:

LO3: Tự làm đúng nội dung truyền thông giáo dục sức khỏe phù hợp với nhu cầu của đối tượng, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết phục, kỹ năng khuyến khích động viên, kỹ năng sử dụng tài liệu truyền thông giáo dục sức khỏe, kỹ năng ứng phó tình huống, kỹ năng chia sẻ thông tin, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề

LO4: Làm theo hướng dẫn các bước lập kế hoạch cho công việc nói chung và lập kế hoạch cho chương trình truyền thông giáo dục sức khỏe nói riêng.

Tự làm đúng tổ chức buổi TT – GDSK, tư vấn, thảo luận nhóm

+ Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

LO5: Có khả năng tổ chức tư vấn, tổ chức buổi TT – GDSK, thảo luận nhóm .

Thể hiện được tinh thần trách nhiệm trong quá trình học tập lâm sàng, làm việc với cộng đồng, đồng nghiệp, nghiên cứu khoa học. Ngoài việc thực hiện việc chăm sóc người bệnh, cộng đồng, nhân viên y tế còn có nhiệm vụ cung cấp kiến thức về sức khỏe

LO6: Thể hiện được ý thức luôn luôn gương mẫu trong chăm sóc sức khỏe cho bản thân và cộng đồng. Là tấm gương để mọi người học tập và làm theo trong lĩnh vực chăm sóc và bảo vệ sức khỏe

### **III. Chuẩn đầu ra của học phần**

#### **3.1. Kiến thức:**

CLO1: Hiểu được các khái niệm cơ bản của truyền thông, giáo dục sức khỏe, nâng cao sức khỏe, khái niệm cơ bản về hành vi sức khỏe và phân tích được các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi sức khỏe, nguyên tắc trong truyền thông giáo dục sức khỏe, các phương tiện và phương pháp truyền thông giáo dục sức khỏe

CLO2: Áp dụng các kỹ năng truyền thông giáo dục sức khỏe, các bước lập kế hoạch, những kiến thức chuyên môn đã học để biên soạn nội dung giáo dục sức khỏe phù hợp với trình độ và nhu cầu của đối tượng, phương pháp truyền thông giáo dục sức khỏe phù hợp với cộng đồng. Quản lý và đánh giá các hoạt động TT -

## GDSK

### 3.2. Kỹ năng:

CLO3: Tự làm đúng để xác định vấn đề sức khỏe và vấn đề sức khỏe ưu tiên ở bệnh viện thực tập, cộng đồng

Tự biên soạn tài liệu truyền thông giáo dục sức khỏe cho phù hợp với cộng đồng

CLO4: Làm theo hướng dẫn lập kế hoạch và tổ chức buổi TT – GDSK tại cộng đồng, Quản lý và đánh giá hoạt động TT - GDSK

### 3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

CLO5: Có khả năng tổ chức tư vấn, tổ chức buổi TT – GDSK, thảo luận nhóm, thăm hộ gia đình .

CLO6: Thể hiện được tinh thần trách nhiệm, thái độ hành vi phù hợp trong quá trình thực tập tại cơ sở thực hành lâm sàng, thực tập cộng đồng và nghiên cứu khoa học, thể hiện được tác phong làm việc khẩn trương, tỉ mỉ, chu đáo; bản lĩnh vững vàng, tôn trọng bệnh nhân, khách hàng và đồng nghiệp

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

CDR của CTĐT (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI 3		I				
PI 6.1			I			
PI 6.2			R			
PI 7.1				I		
PI 9.1					R	
PI 9.2						R

*Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:*

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.*

## IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần: TT – GDSK là học phần bắt buộc, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về TT – GDSK, hành vi sức khỏe cũng như quá trình thay đổi hành vi sức khỏe. Từ đó giúp cho sinh viên lập được kế hoạch buổi TT – GDSK để chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng. Áp dụng được các kỹ năng truyền thông để thực hiện TT – GDSK cho các cá nhân, gia đình và cộng đồng trong tư vấn, làm việc nhóm và giao tiếp. Những kiến thức và kỹ năng này sẽ áp dụng nhiều trong thực tế làm việc sau này của người cán bộ y tế

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

TT	Nội dung (Ghi chi tiết đến từng bài dạy của từng chương)	Số Tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết</b>		<b>90</b>	<b>30</b>	<b>60</b>			
1.	Bài 1. Đại cương về TT – GDSK 1. Một số khái niệm 2. Vai trò TT – GDSK trong chăm sóc sức khỏe 3. Trách nhiệm thực hiện TT – GDSK	12	4	8	CLO1 CLO5 CLO6	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	
2.	Bài 2: Quá trình truyền thông và nguyên tắc TT – GDSK 1.Vị trí và vai trò TT – GDSK 2.Quá trình truyền thông 3.Yêu cầu người TT - GDSK	12	4	8	CLO1 CLO5 CLO6	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	
3.	Bài 3: Hành vi và thay đổi hành vi sức khỏe 1.Khái niệm hành vi và hành vi sức khỏe 2.Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi sức khỏe 3.Quá trình thay đổi hành vi sức khỏe	12	4	8	CLO1	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	
4.	Bài 4: Phương tiện và	12	4	8	CLO2	Thuyết	

TT	Nội dung (Ghi chi tiết đến từng bài dạy của từng chương)	Số Tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	phương pháp truyền thông giáo dục sức khỏe 1.Mở đầu 2.Phương tiện TT – GDSK 3.Phương pháp TT – GDSK				CLO4	trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	
5.	Bài 5: Tổ chức thảo luận nhóm trong giáo dục sức khỏe 1.Mở đầu 2.Những việc cần chuẩn bị trước thảo luận 3.Bắt đầu thảo luận nhóm 4.Trong khi thảo luận 5.Kết thúc thảo luận	6	2	4	CLO5	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	
6.	Bài 6: Tổ chức buổi nói chuyện về sức khỏe 1. Mở đầu 2. Những việc cần chuẩn bị trước khi tổ chức buổi nói chuyện về sức khỏe 3. Bắt đầu nói chuyện 4. Trong khi nói chuyện 5. Kết thúc nói chuyện	6	2	4	CLO5	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	
7.	Bài 7: Tư vấn sức khỏe 1. Khái niệm tư vấn 2. Mục đích tư vấn 3. Nguyên tắc tư vấn 4. Những điều không phải là tư vấn	6	2	4	CLO5	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	



TT	Nội dung (Ghi chi tiết đến từng bài dạy của từng chương)	Số Tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	5. Tiêu chuẩn của một cán bộ tư vấn 6. Các bước tư vấn						
8.	Bài 8: Thăm hộ gia đình thực hiện TT – GDSK 1.Mở đầu 2.Thực hiện đến thăm hộ gia đình 3.Một số kỹ năng trong TT – 4.GDSK tại hộ gia đình cần lưu ý	6	2	4	CLO5	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	
9.	Bài 9: Kỹ năng TT – GDSK 1. Khái niệm về kỹ năng TT – GDSK 2. Vai trò của giao tiếp trong TT – GDSK 3. Các kỹ năng TT – GDSK cơ bản	6	2	4	CLO4 CLO5	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	
10.	Bài 10: Lập kế hoạch hoạt động giáo dục sức khỏe 1.Tầm quan trọng của lập kế hoạch TT – GDSK 2.Những điều cần lưu ý trước khi lập kế hoạch TT – GDSK 3.Các bước lập kế hoạch TT – GDSK	6	2	4	CLO3 CLO4	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	
11.	Bài 11: Quản lý và đánh giá hoạt động TT – GDSK 1.Quản lý hoạt động TT – GDSK 2.Giám sát và đánh giá	6	2	4	CLO2	Thuyết trình, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận	A2.1

TT	Nội dung (Ghi chi tiết đến từng bài dạy của từng chương)	Số Tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	các hoạt động TT - GDSK						
<b>II. Phần thực hành</b>		<b>45</b>	<b>30</b>	<b>15</b>			
12.	Bài 1: Thực hành viết nội dung TT - GDSK	6	4	2	CLO3	Chia nhóm viết nội dung	A2.2
13.	Bài 2: Thực hành tổ chức buổi TT - GDSK	12	8	4	CLO5	Chia nhóm trình bày	A2.2
14.	Bài 3: Thực hành tư vấn sức khỏe	12	8	4	CLO5	Chia nhóm đóng vai	A2.2
15.	Bài 4: Thực hành thảo luận nhóm	6	4	2	CLO5	Chia nhóm thảo luận	A2.2
16.	Bài 5: Thực hành thăm hộ gia đình	6	4	2	CLO5	Đóng vai	A2.2
17.	Bài 6: Thực hành lập kế hoạch buổi TT - GDSK	3	2	1	CLO4	Chia nhóm trình bày	A2.2
18.	- Hướng dẫn tự học - Hỗ trợ sinh viên tự học “Bài 1- 11” - <b>Đánh giá học thực hành</b>	20					

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng		R2	CLO 1 CLO 2 CLO 3	

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
xuyên (ĐTX)		như những đóng góp của SV trong học phần			CLO 4 CLO 5 CLO 6	
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	A2.1. -Thời điểm đánh giá: Buổi 8 -Nội dung: Bài 1 đến bài 11	50%		CLO 1 CLO 2	Bài kiểm tra câu hỏi ngắn khách quan trên giấy
		A2.2. -Thời điểm đánh giá: Buổi 8 thực hành -Nội dung: Thực hành tại trường	50%		CLO3 CLO 4 CLO 5	Thực hành thuyết trình hoặc đóng vai
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1 CLO 2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	Bài thi tự luận khách quan trên giấy

*Các học phần  $\leq 3$  tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần  $> 3$  tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ*

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới

một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

- Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;
- Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;
- Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;
- Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;
- Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;
- Dưới 1,0: Kém.

## VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính: Ngô Trí Hiệp (2021), Truyền thông - GDSK, Trường đại học y khoa Vinh.

6.2. Tài liệu tham khảo: Giáo trình GDSK, Trung tâm tuyên truyền BVSK Bộ y tế.

## VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Phòng thực hành có đủ hóa chất, dung môi, dụng cụ thí nghiệm, bảng, phấn.

- Cơ sở thực hành: Tại giảng đường có đầy đủ máy chiếu, micro, bảng phấn

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phân học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

### 8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy:

Nguyễn Thị Bích Lam, Thạc sỹ. ĐT: 0902572888, Email: [bichlamvmu@gmail.com](mailto:bichlamvmu@gmail.com)

Lê Thị Trang, Thạc sỹ. ĐT: 0374714236, Email: [letrang0812@gmail.com](mailto:letrang0812@gmail.com)

Bùi Thị Thanh Hoa, Thạc sỹ. ĐT: 0986182198, Email: [thanhhoa@vmu.edu.vn](mailto:thanhhoa@vmu.edu.vn)

8.2. Ngày phê duyệt: .....

## PHỤ LỤC

### Rubric 1: Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Tỷ lệ	Mức chất lượng				Điểm
		Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt	
		10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0	
Mức độ tham dự theo lịch học	50	Tham dự 100% buổi học	Tham dự 90 - 100% buổi học	Tham dự 80-90% buổi học	Tham dự < 80% buổi học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	50	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/trả lời > 2 câu hỏi	Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp	

**Rubric 2: Rubric đánh giá báo cáo của nhóm**

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
		Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
		10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0	
Hình thức báo cáo	10%	Đẹp, rõ, không lỗi ----- - chính tả			Đơn điệu, chữ nhỏ, nhiều lỗi chính tả	
Kỹ năng trình bày	10%	Nói rõ, tự tin, ----- thuyết phục, giao lưu người nghe			Nói nhỏ, không tự tin, không giao lưu người nghe	
Nội dung báo cáo/Chất lượng sản phẩm	40%	Đáp ứng 80%- 100% yêu cầu	Đáp ứng 70% -80% yêu cầu	Đáp ứng 50%- 70% yêu cầu	Đáp ứng dưới 50% yêu cầu	
Trả lời câu hỏi	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng trên 2/3 số câu hỏi	Trả lời đúng trên 1/2 số câu hỏi	Trả lời đúng dưới 1/2 số câu hỏi	
Tham gia thực hiện	20%	100% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	~ 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	~ 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	< 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	
<b>Điểm tổng</b>						

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

**Phan Quốc Hội**

**Cao Thị Phi Nga**

**Nguyễn Thị Bích Lam**

**PHẦN 3**

**KHỎI KIẾN THỨC  
CƠ SỞ NGÀNH**

## 20. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN GIẢI PHẪU

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Giải phẫu người
- 1.2. Mã học phần : CSYK2301
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y khoa, trình độ đại học, hệ chính quy
- 1.4. Số tín chỉ : 05 (LT: 03 tín chỉ; TH: 02 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần : Bắt buộc; Lý thuyết và thực hành
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Sinh học và di truyền.
- 1.7. Các học phần kế tiếp : Sinh lý, Mô học.
- 1.8. Địa điểm học tập : Tại trường
- 1.9. Thời lượng học tập:
  - Tổng số : 250 giờ
  - Lý thuyết : 45 giờ
  - Thực hành, thực tập : 60 giờ
  - Tự học : 120 giờ
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 25 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn Giải phẫu

### II. Mục tiêu của học phần

#### 2.1. Mục tiêu chung:

Sinh viên có kiến thức cơ bản về giải phẫu người theo hệ thống, nêu được tên các cơ quan và đặc điểm giải phẫu của các cơ quan trong mỗi hệ: hệ vận động (cơ, xương, khớp), hệ tuần hoàn, hệ hô hấp, hệ tiêu hoá, hệ tiết niệu, hệ sinh dục, hệ thần kinh và giác quan, hệ nội tiết. Vận dụng được kiến thức giải phẫu vào học tập các môn cơ sở ngành và các môn học lâm sàng tiếp theo.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức:

- LO1: Nêu được tên các hệ cơ quan và các cơ quan trong cơ thể người
- LO2: Mô tả được đặc điểm giải phẫu cơ bản (vị trí, hình thể ngoài, hình thể trong, cấu tạo) của các cơ quan trong cơ thể người
- LO3: Mô tả được mối liên quan giữa từng tạng trong hệ thống các cơ quan của cơ thể người

##### b) Kỹ năng:

- LO4. Nhận dạng và phân biệt được đặc điểm giải phẫu của các cơ quan trong cơ thể người trên mô hình, tranh ảnh, phần mềm giải phẫu
- LO5: Chỉ được các mốc giải phẫu quan trọng liên quan đến lâm sàng

##### c) Thái độ:



- LO6: Nhận thức rõ ràng về mục đích ứng dụng của môn học giải phẫu trong việc học tập và trong công việc sau này

- LO7: Tuân theo các quy định trong quá trình học tập

- LO8: Thể hiện được tinh thần tự giác học tập, khả năng làm việc nhóm trong quá trình học tập

### III. Chuẩn đầu ra của học phần

#### 3.1. Kiến thức:

- CLO1. Nêu tên được các hệ cơ quan và các cơ quan trong cơ thể

- CLO2. Mô tả được đặc điểm giải phẫu cơ bản (vị trí, hình thể ngoài, hình thể trong, cấu tạo) của các cơ quan trong cơ thể người

- CLO3. Mô tả được mối liên quan giữa từng tạng trong hệ thống các cơ quan của cơ thể người

#### 3.2. Kỹ năng:

- CLO4. Nhận dạng và phân biệt được đặc điểm giải phẫu của các cơ quan trong cơ thể người trên mô hình, tranh ảnh, phần mềm giải phẫu

- CLO5. Vận dụng được kiến thức giải phẫu vào học tập các môn cơ sở ngành và các môn học chuyên ngành tiếp theo.

#### 3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CLO6. Có khả năng tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm, nghiên cứu khoa học. Đoàn kết, giúp đỡ bạn bè

- CLO7. Thể hiện được tinh thần trách nhiệm, thái độ hành vi phù hợp đạo đức trong quá trình học tập, làm việc.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)						
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7
PI 1.1	R	R	R	R	R		
PI 1.2	R	R	R	R	R		
PI 1.3	R	R	R	R	R		
PI 1.4	R	R	R	R	R		
PI 2.1	R	R	R	R	R		
PI 2.2	R	R	R	R	R		
PI 5.1	I	I	I	I	I		
PI 5.2	I	I	I	I	I		
PI 5.3	I	I	I	I	I		
PI 5.4	I	I	I	I	I		
PI 6.1	R	R	R	R	R		

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)						
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7
PI 6.2	R	R	R	R	R		
PI 7						I	
PI 8.1							
PI 8.2						I	I
PI 9.1							
PI 9.2				I			
PI 10.1						R	R
PI 10.2						R	R

*Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:*

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.*

#### **IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

##### **4.1. Mô tả học phần:**

Học phần giải phẫu người thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, học lý thuyết và thực hành. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các danh pháp giải phẫu thông thường, các mặt phẳng quy chiếu giải phẫu để xác định vị trí các cơ quan trong cơ thể người, các chi tiết giải phẫu chính về vị trí, hình thể, liên quan, cấu tạo, mạch máu thần kinh của các cơ quan trong cơ thể người như: cơ quan vận động (hệ cơ, hệ xương khớp, hệ thần kinh), cơ quan dinh dưỡng (hệ tuần hoàn, hệ hô hấp, hệ tiêu hoá) cơ quan bài tiết (hệ tiết niệu, hệ nội tiết) và cơ quan sinh sản (hệ sinh dục nam, hệ sinh dục nữ).

Học phần giải phẫu người cũng giúp sinh viên biết cách vận dụng những kiến thức cơ bản của môn học để giải thích các biểu hiện bệnh, cách thăm khám bệnh, từ đó hình thành thái độ của sinh viên trong quá trình học kiến thức.

Sinh viên được thực hành trên mô hình, tranh ảnh, phần mềm sẽ giúp sinh viên ghi nhớ và chứng minh lại phần kiến thức đã học.

##### **4.2. Cấu trúc nội dung học phần:**

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết</b>		<b>135</b>	<b>45</b>	<b>90</b>			
1	Bài 1: Nhập môn giải phẫu	6	2	4	CL01,C LO6	- Thuyết trình	A2.1, A3
2	Bài 2: Giải phẫu hệ xương-khớp	6	2	4	CLO1, CLO2, CLO3	- Thuyết trình, vẽ hình, câu hỏi gợi mở, học nhóm	A2.1 A3
3	Bài 3. Giải phẫu hệ cơ	12	4	8	CLO1, CLO2, CLO3	- Thuyết trình, vẽ hình, câu hỏi gợi mở, học nhóm	A2.1 A3
4	Bài 4. Giải phẫu hệ hô hấp	18	6	12	CLO1, CLO2, CLO3	- Thuyết trình, vẽ hình, câu hỏi gợi mở, học nhóm	A2.1 A3
5	Bài 5. Giải phẫu hệ tim mạch	18	6	12	CLO1, CLO2, CLO3	- Thuyết trình, vẽ hình, câu hỏi gợi mở, học nhóm	A2.1 A3
6	Bài 6. Giải phẫu hệ tiêu hoá	24	8	16	CLO1, CLO2, CLO3	- Thuyết trình, vẽ hình, câu hỏi gợi mở, học nhóm	A2.1 A3
7	Bài 7. Giải phẫu hệ tiết niệu	12	4	8	CLO1, CLO2, CLO3	- Thuyết trình, vẽ hình, câu hỏi gợi mở, học nhóm	A2.1 A3
8	Bài 8. Giải phẫu hệ sinh dục	12	4	8	CLO1, CLO2, CLO3	- Thuyết trình, vẽ hình, câu hỏi gợi mở, học nhóm	A2.1 A3
9	Bài 9. Giải phẫu giác qun	6	2	4	CLO1, CLO2, CLO3	- Thuyết trình, vẽ hình, câu hỏi gợi mở, học	A2.1, A3

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
						nhóm	
10	Bài 10. Giải phẫu hệ thần kinh – nội tiết	21	6	14	CLO1, CLO2, CLO3	- Thuyết trình, vẽ hình, câu hỏi gợi mở, học nhóm	A2.1, A3
11	Kiểm tra định kỳ lý thuyết	1	1	0			
<b>II. Phần thực hành</b>		<b>90</b>	<b>60</b>	<b>30</b>			
1	Bài 1: Giải phẫu hệ cơ, xương khớp đầu mặt cổ, thân mình		4	2	CLO4, CLO5, CLO6, CLO7	Dạy – học nhóm nhỏ	A2.2 A3
2	Bài 2: Giải phẫu mạch máu, thần kinh đầu mặt cổ		4	2	CLO4, CLO5, CLO6, CLO7	Dạy – học nhóm nhỏ	A2.2 A3
3	Bài 3: Giải phẫu cơ, xương chi trên, chi dưới		8	4	CLO4, CLO5, CLO6, CLO7	Dạy – học nhóm nhỏ	A2.2 A3
4	Bài 4: Giải phẫu mạch máu thần kinh chi trên chi dưới		8	4	CLO4, CLO5, CLO6, CLO7	Dạy – học nhóm nhỏ	A2.2 A3
5	Bài 5: Giải phẫu hệ tuần hoàn		4	2	CLO4, CLO5, CLO6, CLO7	Dạy – học nhóm nhỏ	A2.2 A3
6	Bài 6: Giải phẫu hệ hô hấp		8	4	CLO4, CLO5, CLO6, CLO7	Dạy – học nhóm nhỏ	A2.2 A3
7	Bài 7: Giải phẫu hệ tiết niệu		4	2	CLO4, CLO5,	Dạy – học nhóm nhỏ	A2.2 A3

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
					CLO6, CLO7		
8	Bài 8: Giải phẫu hệ sinh dục		4	2	CLO4, CLO5, CLO6, CLO7	Dạy – học nhóm nhỏ	A2.2 A3
9	Bài 9: Giải phẫu cơ quan thị giác, thính giác		4	2	CLO4, CLO5, CLO6, CLO7	Dạy – học nhóm nhỏ	A2.2 A3
10	Bài 10: Giải phẫu hệ thần kinh, nội tiết		3	2	CLO4, CLO5, CLO6, CLO7	Dạy – học nhóm nhỏ	A2.2 A3
11	Kiểm tra thực hành		1				
<b>III. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>25</b>					
Hướng dẫn tự học lý thuyết và kiểm tra tự học		15					
Hướng dẫn tự học thực hành và kiểm tra tự học		10					

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R2	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5	

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
					CLO 6	
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	A2.1. -Thời điểm đánh giá: Buổi 12 lí thuyết -Nội dung: Bài 1 đến bài 10	50 %		CLO 1 CLO 2 CLO 3	Bài kiểm tra tự luận
		A2.2. -Thời điểm đánh giá: Buổi 15 -Nội dung: Bài 1 đến bài 10 thực hành	50 %	R1	CLO 4 CLO 5 CLO 6	Bài thi chạy trạm trên mô hình
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1 CLO 2 CLO 3	Bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính

*Các học phần  $\leq 3$  tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần  $> 3$  tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ*

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;	Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;
Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;	Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;
Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;	Dưới 1,0: Kém.

## **VI. Tài liệu học tập**

### 6.1. Tài liệu chính:

Trường ĐHYK Vinh (2020), Bài giảng giải phẫu học (dành cho BSDK), Lưu hành nội bộ

### 6.2. Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Quang Quyền (2009), Bài giảng giải phẫu học, NXB Y học
2. Trịnh Văn Minh (2010), Giải phẫu người, NXB Giáo dục
3. Nguyễn Văn Huy (2016), Giải phẫu người, NXB Y học
4. Nguyễn Quang Quyền; Phạm Đăng Diệu (dịch) (2013), Atlas giải phẫu người, NXB Y học
5. Nguyễn Quang Quyền; Phạm Đăng Diệu (dịch) (2010), Giản yếu giải phẫu người, NXB Y học
6. Học viện Quân Y (2015), Bài giảng giải phẫu học, NXB Quân Đội

## **VII. YÊU CẦU**

### 7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Phòng thực hành có đủ hóa chất, dung môi, dụng cụ thí nghiệm, bảng, phấn.

- Cơ sở thực hành (Bệnh viện/Trung tâm Y tế/Nhà thuốc...):.....

### 7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phân học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

### 8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy

- Nguyễn Quốc Đạt, Tiến sĩ, Điện thoại: 0945728898

E-mail: caoquocdat@gmail.com

- Lê Thị Linh, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0989255093

E-mail: linhle240593@gmail.com

- Trần Hương Lam, Bác sĩ, Điện thoại: 0942024868

E-mail: huonglamtran1990@gmail.com

- Nguyễn Thị Tuyết, Thạc sĩ, Điện thoại: 0988803522

E-mail: tuyetvmu@gmail.com

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

**Phan Thị Hà Linh**

**Nguyễn Quốc Đạt**

**Lê Thị Linh**



## PHỤ LỤC

### Rubric 1: Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Tỷ lệ	Mức chất lượng				Điểm
		Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt	
		10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0	
Mức độ tham dự theo lịch học	50	Tham dự 100% buổi học	Tham dự 90 - 100% buổi học	Tham dự 80-90% buổi học	Tham dự < 80% buổi học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	50	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/trả lời > 2 câu hỏi	Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp	

## 21. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN SINH LÝ

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Sinh lý
- 1.2. Mã học phần : CSYK2302
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Y đa khoa
- 1.4. Số tín chỉ : 4 (LT: 03 tín chỉ; TH: 01 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần : Bắt buộc; ; Lý thuyết và thực hành.
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Giải phẫu, Lý sinh
- 1.7. Các học phần kế tiếp : Sinh lý bệnh – Miễn dịch
- 1.8. Địa điểm học tập:
  - Lý thuyết: Tại giảng đường nhà G, nhà H
  - Thực hành: Phòng TH Sinh lý, khoa Y cơ sở
- 1.9. Thời lượng học tập:
  - Tổng số : 200 giờ
  - Lý thuyết : 45 giờ
  - Thực hành, thực tập : 30 giờ
  - Tự học : 105 giờ
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 20 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn Sinh lý

### II. Mục tiêu của học phần

#### 2.1. Mục tiêu chung:

Học xong học phần này, sinh viên có kiến thức cơ bản về chức năng, hoạt động và cơ chế điều hòa của các cơ quan, hệ thống cơ quan trong cơ thể người bình thường, từ đó giải thích một số rối loạn chức năng của cơ thể; vận dụng được những kiến thức cơ bản sinh lý để giải thích biểu hiện lâm sàng, cận lâm sàng (xét nghiệm, thăm dò chức năng) trong chẩn đoán, nguyên lý điều trị, dự phòng và tiên lượng bệnh. Xác định được tầm quan trọng của môn học, hình thành ý thức tự học, cập nhật kiến thức, thái độ chuyên cần, trung thực, nghiêm túc trong tư duy khoa học và thao tác chuyên môn.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức:

- LO1. Trình bày được các kiến thức cơ bản về đặc điểm, hoạt động chức năng và cơ chế điều hòa của các cơ quan, hệ thống cơ quan trong cơ thể cũng như giữa cơ thể với môi trường.
- LO2. Vận dụng những kiến thức cơ bản để dự kiến bệnh lý ở các cơ quan khi chỉ số thay đổi hay chức năng của các cơ quan bị rối loạn.

- LO3. Ứng dụng những kiến thức sinh lý để phục vụ trong nghiên cứu, chẩn đoán, nguyên lý điều trị, dự phòng và tiên lượng bệnh.

b) Kỹ năng:

- LO4. Thực hiện được các kỹ thuật xét nghiệm cơ bản đúng quy trình, bảng kiểm.

- LO5. Phân tích được kết quả và các yếu tố ảnh hưởng tới kết quả xét nghiệm.

c) Thái độ:

- LO6. Xác định được tầm quan trọng của môn học, hình thành ý thức tự học, cập nhật kiến thức. Tạo lập thái độ trung thực, nghiêm túc, chính xác, chuyên cần học hỏi trong tư duy khoa học và thao tác chuyên môn.

- LO8. Có khả năng tổ chức và làm việc nhóm, cộng tác có hiệu quả đối với đồng nghiệp, bệnh nhân.

### **III. Chuẩn đầu ra của học phần**

3.1. Kiến thức:

- CLO1. Trình bày được chức năng và cơ chế hoạt động của các cơ quan, hệ thống cơ quan trong cơ thể.

- CLO2. Giải thích được cơ chế điều hòa hoạt động của các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể.

- CLO3. Phân tích được mối liên hệ về mặt chức năng của các hệ cơ quan trong cơ thể.

- CLO4. Vận dụng được các kiến thức sinh lý để giải thích một số triệu chứng bệnh lý.

3.2. Kỹ năng:

- CLO5. Thực hiện được các kỹ thuật và phân tích được các kết quả xét nghiệm cơ bản.

- CLO6. Vận dụng một số kết quả xét nghiệm để chẩn đoán, điều trị, tiên lượng và dự phòng bệnh.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CLO7. Nhận thức đúng vai trò của Sinh lý để rèn luyện được tác phong cẩn trọng, chính xác, trung thực, khách quan, có ý thức tự học, cập nhật kiến thức, tự chịu trách nhiệm.

- CLO8. Thể hiện được năng lực tổ chức làm việc nhóm trong quá trình học tập, phát triển nghề nghiệp suốt đời.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)							
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7	CLO8
PI 1.1	M	M	M	M	M	M		
PI 1.2	M	M	M	M	M	M		
PI 1.3	M	M	M	M	M	M		
PI 1.4	M	M	M	M	M	M		
PI 2.1	R	R	R	R	R	R		
PI 2.2	R	R	R	R	R	R		
PI 5.1	M	M	M	M	M	M		
PI 5.2	M	M	M	M	M	M		
PI 5.3	M	M	M	M	M	M		
PI 5.4	M	M	M	M	M	M		
PI 6.1	R	R	R	R	R	R		
PI 6.2	R	R	R	R	R	R		
PI 10.1							M	M
PI 10.2							M	M

*Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:*

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.*

#### **IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

##### **4.1. Mô tả học phần:**

Sinh lý là môn cơ sở của Y học, trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về chức năng và cơ chế điều hòa hoạt động của các cơ quan, hệ thống cơ quan trong cơ thể bình thường, trong mối liên hệ thống nhất giữa chúng với nhau và giữa cơ thể với môi trường. Nội dung học phần giúp người học có kiến thức phục vụ cho việc nghiên cứu, chẩn đoán, theo dõi và tiên lượng các rối loạn chức năng của cơ thể, ứng dụng vào học tập các môn lâm sàng.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			CDR học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết</b>		<b>135</b>	<b>45</b>	<b>90</b>			
1	Bài 1: Nhập môn Sinh lý Bài 2: Sinh lý tế bào – Trao đổi chất qua màng tế bào	3 11	1 3	2 8	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO7 CLO8	- Thuyết trình - Phát vấn - Thảo luận nhóm.	
2	Bài 3: Sinh lý máu	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO7 CLO8	- Thuyết trình - Phát vấn - Thảo luận nhóm.	
3	Bài 4: Các dịch của cơ thể Bài 5: Sinh lý điều nhiệt	6 6	2 2	4 4	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO7 CLO8	- Thuyết trình - Phát vấn - Thảo luận nhóm.	
4	Bài 6: Sinh lý điều nhiệt Bài 7: Sinh lý chuyển hóa chất, năng lượng	6 6	2 2	4 4	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO7 CLO8	- Thuyết trình - Phát vấn - Thảo luận nhóm.	
5	Bài 8: Sinh lý hô hấp	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO7 CLO8	- Thuyết trình - Phát vấn - Nghiên cứu tình huống - Thảo luận nhóm.	
6	Bài 9: Sinh lý tuần hoàn	12	4	8	CLO1 CLO2	- Thuyết trình	

Buổi	Nội dung	Số tiết			CDR học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
					CLO3 CLO4 CLO7 CLO8	- Phát vấn - Nghiên cứu tình huống - Thảo luận nhóm.	
7	Bài 10: Sinh lý tiêu hóa	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO7 CLO8	- Thuyết trình - Phát vấn - Nghiên cứu tình huống - Thảo luận nhóm.	
8	Bài 11: Sinh lý tiết niệu	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO7 CLO8	- Thuyết trình - Phát vấn - Nghiên cứu tình huống - Thảo luận nhóm.	
9	Bài 12: Sinh lý sinh sản	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO7 CLO8	- Thuyết trình - Phát vấn - Nghiên cứu tình huống - Thảo luận nhóm.	
10	Bài 13: Sinh lý nội tiết	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3	- Thuyết trình - Phát vấn	

Buổi	Nội dung	Số tiết			CDR học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
					CLO4 CLO7 CLO8	- Nghiên cứu tình huống - Thảo luận nhóm.	
11	Bài 14: Sinh lý thần kinh	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO7 CLO8	- Thuyết trình - Phát vấn - Thảo luận nhóm.	
12	Kiểm tra	1	1	0			A2.1
<b>II. Phần thực hành</b>		<b>45</b>	<b>30</b>	<b>15</b>			
1	Bài 1: Đại cương thực hành sinh lý. Hướng dẫn cách sử dụng và bảo quản kính hiển vi Bài 2: Định nhóm máu ABO, Rh	2 4	1 3	1 1	CLO5 CLO6 CLO7 CLO8	- Thuyết trình - Phát vấn - Thảo luận nhóm	
2	Bài 3: Định thời gian máu chảy Bài 4: Định thời gian máu đông	3 3	2 2	1 1	CLO5 CLO6 CLO7 CLO8	- Thuyết trình - Phát vấn - Trình diễn mẫu - Thảo luận nhóm	
3	Bài 5: Định công thức bạch cầu	6	4	2	CLO5 CLO6 CLO7 CLO8	- Thuyết trình - Phát vấn - Trình diễn mẫu - Thảo luận nhóm	
4	Bài 6: Phản ứng chéo	6	4	2	CLO5 CLO6	- Thuyết trình	

Buổi	Nội dung	Số tiết			CDR học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
					CLO7 CLO8	- Phát vấn - Trình diễn mẫu - Thảo luận nhóm	
5	Bài 7: Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi	6	4	2	CLO5 CLO6 CLO7 CLO8	- Thuyết trình - Phát vấn - Nghiên cứu ca lâm sàng - Thảo luận nhóm	
6	Bài 8: Chẩn đoán có thai sớm bằng phương pháp vi sinh vật và miễn dịch	6	4	2	CLO5 CLO6 CLO7 CLO8	- Thuyết trình - Phát vấn - Trình diễn mẫu - Thảo luận nhóm	
7	Bài 9: Điện tâm đồ	7	4	3	CLO5 CLO6 CLO7 CLO8	- Thuyết trình - Phát vấn - Nghiên cứu ca lâm sàng - Thảo luận nhóm	
8	Bài 10: Kiểm tra	2	2	0			A2.2
<b>III. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>15</b>					

#### **V. Kiểm tra, đánh giá học phần**

##### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần



Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Chuyên cần	50%	R1	CLO 1	Điểm danh
		Đóng góp tại lớp	50%		CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5 CLO 6 CLO 7 CLO 8	Quan sát, đánh giá
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	<b>A2.1.</b> - Thời điểm đánh giá: Buổi 12 - Nội dung: Các bài từ buổi 1 đến buổi 11	50%	R2	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 7 CLO 8	Tự luận, câu hỏi mở
		<b>A2.2.</b> - Thời điểm đánh giá: Buổi 8 - Nội dung: Các bài từ buổi 1 đến buổi 7	50%	R3	CLO 5 CLO 6 CLO 7 CLO 8	Chạy trạm
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4	Bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính

*Các học phần  $\leq 3$  tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần  $> 3$  tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ*

## **5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần**

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng (Điểm HP = ĐTX.10% + ĐGK.30% + ĐKT.60%), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

- |                           |                                 |
|---------------------------|---------------------------------|
| Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc; | Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;       |
| Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;  | Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình; |
| Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;  | Dưới 1,0: Kém.                  |

## VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính: *Tên tác giả, (năm xuất bản), tên tài liệu, nhà xuất bản.*

Lê Nhật Huy (2022), *Sinh lý học*, Trường Đại học Y Khoa Vinh.

6.2. Tài liệu tham khảo: *Tên tác giả, (năm xuất bản), tên tài liệu, nhà xuất bản.*

- Phạm Thị Minh Đức (2019), *Sinh lý học* (dành cho Bác sỹ đa khoa), Nhà xuất bản Y học

- Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh (2018), *Sinh lý học Y khoa*, Nhà xuất bản Y học.

- John E. Hall Ph.D (2020), *Guyton and Hall Textbook of Medical Physiology*, 14th edition, Elsevier.

## VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Phòng thực hành có đủ hóa chất, dung môi, dụng cụ thí nghiệm, bảng, phấn.

- Cơ sở thực hành (Bệnh viện/Trung tâm Y tế/Nhà thuốc...):

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

- Nguyễn Thị Vân, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0917112386

E-mail: [nguyenvan@vmu.edu.vn](mailto:nguyenvan@vmu.edu.vn)

- Tạ Thị Minh, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0988979934

E-mail: [taminh@vmu.edu.vn](mailto:taminh@vmu.edu.vn)

- Trần Thị Phúc, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0977222538

E-mail: [tranphuc@vmu.edu.vn](mailto:tranphuc@vmu.edu.vn)

8.2. Ngày phê duyệt: .....

## PHỤ LỤC

### Phụ lục 1. Rubric đánh giá chuyên cần (R1)

Tiêu chí	Mức F (0-3,9)	Mức D (4,0-5,4)	Mức C (5,5-6,9)	Mức B (7,0-8,4)	Mức A (8,5-10)	Trọng số
Chuyên cần	Không đi học (<30%)	Đi học không chuyên cần (<50%)	Đi học khá chuyên cần (<70%)	Đi học chuyên cần (<90%)	Đi học rất chuyên cần (100%)	50%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi phát biểu xây dựng bài, hoặc xây dựng không hiệu quả	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu trao đổi ý kiến, đóng góp ít hiệu quả	Thường xuyên phát biểu và có đóng góp hiệu quả	Tích cực tham gia các hoạt động trên lớp, có nhiều đóng góp rất hiệu quả	50%

### Phụ lục 2. Rubric đánh giá bài kiểm tra định kỳ (1 tiết) (R2)

Tiêu chí	Mức F (0-3,9)	Mức D (4,0-5,4)	Mức C (5,5-6,9)	Mức B (7,0-8,4)	Mức A (8,5-10)
Kiến thức	Không trả lời, trả lời không chính xác hoặc < 30% ý đúng	Trả lời < 50% ý đúng, phân tích được <30% tình huống	Trả lời < 70% ý đúng và phân tích được <50% tình huống	Trả lời < 90% ý đúng và phân tích được <70% tình huống	Trả lời đúng, đầy đủ và phân tích được $\geq 70\%$ tình huống

### Phụ lục 3. Rubric đánh giá bài kiểm tra thực hành (R3)

Thang điểm	Mức F (0-3,9)	Mức D (4,0-5,4)	Mức C (5,5-6,9)	Mức B (7,0-8,4)	Mức A (8,5-10)
Số câu đúng	0 – 3,9	4 – 5,4	5,5 – 6,9	7,0 – 8,4	8,5 - 10

**P. TRƯỞNG KHOA      P. TRƯỞNG BỘ MÔN      NGƯỜI SOẠN THẢO**

**Phan Thị Hà Linh**

**Nguyễn Thị Vân**

**Nguyễn Thị Vân**

## 22. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN MÔ PHÔI

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Mô phôi
- 1.2. Mã học phần : CSYK2303
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: y đa khoa
- 1.4. Số tín chỉ : 3 (LT: 2 tín chỉ; TH: 1 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần:
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Giải phẫu
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Giải phẫu bệnh, sinh lý bệnh
- 1.8. Địa điểm học tập: Trường ĐHYK Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
  - Tổng số : 135 giờ
  - Lý thuyết : 30 giờ
  - Thực hành, thực tập : 30 giờ
  - Tự học : 75 giờ
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 5 giờ/tín chỉ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Mô phôi -TB

### II. Mục tiêu của học phần

#### 2.1. Mục tiêu chung:

Học phần mô phôi cung cấp cho sinh viên năm thứ 2 các kiến thức về mô và phôi thai. Với phần Mô học cung cấp kiến thức về cấu tạo hình thái vi thể, siêu vi thể và hóa học của các loại mô và các bộ phận chủ yếu của những cơ quan trong cơ thể người bình thường; mối liên quan giữa cấu tạo và chức năng của các mô và các cơ quan. Giúp sinh viên có thể vận dụng kiến thức vào học các môn y cơ sở khác như sinh lý, sinh hóa, giải phẫu bệnh. Phần phôi thai cung cấp cho sinh viên kiến thức về sự hình thành và phát triển của phôi thai, một số bệnh lý bẩm sinh trong quá trình phát triển phôi thai.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức:

- LO1. Trình bày được các khái niệm liên quan đến mô học, cấu tạo (vi thể, siêu vi thể) các loại mô trong cơ thể người bình thường.

LO2. Mô tả được cấu tạo vi thể các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể người bình thường

- LO3. Trình bày được quá trình hình thành và phát triển của phôi thai. Giải thích được một số dị tật bẩm sinh trong quá trình phát triển của phôi thai.

##### b) Kỹ năng:

- LO4. Xác định đúng các loại tế bào, mô, cấu trúc của các cơ quan khi quan sát các tiêu mẫu dưới kính hiển vi quang học.

- LO5. Vẽ được sơ đồ cấu tạo vi thể một số mô, cơ quan để minh họa cho lý thuyết.

c) Thái độ:

- LO6. Thể hiện được tinh thần trách nhiệm trong quá trình học, tự học, tự giải quyết vấn đề, làm việc nhóm.

### III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức:

- CLO1. Trình bày được các khái niệm liên quan đến mô học, cấu tạo (vi thể, siêu vi thể) các loại mô trong cơ thể người bình thường.

- CLO2. Mô tả được cấu tạo vi thể các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể người bình thường

- CLO3. Trình bày được quá trình hình thành và phát triển của phôi thai. Giải thích được một số dị tật bẩm sinh trong quá trình phát triển của thai.

3.2. Kỹ năng:

- CLO4. Xác định đúng các loại tế bào, mô, cấu trúc của các cơ quan khi quan sát các tiêu mẫu dưới kính hiển vi quang học.

- CLO5. Vẽ được sơ đồ cấu tạo vi thể một số mô, cơ quan để minh họa cho lý thuyết.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CLO6. Thể hiện được tinh thần trách nhiệm trong quá trình học, tự học, tự giải quyết vấn đề, làm việc nhóm.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI 1.1	I	I	I	I	I	
PI 1.2	I	I	I	I	I	
PI 1.3	I	I	I	I	I	
PI 1.4	I	I	I	I	I	
PI 5.1	I	I	I			
PI 5.2	I	I	I			
PI 5.3	I	I	I			
PI 5.4	I	I	I			
PI 7						I
PI 10.1						I
PI 10.2						I

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

*I (Introduced)* – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

*R (Reinforced)* – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...

*M (Mastery)* – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

*A (Assessed)* – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

#### IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

##### 4.1. Mô tả học phần:

Học phần mô phôi gồm 2 phần là mô học và phôi thai học.

\*Phân mô học: Gồm mô học đại cương và mô học cơ quan; Cung cấp kiến thức về cấu tạo hình thái vi thể, siêu vi thể và hóa học của các loại mô và các bộ phận chủ yếu của những cơ quan trong cơ thể người bình thường: Mối liên quan giữa cấu tạo và chức năng của các mô và các cơ quan. Giúp sinh viên có thể vận dụng kiến thức vào học các môn y cơ sở khác như sinh lý, sinh hóa, giải phẫu bệnh.

\* Phôi thai học: cung cấp cho sinh viên kiến thức về sự hình thành và phát triển bình thường của phôi thai, một số bệnh lý bẩm sinh trong quá trình phát triển phôi thai.

##### 4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			CDR học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết (ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học)</b>		<b>90</b>	<b>30</b>	<b>60</b>			
1	Bài 1: Giới thiệu về Mô phôi Bài 2: Biểu mô Bài 3: Mô liên kết 3.1. Mô liên kết chính thức		1 2 1	2 4 2	CLO1,6	Thuyết trình	A2.1
2	Bài 3 Mô liên kết (tiếp): 3.2. Mô sụn 3.3. Mô xương Bài 4: Mô cơ		2 2	4 4	CLO1,6	Thuyết trình	A2.1

Buổi	Nội dung	Số tiết			CDR học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
3	Bài 6: Mô thần kinh Bài 7: Hệ thần kinh Bài 8: Hệ tuần hoàn		1 1 2	2 2 4	CLO1,2, 6	Thuyết trình	A2.1
4	Bài 9: Hệ hô hấp Bài 10: Hệ tiết niệu Bài 11: Hệ sinh dục		2 1 1	4 2 2	CLO2,6	Thuyết trình	A2.1
5	Bài 12: Hệ tiêu hóa Bài 13: Hệ nội tiết		3 1	6 2	CLO2,6	Thuyết trình	A2.2
6	Bài 14 Phôi thai học đại cương		4	8	CLO3,6	Thuyết trình/ làm việc nhóm	A2.2
7	Bài 15 Phôi thai học cơ quan		4	8	CLO3,6	Thuyết trình/ làm việc nhóm	A2.2
8	<b>Bài 14: Da và tuyến phụ thuộc</b>		2	4	CLO2,6	Thuyết trình	A2.2
<b>II. Phần thực hành</b> (ITC=30 giờ lên lớp+15 giờ tự học)		<b>45</b>	<b>30</b>	<b>15</b>			
1	Bài 1: Hướng dẫn sử dụng, bảo quản kính hiển vi Bài 2: Tiêu bản các loại biểu mô		1 3	2	CLO4-6	Thuyết trình ngắn có minh họa	A2.3
2	Bài 2: Tiêu bản các loại biểu mô (tiếp) Bài 3: Tiêu bản mô cơ		2 2	1 1	CLO4-6	Thuyết trình ngắn có minh họa	A2.3
3	Bài 4: Tiêu bản mô mô liên kết		4	3	CLO4-6	Thuyết trình ngắn có minh họa	A2.3



Buổi	Nội dung	Số tiết			CDR học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
4	Bài 5: Tiêu bản thân kinh và mạch máu		4	2	CLO4-6	Thuyết trình ngắn có minh họa	A2.3
5	Bài 6: Tiêu bản hệ tiêu hóa		4	2	CLO4-6	Thuyết trình ngắn có minh họa	A2.3
6	Bài 7: Tiêu bản hệ tiêu hóa (tiếp)		4	2	CLO4-6	Thuyết trình ngắn có minh họa	A2.3
7	Bài 8: Tiêu bản hệ tiết niệu, hệ sinh dục, hệ hô hấp		4	2	CLO4-6	Thuyết trình ngắn có minh họa	A2.3
8	Bài 8: Thi thực hành	2			CLO4-6		A2.3
<b>III. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>15</b>					

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R2	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5 CLO 6	
<b>A2.</b> Đánh giá	30%	<b>A2.1.</b> -Thời điểm đánh			CLO 1 CLO 2	Bài kiểm tra trắc nghiệm

định kỳ (ĐGK)		giá: Buổi 4 -Nội dung: Bài 1 đến bài 4	30%			trên giấy/Tự luận
		<b>A2.2.</b> -Thời điểm đánh giá: Buổi 8 -Nội dung: Bài 5 đến bài 8	30%		CLO 1 CLO 2 CLO 3	Bài tập nhóm/thuyết trình nhóm
		<b>A2.3.</b>	40%	R1	CLO 4 CLO 5 CLO 6	Ospe
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1 CLO 2	Bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính

*Các học phần  $\leq 3$  tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần  $> 3$  tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ*

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

- |                           |                                 |
|---------------------------|---------------------------------|
| Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc; | Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;       |
| Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;  | Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình; |
| Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;  | Dưới 1,0: Kém.                  |

## **VI. Tài liệu học tập**

### 6.1. Tài liệu chính:

Bộ môn Mô phôi - Tế bào (2022), *Bài giảng Mô Phôi*, Trường ĐHYK Vinh

### 6.2. Tài liệu tham khảo:

- Trường Đại học Y Hà Nội (2021), *Mô - phôi (phần Mô học)*, Nhà xuất bản Y học

- Bùi Mỹ Hạnh, Trịnh Bình (2016), *Mô học*, Nhà xuất bản Y học

- Đỗ Kính (2021), *Phôi thai*, Nhà xuất bản Y học

## **VII. YÊU CẦU**

### 7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Phòng thực hành có đủ kính hiển vi quang học, tiêu bản phục vụ dạy học, máy chiếu, kính hiển vi truyền hình.

### 7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## **VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT**

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

Trần Thị Quỳnh Liên, Tiến sỹ, 0983828301, [quynhlienvmu@gmail.com](mailto:quynhlienvmu@gmail.com)

Nguyễn Xuân Khoa, Tiến sỹ, 0988573747, [xuankhoa.nguyen@gmail.com](mailto:xuankhoa.nguyen@gmail.com)

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**P. TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

**Phan Thị Hà Linh**

**Trần Thị Quỳnh Liên**

**Trần Thị Quỳnh Liên**

## 23. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN HÓA SINH

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : HÓA SINH
- 1.2. Mã học phần : CSYK2304
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Y khoa
- 1.4. Số tín chỉ : 03 (LT: 02 tín chỉ; TH: 01 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần : Bắt buộc
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Hóa học, Sinh lý
- 1.7. Các học phần kế tiếp:
- 1.8. Địa điểm học tập : Tại trường
- 1.9. Thời lượng học tập:
  - Tổng số : 150 giờ
  - Lý thuyết : 30 giờ
  - Thực hành, thực tập : 60 giờ
  - Tự học : 75 giờ
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 15 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Hóa sinh

### II. Mục tiêu

#### 2.1. Mục tiêu chung:

Vận dụng các kiến thức về cấu tạo, tính chất lý hóa, chuyển hóa và sự điều hòa chuyển hóa trong cơ thể sống để giải thích sự thay đổi của các chỉ số sinh hóa; Thực hiện được một số kỹ thuật xét nghiệm hóa sinh cơ bản; Tự chủ, tự chịu trách nhiệm với kết quả học tập, có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân khi làm việc độc lập hay làm việc nhóm.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức:

- LO1: Có kiến thức cơ bản về cấu tạo, chuyển hóa và sự điều hòa chuyển hóa ở mức độ mô, cơ quan.

- LO2: Phân tích được mối liên quan, sự tác động qua lại, các yếu tố ảnh hưởng đến sự chuyển hóa của các chất.

- LO3: Đề xuất được các xét nghiệm thông thường đánh giá chức năng các cơ quan

- LO4: Giải thích được ý nghĩa của một số chỉ số xét nghiệm

##### b) Kỹ năng:

- LO5: Sắp xếp, sử dụng và bảo quản được các dụng cụ, hóa chất, trang thiết bị máy móc trong phòng thực hành.

- LO6: Thực hiện được một số kỹ thuật xét nghiệm Hóa sinh cơ bản và phân tích kết quả

##### c) Thái độ:

- LO7: Hình thành tác phong cẩn thận, tỉ mỉ, gọn gàng, sạch sẽ trong phòng thực hành.

- LO8: Tự chủ, tự chịu trách nhiệm với kết quả học tập, có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân khi làm việc độc lập hay làm việc nhóm.

### III. Chuẩn đầu ra của học phần

#### 3.1. Kiến thức:

- CLO1: Trình bày được đặc điểm, tính chất lý hóa của các chất trong cơ thể.

- CLO2: Trình bày được quá trình chuyển hóa của các chất trong cơ thể.

- CLO3: Giải thích quá trình tạo năng lượng thông qua chuỗi hô hấp tế bào và các chu trình.

- CLO4: Giải thích được các nguyên nhân gây biến loạn của các chất của các cơ quan.

- CLO5: Liệt kê được các chỉ số sinh hóa dùng để đánh giá chức năng của các cơ quan trong cơ thể.

#### 3.2. Kỹ năng:

- CLO6: Sắp xếp, sử dụng và bảo quản được các dụng cụ, hóa chất, trang thiết bị máy móc trong phòng thực hành.

- CLO7: Thực hiện được các kỹ thuật xét nghiệm hóa sinh cơ bản và nêu được ứng dụng của kỹ thuật đó.

#### 3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CLO8: Hình thành tác phong cẩn thận, tỉ mỉ, gọn gàng, sạch sẽ trong phòng thực hành.

- CLO9: Tự chủ, tự chịu trách nhiệm với kết quả học tập, có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân khi làm việc độc lập hay làm việc nhóm.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra Chương trình (PI/PLO)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)								
	CLO 1	CLO 2	CLO 3	CLO 4	CLO 5	CLO 6	CLO 7	CLO 8	CLO 9
PI 1.1	I	R	R	M	M				
PI 1.2	I	R	R	M	M				
PI 1.3	I	R	R	M	M				
PI 1.4	I	R	R	M	M				
PI 2.1	I	R	R	R	R				
PI 2.2	I	R	R	R	R				
PI 4									I
PI 5.1	I	R	R	R	R	R		I	

Chuẩn đầu ra Chương trình (PI/PLO)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)								
	CLO 1	CLO 2	CLO 3	CLO 4	CLO 5	CLO 6	CLO 7	CLO 8	CLO 9
PI 5.2	I	R	R	R	R	R		I	
PI 5.3	I	R	R	R	R	R		I	
PI 5.4	I	R	R	R	R	R		I	
PI 6.1	I	R	R	R	R	R		I	
PI 6.2	I	R	R	R	R	R		I	
PI 7							I		R
PI 8.1							I		I
PI 8.2							I		I
PI 10.1									R
PI 10.2									R

*Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:*

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.*

#### **IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

4.1. Mô tả học phần: Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về cấu tạo, chuyển hóa và sự điều hòa chuyển hóa ở mức độ mô, các cơ quan trong cơ thể sống trong điều kiện bình thường; các nguyên tắc, kỹ thuật xác định và ý nghĩa của một số xét nghiệm cơ bản... thông qua đó giúp sinh viên áp dụng được vào thực tế lâm sàng và nghiên cứu y sinh học.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết</b>		<b>90</b>	<b>30</b>	<b>60</b>			
1	Nhập môn Bài 1: Sự oxy hóa sinh học Bài 2: Hóa học protid		1 2 1	5 2	CLO 1-3 CLO 1	Thuyết trình	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
2	Bài 3: Enzym Bài 4: Vitamin		2 2	4 4	CLO 1,4,5	Thuyết trình	
3	Bài 5: Hóa học Hemoglobin Bài 6: Chuyển hóa Protid Bài 7: Chuyển hóa Hemoglobin		2 1 1	4 2 2	CLO 1 CLO 2-5 CLO 2-5	Thuyết trình	
4	Bài 8: Hóa học Glucid Bài 9: Chuyển hóa Glucid		1 3	2 6	CLO1 CLO 2-5	Thuyết trình	
5	Bài 10: Hóa học Lipid Bài 11: Chuyển hóa Lipid Bài 12: Liên quan 3 chuyển hóa		1 2 1	2 4 2	CLO1 CLO 2-5 CLO 2-5	Thuyết trình Thảo luận nhóm	
6	Bài 13: Thăng bằng acid base Bài 14: Trao đổi muối nước		2 2	4 4	CLO 2,4,5	Thuyết trình	
7	Bài 15: Hóa sinh thận, nước tiểu Bài 16: Hóa sinh gan mật Bài 17: Hóa sinh máu dịch		2 1 1	4 2 2	CLO 1,4,5	Thuyết trình Thảo luận nhóm	
8	Bài 18: Hormon Bài 19: Các chỉ dấu ung thư		1 1	3 2	CLO 1,4,5	Thuyết trình	
<b>II. Phần thực hành</b>		<b>45</b>	<b>30</b>	<b>15</b>			
1	Bài 1: Nội quy phòng thực hành Bài 2: Thao tác với dụng cụ thủy tinh		1 3	1 1	CLO 6-9	Thuyết trình	
2	Bài 3: Glucid thực hành		4	2	CLO 6-9	Hướng dẫn	
3	Bài 4: Protein thực hành		4	2	CLO 6-9		
4	Bài 5: Enzym thực hành		4	2	CLO 6-9		
5	Bài 6: Lipid thực hành		4	2	CLO 6-9		
6	Bài 7: Thận nước tiểu thực hành		4	3	CLO 6-9		



Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
7	Bài 8: Gan mật thực hành		4	2	CLO 6-9		
8	Kiểm tra		2		CLO 1-9		
<b>III. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>15</b>					

#### V. Kiểm tra, đánh giá học phần

##### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R2	CLO 9	
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	<b>A2.1.</b> -Thời điểm đánh giá: Buổi 4 -Nội dung: Các bài từ buổi 1 đến buổi 4	30%		CLO 1-5	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy
		<b>A2.2.</b> -Thời điểm đánh giá: Buổi 8 -Nội dung: Các bài từ buổi 5 đến buổi 8	50%		CLO 1-5	Bài tập nhóm
		<b>A2.3.</b>	20%		CLO 6-9	Bảng kiểm
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1-5	Bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính

Các học phần  $\leq 3$  tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần  $> 3$  tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng (Điểm HP = ĐTX.10% + ĐGK.30% + ĐKT.60%), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Dưới 1,0: Kém.

## VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính: *Tên tác giả, (năm xuất bản), tên tài liệu, nhà xuất bản.*

- Giáo trình Hóa sinh do bộ môn Hóa sinh, khoa Y cơ sở biên soạn

6.2. Tài liệu tham khảo: *Tên tác giả, (năm xuất bản), tên tài liệu, nhà xuất bản.*

- GS, BS Tạ Thành Văn, PGS, BS Đặng Thị Ngọc Dung - Hóa sinh lâm sàng, Nhà xuất bản Y học, 2022.

- PGS, BS Hoàng Quang, TS Phan Hải Nam – Hóa sinh Y học – Nhà xuất bản Quân đội Nhân dân, 2015

## VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phân.

- Phòng thực hành có đủ hóa chất, dung môi, dụng cụ thí nghiệm, bảng, phấn.

### 7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phân học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

### 8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy

- Phan Thị Hà Linh, ThS y học.

Email: halinh@vmu.edu.vn

- Lê Bá Kiên, ThS y học.

Email: bakien@vmu.edu.vn

- Trần Thị Thùy Dương.

Email: thuyduong@vmu.edu.vn

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

**Phan Thị Hà Linh**

**Phan Thị Hà Linh**

**Phan Thị Hà Linh**

## 24. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN VI SINH Y HỌC

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Vi sinh y học
- 1.2. Mã học phần : CSYK2305
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo:  
Ngành Bác sỹ đa khoa, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 03 (LT: 02 tín chỉ; TH: 01 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần: Bắt buộc; Lý thuyết và thực hành.
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Sinh học và di truyền, Giải phẫu
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Ký sinh trùng
- 1.8. Địa điểm học tập: Trường Đại học Y khoa Vinh
  - Lý thuyết: Giảng đường nhà G, nhà H
  - Thực hành: Phòng thực hành Vi sinh – Ký sinh trùng
- 1.9. Thời lượng học tập:
  - Tổng số : 150 giờ
  - Lý thuyết : 30 giờ
  - Thực hành, thực tập : 30 giờ
  - Tự học : 75 giờ
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 15 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Vi sinh – Ký sinh trùng

### II. Mục tiêu của học phần

#### 2.1. Mục tiêu chung

Sau khi học xong học phần, sinh viên có kiến thức về các đặc điểm cơ bản của vi khuẩn, virus; mối tương tác giữa vi sinh vật, cơ thể, môi trường và có các kỹ năng cơ bản trong xét nghiệm vi sinh. Ứng dụng được các kiến thức này phục vụ trong chẩn đoán, điều trị các bệnh lý do vi sinh vật gây ra.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức

- LO1. Trình bày được các kiến thức cơ bản về vi khuẩn, virus và ứng dụng của vi sinh vật trong các lĩnh vực của cuộc sống
- LO2. Vận dụng các kiến thức về đặc điểm sinh học, cơ chế gây bệnh, đường lây nhiễm của các vi sinh vật để giải thích được các triệu chứng bệnh nhiễm khuẩn trên lâm sàng và trong cộng đồng.
- LO3. Ứng dụng các phương pháp chẩn đoán vi sinh vật trong xác định căn nguyên nhiễm khuẩn.

##### b) Kỹ năng

- LO4. Sử dụng thành thạo một số dụng cụ và trang thiết bị trong phòng xét nghiệm, vi sinh
- LO5. Thực hiện được các kỹ thuật cơ bản trong phòng xét nghiệm vi sinh giúp chẩn đoán và có phương hướng điều trị tác nhân gây bệnh
- LO6. Phân tích, nhận định được kết quả xét nghiệm và các yếu tố ảnh hưởng tới kết quả.

*c) Thái độ*

- LO7. Thể hiện được ý thức tuân thủ luật pháp, các quy định của Nhà trường, của bệnh viện và các cơ sở thực tập khác
- LO8. Có ý thức tự học, thái độ cẩn thận, tỉ mỉ, nghiêm túc khi làm việc trong phòng xét nghiệm.
- LO9. Có năng lực tự chủ, làm việc nhóm

### **III. Chuẩn đầu ra của học phần**

#### **3.1. Kiến thức**

- CLO1. Trình bày được đặc điểm sinh học, khả năng gây bệnh, phương pháp chẩn đoán, hướng điều trị và dự phòng bệnh của vi khuẩn, virus.
- CLO2. Vận dụng kiến thức chuyên môn để giải thích các ứng dụng trong công nghệ gen, hiện tượng kháng kháng sinh ở vi sinh vật và đề xuất được biện pháp hạn chế vi khuẩn kháng kháng sinh.
- CLO3. Trình bày được mối tương tác giữa vi sinh vật và cơ thể.
- CLO4. Nhận định sơ bộ biểu hiện lâm sàng, cận lâm sàng một số bệnh thường gặp nguyên nhân do Vi sinh vật.

#### **3.2. Kỹ năng**

- CLO5. Sử dụng đúng một số máy móc, dụng cụ và trang thiết bị khác trong phòng xét nghiệm vi sinh.
- CLO6. Thực hiện được quy trình kỹ thuật Vi sinh cơ bản. Nhận định được kết quả, các yếu tố ảnh hưởng kết quả và các biện pháp kiểm soát..
- CLO7. Ra chỉ định xét nghiệm Vi sinh hợp lý với tình huống lâm sàng

#### **3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

- CLO8. Thể hiện được sự chủ động, tích cực, tự giác học tập, đưa ra được nhận định chuyên môn và có thể bảo vệ quan điểm cá nhân.
- CLO9. Trung thực, minh bạch trong kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và trong thực hành xét nghiệm.
- CLO10. Thể hiện được tác phong làm việc cẩn thận, chu đáo trong phòng xét nghiệm, tôn trọng và phối hợp với đồng nghiệp để hoàn thành công việc.

#### **3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)**

CDR CT PLOs/PI	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)									
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7	CLO8	CLO9	CLO10
PI 1.1	R	R	R	R			R			
PI 1.3	R	R	R	R			R			
PI 1.4	R	R	R	R			R			
PI2.1	R	R	R	R	R	R	R			
PI 5.1	R						R			
PI 5.2	R						R			
PI 5.3	R						R			
PI 5.4	R						R			
PI 10.1								R	M	R
PI 10.2								M	R	M

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.*

#### IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

##### 4.1. Mô tả học phần

Học phần cung cấp các đặc điểm cơ bản của vi sinh y học; mối tương tác giữa vi sinh vật, cơ thể, môi trường cũng như hướng dẫn một số kỹ thuật xét nghiệm chẩn đoán vi sinh cơ bản và cách sử dụng các trang thiết bị của phòng xét nghiệm Vi sinh.

##### 4.2. Cấu trúc nội dung học phần

Buổi	Nội dung	Số tiết			CDR học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết (ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học)</b>		<b>90</b>	<b>30</b>	<b>60</b>			<b>A2.1</b>
1.	Nhập môn Vi sinh y học	1,5	0,5	1		Thuyết trình ngắn	
	Bài 1. Đối tượng nghiên cứu và lịch sử phát triển của vi	2,5	0,5	2	CLO1,8	Thuyết trình ngắn Phát vấn	

Buổi	Nội dung	Số tiết			CDR học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	sinh y học						
	Bài 2. Hình thể, cấu tạo và sinh lý vi khuẩn.	3	1	2	CLO1,8	Thuyết trình ngắn Câu hỏi thảo luận	
	Bài 3. Đại cương virus.	4,5	1,5	3	CLO1,8		
2.	Bài 4. Di truyền vi khuẩn	6	2	4	CLO2,8	Thuyết trình đặt vấn đề Đàm thoại	
	Bài 5. Bactriophage	1,5	0,5	1	CLO1,8	Thuyết trình ngắn	
	Bài 6. Nhiễm trùng và độc lực của vi sinh vật.	3,5	1	2	CLO3,8	Thuyết trình ngắn Câu hỏi thảo luận	
	Bài 7. Kháng nguyên vi sinh vật	2	0	2	CLO 1,3,8	Hướng dẫn tự học	
3.	Bài 8. Sự đề kháng của cơ thể chống lại tác nhân gây bệnh.	4,5	1,5	3	CLO3,8	Nêu vấn đề Thảo luận	
	Bài 9. Vaccine, huyết thanh	5	2	3	CLO3,8	Thảo luận nhóm	
4.	Bài 10. Các kỹ thuật miễn dịch sử dụng trong chẩn đoán vi sinh vật	4,5	1,5	3	CLO3,8	Thuyết trình ngắn Đàm thoại	
	Bài 11. Kháng sinh và sự đề kháng	4,5	1,5	3	CLO2,8	Thuyết trình ngắn Đàm thoại	
	Bài 12. Tiệt trùng, khử khuẩn	1	0	1	CLO1,8	Hướng dẫn tự học	
5.	Bài 13. Cầu khuẩn Gram dương gây bệnh (Tụ cầu, Liên cầu, Phế cầu)	4,5	1,5	3	CLO 1,4,8	Thuyết trình ngắn nêu vấn đề	
	Bài 14. Cầu khuẩn	3,5	1,5	2	CLO		

Buổi	Nội dung	Số tiết			CĐR học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	Gram âm gây bệnh (Não mô cầu, Lậu cầu, <i>M. catarrhallis</i> )				1,4,8	Đàm thoại	
	Bài 15. <i>Heamophilus</i>	1,5	0,5	1			
6.	Bài 16. Trực khuẩn đường ruột ( <i>E. coli</i> , <i>Shigella</i> , <i>Salmonella</i> )	3	1	2	CLO 1,4,8		
	Bài 17. <i>Vibrio</i>	1,5	0,5	1			
	Bài 18. <i>Pseudomonaecae</i>	2	1	1			
	Bài 19. <i>Mycobacteria</i>	3	1	2			
7.	Bài 20. Vi khuẩn bạch hầu	1	0	1	CLO 1,4,8	Hướng dẫn tự học	
	Bài 21. <i>Clostridium</i> và các vi khuẩn kỵ khí khác	2	0,5	1			
	Bài 22. <i>Helicobacter</i>	1,5	0,5	1			
	Bài 23. Các xoắn khuẩn gây bệnh (Giang mai, <i>Leptospira</i> , <i>Borellia</i> )	3	1,5	2	CLO 1,4,8	Thuyết trình ngắn nêu vấn đề	
	Bài 24. Các virus lây theo đường hô hấp ( <i>Myxovirus</i> , <i>Paramyxovirus</i> , <i>Virus Rubella</i> )	3	1,5	2		Đàm thoại	
	Bài 25. Virus lây qua đường tiêu hóa ( <i>Enterovirus</i> , <i>Rotavirus</i> )	3	1	2			
8	Bài 26. Các virus viêm gan	3	1	2	CLO 1,4,8	Thuyết trình ngắn nêu vấn đề	
	Bài 27. Virus lây qua vật chủ trung gian <i>Arbovirus</i>	3,5	1,5	2		Đàm thoại	



Buổi	Nội dung	Số tiết			CĐR học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	<i>Virus đại</i>						
	Bài 28. HIV	3	1	2			
	Bài 29. Các virus herpes	1	0	1	CLO 1,4,8	Hướng dẫn tự học	
	Bài 30. Các virus sinh u	1	0	1			
	<b>Đánh giá giữa kỳ</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>CLO 1-4,9</b>		
<b>II. Phần thực hành</b> ( <i>ITC=30 giờ lên lớp+15 giờ tự học</i> )		<b>45</b>	<b>30</b>	<b>15</b>			<b>A2.2</b>
1.	Giới thiệu nội quy phòng thực hành Bài 1. An toàn phòng xét nghiệm Vi sinh	3	2	1	CLO10	Thuyết trình Đàm thoại Thảo luận nhóm	
	Bài 2. Cách sử dụng một số trang thiết bị an toàn và dụng cụ phòng xét nghiệm vi sinh	3	2	1	CLO 5,8,10	Thuyết trình ngắn  Đàm thoại	
2.	Bài 3. Các phương pháp nhuộm vi khuẩn	6	4	2	CLO 6-8,10	Dạy học trực quan  Luyện tập nhóm	
3.	Bài 4. Môi trường nuôi cấy vi khuẩn và các phương pháp cấy khuẩn	6	4	2	CLO 6-8,10		
4.	Bài 5. Các phương pháp định danh vi khuẩn. Định danh <i>Tụ cầu vàng</i>	6	4	2	CLO 6-8, 10		
5.	Bài 6. Kháng sinh đồ	6	4	2	CLO 6,8,10		
6.	Bài 7. Các kỹ thuật miễn dịch sử dụng trong chẩn đoán vi	6	4	2	CLO 6-8,10		

Buổi	Nội dung	Số tiết			CĐR học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	sinh vật						
7.	Ôn tập	3	2	1	CLO 5,6,8,10		
8.	Đánh giá thực hành	6	4	2	CLO 5-7,9		
<b>III. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học</b>		<b>15</b>					

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric đánh giá	Liên quan CRO	PP đánh giá
A1. Chuyên cần	10%	Chuyên cần	50%	R1	CLO 1-10	Điểm danh
		Đóng góp tại lớp	50%			Quan sát, đánh giá
A2. Kiểm tra thường xuyên	30%	A2.1. Kiểm tra dưới dạng câu hỏi mở, tình huống.	50%	R2	CLO 1-4	Tự luận, 45 phút
		A2.2. Kiến thức lý thuyết của thực hành (trắc nghiệm, tự luận), đọc và giải thích kết quả xét nghiệm, nhận định các yếu tố ảnh hưởng.	50%	R3	CLO 5-7	Chạy trạm (10 trạm)
A3. Thi kết thúc học phần	60%	Kiến thức tổng hợp		R4	CLO 1-4	Trắc nghiệm trên máy. 80 câu/50'

*Các học phần  $\leq 3$  tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần  $> 3$  tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ*

### 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

#### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

### b) Sử dụng điểm học phần

Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

- |                           |                                 |
|---------------------------|---------------------------------|
| Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc; | Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;       |
| Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;  | Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình; |
| Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;  | Dưới 1,0: Kém.                  |

## VI. Tài liệu học tập

### 6.1. Giáo trình chính

- Trần Huy Hoàng, 2022, Vi sinh y học, Trường ĐHYK Vinh
- Tống Phi Khanh, 2021, Kỹ thuật xét nghiệm Vi sinh y học, NXB Y học

### 6.2. Sách, giáo trình tham khảo

- Lê Văn Phụng, 2015, Vi khuẩn y học, NXB Y học
- Cao Minh Nga, 2017, Virus y học, NXB Y học
- Bộ Y tế, 2017, Hướng dẫn thực hành kỹ thuật Vi sinh lâm sàng.
- J. Keith Struthes, 2017, Clinical Microbiology, CRC Press

## VII. Yêu cầu

### 7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Phòng thực hành có đủ hóa chất, dung môi, dụng cụ thí nghiệm, bảng, phấn.

### 7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng

chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### **7.3. Yêu cầu đối với sinh viên**

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

## **VIII. Thông tin về giảng viên và thời gian phê duyệt**

### **8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy**

- Th.S Hoàng Thị An Hà, 0965686435, [anha@vmu.edu.vn](mailto:anha@vmu.edu.vn)

- Th.S Nguyễn Hồng Điệp, 0912655771, [hongdiep@vmu.edu.vn](mailto:hongdiep@vmu.edu.vn)

- Th.S Phan Thị Lua, 0392108608, [phanlua@vmu.edu.vn](mailto:phanlua@vmu.edu.vn)

- Bs. Nguyễn Thị Bạch Diệp, 0967962847, [bachdiep@vmu.edu.vn](mailto:bachdiep@vmu.edu.vn)

### **8.2. Ngày phê duyệt**

19/01/2024

**P. TRƯỞNG KHOA**

**P. TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

**Hoàng Thị An Hà**

**Hoàng Thị An Hà**

## PHỤ LỤC

### Phụ lục 1. Rubric đánh giá chuyên cần (R1)

Tiêu chí	Mức F (0-3,9)	Mức D (4,0-5,4)	Mức C (5,5-6,9)	Mức B (7,0-8,4)	Mức A (8,5-10)	Trọng số
Chuyên cần	Không đi học (<30%)	Đi học không chuyên cần (<50%)	Đi học khá chuyên cần (<70%)	Đi học chuyên cần (<90%)	Đi học rất chuyên cần (100%)	50%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi phát biểu xây dựng bài, hoặc xây dựng không hiệu quả	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu trao đổi ý kiến, đóng góp ít hiệu quả	Thường xuyên phát biểu và có đóng góp hiệu quả	Tích cực tham gia các hoạt động trên lớp, có nhiều đóng góp rất hiệu quả cho bài học	50%

### Phụ lục 2. Rubric đánh giá bài tự luận giữa kỳ 1 tiết (R2)

Tiêu chí	Mức F (0-3,9)	Mức D (4,0-5,4)	Mức C (5,5-6,9)	Mức B (7,0-8,4)	Mức A (8,5-10)
Kiến thức	Không trả lời, trả lời không chính xác hoặc < 30% ý đúng	Trả lời < 50% ý đúng, phân tích được <30% tình huống	Trả lời < 70% ý đúng và phân tích được <50% tình huống	Trả lời < 90% ý đúng và phân tích được <70% tình huống	Trả lời đúng, đầy đủ và phân tích được $\geq 70\%$ tình huống

### Phụ lục 3. Rubric đánh giá bài kiểm tra thực hành (R3)

Thang điểm	Mức F (0-3,9)	Mức D (4,0-5,4)	Mức C (5,5-6,9)	Mức B (7,0-8,4)	Mức A (8,5-10)
Số câu đúng	0 – 3,9	4 – 5,4	5,5 – 6,9	7,0 – 8,4	8,5 - 10

### Phụ lục 4. Rubric đánh giá bài trắc nghiệm kết thúc học phần 80 câu/50 phút (R5)

Thang điểm	Mức F (0-3,9)	Mức D (4,0-5,4)	Mức C (5,5-6,9)	Mức B (7,0-8,4)	Mức A (8,5-10)
Số câu đúng	0 - 15	16 – 30	31 - 50	51 - 65	66 - 80

## 25. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN KÝ SINH TRÙNG

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Ký sinh trùng
- 1.2. Mã học phần : CSYK2306
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y khoa, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 03 (LT: 02 tín chỉ; TH:01 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần: Bắt buộc; Lý thuyết/ thực hành
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Giải phẫu người, sinh lý, vi sinh vật, hóa sinh.
- 1.7. Các học phần song hành: Sinh lý bệnh
- 1.8. Địa điểm học tập: Trường Đại học Y khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
  - Tổng số : 150 giờ
  - Lý thuyết : 30 giờ
  - Thực hành, thực tập : 30 giờ
  - Tự học : 75 giờ
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 15 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Vi sinh – Ký sinh trùng.

### II. Mục tiêu của học phần

#### 2.1. Mục tiêu chung

Sau khi học xong học phần ký sinh trùng y học sinh viên được trang bị kiến thức để hiểu rõ về đặc điểm sinh học, chu kỳ, đường lây, đặc điểm dịch tễ học, bệnh học, các biểu hiện bệnh lý lâm sàng, nguyên tắc điều trị, cũng như nguyên tắc phòng chống các bệnh ký sinh trùng. Và nhận định được các loại ký sinh trùng y học thường gặp ở Việt Nam trên tiêu bản.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức:

- LO1. Trình bày tính phổ biến và tầm quan trọng của hiện tượng ký sinh.
- LO2. Mô tả đặc điểm sinh học của các ký sinh trùng y học phổ biến ở Việt Nam.
- LO3. Phân tích được chu kỳ, bệnh học của các loại ký sinh trùng y học phổ biến ở Việt Nam.
- LO4. Trình bày được nguyên tắc chẩn đoán, điều trị và các biện pháp phòng chống các loại ký sinh trùng y học phổ biến ở Việt nam.

##### b) Kỹ năng:

- LO5. Nhận diện được một số KST gây bệnh thường gặp trên tiêu bản.
- LO6. Phân tích được một số triệu chứng lâm sàng cơ bản nhiễm KST định hướng cho chẩn đoán.

##### c) Thái độ:

- LO7. Nhận thức rõ ràng về mục đích ứng dụng của môn học này trong việc học tập và trong công việc sau này.

- LO8. Duy trì ý thức tự học để đạt được hiệu quả cao.

### III. Chuẩn đầu ra của học phần

#### 3.1. Kiến thức:

- CLO1. Mô tả đặc điểm sinh học của các loại ký sinh trùng y học phổ biến ở Việt Nam.

- CLO2. Phân tích được chu kỳ, bệnh học của các loại ký sinh trùng y học phổ biến ở Việt Nam.

- CLO3. Áp dụng được nguyên tắc chẩn đoán, điều trị, phòng chống các loại ký sinh trùng y học phổ biến ở Việt nam vào công tác bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

#### 3.2. Kỹ năng:

- CLO4. Thu thập và phân tích thông tin về các loại ký sinh trùng y học phục vụ cho chẩn đoán và điều trị.

- CLO5. Nhận diện được các loại ký sinh trùng gây bệnh thường gặp trên tiêu bản.

#### 3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CLO6. Nhận thức rõ ràng về mục đích ứng dụng của môn học này trong việc học tập và trong công việc sau này.

- CLO7. Duy trì ý thức tự học để đạt được hiệu quả cao.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)						
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7
PI 1.1	R	M	M	M	M		
PI 1.2	R	M	M	M	M		
PI 1.3	R	M	M	M	M		
PI 1.4	R	M	M	M	M		
PI 2.1		R	R	R			
PI 2.2		R	R	R			
PI 5.1		M	M	M			
PI 5.2		M	M	M			
PI 5.3		M	M	M			
PI 5.4		M	M	M			
PI 6.1		R	R	R			
PI 6.2		R	R	R			
PI 10.1	R	M	M	M		M	M
PI 10.2	R	M	M	M		M	M

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

*I (Introduced)* – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

*R (Reinforced)* – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...

*M (Mastery)* – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

*A (Assessed)* – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

#### IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần: Ký sinh trùng là học phần bắt buộc thuộc học cơ sở ngành của chương trình đào tạo Y khoa. Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về một số ký sinh trùng gây bệnh cho người. Sinh viên được trang bị về kiến thức để hiểu rõ về đặc điểm sinh học, chu kỳ, đường lây, đặc điểm dịch tễ học, bệnh học, các biểu hiện bệnh lý lâm sàng, nguyên tắc điều trị cũng như nguyên tắc phòng chống các bệnh ký sinh trùng. Và nhận định được các loại ký sinh trùng y học thường gặp ở Việt Nam trên tiêu bản.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết (ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học)</b>		<b>90</b>	<b>30</b>	<b>60</b>			
1.	Nhập môn Ký sinh trùng y học.	1	1	0		- Phương pháp giải thích cụ thể	A1
	Bài 1: Đại cương Ký sinh trùng y học	6	3	3	CLO1, 2,3,4	- Phương pháp thuyết trình - Câu hỏi gợi mở - Giải quyết vấn đề - Thảo luận	
2.	Bài2: Đại cương giun sán	2,5	0,5	2	CLO1, 2,3,4	- Phương pháp giải thích cụ thể	A1
	Bài 3: Giun đũa	1,5	0,5	1			
	Bài 4: Giun móc	1,5	0,5	1		- Phương pháp	



Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	Bài 5: Giun tóc	1,5	0,5	1		pháp thuyết trình - Câu hỏi gợi mở - Giải quyết vấn đề	
	Bài 6: Giun kim	1,5	0,5	1			
	Bài 7: Giun chỉ	1,5	0,5	1			
	Bài 8: Giun lươn	1,5	0,5	1			
	Bài 9: Giun xoắn	1,5	0,5	1			
3.	Bài 10: Sán lá	5	2	3	CLO1, 2,3,4	- Thảo luận	A1
	Bài 11: Sán dây	5	2	3			
4.	Bài 12: Đại cương đơn bào	2	1	1	CLO1, 2,3,4	- Phương pháp thuyết trình - Câu hỏi gợi mở - Giải quyết vấn đề - Thảo luận	A1
	Bài 13: Amip ký sinh ở người	4	1	3			
	Bài 14: Trùng roi	4	1	3			
	Bài 15: Trùng lông	5	1	4			
5.	Bài 16: Ký sinh trùng sốt rét	7	2	5	CLO1, 2,3,4	- Phương pháp thuyết trình - Câu hỏi gợi mở - Giải quyết vấn đề	A1
	Bài 17: Dịch tễ học ký sinh trùng sốt rét	6	1	5			
	Bài 18: Phòng chống sốt rét	6	1	5			
6.	Bài 19: Vi nấm ký sinh	9	4	5	CLO1, 2,3,4	- Thảo luận	
7.	Bài 20: Tiết túc y học	2	1	1	CLO1, 2,3,4	- Phương pháp thuyết trình - Câu hỏi gợi mở	A1
	Bài 21: Tiết túc thuộc lớp nhện	8	3	5			
8.	Bài 22: Tiết túc thuộc lớp côn trùng	6	1	5		- Giải quyết vấn đề - Thảo luận	A2.1
	Đánh giá giữa kỳ	1	1				
<b>II. Phần thực hành</b> (ITC=30 giờ lên lớp+15 giờ tự học)		<b>45</b>	<b>30</b>	<b>15</b>	10		
	Bài 1: Hình thể	6	4	2	CLO5	Thực hành,	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	trùng giun					thí nghiệm: Người dạy sử dụng các thao tác thực hành, người học quan sát và thực hành theo hướng dẫn. Sử dụng kính hiển vi quan sát tiêu bản mẫu	
2	Bài 2: Hình thể trùng sản	6	4	2	CLO5		
3	Bài 3: Hình thể amip, trùng lông, trùng roi	6	4	2	CLO5		
4	Bài 4: Hình thể ký sinh trùng sốt rét	6	4	2	CLO5		
5	Bài 5: Hình thể nấm	6	4	2	CLO5		
6	Bài 6: Hình thể tiết túc	6	4	2	CLO5		
7	Bài 7: Ôn tập	7	4	3	CLO5		
8	Bài 8: Thi thực hành	2	2				A2.2
<b>III. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>15</b>					

#### V. Kiểm tra, đánh giá học phần

##### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		Rubric chuyên cần	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5 CLO 6	
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	<b>A2.1</b> -Thời điểm đánh giá: Buổi 8 -Nội dung: Giun sản, đơn bào, nấm	50%		CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		<b>A2.2</b> -Thời điểm đánh giá: Buổi 8 -Nội dung: Bài 1 đến bài 8	50%		CLO 5	Bài kiểm tra chạy trạm
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4	Bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;                      Dưới 1,0: Kém.

## **VI. Tài liệu học tập**

6.1. Tài liệu chính: Giáo trình ký sinh trùng y học dành cho đối tượng Y khoa của Đại học Y khoa Vinh 2023

6.2. Tài liệu tham khảo:

<b>Tên tác giả/ Chủ biên</b>	<b>Năm xuất bản</b>	<b>Tên tài liệu dạy học</b>	<b>Nguồn gốc/ Nơi xuất bản</b>
PGS.TS. Nguyễn Văn Đê PGS.TS Phạm Văn Thân	2012	Ký sinh trùng y học	NXB: Y học
PGS.TS. Trần Xuân Mai GS.TS Trần Thị Kim Dung PGS.TS Lê Thị Xuân	2015	Ký sinh trùng y học	NXB: Y học
PGS.TS. Nguyễn Văn Đê	2013	Ký sinh trùng trong lâm sàng	NXB: Y học
PGS.TS. Nguyễn Văn Đê PGS.TS Phạm Văn Thân PGS.TS Phạm Ngọc Minh	2023	ký sinh trùng y học	NXB: Y học

## **VII. YÊU CẦU**

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Phòng thực hành có đủ hóa chất, dung môi, dụng cụ thí nghiệm, tiêu bản bảng, phấn.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

STT	Họ tên	HH/HV	Hướng nghiên cứu	Địa chỉ	SĐT	E-mail
1.	Hoàng Thị An Hà	TS	VS	ĐHYKV		
2.	Nguyễn Thị Hồng Diệp	Ths	KST	ĐHYKV		
3.	Nguyễn Thị Bạch Diệp	Ths	KST	ĐHYKV		
4.	Phan Thị Lụa	Ths	VS	ĐHYKV		
5.	Trần Thị Quỳnh Liên	TS	KST	ĐHYKV		

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

**PHỤ LỤC 1. RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN**

<b>Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance)</b>						
<b>Tiêu chí đánh giá</b>	<b>Mức độ đạt chuẩn quy định</b>					<b>Trọng số</b>
	<b>MỨC F (0-3.9)</b>	<b>MỨC D (4.0-5.4)</b>	<b>MỨC C (5.5-6.9)</b>	<b>MỨC B (7.0-8.4)</b>	<b>MỨC A (8.5-10)</b>	
<b>Chuyên cần</b>	Không đi học (<30%).	Đi học không chuyên cần (<50%).	Đi học khá chuyên cần (<70%).	Đi học chuyên cần (<90%).	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%).	<b>50%</b>
<b>Đóng góp tại lớp</b>	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	<b>50%</b>

## 26. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN GIẢI PHẪU BỆNH

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Giải phẫu bệnh
- 1.2. Mã học phần : CSYK2307
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Y đa khoa, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 02 (LT: 01 tín chỉ; TH: 01 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần (*bắt buộc/tự chọn; Lý thuyết/Lý thuyết và thực hành/Thực hành*): Bắt buộc; Lý thuyết và thực hành.
- 1.6. Các học phần tiên quyết (*những học phần phải học trước học phần này*): Giải phẫu, sinh lý, sinh lý bệnh.
- 1.7. Các học phần kế tiếp (*những học phần học sau học phần này*): Mô học.
- 1.8. Địa điểm học tập: Tại trường
- 1.9. Thời lượng học tập:
  - Tổng số : 90 giờ
  - Lý thuyết : 15 giờ
  - Thực hành, thực tập : 30 giờ
  - Tự học : 45 giờ
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 10 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Giải phẫu bệnh

### II. Mục tiêu của học phần

#### 2.1. Mục tiêu chung học phần

Trình bày được các kiến thức cơ bản về những hình thái của tế bào và mô trong các bệnh lý.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

- Kiến thức:

LO1. Nhận định được mối quan hệ giữa hình thái học và chức năng trong việc phân tích những biểu hiện lâm sàng của bệnh

LO2. Sử dụng được kết quả để chẩn đoán các bệnh lý thường gặp ở Việt Nam.

- Kỹ năng:

LO3. Thực hiện được các bước trong quy trình kỹ thuật làm xét nghiệm giải phẫu bệnh.

LO4. Phân tích được các mẫu sau khi thực hiện các kỹ thuật xét nghiệm là bình thường hay bệnh lý.

LO5. Phân tích được sai sót có thể xảy ra trong quá trình thực hiện quy trình kỹ thuật

- Thái độ:

LO6. Nhận thức rõ ràng về mục đích ứng dụng của môn học này trong việc học tập và trong công việc sau này.

LO7. Hình thành được năng lực tự học để đạt được hiệu quả cao.

### III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức:

CLO1. Trình bày được nguyên nhân, cơ chế gây tổn thương tế bào.

CLO2. Phân biệt được khối u lành tính và ác tính theo nguyên nhân, lâm sàng và đại thể.

CLO3. Xác định được hình ảnh tổn thương và mức độ tổn thương mô bệnh học thường gặp.

3.2. Kỹ năng:

CLO4. Vận hành và bảo quản được các dụng cụ, hóa chất, trang thiết bị máy móc tại phòng thực hành Giải phẫu bệnh.

CLO5. Đề xuất được chỉ định xét nghiệm phù hợp với biểu hiện lâm sàng của tổn thương

CLO6. Chọn và lấy được các loại bệnh phẩm phù hợp theo yêu cầu chỉ định.

CLO7. Xác định được các nguyên nhân, yếu tố ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm.

CLO8. Biện luận được một số hình ảnh xét nghiệm thông thường.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

CLO9. Nhận thức rõ ràng về mục đích ứng dụng của môn học này trong việc học tập và trong công việc sau này.

CLO10. Hình thành được năng lực tự học để đạt được hiệu quả cao.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo(PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)									
	CLO 1	CLO 2	CLO 3	CLO 4	CLO 5	CLO 6	CLO 7	CLO 8	CLO 9	CLO 10
PI 1.1	R	M	M	M	M	M	M	R	R	R
PI 1.2	R	M	M	M	M	M	M	R	R	R
PI 1.3	R	M	M	M	M	M	M	R	R	R
PI 1.4	R	M	M	M	M	M	M	R	R	R
PI 2.1	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R



Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo(PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)									
	CLO 1	CLO 2	CLO 3	CLO 4	CLO 5	CLO 6	CLO 7	CLO 8	CLO 9	CLO 10
PI 2.2	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R
PI 5.1		M	M	M	M	M	M		R	R
PI 5.2		M	M	M	M	M	M		R	R
PI 5.3		M	M	M	M	M	M		R	R
PI 5.4		M	M	M	M	M	M		R	R
PI 6.1		R	R	R	R	R	R		R	R
PI 6.2		R	R	R	R	R	R		R	R
PI 10.1	R	R	R	R	R	R	R		M	M
PI 10.2	R	R	R	R	R	R	R		M	M

*Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:*

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.*

#### **IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

4.1. Mô tả học phần: Giải phẫu bệnh là khoa học về các tổn thương, mục đích để phân tích các bệnh tật về mặt hình thái cũng như cơ chế. Góp phần quan trọng trong việc chẩn đoán bệnh chính xác, dự đoán đáp ứng điều trị hỗ trợ sau phẫu thuật và giúp đánh giá tiên lượng bệnh.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết</b>		<b>45</b>	<b>15</b>	<b>30</b>			
1	Nhập môn Giải phẫu bệnh học. Bài 1: Tổn thương cơ bản của tế bào và	12	4	8	CLO1,2,3	Thuyết trình, giải thích cụ thể,	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	mô Bài 2: Rối loạn chuyển hóa Bài 3: Rối loạn tuần hoàn					đặt câu hỏi gợi mở	
2	Bài 4: Bệnh học u Bài 5: Bệnh học viêm Bài 6: Bệnh của hệ hô hấp Bài 7: Bệnh của hệ tiêu hóa	12	4	8	CLO1,2,3	Thuyết trình, giải thích cụ thể, đặt câu hỏi gợi mở	A1
3	Bài 8: Bệnh của hệ tiết niệu Bài 9: Bệnh của hệ sinh dục Bài 10: Bệnh của hệ xương- khớp Bài 11: Bệnh của hệ bạch huyết	12	4	8	CLO1,2,3	Thuyết trình, giải thích cụ thể, đặt câu hỏi gợi mở	A1
4	Bài 12: Bệnh của da Bài 13: Bệnh của hệ nội tiết	9	3	6	CLO1,2,3	Thuyết trình, giải thích cụ thể, đặt câu hỏi gợi mở	A2
<b>II. Phần thực hành</b>		<b>45</b>	<b>30</b>	<b>15</b>			
1	Bài 1: Thực hành giải phẫu bệnh hệ hô hấp	6	4	2	CLO4,5,6,7, 910	- Thuyết trình - Lên mẫu - Hướng dẫn trên tiêu bản - Giải	A1 A2.2

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
						đáp thắc mắc	
2	Bài 2: Thực hành giải phẫu bệnh tiêu hóa	6	4	2	CLO4,5,6,7, 910	- Thuyết trình - Lên mẫu - Hướng dẫn trên tiêu bản - Giải đáp thắc mắc	A1 A2.2
3	Bài 3: Thực hành giải phẫu bệnh hệ nội tiết	6	4	2	CLO4,5,6,7, 910	- Thuyết trình - Lên mẫu - Hướng dẫn trên tiêu bản - Giải đáp thắc mắc	A1 A2.2
4	Bài 4: Thực hành giải phẫu bệnh của hệ sinh dục	6	4	2	CLO4,5,6,7, 910	- Thuyết trình - Lên mẫu - Hướng dẫn trên tiêu bản - Giải đáp thắc mắc	A1 A2.2
5	Bài 5: Thực hành giải phẫu bệnh hệ xương- khớp	6	4	2	CLO4,5,6,7, 910	- Thuyết trình - Lên mẫu	A1 A2.2

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
						- Hướng dẫn trên tiêu bản - Giải đáp thắc mắc	
6	Bài 6: Thực hành giải phẫu bệnh hệ bạch huyết	6	4	2	CLO4,5,6,7, 910	- Thuyết trình - Lên mẫu - Hướng dẫn trên tiêu bản - Giải đáp thắc mắc	
7	Bài 7: Thực hành giải phẫu bệnh hệ da	6	4	2	CLO4,5,6,7, 910	- Thuyết trình - Lên mẫu - Hướng dẫn trên tiêu bản - Giải đáp thắc mắc	A1 A2.2
8	Bài 8: Thực hành giải phẫu bệnh hệ tiết niệu	3	2	1	CLO4,5,6,7, 910	- Thuyết trình - Lên mẫu - Hướng dẫn trên tiêu bản - Giải đáp thắc mắc	A1 A2.2

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
III.	Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá	10					A2.2

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R2	CLO1-10	
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	-Thời điểm đánh giá: Buổi 4 -Nội dung: Bài 1 đến bài 13	100%		CLO1-10	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO1-10	Bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính

### 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

#### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng (Điểm HP = ĐTX.10% + ĐGK.30% + ĐKT.60%), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

## VI. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính:

Bộ môn giải phẫu bệnh, Giải phẫu bệnh học(2022), Đại học y hà nội, NXB y học

### 6.2. Tài liệu tham khảo:

Bộ môn giải phẫu bệnh, Bài giảng lý thuyết Giải phẫu bệnh(2020), Đại học y dược TPHCM, NXB y học

Bộ môn giải phẫu bệnh, Bài giảng lý thuyết Giải phẫu bệnh(2016), Đại học y dược Huế, NXB y học

Giải phẫu bệnh học, Bộ y tế, NXB Giáo dục

## VII. YÊU CẦU

### 7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Phòng thực hành có đủ hóa chất, dung môi, dụng cụ thí nghiệm, bảng, phấn, máy chiếu....

- Cơ sở thực hành (Bệnh viện/Trung tâm Y tế/Nhà thuốc...): Phòng thực hành, bệnh viện

### 7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

### 8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy:

- Ths.Bs. Nguyễn Tuấn Anh, Điện thoại: 0966786928

Email: [Tuananh77@vmu.edu.vn](mailto:Tuananh77@vmu.edu.vn)

- Ths. Nguyễn Hoàng Phi, Điện thoại: 0976306938

Email: [hoangphi@vmu.edu.vn](mailto:hoangphi@vmu.edu.vn)

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN  
THẢO**

**Phan Thị Hà Linh**

**Nguyễn Tuấn Anh**

**Nguyễn Tuấn Anh**

## 27. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN SINH LÝ BỆNH - MIỄN DỊCH

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Sinh lý bệnh – Miễn dịch
- 1.2. Mã học phần : CSYK2308
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Y Khoa
- 1.4. Số tín chỉ : 4 (LT: 3 tín chỉ; TH:1 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần: LT&TH
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Sinh lý, Hóa Sinh, Vi sinh, Ký Sinh trùng
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Các HP chuyên ngành
- 1.8. Địa điểm học tập: Trường ĐHYK Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
  - Tổng số : 200 giờ
  - Lý thuyết : 45 giờ
  - Thực hành, thực tập : 30 giờ
  - Tự học : 105 giờ
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 20 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn Sinh lý bệnh – Miễn dịch

### II. Mục tiêu của học phần

#### 2.1. Mục tiêu chung:

Sau khi học xong học phần Sinh lý bệnh - Miễn dịch, sinh viên ngành Y khoa được cung cấp kiến thức về rối loạn chuyển hóa các chất, rối loạn chức năng các mô, cơ quan; cơ chế bệnh sinh của các triệu chứng, các quá trình bệnh lý trong cơ thể; cơ chế hoạt động sinh lý và bệnh lý của hệ miễn dịch để góp phần biện luận, chẩn đoán, điều trị, theo dõi và dự phòng các bệnh, nâng cao sức khỏe cộng đồng. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng phân tích, lập luận, năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm và tự học.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức:

- LO1. Phân tích được các tình trạng rối loạn chuyển hóa các chất, rối loạn hoạt động của các cơ quan để giải thích cơ chế bệnh sinh của một số bệnh lý xảy ra trong cơ thể; vận dụng vào biện luận, chẩn đoán và thiết lập nguyên tắc điều trị, theo dõi và dự phòng các biến chứng

- LO2. Xác định được các cơ quan, tế bào, hệ thống tham gia đáp ứng miễn dịch và vai trò, hoạt động sinh lý, bệnh lý của hệ miễn dịch trong cơ thể. Vận dụng vào quá trình chẩn đoán, theo dõi, phòng bệnh trên lâm sàng.

##### b) Kỹ năng:



- LO3. Có kỹ năng thực hiện được một số kỹ thuật thực nghiệm chứng minh trong quá trình học thực hành.

- LO4. Hình thành kỹ năng phân tích, biện luận giải quyết một số vấn đề về bệnh trong học tập và hành nghề suốt đời.

c) Thái độ:

- LO5. Rèn luyện tính cẩn thận, chuyên cần, lập luận chặt chẽ, tư duy phản biện

- LO6. Có khả năng làm việc nhóm, làm việc độc lập và tự học.

### III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức:

- CLO1. Giải thích được cơ chế bệnh sinh của các quá trình rối loạn chuyển hóa, các bệnh lý điển hình của mô, cơ quan trong cơ thể.

- CLO2. Trình bày được khái niệm, các thành phần tham gia; vai trò và hoạt động sinh lý, bệnh lý của hệ miễn dịch trong cơ thể. Vận dụng giải thích được cơ chế bệnh sinh các bệnh lý miễn dịch

- CLO3. Vận dụng được cơ chế bệnh sinh của các tình trạng rối loạn chuyển hóa, các quá trình bệnh lý điển hình của mô, cơ quan và hoạt động của hệ miễn dịch trong cơ thể vào quá trình lập luận trong chẩn đoán, theo dõi diễn biến bệnh lý, chăm sóc và điều trị trên lâm sàng, nâng cao sức khỏe cộng đồng.

3.2. Kỹ năng:

- CLO4. Thực hiện được các bước của quá trình thực nghiệm chứng minh và giải thích được kết quả.

- CLO5. Phân tích, biện luận được kết quả thăm dò chức năng của một số cơ quan bệnh lý giả định, góp phần đề xuất cận lâm sàng phù hợp và chẩn đoán sơ bộ.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CLO6. Người học thể hiện được khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, tự học, tự nghiên cứu; tích cực, chủ động, cẩn thận trong quá trình học tập.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI 1.1	I	I	R(M)	R	R(M)	
PI 1.2	I	I	R	I	R	
PI 1.3	I	I	R	I	R	
PI 1.4	I	I	R	R	R	
PI 2.1			R		R	
PI2.2			R		R	
PI5.1			R		R	

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI5.2			R		R	
PI5.3			R		R	
PI5.4			R		R	
PI6.2			I		I	
PI7			I		R	
PI8.2						I
PI9.2						I
PI10.1						R
PI10.2						R

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.*

#### IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

##### 4.1. Mô tả học phần:

Học phần Sinh lý bệnh – Miễn dịch là học phần cơ sở ngành thuộc chương trình đào tạo ngành Y khoa. Học phần cung cấp kiến thức cơ bản cơ chế bệnh sinh của các quá trình bệnh lý chung điển hình, các bệnh lý theo mô cơ quan; cơ chế hoạt động sinh lý và bệnh lý của hệ miễn dịch để góp phần biện luận, chẩn đoán, điều trị, theo dõi và dự phòng các bệnh, nâng cao sức khỏe cộng đồng. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng phân tích, lập luận, năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm và tự học.

##### 4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết (ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học)</b>		<b>135</b>	<b>45</b>	<b>90</b>			
1	Nhập môn Sinh lý	0,5	0,5	0	CLO6	Thuyết	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	bệnh – Miễn dịch.					trình	
	<b>A. Sinh lý bệnh</b>						
	Bài 1. Khái niệm cơ bản trong Sinh lý bệnh	1		1	CLO1	HD tự học	A1 A2.1
	Bài 2. Rối loạn chuyển hóa Protid	4,5	1,5	3	CLO1,3,6	Thuyết trình	A1 A2.1
	Bài 3. Rối loạn chuyển hóa Lipid	6	2	4	CLO1,3,6	Phát vấn Nêu vấn đề, giải thích các vấn đề	A3
2	Bài 4. Rối loạn chuyển hóa Glucid	3	2	2	CLO1,3,6	Thuyết trình Phát vấn	A1 A2.1 A3
	Bài 5. Rối loạn nước và điện giải	6	2	4	CLO1,3,4,6	Nêu vấn đề, giải thích các vấn đề	A1 A2.1 A3
3	Bài 6. Rối loạn thăng bằng Acid-Base	3	1	2	CLO1,3,6		A1 A2.1 A3
	Bài 7. Sinh lý bệnh quá trình viêm	6	2	4	CLO1,3,4,6	Thuyết trình Nêu câu hỏi gợi mở	A1 A2.1 A3
	Bài 8. Rối loạn thân nhiệt	3	1	2	CLO1,3,6		A1 A2.1 A3
4	Bài 9. Sinh lý bệnh tạo máu	6	2	4	CLO1,3,5,6	Thuyết trình Phát vấn	A1 A2.1 A3
	Bài 10. Sinh lý bệnh hô hấp.	6	2	4	CLO1,3,6	Nêu vấn đề, giải thích các vấn đề	A1 A2.1 A3

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
5	Bài 11. Sinh lý bệnh tuần hoàn.	6	2	4	CLO1,3,6	Thuyết trình Phát vấn	A1 A2.1 A3
	Bài 12. Sinh lý bệnh tiêu hóa	6	2	4	CLO1,3,6	Nêu vấn đề, giải thích các vấn đề Thảo luận nhóm	A1 A2.1 A3
6	Bài 13. Sinh lý bệnh chức năng gan	6	2	4	CLO1,3,6	Thuyết trình Phát vấn	A1 A2.1 A3
	Bài 14. Sinh lý bệnh thận	6	2	4	CLO1,3,5,6	Nêu vấn đề, giải thích các vấn đề Thảo luận nhóm	A1 A2.1 A3
7	Bài 15. Sinh lý bệnh nội tiết	6	2	4	CLO1,3,6		A1 A2.1 A3
	<b>B. Miễn dịch</b>						
7	Bài 16. Cơ quan, tế bào miễn dịch	6	2	4	CLO2,3,6	Thuyết trình Nêu câu hỏi gợi mở	A1 A2.1 A3
8	Bài 17. Đáp ứng miễn dịch.	6	2	4	CLO2,3,6		A1 A2.1 A3
	Bài 18. Kháng nguyên	6	2	4	CLO2,3,6	Thuyết trình Nêu câu hỏi gợi mở	A1 A2.1 A3
9	Bài 19. Tế bào lympho B và đáp	6	2	4	CLO2,3,6	hỏi gợi mở	A1 A2.1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	ứng miễn dịch dịch thể						A3
	Bài 20. Kháng thể	6	2	4	CLO2,3,6	Thuyết trình Nêu câu hỏi gợi mở	A1 A2.1 A3
10	Bài 21. Bỏ thể	6	2	4	CLO2,3,6		A1 A2.1 A3
	Bài 22. Tế bào lympho T và đáp ứng miễn dịch qua trung gian tế bào	6	2	4	CLO2,3,6	Thuyết trình Nêu câu hỏi gợi mở	A1 A2.1 A3
11	Bài 23. Miễn dịch trong ung thư	6	2	4	CLO2,3,6		A1 A2.1 A3
	Bài 24. Rối loạn đáp ứng miễn dịch	6	2	4	CLO2,3,6		A1 A2.1 A3
12	Kiểm tra đánh giá	3	1	2			
<b>II. Phần thực hành</b> (ITC=30 giờ lên lớp+15 giờ tự học)		<b>45</b>	<b>30</b>	<b>15</b>			
1	Nội quy, quy chế, an toàn phòng thực hành. Bài 1: Thí nghiệm rối loạn nước – điện giải	6	4	2	CLO4,6	Thuyết trình ngắn Trình diễn Thực hành theo bảng kiểm	A1 A2.2
2	Bài 2. Thí nghiệm quá trình viêm	6	4	2	CLO4,6		A1 A2.2
3	Bài 3: Phân tích huyết đồ.	6	4	2	CLO5,6	Thuyết trình ngắn	A1 A2.2
4	Bài 4. Phân tích niệu đồ	6	4	2	CLO4,5,6	Làm bài tập nhóm	A1 A2.2

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
5	Bài 5. Phản ứng kháng nguyên – kháng thể	6	4	2	CLO4,6	Thuyết trình ngắn Trình diễn Thực hành theo bảng kiểm	A1 A2.2
6	Bài 6. Kỹ thuật Elisa	6	4	2	CLO4,5,6	Thuyết trình ngắn	A1 A2.2
7	Bài 7. Định lượng IgE đặc hiệu	6	4	2	CLO4,5,6	Thực hành theo bảng kiểm	A1 A2.2
8	Ôn tập + Kiểm tra đánh giá	3	2	1	CLO5,6		A1 A2.2
<b>III. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>15</b>					

#### V. Kiểm tra, đánh giá học phần

##### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO 1,2,4,5,6	- Điểm danh - Tham gia xây dựng bài - Hoàn thành bài tập được giao
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	<b>A2.1.</b> -Thời điểm đánh giá: Buổi 11. -Nội dung: Bài 1 đến bài 24.	Hệ số 2		CLO 1,2,3,5	Kiểm tra trắc nghiệm trên giấy

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		<b>A2.2.</b> Thời điểm đánh giá: Buổi 1-7 -Nội dung: Bài TH1 đến bài 7	Hệ số 1	50%	CLO 4,5,6	Dựa theo bảng kiểm
		<b>A2.3.</b> Thời điểm đánh giá: Buổi 8 -Nội dung: Bài 1 đến bài 7TH		50%	CLO4	Bài tập tình huống
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1,2,3	Bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;	Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;
Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;	Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;
Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;	Dưới 1,0: Kém.

## **VI. Tài liệu học tập**

### 6.1. Tài liệu chính:

Bài giảng Sinh lý bệnh – Miễn dịch (2022), Trường ĐHYHN

### 6.2. Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Ngọc Lanh (2014), Miễn dịch học, NXB Y học
2. Bộ môn SLB-MD (2016), Bài giảng Sinh lý bệnh – Miễn dịch, Trường ĐHYK Vinh.
3. Nguyễn Ngọc Lanh (2021), Sinh lý bệnh học, NXB Y học

## **VII. YÊU CẦU**

### 7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.
- Phòng thực hành có đủ hóa chất, dung môi, dụng cụ thí nghiệm, bảng, phấn, máy móc.

### 7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.
- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.
- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.
- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.



- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## **VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT**

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

1. Nguyễn Thị Thu, Thạc sĩ Y học. Điện thoại 0975226306.

Email: [nguyenthuthu@vnu.edu.vn](mailto:nguyenthuthu@vnu.edu.vn)

2. Nguyễn Thị Mỹ Thành, Tiến sĩ Y học. Điện thoại 0983923925.

Email: [mythanhmedecin@gmail.com](mailto:mythanhmedecin@gmail.com)

3. Nguyễn Khánh Linh, Bác sĩ. Điện thoại 0988237669

Email: [linhng94@gmail.com](mailto:linhng94@gmail.com)

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

Nguyễn Thị Thu

## PHỤ LỤC

### Phụ lục 1. Rubric đánh giá thường xuyên (R1)

Tiêu chí	Tỷ lệ	Mức chất lượng				Điểm
		Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt	
		10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0	
Mức độ tham dự theo lịch học	50	Tham dự 100% buổi học	Tham dự 90 - 100% buổi học	Tham dự 80-90% buổi học	Tham dự < 80% buổi học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	50	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/trả lời > 2 câu hỏi	Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp	

### PHỤ LỤC 2. RUBRIC ĐÁNH GIÁ LÀM VIỆC NHÓM

Rubric 2: Đánh giá làm việc nhóm						
Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Tổ chức nhóm	Không có sự làm việc nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên	<b>30%</b>
Tham gia làm việc nhóm	<30%	<50%	<70%	<90%	100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)	<b>30%</b>
Thảo luận	Không bao giờ tham gia vào việc thảo	Hiếm khi tham gia vào việc thảo luận của nhóm	Thỉnh thoảng tham gia vào việc thảo luận của nhóm và đóng góp ý	Thường xuyên tham gia vào việc thảo luận của nhóm	Luôn tham gia vào việc thảo luận của nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt	<b>20%</b>

	luận của nhóm	và đóng góp ý kiến	kiến	và đóng góp ý kiến	động của nhóm	
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm	Hiếm khi phối hợp, hợp tác với nhóm	Phối hợp, hợp tác với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm	Phối hợp, hợp tác với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm	Phối hợp, hợp tác với nhóm. Luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm	<b>20%</b>

## 28. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần: Chẩn đoán hình ảnh
- 1.2. Mã học phần: CSYK2309
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y khoa, hệ đại học chính quy
- 1.4. Số tín chỉ: 03 (LT: 02 tín chỉ, LS: 01 tín chỉ)
- 1.5. Loại học phần: Bắt buộc
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Giải phẫu, Sinh lý, Sinh lý bệnh, Nội cơ sở, Ngoại cơ sở
- 1.7. Các học phần kế tiếp:
- 1.8. Địa điểm học tập: Trường Đại học Y khoa Vinh, các BV thực hành
- 1.9. Thời lượng học tập:
- Tổng số: 160 giờ
  - Lý thuyết: 40 giờ
  - Lâm sàng: 40 giờ
  - Tự học: LT: 60 giờ;
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: LT: 10 giờ; LS: 10
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Chẩn đoán hình ảnh

### II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung: Học phần Chẩn đoán hình ảnh cung cấp cho sinh viên Y khoa các kiến thức cơ bản về chẩn đoán hình ảnh trong chẩn đoán các bệnh lý thường gặp của hệ hô hấp, hệ tiêu hóa, hệ tiết niệu, hệ vận động. Áp dụng các kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh trong chẩn đoán. Đồng thời cũng giúp sinh viên áp dụng kiến thức vào việc chẩn đoán các bệnh lý thường gặp.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức

LO1: Vận dụng các kiến thức y học cơ sở để giải thích cơ chế biểu hiện triệu chứng hình ảnh của các bệnh lý thường gặp.

LO2: Vận dụng các kiến thức y học cơ sở, chuyên ngành kết hợp với chẩn đoán hình ảnh trong phân tích và biện luận các hình ảnh bất thường để chẩn đoán các bệnh lý thường gặp.

##### b) Kỹ năng

LO3: Phân tích đúng tiêu chuẩn phim, quy trình đọc phim Xquang của các hệ cơ quan.

LO4: Thể hiện kỹ năng phân tích và biện luận các dấu hiệu hình ảnh bình thường và bất thường, từ đó chẩn đoán được một số bệnh lý thường gặp.

c) Thái độ

LO5: Hình thành được năng lực tự học và học tập suốt đời.

LO6: Tôn trọng các nội quy, quy định của nhà trường về việc học tập tại giảng đường.

### III. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLO)

#### 3.1. Kiến thức

CLO1: Vận dụng các kiến thức y học cơ sở để giải thích cơ chế biểu hiện triệu chứng hình ảnh của các bệnh lý thường gặp.

CLO2: Vận dụng các kiến thức y học cơ sở, chuyên ngành kết hợp với chẩn đoán hình ảnh, từ đó phân tích và biện luận để chẩn đoán các bệnh lý thường gặp.

#### 3.2. Kỹ năng:

CLO3: Phân tích đúng tiêu chuẩn phim, quy trình đọc phim Xquang của các hệ cơ quan.

CLO4: Phân tích và biện luận đúng các dấu hiệu hình ảnh bình thường và bất thường, từ đó chẩn đoán được một số bệnh lý thường gặp.

#### 3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CLO5. Thể hiện được năng lực tự học, làm việc độc lập và làm việc nhóm trong hoạt động học theo nhóm; Có tinh thần trách nhiệm, đồng cảm, chia sẻ với người bệnh; tuân thủ các quy định tại cơ sở thực hành, quản lý, giám sát, điều phối, cải thiện các hoạt động của cá nhân và của cả nhóm.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)				
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5
PI1.1	R	M			
PI1.2	R	M			
PI1.3	R	M			
PI1.4	R	M			
PI2.1	I	I			
PI2.2	I	I			
PI5.1			M	M	
PI5.2			M	M	
PI5.3			M	M	

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)				
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5
PI5.4			M	M	
PI6.1			R	R	
PI6.2			R	R	
PI10.1					R
PI10.2					R

*Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:*

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá PLO.*

#### **IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

##### **4.1. Mô tả học phần**

Học phần chẩn đoán hình ảnh là học phần cơ sở ngành, cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về chẩn đoán hình ảnh trong chẩn đoán các bệnh lý thường gặp của hệ hô hấp, hệ tiêu hóa, hệ tiết niệu, hệ vận động. Đồng thời cũng giúp sinh viên áp dụng kiến thức vào việc chẩn đoán các bệnh lý thường gặp.

##### **4.2. Cấu trúc nội dung học phần**

##### **4.2.1. Lý thuyết**

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
1	Bài 1: Đại cương các phương pháp chẩn đoán hình ảnh	12	4	8	CLO1 CLO5	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
2	Bài 2: Chẩn đoán Xquang ống tiêu hoá	3	1	2	CLO2 CLO3 CLO4	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 3: Chẩn đoán hình ảnh gan, đường mật	3	2	4	CLO2 CLO3		

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
					CLO4		
	Bài 4: Chẩn đoán hình ảnh cấp cứu bụng	3	1	2	CLO2 CLO3 CLO4		
3	Bài 5: Các phương pháp thăm khám, các dấu hiệu và triệu chứng Xquang cơ bản của bộ máy vận động.	3	1	2	CLO1	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 6: Chẩn đoán hình ảnh chấn thương xương khớp	3	1	2	CLO2 CLO3 CLO4		
	Bài 7: Chẩn đoán hình ảnh các bệnh lý xương khớp thường gặp	6	2	4	CLO2 CLO3 CLO4		
4	Bài 8: Các phương pháp thăm khám hệ thần kinh	3	1	2	CLO1	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 9: Chẩn đoán hình ảnh một số bệnh lý thường gặp của hệ thần kinh	9	3	6	CLO2 CLO3 CLO4		
5	Bài 10: Các phương pháp thăm khám hình ảnh tim	3	1	2	CLO1	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 11: Giải phẫu Xquang tim và triệu chứng học Xquang tim	3	1	2	CLO1 CLO2		
	Bài 12: Chẩn đoán hình ảnh một số bệnh tim bẩm sinh và mắc phải	6	2	4	CLO2 CLO3 CLO4		
6	Bài 13: Kỹ thuật thăm khám và hình ảnh bình thường của hệ tiết niệu	3	1	2	CLO1	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 14: Triệu chứng học hình ảnh hệ tiết	3	1	2	CLO1		

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	niệu						
	Bài 15: Chẩn đoán hình ảnh một số bệnh lý thường gặp của hệ tiết niệu	6	2	4	CLO2 CLO3 CLO4		
7	Bài 16: Các phương pháp thăm khám và giải phẫu Xquang lồng ngực	6	2	4	CLO1	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 17: Các hình ảnh bất thường và một số hội chứng hay gặp trên phim chụp lồng ngực.	6	2	4	CLO2 CLO3 CLO4		
8	Bài 18: Các bệnh lý hay gặp trên phim chụp lồng ngực.	3	1	2	CLO2 CLO3 CLO4	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A2
	Đánh giá định kỳ		1				
Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá		10					A3
<b>Tổng:</b>		<b>100</b>	<b>30</b>	<b>60</b>			

#### 4.2.2. Lâm sàng

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
1	Bài 1. Giới thiệu nội quy khoa phòng, mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần	2	1	1	CLO5	Giao bài tập nhóm, thảo luận case lâm sàng, kèm cặp,	A1
	Bài 2. Hướng dẫn đọc Xquang phổi	2	1	1	CLO1,3		A1
	Bài 3. Thực hành	2	1	1	CLO1,2,		A1



Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
	chẩn đoán hình ảnh bệnh lý Viêm phổi				3,4	giám sát, hỗ trợ	
	Bài 4. Thực hành chẩn đoán hình ảnh bệnh lý u Phổi.	2	1	1	CLO1,2, 3,4	Giao bài tập nhóm,	A1
2	Bài 5. Thực hành chẩn đoán hình ảnh bệnh lý hay gặp khác của lồng ngực.	2	1	1	CLO1,2, 3,4	thảo luận case lâm sàng, kèm cặp,	A1
	Bài 6. Hướng dẫn đọc Xquang bụng	2	1	1	CLO1,3	giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 7. Thực hành chẩn đoán hình ảnh bệnh lý cấp cứu bụng	2	1	1	CLO1,2, 3,4	Giao bài tập nhóm,	A1
	Bài 8. Thực hành chẩn đoán hình ảnh bệnh lý sỏi tiết niệu	2	1	1	CLO1,2, 3,4	thảo luận case lâm sàng, kèm cặp,	A1
	Bài 9. Hướng dẫn đọc Xquang sọ - xoang	2	1	1	CLO1,3	giám sát, hỗ trợ	A1
3	Bài 10. Thực hành chẩn đoán hình ảnh bệnh lý Xoang thường gặp	2	1	1	CLO1,2, 3,4	Giao bài tập nhóm,	A1
	Bài 11. Thực hành chẩn đoán hình ảnh các bệnh lý cấp cứu sọ não.	2	1	1	CLO1,2, 3,4	thảo luận case lâm sàng, kèm cặp,	A1
	Bài 12. Hướng dẫn đọc Xquang tim	2	1	1	CLO1,3	giám sát, hỗ trợ	A1

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
	Bài 13. Đọc Xquang các bệnh lý tim thường gặp	2	1	1	CLO1,2,3,4	Cầm tay chỉ việc, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
4	Bài 14. Hướng dẫn thực hành siêu âm bụng tổng quát	2	1	1	CLO1,2,3,4		A1
	Bài 15. Hướng dẫn phân tích hình ảnh siêu âm các bệnh lý thường gặp.	2	1	1	CLO1,3		A1
	Bài 16. Báo cáo tổng hợp kết quả học tập của cá nhân, đề xuất giải pháp cải tiến hiệu quả. <b>Đánh giá định kì</b>	10		10	CLO3,4	Phản hồi dựa trên báo cáo của SV	A2
<b>Chuẩn bị và thi kết thúc vòng lâm sàng</b>		<b>10</b>		<b>10</b>	CLO1,2,3,4,5		A3
<b>Tổng:</b>		<b>50</b>	<b>15</b>	<b>35</b>			

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

#### 5.1.1. Lý thuyết

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp			CLO 5	Điểm danh, ghi nhận ý kiến phát biểu trên lớp, đánh

<b>Thành phần đánh giá</b>	<b>Trọng số</b>	<b>Bài đánh giá</b>	<b>Trọng số con</b>	<b>Rubric</b>	<b>Liên quan đến CDR</b>	<b>Phương pháp đánh giá</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
(ĐTX)		của SV trong học phần				giá kết quả làm bài tập nhóm
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	<b>A2</b> -Thời điểm đánh giá: Buổi 8 -Nội dung: Bài 1 đến bài 15			CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy/máy vi tính
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần lâm sàng chẩn đoán hình ảnh. - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính

*Các học phần ≤ 3 tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần > 3 tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ*

#### 5.1.2. Lâm sàng

<b>Thành phần đánh giá</b>	<b>Trọng số</b>	<b>Bài đánh giá</b>	<b>Trọng số con</b>	<b>Rubric</b>	<b>Liên quan đến CDR</b>	<b>Phương pháp đánh giá</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần			CLO 4	Điểm danh, ghi nhận kết quả làm bệnh án cho nhóm, tham gia việc nhóm, thái độ với người bệnh, đồng nghiệp,...
<b>A2.</b> Đánh giá	30%	<b>A2.1.</b> -Thời điểm đánh			CLO 1,2,3	Chăm bệnh án, quan sát

<b>Thành phần đánh giá</b>	<b>Trọng số</b>	<b>Bài đánh giá</b>	<b>Trọng số con</b>	<b>Rubric</b>	<b>Liên quan đến CDR</b>	<b>Phương pháp đánh giá</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
định kỳ (ĐGK)		giá: Tuần 3 -Nội dung: Bài 1 đến bài 15				kỹ năng, quy trình phân tích hình ảnh.
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Tuần cuối vòng lâm sàng - Nội dung: Bắt thăm bệnh nhân, hỏi bệnh sử, khám bệnh, phân tích kết quả lâm sàng và cận lâm sàng, hoàn thành bệnh án			CLO 1,2,3,4	Chăm bệnh án, quan sát kỹ năng, quy trình phân tích hình ảnh, lập luận chẩn đoán.

*Các học phần  $\leq 3$  tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần  $> 3$  tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ*

## **5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần**

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0

7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

< 4,0	F (Không đạt)	0
-------	------------------	---

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

- |                           |                                 |
|---------------------------|---------------------------------|
| Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc; | Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;       |
| Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;  | Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình; |
| Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;  | Dưới 1,0: Kém.                  |

## VI. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính:

Chẩn đoán hình ảnh (2013), Nguyễn Duy Huệ, Phạm Minh Thông, NXB Giáo dục Việt Nam.

### 6.2. Tài liệu tham khảo:

Xquang ngực (2009), Phạm Ngọc Hoa, NXB Y học.

Đọc phim Xquang bụng (2017), Lê Văn Phước, NXB Y học.

Siêu âm bụng tổng quát (2017), Nguyễn Phước Bảo Quân, NXB ĐH Huế.

## VII. Yêu cầu

### 7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

### 7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## **VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT**

### **8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy**

- Nguyễn Thị Minh Huệ, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0917.130.479

E-mail: [minhhue@vmu.edu.vn](mailto:minhhue@vmu.edu.vn)

- Trình Văn Kỳ, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0972.432.770

E-mail: [vanky@vmu.edu.vn](mailto:vanky@vmu.edu.vn)

- Đinh Nhân Dương, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0982.233.616

E-mail: [@vmu.edu.vn](mailto:@vmu.edu.vn)

- Lê Thanh Quỳnh, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0989.547.136

E-mail: [Quynhxrady@gmail.com](mailto:Quynhxrady@gmail.com)

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

## **29. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN ĐIỀU DƯỠNG CƠ BẢN**

### **I. Thông tin chung về học phần**

- |  |  |
|--|--|
| 1.1. Tên học phần:                       | Điều Dưỡng cơ bản  |
| 1.2. Mã học phần:                        | CSYK2310   |
| 1.3. Thuộc chương trình đào tạo:         | Ngành Y khoa, hệ Đại học chính quy   |
| 1.4. Số tín chỉ:                         | 03 (LT: 1 tín chỉ; TH: 2 tín chỉ)  |
| 1.5. Loại học phần:                      | Bắt buộc, Lý thuyết/Thực hành  |
| 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết:  | Khối kiến thức giáo dục đại cương (gồm các môn học chung); các môn học cơ sở của ngành |
| 1.7. Các học phần kế tiếp:               | các môn học cơ sở, kiến thức ngành   |
| 1.8. Địa điểm học tập:                   | Trường Đại học Y khoa Vinh   |
| 1.9. Thời lượng học tập:                 |  |
| - Tổng số:                               | 150 giờ  |
| - Lý thuyết:                             | 15 giờ   |
| - Thực hành, thực tập:                   | 60 giờ   |
| - Tự học:                                | 90 giờ   |
| - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: | 15 giờ   |
| 1.10. Bộ môn phụ trách học phần:         | Điều dưỡng cơ bản 2  |

### **II. Mục tiêu HP**

#### **2.1. Mục tiêu chung**

Sau khi học xong sinh viên ngành Y đa khoa trình bày được các nguyên lý cơ bản về chăm sóc người bệnh. Phân tích được nguyên tắc, trường hợp áp dụng, trường hợp không áp dụng khi thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng và cấp cứu ban đầu. Thực hiện được các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản và các kỹ thuật sơ cấp cứu ban đầu. Sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng sơ cấp cứu để tuyên truyền và sơ cứu tai nạn trong sinh hoạt hằng ngày và cộng đồng. Sinh viên rèn luyện được các kỹ năng tôn trọng và đồng cảm với người bệnh; tôn trọng đồng nghiệp, sự chủ động, tính tỉ mỉ, cẩn thận, tác phong làm việc khẩn trương, làm việc độc lập, phối hợp tốt trong làm việc nhóm.

#### **2.2. Mục tiêu cụ thể:**

##### **a, Kiến thức:**

- LO1. Trình bày được nguyên lý cơ bản về chăm sóc người bệnh.
- LO2. Phân tích được nguyên tắc, trường hợp áp dụng, trường hợp không áp dụng khi thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng và cấp cứu ban đầu.

##### **b, Kỹ năng:**

- LO3. Thực hiện đúng, đầy đủ quy trình kỹ thuật điều dưỡng và cấp cứu ban đầu khi chăm sóc người bệnh.

- LO4. Theo dõi, phát hiện và xử trí kịp thời các biểu hiện bất thường trong và sau khi thực hiện kỹ thuật điều dưỡng theo tình huống giả định.

- LO5. Giao tiếp hiệu quả với người bệnh, người nhà, đồng nghiệp trong chăm sóc người bệnh

### **c, Thái độ**

- LO6. Rèn luyện tác phong, trách nhiệm, năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn.

## **III. Chuẩn đầu ra của học phần**

### **3.1. Kiến thức**

- CLO1. Vận dụng nguyên lý cơ bản về chăm sóc người bệnh để xác định đúng một số nội dung trong phối hợp khám, chẩn đoán, xử trí và điều trị các bệnh thông thường, cấp cứu thường gặp

- CLO2. Phân tích được nguyên tắc, trường hợp áp dụng, trường hợp không áp dụng, lựa chọn hướng xử lý khi thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng và cấp cứu ban đầu.

### **3.2. Kỹ năng**

- CLO3. Nhận biết, xử lý, phòng ngừa được các sự cố xảy ra trong quá trình thực hiện kỹ thuật điều dưỡng và cấp cứu ban đầu

- CLO4. Thực hiện được một số quy trình kỹ thuật điều dưỡng và cấp cứu ban đầu trong chăm sóc, điều trị cho người bệnh.

### **3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

- CLO5. Thể hiện được sự tôn trọng và đồng cảm với người bệnh, tính cá biệt của người bệnh, tôn trọng đồng nghiệp trong môi trường mô phỏng

- CLO6. Thể hiện được sự chủ động, tính tỉ mỉ, cẩn thận, tác phong làm việc khẩn trương, rèn luyện kỹ năng làm việc độc lập, phối hợp tốt trong làm việc nhóm, khả năng tự học

## **4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)**

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI 1.1	M					
PI 1.2	M					
PI 1.3	M					
PI 1.4	M					



Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI 2.1		M				
PI 6.1			M(A)	M(A)		
PI 8.1					R	
PI 8.2					R	
PI 10.1						M
PI 10.2						M

*Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:*

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.*

#### **IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

##### **4.1. Mô tả học phần:**

Học phần điều dưỡng cơ bản thuộc chương trình đào tạo ngành Y đa khoa, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về kỹ thuật điều dưỡng và sơ cấp cứu ban đầu giúp sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức liên quan trong khám, điều trị và chăm sóc, sơ cấp cứu một số tai nạn thường gặp để tuyên truyền, sơ cứu tai nạn trong sinh hoạt hằng ngày và cộng đồng. Sinh viên thực hiện đúng các quy trình kỹ thuật điều dưỡng trong chăm sóc người bệnh; được rèn luyện được các kỹ năng phân tích giải quyết vấn đề; tôn trọng và đồng cảm với người bệnh; sự chủ động, tính tỉ mỉ, cẩn thận, tác phong làm việc khẩn trương, làm việc độc lập, phối hợp tốt trong làm việc nhóm.

##### **4.2. Cấu trúc nội dung học phần:**

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết</b> (ITC=15 giờ lên		<b>45</b>	<b>15</b>	<b>30</b>			

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<i>lớp+30 giờ tự học)</i>							
1	Nhập môn Bài 1: Giới thiệu lịch sử ngành điều dưỡng	3	1	2	CLO1	Thuyết trình ngắn, nêu vấn đề, giải đáp, giải thích các vấn đề SV cần	A1
	Bài 2: Rửa tay, mặc áo, đi găng	3	1	2	CLO 1, 2		A1
	Bài 3: Vai trò, chức năng, nhiệm vụ người điều dưỡng	3	1	2	CLO1		A1
	Bài 4: Kỹ thuật cấp cứu cơ bản	3	1	2	CLO 1, 2, 3		A1
2	Bài 5: Chăm sóc người bệnh có ăn qua đường miệng, ống sonde Chăm sóc người bệnh có rửa dạ dày	3	1	2	CLO 1, 2, 3	Thuyết trình ngắn, Nêu vấn đề, giải đáp, giải thích các vấn đề SV cần	A1
	Bài 6: Dấu hiệu sinh tồn	6	2	4	CLO 1, 2, 3		A1
	Bài 7: Nguyên tắc dùng thuốc và các đường đưa thuốc vào cơ thể	3	1	2	CLO 1, 2, 3		A1
3	Bài 8: Kỹ thuật dùng thuốc theo đường uống Kỹ thuật dùng	6	2	4	CLO 1, 2, 3	Thuyết trình ngắn, Nêu vấn đề, giải đáp, giải thích các vấn đề SV cần	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	thuốc theo đường tiêm						
	Bài 9. Chăm sóc người bệnh có truyền dịch, truyền máu	3	1	2	CLO 1, 2, 3		A1
	Bài 10: Chăm sóc người bệnh có thở oxy	1,5	0,5	1	CLO 1, 2, 3		A1
	Bài 11: Kỹ thuật sơ cứu chảy máu	1,5	0.5	1	CLO 1, 2, 3		A1
4	Bài 12. Chăm sóc người bệnh có thay băng, rửa vết thương, cắt chi, ống dẫn lưu	1.5	0.5	1	CLO 1, 2, 3	Thuyết trình ngắn, Nêu vấn đề, giải đáp, giải thích các vấn đề SV cần	A1
	Bài 13. Chăm sóc người bệnh có thông tiểu, dẫn lưu nước tiểu, rửa bàng quang	1.5	0.5	1	CLO 1, 2, 3		A1
	Bài 14. Chăm sóc người bệnh có hút đờm dãi	3	1	2	CLO 1, 2, 3		A1
	<b>Đánh giá định kỳ lần 1</b>	3	1	2	CLO 1, 2, 3		A2.1
<b>II. Phần thực hành</b> (ITC=30 giờ lên lớp+15 giờ tự học)		<b>90</b>	<b>60</b>	<b>30</b>			
1	Nội quy phòng thực hành Bài 1: - Thực hành	6	4	2	CLO 1, 3, 4, 6	Chia lớp thành các nhóm nhỏ, thực hành mẫu quy trình kỹ thuật	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	rửa tay: nhanh, thường quy, ngoại khoa - Thực hành mang đồ phòng hộ						
2	Bài 2: Thực hành kỹ thuật đo dấu hiệu sinh tồn và cách chăm sóc	6	4	2	CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6	Chia lớp thành các nhóm nhỏ, thực hành mẫu quy trình kỹ thuật	A1
3	Bài 3: Thực hành kỹ thuật cho người bệnh thở oxy qua mask, gọng kính	6	4	2	CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6	Chia lớp thành các nhóm nhỏ, thực hành mẫu quy trình kỹ thuật	A1
4	Bài 4: - Thực hành tiêm thuốc đường bắp thịt nông - Thực hành tiêm thuốc đường dưới da	6	4	2	CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6	Chia lớp thành các nhóm nhỏ, thực hành mẫu quy trình kỹ thuật	A1
5	Bài 5: Thực hành tiêm thuốc đường bắp thịt sâu	6	4	2	CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6	Chia lớp thành các nhóm nhỏ, thực hành mẫu quy trình kỹ thuật	A1
6	Bài 6: Thực hành tiêm thuốc đường trong da, test lấy da	6	4	2	CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6	Chia lớp thành các nhóm nhỏ, thực hành mẫu quy trình kỹ thuật	A1
7	Bài 7: Thực hành tiêm	6	4	2	CLO 1, 2, 3,	Chia lớp thành các nhóm nhỏ,	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	thuốc đường tĩnh mạch				4, 5, 6	thực hành mẫu quy trình kỹ thuật	
8	Bài 8: Thực hành kỹ thuật truyền dịch	6	4	2	CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6	Chia lớp thành các nhóm nhỏ, thực hành mẫu quy trình kỹ thuật	A1
9	Bài 9: Thực hành kỹ thuật cho người bệnh ăn qua ống sonde	6	4	2	CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6	Chia lớp thành các nhóm nhỏ, thực hành mẫu quy trình kỹ thuật	A1
10	Bài 10: Thực hành kỹ thuật thay băng, rửa vết thương, cắt chỉ	6	4	2	CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6	Chia lớp thành các nhóm nhỏ, thực hành mẫu quy trình kỹ thuật	A1
11	Bài 11: Thực hành kỹ thuật thông tiểu, dẫn lưu nước tiểu	6	4	2	CLO6	Chia lớp thành các nhóm nhỏ, thực hành mẫu quy trình kỹ thuật	A1
12	Bài 12: Thực hành kỹ thuật cấp cứu ngừng tim, ngừng thở bằng phương pháp hà hơi, thổi ngạt, bóp bóng, ép tim	6	4	2	CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6	Chia lớp thành các nhóm nhỏ, thực hành mẫu quy trình kỹ thuật	A1
13	Bài 13: Thực hành kỹ thuật sơ cứu và băng vết thương phần mềm	6	4	2	CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6	Chia lớp thành các nhóm nhỏ, thực hành mẫu quy trình kỹ thuật	A1
14	Bài 14: Thực hành kỹ thuật sơ cứu gãy	6	4	2	CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6	Chia lớp thành các nhóm nhỏ, thực hành mẫu	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	xương					quy trình kỹ thuật	
15	Bài 15: Thực hành kỹ thuật sơ cứu chảy máu	3	2	1	CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6	Chia lớp thành các nhóm nhỏ, thực hành mẫu quy trình kỹ thuật	A1
	<b>Đánh giá định kỳ lần 2</b>	3	2	1	CLO 1- 6	Thực hiện 1 quy trình kỹ thuật	A2.2
<b>Đánh giá kết thúc học phần</b>					CLO 1- 6	OSPE	A3
<b>III. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>15</b>					

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	- Sinh viên đi học đầy đủ và chuyên cần - Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp, phát biểu, trao đổi ý kiến có hiệu quả	50% 50%	R1		
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	<b>A2.1.</b> - Thời điểm đánh giá: Buổi cuối học lý thuyết - Nội dung: Bài 1-14 (lý thuyết)	50 %		CLO 1, 2, 3	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan
		<b>A2.2.</b> - Thời điểm đánh giá: Buổi 15	50%	R2	CLO 4, 5, 6	Thực hiện 1 quy trình kỹ thuật tại

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		- Nội dung: Bài 1-15 (thực hành)				phòng thực hành
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi	100%	R2	CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6	OSPE: Thi chạy trạm với trạm lý thuyết (hình thức trắc nghiệm) và trạm thực hành xen kẽ

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Dưới 1,0: Kém

## **VI. Tài liệu học tập**

### **6.1. Tài liệu chính:**

Bộ môn Điều Dưỡng, Trường Đại học Y khoa Vinh, (2023), Giáo trình điều dưỡng cơ bản, Lưu hành nội bộ.

### **6.2. Tài liệu tham khảo**

TS. Ngô Huy Hoàng, ThS. Nguyễn Mạnh Dũng, (2021), Giáo trình điều dưỡng cơ sở tập 1, NXB: Giáo dục Việt Nam.

TS. Nguyễn Thị Minh Chính, ThS. Vũ Thị Là (2021), Giáo trình điều dưỡng cơ sở tập 2, NXB: Giáo dục Việt Nam.

Patricia A. Potter, (2021), Fundamentals of Nursing, NXB: ELSEVIER.

Audrey Berman, Shirlee Snyder, (2022), Kozier & Erb' s Fundamentals of Nursing: Concepts, Process, and Practice, NXB: Pearson

PGS.TS. Lê Thị Bình, PGS.TS. Trần Thúy Hạnh, (2017), Điều dưỡng cơ bản và nâng cao, NXB: Khoa học và kỹ thuật

## **VII. YÊU CẦU**

### **7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Phòng thực hành có đủ mô hình, quy trình, vật tư, trang thiết bị bảng, phấn.

### **7.2. Yêu cầu đối với giảng viên**

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### **7.3. Yêu cầu đối với sinh viên**

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phân học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu sinh viên tham dự  $\geq 80\%$  số tiết học lý thuyết của học phần, 100% số tiết học thực hành; Nếu sinh viên nghỉ  $>20\%$  số tiết lý thuyết, không học đủ số tiết thực hành, sẽ không được dự thi kết thúc học phần. Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.



- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## **VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT**

**8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy** (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

- Đinh Thị Hằng Nga, Thạc sĩ, Điện thoại: 0904716726

E-mail: [ngadinh.dhykvinh@gmail.com](mailto:ngadinh.dhykvinh@gmail.com)

- Phan Thị An Dung, Thạc sĩ, Điện thoại: 0974262588

E-mail: [Andung1987@gmail.com](mailto:Andung1987@gmail.com)

- Vũ Thị Thu Thủy, Thạc sĩ, Điện thoại: 0904567278

E-mail: [thuydhyvinh@gmail.com](mailto:thuydhyvinh@gmail.com)

- Nguyễn Thị Thanh Tĩnh, Thạc sĩ, Điện thoại: 0916890572

E-mail: [tinhminh81@gmail.com](mailto:tinhminh81@gmail.com)

- Nguyễn Đức Dương, Tiến sĩ, Điện thoại: 0983188550

E-mail: [ducduong80@vnu.edu.vn](mailto:ducduong80@vnu.edu.vn)

- Phan Thị Thuỳ, Thạc sĩ, Điện thoại: 0962333085

E-mail: [nhuthuy17186@gmail.com](mailto:nhuthuy17186@gmail.com)

- Nguyễn Thị Thanh Hà, Thạc sĩ, Điện thoại: 0914937707

E-mail: [thanhhavmu@gmail.com](mailto:thanhhavmu@gmail.com)

- Trần Thị Nga, Thạc sĩ, Điện thoại: 0914556305

E-mail: [ngaquynh2005@gmail.com](mailto:ngaquynh2005@gmail.com)

- Hồ Thị Hải Lê, Cử nhân, Điện thoại: 0987625253

E-mail: [Hailevnu@gmail.com](mailto:Hailevnu@gmail.com)

- Hoàng Thị Thúy Anh, Cử nhân, Điện thoại: 0986174451

E-mail: [thuyanh.d1a.vnu@gmail.com](mailto:thuyanh.d1a.vnu@gmail.com)

**8.2. Ngày phê duyệt:** .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

*Hồ Thị Hải Lê*

## **30. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TIỀN LÂM SÀNG**

### **I. Thông tin chung về học phần**

- 1.1. Tên học phần: Tiền lâm sàng  
1.2. Mã học phần: CSYK2311  
1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y khoa, hệ đại học chính quy  
1.4. Số tín chỉ: 02 (TH: 02 tín chỉ)  
1.5. Loại học phần: Bắt buộc  
1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Giải phẫu, Sinh lý  
1.7. Các học phần kế tiếp: LS Nội cơ sở, LS Ngoại cơ sở, LS Phụ Sản I, LS

Nhi I.

- 1.8. Địa điểm học tập: Trung tâm mô phỏng – Trường ĐHYK Vinh  
1.9. Thời lượng học tập:  
- Tổng số: 100 giờ  
- Lý thuyết: 00 giờ  
- Thực hành, thực tập: 60 giờ (15 buổi)  
- Tự học: 30 giờ  
- Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 10 giờ  
1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Nội, Sản.

### **II. Mục tiêu của học phần**

2.1. Mục tiêu chung: Sau khi học xong học phần Tiền lâm sàng, sinh viên ngành Y khoa có khả năng thực hiện các kỹ năng thăm khám cơ bản trên mô hình hoặc bệnh nhân giả định, chuẩn bị trước khi học thực hành trên người bệnh thật.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

- CO1. Thực hiện đúng một số kỹ năng thăm khám cơ bản trên mô hình hoặc bệnh nhân giả định.
- CO2. Thực hiện đúng các bước truyền thông, tư vấn một số nội dung cơ bản trên bệnh nhân giả định.
- CO3. Thể hiện được thái độ học tập nghiêm túc, có trách nhiệm trong hoạt động học nhóm.

### **III. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLO)**

#### 3.1. Kiến thức

- CLO1. Vận dụng được kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để xác định đúng nội dung cần hỏi bệnh, khám bệnh phù hợp với từng chuyên ngành.

#### 3.2. Kỹ năng

- CLO2. Thực hiện đúng một số kỹ năng thăm khám cơ bản trên mô hình hoặc bệnh nhân giả định.

- CLO3. Thực hiện đúng các bước giao tiếp, truyền thông, tư vấn một số nội dung cơ bản trên bệnh nhân giả định.

### 3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CLO4. Thể hiện được năng lực làm việc nhóm, tuân thủ các quy định tại phòng thực hành, ý thức quản lý, bảo quản mô hình, dụng cụ học tập.

### 3.4. Mối liên hệ giữa CLOs và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)			
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4
PLO1	I			
PLO5		R		
PLO8			M(A)	
PLO10				I

*Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:*

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá PLO.*

## IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

### 4.1. Mô tả học phần

Học phần Tiên lâm sàng thuộc chương trình đào tạo ngành Y khoa, cung cấp một số kỹ năng thăm khám cơ bản, cần thiết trên mô hình hoặc người bệnh giả định, giúp sinh viên tự tin hơn, sẵn sàng giao tiếp với người bệnh thật tại các cơ sở thực hành trong quá trình học lâm sàng tại các cơ sở y tế.

### 4.2. Cấu trúc nội dung học phần (15 buổi)

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
1	<b>Bài nhập môn:</b> Giới thiệu. 1. Môn học	6	4	2	CLO 4	Thuyết	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	2. Giáo trình và tài liệu tham khảo 3. Chuẩn đầu ra học phần 4. Nội quy giờ học. 5. Phương pháp–hình thức kiểm tra–đánh giá. 6. GV phụ trách môn. Bài 1. Thực hành khám tim mạch	6	4	2	CLO1,2	trình  Làm mẫu, cầm tay chỉ việc	
2	Bài 2. Thực hành khám hô hấp	6	4	2	CLO 1, 2	Làm mẫu, cầm tay chỉ việc	A1
3	Bài 3. Thực hành khám tiêu hóa	6	4	2	CLO 1, 2	Làm mẫu, cầm tay chỉ việc	A1
4	Bài 4. Thực hành khám Thận tiết niệu	6	4	2	CLO 1, 2	Làm mẫu, cầm tay chỉ việc	A1
5	Bài 5. Thực hành khám cơ xương khớp	6	4	2	CLO 1, 2	Làm mẫu, cầm tay chỉ việc Đóng vai	A1
6	Bài 6. Thực hành khám hệ tạo máu và hệ nội tiết	6	4	2	CLO 1, 2	Làm mẫu, cầm tay chỉ việc	A1
7	Bài 7. Thực hành khám hệ thần kinh	6	4	2	CLO 1, 2	Làm mẫu, cầm tay chỉ việc	A1
8	<b>Kiểm tra giữa kỳ</b>	6	4	2	CLO 1, 2		A2
9	Bài 8. Thực hành hỏi bệnh sử và khám phụ	6	4	2	CLO 1, 2, 3, 4	Làm mẫu,	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	khoa trên mô hình					cầm tay chỉ việc Đóng vai	
10	Bài 9. Thực hành hỏi bệnh sử và khám thai 3 tháng đầu trên mô hình	6	4	2	CLO 1, 2,3, 4	Làm mẫu, cầm tay chỉ việc	A1
11	Bài 10. Thực hành hỏi bệnh sử và khám thai 3 tháng cuối trên mô hình	6	4	2	CLO 1, 2,3, 4	Làm mẫu, cầm tay chỉ việc Đóng vai	A1
12	Bài 11. Thực hành đỡ đẻ thường ngôi chỏm trên mô hình	6	4	2	CLO 1, 2, 4	Làm mẫu, cầm tay chỉ việc	A1
13	Bài 12. Thực hành đóng vai tư vấn các biện pháp tránh thai	6	4	2	CLO 1, 2, 3	Làm mẫu, Đóng vai	A1
14	Bài 13. Thực hành đóng vai tư vấn chăm sóc thai nghén bình thường	6	4	2	CLO 1, 2, 3	Làm mẫu, Đóng vai	A1
15	Báo cáo tổng hợp kết quả học tập của cá nhân, đề xuất giải pháp cải tiến hiệu quả	6	4	2	CLO 1, 2, 3	Thuyết trình	A1
<b>Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>10</b>					A3
<b>Tổng:</b>		<b>100</b>	<b>60</b>	<b>30</b>			

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1. Đánh giá</b>	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên		R1	CLO 9	Điểm danh, ghi nhận kết

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
thường xuyên (ĐTX)		của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần				quả thực hành tại trung tâm
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	-Thời điểm đánh giá: Buổi 8 -Nội dung: Bài 1 đến bài 7		R2	CLO 1, 2	Thực hiện quy trình theo bảng kiểm/thang điểm
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: buổi cuối học phần - Nội dung: thực hành theo quy trình trên mô hình hoặc người bệnh giả định			CLO 1, 2, 3	Thực hiện quy trình theo bảng kiểm/thang điểm

*Các học phần  $\leq 3$  tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần  $> 3$  tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ*

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX}.10\% + \text{ĐGK}.30\% + \text{ĐKT}.60\%$ ), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;	Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;
Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;	Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;
Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;	Dưới 1,0: Kém.

## **VI. Tài liệu học tập**

### **6.1. Tài liệu chính:**

Trường ĐHYK Vinh, (2024), Bài giảng Tiền lâm sàng (dành cho ngành Y khoa), Lưu hành nội bộ.

Trường Đại học Y Hà Nội (2022), Huấn luyện kỹ năng y khoa, Đại học Y Hà Nội.

### **6.2. Tài liệu tham khảo:**

- Bộ môn Phụ Sản, Đại học Y dược TP.HCM, (2016), Thực hành Sản phụ khoa, NXB Y học.

## **VII. Yêu cầu**

### **7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Phòng thực hành có đủ mô hình, trang thiết bị, dụng cụ phù hợp chuyên ngành Phụ Sản, bảng, bút, máy chiếu.

- Cơ sở thực hành

### **7.2. Yêu cầu đối với giảng viên**

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### **7.3. Yêu cầu đối với sinh viên**

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## **VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT**

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

- PGS.TS Cao Trường Sinh, Điện thoại: 0913312695

E-mail: [truongsinh@vmu.edu.vn](mailto:truongsinh@vmu.edu.vn)

- TS.BS Nguyễn Văn Tuấn, Điện thoại: 0983767134

E-mail: [vantuan@vmu.edu.vn](mailto:vantuan@vmu.edu.vn)

- Ths.Bs Nguyễn Anh Dũng, Điện thoại: 0982363244

E-mail: [anhdung@vmu.edu.vn](mailto:anhdung@vmu.edu.vn)

- Ths.Bs Cao Thị Thủy, Điện thoại: 090917301882

E-mail: [caothuy@vmu.edu.vn](mailto:caothuy@vmu.edu.vn)

- Ths.Bs Hoàng Thị Cúc, Điện thoại: 00946803767

E-mail: [hoangcuc@vmu.edu.vn](mailto:hoangcuc@vmu.edu.vn)

- Lê Thị Thanh Tâm, Tiến sĩ Y học, Điện thoại: 0974.231.693

E-mail: [thanhtam@vmu.edu.vn](mailto:thanhtam@vmu.edu.vn)

- Nguyễn Thị Minh Huệ, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0917.130.479

E-mail: [minhhue@vmu.edu.vn](mailto:minhhue@vmu.edu.vn)

- Nguyễn Thị Hà Phương, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0978.965.207

E-mail: [haphuong@vmu.edu.vn](mailto:haphuong@vmu.edu.vn)

- Nguyễn Thị Thanh Hiền, Điện thoại: 0987.179.656

E-mail: [thanhhien@vmu.edu.vn](mailto:thanhhien@vmu.edu.vn)

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**



## 31. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN PHẪU THUẬT THỰC HÀNH

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần: Phẫu thuật thực hành
- 1.2. Mã học phần: CSYK2312
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y khoa, hệ đại học chính quy
- 1.4. Số tín chỉ: 02 (LT: 01 tín chỉ; TH: 01 tín chỉ)
- 1.5. Loại học phần: Bắt buộc
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Nội cơ sở, Ngoại cơ sở.
- 1.7. Các học phần kế tiếp:
- 1.8. Địa điểm học tập: Trường Đại học Y khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
- Tổng số: 100 giờ
  - Lý thuyết: 15 giờ
  - Thực hành, thực tập: 65 giờ
  - Tự học:
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 20 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Ngoại

### II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung: Học phần cung cấp những kiến thức, kỹ năng và thái độ xử trí cơ bản trong thực hành ngoại khoa.

Ngoài ra sinh viên còn được đào tạo, rèn luyện những kỹ năng như tự học, năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm, phân tích giải quyết các vấn đề trong hoạt động chuyên môn. Có thái độ đồng cảm thấu hiểu cho bệnh nhân khi làm công tác khám và chữa bệnh, đáp ứng tiêu chuẩn năng lực nghề nghiệp

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức

- CO1. Trình bày được những kiến thức cơ bản về một số nguyên tắc và nguyên lý kỹ thuật trong thực hành ngoại khoa.

- CO2. Xác định được các nguyên tắc vô khuẩn, ngăn ngừa và xử trí chảy máu, các bước của một số kỹ thuật trong ngoại khoa.

##### b) Kỹ năng

- CO3. Thực hiện được kỹ năng cơ bản của phẫu thuật/thủ thuật ngoại khoa

- CO4. Nhận biết và sử dụng được các dụng cụ thông thường trong phẫu thuật; Thực hiện được một số kỹ thuật, thủ thuật cơ bản trong ngoại khoa.

- CO5. Thực hiện được kỹ năng bộc lộ cấu trúc giải phẫu cẩn thận, xác định diện phẫu tích thích hợp, thực hiện được các bước phẫu thuật dưới sự giám sát của giảng viên trên động vật.

c) Thái độ

- CO6. Phát triển được năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm, năng lực tự học; có tinh thần trách nhiệm trong công việc; đồng cảm, chia sẻ với người bệnh; có ý thức tuân thủ các quy định của nhà nước và pháp luật; quản lý, giám sát, điều phối, cải thiện các hoạt động của cá nhân và của cả nhóm.

**III. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLO)**

3.1. Kiến thức

- CLO1. Vận dụng được kiến thức về giải ngoại khoa để trình bày được một số nguyên tắc và nguyên lý kỹ thuật trong thực hành ngoại khoa.

- CLO2. Vận dụng được kiến thức về ngoại khoa xác định được các nguyên tắc vô khuẩn, ngăn ngừa và xử trí chảy máu, các bước của một số kỹ thuật trong ngoại khoa

3.2. Kỹ năng

- CLO5. Vận dụng được kiến thức về giải phẫu để xác định được các cách ngăn ngừa và xử trí chảy máu, các bước của một số kỹ thuật trong ngoại khoa

- CLO7. Vận dụng được kiến thức giải phẫu để thực hiện được kỹ năng bộc lộ cấu trúc giải phẫu cẩn thận, xác định diện phẫu tích thích hợp, thực hiện được các bước phẫu thuật dưới sự giám sát của giảng viên trên động vật.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CLO9. Thể hiện được năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm, năng lực tự học; có tinh thần trách nhiệm, đồng cảm, chia sẻ với người bệnh; tuân thủ các quy định tại cơ sở thực hành, quản lý, giám sát, điều phối, cải thiện các hoạt động của cá nhân và của cả nhóm.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)				
	CLO1	CLO2	CLO5	CLO7	CLO9
PI 1.2	M	M	M		
PI 5.2	I	I	I	I	
PI 7				I	
PI 8.2					I
PI 10.1					I
PI 10.2					I

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá PLO.*

#### **IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

##### **4.1. Mô tả học phần**

Học phần Phẫu thuật thực hành là học phần chuyên ngành thuộc chương trình đào tạo ngành Y khoa, cung cấp những kiến thức, kỹ năng và thái độ xử trí cơ bản trong thực hành ngoại khoa giúp sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành có liên quan trong khám bệnh, chữa bệnh, tiên lượng, dự phòng, truyền thông, tư vấn một số vấn đề trong Ngoại khoa. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng phân tích, lập luận, giải quyết vấn đề, năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm.

##### **4.2. Cấu trúc nội dung học phần**

<b>Buổi</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số tiết</b>			<b>Chuẩn đầu ra học phần</b>	<b>Phương pháp dạy học</b>	<b>Tên bài đánh giá</b>
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết</b>			<b>15</b>	<b>55</b>			
1	Bài 1. Rửa tay, mặc áo, mang găng vô khuẩn.	5	2	4	CLO1, 2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 2. Các loại dụng cụ thông thường trong phẫu thuật. Kim, chỉ và cách sử dụng	5	2	4	CLO1, 2		
2	Bài 3. Mở và đóng thành bụng	5	2	4	CLO1, 2	Nêu vấn đề, thảo luận nhóm lớn, vấn	A1
	Bài 4. Thăm dò ống tiêu hóa. Khâu ống	5	2	4	CLO1, 2		

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết</b>			<b>15</b>	<b>55</b>			
	tiêu hóa					đáp	
3	Bài 5. Mở khí quản. mở thông bàng quang	5	2	4	CLO1, 2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 6. Dẫn lưu màng phổi	5	2	4	CLO1, 2		
4	Bài 7. Xử trí vết thương phần mềm	5	3	6	CLO1, 2	Nêu vấn đề, thảo luận nhóm lớn, vấn đáp	A1
<b>II. Phần thực hành</b>							
	Bài 1. Thực hành mở đóng thành bụng	7	2	5	CLO 1, 2, 5	Thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 2. Thực hành thăm dò ống tiêu hóa, khâu nối ống tiêu hóa	7	2	5	CLO 1, 2, 5		A1
	Bài 3. Mở khí quản, mở thông bàng quang	7	2	5	CLO 1, 2, 5	Thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 4. Dẫn lưu khoang màng phổi	7	2	5	CLO 1, 2, 5		A1
	Bài 5. Xử trí vết thương phần mềm	7	2	5	CLO 1, 2, 5	Thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết</b>			<b>15</b>	<b>55</b>			
	Chuẩn bị và thi kết thúc	20					
<b>Tổng</b>		<b>100</b>	<b>25</b>	<b>55</b>			

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1 (xem phụ lục 1)	CLO 9	Điểm danh, ghi nhận ý kiến phát biểu trên lớp, đánh giá kết quả làm bài tập nhóm
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	<b>A2.1.</b> -Thời điểm đánh giá: Buổi 4 -Nội dung: Bài 1 đến bài 4			CLO 1 CLO 2	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy, bài tập tình huống
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1 CLO 2 CLO 5	Bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính

*Các học phần  $\leq 3$  tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần  $> 3$  tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ*

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

## VI. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính:

- Trường ĐH Y Hà Nội, (2007), *Phẫu thuật thực hành*, NXB Y học.

### 6.2. Tài liệu tham khảo:

- Trường ĐH Y Dược TP Hồ Chí Minh, (2010), *Phẫu thuật thực hành*, NXB Y học.

- Trường ĐH Y Dược Huế, (2016), *Phẫu thuật thực hành*, NXB đại học Huế.

- Học viện Quân Y, (2016), *Phẫu thuật thực hành*, NXB Quân đội nhân dân.

## VII. Yêu cầu

### 7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Phòng thực hành có đủ mô hình, trang thiết bị, dụng cụ phù hợp chuyên ngành Ngoại khoa, băng, bút, máy chiếu.

- Cơ sở thực hành (Khoa Ngoại các Bệnh viện thực hành trên địa bàn)

### 7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## VIII. Thông tin về giảng viên và thời gian phê duyệt

### 8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy

-

### 8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

## **32. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**

### **HỌC PHẦN SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG – SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP**

#### **I. Thông tin chung về học phần**

- 1.1. Tên học phần : Sức khỏe môi trường – Sức khỏe nghề nghiệp
- 1.2. Mã học phần : CSYK2313
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Y đa khoa
- 1.4. Số tín chỉ : 02 (LT: 01 tín chỉ; TH: 01 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần:
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Khối kiến thức chung, cơ sở khối ngành, Nội cơ sở, Ngoại cơ sở
- 1.7. Các học phần kế tiếp:
- 1.8. Địa điểm học tập: Giảng đường Trường Đại học y khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
  - Tổng số : 105 giờ
  - Lý thuyết : 15 giờ
  - Thực hành, thực tập : 30 giờ
  - Tự học : 50 giờ
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 10 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Dịch tễ - Môi trường

#### **II. Mục tiêu của học phần**

2.1. Mục tiêu chung: Học phần cung cấp những kiến thức về mối quan hệ giữa sức khỏe và bệnh tật của con người với môi trường xung quanh, một số khái niệm cơ bản về môi trường, sức khỏe môi trường và sức khỏe nghề nghiệp. Những bệnh có liên quan đến môi trường và các yếu tố nguy cơ để có thể đưa ra được các biện pháp kiểm soát các bệnh này. Những vấn đề môi trường cấp bách hiện nay và những ảnh hưởng của chúng tới sức khỏe con người tại Việt Nam. Các biện pháp quản lý cho những vấn đề sức khỏe môi trường tại địa phương. Sử dụng thành thạo các thiết bị đánh giá tình trạng vi khí hậu, quan trắc môi trường. Một số bệnh nghề nghiệp: Đặc điểm dịch tễ, chẩn đoán, phòng bệnh và giám định.

##### 2.2. Mục tiêu cụ thể

###### a) Kiến thức:

- LO1. Vận dụng được những kiến thức khoa học cơ sở để giải thích mối quan hệ giữa sức khỏe và bệnh tật của con người với môi trường xung quanh. Những bệnh có liên quan đến môi trường và các yếu tố nguy cơ để có thể đưa ra được các



biện pháp kiểm soát các bệnh này. Những vấn đề môi trường cấp bách hiện nay và những ảnh hưởng của chúng tới sức khỏe con người tại Việt Nam.

- LO2. Vận dụng được những kiến thức chuyên ngành Sức khỏe môi trường, Sức khỏe nghề nghiệp để đề ra các biện pháp quản lý cho những vấn đề sức khỏe môi trường tại địa phương, những vấn đề sức khỏe nghề nghiệp tại các cơ sở lao động.

b) Kỹ năng:

- LO3. Thực hiện được các kỹ thuật đánh giá điều kiện vi khí hậu.

- LO4. Thực hiện được các kỹ thuật quan trắc môi trường.

c) Thái độ:

- LO5. Thể hiện được tinh thần trách nhiệm trong quá trình học tập.

- LO6. Thể hiện được ý thức tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà trường.

### **III. Chuẩn đầu ra của học phần**

3.1. Kiến thức:

- CLO1. Trình bày mối quan hệ giữa sức khỏe và bệnh tật của con người với môi trường xung quanh.

- CLO2. Trình bày một số khái niệm cơ bản về môi trường, sức khỏe môi trường và sức khỏe nghề nghiệp.

- CLO3. Xác định những bệnh có liên quan đến môi trường và các yếu tố nguy cơ để có thể đưa ra được các biện pháp kiểm soát các bệnh này.

- CLO4. Xác định những vấn đề môi trường cấp bách hiện nay và những ảnh hưởng của chúng tới sức khỏe con người tại Việt Nam.

- CLO5. Đặc điểm dịch tễ, chẩn đoán, phòng bệnh và giám định một số bệnh nghề nghiệp.

- CLO6. Đề xuất các biện pháp quản lý cho những vấn đề sức khỏe môi trường tại địa phương.

3.2. Kỹ năng:

- CLO7. Thực hiện thành thạo các kỹ thuật đánh giá điều kiện vi khí hậu.

- CLO8. Thực hiện thành thạo các kỹ thuật quan trắc môi trường.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CLO9. Người học thể hiện được sự chủ động, tích cực, tự giác học tập.

- CLO10. Thể hiện được tinh thần trách nhiệm trong quá trình thực tập tại cơ sở thực hành, tuân thủ quy định của Khoa, Trường.

- CLO11. Thể hiện được tác phong làm việc khẩn trương, tỉ mỉ, chu đáo; bản lĩnh vững vàng, tôn trọng đồng nghiệp.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)										
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
PLO1	R	R	R	M	M	R					
PLO2											
PLO3							I	I			
PLO8									R	R	R

*Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:*

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.*

#### **IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

4.1. Mô tả học phần: Sức khỏe môi trường – Sức khỏe nghề nghiệp là học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về môi trường và sức khỏe môi trường, sức khỏe nghề nghiệp. Về mối quan hệ giữa sức khỏe và bệnh tật của con người với môi trường xung quanh, môi trường lao động. Những bệnh có liên quan đến môi trường và các yếu tố nguy cơ, các biện pháp kiểm soát các bệnh này. Những vấn đề môi trường cấp bách hiện nay và những ảnh hưởng của chúng tới sức khỏe con người tại Việt Nam. Các biện pháp quản lý cho những vấn đề sức khỏe môi trường tại địa phương. Một số bệnh nghề nghiệp: Đặc điểm dịch tễ, chẩn đoán, phòng bệnh và giám định.

4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I.</b>	<b>Phân lý thuyết (ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học)</b>	<b>75</b>	<b>15</b>	<b>60</b>			

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
1	Nhập môn sức khỏe môi trường Môi trường tự nhiên Môi trường kinh tế xã hội Vệ sinh môi trường không khí	20	4	16	CLO1,2,3,4	Nêu vấn đề Thuyết trình Thảo luận Động não Thảo luận nhóm	A2.1
2	Vệ sinh môi trường đất Vệ sinh môi trường nước Vệ sinh quy hoạch đô thị Vệ sinh trường học Vệ sinh nhà trẻ mẫu giáo Vệ sinh bệnh viện	20	4	16	CLO3,4	Nêu vấn đề Thuyết trình Thảo luận Động não Thảo luận nhóm	
3	Đại cương y học lao động và bệnh nghề nghiệp Các yếu tố nguy cơ trong môi trường lao động Nhiễm độc thủy ngân và các hợp chất của thủy ngân Kiểm tra 1 tiết Nhiễm độc Mangan nghề nghiệp Nhiễm độc chì và các hợp chất của chì	20	4	16	CLO5,6	Nêu vấn đề Thuyết trình Thảo luận Động não Thảo luận nhóm	
4	Ergonomi Nhiễm độc Benzen	15	3	12	CLO2,4,5	Nêu vấn đề	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	nghề nghiệp. Nhiễm độc CacbonMonoxit nghề nghiệp Kiểm tra 1T					Thuyết trình Thảo luận Động não Thảo luận nhóm	
<b>II. Phần thực hành</b>		30					
1	Vệ sinh môi trường không khí Vệ sinh môi trường đất	4	4		CLO7,8	Thuyết trình Thao tác mẫu Đánh giá kết quả	
2	Vệ sinh môi trường nước Vệ sinh đất – Xử lý chất thải rắn	4	4		CLO7,8	Quan sát Thực hiện quy trình kỹ thuật	
3	Vệ sinh bệnh viện	4	4		CLO3,6	Quan sát Thảo luận nhóm	
4	Các yếu tố nguy cơ trong môi trường lao động	4	4		CLO7,8	Thực hiện các kỹ thuật Đánh giá kết quả	
5	Nhiễm độc thủy ngân và các hợp chất của thủy ngân	4	4		CLO3,6	Thực hiện các kỹ thuật Đánh giá kết quả	
6	Nhiễm độc Mangan nghề nghiệp	4	4		CLO3,6	Thực hiện các	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
						kỹ thuật Đánh giá kết quả	
7	Nhiễm độc chì và các hợp chất của chì	4	4		CLO3,6	Quan sát	
8	Nhiễm độc Cacbon Monoxit nghề nghiệp	2	2		CLO3,6	Thực hiện các kỹ thuật Đánh giá kết quả	
<b>II. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>15</b>				Nêu vấn đề	

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R2	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5 CLO 6	
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	<b>A2.1.</b> -Thời điểm đánh giá: Buổi 4 -Nội dung: Bài 1 đến bài 4	100%	R1	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5	Bài kiểm tra tự luận
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5 CLO 6	Bài thi tự luận

Các học phần  $\leq 3$  tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần  $> 3$  tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng (Điểm HP = ĐTX.10% + ĐGK.30% + ĐKT.60%), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

## VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính: *Trần Ngọc Bình, 2021, Giáo trình Sức khỏe môi trường - Bệnh nghề nghiệp. Trường Đại học y khoa Vinh*

6.2. Tài liệu tham khảo:

- Bộ Y tế 2006 Sức khỏe môi trường. NXB Y học

- Đại học Y Huế 2009 Khoa học môi trường và sức khỏe môi trường. NXB Y học.

## VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

## 7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở, có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

## 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

### 8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy:

- Trần Ngọc Bình, tiến sỹ. Số điện thoại: 0913556170, E-mail:

[ngocbinh@vmu.edu.vn](mailto:ngocbinh@vmu.edu.vn)

- Nguyễn Thị Mai Thơ, thạc sỹ. Số điện thoại: 0983961408, E-mail:

[maitho@vmu.edu.vn](mailto:maitho@vmu.edu.vn)

- Phan Thị Diệu Ngọc, thạc sỹ. 0913556170, E-mail:

[dieungoc@vmu.edu.vn](mailto:dieungoc@vmu.edu.vn)

- Nguyễn Thị Nga, tiến sỹ. 0396970127, E-mail:

[nguyennga@vmu.edu.vn](mailto:nguyennga@vmu.edu.vn)

- Nguyễn Thị Thanh Chung, tiến sỹ. 0912.448.188, E-mail:

[chungnguyenkv@gmail.vn](mailto:chungnguyenkv@gmail.vn)

8.2. Ngày phê duyệt: .....

## PHỤ LỤC

### - Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
đánh giá	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Không đi học (<30%).	Đi học không chuyên cần (<50%).	Đi học khá chuyên cần (<70%).	Đi học chuyên cần (<90%).	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%).	<b>50%</b>
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	<b>50%</b>

### - Đánh giá bài tập

Tiêu chí	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
đánh giá	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nộp bài tập	Không nộp bài tập.	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định.	<b>20%</b>



Tiêu chí	Mức độ đạt chuẩn quy định				Trọng số	
			định.	định.		
Trình bày bài tập	Không có bài tập	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp.	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước)	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	<b>30%</b>
Nội dung bài tập	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	<b>50%</b>

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

**PHAN QUỐC HỘI**

**TRẦN NGỌC BÌNH**

**TRẦN NGỌC BÌNH**

### 33. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN DINH DƯỠNG – VỆ SINH ATTP

#### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Dinh dưỡng – Vệ sinh ATTP
- 1.2. Mã học phần : CSYK2314
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y khoa, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 02 (LT: 02 tín chỉ; TH: 0 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần : Bắt buộc; Lý thuyết .
- 1.6. Các học phần học trước/ tiên quyết: Hóa sinh, nội cơ sở
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Các học phần chuyên ngành nội, ngoại, sản, nhi...
- 1.8. Địa điểm học tập : Tại trường
- 1.9. Thời lượng học tập:
- Tổng số : 100 giờ
  - Lý thuyết : 30 giờ
  - Thực hành, thực tập : 0 giờ
  - Tự học : 60 giờ
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 10 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Dinh dưỡng – ATVSTP&GDSK

#### II. Mục tiêu học phần

##### 2.1. Mục tiêu chung

Học phần cung cấp những kiến thức khoa học cơ bản về Dinh dưỡng - Vệ sinh an toàn thực phẩm đối với sức khỏe cộng đồng và một số nguyên tắc chung trong dinh dưỡng điều trị; giúp sinh viên có thể đề xuất và giải quyết các vấn đề dinh dưỡng, vệ sinh an toàn thực phẩm nhằm bảo vệ và nâng cao sức khỏe cộng đồng và vận dụng vào công tác khám, điều trị sau khi ra trường. Sinh viên còn được phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, thái độ đồng cảm và thấu hiểu đối với người bệnh, người nhà, khách hàng, cộng đồng và đồng nghiệp; đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

##### 2.2. Mục tiêu cụ thể

###### a) Kiến thức:

- LO1: Trình bày được những kiến thức khoa học cơ bản về Dinh dưỡng - Vệ sinh an toàn thực phẩm đối với sức khỏe cộng đồng.
- LO2: Thảo luận các vấn đề Dinh dưỡng - Vệ sinh an toàn thực phẩm ở nước ta.
- LO3: Thảo luận các nguyên tắc chung của dinh dưỡng điều trị và một số chế

độ ăn bệnh lý thường dùng.

*b) Kỹ năng:*

- LO4: Đề xuất và giải quyết các vấn đề dinh dưỡng, vệ sinh an toàn thực phẩm nhằm bảo vệ và nâng cao sức khỏe cộng đồng.
- LO5: Hướng dẫn được cộng đồng, bệnh nhân lựa chọn thực phẩm và các chế độ ăn hợp lý, đảm bảo và nâng cao sức khỏe cá nhân, gia đình và cộng đồng.
- LO6: Thể hiện được kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề; kỹ năng giao tiếp với người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng.

*c) Thái độ*

- LO7: Thể hiện được tinh thần trách nhiệm trong quá trình học tập, làm việc với cộng đồng, đồng nghiệp, nghiên cứu khoa học;

### **III. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLO)**

#### **3.1. Kiến thức:**

- CLO1. Trình bày được vai trò, nhu cầu, nguồn cung cấp năng lượng và các chất dinh dưỡng; Giá trị dinh dưỡng, đặc điểm vệ sinh của các nhóm thực phẩm; Nhu cầu dinh dưỡng và chế độ ăn hợp lý cho các đối tượng và lứa tuổi
- CLO2. Áp dụng được một số nguyên tắc dinh dưỡng chung trong điều trị, và lưu ý về chế độ ăn trong một số bệnh thiếu dinh dưỡng và bệnh mạn tính liên quan đến dinh dưỡng.
- CLO3. Phân tích được khái niệm, các vấn đề về vệ sinh an toàn thực phẩm và các biện pháp để giải quyết và dự phòng.

#### **3.2. Kỹ năng:**

- CLO4. Hướng dẫn được cộng đồng lựa chọn thực phẩm, bảo quản vệ sinh và xây dựng khẩu phần ăn hợp lý, đặc biệt với các đối tượng như phụ nữ mang thai và cho con bú, trẻ em và người cao tuổi.
- CLO5. Tư vấn được cho bệnh nhân về chế độ dinh dưỡng hợp lý, các thực phẩm nên dùng và không nên dùng trong một số bệnh.

#### **3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

- CLO6. Duy trì ý thức tự học để đạt được hiệu quả cao. Có khả năng làm việc độc lập và theo nhóm.

#### **3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)**

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI 1.1	I	R	I			
PI 1.2	I	I	I			
PI 1.3	I	R	I			
PI 1.4	I	R	I			
PI 5.1	I	R	I			
PI 5.2	I	R	I			
PI 5.3	I	I	I			
PI 5.4	I	R	I			
PI 10.1						M
PI 10.2						M

#### IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

##### 4.1. Mô tả học phần:

Học phần cung cấp những kiến thức khoa học cơ bản về Dinh dưỡng - Vệ sinh an toàn thực phẩm đối với sức khỏe cộng đồng và một số nguyên tắc chung trong dinh dưỡng điều trị; giúp sinh viên có thể đề xuất và giải quyết các vấn đề dinh dưỡng, vệ sinh an toàn thực phẩm nhằm bảo vệ và nâng cao sức khỏe cộng đồng và vận dụng vào công tác khám, điều trị sau khi ra trường. Sinh viên còn được phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, thái độ đồng cảm và thấu hiểu đối với người bệnh, người nhà, khách hàng, cộng đồng và đồng nghiệp; đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

##### 4.2. Cấu trúc nội dung học phần

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết (ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học)</b>		<b>90</b>	<b>30</b>	<b>60</b>			
1	Bài 1. Vai trò, nhu cầu, nguồn cung cấp năng lượng và các chất dinh dưỡng	6	4	8	CLO1 CLO3 CLO4 CLO6	-Thuyết trình -Nêu vấn đề	A1 A2 A3
2	Bài 2: Giá trị dinh dưỡng, đặc điểm vệ sinh của thực phẩm	6	4	8	CLO1 CLO3 CLO4	-Thuyết trình -Nêu vấn đề	A1 A2 A3

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
					CLO6	-Thảo luận nhóm	
3	Bài 3: Dinh dưỡng cho phụ nữ mang thai và nuôi con bú	6	2	4	CLO1 CLO3 CLO4 CLO6	-Thuyết trình -Nêu vấn đề -Thảo luận nhóm	A1 A2 A3
4	Bài 4: Dinh dưỡng cho trẻ em	6	2	4	CLO1 CLO3 CLO4 CLO6	-Thuyết trình -Nêu vấn đề -Thảo luận nhóm	A1 A2 A3
5	Bài 5: Dinh dưỡng cho người cao tuổi	6	2	4	CLO1 CLO4 CLO6 CLO7	-Thuyết trình -Nêu vấn đề -Thảo luận nhóm	A1 A2 A3
6	Bài 6: Suy dinh dưỡng Protein – Năng lượng	6	2	4	CLO2 CLO4 CLO5 CLO6	-Thuyết trình -Nêu vấn đề -Thảo luận nhóm	A1 A2 A3
7	Bài 7: Thiếu vitamin A và bệnh khô mắt	6	2	4	CLO2 CLO4 CLO5 CLO6	-Thuyết trình -Nêu vấn đề -Thảo luận nhóm	A1 A2 A3
8	Bài 8: Thiếu máu dinh dưỡng do sắt	6	2	4	CLO2 CLO4 CLO5 CLO6	-Thuyết trình -Nêu vấn đề -Thảo luận nhóm	A1 A2 A3
9	Bài 9: Thừa cân và béo phì	6	2	4	CLO2 CLO4 CLO5 CLO6	-Thuyết trình -Nêu vấn đề -Thảo luận	A1 A2 A3

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
						nhóm	
10	Bài 10: Dinh dưỡng điều trị	12	4	8	CLO2 CLO4 CLO5 CLO6	-Thuyết trình -Nêu vấn đề -Thảo luận nhóm	A1 A2 A3
11	Bài 11: An toàn vệ sinh thực phẩm	6	2	4	CLO3 CLO6	-Thuyết trình -Nêu vấn đề -Thảo luận nhóm	A1 A2 A3
12	Bài 12: Ngộ độc thức ăn	6	2	4	CLO3 CLO4 CLO6	-Thuyết trình -Nêu vấn đề -Thảo luận nhóm	A1 A2 A3
<b>II. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>10</b>					

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần			CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5 CLO 6	- Điểm danh - Đánh giá phát biểu xây dựng bài
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ	30%	-Thời điểm đánh giá: Buổi 5 -Nội dung: Bài 1 đến bài 10			CLO 1 CLO 2	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy

(ĐGK)						
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1 CLO 2 CLO 3	Bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

## VI. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính:

Giáo trình Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm của Đại học Y khoa Vinh năm 2023.

### 6.2. Tài liệu tham khảo:

<b>Tên tài liệu</b>	<b>Tác giả</b>	<b>NXB</b>	<b>Năm</b>
Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm	PGS.TS. Phạm Duy Tường GS.TS. Nguyễn Công Khẩn PGS.TS. Lê Thị Hợp TS. Phạm Thị Thúy Hòa	Y học	2012
Nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị cho người Việt Nam	PGS.TS.BS.Lê Danh Tuyên PGS.TS.BS. Lê Bạch Mai	Y học	2016
Bảng thành phần thực phẩm Việt Nam	PGS.TS.BS. Lê Danh Tuyên	Y học	2017
Dinh Dưỡng lâm sàng	PGS.TS. Lê Danh Tuyên PGS.TS. Nguyễn Thị Lâm TS. Phạm Thị Thu Hương	Y học	2019

## **VII. YÊU CẦU**

### **7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

### **7.2. Yêu cầu đối với giảng viên**

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên, có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### **7.3. Yêu cầu đối với sinh viên**

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phân học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.



- Tôn trọng thầy cô, bạn bè,...

## **VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT**

**8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy** (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

- Bùi Thị Thanh Hoa, Thạc sĩ, Điện thoại: 0986.182.198

E-mail: [thanhhoa@vmu.edu.vn](mailto:thanhhoa@vmu.edu.vn)

- Phan Thị Diệu Ngọc, Thạc sĩ, Điện thoại: 0917.130479

E-mail: [dieungoc@vmu.edu.vn](mailto:dieungoc@vmu.edu.vn)

- Lê Thị Trang, Thạc sĩ, Điện thoại: 0374.714.236

E-mail: [letrang@vmu.edu.vn](mailto:letrang@vmu.edu.vn)

- Cao Thị Phi Nga, Thạc sĩ, Điện thoại: 0983.575529

E-mail: [phinga@vmu.edu.vn](mailto:phinga@vmu.edu.vn)

**8.2. Ngày phê duyệt:** .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

**Phan Quốc Hội**

**Cao Thị Phi Nga**

**Bùi Thị Thanh Hoa**

## 34. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN DỊCH TỄ HỌC

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Dịch tễ học
- 1.2. Mã học phần : CSYK2315
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Y khoa, chính quy
- 1.4. Số tín chỉ : 2 (LT: 1 tín chỉ; TH: 1 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần : Bắt buộc; Lý thuyết và thực hành
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Xác suất thống kê
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Nghiên cứu khoa học
- 1.8. Địa điểm học tập: Tại trường
- 1.9. Thời lượng học tập:
  - Tổng số : 100 giờ
  - Lý thuyết : 15 giờ
  - Thực hành, thực tập : 30 giờ
  - Tự học : 45 giờ
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 10 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Dịch tễ - Sức khỏe môi trường

### II. Mục tiêu của học phần

#### 2.1. Mục tiêu chung:

Cung cấp những khái niệm cơ bản của dịch tễ học, các thiết kế nghiên cứu và ứng dụng trong mô tả phân tích các vấn đề sức khỏe cộng đồng. Bên cạnh đó, môn học còn cung cấp các kiến thức về sàng tuyển cộng đồng, cách chọn mẫu phù hợp, thu thập thông tin dịch tễ học, các loại sai số và cách hạn chế sai số khi lựa chọn mẫu; các nguyên lý dịch tễ học, giám sát và điều tra xử lý dịch, biện pháp dự phòng các bệnh lây nhiễm và không lây nhiễm.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức:

- LO1. Trình bày các khái niệm cơ bản, mục tiêu, nội dung, đối tượng và cách đề cập dịch tễ học; các công thức tính các số đo mắc bệnh số đo tử vong, số đo sự kết hợp của yếu tố căn nguyên và kết quả.
- LO2. Trình bày khái niệm và phân tích ưu nhược điểm của các loại thiết kế nghiên cứu quan sát và nghiên cứu phân tích.
- LO3. Trình bày khái niệm, các loại sai số và cách khống chế sai số.
- LO4. Vận dụng các kiến thức về dịch tễ học các bệnh truyền nhiễm trong công tác dự phòng, phát hiện bệnh.
- LO5. Trình bày được biện pháp sàng tuyển phát hiện bệnh sớm và mô tả các bước giám sát dịch tễ học.

- LO6. Vận dụng được các kỹ thuật áp dụng trong lĩnh vực dịch tễ học như chọn mẫu, xây dựng công cụ và trình bày các dữ kiện dịch tễ học để tiến hành các nghiên cứu y học.

b) Kỹ năng:

- LO6. Hướng dẫn cách tính toán chính xác các tỷ suất mắc và chết, các giá trị đo lường dịch tễ học OR, AR, RR, PAR.

- LO7. Hướng dẫn lựa chọn được loại thiết kế nghiên cứu dịch tễ phù hợp với vấn đề sức khỏe và lựa chọn mẫu phù hợp trong nghiên cứu y học.

- LO8. Sử dụng được các loại biểu đồ, bảng, sơ đồ trong trình bày các dữ kiện dịch tễ học.

c) Thái độ:

- LO9. Hình thành được năng lực tự học và học tập suốt đời; chủ động, tích cực, tự giác học tập, trách nhiệm trong công việc, trung thực nghiên cứu các bài tập thực hành và đưa ra được các đáp án đúng.

### **III. Chuẩn đầu ra của học phần**

#### **3.1. Kiến thức:**

- CLO1. Trình bày được định nghĩa về dịch tễ học,; mục tiêu, đối tượng, nội dung và cách đề cập của dịch tễ học; chu trình nghiên cứu dịch tễ học; số đo mắc bệnh, tử vong, số đo kết hợp.

- CLO2. Vận dụng được các công thức tính toán dịch tễ học, các khái niệm về sai số, cách khống chế sai số để tiến hành xử lý và phân tích số liệu trong nghiên cứu dịch tễ học, chọn mẫu và thu thập thông tin phù hợp.

- CLO3. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về các thiết kế nghiên cứu quan sát và phân tích để lựa chọn thiết kế nghiên cứu dịch tễ học phù hợp với mục đích nghiên cứu.

- CLO4. Vận dụng các kiến thức về dịch tễ học các bệnh truyền nhiễm, bệnh không lây nhiễm để tiến hành giám sát, sàng tuyển phát hiện bệnh và đưa ra các biện pháp dự phòng và công tác điều tra xử lý dịch

#### **3.2. Kỹ năng:**

- CLO5. Tính được các tỷ lệ mắc và chết; các giá trị đo lường dịch tễ học OR, AR, RR, PAR, các giá trị của sàng tuyển cộng đồng.

- CLO6. Thực hiện được kỹ thuật chọn mẫu, thu thập thông tin trong nghiên cứu y học, điều tra xử lý dịch, giám sát dịch, kỹ thuật phân tích và trình bày kết quả nghiên cứu dịch tễ học.

#### **3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

- CLO7. Hình thành được năng lực tự học và học tập suốt đời; chủ động, trách nhiệm, tích cực, tự giác học tập, nghiên cứu các bài tập thực hành và đưa ra được các đáp án đúng.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)						
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7
PI 4		I	I	R			
PI 9.1							
PI 9.2					R	R	
PI 10.1							M
PI 10.2							R

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.*

#### IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

##### 4.1. Mô tả học phần:

Cung cấp các khái niệm và nguyên lý cơ bản của dịch tễ học; các thiết kế nghiên cứu dịch tễ học, cách tính toán được các chỉ số sức khỏe chủ yếu của cộng đồng, mô tả được tình hình sức khỏe và bệnh tật của cộng đồng. Bên cạnh đó, học phần còn cung cấp các kiến thức về sàng tuyển cộng đồng, cách chọn mẫu phù hợp, thu thập thông tin dịch tễ học, các loại sai số và cách hạn chế sai số khi lựa chọn mẫu; các nguyên lý dịch tễ học, giám sát và điều tra xử lý dịch, biện pháp dự phòng các bệnh lây nhiễm và không lây nhiễm. Vận dụng được một số thiết kế nghiên cứu dịch tễ học thường được sử dụng trong công tác chăm sóc sức khỏe

##### 4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết</b>		<b>45</b>	<b>15</b>	<b>30</b>			
1	Giới thiệu môn học Bài 1: Đại cương	3	1	2	CLO1 CLO7	- Thuyết trình - Đặt vấn đề	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	về dịch tễ học						
2	Bài 2: Số đo kết hợp	6	2	4	CLO1 CLO5 CLO7	- Thuyết trình - Đặt vấn đề	
3	Bài 3: Phương pháp nghiên cứu mô tả	6	2	4	CLO1 CLO3 CLO7	- Thuyết trình - Đặt vấn đề	A2.1
4	Bài 4: Phương pháp nghiên cứu quan sát phân tích	6	2	4	CLO1 CLO3 CLO7	- Thuyết trình - Đặt vấn đề	
5	Bài 5: Phương pháp nghiên cứu can thiệp	4	1	3	CLO1 CLO3 CLO7	- Thuyết trình - Đặt vấn đề	
6	Bài 6: Sai số và nhiễu	6	2	4	CLO2 CLO7	- Thuyết trình - Đặt vấn đề	
7	Bài 7: Dịch tễ học các nhóm bệnh truyền nhiễm	9	3	6	CLO4 CLO7	- Thuyết trình - Đặt vấn đề	
8	Bài 8: Dịch tễ học các bệnh không lây nhiễm	4	1	3	CLO4 CLO7	- Thuyết trình - Đặt vấn đề	
9	<b>Kiểm tra</b>	1	1				
<b>II. Phần thực hành</b>		<b>45</b>	<b>30</b>	<b>15</b>			
1	Bài 1: Số đo mắc bệnh và tử vong	6	4	2	CLO1 CLO5 CLO7	-Thuyết trình - Thảo luận	
2	Bài 2: Kỹ thuật sàng tuyển	6	4	2	CLO4 CLO5 CLO7	-Thuyết trình - Thảo luận	
3	Bài 3: Phương pháp chọn mẫu và cỡ mẫu	7	4	3	CLO2 CLO6 CLO7	-Thuyết trình - Thảo luận	
4	Bài 4: Các kỹ thuật thu thập thông tin	6	4	2	CLO2 CLO6 CLO7	-Thuyết trình - Thảo luận	
5	Bài 5: Điều tra xử	6	4	2	CLO4	-Thuyết trình	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	lý dịch				CLO6 CLO7	- Thảo luận	
6	Bài 6: Giám sát dịch tế học	6	4	2	CLO4 CLO6 CLO7	-Thuyết trình - Thảo luận	
7	Bài 7: Phương pháp xử lý, phân tích số liệu và trình bày kết quả nghiên cứu	7	4	3	CLO2 CLO6 CLO7	-Thuyết trình - Thảo luận	
8	<b>Kiểm tra nhóm</b>	2	2				A2.2
<b>III. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>10</b>					
Hướng dẫn tự học lý thuyết		5					
Hướng dẫn tự học thực hành		5					

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO7	
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	<b>A2.1.</b> -Thời điểm đánh giá: Buổi 4 -Nội dung: Bài 1 đến bài 8	50 %		CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO7	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy
		<b>A2.2.</b>	50 %	R2	CLO1	Bài kiểm tra

		-Thời điểm đánh giá: Buổi 8 -Nội dung: Bài 1 đến bài 7			CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6 CLO7	thực hành làm việc nhóm
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ bộ test			CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO7	Bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính

*Các học phần  $\leq 3$  tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần  $> 3$  tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ*

**Rubric:**

### R1. ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	Mức F (0-3,9)	Mức D (4,0-5,4)	Mức C (5,5-6,9)	Mức B (7-8,4)	Mức A (8,5-10)	
Chuyên cần	Không đi học (<30%)	Đi học không chuyên cần (<50%)	Đi học khá chuyên cần (<70%)	Đi học chuyên cần (<90%)	Đi học đầy đủ chuyên cần (100%)	50%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu. Phát biểu ít có hiệu quả	Thường xuyên phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp; phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học, hiệu quả.	50%

### R2. LÀM VIỆC NHÓM

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	Mức F (0-3,9)	Mức D (4,0-5,4)	Mức C (5,5-6,9)	Mức B (7-8,4)	Mức A (8,5-10)	
Tổ chức nhóm	Không có sự làm	Trách nhiệm và công việc	Mỗi thành viên có nhiệm vụ	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên	30%

	việc nhóm	của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể	công việc nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm	phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm	rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên	
Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần)	< 30%	< 50%	< 70%	< 90%	100% (tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)	30%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm	20%
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm	20%

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.



- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

## VI. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính:

- ĐHYK Vinh (2016) Bài giảng Dịch tễ học – Lưu hành nội bộ

### 6.2. Tài liệu tham khảo:

- Đại học Y Hà Nội (2013) Giáo trình lý thuyết dịch tễ học – Nhà xuất bản y học

- Đại học Y Hà Nội (2013) Giáo trình thực hành dịch tễ học – Nhà xuất bản y học

- WHO (2006) Dịch tễ học cơ bản - Sách dịch

## VII. YÊU CẦU

### 7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phân.

- Phòng thực hành tại khu giảng đường

### 7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

### 8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy

TT	Họ và tên	Học hàm/vị	Điện thoại	Email
1	Ngô Trí Hiệp	TS y khoa	0982300968	trihiep@vmu.edu.vn
2	Nguyễn Cảnh Phú	TS y khoa	0913322717	Phuhuyen2010@gmail.com
2	Trần Ngọc Bình	TS YTCC	0913556170	ngocbinh@vmu.edu.vn
3	Phan Quốc Hội	TS YTCC	0971666768	quochoi@vmu.edu.vn
4	Nguyễn Thị Bích Nguyệt	Ths YTCC	0969352186	<a href="mailto:bichnguyet@vmu.edu.vn">bichnguyet@vmu.edu.vn</a>
5	Trần Thị Thanh Tâm	Ths y học	0343340073	thanhtamtran1105@gmail.com

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

**Phan Quốc Hội**

**Trần Ngọc Bình**

**Ngô Trí Hiệp**

## 35. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN DƯỢC LÝ 1

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Dược lý  
1.2. Mã học phần : CSYK2316  
1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành y khoa, trình độ đại học, hệ chính quy.

- 1.4. Số tín chỉ : 03 (LT: 02 tín chỉ; TH: 1 tín chỉ).  
1.5. Loại học phần : Bắt buộc; Lý thuyết và thực hành  
1.6. Các học phần tiên quyết : Sinh lý, Sinh lý bệnh, giải phẫu  
1.7. Các học phần kế tiếp : Dược lâm sàng  
1.8. Địa điểm học tập : Tại trường  
1.9. Thời lượng học tập:  
- Tổng số : 150 giờ  
- Lý thuyết : 30 giờ  
- Thực hành, thực tập : 30 giờ  
- Tự học : 75 giờ  
- Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 15 giờ  
1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Dược lý – Dược lâm sàng

### II. Mục tiêu của học phần

#### 2.1. Mục tiêu chung học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về đặc điểm dược động học, cơ chế tác dụng, chỉ định, tác dụng không mong muốn, chống chỉ định, cách dùng – liều dùng, tương tác thuốc của các nhóm thuốc. Trên cơ sở đó tư vấn sử dụng thuốc an toàn -hiệu quả- hợp lý.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

- Kiến thức:

LO1. Trình bày được đặc điểm dược động học, cơ chế tác dụng, tác dụng chỉ định, tác dụng không mong muốn, cách dùng – liều dùng của các nhóm thuốc

LO2. Vận dụng kiến thức về dược động học và dược lực học trong sử dụng thuốc trên lâm sàng.

LO3. Phân tích được ưu nhược điểm của thuốc trong cùng một nhóm

- Kỹ năng:

LO4. Giải thích được mục đích sử dụng thuốc, tác dụng không mong muốn có thể xảy ra, tương tác thuốc, cách dùng và liều dùng của thuốc trên tình huống lâm sàng

- Thái độ:

LO5. Thể hiện được tinh thần trách nhiệm trong quá trình học tập, tích cực tham gia thảo luận, ý thức học tập suốt đời

### III. Chuẩn đầu ra của học phần

#### 3.1. Kiến thức:

CLO1. Trình bày được đặc điểm dược động học, cơ chế tác dụng, tác dụng, chỉ định, tác dụng không mong muốn, chống chỉ định, tương tác thuốc, cách dùng – liều dùng của các thuốc.

CLO2. Phân tích được các đặc điểm dược động học, dược lực học liên quan đến sử dụng thuốc trên lâm sàng,

CLO3. Phân tích được ưu nhược điểm của thuốc trong cùng một nhóm

#### 3.2. Kỹ năng:

CLO4. Giải thích được cơ chế tác dụng và tác dụng của các thuốc trên động vật thí nghiệm

CLO5. Giải thích được mục đích sử dụng thuốc, tác dụng không mong muốn có thể xảy ra, tương tác thuốc, cách dùng và liều dùng của thuốc trên tình huống lâm sàng

#### 3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

CLO6. Thể hiện được tinh thần trách nhiệm trong quá trình học tập, tích cực tham gia thảo luận, ý thức học tập suốt đời

**3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).**

CĐR của CTĐT (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI 1.1	R	R	R	I	M	
PI 1.2	R	R	I	I	M	
PI 1.3	R	R	I	I	M	
PI 1.4	R	R	I	I	M	
PI5.1			I	I	M	
PI5.2			I	I	M	
PI5.3			I	I	M	
PI5.4			I	I	M	
PI10.1						R
PI10.2						R

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.*

#### **IV. Nội dung học phần**

##### **4.1. Mô tả học phần:**

Học phần Dược lý cung cấp cho sinh viên các kiến thức về dược động học cơ bản, các cơ chế tác dụng và yếu tố ảnh hưởng đến tác dụng của thuốc. Học phần cung cấp các kiến thức về dược động học, tác dụng và cơ chế tác dụng, tác dụng không mong muốn, chỉ định, chống chỉ định, liều lượng và cách dùng của các nhóm thuốc thường sử dụng trên lâm sàng.

##### **4.2. Cấu trúc nội dung học phần:**

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết</b> ( <i>ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học</i> )		<b>90</b>	30	60			
1	- Nhập môn dược lý 1 - Bài 1. Dược lý đại cương	<b>6</b>	2	4	CLO1	Thuyết trình, câu hỏi gợi mở	A1
	- Bài 2. Thuốc tác dụng lên hệ thần kinh trung ương	<b>6</b>	2	4	CLO1 CLO2 CLO3 CLO6	Thuyết trình, câu hỏi gợi mở Thảo luận nhóm	A1
2	- Bài 3. Thuốc tác dụng lên hệ thần kinh thực vật	<b>12</b>	4	8	CLO1 CLO2 CLO3 CLO6	Thuyết trình, câu hỏi gợi mở Thảo luận nhóm	A1
3	- Bài 4. Histamin và Thuốc kháng histamin H1	<b>6</b>	2	4	CLO1 CLO2 CLO3 CLO6	Thuyết trình, câu hỏi gợi mở Thảo luận	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
						nhóm	
	- Bài 5. Thuốc kháng viêm không steroid	<b>6</b>	2	4	CLO1 CLO2 CLO3 CLO6	Thuyết trình, câu hỏi gợi mở Thảo luận nhóm	A1
4	- Bài 6. Thuốc tác dụng trên tim mạch, thuốc lợi tiểu	<b>12</b>	4	8	CLO1 CLO2 CLO3C LO6	Thuyết trình, câu hỏi gợi mở Thảo luận nhóm	A1
5	- Bài 7. Hormon	<b>6</b>	2	4	CLO1 CLO2 CLO3 CLO6	Thuyết trình, câu hỏi gợi mở Thảo luận nhóm	A1
	- Bài 8. Thuốc điều trị rối loạn đông máu	<b>6</b>	2	4	CLO1 CLO2 CLO3 CLO6	Thuyết trình, câu hỏi gợi mở Thảo luận nhóm	A1
6	- Bài 9. Kháng sinh	<b>12</b>	4	8	CLO1 CLO2 CLO3 CLO6	Thuyết trình, câu hỏi gợi mở Thảo luận nhóm	A1
7	- Bài 10. Thuốc điều trị bệnh đường tiêu hoá	<b>6</b>	2	4	CLO1 CLO2 CLO3 CLO6	Thuyết trình, câu hỏi gợi mở Thảo luận nhóm	A1
	- Bài 11. Thuốc điều trị bệnh đường hô hấp	<b>6</b>	2	4	CLO1 CLO2 CLO3 CLO6	Thuyết trình, câu hỏi gợi mở Thảo luận nhóm	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
8	- Bài 12. Vitamin	2,5	0,5	2	CLO1 CLO2 CLO3 CLO6	Thuyết trình, câu hỏi gợi mở Thảo luận nhóm	A1
	- Bài 13: Thuốc điều trị giun sán, amid, ký sinh trùng sốt rét	2,5	0,5	2	CLO1 CLO2 CLO3 CLO6	Thuyết trình, câu hỏi gợi mở Thảo luận nhóm	A1
	Kiểm tra giữa kỳ	1	1				A21
<b>II. Phần thực hành</b> (ITC=30 giờ lên lớp+15 giờ tự học)		<b>45</b>	<b>30</b>	<b>15</b>			
1	Bài 1. Hướng dẫn sử dụng nhóm thuốc tác dụng lên hệ thần kinh trung ương, thần kinh thực vật	6	4	2	CLO5 CLO6	Dạy học theo tình huống; thảo luận nhóm	A1
2	Bài 2. Hướng dẫn sử dụng nhóm thuốc giảm đau hạ sốt chống viêm không steroid, nhóm kháng histamin	6	4	2	CLO5 CLO6	Dạy học theo tình huống; thảo luận nhóm	A1
3	Bài 3. Hướng dẫn sử dụng thuốc điều trị bệnh tim mạch	6	4	2	CLO5 CLO6	Dạy học theo tình huống; thảo luận nhóm	A1
4	Bài 4. Hướng dẫn sử dụng nhóm thuốc kháng sinh	6	4	2	CLO5 CLO6	Dạy học theo tình huống; thảo luận	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
						nhóm	
5	Bài 5. Hướng dẫn sử dụng thuốc điều trị bệnh đường tiêu hoá, hô hấp	6	4	2	CLO5 CLO6	Dạy học theo tình huống; thảo luận nhóm	A1
6	Bài 6. Hướng dẫn sử dụng thuốc điều trị đái tháo đường, Hormon	6	4	2	CLO5 CLO6	Dạy học theo tình huống; thảo luận nhóm	A1
7	Bài 7. Thử tác dụng nhuận tràng magiesulfat	6	4	2	CLO4	Thực nghiệm	A1
8	Bài 8. Kiểm tra thực hành	3	2	1	CLO5		A22
III	<b>Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá</b>	<b>15</b>					<b>A3</b>

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của SV cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5	Điểm danh Hỏi bài cũ trên lớp



A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	A2.1. - Thời điểm đánh giá: Buổi LT 8 - Nội dung: Bài 1-13	50%		CLO1 CLO2 CLO3	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy
		A2.2. - Thời điểm đánh giá: Buổi TH 8 - Nội dung: Bài 1 đến bài 7	50%		CLO4 CLO5	Bài kiểm tra thực hành
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO1 CLO2 CLO3	Bài thi trắc nghiệm

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;	Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;
Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;	Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;
Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;	Dưới 1,0: Kém.

## **VI. Tài liệu học tập**

### **6.1. Tài liệu học tập**

Ths. Nguyễn Thị Thúy Ngân (2014), Bài giảng dược lý, Trường Đại học Y Khoa Vinh

### **6.2. Tài liệu tham khảo:**

1. GS.TS. Đào Văn Phan (2005), Dược lý học lâm sàng NXB Y học
2. GS.TS. Đào Văn Phan (2012), Dược lý học (dùng cho đào tạo bác sỹ đa khoa NXB Giáo dục VN
3. Bộ Y tế (2018), Dược thư Quốc gia Việt Nam, NXB Y học
4. Bertram Katzung (2017), Basic and Clinical Pharmacology 14th Edition Lange

## **VII. YÊU CẦU**

### **7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Phòng thực hành có đủ hóa chất, dung môi, dụng cụ thí nghiệm, bảng, phấn.

### **7.2. Yêu cầu đối với giảng viên**

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### **7.3. Yêu cầu đối với sinh viên**

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành các bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## **VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT**

### **8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy:**

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Bộ phận</b>	<b>Email</b>
1	ThS. Nguyễn Thị Thúy Ngân	Bộ môn DL- DLS	<a href="mailto:ThuynGAN@vnu.edu.vn">ThuynGAN@vnu.edu.vn</a>
2	ThS. Kiều Mai Anh	Bộ môn DL- DLS	<a href="mailto:Maianh@vnu.edu.vn">Maianh@vnu.edu.vn</a>
3	ThS. Đặng Thị Soa	Bộ môn DL- DLS	<a href="mailto:dangsoa@vnu.edu.vn">dangsoa@vnu.edu.vn</a>
4	ThS. Nguyễn Thị Cần	Bộ môn DL- DLS	<a href="mailto:Nguyencan@vnu.edu.vn">Nguyencan@vnu.edu.vn</a>
5	ThS. Nguyễn Thu Hằng	Bộ môn DL- DLS	<a href="mailto:Thuhang@vnu.edu.vn">Thuhang@vnu.edu.vn</a>

### **8.2. Ngày phê duyệt:**

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

**Nguyễn Thị Hồng  
Thanh**

**Nguyễn Thị Thúy Ngân**

**Đặng Thị Soa**

## **Phần 4**

# **KHÔI KIẾN THỨC NGÀNH**

## 36. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN NỘI CƠ SỞ

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần: Nội cơ sở
- 1.2. Mã học phần: YK230001
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y khoa, hệ đại học chính quy
- 1.4. Số tín chỉ: 04 (LT: 04 tín chỉ)
- 1.5. Loại học phần: Bắt buộc
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Giải phẫu, Sinh lý, Sinh lý bệnh-Miễn dịch
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Tiền lâm sàng, Lâm sàng Nội cơ sở
- 1.8. Địa điểm học tập: Trường Đại học Y khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
- Tổng số: 200 giờ
  - Lý thuyết: 60 giờ
  - Thực hành, thực tập: 00 giờ
  - Tự học: 120 giờ
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 20 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn Nội

### II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung: Sau khi học xong học phần Nội bệnh lý I, sinh viên ngành Y khoa có khả năng xác định được các triệu chứng học lâm sàng và cận lâm sàng bệnh lý nội khoa. Phân tích và tổng hợp được các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng thành các hội chứng bệnh lý nội khoa. Sinh viên còn được phát triển kỹ năng tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, thái độ đồng cảm và thấu hiểu đối với người bệnh, đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức

-CO1. Vận dụng kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành nhận định được các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng cơ bản của các bệnh lý nội khoa.

-CO2. Phân tích được các triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng phục vụ chẩn đoán, điều trị và theo dõi các bệnh lý nội khoa.

##### b) Kỹ năng

- CO3. Thể hiện được kỹ năng phân tích và tổng hợp được các triệu chứng thành các hội chứng trong các bệnh lý nội khoa .

- CO4. Thể hiện được kỹ năng tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề; kỹ năng giao tiếp với người bệnh.

c) Thái độ

- CO5. Rèn luyện tác phong, trách nhiệm, thái độ chia sẻ, đồng cảm với người bệnh trong hoạt động chuyên môn.

### III. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLO)

#### 3.1. Kiến thức

- CLO1: Vận dụng các đặc điểm về giải phẫu, sinh lý, sinh lý bệnh để nhận định được các triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng trong nội khoa.

- CLO2: Xác định được các kỹ thuật thăm khám nội khoa cơ bản để phát hiện các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng của bệnh.

#### 3.2. Kỹ năng

- CLO3: Thể hiện được kỹ năng phân tích và tổng hợp các triệu chứng thành các hội chứng trong các bệnh lý nội khoa

- CLO4. Thể hiện được kỹ năng phân tích vấn đề để giải quyết các tình huống giả định liên quan đến các bệnh nội khoa.

- CLO5. Hoàn thành được bệnh án các bệnh nội khoa cơ bản.

#### 3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CLO6: Thể hiện được năng lực tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm, thái độ đồng cảm, chia sẻ với người bệnh.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI 1.1	M(A)	M(A)	M(A)	M(A)	M	
PI2.1	R	R	R	R		
PI 7			I	R		
PI 10.1				I	I	R
PI 10.2				I	I	R

*Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:*

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá PLO.

#### IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

##### 4.1. Mô tả học phần

Học phần Nội cơ sở là học phần chuyên ngành thuộc chương trình đào tạo ngành Y khoa, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cách làm bệnh án nội khoa, các kỹ thuật thăm khám và giao tiếp với bệnh nhân nội khoa. Trang bị những kiến thức cơ bản về triệu chứng lâm sàng, triệu chứng cận lâm sàng, nguyên nhân và cơ chế bệnh sinh của các bệnh lý nội khoa. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng phân tích, lập luận, giải quyết vấn đề, năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm.

##### 4.2. Cấu trúc nội dung học phần

Số TT	Nội dung cơ bản của bài	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
		<b>200</b>	<b>60</b>	<b>120</b>			<b>20</b>
<b>Buổi 1</b>	<b>Giới thiệu tổng quan về môn học</b> Giới thiệu mục tiêu, vị trí và vai trò của môn học trong chương trình đào tạo, các hình thức kiểm tra đánh giá	1,5	0,5	1	CLO6	Thuyết trình ngắn	A1
	- Tiếp xúc người bệnh, làm bệnh án nội khoa	1,5	0,5	1	CLO5	Thuyết trình ngắn	
	Sốt	3	1	2	CLO1,2	Thuyết trình ngắn Phát vấn	
	Nhức đầu	3	1	2			
	Phù	3	1	2			
<b>Buổi 2</b>	Khó thở	3	1	2	CLO1,2,6	Nêu vấn đề Hướng dẫn thảo luận	A1
	Triệu chứng học hôn mê	3	1	2			
	Các rối loạn thăng bằng nước và điện giải	3	1	2			
	Thăng bằng kiềm	3	1	2			

Số TT	Nội dung cơ bản của bài	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
		<b>200</b>	<b>60</b>	<b>120</b>			<b>20</b>
	toan trong cơ thể						
<b>Buổi 3</b>	Hỏi bệnh hệ hô hấp	6	2	4	CLO1,2,4	Dạy học dựa trên tình huống	A1
	Khám thực thể hệ hô hấp	6	2	4	CLO2		
<b>Buổi 4</b>	Thăm dò cận lâm sàng hệ hô hấp	6	2	4	CLO2	Thuyết trình ngắn Thảo luận nhóm nhỏ	A1
	Các hội chứng lâm sàng hệ hô hấp	6	2	4	CLO 1,2,3,6		
<b>Buổi 5</b>	Hỏi bệnh hệ tim mạch	6	2	4	CLO 1,2,3,4,6	Thuyết trình ngắn Đóng vai	A1
	Khám thực thể hệ tim mạch	6	2	4			
<b>Buổi 6</b>	Thăm dò cận lâm sàng hệ tim mạch	6	2	4	CLO2	Thuyết trình ngắn Thảo luận nhóm nhỏ	A1
	Hội chứng suy tim	6	2	4	CLO 1,2,3,6		
<b>Buổi 7</b>	Khám lâm sàng bộ máy tiêu hóa	6	2	4	CLO 1,2,4	Thuyết trình ngắn Dạy học dựa trên tình huống	A1
	Các phương pháp khám cận lâm sàng bộ máy tiêu hóa	3	1	2			
	Triệu chứng học dạ dày	3	1	2			
<b>Buổi 8</b>	Triệu chứng học gan mật	3	1	2	CLO2	Thuyết trình ngắn Thảo luận nhóm nhỏ	A1
	Hội chứng cổ chướng	3	1	2	CLO 1,2,3,6		
	Chảy máu tiêu hóa	3	1	2			
	<i>Kiểm tra định kỳ (lần 1)</i>	3	1	2			A2.1
<b>Buổi 9</b>	Khám chức năng vận động hữu ý	3	1	2	CLO2,6	Thuyết trình ngắn Thảo luận nhóm nhỏ	A1
	Khám cảm giác	3	1	2	CLO2,6		
	Khám các dây thần	3	1	2	CLO2,6		



Số TT	Nội dung cơ bản của bài	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
		<b>200</b>	<b>60</b>	<b>120</b>			<b>20</b>
	kinh sọ não						
	Phản xạ	3	1	2	CLO2,6		
<b>Buổi 10</b>	Một số hội chứng thần kinh thường gặp: Hội chứng màng não; Liệt nửa người, liệt 02 chân; Tăng áp lực nội sọ	12	4	8	CLO2,3,6	Thuyết trình ngắn Thảo luận nhóm nhỏ	A1
<b>Buổi 11</b>	Khám cơ	3	1	2	CLO2	Thuyết trình ngắn Thảo luận nhóm nhỏ	A1
	Khám xương	3	1	2	CLO2		
	Khám khớp	6	2	4	CLO2		
<b>Buổi 12</b>	Khám lâm sàng hệ tiết niệu	3	1	2	CLO2	Thuyết trình ngắn Thảo luận nhóm nhỏ	A1
	Các phương pháp khám cận lâm sàng hệ tiết niệu	3	1	2	CLO2		
	Một số Hội chứng trong bệnh thận	6	2	4	CLO3		
<b>Buổi 13</b>	Đại cương về máu và cơ quan tạo máu	6	2	4	CLO1,2	Thuyết trình ngắn Thảo luận nhóm nhỏ	A1
	Giá trị triệu chứng của một số xét nghiệm huyết học thông thường để ứng dụng trong lâm sàng	6	2	4	CLO1,2		
<b>Buổi 14</b>	Thiếu máu, lách to, hạch to	6	2	4	CLO1,2	Thuyết trình ngắn Thảo luận nhóm nhỏ	A1
	Hội chứng xuất huyết	3	1	2	CLO1,2,3		
	<i>Kiểm tra định kỳ (lần 2)</i>	3	1	2			
<b>Buổi 15</b>	Khám một bệnh nhân nội tiết	3	1	2	CLO2	Thuyết trình ngắn	A1

Số TT	Nội dung cơ bản của bài	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
		<b>200</b>	<b>60</b>	<b>120</b>			<b>20</b>
	Triệu chứng học vùng dưới đồi tuyến yên	3	1	2	CLO2	Thảo luận nhóm nhỏ	
	Triệu chứng học tuyến giáp	3	1	2	CLO2		
	Triệu chứng học tuyến thượng thận	3	1	2	CLO2		
	Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá	20					
	<b>Tổng</b>	200	60	120			
	Đánh giá kết thúc học phần					<b>Thi trắc nghiệm trên máy</b>	<b>A3</b>

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1 (xem phụ lục 1)	CLO6	Điểm danh, ghi nhận ý kiến phát biểu trên lớp, đánh giá kết quả làm bài tập nhóm
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	<b>A2.1:</b> -Thời điểm đánh giá: Buổi 8 -Nội dung: Bài 1 đến bài 22	50%		CLO 1-5	Bài viết tự luận, bài tập tình huống

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		A2.2: -Thời điểm đánh giá: Buổi 14 -Nội dung: Bài 23 đến bài 41	50%			
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1-6	Bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính

*Các học phần  $\leq 3$  tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần  $> 3$  tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ*

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

- |                           |                                 |
|---------------------------|---------------------------------|
| Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc; | Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;       |
| Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;  | Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình; |
| Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;  | Dưới 1,0: Kém.                  |

## **VI. Tài liệu học tập**

### **6.1. Tài liệu chính:**

- Trường Đại học Y Hà Nội (2020), Triệu chứng học Nội khoa, Nhà xuất bản Y học, tập 1.

- Trường Đại học Y Hà Nội (2020), Triệu chứng học Nội khoa, Nhà xuất bản Y học, tập 2.

### **6.2. Tài liệu tham khảo:**

- Trường Đại học Y dược Huế (2022), Triệu chứng học Nội khoa, Nhà xuất bản Đại học Huế.

## **VII. Yêu cầu**

### **7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

### **7.2. Yêu cầu đối với giảng viên**

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### **7.3. Yêu cầu đối với sinh viên**

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

### **VIII. Thông tin về giảng viên và thời gian phê duyệt**

#### **8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy**

- PGS.TS Cao Trường Sinh, Điện thoại: 0913312695

E-mail: [truongsinh@vmu.edu.vn](mailto:truongsinh@vmu.edu.vn)

- TS.BS Nguyễn Văn Tuấn, Điện thoại: 0983767134

E-mail: [vantuan@vmu.edu.vn](mailto:vantuan@vmu.edu.vn)

- Ths.Bs Nguyễn Anh Dũng, Điện thoại: 0982363244

E-mail: [anhdung@vmu.edu.vn](mailto:anhdung@vmu.edu.vn)

- Ths.Bs Cao Thị Thủy, Điện thoại: 090917301882

E-mail: [caothuy@vmu.edu.vn](mailto:caothuy@vmu.edu.vn)

- Ths.Bs Hoàng Thị Cúc, Điện thoại: 00946803767

E-mail: [hoangcuc@vmu.edu.vn](mailto:hoangcuc@vmu.edu.vn)

- TS.Bs. Ngô Đức Kỷ, Điện thoại: 0936758595

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

## 37. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN LÂM SÀNG NỘI CƠ SỞ

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần: Lâm sàng Nội cơ sở
- 1.2. Mã học phần: YK230002
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y khoa, hệ đại học chính quy
- 1.4. Số tín chỉ: 04 (LS: 04 tín chỉ)
- 1.5. Loại học phần: Bắt buộc
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Lý thuyết Nội cơ sở, Tiên lâm sàng
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Nội bệnh lý I
- 1.8. Địa điểm học tập: Các Bệnh viện thực hành
- 1.9. Thời lượng học tập:
- Tổng số: 200 giờ
  - Lý thuyết: 0 giờ
  - Thực hành, thực tập: 160 giờ
  - Tự học:
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 40 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn Nội

### II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung: Sau khi học xong học phần Lâm sàng Nội cơ sở, sinh viên thực hiện được các kỹ năng thăm khám để phát hiện các triệu chứng lâm sàng và phân tích được các kết quả cận lâm sàng bệnh lý nội khoa. Sinh viên còn được phát triển kỹ năng tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp và thái độ đồng cảm và thấu hiểu đối với người bệnh nhân, tuân thủ các quy định của nhà nước và pháp luật.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức:

- CO1. Vận dụng được kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để thăm khám và phân tích các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng các bệnh lý nội khoa.

##### b) Kỹ năng

- CO2. Thực hiện được các kỹ thuật thăm khám các hệ cơ quan trong cơ thể để phát hiện các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng bất thường của các bệnh lý nội khoa.

- CO3. Thể hiện được kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề; kỹ năng giao tiếp với người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng.

##### c) Thái độ

- CO4. Thể hiện được tinh thần trách nhiệm trong công việc, đồng cảm, chia sẻ với người bệnh.
- CO5. Thể hiện được ý thức tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà trường, của khoa và bệnh viện.

### III. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLO)

#### 3.1. Kiến thức

- CLO1. Vận dụng được kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để phân tích các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng các bệnh lý nội khoa.
- CLO2. Áp dụng được các quy trình thăm khám cơ bản để phát hiện các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng bất thường của các bệnh lý nội khoa.

#### 3.2. Kỹ năng

- CLO3. Thực hành đúng kỹ năng thăm khám cơ bản trên bệnh nhân nội khoa để phát hiện được các triệu chứng lâm sàng bất thường, góp phần chẩn đoán chính xác các bệnh lý nội khoa.
- CLO4. Phân tích được các xét nghiệm cận lâm sàng cơ bản của bệnh nhân nội khoa.
- CLO5. Thực hiện hiệu quả kỹ năng giao tiếp với người bệnh, người nhà và nhân viên y tế.

- CLO6. Hoàn thành được bệnh án các bệnh nội khoa thông thường.

#### 3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CLO7: Thể hiện được năng lực tự học, làm việc độc lập và làm việc nhóm, có tinh thần trách nhiệm, đồng cảm, chia sẻ với người bệnh; tuân thủ các quy định tại cơ sở thực hành.

#### 3.4. Mối liên hệ giữa CLOs và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)						
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7
PI 1.1	M	M					
PI 5.1	M(A)	M(A)	M(A)	M(A)		M	
PI 7				R		R	
PI 8.2					M		
PI 10.1					I	R	R
PI 10.2					I	R	R

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá PLO.*

#### **IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

##### **4.1. Mô tả học phần**

Học phần Lâm sàng Nội cơ sở là học phần chuyên ngành, thuộc chương trình đào tạo ngành Y khoa, giúp sinh viên thực hiện được các kỹ năng thăm khám nội khoa cơ bản để phát hiện đúng triệu chứng lâm sàng và phân tích được các kết quả cận lâm sàng để phục vụ chẩn đoán và hoàn thành được các bệnh án nội khoa. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề, kỹ năng giao tiếp với người bệnh, đồng nghiệp. Đồng thời hình thành kỹ năng tự học, làm việc độc lập và làm việc nhóm, tinh thần trách nhiệm, đồng cảm, chia sẻ với người bệnh; tuân thủ các quy định tại cơ sở thực hành.

##### **4.2. Cấu trúc nội dung học phần : Làm theo mẫu quy định: LS tính theo tuần**

<b>TT</b>	<b>Nội dung cơ bản của bài học</b>	<b>Số giờ Lâm sàng</b>	<b>Chuẩn đầu ra học phần</b>	<b>PP giảng dạy đạt CDR</b>	<b>Đánh giá (Bảng 5.1)</b>
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(8)
1	<b>Giới thiệu tổng quát về nội dung học phần</b> Phổ biến quy chế bệnh viện, quy chế khoa Nội Mục tiêu, chuẩn đầu ra Phương pháp đánh giá Chỉ tiêu Lâm sàng	4	CLO5	Giới thiệu nội dung học phần, các phương pháp kiểm tra đánh giá Giới thiệu quy chế bệnh viện, quy chế khoa Nội	
2	Làm bệnh án nội khoa	4	CLO6	Hướng dẫn học viên làm bệnh án và bình bệnh án	A1
3	Khám bệnh nhân hôn mê	4	CLO 2,3	Khám mẫu Hướng dẫn làm bệnh án	A1
4	Khám nhận định bệnh bệnh nhân sốt	4	CLO 1-6	Khám mẫu Hướng dẫn làm bệnh án	A1



TT	Nội dung cơ bản của bài học	Số giờ Lâm sàng	Chuẩn đầu ra học phần	PP giảng dạy đạt CDR	Đánh giá (Bảng 5.1)
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(8)
5	Khám bệnh nhân khó thở	4	CLO2	Thực hành khám bệnh nhân Bình bệnh án	A1
6	Thực hành khám lâm sàng tim	4	CLO3	Khám mẫu	A1
7	Thực hành khám mạch máu	4	CLO3	Làm bệnh án Khám mẫu	
8	Khám bệnh nhân suy tim	4	CLO3	Bình bệnh án	A1
9	Hướng dẫn đọc điện tim	4	CLO4	Hướng dẫn đọc điện tim	A1
10	Điện tim trong suy tim	4	CLO4	Hướng dẫn đọc điện tim	
11	Điện tim trong chẩn đoán rối loạn nhịp tim	4	CLO4	Hướng dẫn đọc điện tim	
12	Hướng dẫn đọc Xquang tim	4	CLO4	Hướng dẫn đọc phim Xquang tim	A1
13	Thực hành khám lâm sàng hệ hô hấp	4	CLO3	Khám mẫu	A1
14	Khám phát hiện hội chứng tràn dịch màng phổi	4	CLO3	Khám mẫu Bình bệnh án	A1
15	Khám phát hiện hội chứng tràn khí màng phổi	4	CLO3	Khám mẫu Bình bệnh án	A1
16	Hướng dẫn đọc xquang phổi	4	CLO4	Hướng dẫn trên phim xquang phổi	A1
17	Thực hành đo chức năng hô hấp	4	CLO4	Hướng dẫn đo chức năng hô hấp Hướng dẫn phân tích kết quả đo chức năng hô hấp	
18	Thực hành khám hệ tiêu hóa	4	CLO3	Khám mẫu lâm sàng hệ tiêu hóa	A1
19	Khám bệnh nhân hội chứng cổ chướng	4	CLO 1-7	Bình bệnh án	A1
20	Khám bệnh nhân hội chứng vàng da	4	CLO 1-7	Khám bệnh nhân và làm bệnh án bệnh nhân có	

TT	Nội dung cơ bản của bài học	Số giờ Lâm sàng	Chuẩn đầu ra học phần	PP giảng dạy đạt CDR	Đánh giá (Bảng 5.1)
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(8)
				hội chứng vàng da	
21	Khám bệnh nhân xuất huyết tiêu hóa	4	CLO 1-4	Khám bệnh nhân và làm bệnh án bệnh nhân xuất huyết tiêu hóa	
<b>22</b>	<b><i>Kiểm tra định kỳ lần 1</i></b>	<b>4</b>	<b><i>CLO5</i></b>		<b><i>A2.1</i></b>
23	Thực hành khám hệ thần kinh	4	CLO2,3	Làm mẫu khám hệ thần kinh	A1
24	Khám phát hiện hội chứng liệt nửa người	4	CLO 1-7	Bình bệnh án	A1
25	Khám phát hiện hội chứng liệt hai chân	4	CLO 1-7	Bình bệnh án	A1
26	Khám phát hiện hội chứng màng não	4	CLO2,3	Thực hành khám mẫu Bình bệnh án	A1
27	Khám phát hiện hội chứng tăng áp lực nội sọ	4	CLO2,3	Thực hành khám mẫu Bình bệnh án	A1
28	Thực hành khám khớp	4	CLO 2,3,5	Thực hành hỏi và khám mẫu khớp	A1
29	Thực hành đọc phim xquang khớp gối	4	CLO 1,4	Hướng dẫn trên phim xquang phổi	A1
30	Thực hành khám Thận tiết niệu	4	CLO 2,3,5	Thực hành hỏi và khám mẫu Thận – tiết niệu	A1
	<b><i>Kiểm tra định kỳ lần 2</i></b>	<b>4</b>	<b><i>CLO5</i></b>		<b><i>A2.2</i></b>
31	Thực hành phân tích xét nghiệm nước tiểu	4	CLO 1,4	Hướng dẫn phân tích xét 32 nghiệm nước tiểu	A1
33	Khám phát hiện hội chứng thận hư	4	CLO 1-7	Khám mẫu Bình bệnh án	A1
34	Thực hành đọc X-quang hệ tiết niệu	4	CLO 1,4	Hướng dẫn đọc xquang thận – tiết niệu	
35	Thực hành khám hệ tạo máu	4	CLO 2,3	Thực hành khám trên bệnh nhân bị bệnh máu Bình bệnh án bệnh nhân bị bệnh máu	A1
36	Thực hành phân tích kết quả xét nghiệm công thức	4	CLO 1,4	Hướng dẫn phân tích xét nghiệm công thức	A1

TT	Nội dung cơ bản của bài học	Số giờ Lâm sàng	Chuẩn đầu ra học phần	PP giảng dạy đạt CDR	Đánh giá (Bảng 5.1)
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(8)
	máu			máu	
37	Khám bệnh nhân thiếu máu	4	CLO 1-7	Hướng dẫn khám phát hiện thiếu máu và làm bệnh án bệnh nhân bị thiếu máu	
38	Thực hành khám tuyến giáp	4	CLO 2,3	Làm mẫu khám tuyến giáp	A1
39	Thực hành làm nghiệm pháp tăng đường máu	4	CLO 1-4	Thực hành mẫu	A1
40	Khám bệnh nhân có hội chứng Cushing	4	CLO 1-7	Hướng dẫn khám phát hiện hội chứng Cushing và làm bệnh án bệnh nhân bị hội chứng Cushing	
	Thi kết thúc học phần		CLO 1-7	Chăm kỹ năng thăm khám trên BN, hỏi vấn đáp trên BA	<b>A3</b>
	Hướng dẫn tự học và kiểm tra đánh giá	<b>40</b>			
	<b>Tổng số giờ lâm sàng</b>	<b>200</b>			

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		CLO 9	Điểm danh, ghi nhận kết quả làm bệnh án cho nhóm, tham gia việc nhóm, thái độ với người bệnh, với nhân

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)
					viên y tế,...
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	A2.1. -Thời điểm đánh giá: buổi thứ 20 -Nội dung: Bài 1 đến bài 20	50%	CLO 1,2,3,4	Chăm bệnh án, quan sát kỹ năng thăm khám trên người bệnh
		A2.2. -Thời điểm đánh giá: buổi thứ 30 -Nội dung: Bài 21 đến bài 30	50%	CLO 1,2,3,4	Chăm bệnh án, quan sát kỹ năng thăm khám trên người bệnh
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Tuần cuối vòng lâm sàng - Nội dung: Bắt thăm bệnh nhân, hỏi bệnh sử, khám bệnh, phân tích kết quả lâm sàng và cận lâm sàng, hoàn thành bệnh án		CLO 2, 3, 7, 9	Chăm bệnh án, quan sát kỹ năng thăm khám trên người bệnh, kỹ năng phân tích kết quả cận lâm sàng.

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới

một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

## VI. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính:

- Trường Đại học Y Hà Nội (2020), Triệu chứng học Nội khoa, Nhà xuất bản Y học, tập 1.

- Trường Đại học Y Hà Nội (2020), Triệu chứng học Nội khoa, Nhà xuất bản Y học, tập 2.

### 6.2. Tài liệu tham khảo:

- Trường Đại học Y dược Huế (2022), Triệu chứng học Nội khoa, Nhà xuất bản Đại học Huế.

## VII. Yêu cầu

### 7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Các Bệnh viện đã được công nhận là cơ sở thực hành của Nhà trường.

### 7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên dạy học lâm sàng phải có trình độ đại học trở lên, có chứng chỉ hành nghề, có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành theo các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phân học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

- PGS.TS Cao Trường Sinh, Điện thoại: 0913312695

E-mail: [truongsinh@vmu.edu.vn](mailto:truongsinh@vmu.edu.vn)

- TS.BS Nguyễn Văn Tuấn, Điện thoại: 0983767134

E-mail: [vantuan@vmu.edu.vn](mailto:vantuan@vmu.edu.vn)

- Ths.Bs Nguyễn Anh Dũng, Điện thoại: 0982363244

E-mail: [anhdung@vmu.edu.vn](mailto:anhdung@vmu.edu.vn)

- Ths.Bs Cao Thị Thủy, Điện thoại: 090917301882

E-mail: [caothuy@vmu.edu.vn](mailto:caothuy@vmu.edu.vn)

- Ths.Bs Hoàng Thị Cúc, Điện thoại: 00946803767

E-mail: [hoangcuc@vmu.edu.vn](mailto:hoangcuc@vmu.edu.vn)

- TS.Bs. Ngô Đức Kỳ, Điện thoại: 0936758595

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

## 38. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN NGOẠI CƠ SỞ

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần: Ngoại cơ sở
- 1.2. Mã học phần: YK230003
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y khoa, hệ đại học chính quy
- 1.4. Số tín chỉ: 04 (LT: 04 tín chỉ)
- 1.5. Loại học phần: Bắt buộc
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Giải phẫu, Sinh lý, Phẫu thuật thực hành
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Lâm sàng Ngoại cơ sở
- 1.8. Địa điểm học tập: Trường Đại học Y khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
- Tổng số: 200 giờ
  - Lý thuyết: 60 giờ
  - Thực hành, thực tập: 00 giờ
  - Tự học: 120 giờ
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 20 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn Ngoại

### II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung: Sau khi học xong học phần Ngoại cơ sở, sinh viên ngành Y khoa có khả năng nhận định được các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng cơ bản của các bệnh lý ngoại khoa. Phân tích và tổng hợp được các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng thành các hội chứng bệnh lý ngoại khoa. Sinh viên còn được phát triển kỹ năng tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, thái độ đồng cảm và thấu hiểu đối với người bệnh, đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức

- CO1. Vận dụng kiến thức về cơ sở ngành, chuyên ngành để nhận định được các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng cơ bản của các bệnh lý ngoại khoa.

- CO2. Phân tích được triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng cơ bản để xác định chẩn đoán, theo dõi, chăm sóc, dự phòng, lựa chọn hướng xử trí các bệnh lý ngoại khoa cơ bản.

##### b) Kỹ năng

- CO3. Thể hiện được kỹ năng phân tích và tổng hợp được các triệu chứng thành các hội chứng trong các bệnh lý ngoại khoa .

- CO4. Thể hiện được kỹ năng tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề; kỹ năng giao tiếp với người bệnh.

c) Thái độ

- CO5. Rèn luyện tác phong, trách nhiệm, thái độ chia sẻ, đồng cảm với người bệnh trong hoạt động chuyên môn.

III. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLO)

3.1. Kiến thức

- CLO1: Vận dụng được các đặc điểm về giải phẫu, sinh lý để phân tích các triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng trong ngoại khoa.

- CLO2. Xác định được quy trình kỹ thuật thăm khám ngoại khoa để phát hiện được các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng của bệnh.

3.2. Kỹ năng

- CLO3: Thể hiện được kỹ năng phân tích và tổng hợp các triệu chứng thành các hội chứng trong các bệnh lý ngoại khoa

- CLO4. Thể hiện được kỹ năng phân tích vấn đề để giải quyết các tình huống giả định liên quan đến các trường hợp ngoại khoa.

- CLO5. Hoàn thành được bệnh án các bệnh ngoại khoa cơ bản

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CLO6. Thể hiện được năng lực tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm, thái độ đồng cảm, chia sẻ với người bệnh.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI 1.2	M(A)	M(A)	M(A)	M(A)	M	
PI 5.2	I	I	I			
PI 7			R		R	
PI 10.1				I	I	R
PI 10.2				I	I	R

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...



*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá PLO.*

#### **IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

##### **4.1. Mô tả học phần**

Học phần Ngoại cơ sở là học phần chuyên ngành thuộc chương trình đào tạo ngành Y khoa, cung cấp những kiến thức cơ bản về nguyên nhân và cơ chế bệnh sinh, triệu chứng lâm sàng, triệu chứng cận lâm sàng của các bệnh lý Ngoại khoa, các kỹ thuật thăm khám và cách làm bệnh án ngoại khoa, giúp sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành có liên quan trong khám bệnh, chữa bệnh, tiên lượng, dự phòng, truyền thông, tư vấn một số vấn đề trong Ngoại khoa. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng phân tích, lập luận, giải quyết vấn đề, năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm.

##### **4.2. Cấu trúc nội dung học phần**

<b>Buổi</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số tiết</b>			<b>Chuẩn đầu ra học phần</b>	<b>Phương pháp dạy học</b>	<b>Tên bài đánh giá</b>
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
1	Bài 1. Nhập môn Ngoại khoa	1,5	0,5	1	CLO6	Thuyết trình ngắn, vấn đáp; thảo luận nhóm	A1
	Bài 2. Bệnh án ngoại khoa	10,5	3,5	7	CLO5		
2	Bài 3. Khám bụng ngoại khoa	6	2	4	CLO1,2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp; Nêu vấn đề, vấn đáp	A1
	Bài 4. Khám Hậu môn, trực tràng	6	2	4	CLO1,2		
3	Bài5. Khám hệ tiết niệu, sinh dục nam	12	4	8	CLO1,2,6	Thuyết trình ngắn, vấn đáp; thảo luận nhóm	A1
4	Bài 6. Khám chấn thương sọ não	12	4	8	CLO1,2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp; Nêu vấn đề	A1
5	Bài 7. Khám chấn	6	2	4	CLO1,2	Thuyết	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	thương ngực				,6	trình ngắn, vấn đáp; thảo luận nhóm	
	Bài 8. Khám vết thương ngực	6	2	4	CLO1,2		
6	Bài 9. Khám chi trên, chi dưới	9	3	6	CLO1,2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp; Đóng vai	A1
	<i>Kiểm tra định kỳ lần 1</i>	3	1	2	CLO1,2		A2.1
7	Bài 10. Khám cột sống và xương chậu	6	2	4	CLO1,2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp;	A1
	Bài 11. Khám mạch máu ngoại vi	6	2	4	CLO1,2		
8	Bài 12. Chăm sóc trước và sau mổ	6	2	4	CLO1,2	Dạy trên tình huống	A1
	Bài 13. Các nguyên tắc ngoại khoa cơ bản	6	2	4	CLO1,2		
9	Bài 14. Nhiễm khuẩn ngoại khoa	12	4	8	CLO1,2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
10	Bài 15. Hội chứng tắc ruột	12	4	8	CLO1-4	Dạy học dựa trên tình huống	A1
11	Bài 16. Đại cương về bỏng	12	4	8	CLO1-4	Dạy học dựa trên tình huống	A1
12	Bài 17. Hội chứng viêm phúc mạc	12	4	8	CLO1-4	Dạy học dựa trên tình huống	A1
13	Bài 18. Triệu chứng học gãy xương, trật khớp	6	2	4	CLO1-4	Dạy học dựa trên tình huống	A1
	Bài 19: Hội chứng chèn ép Khoang	6	2	4	CLO1-4		
14	Bài 20. Hội chứng tăng áp lực sọ não	6	2	4	CLO1-4	Dạy học dựa trên	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	Bài 21. Hội chứng chèn ép tủy	6	2	4	CLO1-4	tình huống	
15	Bài 22. Hội chứng chảy máu trong	6	2	4	CLO1-4	Dạy học dựa trên tình huống	A1
	Bài 23. Hội chứng tắc mật	3	1	2	CLO1-4		
	<i>Kiểm tra định kỳ lần 2</i>	3	1	2	CLO1,2		A2.2
Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá		<b>20</b>					
<b>Tổng:</b>		<b>200</b>	<b>60</b>	<b>120</b>			
Đánh giá kết thúc học phần						<b>Thi trắc nghiệm trên máy</b>	<b>A3</b>

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1 (xem phụ lục 1)	CLO 6	Điểm danh, ghi nhận ý kiến phát biểu trên lớp, đánh giá kết quả làm bài tập nhóm
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	<b>A2.1.</b> -Thời điểm đánh giá: Buổi 6 -Nội dung: Bài 1 đến bài 9	50%		CLO 1,2,3,4	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy, bài tập tình huống

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		<b>A2.2.</b> -Thời điểm đánh giá: Buổi 6 -Nội dung: Bài 09 đến bài 23	50%		CLO 1-5	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy, bài tập tình huống
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1 CLO 2 CLO 3	Bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính

*Các học phần ≤ 3 tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần > 3 tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ*

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

- |                           |                                 |
|---------------------------|---------------------------------|
| Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc; | Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;       |
| Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;  | Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình; |
| Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;  | Dưới 1,0: Kém.                  |

## **VI. Tài liệu học tập**

### **6.1. Tài liệu chính:**

Bộ môn Ngoại, Trường ĐHYK Vinh, (2022), Bài giảng Triệu chứng học ngoại khoa (dành cho ngành Y khoa và Y học dự phòng), Lưu hành nội bộ.

### **6.2. Tài liệu tham khảo:**

- Bộ môn Ngoại, Trường ĐH Y Hà Nội, (2016), Bài giảng Triệu chứng học Ngoại khoa, NXB Y học.
- Bộ môn Ngoại, Đại học Y dược TPHCM, (2020), Bài giảng Triệu chứng học Ngoại khoa, NXB Y học.

## **VII. Yêu cầu**

### **7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Cơ sở thực hành (Khoa Ngoại các Bệnh viện thực hành trên địa bàn)

### **7.2. Yêu cầu đối với giảng viên**

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### **7.3. Yêu cầu đối với sinh viên**

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

### **VIII. Thông tin về giảng viên và thời gian phê duyệt**

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy

- Nguyễn Quốc Đạt, Tiến sĩ, Điện thoại: 0945.728.898

E-mail: caoquocdat@vmu.edu.vn

- Phan Quốc Khánh, Tiến sĩ, Điện thoại: 0983.601.103

E-mail: quockhanh@vmu.edu.vn

- Nguyễn Mậu Quý, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0941.007.493

E-mail: mauquy@vmu.edu.vn

- Nguyễn Anh Đức, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0977.317.938

E-mail: anhduc@vmu.edu.vn

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

**Nguyễn Mậu Quý**

## 39. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN LÂM SÀNG NGOẠI CƠ SỞ

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần: Lâm sàng Ngoại cơ sở
- 1.2. Mã học phần: YK230004
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y khoa, hệ đại học chính quy
- 1.4. Số tín chỉ: 04 (LS: 04 tín chỉ)
- 1.5. Loại học phần: Bắt buộc
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Phẫu thuật thực hành, Ngoại cơ sở
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Lâm sàng Ngoại bệnh lý I
- 1.8. Địa điểm học tập: Khoa Ngoại ở các bệnh viện thực hành
- 1.9. Thời lượng học tập:
  - Tổng số: 200 giờ
  - Lý thuyết: 0 giờ
  - Thực hành, thực tập: 160 giờ (8 tuần)
  - Tự học:
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 40 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn Ngoại

### II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung: Sau khi học xong học phần Lâm sàng Ngoại cơ sở, sinh viên ngành Y khoa thực hiện được các kỹ năng thăm khám ngoại khoa cơ bản để phát hiện các triệu chứng lâm sàng và phân tích được các kết quả cận lâm sàng bệnh lý Ngoại khoa; Sinh viên còn được phát triển kỹ năng tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp và thái độ đồng cảm và thấu hiểu đối với người bệnh nhân, tuân thủ các quy định của nhà nước và pháp luật.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức

- CO1. Vận dụng được kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để thăm khám và phân tích các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng các bệnh lý ngoại khoa.

##### b) Kỹ năng

- CO2. Thực hiện được các kỹ thuật thăm khám các hệ cơ quan trong cơ thể để phát hiện các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng bất thường của các bệnh lý ngoại khoa.

- CO3. Thể hiện được kỹ năng tự học, làm việc nhóm, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề; kỹ năng giao tiếp với người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng.

##### c) Thái độ

- CO4. Thể hiện được tinh thần trách nhiệm trong công việc; đồng cảm, chia sẻ với người bệnh.

-CO5. Thể hiện được ý thức tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà trường, của khoa và bệnh viện.

### III. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLO)

#### 3.1. Kiến thức

- CLO1. Vận dụng được kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để phân tích các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng các bệnh lý ngoại khoa.

- CLO2. Áp dụng được các quy trình thăm khám cơ bản để phát hiện các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng bất thường của các bệnh lý ngoại khoa.

#### 3.2. Kỹ năng

- CLO3. Thực hành đúng các kỹ năng thăm khám cơ bản trên bệnh nhân ngoại khoa để phát hiện được các triệu chứng lâm sàng bất thường, góp phần chẩn đoán chính xác các bệnh lý ngoại khoa.

- CLO4. Phân tích được các kết quả cận lâm sàng cơ bản của bệnh nhân ngoại khoa.

- CLO5. Thực hiện hiệu quả kỹ năng giao tiếp với người bệnh, người nhà và nhân viên y tế.

- CLO6. Hoàn thành được bệnh án các bệnh ngoại khoa thông thường.

#### 3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CLO7. Thể hiện được năng lực tự học, làm việc độc lập và làm việc nhóm, có tinh thần trách nhiệm, đồng cảm, chia sẻ với người bệnh; tuân thủ các quy định tại cơ sở thực hành.

#### 3.4. Mối liên hệ giữa CLOs và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)						
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7
PI 1.2	R	R					
PI 5.2	M(A)	M(A)	M(A)	M(A)		M	
PI6.1			M	M			
PI 7				R		R	
PI 8.2					R		
PI 10.1					I	R	M
PI 10.2					I	R	M



Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

*I (Introduced)* – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

*R (Reinforced)* – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...

*M (Mastery)* – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

*A (Assessed)* – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá PLO.

#### IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

##### 4.1. Mô tả học phần

Học phần Lâm sàng Ngoại cơ sở là học phần chuyên ngành, thuộc chương trình đào tạo ngành Y khoa, giúp sinh viên thực hiện được các kỹ năng thăm khám ngoại khoa cơ bản, để phát hiện các triệu chứng lâm sàng và phân tích được các kết quả cận lâm sàng để phục vụ chẩn đoán và hoàn thành được các bệnh án ngoại khoa. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề, kỹ năng giao tiếp với người bệnh, đồng nghiệp. Đồng thời hình thành kỹ năng tự học, làm việc độc lập và làm việc nhóm, tinh thần trách nhiệm, đồng cảm, chia sẻ với người bệnh; tuân thủ các quy định tại cơ sở thực hành.

##### 4.2. Cấu trúc nội dung học phần

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
1	Bài 1. Giới thiệu nội quy khoa phòng, mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần	4	2	2	CLO 7	Cầm tay chỉ việc, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 2. Cách làm bệnh án ngoại khoa	8	2	6	CLO2,3		A1
	Bài 3. Khám bụng ngoại khoa	8	2	6	CLO2,3		A1
2	Bài 4. Khám hậu môn, trực tràng	6	2	4	CLO2,3	Cầm tay chỉ việc, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 5. Khám hệ tiết niệu	6	2	4	CLO2,3		A1
	Bài 6. Khám sinh dục nam	8	2	6	CLO2,3		A1
3	Bài 7. Khám chấn	8	2	6	CLO1-7	Giao bài	A1

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
	thương sọ não					tập nhóm, bình bệnh án, thảo luận nhóm,	
	Bài 8. Khám chấn thương, vết thương ngực	6	2	4	CLO1-7		A1
	Bài 9. Khám chi trên, chi dưới	6	2	4	CLO1-7		A1
4	Bài 10. Khám cột sống và xương chậu	6	2	4	CLO 2,3	Làm mẫu Cầm tay chỉ việc	A1
	Bài 11. Khám mạch máu ngoại vi	4	2	2	CLO1,3		A1
	Bài 12. Chăm sóc trước và sau mổ	4	2	2	CLO1,3		A1
	<b>Kiểm tra định kỳ lần 1</b>	<b>6</b>	<b>4</b>	<b>2</b>	<b>CLO2,3</b>		<b>A2.1</b>
5	Bài 13. Nhiễm khuẩn ngoại khoa. (Nhọt, áp xe, chín mé)	6	2	4	CLO 1,2, 3,7	Giao bài tập nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 14. Khám, đánh giá bệnh nhân bỏng	8	2	6	CLO 1,2, 3,7		A1
	Bài 15. Hội chứng tắc ruột	6	2	4	CLO 1,2, 3,7		A1
6	Bài 16. Hội chứng viêm phúc mạc	8	2	6	CLO1-7	Giao bài tập nhóm, bình bệnh án	A1
	Bài 17: Hội chứng chảy máu trong	6	2	4	CLO1-7		A1
	Bài 18: Hội chứng tắc mật	6	2	4	CLO1-7		A1
	<b>Kiểm tra định kỳ lần 2</b>	<b>6</b>	<b>4</b>	<b>2</b>	<b>CLO2, 7</b>		<b>A2.2</b>
7	Bài 19: Triệu chứng gãy xương, trật khớp	8	2	6	CLO1-7	Giao bài tập nhóm, bình bệnh án	A1
	Bài 20: Hội chứng chèn ép khoang	6	2	4	CLO1-7		A1
	Bài 21: Các nguyên tắc ngoại khoa cơ bản	6	2	4	CLO1-7		A1

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
8	Bài 22: Hội chứng tăng áp lực sọ não	6	2	4	CLO1-7	Giao bài tập nhóm, bình bệnh án	A1
	Bào 23: Hội chứng chèn ép tủy	6	2	4	CLO1-7		A1
	<b>Thi kết thúc học phần</b>	8	4	4	CLO 1-7	Chăm kỹ năng thăm khám trên BN, hỏi vấn đáp trên BA	<b>A3</b>
<b>Hướng dẫn tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>40</b>					
<b>Tổng:</b>		<b>200</b>	<b>56</b>	<b>114</b>			

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)</b>	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R2 (xem Phụ lục 2)	CLO 9	Điểm danh, ghi nhận kết quả làm bệnh án cho nhóm, tham gia việc nhóm, thái độ với người bệnh, đồng nghiệp,...

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	A2.1. -Thời điểm đánh giá: Tuần 4 -Nội dung: Bài 1 đến bài 12	50%		CLO 2, 3, 7	Chăm bệnh án, quan sát kỹ năng thăm khám trên người bệnh
		A2.1. -Thời điểm đánh giá: Tuần 6 -Nội dung: Bài 12 đến bài 18	50%		CLO 2, 3, 7	Chăm bệnh án, quan sát kỹ năng thăm khám trên người bệnh
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Tuần cuối vòng lâm sàng - Nội dung: Bắt thăm bệnh nhân, hỏi bệnh sử, khám bệnh, phân tích kết quả lâm sàng và cận lâm sàng, hoàn thành bệnh án			CLO 2, 3, 7, 9	Chăm bệnh án, quan sát kỹ năng thăm khám trên người bệnh, lập luận chẩn đoán, xử trí

*Các học phần  $\leq 3$  tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần  $> 3$  tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ*

## **5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần**

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

## VI. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính:

Bộ môn Ngoại, Trường ĐHYK Vinh, (2022), Bài giảng Triệu chứng học ngoại khoa (dành cho ngành Y khoa và Y học dự phòng), Lưu hành nội bộ.

### 6.2. Tài liệu tham khảo:

- Bộ môn Ngoại, Trường ĐH Y Hà Nội, (2016), Bài giảng Triệu chứng học Ngoại khoa, NXB Y học.

- Bộ môn Ngoại, Đại học Y dược TPHCM, (2020), Bài giảng Triệu chứng học Ngoại khoa, NXB Y học.

## VII. Yêu cầu

### 7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Phòng thực hành có đủ mô hình, trang thiết bị, dụng cụ phù hợp chuyên ngành Ngoại khoa, bảng, bút, máy chiếu.

- Cơ sở thực hành (Khoa Ngoại các Bệnh viện thực hành trên địa bàn)

### 7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phân học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

- Nguyễn Quốc Đạt, Tiến sĩ Y học, Điện thoại: 0945.728.898

E-mail: caoquocdat@vmu.edu.vn

- Phan Quốc Khánh, Tiến sĩ Y học, Điện thoại: 0983.601.103

E-mail: quockhanh@vmu.edu.vn

- Nguyễn Mậu Quý, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0941.007.493

E-mail: mauquy@vmu.edu.vn

- Nguyễn Anh Đức, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0977.317.938

E-mail: anhduc@vmu.edu.vn

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

**Nguyễn Mậu Quý**

## 40. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN NỘI BỆNH LÝ I

### I. Thông tin chung về học phần

- |  |                                    |
|--|------------------------------------|
| 1.1. Tên học phần:                       | Nội bệnh lý I                      |
| 1.2. Mã học phần:                        | YK230005                           |
| 1.3. Thuộc chương trình đào tạo:         | Ngành Y khoa, hệ đại học chính quy |
| 1.4. Số tín chỉ:                         | 03 (LT: 03 tín chỉ)                |
| 1.5. Loại học phần:                      | Bắt buộc                           |
| 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết:  | Nội cơ sở, Lâm sàng Nội cơ sở.     |
| 1.7. Các học phần kế tiếp:               | Lâm sàng Nội bệnh lý I             |
| 1.8. Địa điểm học tập:                   | Trường Đại học Y khoa Vinh         |
| 1.9. Thời lượng học tập:                 |                                    |
| - Tổng số:                               | 150 giờ                            |
| - Lý thuyết:                             | 45 giờ                             |
| - Thực hành, thực tập:                   | 00 giờ                             |
| - Tự học:                                | 90 giờ                             |
| - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: | 15 giờ                             |
| 1.10. Bộ môn phụ trách học phần:         | Bộ môn Nội.                        |

### II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung: Sau khi học xong học phần Nội bệnh lý I, sinh viên ngành Y khoa có khả năng phân tích được triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng để xác định chẩn đoán, theo dõi, điều trị, chăm sóc và dự phòng một số bệnh lý nội khoa xương khớp, hô hấp, tiêu hóa và một số trường hợp cấp cứu nội khoa; Phát triển năng lực tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm, phân tích và giải quyết vấn đề trong hoạt động chuyên môn. Đồng thời giúp sinh viên đồng cảm, thấu hiểu với người bệnh, tuân thủ pháp luật, quy định trường học, từ đó đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức

- CO1. Áp dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để chẩn đoán, theo dõi, chăm sóc, lựa chọn hướng xử trí trong công tác khám bệnh, chữa bệnh, tiên lượng một số bệnh nội khoa chuyên ngành xương khớp, hô hấp, tiêu hóa thường gặp.

- CO2. Áp dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để nhận định và ra quyết định xử trí đúng các trường hợp cấp cứu trong nội khoa

- CO3. Vận dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để tư vấn, truyền thông về các bệnh nội khoa chuyên ngành xương khớp, hô hấp, tiêu hóa thường gặp và các trường hợp cấp cứu trong nội khoa.

b) Kỹ năng

- CO4. Phát triển kỹ năng phân tích, phân biệt, đánh giá các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng để lập được kế hoạch điều trị các bệnh nội khoa xương khớp, hô hấp, tiêu hóa thường gặp và các trường hợp cấp cứu trong nội khoa.

- CO5. Phát triển kỹ năng tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm để phát triển nghề nghiệp

c) Thái độ

- CO6. Thể hiện được ý thức tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà trường, đồng cảm, chia sẻ với người bệnh.

### **III. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLO)**

#### 3.1. Kiến thức

- CLO1. Áp dụng được những kiến thức cơ sở, chuyên ngành để phân tích đặc điểm sinh lý, bệnh lý các bệnh nội khoa chuyên ngành xương khớp, hô hấp, tiêu hóa thường gặp và các trường hợp cấp cứu trong nội khoa.

- CLO2. Phân tích được các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng để biện luận chẩn đoán, điều trị, tiên lượng và dự phòng một số bệnh lý nội khoa chuyên ngành xương khớp, hô hấp, tiêu hóa.

- CLO3. Phân tích được các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng để nhận định, đánh giá và xử trí đúng một số trường hợp cấp cứu nội khoa.

- CLO4. Vận dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để tư vấn, truyền thông về các bệnh nội khoa xương khớp, hô hấp, tiêu hóa thường gặp các trường hợp cấp cứu trong nội khoa.

#### 3.2. Kỹ năng

- CLO5. Thể hiện được kỹ năng phân tích vấn đề để giải quyết các tình huống giả định liên quan đến các bệnh lý các bệnh nội khoa xương khớp, hô hấp, tiêu hóa thường gặp và các trường hợp cấp cứu trong nội khoa.

- CLO6. Áp dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để lập kế hoạch điều trị các bệnh nội khoa xương khớp, hô hấp, tiêu hóa thường gặp và các trường hợp cấp cứu trong nội khoa.

#### 3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CLO7. Thể hiện được năng lực tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm, đóng góp trách nhiệm cá nhân, đồng cảm, chia sẻ với người bệnh, tuân thủ pháp luật, các quy định trong hoạt động học tại trường.



3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)						
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7
PI 1.1	M (A)	M (A)			M (A)	M (A)	
PI 2.1			M (A)		M	M	
PI 5.1	I	I			I	I	
PI 6.1			I		I	I	
PI 7					R	R	
PI 8.1				R			
PI 10.1							R
PI 10.2							R

*Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:*

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá PLO.*

#### **IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

##### 4.1. Mô tả học phần

Học phần Nội bệnh lý I là học phần chuyên ngành thuộc chương trình đào tạo ngành Y khoa, cung cấp những kiến thức cơ bản giúp sinh viên có khả năng phân tích được triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng biện luận chẩn đoán, theo dõi, lập kế hoạch điều trị, chăm sóc và dự phòng một số bệnh lý cấp cứu, xương khớp, hô hấp và tiêu hóa. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng phân tích, lập luận, giải quyết vấn đề, năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm.

##### 4.2. Cấu trúc nội dung học phần

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
1	Bài nhập môn	1,5	0,5	1	CLO7	Thuyết trình	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	Bài 1. Chẩn đoán và xử trí sốc	4,5	1,5	3	CLO3	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 2. Phù phổi cấp	6	2	4	CLO3		
2	Bài 3. Nguyên tắc xử trí ngộ độc cấp	4	2	2	CLO3	Nêu vấn đề, thảo luận nhóm lớn	A1
	Bài 4. Ngộ độc barbituric	3	1	2	CLO3		
	Bài 5. Ngộ độc rượu	3	1	2	CLO3		
3	Bài 6. Ngộ độc thuốc trừ sâu phospho hữu	3	1	2	CLO3	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 7. Rối loạn Kali máu	4	1	3	CLO3		
	Bài 8. Ngạt nước	3	1	2	CLO3		
	Bài 9. Rắn cắn	3	1	2	CLO3		
4	Bài 10. Viêm khớp dẹt thấp	6	2	4	CLO3	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 11. Thoái hóa khớp, cột sống	4	1	3	CLO3		
	Bài 12. Viêm cột sống dính khớp	4	1	3	CLO3		
5	Bài 13. Loãng xương	6	2	4	CLO3	Nêu vấn đề, thảo luận	A1
	Bài 14. Gút	4	2	2	CLO3		
	<b>Kiểm tra giữa kỳ</b>	4	1	1	CLO1,2,3		A2.1
6	Bài 15. Viêm phế quản cấp	3	1	2	CLO3	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 16. Viêm phổi	6	2	4	CLO3		
	Bài 17. Ung thư phổi	3	1	2	CLO3		
7	Bài 18. Hen phế quản	6	2	4	CLO3	Nêu vấn đề, thảo luận	A1
	Bài 19. Áp xe phổi	6	2	4	CLO3		
8	Bài 20. Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính	6	2	2	CLO3	Thuyết trình ngắn,	A1
	Bài 21. Tràn dịch	4	1	3	CLO3		

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	màng phổi.					vấn đáp	
	Bài 22. Trần khí màng phổi	4	1	3	CLO3		
9	Bài 23. Loét dạ dày	6	2	4	CLO3	Nêu vấn đề, Dạy học dựa trên tình huống	A1
	Bài 24. Xơ gan	6	2	4	CLO3		
10	Bài 25. Viêm tụy cấp	6	2	4	CLO3	Dạy trên tình huống, vấn đáp	A1
	Bài 26. XHTH do loét DDTT	3	1	2	CLO3		
	Bài 27. XHTH do TALTM cửa	3	1	2	CLO3		
11	Bài 28. Áp xe gan	4	1	3	CLO3	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 29. K gan	4	1	3	CLO3		
	Bài 30. Hội chứng ruột kích thích - IBS	3	1	2	CLO3		
	Bài 31. Trĩ	3	1	2	CLO3		
<b>Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>15</b>					A3
<b>Tổng:</b>		<b>150</b>	<b>45</b>	<b>90</b>			

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong		R1 (xem phụ lục 1)	CLO 9	Điểm danh, ghi nhận ý kiến phát biểu trên lớp, đánh giá kết quả

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		học phần				làm bài tập nhóm
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	<b>A2.1.</b> -Thời điểm đánh giá: Buổi 5 -Nội dung: Bài 1 đến bài 14			CLO 1,2,3	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy, làm bài tập tình huống
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1,2,3	Bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính

*Các học phần  $\leq 3$  tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần  $> 3$  tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ*

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

- |                           |                                 |
|---------------------------|---------------------------------|
| Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc; | Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;       |
| Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;  | Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình; |
| Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;  | Dưới 1,0: Kém.                  |

## **VI. Tài liệu học tập**

### 6.1. Tài liệu chính:

- Bộ môn Nội, Trường ĐHYK Vinh, (2022), Bài giảng Bệnh học Nội khoa Tập 1, Lưu hành nội bộ.

### 6.2. Tài liệu tham khảo:

- Trường ĐH Y Hà Nội (2021), Bài giảng Bệnh học Nội khoa Tập 1, NXB Y học.

- Trường ĐH Y Hà Nội (2021), Hướng dẫn điều trị bệnh cấp cứu, NXB Y học.

- Trường ĐH Y Hà Nội (2021), Hướng dẫn điều trị bệnh Hô hấp, NXB Y học.

- Trường ĐH Y Hà Nội (2021), Hướng dẫn điều trị bệnh tiêu hóa, NXB Y học.

- Trường ĐH Y Hà Nội (2021), Hướng dẫn điều trị bệnh cơ xương khớp, NXB Y học.

- Bộ Y tế (2021), Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị bệnh Nội khoa, NXB Y học.

## **VII. Yêu cầu**

### 7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Phòng thực hành có đủ mô hình, trang thiết bị, dụng cụ phù hợp chuyên ngành Phụ Sản, bảng, bút, máy chiếu.

- Cơ sở thực hành (Khoa Nội các Bệnh viện thực hành trên địa bàn)

### 7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phân học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

- Nguyễn Văn Tuấn, Tiến sĩ Y học, Điện thoại: 0945465119

E-mail: vantuan@vmu.edu.vn

- Cao Trường Sinh, PGS. TS Y học, Điện thoại: 0913312695

E-mail: truongsinh@vmu.edu.vn

- Nguyễn Anh Dũng, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0982363244

E-mail: anhdung@vmu.edu.vn

- Cao Thị Thủy, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0917301882

E-mail: caothuy@vmu.edu.vn

- Hoàng Thị Cúc, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0946803767

E-mail: hoangcuc@vmu.edu.vn

- Thái Văn Chương, BS CK2, Điện thoại: 0975525244

E-mail: vanchuong@vmu.edu.vn

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

**Cao Thị Thủy**

## **41. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN LÂM SÀNG NỘI BỆNH LÝ I**

### **I. Thông tin chung về học phần**

- 1.1. Tên học phần: Lâm sàng Nội Bệnh lý I  
1.2. Mã học phần: YK230006  
1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y khoa, hệ đại học chính quy  
1.4. Số tín chỉ: 04 (LS: 04 tín chỉ)  
1.5. Loại học phần: Bắt buộc  
1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Nội cơ sở, Lâm sàng Nội cơ sở, Nội

### **Bệnh lý I**

- 1.7. Các học phần kế tiếp: Nội Bệnh lý II, Lâm sàng Nội bệnh lý II  
1.8. Địa điểm học tập: Các khoa hệ Nội tại các bệnh viện thực hành  
1.9. Thời lượng học tập:  
- Tổng số: 200 giờ  
- Lý thuyết: 00 giờ  
- Thực hành, thực tập: 160 giờ (8 tuần)  
- Tự học:  
- Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 40 giờ  
1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn Nội

### **II. Mục tiêu của học phần**

2.1. Mục tiêu chung: Sau khi học xong học phần Lâm sàng Nội bệnh lý I, sinh viên ngành Y khoa có khả năng thực hiện được các kỹ năng thăm khám, ra quyết định chỉ định cận lâm sàng và phân tích các kết quả cận lâm sàng để chẩn đoán, điều trị, tiên lượng và dự phòng các bệnh nội khoa xương khớp, hô hấp, tiêu hóa và một số trường hợp cấp cứu nội khoa. Phát triển năng lực phân tích, giải quyết vấn đề trong hoạt động chuyên môn. Đồng thời giúp sinh viên phát triển năng lực tự học, làm việc độc lập và làm việc nhóm; đồng cảm, thấu hiểu với bệnh nhân, người nhà bệnh nhân.

#### **2.2. Mục tiêu cụ thể**

##### **a) Kiến thức**

- CO1. Áp dụng được kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để thực hiện chẩn đoán, theo dõi, chăm sóc, lựa chọn hướng xử trí trong công tác khám bệnh, chữa bệnh, tiên lượng và dự phòng một số bệnh xương khớp, hô hấp, tiêu hóa và một số trường hợp cấp cứu nội khoa.

- CO2. Vận dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để tư vấn, truyền thông về các bệnh nội khoa xương khớp, hô hấp, tiêu hóa và một số trường hợp cấp cứu nội khoa.

b) Kỹ năng

- CO3. Thực hiện đúng kỹ thuật các quy trình thăm khám cơ bản, phân tích được các kết quả cận lâm sàng để chẩn đoán, điều trị, tiên lượng và dự phòng các bệnh nội khoa cấp cứu, xương khớp, hô hấp, tiêu hóa.

- CO4. Thực hiện hiệu quả kỹ năng giao tiếp, truyền thông và tư vấn với người bệnh về các bệnh lý chuyên ngành cấp cứu, xương khớp, hô hấp, tiêu hóa.

- CO5. Phát triển kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, kỹ năng phản biện và phê phán, kỹ năng đánh giá chất lượng công việc, thích ứng với hoàn cảnh.

- CO6. Thể hiện được kỹ năng tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm, có tinh thần hỗ trợ, học hỏi để phát triển nghề nghiệp.

c) Thái độ

- CO7. Thể hiện được sự đồng cảm, chia sẻ với người bệnh, ý thức tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà nước và pháp luật; quản lý, giám sát, điều phối, cải thiện các hoạt động của cá nhân và của cả nhóm.

### **III. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLO)**

#### 3.1. Kiến thức

- CLO1. Áp dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để chẩn đoán, theo dõi, chăm sóc, lựa chọn hướng xử trí, điều trị, tiên lượng và dự phòng một số bệnh lý nội khoa xương khớp, hô hấp, tiêu hóa và một số trường hợp cấp cứu nội khoa.

#### 3.2. Kỹ năng

-CLO2. Thực hiện đúng các kỹ năng thăm khám cơ bản, ra quyết định đúng các chỉ định cận lâm sàng để phát hiện các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng bất thường của các bệnh nội khoa chuyên ngành xương khớp, hô hấp, tiêu hóa và một số trường hợp cấp cứu nội khoa.

- CLO3. Thể hiện được kỹ năng phân tích và tổng hợp các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng để biện luận chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, hoàn thành được bệnh án và lập kế hoạch điều trị các bệnh lý nội khoa chuyên ngành xương khớp, hô hấp, tiêu hóa và một số trường hợp cấp cứu nội khoa.

- CLO4. Nhận định, đánh giá và xử trí kịp thời một số trường hợp cấp cứu nội khoa.



- CLO5. Thực hiện hiệu quả kỹ năng giao tiếp, truyền thông và tư vấn cho người bệnh, gia đình một số vấn đề cơ bản của các bệnh lý nội khoa chuyên ngành xương khớp, hô hấp, tiêu hóa và một số trường hợp cấp cứu nội khoa.

### 3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CLO6. Thể hiện được năng lực tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm, năng lực tự học; có tinh thần trách nhiệm, đồng cảm, chia sẻ với người bệnh; tuân thủ pháp luật, các quy định tại cơ sở thực hành.

### 3.4. Môi liên hệ giữa CLOs và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI 1.1	M	R				
PI2.1	M	R				
PI 5.1	M	M(A)	M(A)			
PI6.1			M	M(A)		
PI 7			R			
PI8.1					M	
PI 8.2					M	
PI 10.1						M
PI 10.2						M

*Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:*

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá PLO.*

## IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

### 4.1. Mô tả học phần

Học phần Lâm sàng Nội bệnh lý I là học phần chuyên ngành thuộc chương trình đào tạo ngành Y khoa, giúp sinh viên thực hiện được các kỹ năng thăm khám, ra quyết định chỉ định cận lâm sàng và phân tích các kết quả cận lâm sàng để chẩn

đoán, điều trị, tiên lượng và dự phòng các bệnh nội khoa cấp cứu, xương khớp, hô hấp, tiêu hóa. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề, kỹ năng giao tiếp với người bệnh, đồng nghiệp. Đồng thời hình thành kỹ năng tự học, làm việc độc lập và làm việc nhóm, tinh thần trách nhiệm, đồng cảm, chia sẻ với người bệnh; tuân thủ các quy định tại cơ sở thực hành.

#### 4.2. Cấu trúc nội dung học phần

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
1	Bài 1. Giới thiệu nội quy khoa phòng, mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần	4	2	2	CLO 9	Giao bài tập, bình bệnh án, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 2. Thực hành khám, đánh giá toàn trạng bệnh nhân.	8	2	6	CLO 1, 6, 7, 8, 9		A1
	Bài 3. Thăm khám, bình bệnh án: Sốc phản vệ/Sốc giảm thể tích tuần hoàn	6	2	4	CLO 3, 6, 7, 8, 9		A1
2	Bài 4. Thăm khám, bình bệnh án: ngộ độc cấp.	6	2	4	CLO 1, 6, 7, 8, 9	Giao bài tập, bình bệnh án, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 5. Thăm khám, bình bệnh án: Tăng/Hạ Kali máu.	6	2	4	CLO 3, 6, 7, 8, 9		A1
	Bài 6. Thăm khám, bình bệnh án bệnh nhân rắn cắn	6	1	5	CLO 1, 6, 7, 8, 9		A1
3	Bài 7. Thực hành khám bệnh nhân bị bệnh cơ xương khớp	8	2	6	CLO 1, 6, 7, 8, 9	Giao bài tập nhóm, bình bệnh án, thảo luận nhóm, kèm cặp,	A1
	Bài 8. Thăm khám, bình bệnh án bệnh nhân Viêm khớp dạng thấp.	8	2	6	CLO 3, 6, 7, 8, 9		A1

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
	Bài 9. Thăm khám, bình bệnh án bệnh nhân Thoái hóa khớp.	6	1	5	CLO 3, 6, 7, 8, 9	giám sát, hỗ trợ	A1
4	Bài 10. Thăm khám, bình bệnh án bệnh nhân Loãng xương.	6	2	4	CLO 3, 6, 7, 8, 9	Giao bài tập nhóm, bình bệnh án, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 11. Thăm khám, bình bệnh án bệnh nhân Gút	6	1	5	CLO 3, 6, 7, 8, 9		A1
	Bài 12. Thăm khám, bình bệnh án bệnh nhân Viêm cột sống dính khớp.	6	1	5	CLO 3, 6, 7, 8, 9		A1
	<i>Kiểm tra giữa kỳ</i>				CLO 1, 3, 6, 7, 8, 9		A2.1
5	Bài 13. Thực hành thăm khám bệnh nhân bị bệnh hô hấp	8	2	6	CLO 3, 6, 7, 8, 9	Giao bài tập nhóm, bình bệnh án, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 14. Thăm khám, bình bệnh án bệnh nhân Viêm phổi	6	2	5	CLO 2, 6, 7, 8, 9		A1
	Bài 15. Thăm khám, bình bệnh án bệnh nhân COPD	8	2	6	CLO 2, 6, 7, 8, 9	Giao bài tập nhóm, bình bệnh án, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
6	Bài 16. Thăm khám, bình bệnh án bệnh nhân tràn dịch màng phổi	6	2	4	CLO 3, 6, 7, 8, 9	kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 17. Thăm khám,	6	1	5	CLO	Giao bài	A1

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
	bình bệnh án bệnh nhân Ung thư phổi				3, 6, 7, 8, 9	tập nhóm, bình bệnh án, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	
	Bài 18. Thăm khám, bình bệnh án bệnh nhân Hen phế quản	6	2	4	CLO 3, 6, 7, 8, 9	Giao bài tập nhóm, bình bệnh án, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
7	Bài 19. Thực hành thăm khám bệnh nhân bị bệnh tiêu hóa	8	2	2	CLO 3, 6, 7, 8, 9	Giao bài tập nhóm, bình bệnh án, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 20. Thăm khám, bình bệnh án bệnh nhân Xuất huyết tiêu hóa cao	8	2	6	CLO 3, 6, 7, 8, 9		
	Bài 21. Thăm khám, bình bệnh án bệnh nhân Xơ gan	6	2	4	CLO 3, 6, 7, 8, 9		
8	Bài 22. Thăm khám, bình bệnh án bệnh nhân Loét dạ dày – tá tràng	6	2	4	CLO 3, 6, 7, 8, 9	Giao bài tập nhóm, bình bệnh án, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 23. Thăm khám, bình bệnh án bệnh nhân Áp xe gan	6	1	5	CLO 3, 6, 7, 8, 9		

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
	Bài 24. Báo cáo tổng hợp kết quả học tập của cá nhân, đề xuất giải pháp cải tiến hiệu quả.	12	06	06	CLO 1, 2, 3, 6, 7, 8, 9	Phản hồi dựa trên báo cáo của SV	
	<b>Đánh giá thúc học phần</b>	08	04	04	CLO1-5	Thi lâm sàng	A3
<b>Hướng dẫn tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>40</b>					
<b>Tổng:</b>		<b>200</b>	<b>40</b>	<b>160</b>			

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R2 (xem Phụ lục 2)	CLO 9	Điểm danh, thái độ với người bệnh, đồng nghiệp,...
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	A2.1 -Thời điểm đánh giá: Tuần 4 -Nội dung: Bài 1 đến bài 12	50%		CLO 1, 3, 6, 7, 8, 9	Chăm bệnh án, quan sát kỹ năng thăm khám trên người bệnh
		A2.2. -Thời điểm đánh giá: Quá trình học lâm sàng -Nội dung: Bình bệnh án	50%			Đánh giá ghi nhận kết quả bài tập bình bệnh án: làm bệnh án, chuẩn bị bệnh nhân,

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
						tham gia làm việc nhóm Chi tiêu lâm sàng
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Tuần cuối vòng lâm sàng - Nội dung: Bất thăm bệnh nhân, hỏi bệnh sử, khám bệnh, phân tích kết quả lâm sàng và cận lâm sàng, hoàn thành bệnh án			CLO 1, 2, 3, 6, 7, 8, 9	Chăm kỹ năng thăm khám trên người bệnh, Chăm bệnh án, lập luận phân biệt chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, đánh giá và xử trí.

*Các học phần ≤ 3 tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần > 3 tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ*

## **5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần**

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

- |                           |                                 |
|---------------------------|---------------------------------|
| Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc; | Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;       |
| Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;  | Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình; |
| Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;  | Dưới 1,0: Kém.                  |

## **VI. Tài liệu học tập**

### **6.1. Tài liệu chính:**

Bộ môn Nội, Trường ĐHYK Vinh, (2022), Bài giảng Bệnh học Nội khoa Tập 1, Lưu hành nội bộ.

### **6.2. Tài liệu tham khảo:**

- Trường ĐH Y Hà Nội, (2021), Bài giảng Bệnh học Nội khoa Tập 1, NXB Y học.
- Trường ĐH Y Hà Nội, (2021), Hướng dẫn điều trị bệnh cấp cứu, NXB Y học.
- Trường ĐH Y Hà Nội, (2021), Hướng dẫn điều trị bệnh Hô hấp, NXB Y học.
- Trường ĐH Y Hà Nội, (2021), Hướng dẫn điều trị bệnh tiêu hóa, NXB Y học.
- Trường ĐH Y Hà Nội, (2021), Hướng dẫn điều trị bệnh cơ xương khớp, NXB Y học.
- Bộ Y tế, (2021), Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị bệnh Nội khoa, NXB Y học.

## **VII. Yêu cầu**

### **7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Cơ sở thực hành (Khoa Nội các Bệnh viện thực hành trên địa bàn)

### **7.2. Yêu cầu đối với giảng viên**

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

- Cao Trường Sinh, PGS. TS Y học, Điện thoại: 0913312695

E-mail: [truongsinh@vmu.edu.vn](mailto:truongsinh@vmu.edu.vn)

- Cao Thị Thủy, Thạc sỹ Y học, Điện thoại: 0917301882

E-mail: [caothuy@vmu.edu.vn](mailto:caothuy@vmu.edu.vn)

- Hoàng Thị Cúc, Thạc sỹ Y học, Điện thoại: 0946803767

E-mail: [hoangcuc@vmu.edu.vn](mailto:hoangcuc@vmu.edu.vn)

- Thái Văn Chương, BS CK2, Điện thoại: 0975525244

E-mail: [vanchuong@vmu.edu.vn](mailto:vanchuong@vmu.edu.vn)

- Lê Nhật Huy, TS Y học, Điện thoại: 0905788988

E-mail: [nhathuy@vmu.edu.vn](mailto:nhathuy@vmu.edu.vn)

- Trần Xuân Hưng, BSCK 2, Điện thoại: 0902244868

E-mail: [xuanhung@vmu.edu.vn](mailto:xuanhung@vmu.edu.vn)

- Nguyễn Hữu Tân, BSCK 2, Điện thoại: 0912999388

E-mail: [huutan@vmu.edu.vn](mailto:huutan@vmu.edu.vn)

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

**Cao Thị Thủy**



## 42. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN NGOẠI BỆNH LÝ I

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần: Ngoại bệnh lý I  
1.2. Mã học phần: YK230007  
1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y khoa, hệ đại học chính quy  
1.4. Số tín chỉ: 03 (LT: 03 tín chỉ)  
1.5. Loại học phần: Bắt buộc  
1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Nội cơ sở, Ngoại cơ sở, Lâm sàng

Ngoại cơ sở

- 1.7. Các học phần kế tiếp: Lâm sàng Ngoại bệnh lý I  
1.8. Địa điểm học tập: Trường Đại học Y khoa Vinh  
1.9. Thời lượng học tập:  
- Tổng số: 150 giờ  
- Lý thuyết: 45 giờ  
- Thực hành, thực tập: 00 giờ  
- Tự học: 90 giờ  
- Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 15 giờ  
1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn Ngoại

### II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung: Sau khi học xong học phần Ngoại bệnh lý I, sinh viên ngành Y khoa có khả năng phân tích được triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng để xác định chẩn đoán, theo dõi, điều trị, chăm sóc và dự phòng một số các bệnh lý ngoại khoa cấp cứu, giúp sinh viên có kiến thức sơ cứu và xử lý ban đầu các tình huống cấp cứu ngoại khoa. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng phân tích, lập luận, giải quyết vấn đề, năng lực tự học, làm việc độc lập và làm việc nhóm. Đồng thời giúp sinh viên đồng cảm, thấu hiểu với người bệnh, tuân thủ pháp luật, quy định trường học, từ đó đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức

- CO1. Áp dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để chẩn đoán, theo dõi, chăm sóc, lựa chọn hướng xử trí trong công tác khám bệnh, chữa bệnh, tiên lượng một số bệnh lý ngoại khoa cấp cứu

- CO2. Áp dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để nhận định, đánh giá và ra quyết định sơ cứu ban đầu và xử trí được các tình huống cấp cứu ngoại khoa.

- CO3. Vận dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để tư vấn, truyền thông về các bệnh ngoại khoa cấp cứu.

b) Kỹ năng

- CO4. Phát triển kỹ năng phân tích, phản biện, đánh giá các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng để lập được kế hoạch điều trị các bệnh ngoại khoa cấp cứu.

- CO5. Phát triển kỹ năng tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm để phát triển nghề nghiệp

c) Thái độ

- CO6. Thể hiện được ý thức tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà trường, đồng cảm, chia sẻ với người bệnh.

III. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLO)

3.1. Kiến thức

- CLO1. Phân tích được triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng để biện luận chẩn đoán, điều trị, tiên lượng và dự phòng các bệnh ngoại khoa cấp cứu.

- CLO2. Áp dụng được những kiến thức cơ sở, chuyên ngành để nhận định, đánh giá và ra quyết định sơ cứu và xử lý các tình huống cấp cứu ngoại khoa.

- CLO3. Vận dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để tư vấn, truyền thông về các bệnh lý ngoại khoa cấp cứu.

3.2. Kỹ năng

- CLO4. Thể hiện được kỹ năng phân tích vấn đề để giải quyết các tình huống giả định liên quan đến các bệnh lý ngoại khoa cấp cứu.

- CLO5: Áp dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để lập kế hoạch điều trị các bệnh lý ngoại khoa cấp cứu.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CLO6. Thể hiện được năng lực tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm, đóng góp trách nhiệm cá nhân, đồng cảm, chia sẻ với người bệnh, tuân thủ pháp luật, các quy định trong hoạt động học tại trường.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI 1.2	M(A)			M(A)	M(A)	
PI2.1	M(A)	M(A)		M(A)	M(A)	
PI 5.2	I	I			I	

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
P6.1		I		I	I	
PI 7				R	I	
PI 8.2			R			
PI 10.1						M
PI 10.2						M

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

*I (Introduced)* – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

*R (Reinforced)* – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...

*M (Mastery)* – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

*A (Assessed)* – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá PLO.

#### IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

##### 4.1. Mô tả học phần

Học phần Bệnh học ngoại I là học phần chuyên ngành thuộc chương trình đào tạo ngành Y khoa, cung cấp những kiến thức cơ bản giúp sinh viên có khả năng phân tích được triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng để xác định chẩn đoán, theo dõi, điều trị, chăm sóc và dự phòng các bệnh lý ngoại khoa cấp cứu, giúp sinh viên có kiến thức sơ cứu và xử lý ban đầu các tình huống cấp cứu ngoại khoa. Đồng thời giúp sinh viên được rèn luyện kỹ năng phân tích, lập luận, giải quyết vấn đề, năng lực tự học, làm việc độc lập và làm việc nhóm.

##### 4.2. Cấu trúc nội dung học phần

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
1	Bài 1. Nhập môn: 1. Môn học 2. Giáo trình và tài liệu tham khảo 3. Chuẩn đầu ra học phần 4. Nội quy giờ học.	1,5	0,5	1	CLO6	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	5. Phương pháp–hình thức kiểm tra–đánh giá. 6. GV phụ trách môn.						
	Bài 2. Sốc chấn thương;	4,5	1,5	3	CLO1-5		
	Bài 3. Gãy xương hở	6	2	4	CLO1-5		
2	Bài 4. Chấn thương, vết thương sọ não	6		4	CLO1-5	Nêu vấn đề, thảo luận nhóm lớn, vấn đáp	A1
	Bài 5. Chấn thương, vết thương ngực	3	1	2	CLO1-5		
	Bài 6. Chấn thương bụng	3	1	2	CLO1-5		
3	Bài 7. Viêm ruột thừa	3	1	2	CLO1-5	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 8. Thủng dạ dày - tá tràng	3	1	2	CLO1-5		
	Bài 9. Tắc ruột	6	2	4	CLO1-5		
4	Bài 10. Hẹp môn vị	3	1	2	CLO1-5	Nêu vấn đề, thảo luận nhóm	A1
	Bài 11. Vết thương phần mềm;	3	1	2	CLO1-5		
	Bài 12. Viêm tụy cấp	6	2	4	CLO1-5		
5	Bài 13. Sỏi mật	6	2	4	CLO1-5	Chiếu video mẫu, Thảo luận	A1
	Bài 14. Thoát vị bẹn-đùi	6	2	4	CLO1-5		
6	Bài 15. Trĩ, rò hậu môn	9	3	6	CLO1-5	Thuyết trình	A1
	<i>Kiểm tra giữa kỳ</i>	3	1	2	CLO1-5		A2
7	Bài 16. Sỏi hệ tiết niệu	6	2	4	CLO1-5	Dạy học dựa trên tình huống	A1
	Bài 17. Chấn thương thận	6	2	4	CLO1-5		
8	Bài 18. Chấn thương niệu đạo	6	2	4	CLO1-5	Dạy trên tình huống	A1
	Bài 19. Gãy thân xương cánh tay	6	2	4	CLO1-5		
9	Bài 20. Gãy trên lồi cầu xương cánh tay	6	2	4	CLO1-5	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 21. Gãy Pouteau-Colles	6	2	4	CLO1-5		

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
10	Bài 22. Gãy 2 xương cẳng tay	6	2	4	CLO1-5	Dạy học dựa trên tình huống	A1
	Bài 23. Gãy xương chày	6	2	4	CLO1-5		
11	Bài 24. Gãy cổ xương đùi	6	2	4	CLO1-5	Dạy học dựa trên tình huống	A1
	Bài 25. Gãy thân xương đùi	3	1	2	CLO1-5		
	Bài 26. Gãy xương cẳng chân	3	1	2	CLO1-5		
	Bài 27. Vết thương bụng	3	1	2	CLO1-5		
<b>Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>15</b>					
<b>Đánh giá kết thúc học phần</b>						Thi trắc nghiệm trên máy	A3
<b>Tổng:</b>		<b>150</b>	<b>45</b>	<b>90</b>			

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1 (xem phụ lục 1)	CLO 9	Điểm danh, ghi nhận ý kiến phát biểu trên lớp, đánh giá kết quả làm bài tập nhóm
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	-Thời điểm đánh giá: Buổi 6 -Nội dung: Bài 1 đến bài 15			CLO 1 CLO 2	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy, bài tập tình huống

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CĐR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1 CLO 2 CLO 3	Bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính

Các học phần  $\leq 3$  tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần  $> 3$  tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng (Điểm HP = ĐTX.10% + ĐGK.30% + ĐKT.60%), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Dưới 1,0: Kém.

## **VI. Tài liệu học tập**

### 6.1. Tài liệu chính:

Bộ môn Ngoại, Trường ĐHYK Vinh, (2022), Bài giảng Bệnh học ngoại khoa Tập 1, Tập 2 (dành cho ngành Y khoa và Y học dự phòng), Lưu hành nội bộ.

### 6.2. Tài liệu tham khảo:

- Bộ môn Ngoại, Trường ĐH Y Hà Nội, (2016), Bài giảng Bệnh học ngoại khoa Tập 1, Tập 2, NXB Y học.

- Bộ môn Ngoại, Trường ĐH Y Dược Huế, (2021), Giáo trình Bệnh học ngoại khoa 1 và 2, NXB Đại học Huế.

## **VII. Yêu cầu**

### 7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Phòng thực hành có đủ mô hình, trang thiết bị, dụng cụ phù hợp chuyên ngành, bảng, bút, máy chiếu.

- Cơ sở thực hành (Khoa ngoại các Bệnh viện thực hành trên địa bàn)

### 7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

### **VIII. Thông tin về giảng viên và thời gian phê duyệt**

#### 8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy

- Nguyễn Quốc Đạt, Tiến sĩ Y học, Điện thoại: 0945.728.898

E-mail: [quocdat@vmu.edu.vn](mailto:quocdat@vmu.edu.vn)

- Phan Quốc Khánh, Tiến sĩ Y học, Điện thoại: 0983.601.103

E-mail: [quockhanh@vmu.edu.vn](mailto:quockhanh@vmu.edu.vn)

- Nguyễn Mậu Quý, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0941.007.493

E-mail: [mauquy@vmu.edu.vn](mailto:mauquy@vmu.edu.vn)

- Nguyễn Anh Đức, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0977.317.938

E-mail: [anhduc@vmu.edu.vn](mailto:anhduc@vmu.edu.vn)

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**



## 43. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN LÂM SÀNG NGOẠI BỆNH LÝ 1

### I. Thông tin chung về học phần

- |  |  |
|--|--|
| 1.1. Tên học phần:                       | Lâm sàng Ngoại bệnh lý I                           |
| 1.2. Mã học phần:                        | YK230008   |
| 1.3. Thuộc chương trình đào tạo:         | Ngành Y khoa, hệ đại học chính quy                 |
| 1.4. Số tín chỉ:                         | 03 (LS: 03 tín chỉ)                                |
| 1.5. Loại học phần:                      | Bắt buộc   |
| 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết:  | Ngoại cơ sở, Lâm sàng Ngoại cơ sở, Ngoại bệnh lý I |
| 1.7. Các học phần kế tiếp:               | Lâm sàng Ngoại bệnh lý II                          |
| 1.8. Địa điểm học tập:                   | Khoa Ngoại ở các bệnh viện thực hành               |
| 1.9. Thời lượng học tập:                 |  |
| - Tổng số:                               | 150 giờ  |
| - Lý thuyết:                             | 00 giờ   |
| - Thực hành, thực tập:                   | 120 giờ (6 tuần)                                   |
| - Tự học:                                |  |
| - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: | 30 giờ   |
| 1.10. Bộ môn phụ trách học phần:         | bộ môn Ngoại                                       |

### II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung: Sau khi học xong học phần Lâm sàng Ngoại bệnh lý I, sinh viên ngành Y khoa có khả năng thực hiện được các kỹ năng thăm khám, ra quyết định chỉ định cận lâm sàng và phân tích các kết quả cận lâm sàng để chẩn đoán, điều trị, tiên lượng và dự phòng các bệnh cấp cứu ngoại khoa thường gặp. Phát triển năng lực phân tích, giải quyết vấn đề trong hoạt động chuyên môn. Đồng thời giúp sinh viên phát triển năng lực tự học, làm việc độc lập và làm việc nhóm; đồng cảm, thấu hiểu với người bệnh, tuân thủ các quy định của bệnh viện và pháp luật.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức

- CO1. Áp dụng được kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để thực hiện chẩn đoán, theo dõi, chăm sóc, lựa chọn hướng xử trí trong công tác khám bệnh, chữa bệnh, tiên lượng và dự phòng các bệnh ngoại khoa cấp cứu thường gặp.

- CO2. Vận dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để tư vấn, truyền thông về các bệnh lý ngoại khoa cấp cứu thường gặp.

##### b) Kỹ năng

- CO3. Thực hiện đúng các kỹ năng thăm khám cơ bản và phân tích được các kết quả cận lâm sàng để chẩn đoán, xử trí, theo dõi, tiên lượng đối với một số bệnh lý ngoại khoa cấp cứu thường gặp.

- CO4. Thực hiện hiệu quả kỹ năng giao tiếp, truyền thông và tư vấn với người bệnh về các bệnh lý ngoại khoa cấp cứu thường gặp.

- CO5. Thể hiện được kỹ năng phân tích và tổng hợp các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng để biện luận chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, hoàn thành được bệnh án và lập kế hoạch điều trị các bệnh lý ngoại khoa cấp cứu thường gặp.

- CO6. Thể hiện được kỹ năng tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm, có tinh thần hỗ trợ, học hỏi để phát triển nghề nghiệp

c) Thái độ

- CO7. Thể hiện được sự đồng cảm, chia sẻ với người bệnh, ý thức tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà nước và pháp luật người bệnh.

### III. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLO)

#### 3.1. Kiến thức

- CLO1. Áp dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để thực hiện chẩn đoán, theo dõi, chăm sóc, lựa chọn hướng xử trí, điều trị, tiên lượng và dự phòng một số bệnh lý ngoại khoa cấp cứu thường gặp.

#### 3.2. Kỹ năng

- CLO2. Thực hiện đúng các kỹ năng thăm khám cơ bản, ra quyết định đúng các chỉ định cận lâm sàng để phát hiện các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng bất thường của các bệnh lý ngoại khoa cấp cứu thường gặp.

- CLO3. Thể hiện được kỹ năng phân tích và tổng hợp các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng để biện luận chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, hoàn thành được bệnh án và lập kế hoạch điều trị các bệnh lý ngoại khoa cấp cứu thường gặp.

- CLO4. Nhận định, đánh giá và xử trí được một số trường hợp cấp cứu ngoại khoa.

- CLO5. Thực hiện hiệu quả kỹ năng giao tiếp, truyền thông và tư vấn cho người bệnh, gia đình một số vấn đề cơ bản của các bệnh lý ngoại khoa cấp cứu thường gặp.

#### 3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CLO6. Thể hiện được năng lực tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm; có tinh thần trách nhiệm, đồng cảm, chia sẻ với người bệnh; tuân thủ pháp luật, các quy định tại cơ sở thực hành.

#### 3.4. Mối liên hệ giữa CLOs và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI 1.2	M					
PI2.1	M					

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI 5.2	M(A)	M(A)	M(A)			
PI6.1	R	M	M(A)	M(A)		
PI 7			M			
PI8	I				M	
PI 10						M

*Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:*

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá PLO.*

#### **IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

##### **4.1. Mô tả học phần**

Học phần Lâm sàng Ngoại bệnh lý I thuộc chương trình đào tạo ngành Y khoa, giúp sinh viên thực hiện được các kỹ năng thăm khám, ra quyết định chỉ định cận lâm sàng và phân tích các triệu chứng lâm sàng, kết quả cận lâm sàng để xác định chẩn đoán, lập kế hoạch điều trị, theo dõi, tiên lượng, dự phòng với một số trường hợp bệnh lý Ngoại khoa cấp cứu thường gặp; giúp sinh viên có thể sơ cứu và xử lý ban đầu các tình huống cấp cứu ngoại khoa. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề, kỹ năng giao tiếp với người bệnh, đồng nghiệp. Đồng thời hình thành kỹ năng tự học, làm việc độc lập và làm việc nhóm, tinh thần trách nhiệm, đồng cảm, chia sẻ với người bệnh; tuân thủ các quy định tại cơ sở thực hành.

##### **4.2. Cấu trúc nội dung học phần**

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
1	Bài 1. Giới thiệu nội quy khoa phòng, mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần	4	2	2	CLO 9	Cầm tay chỉ việc, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 2. Khám và chẩn đoán Viêm ruột thừa cấp; Thủng dạ dày – tá tràng	8	2	6	CLO 3, 7, 9		A1

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
	Bài 3. Khám và chẩn đoán tắc ruột; Hẹp môn vị; Thoát vị bẹn, trĩ, Rò hậu môn	8	2	6	CLO 3, 7, 9		A1
2	Bài 4. Khám và chẩn đoán chấn thương, vết thương bụng	6	2	4	CLO 3, 7, 9	Cầm tay chỉ việc, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 5. Khám và chẩn đoán chấn thương, vết thương ngực	6	2	4	CLO 3, 7, 9		A1
	Bài 6. Khám và chẩn đoán Viêm tụy cấp; Sỏi mật;	8	2	6	CLO 3, 7, 9		A1
3	Bài 7. Khám và chẩn đoán sóc chấn thương; gãy xương hở	8	2	6	CLO 3, 7, 9	Giao bài tập nhóm, bình bệnh án, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 8. Khám và chẩn đoán gãy 2 xương cẳng tay; gãy xương chậu	6	2	4	CLO 3, 7, 9		A1
	Bài 9. Khám và chẩn đoán gãy cổ xương đùi; gãy thân xương đùi	6	2	4	CLO 3, 7, 9		A1
4	Bài 10. Khám và chẩn đoán gãy thân xương cánh tay; Gãy trên lồi cầu X cánh tay; Gãy Pouteau-Colles	6	2	4	CLO 3, 7, 9	Giao bài tập nhóm, bình bệnh án, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 11. Khám và chẩn đoán chấn thương thận, chấn thương niệu đạo	6	2	4	CLO 3, 7, 9		A1
	Bài 12. Khám và chẩn đoán Sỏi hệ tiết niệu.	4	2	2	CLO 3, 7, 9		A1
	<b>Kiểm tra giữa kỳ</b>	4	2	2	CLO 3, 7, 9		A2
5	Bài 13. Khám và chẩn đoán chấn thương, vết	6	2	4	CLO 3, 7, 9	Giao bài tập	A1

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
	thương sọ não					nhóm,	
	Bài 14. Khám và chẩn đoán Chấn thương cột sống; Vết thương mạch máu	8	2	6	CLO 3, 7, 9	bình bệnh án, thảo luận nhóm,	A1
	Bài 15. Khám và chẩn đoán vết thương phần mềm; Gãy xương cẳng chân	6	2	4	CLO 3, 7, 9	kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
6	Bài 16. Báo cáo tổng hợp kết quả học tập của cá nhân, đề xuất giải pháp cải tiến hiệu quả	12	06	06	CLO 3, 7, 9	Phản hồi dựa trên báo cáo của SV	
	<b>Đánh giá thúc học phần</b>	08	04	04	CLO1-5	Thi lâm sàng	A3
<b>Hướng dẫn tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>30</b>					
<b>Tổng:</b>		<b>150</b>	<b>30</b>	<b>90</b>			

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R2 (xem Phụ lục 2)	CLO 9	Điểm danh, ghi nhận kết quả làm bệnh án cho nhóm, tham gia việc nhóm, thái độ với người bệnh, đồng nghiệp,...
<b>A2.</b> Đánh giá	30%	-Thời điểm đánh giá: Tuần 4			CLO 3, 7, 9	Chăm bệnh án, quan sát

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
định kỳ (ĐGK)		-Nội dung: Bài 1 đến bài 12				kỹ năng thăm khám trên người bệnh
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Tuần cuối vòng lâm sàng - Nội dung: Bắt thăm bệnh nhân, hỏi bệnh sử, khám bệnh, phân tích kết quả lâm sàng và cận lâm sàng, hoàn thành bệnh án			CLO 2, 3, 7, 9	Chăm bệnh án, quan sát kỹ năng thăm khám trên người bệnh, lập luận chẩn đoán, xử trí

*Các học phần  $\leq 3$  tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần  $> 3$  tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ*

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

- |                           |                                 |
|---------------------------|---------------------------------|
| Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc; | Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;       |
| Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;  | Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình; |
| Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;  | Dưới 1,0: Kém.                  |

## **VI. Tài liệu học tập**

### **6.1. Tài liệu chính:**

Bộ môn Ngoại, Trường ĐHYK Vinh, (2022), Bài giảng Bệnh học ngoại khoa Tập 1, Tập 2 (dành cho ngành Y khoa và Y học dự phòng), Lưu hành nội bộ.

### **6.2. Tài liệu tham khảo:**

- Bộ môn Ngoại, Trường ĐH Y Hà Nội, (2016), Bài giảng Bệnh học ngoại khoa Tập 1, Tập 2, NXB Y học.
- Bộ môn Ngoại, Trường ĐH Y Dược Huế, (2021), Giáo trình Bệnh học ngoại khoa 1 và 2, NXB Đại học Huế.

## **VII. Yêu cầu**

### **7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.
- Phòng thực hành có đủ mô hình, trang thiết bị, dụng cụ phù hợp chuyên ngành Ngoại, bảng, bút, máy chiếu.
- Cơ sở thực hành (Khoa Ngoại các Bệnh viện thực hành trên địa bàn)

### **7.2. Yêu cầu đối với giảng viên**

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.
- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.
- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.
- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### **7.3. Yêu cầu đối với sinh viên**

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## **VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT**

### 8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy

- Nguyễn Quốc Đạt, Tiến sĩ Y học, Điện thoại: 0945.728.898

E-mail: [quocdat@vmu.edu.vn](mailto:quocdat@vmu.edu.vn)

- Phan Quốc Khánh, Tiến sĩ Y học, Điện thoại: 0983.601.103

E-mail: [quockhanh@vmu.edu.vn](mailto:quockhanh@vmu.edu.vn)

- Nguyễn Mậu Quý, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0941.007.493

E-mail: [mauquy@vmu.edu.vn](mailto:mauquy@vmu.edu.vn)

- Nguyễn Anh Đức, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0977.317.938

E-mail: [anhduc@vmu.edu.vn](mailto:anhduc@vmu.edu.vn)

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**



## 44. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN NỘI BỆNH LÝ 2

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần: Nội bệnh lý II
- 1.2. Mã học phần: YK230009
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y khoa, hệ đại học chính quy
- 1.4. Số tín chỉ: 04 (LT: 04 tín chỉ)
- 1.5. Loại học phần: Bắt buộc
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Nội bệnh lý I, LS Nội bệnh lý I
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Lâm sàng Nội bệnh lý II
- 1.8. Địa điểm học tập: Trường Đại học Y khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
- Tổng số: 200 giờ
  - Lý thuyết: 60 giờ
  - Thực hành, thực tập: 00 giờ
  - Tự học: 120 giờ
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 20 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn Nội

### II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung: Sau khi học xong học nội bệnh lý II, sinh viên ngành Y khoa có khả năng phân tích được triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng để xác định chẩn đoán, điều trị, theo dõi, tiên lượng, dự phòng các bệnh lý nội khoa chuyên ngành tim mạch, thận tiết niệu, huyết học, nội tiết, lao. Sinh viên phát triển được kỹ năng phân tích, đánh giá và giải quyết vấn đề trong hoạt động chuyên môn. Đồng thời giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm, đồng cảm, thấu hiểu với bệnh nhân, người nhà bệnh nhân, từ đó đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức:

- CO1. Phân tích được đặc điểm sinh lý, bệnh lý các bệnh nội khoa tim mạch, thận tiết niệu, nội tiết, huyết học, lao.
- CO2. Áp dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để chẩn đoán, theo dõi, chăm sóc, lựa chọn hướng xử trí trong công tác khám bệnh, chữa bệnh, tiên lượng một số bệnh lý chuyên ngành tim mạch thận tiết niệu, nội tiết, huyết học, lao.

- CO3. Vận dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để tư vấn, truyền thông về các bệnh lý nội khoa chuyên ngành tim mạch, thận tiết niệu, nội tiết, huyết học, lao.

#### b) Kỹ năng

- CO4. Phát triển kỹ năng phân tích, phản biện, đánh giá chất lượng công việc và giải quyết vấn đề để lập được kế hoạch điều trị các bệnh nội khoa tim mạch, thận tiết niệu, nội tiết, huyết học, lao.

- CO5. Phát triển kỹ năng tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm để phát triển nghề nghiệp

#### c) Thái độ

- CO6. Thể hiện được ý thức tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà trường, đồng cảm, chia sẻ với người bệnh.

### **III. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLO)**

#### 3.1. Kiến thức

- CLO1. Áp dụng được những kiến thức cơ sở, chuyên ngành để phân tích đặc điểm sinh lý, bệnh lý các bệnh nội khoa tim mạch, thận tiết niệu, nội tiết, huyết học, lao.

- CLO2. Phân tích được các triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng để biện luận chẩn đoán, điều trị, tiên lượng và dự phòng một số bệnh lý nội khoa chuyên ngành tim mạch, thận tiết niệu, nội tiết, huyết học, lao.

- CLO3. Vận dụng được kiến thức chuyên ngành để tư vấn, truyền thông về các bệnh lý nội khoa chuyên ngành tim mạch, thận tiết niệu, nội tiết, huyết học, lao.

#### 3.2. Kỹ năng

- CLO4. Thể hiện được kỹ năng phân tích vấn đề để giải quyết các tình huống giả định liên quan đến các bệnh lý các bệnh nội khoa chuyên ngành tim mạch, thận tiết niệu, nội tiết, huyết học, lao.

- CLO5. Phát triển kỹ năng phân tích, phản biện, đánh giá chất lượng công việc và giải quyết vấn đề để lập được kế hoạch điều trị các bệnh nội khoa chuyên ngành tim mạch, thận tiết niệu, nội tiết, huyết học, lao.

#### 3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CLO6. Thể hiện được năng lực tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm, đóng góp trách nhiệm cá nhân, đồng cảm, chia sẻ với người bệnh, tuân thủ pháp luật, các quy định trong hoạt động học tại trường

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI 1.1	M (A)	M (A)		M	M	
PI2.1	R	M		M		
PI 5.1	I	I		I		
PI 7				I	M	
PI 8.1			R	I		
PI 10.1						R
PI 10.2						R

*Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:*

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá PLO.*

#### **IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

##### **4.1. Mô tả học phần**

Học phần Nội bệnh lý II là học phần chuyên ngành thuộc chương trình đào tạo ngành Y khoa, cung cấp những kiến thức cơ bản giúp sinh viên có khả năng phân tích được triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng để xác định chẩn đoán, lựa chọn hướng xử trí phù hợp, theo dõi, tiên lượng, dự phòng với một số trường hợp bệnh lý tim mạch, thận tiết niệu, huyết học, nội tiết, lao. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng phân tích, biện luận, giải quyết vấn đề, năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm, tinh thần trách nhiệm.

##### **4.2. Cấu trúc nội dung học phần**

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
1	Bài 1. Suy tim	6	2	4	CLO2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 2. Tăng huyết áp	6	2	4	CLO2, CLO3		
2	Bài 3. Bệnh mạch vành và NMCT	6	2	4	CLO2	Nêu vấn đề, Dạy	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	Bài 4. Rối loạn nhịp tim	6	2	4	CLO2	học dựa trên tình huống	
3	Bài 5. Viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn	6	2	4	CLO2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 6. Viêm màng ngoài tim	6	2	4	CLO2		
4	Bài 7. Huyết khối tĩnh mạch sâu chi dưới	6	2	4	CLO2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 8. Bệnh van tim	6	2	4	CLO2		
5	Bài 9. Đái tháo đường	12	4	8	CLO2, CLO6	Thuyết trình ngắn, vấn đáp, nêu vấn đề, thảo luận nhóm	A1
6	Bài 10. Basedow	6	2	4	CLO2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 11. Suy giáp	6	2	4	CLO2		
7	Bài 12. Bệnh lý tuyến thượng thận	6	2	4	CLO2	Nêu vấn đề, Dạy học dựa trên tình huống	A1
	Bài 13. Bướu giáp đơn thuần	3	1	2	CLO2		
	<b>Kiểm tra giữa kỳ lần 1</b>	<b>3</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	CLO1, CLO2, CLO3		A2.1
8	Bài 14. Hội chứng thân hư	6	1	4	CLO2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 15. Bệnh thận mạn	6	2	4	CLO2		
9	Bài 16. Nhiễm khuẩn tiết niệu	6	2	4	CLO2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 17. Viêm cầu thận nguyên phát	6	2	4	CLO2		

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
10	Bài 18. Thiếu máu, phân loại và điều trị	6	2	4	CLO2	Nêu vấn đề, thảo luận nhóm lớn	A1
	Bài 19. Thiếu máu tan máu	6	2	4	CLO2		
11	Bài 20. Lơ xê mi cấp	6	2	4	CLO2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 21. Suy tủy	6	2	4	CLO2		
12	Bài 22. Giảm tiểu cầu miễn dịch nguyên phát	3	1	2	CLO2	Nêu vấn đề, thảo luận nhóm	A1
	Bài 23. Hemophilia	3	1	2	CLO2	Nêu vấn đề, thảo luận nhóm	A1
	Bài 24. Lơ xê mi kinh dòng bạch cầu hạt	6	2	4	CLO2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
13	Bài 25: Đại cương về bệnh lao	6	2	4	CLO2, CLO6	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài: 26 Lao xương, lao khớp, lao cột sống	6	2	4	CLO2		
14	Bài: 27 Lao phổi	6	2	4	CLO2CLO6	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 28: Lao màng phổi	6	2	4	CLO2		
15	Bài 29: Lao màng não	6	2	4	CLO2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 30: Lao màng bụng	3	1	2	CLO2		
	<b>Kiểm tra giữa kỳ lần 2</b>	3	1	2	CLO1,CLO2,CL O3		A2.2
<b>Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>20</b>					A3
<b>Tổng:</b>		<b>200</b>	<b>60</b>	<b>120</b>			

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1 (xem phụ lục 1)	CLO 6	Điểm danh, ghi nhận ý kiến phát biểu trên lớp, đánh giá kết quả làm bài tập nhóm
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	<b>A2.1.</b> -Thời điểm đánh giá: Buổi 7 -Nội dung: Bài 1 đến bài 13	50%		CLO1-6	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy, làm bài tập tình huống
		<b>A2.2</b> Thời điểm đánh giá: Buổi 15 -Nội dung: bài 14 đến bài 30	50%		CLO1-6	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy, làm bài tập tình huống
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO1-6	Bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính

*Các học phần ≤ 3 tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần > 3 tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ*

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

## VI. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính:

- Trường Đại học Y Hà Nội (2020), Bệnh học Nội khoa, Nhà xuất bản Y học, tập 1.

- Trường Đại học Y Hà Nội (2020), Triệu chứng học Nội khoa, Nhà xuất bản Y học, tập 2.

### 6.2. Tài liệu tham khảo:

- Trần Thị Khánh Tường (2021), Chẩn đoán điều trị bệnh nội khoa, Nhà xuất bản y học.

- Hoàng Văn Sỹ, Quách Trọng Đức (2021), Tiếp cận điều trị bệnh nội khoa, Nhà xuất bản đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

## VII. Yêu cầu

### 7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Cơ sở thực hành (Khoa Nội các Bệnh viện thực hành trên địa bàn)

### 7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

- Cao Trường Sinh, Tiến sỹ, Bác sỹ chuyên khoa II, Điện thoại: 0913312695

E-mail: [truongsinh@vmu.edu.vn](mailto:truongsinh@vmu.edu.vn)

- Nguyễn Văn Tuấn, Tiến sỹ y học, Điện thoại: 0983767134

E-mail: [vantuan@vmu.edu.vn](mailto:vantuan@vmu.edu.vn)

- Nguyễn Anh Dũng, Thạc sỹ y học, Điện thoại: 0982363244

E-mail: [anhdung@vmu.edu.vn](mailto:anhdung@vmu.edu.vn)

- Cao Thị Thủy, Thạc sỹ y học, Điện thoại: 0917301882

E-mail: [caothuy@vmu.edu.vn](mailto:caothuy@vmu.edu.vn)



- Hoàng Thị Cúc, Thạc sỹ y học, Điện thoại: 0946803767

E-mail: [hoangcuc@vnu.edu.vn](mailto:hoangcuc@vnu.edu.vn)

- Ngô Đức Kỳ, Thạc sỹ y học, Điện thoại: 0936758595

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

**Hoàng Thị Cúc**

## 45. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN LÂM SÀNG NỘI BỆNH LÝ 2

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần: Lâm sàng Nội bệnh lý II
- 1.2. Mã học phần: YK230010
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y khoa, hệ đại học chính quy
- 1.4. Số tín chỉ: 03 (LS: 03 tín chỉ)
- 1.5. Loại học phần: Bắt buộc
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Nội bệnh lý I,II; LS Nội bệnh lý I
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Nội bệnh lý III
- 1.8. Địa điểm học tập: Khoa Nội ở các bệnh viện thực hành
- 1.9. Thời lượng học tập:
  - Tổng số: 150 giờ
  - Lý thuyết: 00 giờ
  - Thực hành, thực tập: 120 giờ (6 tuần)
  - Tự học:
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 30 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn Nội

### II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung: Sau khi học xong học phần Lâm sàng Nội bệnh lý II, sinh viên ngành Y khoa có khả năng thực hiện được các kỹ năng thăm khám, ra quyết định chỉ định cận lâm sàng và phân tích các kết quả lâm sàng, cận lâm sàng để chẩn đoán, điều trị, theo dõi, tiên lượng, dự phòng các bệnh lý nội khoa chuyên ngành tim mạch, thận tiết niệu, huyết học, nội tiết và lao. Sinh viên phát triển được kỹ năng phân tích, phản biện, đánh giá và giải quyết vấn đề trong hoạt động chuyên môn. Đồng thời giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm, đồng cảm, thấu hiểu với bệnh nhân, tuân thủ pháp luật và quy chế bệnh viện, từ đó đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức

- CO1. Áp dụng được kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để thực hiện chẩn đoán, theo dõi, chăm sóc, lựa chọn hướng xử trí trong công tác khám bệnh, chữa bệnh, tiên lượng và dự phòng bệnh lý nội khoa chuyên ngành tim mạch, thận tiết niệu, huyết học, nội tiết và lao.

- CO2. Vận dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để tư vấn, truyền thông về các bệnh lý nội khoa chuyên ngành tim mạch, thận tiết niệu, huyết học, nội tiết và lao.

b) Kỹ năng

- CO3. Thực hiện đúng kỹ thuật các quy trình thăm khám cơ bản để chẩn đoán, điều trị, tiên lượng và dự phòng các bệnh lý nội khoa chuyên ngành tim mạch, thận tiết niệu, huyết học, nội tiết và lao.

- CO4. Phát triển kỹ năng phân tích, phản biện, đánh giá và giải quyết vấn đề trong hoạt động chuyên môn.

- CO5. Thực hiện hiệu quả kỹ năng giao tiếp, truyền thông và tư vấn về các bệnh lý chuyên ngành cấp cứu, xương khớp, hô hấp, tiêu hóa.

c) Thái độ

- CO6. Phát triển được năng lực làm việc nhóm, tự học và phát triển nghề nghiệp, Thể hiện tinh thần trách nhiệm cao trong công việc; đồng cảm, chia sẻ với người bệnh.

- CO7. Thể hiện được ý thức tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà nước và pháp luật; quản lý, giám sát, điều phối, cải thiện các hoạt động của cá nhân và của cả nhóm.

### **III. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLO)**

#### **3.1. Kiến thức**

- CLO1. Áp dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để thực hiện chẩn đoán, theo dõi, chăm sóc, lựa chọn hướng xử trí, điều trị, tiên lượng và dự phòng một số bệnh lý nội khoa chuyên ngành tim mạch, thận tiết niệu, huyết học, nội tiết và lao.

#### **3.2. Kỹ năng**

- CLO2. Thực hiện đúng các kỹ năng thăm khám cơ bản, ra quyết định đúng các chỉ định cận lâm sàng để phát hiện các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng bất thường của các bệnh lý nội khoa chuyên ngành tim mạch, thận tiết niệu, huyết học, nội tiết và lao.

- CLO3. Thể hiện được kỹ năng phân tích và tổng hợp các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng để biện luận chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, hoàn thành được bệnh án và lập kế hoạch điều trị các bệnh lý nội khoa chuyên ngành tim mạch, thận tiết niệu, huyết học, nội tiết và lao.

- CLO4. Thực hiện hiệu quả kỹ năng giao tiếp, truyền thông và tư vấn cho người bệnh, gia đình một số vấn đề cơ bản của các bệnh lý nội khoa chuyên ngành tim mạch, thận tiết niệu, huyết học, nội tiết và lao.

- CLO5. Phát triển kỹ năng phân tích, phản biện và đánh giá hiệu quả điều trị để có thể lựa chọn phác đồ điều trị phù hợp trong công tác khám chữa bệnh.

### 3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CLO6. Thể hiện được năng lực tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm, năng lực tự học; có tinh thần trách nhiệm, đồng cảm, chia sẻ với người bệnh; tuân thủ pháp luật, các quy định tại cơ sở thực hành.

### 3.4. Mối liên hệ giữa CLOs và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI 1.1	M	M	M			
PI 5.1	M	M(A)	M(A)		R	
PI 7					M(A)	
PI 8.1				M		
PI 8.2				M		
PI 10.1						M
PI 10.2						M

*Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:*

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá PLO.*

## IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

### 4.1. Mô tả học phần

Học phần Lâm sàng Nội bệnh lý II thuộc chương trình đào tạo ngành Y khoa, giúp sinh viên thực hiện được các kỹ năng thăm khám, ra quyết định chỉ định cận lâm sàng và phân tích các kết quả cận lâm sàng để xác định chẩn đoán, lựa chọn hướng xử trí phù hợp, theo dõi, tiên lượng, dự phòng với một số trường hợp bệnh lý tim mạch, thận tiết niệu, huyết học, nội tiết và lao. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng phân tích, phản biện, đánh giá, giải quyết vấn đề, kỹ năng giao tiếp với người bệnh, đồng nghiệp. Đồng thời hình thành kỹ năng tự học, làm việc độc lập và làm

việc nhóm, tinh thần trách nhiệm, đồng cảm, chia sẻ với người bệnh; tuân thủ các quy định tại cơ sở thực hành.

#### 4.2. Cấu trúc nội dung học phần

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
1	Bài 1. Giới thiệu nội quy khoa phòng, mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần	4	2	2	CLO 9	Giao bài tập, bình bệnh án, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 2. Khám, bình bệnh án bệnh nhân Suy tim	8	2	6	CLO 1, 6, 7, 8, 9		A1
	Bài 3. Khám, bình bệnh án bệnh nhân tăng huyết áp	6	2	4	CLO 3, 6, 7, 8, 9		A1
2	Bài 4. Khám, bình bệnh án bệnh nhân rối loạn nhịp tim	8	2	6	CLO 1, 6, 7, 8, 9	Giao bài tập, bình bệnh án, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 5. Khám, bình bệnh án bệnh nhân bệnh van tim	6	2	4	CLO 3, 6, 7, 8, 9		A1
3	Bài 6. Khám, bình bệnh án bệnh nhân đái tháo đường	8	2	6	CLO 1, 6, 7, 8, 9	Giao bài tập nhóm, bình bệnh án, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 7. Khám, bình bệnh án bệnh nhân bệnh lý tuyến giáp (basedow, suy giáp, bướu giáp đơn thuần)	8	2	6	CLO 3, 6, 7, 8, 9		A1
	Bài 8. Khám, bình bệnh án bệnh nhân bệnh lý tuyến thượng thận	6	2	4	CLO 3, 6, 7, 8, 9		A1

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
4	Bài 9. Khám, bình bệnh án bệnh nhân hội chứng thận hư	8	2	6	CLO 3, 6, 7, 8, 9	Giao bài tập nhóm, bình bệnh án, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 10. Khám, bình bệnh án bệnh nhân bệnh thận mạn	6	2	4	CLO 3, 6, 7, 8, 9		A1
	Bài 11. Khám, bình bệnh án bệnh nhân nhiễm khuẩn tiết niệu	6	2	4	CLO 3, 6, 7, 8, 9		A1
	<i>Kiểm tra giữa kỳ</i>				CLO 1, 3, 6, 7, 8, 9		A2.1
5	Bài 12. Khám, bình bệnh án bệnh nhân thiếu máu, tan máu	6	2	4	CLO 3, 6, 7, 8, 9	Cầm tay chỉ việc, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 13. Khám, bình bệnh án bệnh nhân suy tủy	8	2	6	CLO 2, 6, 7, 8, 9		A1
	Bài 14. Khám, bình bệnh án bệnh nhân giảm tiểu cầu miễn dịch nguyên phát	6	2	4	CLO 2, 6, 7, 8, 9	Cầm tay chỉ việc, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
6	Bài 15. Khám, bình bệnh án bệnh nhân lao phổi	6	2	4	CLO 3, 6, 7, 8, 9	giao bài tập, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 16. Báo cáo tổng hợp kết quả học tập của cá nhân, đề xuất giải pháp cải tiến hiệu quả	20		20	CLO 1, 2, 3, 6, 7, 8, 9	Phản hồi dựa trên báo cáo của SV	
<b>Chuẩn bị và thi kết thúc vòng lâm sàng</b>		<b>30</b>			CLO 1, 2, 3, 6, 7, 8, 9		A3
<b>Tổng:</b>		<b>150</b>	<b>30</b>	<b>90</b>			

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R2 (xem Phụ lục 2)	CLO 9	Điểm danh, ghi nhận kết quả làm bệnh án cho nhóm, tham gia việc nhóm, thái độ với người bệnh, đồng nghiệp,...
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	<b>A2.1.</b> -Thời điểm đánh giá: Tuần 4 -Nội dung: Bài 1 đến bài 12			CLO 1, 3, 6, 7, 8, 9	Chăm bệnh án, quan sát kỹ năng thăm khám trên người bệnh
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Tuần cuối vòng lâm sàng - Nội dung: Bất thăm bệnh nhân, hỏi bệnh sử, khám bệnh, phân tích kết quả lâm sàng và cận lâm sàng, hoàn thành bệnh án			CLO 1, 2, 3, 6, 7, 8, 9	Chăm bệnh án, quan sát kỹ năng thăm khám trên người bệnh, lập luận chẩn đoán, xử trí

*Các học phần  $\leq 3$  tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần  $> 3$  tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ*

### 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

#### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng (Điểm HP = ĐTX.10% + ĐGK.30% + ĐKT.60%), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

## VI. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính:

- Trường Đại học Y Hà Nội (2020), Bệnh học Nội khoa, Nhà xuất bản Y học, tập 1.

- Trường Đại học Y Hà Nội (2020), Triệu chứng học Nội khoa, Nhà xuất bản Y học, tập 2.

### 6.2. Tài liệu tham khảo:

- Trần Thị Khánh Tường (2021), Chẩn đoán điều trị bệnh nội khoa, Nhà xuất bản y học .

- Hoàng Văn Sỹ, Quách Trọng Đức (2021), Tiếp cận điều trị bệnh nội khoa, Nhà xuất bản đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

## VII. Yêu cầu

### 7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Cơ sở thực hành (Khoa Nội các Bệnh viện thực hành trên địa bàn)

### 7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.



- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

- Cao Trường Sinh, Tiến sỹ, Bác sỹ chuyên khoa II, Điện thoại: 0913312695

E-mail: [truongsinh@vmu.edu.vn](mailto:truongsinh@vmu.edu.vn)

- Nguyễn Văn Tuấn, Tiến sỹ y học, Điện thoại: 0983767134

E-mail: [vantuan@vmu.edu.vn](mailto:vantuan@vmu.edu.vn)

- Nguyễn Anh Dũng, Thạc sỹ y học, Điện thoại: 0982363244

E-mail: [anhdung@vmu.edu.vn](mailto:anhdung@vmu.edu.vn)

- Cao Thị Thủy, Thạc sỹ y học, Điện thoại: 0917301882

E-mail: [caothuy@vmu.edu.vn](mailto:caothuy@vmu.edu.vn)

- Hoàng Thị Cúc, Thạc sỹ y học, Điện thoại: 0946803767

E-mail: [hoangcuc@vmu.edu.vn](mailto:hoangcuc@vmu.edu.vn)

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

**Hoàng Thị Cúc**

## 46. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN NGOẠI BỆNH LÝ II

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần: Ngoại Bệnh Lý II
- 1.2. Mã học phần: YK230011
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y khoa, hệ đại học chính quy
- 1.4. Số tín chỉ: 02 (LT: 02 tín chỉ)
- 1.5. Loại học phần: Bắt buộc
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Ngoại cơ sở, Lâm sàng Ngoại cơ sở, Ngoại bệnh Lý I, LS Ngoại bệnh lý I.
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Lâm sàng Ngoại bệnh lý II
- 1.8. Địa điểm học tập: Trường Đại học Y khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
- Tổng số: 100 giờ
  - Lý thuyết: 30 giờ
  - Thực hành, thực tập: 00 giờ
  - Tự học: 60 giờ
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 10 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Ngoại

### II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung: Sau khi học xong học phần Ngoại bệnh lý I, sinh viên ngành Y khoa có khả năng phân tích được triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng để xác định chẩn đoán, theo dõi, điều trị, chăm sóc và dự phòng một số các bệnh lý ngoại khoa thông thường. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng phân tích, lập luận, giải quyết vấn đề, năng lực tự học, làm việc độc lập và làm việc nhóm. Đồng thời giúp sinh viên đồng cảm, thấu hiểu với người bệnh, tuân thủ pháp luật, quy định trường học, từ đó đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức

- CO1. Áp dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để chẩn đoán, theo dõi, chăm sóc, lựa chọn hướng xử trí trong công tác khám bệnh, chữa bệnh, tiên lượng các bệnh lý ngoại khoa thông thường..
- CO2. Vận dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để tư vấn, truyền thông về các bệnh lý ngoại khoa thông thường.

##### b) Kỹ năng

- CO3. Phát triển kỹ năng phân tích, phản biện, đánh giá các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng để lập được kế hoạch điều trị các bệnh lý ngoại khoa thông thường.
- CO4. Phát triển kỹ năng tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm để phát triển nghề nghiệp.

c) Thái độ

- CO5. Rèn luyện tác phong, trách nhiệm, tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà trường, đồng cảm, chia sẻ với người bệnh.

III. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLO)

3.1. Kiến thức

- CLO1. Vận dụng kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để giải thích được các đặc điểm dịch tễ, tổn thương giải phẫu bệnh lý các bệnh ngoại khoa thông thường.

- CLO2. Phân tích được triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng để biện luận chẩn đoán, nguyên tắc sơ cứu, điều trị, tiên lượng và dự phòng các bệnh ngoại khoa thông thường.

- CLO3. Vận dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để tư vấn, truyền thông về các bệnh lý ngoại khoa thông thường.

3.2. Kỹ năng

- CLO4. Thể hiện được kỹ năng phân tích vấn đề để giải quyết các tình huống giả định liên quan đến các bệnh lý ngoại khoa thông thường.

- CLO5: Áp dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để lập kế hoạch điều trị các bệnh lý ngoại khoa thường gặp

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CLO6. Thể hiện được năng lực tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm, đóng góp trách nhiệm cá nhân, đồng cảm, chia sẻ với người bệnh, tuân thủ pháp luật, các quy định trong hoạt động học tại trường.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI 1.2	M(A)	M(A)			M(A)	
PI 5.2	I	I		I	R	
PI 7				I		
PI 8.2			R			
PI 10.1						M
PI 10.2						M

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

*I (Introduced)* – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

*R (Reinforced)* – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...

*M (Mastery)* – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá PLO.

#### IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

##### 4.1. Mô tả học phần

Học phần Ngoại bệnh lý II là học phần chuyên ngành thuộc chương trình đào tạo ngành Y khoa, cung cấp những kiến thức cơ bản giúp sinh viên có khả năng phân tích được triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng để xác định chẩn đoán, theo dõi, điều trị, chăm sóc và dự phòng, truyền thông, tư vấn một số vấn đề các bệnh lý ngoại khoa thường gặp. Đồng thời giúp sinh viên được rèn luyện kỹ năng phân tích, lập luận, giải quyết vấn đề, năng lực tự học, làm việc độc lập và làm việc nhóm.

##### 4.2. Cấu trúc nội dung học phần

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
1	Nhập môn: 1. Môn học 2. Giáo trình và tài liệu tham khảo 3. Chuẩn đầu ra học phần 4. Nội quy giờ học. 5. Phương pháp-hình thức kiểm tra-đánh giá. 6. GV phụ trách môn.	1,5	0,5	1	CLO6	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 2. Lòng ruột ở trẻ còn bú	4,5	1,5	3	CLO1,2,3		
	Bài 3. Dị tật hậu môn - trực tràng	6	2	4	CLO1,2,3		
2	Bài 4. U xơ tuyến tiền liệt	6	2	4	CLO1,2,3,5,6	Nêu vấn đề, thảo luận nhóm lớn, vấn đáp	A1
	Bài 5. Dị tật bẹn, bìu, lỗ đái	3	1	2	CLO1,2,3,6		
	Bài 6. Ung thư vú	3	1	2	CLO1,2,3		
3	Bài 7. Trật khớp khuỷu	6	2	4	CLO1,2,3	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 8. Trật khớp vai	3	1	2	CLO1,2,3		

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	Bài 9. Trật khớp háng	3	1	2	CLO1,2,3		
4	Bài 10. Ung thư thực quản	6	2	4	CLO1,2,3,5,6	Nêu vấn đề, thảo luận nhóm lớn, vấn đáp	A1
	Bài 11. Ung thư dạ dày	6	2	4	CLO1,2,3		
5	Bài 12. Viêm tủy xương cấp	6	2	4	CLO1,2,3	Chiếu video mẫu, Thảo luận	A1
	Bài 14. Hoại thư sinh hơi	6	2	4	CLO1,2,3		
6	Bài 15. Ung thư gan	9	3	6	CLO1,2,3,5,6	Dạy học dựa trên tình huống	A1
	<i>Kiểm tra giữa kỳ</i>	3	1	2	CLO1,2,3		A2.1
7	Bài 16. Ung thư đại tràng	6	2	4	CLO1,2,3,4	Dạy học dựa trên tình huống	A1
	Bài 17. Ung thư trực tràng	6	2	4	CLO1,2,3		
8	Bài 18. Bướu giáp; Ung thư tuyến giáp	6	2	4	CLO1,2,3,6	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
<b>Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>10</b>					
<b>Tổng:</b>		<b>100</b>	<b>30</b>	<b>60</b>			
<b>Đánh giá kết thúc học phần</b>						Thi trắc nghiệm trên máy	A3

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1 (xem phụ lục 1)	CLO 9	Điểm danh, ghi nhận ý kiến phát biểu trên lớp, đánh giá kết quả làm bài tập nhóm
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	-Thời điểm đánh giá: Buổi 6 -Nội dung: Bài 1 đến bài 15			CLO 1,2,3,4,5	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy, bài tập tình huống
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1 CLO 2 CLO 3	Bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính

*Các học phần  $\leq 3$  tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần  $> 3$  tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ*

### 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

#### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX}.10\% + \text{ĐGK}.30\% + \text{ĐKT}.60\%$ ), được làm tròn tới

một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

- |                           |                                 |
|---------------------------|---------------------------------|
| Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc; | Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;       |
| Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;  | Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình; |
| Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;  | Dưới 1,0: Kém.                  |

## VI. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính:

Bộ môn Ngoại, Trường ĐHYK Vinh, (2022), Bài giảng Bệnh học ngoại khoa Tập 1, Tập 2 (dành cho ngành Y khoa và Y học dự phòng), Lưu hành nội bộ.

### 6.2. Tài liệu tham khảo:

- Bộ môn Ngoại, Trường ĐHY Hà Nội, (2016), Bài giảng Bệnh học ngoại khoa Tập 1, Tập 2, NXB Y học.
- Bộ môn Ngoại, Trường ĐHY Dược Huế, (2021), Giáo trình Bệnh học ngoại khoa 1 và 2, NXB Đại học Huế.

## VII. Yêu cầu

### 7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.
- Phòng thực hành có đủ mô hình, trang thiết bị, dụng cụ phù hợp chuyên ngành, bảng, bút, máy chiếu.
- Cơ sở thực hành (Khoa ngoại các Bệnh viện thực hành trên địa bàn)

### 7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## VIII. Thông tin về giảng viên và thời gian phê duyệt

### 8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy

- Nguyễn Quốc Đạt, Tiến sĩ Y học, Điện thoại: 0945.728.898

E-mail: quocdat@vmu.edu.vn

- Phan Quốc Khánh, Tiến sĩ Y học, Điện thoại: 0983.601.103

E-mail: quockhanh@vmu.edu.vn

- Nguyễn Mậu Quý, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0941.007.493

E-mail: mauquy@vmu.edu.vn

- Nguyễn Anh Đức, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0977.317.938

E-mail: anhduc@vmu.edu.vn

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

**Nguyễn Mậu Quý**



## 47. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN LÂM SÀNG NGOẠI BỆNH LÝ II

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần: Lâm sàng Ngoại bệnh lý II
- 1.2. Mã học phần: YK230012
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y khoa, hệ đại học chính quy
- 1.4. Số tín chỉ: 03 (LS: 03 tín chỉ)
- 1.5. Loại học phần: Bắt buộc
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Ngoại cơ sở, LS Ngoại cơ sở, Ngoại bệnh lý I, LS Ngoại bệnh lý I.
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Ngoại bệnh lý III; Học phần tốt nghiệp
- 1.8. Địa điểm học tập: Khoa Ngoại ở các bệnh viện thực hành
- 1.9. Thời lượng học tập:
- Tổng số: 150 giờ
  - Lý thuyết: 00 giờ
  - Thực hành, thực tập: 120 giờ (6 tuần)
  - Tự học:
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 30 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Ngoại

### II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung: Sau khi học xong học phần Lâm sàng ngoại bệnh lý II, sinh viên ngành Y khoa có khả năng thực hiện được các kỹ năng thăm khám, ra quyết định chỉ định cận lâm sàng và phân tích các kết quả cận lâm sàng để chẩn đoán, điều trị, tiên lượng và dự phòng các bệnh cấp cứu ngoại khoa thông thường. Phát triển năng lực phân tích, giải quyết vấn đề trong hoạt động chuyên môn. Đồng thời giúp sinh viên phát triển năng lực tự học, làm việc độc lập và làm việc nhóm; đồng cảm, thấu hiểu với người bệnh, tuân thủ các quy định của bệnh viện và pháp luật.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức

- CO1. Áp dụng được kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để thực hiện chẩn đoán, theo dõi, chăm sóc, lựa chọn hướng xử trí trong công tác khám bệnh, chữa bệnh, tiên lượng và dự phòng các bệnh ngoại khoa thông thường.

- CO2. Vận dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để tư vấn, truyền thông về các bệnh lý ngoại khoa thông thường.

##### b) Kỹ năng

- CO3. Thực hiện đúng các kỹ năng thăm khám cơ bản và phân tích được các kết quả cận lâm sàng để chẩn đoán, xử trí, theo dõi, tiên lượng đối với một số bệnh lý ngoại khoa thông thường.

- CO4. Thể hiện được kỹ năng phân tích và tổng hợp các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng để biện luận chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, hoàn thành được bệnh án và lập kế hoạch điều trị các bệnh lý ngoại khoa thông thường.

- CO5. Thực hiện hiệu quả kỹ năng giao tiếp, truyền thông và tư vấn với người bệnh về các bệnh lý ngoại khoa thông thường.

- CO6. Thể hiện được kỹ năng tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm, có tinh thần hỗ trợ, học hỏi để phát triển nghề nghiệp

#### c) Thái độ

- CO7. Thể hiện được sự đồng cảm, chia sẻ với người bệnh, ý thức tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà nước và pháp luật người bệnh.

### **III. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLO)**

#### 3.1. Kiến thức

- CLO1. Áp dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để thực hiện chẩn đoán, theo dõi, chăm sóc, lựa chọn hướng xử trí, điều trị, tiên lượng và dự phòng một số bệnh lý ngoại khoa thông thường.

#### 3.2. Kỹ năng

- CLO2. Thực hiện đúng các kỹ năng thăm khám cơ bản, ra quyết định đúng các chỉ định cận lâm sàng để phát hiện các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng bất thường của các bệnh lý ngoại khoa thông thường.

- CLO3. Thể hiện được kỹ năng phân tích và tổng hợp các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng để biện luận chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, hoàn thành được bệnh án và lập kế hoạch điều trị các bệnh lý ngoại khoa thông thường.

- CLO4. Thực hiện hiệu quả kỹ năng giao tiếp, truyền thông và tư vấn cho người bệnh, gia đình một số vấn đề cơ bản của các bệnh lý ngoại khoa thông thường

#### 3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CLO5. Thể hiện được năng lực làm việc nhóm, chịu trách nhiệm với nhóm khi thực hiện nhiệm vụ được giao trong quá trình học tại cơ sở thực hành.

- CLO6. Thể hiện được năng lực tự học, làm việc độc lập; có tinh thần trách nhiệm, đồng cảm, chia sẻ với người bệnh; tuân thủ pháp luật, các quy định tại cơ sở thực hành.

#### 3.4. Mối liên hệ giữa CLOs và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI 1.2	M		M			
PI2.1	R		R			
PI 5.2	M(A)	M(A)	M(A)			
PI6.1		R	R			
PI 7			R			
PI8	I			M		
PI 10.1					M(A)	
PI10.2						M(A)

*Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:*

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá PLO.*

#### **IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

##### **4.1. Mô tả học phần**

Học phần Lâm sàng Ngoại bệnh lý II thuộc chương trình đào tạo ngành Y khoa, giúp sinh viên thực hiện được các kỹ năng thăm khám, ra quyết định chỉ định cận lâm sàng và phân tích các kết quả triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng để xác định chẩn đoán, lựa chọn hướng xử trí phù hợp, theo dõi, tiên lượng, dự phòng với một số trường hợp bệnh lý ngoại khoa thông thường. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề, kỹ năng giao tiếp với người bệnh, đồng nghiệp. Đồng thời hình thành kỹ năng tự học, làm việc độc lập và làm việc nhóm, tinh thần trách nhiệm, đồng cảm, chia sẻ với người bệnh; tuân thủ các quy định tại cơ sở thực hành.

##### **4.2. Cấu trúc nội dung học phần**

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
1	Bài 1. Giới thiệu nội quy khoa phòng,	4	2	2	CLO 5	Cầm tay chỉ việc,	A1

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
	mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần					kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	
	Bài 2. Khám và chẩn đoán Lòng ruột cấp tính ở trẻ còn bú	8	2	6	CLO 1-4		A1
	Bài 3. Khám và chẩn đoán Dị tật hậu môn - trực tràng	8	2	6	CLO 1-4		A1
2	Bài 4. Khám và chẩn đoán U xơ tuyến tiền liệt	6	2	4	CLO 1-4	Cầm tay chỉ việc, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 5. Khám và chẩn đoán Dị tật bẹn, bìu, Lỗ Đái	6	2	4	CLO 1-4		A1
	Bài 6. Khám và chẩn đoán Trật khớp: Khuỷu, vai, háng	8	2	6	CLO 1-4		A1
3	Bài 7. Khám và chẩn đoán Viêm xương tủy cấp	8	2	6	CLO1-5	Giao bài tập nhóm, bình bệnh án, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 8. Khám và chẩn đoán Hoại thư sinh hơi	6	2	4	CLO1-5		A1
	Bài 9. Khám và chẩn đoán Ung thư vú	6	2	4	CLO1-5		A1
4	Bài 10. Khám và chẩn đoán Ung thư thực quản	4	2	2	CLO1-5	Giao bài tập nhóm, bình bệnh án, thảo luận	A1
	Bài 11. Khám và chẩn đoán Ung thư dạ dày	4	2	2	CLO 2,3, 7, 9		A1

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
	Bài 12. Khám và chẩn đoán Ung thư gan	4	2	2	CLO1-5	nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	<b>Kiểm tra giữa kỳ</b>	8	4	4	CLO1-5	Chăm kỹ năng khám trên người bệnh	A2
5	Bài 13. Khám và chẩn đoán Ung thư đại, trực tràng	6	2	4	CLO1-5	Giao bài tập nhóm, bình bệnh án, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 14. Khám và chẩn đoán Bướu giáp	8	2	6	CLO1-5		A1
	Bài 15. Khám và chẩn đoán Ung thư tuyến giáp	6	2	4	CLO1-5		A1
6	Bài 16. Báo cáo tổng hợp kết quả học tập của cá nhân, đề xuất giải pháp cải tiến hiệu quả	12	06	06	CLO1-5	Phản hồi dựa trên báo cáo của SV	
	<b>Đánh giá thúc học phần</b>	08	04	04	CLO1-5	Thi lâm sàng	A3
<b>Hướng dẫn tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>30</b>			CLO5		
<b>Tổng:</b>		<b>150</b>	<b>30</b>	<b>90</b>			

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R2 (xem Phụ lục 2)	CLO 9	Điểm danh, ghi nhận kết quả làm bệnh án cho nhóm, tham gia việc nhóm, thái độ với người bệnh, đồng nghiệp,...
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	<b>A2.1.</b> -Thời điểm đánh giá: Tuần 4 -Nội dung: Bài 1 đến bài 12			CLO 2, 3, 7	Chăm bệnh án, quan sát kỹ năng thăm khám trên người bệnh
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Tuần cuối vòng lâm sàng - Nội dung: Bắt thăm bệnh nhân, hỏi bệnh sử, khám bệnh, phân tích kết quả lâm sàng và cận lâm sàng, hoàn thành bệnh án			CLO 2, 3, 7, 9	Chăm bệnh án, quan sát kỹ năng thăm khám trên người bệnh, lập luận chẩn đoán, xử trí

*Các học phần  $\leq 3$  tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần  $> 3$  tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ*

### 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng (Điểm HP = ĐTX.10% + ĐGK.30% + ĐKT.60%), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Dưới 1,0: Kém.

## VI. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính:

Bộ môn Ngoại, Trường ĐHYK Vinh, (2022), Bài giảng Bệnh học ngoại khoa Tập 1, Tập 2 (dành cho ngành Y khoa và Y học dự phòng), Lưu hành nội bộ.

### 6.2. Tài liệu tham khảo:

- Bộ môn Ngoại, Trường ĐH Y Hà Nội, (2016), Bài giảng Bệnh học ngoại khoa Tập 1, Tập 2, NXB Y học.

- Bộ môn Ngoại, Trường ĐH Y Dược Huế, (2021), Giáo trình Bệnh học ngoại khoa 1 và 2, NXB Đại học Huế.

## VII. Yêu cầu

### 7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Phòng thực hành có đủ mô hình, trang thiết bị, dụng cụ phù hợp chuyên ngành, bảng, bút, máy chiếu.

- Cơ sở thực hành (Khoa ngoại các Bệnh viện thực hành trên địa bàn)

### 7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng

chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## VIII. Thông tin về giảng viên và thời gian phê duyệt

### 8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy

- Nguyễn Quốc Đạt, Tiến sĩ Y học, Điện thoại: 0945.728.898

E-mail: [quocdat@vmu.edu.vn](mailto:quocdat@vmu.edu.vn)

- Phan Quốc Khánh, Tiến sĩ Y học, Điện thoại: 0983.601.103

E-mail: [quockhanh@vmu.edu.vn](mailto:quockhanh@vmu.edu.vn)

- Nguyễn Mậu Quý, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0941.007.493

E-mail: [mauquy@vmu.edu.vn](mailto:mauquy@vmu.edu.vn)

- Nguyễn Anh Đức, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0977.317.938

E-mail: [anhduc@vmu.edu.vn](mailto:anhduc@vmu.edu.vn)

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**



## 48. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN PHỤ SẢN I

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần: Phụ Sản I
- 1.2. Mã học phần: YK230013
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y khoa, hệ đại học chính quy
- 1.4. Số tín chỉ: 03 (LT: 03 tín chỉ)
- 1.5. Loại học phần: Bắt buộc
- 1.6. Các học phần học trước/tiền quyết: Nội cơ sở, Ngoại cơ sở
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Lâm sàng Phụ Sản I, Phụ Sản II
- 1.8. Địa điểm học tập: Trường Đại học Y khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
- Tổng số: 150 giờ
  - Lý thuyết: 45 giờ
  - Thực hành, thực tập: 00 giờ
  - Tự học: 90 giờ
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 15 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Phụ Sản

### II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung: Sau khi học xong học phần Phụ Sản I, sinh viên ngành Y khoa có khả năng giải thích được quá trình thụ tinh, phát triển của thai, thay đổi bình thường trong thai kỳ, chuyển dạ, sau đẻ; phân tích được triệu chứng để xác định chẩn đoán, theo dõi, chăm sóc, dự phòng, lựa chọn hướng xử trí phù hợp đối với trường hợp thai nghén bình thường và một số trường hợp Sản khó; rèn luyện năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức

- CO1. Giải thích được quá trình thụ tinh, phát triển của thai, thay đổi bình thường ở người phụ nữ trong thai kỳ, trong chuyển dạ và sau đẻ.

- CO2. Phân tích được triệu chứng để xác định chẩn đoán, theo dõi, chăm sóc, quản lý thai nghén, xử trí đối với trường hợp thai nghén bình thường.

- CO3. Phân tích được triệu chứng để xác định chẩn đoán, theo dõi, chăm sóc, dự phòng, lựa chọn hướng xử trí, quản lý thai nghén phù hợp đối với một số trường hợp thai nghén có nguy cơ.

##### b) Kỹ năng

- CO6. Thể hiện được kỹ năng phân tích thông tin để giải quyết vấn đề trong các tình huống giả định liên quan đến thai nghén bình thường và Sản khó.

c) Thái độ

- CO7. Rèn luyện tác phong, trách nhiệm, năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn.

### III. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLO)

#### 3.1. Kiến thức

- CLO1. Vận dụng kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành có liên quan để giải thích được quá trình thụ tinh, phát triển của thai, thay đổi bình thường ở người phụ nữ trong thai kỳ, trong chuyển dạ và sau đẻ.

- CLO2. Phân tích được triệu chứng để xác định chẩn đoán, theo dõi, chăm sóc, quản lý làm mẹ an toàn, xử trí đối với trường hợp thai nghén bình thường.

- CLO3. Phân tích được triệu chứng để xác định chẩn đoán, theo dõi, chăm sóc, dự phòng, lựa chọn hướng xử trí phù hợp, quản lý thai kỳ nguy cơ đối với một số trường hợp Sản khó.

#### 3.2. Kỹ năng

- CLO7. Thể hiện được kỹ năng phân tích vấn đề để giải quyết các tình huống giả định liên quan đến thai nghén bình thường và Sản khó.

#### 3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CLO9. Thể hiện được năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong hoạt động học theo nhóm tại Trường.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)				
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO7	CLO9
PI 1.3	M(A)	M(A)	M(A)		
PI 5.3	I	I	I	I	
PI 7				I	
PI 8.2					I
PI 10.1					I
PI 10.2					I

*Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:*

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá PLO.*

#### **IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

##### **4.1. Mô tả học phần**

Học phần Phụ Sản I là học phần chuyên ngành thuộc chương trình đào tạo ngành Y khoa, cung cấp những kiến thức cơ bản về thai nghén bình thường và một số trường hợp Sản khó, giúp sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành có liên quan trong khám bệnh, chữa bệnh, tiên lượng, dự phòng, truyền thông, tư vấn một số vấn đề trong Sản phụ khoa. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng phân tích, lập luận, giải quyết vấn đề, năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm.

##### **4.2. Cấu trúc nội dung học phần**

<b>Buổi</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số tiết</b>			<b>Chuẩn đầu ra học phần</b>	<b>Phương pháp dạy học</b>	<b>Tên bài đánh giá</b>
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
1	Bài 1. Nhập môn Sản phụ khoa	1,5	0,5	1	CLO1	Thuyết trình, thảo luận, Giải thích	A1
	Bài 2. Khung chậu về phương diện sản khoa	4,5	1,5	3	CLO1		
	Bài 3. Sinh lý chu kỳ kinh nguyệt	6	2	4	CLO1		
2	Bài 4. Sự thụ tinh, làm tổ, phát triển của trứng	6	2	4	CLO1	Nêu vấn đề, câu hỏi gợi mở, thảo luận	A1
	Bài 5. Thai nhi, phân phụ đủ tháng	3	1	2	CLO1		
	Bài 6. Thay đổi giải phẫu, sinh lý của người PN khi mang thai	3	1	2	CLO1		
3	Bài 7. Sinh lý chuyển dạ	3	1	2	CLO1	Thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận, Giải thích	A1
	Bài 8. Ngôi chỏm - Cơ chế đẻ ngôi chỏm	3	1	2	CLO1		
	Bài 9. Thay đổi sinh lý thời kỳ sơ rau và sau đẻ	6	2	4	CLO1		

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
4	Bài 10. Chẩn đoán thai nghén, Khám thai	3	1	2	CLO2	Thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận	A1
	Bài 11. Quản lý làm mẹ an toàn	3	1	2	CLO2		
	Bài 12. Chẩn đoán Ngôi, thế, kiểu thế	6	2	4	CLO2		
5	Bài 13. Chăm sóc thiết yếu bà mẹ, trẻ SS trong và ngay sau đẻ	6	2	4	CLO2	Chiếu video, Thảo luận	A1
	Bài 14. Biểu đồ chuyển dạ	6	2	4	CLO2		
6	Bài 15. Phương pháp thăm dò trong Sản khoa	9	3	6	CLO2	Thuyết trình	A1
	<i>Kiểm tra giữa kỳ</i>	3	1	2	CLO1,2		
7	Bài 16. Dọa vỡ, vỡ tử cung	6	2	4	CLO3	Thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận	A1
	Bài 17. Song thai	6	2	4	CLO3		
8	Bài 18. Dọa đẻ non, Đẻ non	4	2	2	CLO3	Thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận	A1
	Bài 19. Thai già tháng	4	2	2	CLO3		
9	Bài 20. Đại cương đẻ khó	6	2	4	CLO3	Thuyết trình, thảo luận	A1
	Bài 21. Đẻ khó do ngôi bất thường	6	2	4	CLO3		
10	Bài 22. Chảy máu sau đẻ	6	2	4	CLO3	Thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận	A1
	Bài 23. Đái tháo đường và thai nghén	6	2	4	CLO3		
11	Bài 24. Bệnh tim và	6	2	4	CLO3	Thuyết	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	thai nghén					trình, nêu vấn đề, thảo luận	
	Bài 25. Viêm ruột thừa và thai nghén	3	1	2	CLO3		
	Bài 26. Nhiễm khuẩn tiết niệu và thai nghén	3	1	2	CLO3		
	Bài 27. HIV/AIDS và thai nghén	3	1	2	CLO3		
<b>Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>15</b>					A3
<b>Tổng:</b>		<b>150</b>	<b>45</b>	<b>90</b>			

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1 (xem phụ lục 1)	CLO 9	Điểm danh, ghi nhận ý kiến phát biểu trên lớp, đánh giá kết quả làm bài tập nhóm
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	<b>A2.1.</b> -Thời điểm đánh giá: Buổi 6 -Nội dung: Bài 1 đến bài 15			CLO 1 CLO 2	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy, bài tập tình huống
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1 CLO 2 CLO 3	Bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính

Các học phần  $\leq 3$  tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần  $> 3$  tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng (Điểm HP = ĐTX.10% + ĐGK.30% + ĐKT.60%), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Dưới 1,0: Kém.

## VI. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính:

Bộ môn Phụ Sản, Trường ĐHYK Vinh, (2022), Bài giảng Sản phụ khoa Tập 1, Tập 2 (dành cho ngành Y khoa và Y học dự phòng), Lưu hành nội bộ.

### 6.2. Tài liệu tham khảo:

- Bộ môn Phụ Sản, Trường ĐHY Hà Nội, (2016), Bài giảng Sản phụ khoa Tập 1, Tập 2, NXB Y học.

- Bộ môn Phụ Sản, Trường ĐHY Dược Huế, (2021), Giáo trình Phụ Sản 1 và 2, NXB Đại học Huế.

- Bộ môn Phụ Sản, Đại học Y dược TPHCM, (2020), Bài giảng Sản Khoa, NXB Y học.

- Bộ Y tế, (2016), Hướng dẫn Quốc gia về các dịch vụ CSSK sinh sản, NXB Y học.

- Bộ môn Phụ Sản, Đại học Y dược TP.HCM, (2016), Thực hành Sản phụ khoa, NXB Y học.

## **VII. Yêu cầu**

### **7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Phòng thực hành có đủ mô hình, trang thiết bị, dụng cụ phù hợp chuyên ngành Phụ Sản, bảng, bút, máy chiếu.

- Cơ sở thực hành (Khoa Phụ Sản các Bệnh viện thực hành trên địa bàn)

### **7.2. Yêu cầu đối với giảng viên**

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### **7.3. Yêu cầu đối với sinh viên**

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phân học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## **VIII. Thông tin về giảng viên và thời gian phê duyệt**

### **8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy**

- Lê Thị Thanh Tâm, Tiến sĩ Y học, Điện thoại: 0974.231693

E-mail: [thanhtam@vnu.edu.vn](mailto:thanhtam@vnu.edu.vn)

- Nguyễn Thị Minh Huệ, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0917.130479

E-mail: [minhhue@vnu.edu.vn](mailto:minhhue@vnu.edu.vn)

- Nguyễn Thị Hà Phương, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0978.965207

E-mail: [haphuong@vmu.edu.vn](mailto:haphuong@vmu.edu.vn)

- Đinh Văn Sinh, Bác sĩ CK2 Phụ Sản, Điện thoại: 0983.575529

E-mail: [dinhsinh@vmu.edu.vn](mailto:dinhsinh@vmu.edu.vn)

- Trần Thị Ngọc Hà, Bác sĩ CK2 Phụ Sản, Điện thoại: 0979.933626

E-mail: [ngochoa@vmu.edu.vn](mailto:ngochoa@vmu.edu.vn)

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

**Lê Thị Thanh Tâm**

## PHỤ LỤC

### Phụ lục 1. Rubric đánh giá chuyên cần (R1)

Tiêu chí	Mức F (0-3,9)	Mức D (4,0-5,4)	Mức C (5,5-6,9)	Mức B (7,0-8,4)	Mức A (8,5-10)	Trọng số
Chuyên cần	Không đi học (<30%)	Đi học không chuyên cần (<50%)	Đi học khá chuyên cần (<70%)	Đi học chuyên cần (<90%)	Đi học rất chuyên cần (100%)	50%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi phát biểu xây dựng bài, hoặc xây dựng không hiệu quả	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu trao đổi ý kiến, đóng góp ít hiệu quả	Thường xuyên phát biểu và có đóng góp hiệu quả	Tích cực tham gia các hoạt động trên lớp, có nhiều đóng góp rất hiệu quả cho bài học	50%

### Phụ lục 2. Rubric đánh giá bài tự luận giữa kỳ 1 tiết (R2)

Tiêu chí	Mức F (0-3,9)	Mức D (4,0-5,4)	Mức C (5,5-6,9)	Mức B (7,0-8,4)	Mức A (8,5-10)
Kiến thức	Không trả lời, trả lời không chính xác hoặc < 30% ý đúng	Trả lời < 50% ý đúng, phân tích được <30% tình huống	Trả lời < 70% ý đúng và phân tích được <50% tình huống	Trả lời < 90% ý đúng và phân tích được <70% tình huống	Trả lời đúng, đầy đủ và phân tích được ≥70% tình huống



## 49. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN LÂM SÀNG PHỤ SẢN I

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần: Lâm sàng Phụ Sản 1
- 1.2. Mã học phần: YK230014
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y khoa, hệ đại học chính quy
- 1.4. Số tín chỉ: 03 (LS: 03 tín chỉ)
- 1.5. Loại học phần: Bắt buộc
- 1.6. Các học phần học trước/tiền quyết: Lâm sàng Nội cơ sở, Tiền lâm sàng
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Phụ Sản 2, Lâm sàng Phụ Sản 2
- 1.8. Địa điểm học tập: Khoa Phụ Sản ở các bệnh viện thực hành
- 1.9. Thời lượng học tập:
  - Tổng số: 150 giờ
  - Lý thuyết: 00 giờ
  - Thực hành, thực tập: 120 giờ (6 tuần)
  - Tự học:
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 30 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Phụ Sản

### II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung: Sau khi học xong học phần Lâm sàng Phụ Sản 1, sinh viên ngành Y khoa có khả năng thăm khám, chẩn đoán, tiên lượng, theo dõi, lựa chọn hướng xử trí phù hợp đối với trường hợp thai nghén bình thường và một số trường hợp Sản khó; rèn luyện năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn, khả năng đồng cảm với người bệnh, tuân thủ các quy định của nhà nước và pháp luật.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức

- CO1. Vận dụng được kiến thức về quá trình thụ tinh, phát triển của thai, thay đổi trong thai kỳ, chuyển dạ, sau đẻ vào quá trình học lâm sàng.
- CO2. Vận dụng được kiến thức về thai kỳ bình thường để thực hành chẩn đoán, theo dõi, chăm sóc, xử trí đối với trường hợp thai kỳ bình thường.
- CO3. Vận dụng được kiến thức về thai kỳ nguy cơ để thực hành chẩn đoán, theo dõi, chăm sóc, xử trí phù hợp đối với một số trường hợp Sản khó.

##### b) Kỹ năng

- CO6. Thực hiện đúng các kỹ năng thăm khám cơ bản để phát hiện, xử trí, theo dõi, tiên lượng đối với thai kỳ bình thường và một số trường hợp Sản khó.

c) Thái độ

- CO7. Phát triển được năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm, năng lực tự học; có tinh thần trách nhiệm trong công việc; đồng cảm, chia sẻ với người bệnh; có ý thức tuân thủ các quy định của nhà nước và pháp luật.

### III. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLO)

#### 3.1. Kiến thức

- CLO1. Vận dụng được kiến thức về quá trình thụ tinh, phát triển của thai, thay đổi trong thai kỳ, chuyển dạ và sau đẻ để thực hành trên lâm sàng.

- CLO2. Vận dụng được kiến thức về thai kỳ bình thường để thực hành chẩn đoán, theo dõi, chăm sóc, xử trí đối với thai kỳ bình thường trên lâm sàng.

- CLO3. Vận dụng được kiến thức về thai kỳ có nguy cơ để thực hành chẩn đoán, theo dõi, chăm sóc, dự phòng, lựa chọn hướng xử trí phù hợp đối với một số trường hợp Sản khó.

#### 3.2. Kỹ năng

- CLO7. Thực hiện đúng các kỹ năng thăm khám cơ bản, phân tích vấn đề để chẩn đoán đúng, lựa chọn hướng xử trí phù hợp với thai kỳ bình thường và một số trường hợp Sản khó.

#### 3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CLO9. Thể hiện được năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm, năng lực tự học; có tinh thần trách nhiệm, đồng cảm, chia sẻ với người bệnh; tuân thủ các quy định tại cơ sở thực hành.

#### 3.4. Mối liên hệ giữa CLOs và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)				
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO7	CLO9
PI 1.3	M	M	M		
PI 5.3	M	M	M	M(A)	
PI 8.1					R
PI 8.2					R
PI 10.1					M(A)
PI 10.2					M(A)

*Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:*

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá PLO.*

#### **IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

##### **4.1. Mô tả học phần**

Học phần Lâm sàng Phụ Sản 1 thuộc chương trình đào tạo ngành Y khoa, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về thai kỳ bình thường và một số trường hợp Sản khó, giúp sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức có liên quan trong khám bệnh, chữa bệnh, tiên lượng, dự phòng, tư vấn một số vấn đề trong Sản thường và Sản khó. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề, làm việc độc lập và làm việc nhóm, tinh thần trách nhiệm, đồng cảm, chia sẻ với người bệnh; tuân thủ các quy định tại cơ sở thực hành.

##### **4.2. Cấu trúc nội dung học phần**

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
1	Bài 1. Giới thiệu nội quy khoa phòng, mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần	4	2	2	CLO 9	Dạy ca dài, dạy học bên giường bệnh, Chăm tay chỉ việc, thảo luận, đi buồng	A1
	Bài 2. Khám và chẩn đoán thai trong 3 tháng đầu thai kỳ	8	2	6	CLO 2, 7, 9		A1
	Bài 3. Khám thai 3 tháng giữa	8	2	6	CLO 2, 7, 9		A1
2	Bài 4. Khám sản phụ chuyển dạ đẻ thường	6	2	4	CLO 2, 7, 9	Dạy ca dài, Dạy ca ngắn, Chăm tay chỉ việc, thảo luận, giao ban	A1
	Bài 5. Khám, đánh giá trẻ sơ sinh đủ tháng	6	2	4	CLO 2, 7, 9		A1
	Bài 6. Khám sản phụ sau đẻ thường 24h đầu	8	2	6	CLO 2, 7, 9		A1
3	Bài 7. Thực hành xây dựng Bệnh án	8	2	6	CLO 2, 7, 9	Dạy ca dài, ca	A1

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
	tiền sản: sản phụ chuyển dạ để thường					ngắn, đi buồng điếm bệnh, dạy qua trực, giao ban, thảo luận nhóm, Chăm tay chỉ việc	
	Bài 8. Thực hành xây dựng Bệnh án hậu sản: sau đẻ thường 24 giờ đầu	6	2	4	CLO 2, 7, 9		A1
	Bài 9. Thực hành xây dựng Bệnh án hậu sản: sau mổ đẻ những ngày đầu	6	2	4	CLO 2, 7, 9		A1
4	Bài 10. Thực hành xây dựng Bệnh án: Ngôi thai bất thường	8	2	6	CLO 3, 7, 9	Dạy ca dài, ca ngắn, đi buồng điếm bệnh, giao ban, thảo luận nhóm, Chăm tay chỉ việc	A1
	Bài 11. Thực hành xây dựng Bệnh án: Dọa đẻ non, đẻ non	6	2	4	CLO 3, 7, 9		A1
	Bài 12. Thực hành xây dựng Bệnh án: Song thai	6	2	4	CLO 3, 7, 9		A1
	<b>Kiểm tra giữa kỳ</b>				CLO 2, 3, 7		A2.1
5	Bài 13. Thực hành xây dựng Bệnh án: Đẻ khó do ối	6	2	4	CLO 3, 7, 9	Dạy ca dài, ca ngắn, đi buồng điếm bệnh, dạy trong trực, giao ban, thảo luận nhóm,	A1
	Bài 14. Thực hành xây dựng Bệnh án: Đái tháo đường và thai kỳ	8	2	6	CLO 3, 7, 9		A1
	Bài 15. Thực hành xây dựng Bệnh án: Thai già tháng	6	2	4	CLO 3, 7, 9		A1

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
						Cầm tay chỉ việc	
6	Bài 16. Báo cáo tổng hợp kết quả học tập của cá nhân, đề xuất giải pháp cải tiến hiệu quả	20		20	CLO 2, 3, 7, 9	Phản hồi dựa trên báo cáo của SV	
<b>Chuẩn bị và thi kết thúc vòng lâm sàng</b>		<b>30</b>			CLO 2, 3, 7, 9		A3
<b>Tổng:</b>		<b>150</b>	<b>30</b>	<b>90</b>			

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R2 (xem Phụ lục 2)	CLO 9	Điểm danh, ghi nhận kết quả làm bệnh án cho nhóm, tham gia việc nhóm, thái độ với người bệnh, đồng nghiệp,...
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	<b>A2.1.</b> -Thời điểm đánh giá: Tuần 4 -Nội dung: Bài 1 đến bài 12			CLO 2, 3, 7	Chăm bệnh án, quan sát kỹ năng thăm khám trên người bệnh

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Tuần cuối vòng lâm sàng - Nội dung: Bắt thăm bệnh nhân, hỏi bệnh sử, khám bệnh, phân tích kết quả lâm sàng và cận lâm sàng, hoàn thành bệnh án			CLO 2, 3, 7, 9	Chăm bệnh án, quan sát kỹ năng thăm khám trên người bệnh, lập luận chẩn đoán, xử trí

Các học phần  $\leq 3$  tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần  $> 3$  tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng (Điểm HP = ĐTX.10% + ĐGK.30% + ĐKT.60%), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Dưới 1,0: Kém.

## **VI. Tài liệu học tập**

### 6.1. Tài liệu chính:

Bộ môn Phụ Sản, Trường ĐHYK Vinh, (2022), Bài giảng Sản phụ khoa Tập 1, Tập 2 (dành cho ngành Y khoa và Y học dự phòng), Lưu hành nội bộ.

### 6.2. Tài liệu tham khảo:

- Bộ môn Phụ Sản, Trường ĐH Y Hà Nội, (2016), Bài giảng Sản phụ khoa Tập 1, Tập 2, NXB Y học.

- Bộ môn Phụ Sản, Trường ĐH Y Dược Huế, (2021), Giáo trình Phụ Sản 1 và 2, NXB Đại học Huế.

- Bộ môn Phụ Sản, Đại học Y dược TPHCM, (2020), Bài giảng Sản Khoa, NXB Y học.

- Bộ Y tế, (2016), Hướng dẫn QG về các dịch vụ CSSK sinh sản, NXB Y học.

- Bộ môn Phụ Sản, Đại học Y dược TP.HCM, (2016), Thực hành Sản phụ khoa, NXB Y học.

## **VII. Yêu cầu**

### 7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Phòng thực hành có đủ mô hình, trang thiết bị, dụng cụ phù hợp chuyên ngành Phụ Sản, bảng, bút, máy chiếu.

- Cơ sở thực hành (Khoa Phụ Sản các Bệnh viện thực hành trên địa bàn)

### 7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phân học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

- Lê Thị Thanh Tâm, Tiến sĩ Y học, Điện thoại: 0974.231693

E-mail: [thanhtam@vmu.edu.vn](mailto:thanhtam@vmu.edu.vn)

- Nguyễn Thị Minh Huệ, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0917.130479

E-mail: [minhhue@vmu.edu.vn](mailto:minhhue@vmu.edu.vn)

- Nguyễn T. Hà Phương, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0978.965207

E-mail: [haphuong@vmu.edu.vn](mailto:haphuong@vmu.edu.vn)

- Đinh Văn Sinh, Bác sĩ CK2 Phụ Sản, Điện thoại: 0983.575529

E-mail: [dinhsinh@vmu.edu.vn](mailto:dinhsinh@vmu.edu.vn)

- Trần Thị Ngọc Hà, Bác sĩ CK2 Phụ Sản, Điện thoại: 0979.933626

E-mail: [ngochoa@vmu.edu.vn](mailto:ngochoa@vmu.edu.vn)

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

**Lê Thị Thanh Tâm**



## 50. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN PHỤ SẢN II

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần: Phụ Sản II
- 1.2. Mã học phần: YK230015
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y khoa, hệ đại học chính quy
- 1.4. Số tín chỉ: 03 (LT: 03 tín chỉ)
- 1.5. Loại học phần: Bắt buộc
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Nội cơ sở, Ngoại cơ sở, Phụ Sản I
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Lâm sàng Phụ Sản II
- 1.8. Địa điểm học tập: Trường Đại học Y khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
- Tổng số: 150 giờ
  - Lý thuyết: 45 giờ
  - Thực hành, thực tập: 00 giờ
  - Tự học: 90 giờ
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 15 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Phụ Sản

### II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung: Sau khi học xong học phần Phụ Sản II, sinh viên ngành Y khoa có khả năng phân tích được triệu chứng để xác định chẩn đoán, theo dõi, chăm sóc, dự phòng, lựa chọn hướng xử trí phù hợp đối với một số trường hợp Sản bệnh lý, bệnh trong thời kỳ hậu sản, bệnh ngoài thời kỳ thai nghén và các biện pháp kế hoạch hóa gia đình; phát triển năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức

- CO3. Phân tích được triệu chứng để xác định chẩn đoán, theo dõi, chăm sóc, dự phòng, lựa chọn hướng xử trí, quản lý thai nghén phù hợp đối với một số trường hợp thai nghén có nguy cơ.

- CO4. Phân tích được triệu chứng để xác định chẩn đoán, theo dõi, chăm sóc, dự phòng, lựa chọn hướng xử trí phù hợp đối với một số bệnh lý của người phụ nữ ngoài thời kỳ thai nghén.

- CO5. Vận dụng được kiến thức chuyên ngành để tư vấn, truyền thông về các biện pháp kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc thai kỳ và nuôi con bằng sữa mẹ.

##### b) Kỹ năng

- CO6. Phân tích thông tin để giải quyết được vấn đề trong một số tình huống giả định liên quan đến một Sản bệnh lý, bệnh ngoài thời kỳ thai nghén.

c) Thái độ

- CO7. Rèn luyện tác phong, trách nhiệm, năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn.

### III. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLO)

#### 3.1. Kiến thức

- CLO4. Phân tích được triệu chứng để xác định chẩn đoán, theo dõi, chăm sóc, dự phòng, lựa chọn hướng xử trí phù hợp, quản lý thai kỳ nguy cơ đối với một số trường hợp Sản bệnh lý.

- CLO5. Phân tích được triệu chứng để xác định chẩn đoán, theo dõi, dự phòng, lựa chọn hướng xử trí phù hợp đối với một số bệnh lý của người phụ nữ ngoài thời kỳ thai nghén.

- CLO6. Vận dụng được kiến thức chuyên ngành để tư vấn, truyền thông về các biện pháp kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc thai kỳ và nuôi con bằng sữa mẹ.

#### 3.2. Kỹ năng

- CLO7. Thể hiện được kỹ năng phân tích vấn đề để giải quyết các tình huống giả định liên quan đến một số trường hợp Sản bệnh lý, bệnh lý của người phụ nữ ngoài thời kỳ thai nghén.

#### 3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CLO9. Thể hiện được năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong hoạt động học theo nhóm tại Trường.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)				
	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7	CLO9
PI 1.3	M (A)	M (A)	M (A)		
PI 5.3	R	R	R	R	
PI 8.1			I		R
PI 8.2					R
PI 10.1					R
PI 10.2					R

*Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:*

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá PLO.*

## IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

### 4.1. Mô tả học phần

Học phần Phụ Sản II là học phần chuyên ngành thuộc chương trình đào tạo ngành Y khoa, cung cấp những kiến thức cơ bản về một số trường hợp Sản bệnh lý, bệnh trong thời kỳ hậu sản, bệnh ngoài thời kỳ thai nghén và các biện pháp kế hoạch hóa gia đình; giúp sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức chuyên ngành có liên quan trong khám bệnh, chữa bệnh, tiên lượng, dự phòng, truyền thông, tư vấn một số vấn đề trong Sản phụ khoa. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng phân tích, lập luận, giải quyết vấn đề, năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm.

### 4.2. Cấu trúc nội dung học phần

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
1	Bài 1. Nhiễm khuẩn sau đẻ	6	2	4	CLO4	Nêu vấn đề, thảo luận, giải thích	A1
	Bài 2. Dọa sảy thai, Sảy thai	6	2	4	CLO4		
2	Bài 3. Thai ngoài tử cung	6	2	4	CLO4	Câu hỏi gợi mở, thảo luận, giải thích	A1
	Bài 4. Thai chết trong tử cung	3	1	2	CLO4		
	Bài 5. Nôn nặng do thai nghén	3	1	2	CLO4		
3	Bài 6. Thai trứng	6	2	4	CLO4	Thuyết trình, thảo luận, giải thích	A1
	Bài 7. Tiền sản giật, sản giật	6	2	4	CLO4		
4	Bài 8. Rau tiền đạo	6	2	4	CLO4	thảo luận theo tình huống	A1
	Bài 9. Rau bong non	6	2	4	CLO4		
5	Bài 10. Thai suy	6	1	4	CLO4	Nêu vấn đề, thảo luận, giải thích	A1
	Bài 11. Hôi sức sơ sinh	6	2	4	CLO4		
	Bài 12. Quản lý thai kỳ nguy cơ cao	9	1	6	CLO4		
6	Bài 13. Khám phụ	3	1	2	CLO5	Nêu vấn	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	khoa, Khám vú					đề, thảo luận, giải thích	
	Bài 14. Phương pháp thăm dò trong Phụ khoa	6	2	4	CLO5		
	Bài 15. Viêm đường sinh dục	3	1	2	CLO5		
	<i>Kiểm tra giữa kỳ</i>	3	1	2	CLO4	A2.1	
7	Bài 16. U nang buồng trứng	3	1	2	CLO5	Nêu vấn đề, Dạy học dựa trên tình huống	A1
	Bài 17. U xơ cơ tử cung	3	1	2	CLO5		
	Bài 18. Tổn thương lành tính ở cổ tử cung	3	1	2	CLO5		
	Bài 19. Ung thư cổ tử cung	3	1	2	CLO5		
8	Bài 20. Tiền mãn kinh, mãn kinh, một số vấn đề sức khỏe tuổi mãn kinh	4	2	2	CLO5	Nêu vấn đề, thảo luận, giải thích	A1
	Bài 21. Sa sinh dục	3	1	2	CLO5		
	Bài 22. Ung thư niêm mạc tử cung	3	1	2	CLO5		
9	Bài 23. Bệnh vú lành tính và ung thư vú	6	2	4	CLO5	Thuyết trình, thảo luận, giải thích	A1
	Bài 24. Vô kinh, thống kinh	3	1	2	CLO5		
	Bài 25. Bệnh thường gặp ở trẻ sơ sinh	3	1	2	CLO5		
10	Bài 26. Sữa mẹ, Tư vấn nuôi con bằng sữa mẹ	6	2	4	CLO6	Câu hỏi gợi mở, thảo luận, giải thích	A1
	Bài 27. Các bệnh lý ở vú thời kỳ hậu sản và cho con bú	6	2	4	CLO6		
11	Bài 28. Các biện pháp tránh thai	6	2	4	CLO6	Câu hỏi gợi mở,	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học thảo luận, giải thích	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	Bài 29. Đại cương về vô sinh và một số phương pháp hỗ trợ sinh sản	6	2	4	CLO6		
<b>Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>15</b>					A3
<b>Tổng:</b>		<b>150</b>	<b>45</b>	<b>90</b>			

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1 (xem phụ lục 1)	CLO 9	Điểm danh, ghi nhận ý kiến phát biểu trên lớp, đánh giá kết quả làm bài tập nhóm
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	<b>A2.1.</b> -Thời điểm đánh giá: Buổi 6 -Nội dung: Bài 1 đến bài 15			CLO 4	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy, làm bài tập tình huống
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 4 CLO 5	Bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính

*Các học phần ≤ 3 tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần > 3 tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ*

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

## VI. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính:

Bộ môn Phụ Sản, Trường ĐHYK Vinh, (2022), Bài giảng Sản phụ khoa Tập 1, Tập 2 (dành cho ngành Y khoa và Y học dự phòng), Lưu hành nội bộ.

### 6.2. Tài liệu tham khảo:

- Bộ môn Phụ Sản, Trường ĐHY Hà Nội, (2016), Bài giảng Sản phụ khoa Tập 1, Tập 2, NXB Y học.

- Bộ môn Phụ Sản, Trường ĐHY Dược Huế, (2021), Giáo trình Phụ Sản 1 và 2, NXB Đại học Huế.

- Bộ môn Phụ Sản, Đại học Y dược TPHCM, (2020), Bài giảng Sản Khoa, NXB Y học.

- Bộ Y tế, (2016), Hướng dẫn Quốc gia về các dịch vụ CSSKSS, NXB Y học.

- Bộ môn Phụ Sản, Đại học Y dược TP.HCM, (2016), Thực hành Sản phụ khoa, NXB Y học.

## **VII. Yêu cầu**

### **7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Phòng thực hành có đủ mô hình, trang thiết bị, dụng cụ phù hợp chuyên ngành Phụ Sản, bảng, bút, máy chiếu.

- Cơ sở thực hành (Khoa Phụ Sản các Bệnh viện thực hành trên địa bàn)

### **7.2. Yêu cầu đối với giảng viên**

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### **7.3. Yêu cầu đối với sinh viên**

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phân học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## **VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT**

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

- Lê Thị Thanh Tâm, Tiến sĩ Y học, Điện thoại: 0974.231693

E-mail: [thanhtam@vnu.edu.vn](mailto:thanhtam@vnu.edu.vn)

- Nguyễn Thị Minh Huệ, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0917.130479  
E-mail: minhhuue@vmu.edu.vn
- Nguyễn T. Hà Phương, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0978.965207  
E-mail: [haphuong@vmu.edu.vn](mailto:haphuong@vmu.edu.vn)
- Đinh Văn Sinh, Bác sĩ CK2 Phụ Sản, Điện thoại: 0983.575529  
E-mail: [dinhsinh@vmu.edu.vn](mailto:dinhsinh@vmu.edu.vn)
- Trần Thị Ngọc Hà, Bác sĩ CK2 Phụ Sản, Điện thoại: 0979.933626  
E-mail: [ngochoa@vmu.edu.vn](mailto:ngochoa@vmu.edu.vn)

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA                      TRƯỞNG BỘ MÔN                      NGƯỜI SOẠN THẢO**

**Lê Thị Thanh Tâm**

## PHỤ LỤC

### Phụ lục 1. Rubric đánh giá chuyên cần (R1)

Tiêu chí	Mức F (0-3,9)	Mức D (4,0-5,4)	Mức C (5,5-6,9)	Mức B (7,0-8,4)	Mức A (8,5-10)	Trọng số
Chuyên cần	Không đi học (<30%)	Đi học không chuyên cần (<50%)	Đi học khá chuyên cần (<70%)	Đi học chuyên cần (<90%)	Đi học rất chuyên cần (100%)	50%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi phát biểu xây dựng bài, hoặc xây dựng không hiệu quả	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu trao đổi ý kiến, đóng góp ít hiệu quả	Thường xuyên phát biểu và có đóng góp hiệu quả	Tích cực tham gia các hoạt động trên lớp, có nhiều đóng góp rất hiệu quả cho bài học	50%

### Phụ lục 2. Rubric đánh giá bài tự luận giữa kỳ 1 tiết (R2)

Tiêu chí	Mức F (0-3,9)	Mức D (4,0-5,4)	Mức C (5,5-6,9)	Mức B (7,0-8,4)	Mức A (8,5-10)
Kiến thức	Không trả lời, trả lời không chính xác hoặc < 30% ý đúng	Trả lời < 50% ý đúng, phân tích được <30% tình huống	Trả lời < 70% ý đúng và phân tích được <50% tình huống	Trả lời < 90% ý đúng và phân tích được <70% tình huống	Trả lời đúng, đầy đủ và phân tích được ≥70% tình huống



## 51. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN LÂM SÀNG PHỤ SẢN II

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần: Lâm sàng Phụ Sản II
- 1.2. Mã học phần: YK230016
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y khoa, hệ đại học chính quy
- 1.4. Số tín chỉ: 03 (LS: 03 tín chỉ)
- 1.5. Loại học phần: Bắt buộc
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Tiên lâm sàng, Lâm sàng Phụ Sản I
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Phụ Sản III,
- 1.8. Địa điểm học tập: Khoa Phụ Sản ở các bệnh viện thực hành
- 1.9. Thời lượng học tập:
- Tổng số: 150 giờ
  - Lý thuyết: 00 giờ
  - Thực hành, thực tập: 120 giờ (6 tuần)
  - Tự học:
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 30 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Phụ Sản

### II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung: Sau khi học xong học phần Lâm sàng Phụ Sản II, sinh viên ngành Y khoa có khả năng thăm khám, chẩn đoán, tiên lượng, theo dõi, lựa chọn hướng xử trí phù hợp đối với một số trường hợp Sản bệnh lý, bệnh ngoài thời kỳ thai nghén và các biện pháp kế hoạch hóa gia đình; rèn luyện năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn, khả năng đồng cảm với người bệnh, tuân thủ các quy định của nhà nước và pháp luật.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức

- CO3. Vận dụng được kiến thức về thai kỳ nguy cơ để thực hành chẩn đoán, theo dõi, chăm sóc, xử trí phù hợp đối với một số trường hợp Sản bệnh lý.

- CO4. Vận dụng được kiến thức về bệnh lý của người phụ nữ ngoài thời kỳ thai nghén của người phụ nữ trong thực hành lâm sàng.

- CO5. Vận dụng được kiến thức chuyên ngành để tư vấn, truyền thông về các biện pháp kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc thai kỳ và nuôi con bằng sữa mẹ.

##### b) Kỹ năng

- CO6. Thực hiện đúng các kỹ năng thăm khám cơ bản để phát hiện, xử trí, theo dõi, tiên lượng đối với một số trường hợp Sản bệnh lý, bệnh lý ở người phụ nữ ngoài thời kỳ mang thai.

##### c) Thái độ

- CO7. Phát triển được năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm, năng lực tự học; có tinh thần trách nhiệm trong công việc; đồng cảm, chia sẻ với người bệnh; có ý thức tuân thủ các quy định của nhà nước và pháp luật; quản lý, giám sát, điều phối, cải thiện các hoạt động của cá nhân và của cả nhóm.

### III. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLO)

#### 3.1. Kiến thức

- CLO4. Vận dụng được kiến thức về thai kỳ có nguy cơ để thực hành chẩn đoán, theo dõi, chăm sóc, dự phòng, tiên lượng, lựa chọn hướng xử trí phù hợp đối với một số trường hợp Sản bệnh lý.

- CLO5. Vận dụng được kiến thức về bệnh lý của người phụ nữ ngoài thời kỳ thai nghén để thực hành chẩn đoán, xử trí trên lâm sàng.

- CLO6. Vận dụng được kiến thức về kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc thai kỳ, nuôi con bằng sữa mẹ để thực hành tư vấn, truyền thông trên lâm sàng.

#### 3.2. Kỹ năng

- CLO7. Thực hiện đúng các kỹ năng thăm khám cơ bản, phân tích vấn đề để chẩn đoán đúng, xử trí phù hợp một số trường hợp Sản bệnh lý.

- CLO8. Thực hiện đúng các kỹ năng thăm khám cơ bản, phân tích vấn đề để chẩn đoán đúng, tư vấn xử trí phù hợp đối với một số bệnh lý ngoài thời kỳ thai nghén; truyền thông, tư vấn về các biện pháp kế hoạch hóa gia đình.

#### 3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CLO9. Thể hiện được năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm, năng lực tự học; có tinh thần trách nhiệm, đồng cảm, chia sẻ với người bệnh; tuân thủ các quy định tại cơ sở thực hành, quản lý, giám sát, điều phối, cải thiện các hoạt động của cá nhân và của cả nhóm.

#### 3.4. Mối liên hệ giữa CLOs và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)				
	CLO4	CLO5	CLO6	CLO8	CLO9
PI 1.3	M	M	M		
PI 5.3	M	M	M	M(A)	
PI 8.1					R
PI 8.2				R	R
PI 10.1					M(A)
PI 10.2					M(A)

*Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:*

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá PLO.*

#### **IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

##### **4.1. Mô tả học phần**

Học phần Lâm sàng Phụ Sản 2 thuộc chương trình đào tạo ngành Y khoa, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về một số trường hợp Sản bệnh lý và bệnh ngoài thời kỳ mang thai, giúp sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức có liên quan trong khám bệnh, chữa bệnh, tiên lượng, dự phòng, tư vấn một số vấn đề trong Sản Phụ khoa. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề, làm việc độc lập và làm việc nhóm, tinh thần trách nhiệm, đồng cảm, chia sẻ với người bệnh; tuân thủ các quy định tại cơ sở thực hành.

##### **4.2. Cấu trúc nội dung học phần**

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
1	Bài 1. Giới thiệu nội quy khoa phòng, mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần	4	2	2	CLO 9	Dạy - học dựa trên ca lâm sàng, dạy ca dài, ca ngắn, đi buồng, thảo luận	A1
	Bài 2. Làm bệnh án: Dọa sảy thai, Sảy thai	8	2	6	CLO 2, 7, 9		A1
	Bài 3. Làm bệnh án: Thai ngoài tử cung	8	2	6	CLO 2, 7, 9		A1
2	Bài 4. Làm bệnh án: Thai chết trong tử cung	6	2	4	CLO 2, 7, 9	Dạy - học dựa trên ca lâm sàng, dạy ca dài, ca ngắn, thảo luận	A1
	Bài 5. Làm bệnh án: Thai trứng	6	2	4	CLO 2, 7, 9		A1
	Bài 6. Làm bệnh án: Tiền sản giật, sản giật	8	2	6	CLO 2, 7, 9		A1
3	Bài 7. Làm bệnh án: Rau tiền đạo	8	2	6	CLO 2, 7, 9	Dạy - học dựa trên ca	A1
	Bài 8. Thực hành	6	2	4	CLO		A1

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
	khám phụ khoa trên người bệnh				2, 7, 9	lâm sàng, dạy ca dài, ca ngắn, thảo luận	
	Bài 9. Làm bệnh án: U nang buồng trứng	6	2	4	CLO 2, 7, 9		A1
4	Bài 10. Làm bệnh án: U xơ cơ tử cung	8	2	6	CLO 3, 7, 9	Dạy - học dựa trên ca lâm sàng, dạy ca dài, ca ngắn, đi buồng điểm bệnh, thảo luận	A1
	Bài 11. Làm bệnh án: Rong kinh	6	2	4	CLO 3, 7, 9		A1
	Bài 12. Làm bệnh án: Bệnh lý âm đạo, cổ tử cung	6	2	4	CLO 3, 7, 9		A1
	<b>Kiểm tra giữa kỳ</b>				CLO 2, 3, 7		A2.1
5	Bài 13. Thực hành: khám tiết sữa, tư vấn nuôi con bằng sữa mẹ	6	2	4	CLO 3, 7, 9	Thao tác mẫu, Dạy học dựa trên ca lâm sàng, thảo luận nhóm, Chăm tay chỉ việc	A1
	Bài 14. Thực hành tư vấn chăm sóc trong thai kỳ, hậu sản	8	2	6	CLO 3, 7, 9		A1
	Bài 15. Kiến tập Trung tâm hỗ trợ sinh sản: giới thiệu một số phương pháp hỗ trợ sinh sản	6	2	4	CLO 3, 7, 9		A1
6	Bài 16. Báo cáo tổng hợp kết quả học tập của cá nhân, đề xuất giải pháp cải tiến hiệu quả	20		20	CLO 2, 3, 7, 9	Phản hồi dựa trên báo cáo của SV	

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
	<b>Chuẩn bị và thi kết thúc vòng lâm sàng</b>	<b>30</b>			CLO 2, 3, 7, 9		A3
<b>Tổng:</b>		<b>150</b>	<b>30</b>	<b>90</b>			

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R2 (xem Phụ lục 2)	CLO 9	Điểm danh, ghi nhận kết quả làm bệnh án cho nhóm, tham gia việc nhóm, thái độ với người bệnh, đồng nghiệp,...
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	<b>A2.1.</b> -Thời điểm đánh giá: Tuần 4 -Nội dung: Bài 1 đến bài 12			CLO 2, 3, 7	Chăm bệnh án, quan sát kỹ năng thăm khám trên người bệnh
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Tuần cuối vòng lâm sàng - Nội dung: Bắt thăm bệnh nhân, hỏi bệnh sử, khám bệnh, phân tích kết quả lâm sàng và cận lâm sàng, hoàn thành bệnh án			CLO 2, 3, 7, 9	Chăm bệnh án, quan sát kỹ năng thăm khám trên người bệnh, lập luận chẩn đoán, xử trí

Các học phần  $\leq 3$  tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần  $> 3$  tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng (Điểm HP = ĐTX.10% + ĐGK.30% + ĐKT.60%), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

## VI. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính:

Bộ môn Phụ Sản, Trường ĐHYK Vinh, (2022), Bài giảng Sản phụ khoa Tập 1, Tập 2 (dành cho ngành Y khoa và Y học dự phòng), Lưu hành nội bộ.

### 6.2. Tài liệu tham khảo:

- Bộ môn Phụ Sản, Trường ĐH Y Hà Nội, (2016), Bài giảng Sản phụ khoa Tập 1, Tập 2, NXB Y học.

- Bộ môn Phụ Sản, Trường ĐH Y Dược Huế, (2021), Giáo trình Phụ Sản 1 và 2, NXB Đại học Huế.

- Bộ môn Phụ Sản, Đại học Y dược TPHCM, (2020), Bài giảng Sản Khoa, NXB Y học.

- Bộ Y tế, (2016), Hướng dẫn QG về các dịch vụ CSSK sinh sản, NXB Y học.
- Bộ môn Phụ Sản, Đại học Y dược TP.HCM, (2016), Thực hành Sản phụ khoa, NXB Y học.

## **VII. Yêu cầu**

### **7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.
- Phòng thực hành có đủ mô hình, trang thiết bị, dụng cụ phù hợp chuyên ngành Phụ Sản, bảng, bút, máy chiếu.

- Cơ sở thực hành (Khoa Phụ Sản các Bệnh viện thực hành trên địa bàn)

### **7.2. Yêu cầu đối với giảng viên**

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### **7.3. Yêu cầu đối với sinh viên**

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## **VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT**

- 8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

- Lê Thị Thanh Tâm, Tiến sĩ Y học, Điện thoại: 0974.231693

E-mail: [thanhtam@vmu.edu.vn](mailto:thanhtam@vmu.edu.vn)

- Nguyễn Thị Minh Huệ, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0917.130479

E-mail: [minhhue@vmu.edu.vn](mailto:minhhue@vmu.edu.vn)

- Nguyễn Thị Hà Phương, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0978.965207

E-mail: [haphuong@vmu.edu.vn](mailto:haphuong@vmu.edu.vn)

- Đinh Văn Sinh, Bác sĩ CK2 Phụ Sản, Điện thoại: 0983.575529

E-mail: [dinhsinh@vmu.edu.vn](mailto:dinhsinh@vmu.edu.vn)

- Trần Thị Ngọc Hà, Bác sĩ CK2 Phụ Sản, Điện thoại: 0979.933626

E-mail: [ngochoa@vmu.edu.vn](mailto:ngochoa@vmu.edu.vn)

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

**Lê Thị Thanh Tâm**



## 52. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN NHI I

### I. Thông tin chung về học phần

- |  |                                    |
|--|------------------------------------|
| 1.1. Tên học phần:                       | Nhi I                              |
| 1.2. Mã học phần:                        | YK230017                           |
| 1.3. Thuộc chương trình đào tạo:         | Ngành Y khoa, hệ Đại học chính quy |
| 1.4. Số tín chỉ:                         | 03 (LT: 03 tín chỉ)                |
| 1.5. Loại học phần:                      | Bắt buộc, Lý thuyết                |
| 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết:  | Nội cơ sở, Ngoại cơ sở             |
| 1.7. Các học phần kế tiếp:               | Lâm sàng Nhi khoa I, Nhi khoa II   |
| 1.8. Địa điểm học tập:                   | Trường Đại học Y khoa Vinh         |
| 1.9. Thời lượng học tập:                 |                                    |
| - Tổng số:                               | 150 giờ                            |
| - Lý thuyết:                             | 45 giờ                             |
| - Thực hành, thực tập:                   | 00 giờ                             |
| - Tự học:                                | 90 giờ                             |
| - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: | 15 giờ                             |
| 1.10. Bộ môn phụ trách học phần:         | Nhi khoa                           |

### II. Mục tiêu của học phần

#### 2.1. Mục tiêu chung:

Sau khi học xong học phần Nhi khoa I, sinh viên ngành Y khoa có khả năng giải thích được các đặc điểm cơ bản của trẻ em. Xác định được các nội dung, các chương trình chăm sóc sức khỏe ban đầu trong Nhi khoa, phân tích được các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng để xác định chẩn đoán, xử trí cấp cứu ban đầu, điều trị, theo dõi, chăm sóc, dự phòng thích hợp một số bệnh về dinh dưỡng, hô hấp, tiêu hóa thường gặp ở trẻ em. Sinh viên rèn luyện được năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức

- CO1. Áp dụng được những kiến thức cơ sở, chuyên ngành để phân tích các đặc điểm cơ bản ở trẻ em. Xác định được các nội dung, các chương trình chăm sóc sức khỏe ban đầu trong chuyên ngành Nhi khoa

- CO2. Áp dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để thực hiện chẩn đoán, cấp cứu ban đầu, theo dõi, chăm sóc, lựa chọn hướng xử trí trong công tác khám bệnh, chữa bệnh, tiên lượng, dự phòng một số bệnh dinh dưỡng, tiêu hóa, hô hấp thường gặp ở trẻ em.

- CO3. Vận dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành tư vấn, truyền thông về các biện pháp dự phòng một số bệnh dinh dưỡng, tiêu hóa, hô hấp thường gặp ở trẻ em

b) Kỹ năng

- CO4. Phát triển kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, kỹ năng phản biện và phê phán, kỹ năng đánh giá chất lượng công việc, thích ứng với hoàn cảnh.

- CO5. Phát triển được năng lực làm việc nhóm, tự học, kỹ năng quản lý, giám sát, điều phối, cải thiện các hoạt động của cá nhân và của cả nhóm để phát triển nghề nghiệp.

c) Thái độ

- CO6. Thể hiện được sự đồng cảm, chia sẻ với người bệnh, ý thức tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà trường; quản lý, giám sát, điều phối, cải thiện các hoạt động của cá nhân và của cả nhóm.

### **III. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLO)**

#### **3.1. Kiến thức**

- CLO1. Áp dụng được những kiến thức cơ sở, chuyên ngành để phân tích các đặc điểm cơ bản của trẻ em và phân tích được nội dung các chương trình chăm sóc sức khỏe ban đầu trong chuyên ngành Nhi khoa

- CLO2. Phân tích được các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng để biện luận chẩn đoán, xử trí cấp cứu ban đầu, điều trị, tiên lượng và dự phòng một số bệnh dinh dưỡng, hô hấp tiêu hóa thường gặp ở trẻ em.

- CLO3. Vận dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để tư vấn, truyền thông cho gia đình trẻ và cộng đồng một số vấn đề cơ bản trong chuyên ngành Nhi khoa như tiêm chủng, nuôi con bằng sữa mẹ, các biện pháp phòng bệnh, phát hiện sớm khi trẻ có biểu hiện bệnh, khi nào cần đưa trẻ đến cơ sở y tế.

#### **3.2. Kỹ năng**

- CLO4. Thể hiện được kỹ năng phân tích vấn đề để giải quyết các tình huống giả định để phát hiện và xử trí ban đầu trẻ bị bệnh nặng.

- CLO5. Áp dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để lập kế hoạch điều trị các bệnh lý dinh dưỡng, tiêu hóa, hô hấp thường gặp ở trẻ em.

- CLO6. Phát triển kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, kỹ năng phản biện và phê phán trong nhóm, kỹ năng đánh giá chất lượng công việc, thích ứng với hoàn cảnh.

#### **3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

- CLO7. Thể hiện được năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong hoạt động học theo nhóm tại Trường.

- CLO8. Phát triển năng lực tự học và phát triển nghề nghiệp, thể hiện tinh thần trách nhiệm cao trong công việc; đồng cảm, chia sẻ với người bệnh.

### 3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)							
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO 6	CLO 7	CLO 8
PI 1.4	M(A)	M(A)		M(A)	M(A)	M		R
PI 2.1		R		R				
PI5.4	R	R		R	R	R		
PI6.1		I		I				
PLO7				R	M	M		R
PI 8.1	R	R	M					
PI 10.1	R	R			R	R	M	M
PI 10.2	R	R			R	R	M	M

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá PLO.*

## IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

### 4.1. Mô tả học phần

Học phần Nhi I là học phần chuyên ngành thuộc chương trình đào tạo ngành Y khoa, cung cấp những kiến thức cơ bản về Nhi khoa và một số bệnh về dinh dưỡng, tiêu hóa, hô hấp thường gặp ở trẻ em, giúp sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành có liên quan trong khám bệnh, cấp cứu ban đầu, chữa bệnh, tiên lượng, dự phòng, truyền thông, tư vấn một số vấn đề về sức khỏe thường gặp ở trẻ em. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng phân tích, lập luận, giải quyết vấn đề, năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm.

### 4.2. Cấu trúc nội dung học phần

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
1	Bài nhập môn	1,5	0,5	1	CLO7,8	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 1: Các thời kỳ tuổi trẻ	4,5	1,5	3	CLO1		
	Bài 2: Sự phát triển	6	2	4	CLO1		

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	thể chất, tinh thần, vận động ở trẻ em						
2	Bài 3: Chăm sóc sức khỏe ban đầu ở trẻ em	3	1	2	CLO1,7	Nêu vấn đề, thảo luận nhóm lớn, vấn đáp	A1
	Bài 4: Tiêm chủng	6	2	4	CLO1,3		
	Bài 5: Đặc điểm hệ da, cơ, xương của trẻ em	3	1	2	CLO1		
3	Bài 6: Dinh dưỡng trẻ em	6	2	4	CLO1,3	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 7: Bệnh suy dinh dưỡng trẻ em	6	2	4	CLO1-3,5-8		
4	Bài 8: Một số bệnh thiếu Vitamin ở trẻ em	6	2	4	CLO1-3,5-8	Nêu vấn đề, thảo luận nhóm	A1
	Bài 9: Đặc điểm hệ tiêu hóa trẻ em	6	2	4	CLO1		
5	Bài 10: Tiêu chảy cấp và CT phòng chống	6	2	4	CLO1-8	Nêu vấn đề, thảo luận nhóm	A1
	Bài 11: Tiêu chảy kéo dài	6	2	4	CLO1-8		
6	Bài 12: Bệnh giun, các biến chứng do giun	6	2	4	CLO1-3,5-8	Nêu vấn đề, thảo luận nhóm	A1
	Bài 13: Hội chứng nôn trớ - táo bón	3	1	2	CLO1-8		
	<b>Đánh giá định kỳ</b>	3	1	2	CLO1-3		<b>A2</b>
7	Bài 14: Đặc điểm hệ hô hấp trẻ em	6	2	4	CLO1	Nêu vấn đề, thảo luận nhóm	A1
	Bài 15: Chương trình nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính	6	2	4	CLO1-8		
8	Bài 16: Viêm phổi cộng đồng	6	2	4	CLO1-8	Nêu vấn đề, thảo luận nhóm	
	Bài 17: Viêm tiểu phế quản	6	2	4	CLO1-8		

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
9	Bài 18: Hen phế quản	6	2	4	CLO1-8	Nêu vấn đề, thảo luận nhóm	
	Bài 19: Đặc điểm trẻ sơ sinh đủ tháng thiếu tháng - già tháng.	6	2	4	CLO1		
10	Bài 20: Nhiễm khuẩn sơ sinh	6	2	4	CLO1-3, 5-8	Dạy học dựa trên tình huống	
	Bài 21: Hội chứng vàng da ở trẻ sơ sinh	6	2	4	CLO1-3		
11	Bài 22: Suy hô hấp cấp ở trẻ sơ sinh	6	2	4	CLO 1-8	Dạy học dựa trên tình huống	
	Bài 23: Nhận biết và xử trí ban đầu trẻ bệnh nặng	6	2	4	CLO 1-8		
12	Bài 24: Sử dụng thuốc ở trẻ em	3	1	2	CLO 1-8	Nêu vấn đề, thảo luận nhóm	
<b>Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>15</b>					
<b>Tổng:</b>		<b>150</b>	<b>45</b>	<b>90</b>			
<b>Đánh giá kết thúc học phần</b>					CLO 1-6		<b>A3</b>

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1 (xem phụ lục 1)	CLO 7,8	Điểm danh, ghi nhận ý kiến phát biểu trên lớp, đánh giá kết quả làm bài tập nhóm

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	-Thời điểm đánh giá: Buổi 6 -Nội dung: Bài 1 đến bài 13			CLO 1,2,3,4	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy, bài tập tình huống
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1-6	Bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính

*Các học phần  $\leq 3$  tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần  $> 3$  tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ*

## **5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần**

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

- |                           |                                 |
|---------------------------|---------------------------------|
| Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc; | Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;       |
| Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;  | Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình; |
| Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;  | Dưới 1,0: Kém.                  |

## **VI. Tài liệu học tập**

### **6.1. Tài liệu chính:**

Bộ môn Nhi, Trường ĐHYK Vinh (2021), Bài giảng Nhi khoa Tập 1, Tập 2 (dành cho ngành Y khoa và Y học dự phòng), Lưu hành nội bộ.

### **6.2. Tài liệu tham khảo:**

- Bài giảng nhi khoa tập I, tập II , Bộ môn Nhi Đại học Y Hà Nội năm 2019. NXB Y học.
- Bộ môn Nhi, Trường ĐH Y Dược Huế, (2020), Giáo trình Nhi khoa 1 và 2, NXB Đại học Huế.
- Bộ môn Nhi, Đại học Y dược TPHCM, (2020), Bài giảng Nhi Khoa 1 và 2, NXB Y học.

## **VII. Yêu cầu**

### **7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.
- Phòng thực hành có đủ mô hình, trang thiết bị, dụng cụ phù hợp chuyên ngành Phụ Sản, bảng, bút, máy chiếu.
- Cơ sở thực hành (Khoa Nhi của các Bệnh viện thực hành trên địa bàn)

### **7.2. Yêu cầu đối với giảng viên**

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.
- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.
- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.
- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phân học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

- Trần Thị Kiều Anh, Tiến sĩ Y học, Điện thoại: 0912584133

E-mail: [kieuanh@vmu.edu.vn](mailto:kieuanh@vmu.edu.vn)

- Bùi Kim Khánh Trinh, Thạc sĩ Nhi khoa, Điện thoại: 0889968115

E-mail: [Khanhtrinh240793@vmu.edu.vn](mailto:Khanhtrinh240793@vmu.edu.vn)

- Vũ Thị Thu, Thạc sĩ Nhi khoa, Điện thoại: 0978957234

E-mail: [Vuthithu@vmu.edu.vn](mailto:Vuthithu@vmu.edu.vn)

- Nguyễn Tư Hùng, Thạc sĩ Nhi khoa, Điện thoại: 0947708228

E-mail: [ngtuhung@vmu.edu.vn](mailto:ngtuhung@vmu.edu.vn)

- Lê Thị Thanh Huyền, Thạc sĩ Nhi khoa, Điện thoại: 0942997676

E-mail: [thanhhuyen78@vmu.edu.vn](mailto:thanhhuyen78@vmu.edu.vn)

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

**Lê Thị Thanh Huyền**



## 53. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN LÂM SÀNG NHI I

### I. Thông tin chung về học phần

- |  |                                    |
|--|------------------------------------|
| 1.1. Tên học phần:                       | Lâm sàng Nhi khoa I                |
| 1.2. Mã học phần:                        | YK230018                           |
| 1.3. Thuộc chương trình đào tạo:         | Ngành Y khoa, hệ đại học chính quy |
| 1.4. Số tín chỉ:                         | 03 (LS: 03 tín chỉ)                |
| 1.5. Loại học phần:                      | Bắt buộc                           |
| 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết:  | Lâm sàng Nội cơ sở, Ngoại cơ sở    |
| 1.7. Các học phần kế tiếp:               | Lâm sàng Nhi khoa II, Nhi khoa II  |
| 1.8. Địa điểm học tập:                   | Khoa Nhi ở các bệnh viện thực hành |
| 1.9. Thời lượng học tập:                 |                                    |
| - Tổng số:                               | 150 giờ                            |
| - Lý thuyết:                             | 00 giờ                             |
| - Thực hành, thực tập:                   | 120 giờ (6 tuần)                   |
| - Tự học:                                |                                    |
| - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: | 30 giờ                             |
| 1.10. Bộ môn phụ trách học phần:         | Bộ môn Nhi                         |

### II. Mục tiêu của học phần

#### 2.1. Mục tiêu chung:

Sau khi học xong học phần Lâm sàng Nhi khoa I, sinh viên ngành Y Đa khoa có khả năng thực hiện được các kỹ năng thăm khám, phát hiện, xử trí ban đầu trẻ bệnh nặng, ra quyết định chỉ định cận lâm sàng, phân tích các kết quả cận lâm sàng để chẩn đoán, điều trị, tiên lượng và dự phòng các bệnh dinh dưỡng, hô hấp, tiêu hóa. Tư vấn truyền thông giáo dục sức khỏe một số chương trình chăm sóc sức khỏe ở trẻ em. Phát triển năng lực phân tích, giải quyết vấn đề trong hoạt động chuyên môn. Đồng thời giúp sinh viên phát triển năng lực tự học, làm việc độc lập và làm việc nhóm; đồng cảm, thấu hiểu với bệnh nhân, người nhà bệnh nhân.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức

- CO1. Áp dụng được những kiến thức cơ sở, chuyên ngành để phân tích các dấu hiệu bệnh nặng, phân tích các vấn đề liên quan đến một số bệnh lý về hô hấp, tiêu hóa dinh dưỡng thường gặp ở trẻ sơ sinh và trẻ lớn.

- CO2. Áp dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để thực hiện chẩn đoán, cấp cứu ban đầu, điều trị, theo dõi, chăm sóc, lựa chọn hướng xử trí trong công tác khám bệnh, chữa bệnh, tiên lượng một số bệnh lý về hô hấp, tiêu hóa dinh dưỡng thường gặp ở trẻ sơ sinh và trẻ lớn.

- CO3. Vận dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để tư vấn, truyền thông các chương trình chăm sóc sức khỏe ban đầu, các biện pháp dự phòng một số bệnh ở trẻ em.

b) Kỹ năng

- CO4. Thực hiện giao tiếp một cách hiệu quả, làm chủ được các kỹ năng khám cơ bản trong chuyên ngành Nhi khoa nhằm đánh giá được tình trạng bình thường hay bệnh lý ở trẻ em.

- CO5. Phát triển kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, kỹ năng phản biện và phê phán, kỹ năng đánh giá chất lượng công việc, thích ứng với hoàn cảnh.

c) Thái độ

- CO6. Phát triển được năng lực làm việc nhóm, tự học và phát triển nghề nghiệp, Thể hiện tinh thần trách nhiệm cao trong công việc; đồng cảm, chia sẻ với người bệnh.

- CO7. Thể hiện được ý thức tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà nước và pháp luật; quản lý, giám sát, điều phối, cải thiện các hoạt động của cá nhân và của cả nhóm.

### **III. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLO)**

#### **3.1. Kiến thức**

- CLO1. Áp dụng được những kiến thức cơ sở, chuyên ngành để phân tích các dấu hiệu bệnh nặng, các vấn đề liên quan đến: các chương trình chăm sóc sức khỏe ban đầu, các bệnh lý dinh dưỡng, tiêu hóa, hô hấp thường gặp ở trẻ em

- CLO2. Áp dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành Nhi để thực hiện chẩn đoán, cấp cứu ban đầu, điều trị, theo dõi, chăm sóc, lựa chọn hướng xử trí trong công tác khám bệnh, chữa bệnh, tiên lượng các bệnh lý dinh dưỡng, tiêu hóa, hô hấp thường gặp ở trẻ em.

- CLO3. Vận dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để tư vấn, truyền thông về: các chương trình chăm sóc sức khỏe ban đầu, các biện pháp dự phòng các bệnh lý dinh dưỡng, tiêu hóa, hô hấp thường gặp ở trẻ em.

#### **3.2. Kỹ năng**

- CLO4. Làm chủ được kỹ năng thăm khám và ra chỉ định cận lâm sàng đúng để phát hiện triệu chứng các bệnh lý dinh dưỡng, tiêu hóa, hô hấp ở trẻ.

- CLO5. Phân tích được các triệu chứng lâm sàng và kết quả cận lâm sàng để biện luận chẩn đoán, lập kế hoạch điều trị và hoàn thành bệnh án các bệnh lý dinh dưỡng, tiêu hóa, hô hấp thường gặp ở trẻ em.

- CLO6. Làm chủ được kỹ năng giao tiếp, tư vấn/ truyền thông cho gia đình trẻ và cộng đồng một số vấn đề cơ bản trong chuyên ngành Nhi khoa như tiêm chủng, nuôi con bằng sữa mẹ, các biện pháp phòng bệnh, phát hiện sớm khi trẻ có biểu hiện bệnh, khi nào cần đưa trẻ đến cơ sở y tế.

- CLO7. Nhận định, đánh giá được các dấu hiệu bệnh nặng và xử trí cấp cứu ban đầu được 1 số tình huống cấp cứu trong Nhi khoa.

### 3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CLO8. Thể hiện được năng lực làm việc nhóm trong hoạt động học theo nhóm tại cơ sở thực hành.

- CLO9. Phát triển năng lực tự học, làm việc độc lập và phát triển nghề nghiệp, thể hiện tinh thần trách nhiệm cao trong công việc; đồng cảm, chia sẻ với người bệnh.

### 3.4. Mối liên hệ giữa CLOs và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

Chuẩn đầu ra của CTĐT (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)								
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7	CLO8	CLO9
PI 1.4	M	M							
PI 2.1							R		
PI 5.4	M	M		M(A)	M(A)		M		
PI6.1							M		
PLO7	R	R	R	R	M		R		
PI 8.1			M			M			
PI 8.2						M			
PI 10.1									M(A)
PI 10.2								M(A)	

*Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:*

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá PLO.*

## IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

### 4.1. Mô tả học phần

Học phần Lâm sàng Nhi I là học phần chuyên ngành thuộc chương trình đào tạo ngành Y khoa, được thực hiện sau học phần lý thuyết Nhi I. Học phần này

trang bị cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng thăm khám, chẩn đoán, xử trí theo dõi, tiên lượng dự phòng các bệnh lý dinh dưỡng, tiêu hóa, hô hấp ở trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ. Học phần còn giúp sinh viên áp dụng các kiến thức cơ bản về Nhi khoa để truyền thông cho gia đình trẻ và cộng đồng một số chương trình chăm sóc sức khỏe ban đầu như tiêm chủng, nuôi con bằng sữa mẹ, các biện pháp phòng mắc các bệnh lý dinh dưỡng, tiêu hóa, hô hấp. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng giao tiếp, kỹ năng khám, phân tích, lập luận, giải quyết vấn đề, năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm.

#### 4.2. Cấu trúc nội dung học phần

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
1	Bài 1. Giới thiệu nội quy khoa phòng, mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần	3	1	2	CLO 9	Cầm tay chỉ việc, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 2. Khám và đánh giá sự phát triển thể chất, tinh thần vận động ở trẻ	3	1	2	CLO 1,2, 6, 9, 10		
	Bài 3. Khám hệ tiêu hóa, hệ hô hấp ở trẻ em	7	2	5	CLO 1,2, 6, 9, 10		
	Bài 4. Khám hệ da cơ xương ở trẻ	7	2	5	CLO 1,2, 6, 9, 10		
2	Bài 5. Khám trẻ sơ sinh đủ tháng, thiếu tháng, già tháng, suy hô hấp cấp sơ sinh	7	2	5	CLO 1,2, 6, 9, 10	Cầm tay chỉ việc, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 6. Thực hành xây dựng Bệnh án Nhi khoa	3	1	2	CLO 8, 9, 10		
	Bài 7. Giảng đầu giường các dấu hiệu bệnh nặng ở trẻ và cách xử trí ban đầu	5	2	3	CLO 1,2,3,5,6, 9, 10		
	Bài 8. Giảng đầu giường bệnh lý Còi	5	2	3	CLO 1,2,3,5,6,		

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
	xương suy dinh dưỡng				9, 10		
3	Bài 9. Giảng đầu giường bệnh tiêu chảy cấp, tiêu chảy kéo dài	4	2	2	CLO 1,2,3,5,6, 9,10	Cầm tay chỉ việc, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 10: Giảng đầu giường Suy hô hấp cấp sơ sinh	4	2	2	CLO 1,2,3,5,6, 9,10		
	Bài 11: Giảng đầu giường vàng da sơ sinh	4	2	2	CLO 1,2,3,5,6, 9, 10		
	Bài 12: Giảng đầu giường nhiễm khuẩn sơ sinh	4	2	2	CLO 1,2,3,5,6, 9,10		
	Bài 13. Bình bệnh án Còi xương suy dinh dưỡng	4	2	2	CLO 2,3,5,6,8,9 ,10		
4	Bài 14. Bình bệnh án tiêu chảy cấp, tiêu chảy kéo dài	4	2	2	CLO 2,3,5,6,8,9 ,10	Cầm tay chỉ việc, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 15: Bình bệnh án Suy hô hấp cấp sơ sinh	4	2	2	CLO 2,3,5,6,8,9 ,10		
	Bài 16: Bình bệnh án vàng da sơ sinh	4	2	2	CLO 2,3,5,6,8,9 ,10		
	Bài 17: Giảng đầu giường các dấu hiệu và phân loại nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính ở trẻ em	4	2	2	CLO 1,2,3,5,6, 9,10		
	<b>Kiểm tra giữa kỳ</b>	4	2	2	CLO 2, 3, 7,8,9		A2.1
5	Bài 18: Giảng đầu giường bệnh viêm phổi ở trẻ em	4	2	2	CLO 1,2,3,5,6, 9,10	Giao bài tập nhóm, bình	
	Bài 19. Truyền	4	2	2	CLO		

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
	thông dinh dưỡng, tiêm chủng ở trẻ em				1,4,7,8 9,10	bệnh án, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 20: Giảng đầu giường bệnh viêm tiểu phế quản ở trẻ em	4	2	2	CLO 1,2,3,5,6, 9,10		
	Bài 21. Bình bệnh án Viêm phổi thùy	4	2	2	CLO 2,3,5,6,8,9 ,10		
	Bài 22. Bình bệnh án Viêm tiểu phế quản ở trẻ em	4	2	2	CLO 2,3,5,6,8,9 ,10		
6	Bài 23: Bình bệnh án hen phế quản ở trẻ em	4	2	2	CLO 2,3,5,6,8,9 ,10	Thảo luận giám sát, hỗ trợ	A2
	Bài 24. Báo cáo tổng hợp kết quả học tập của cá nhân, đề xuất giải pháp cải tiến hiệu quả	6	3	3	CLO 8,9,10	Phản hồi dựa trên báo cáo của SV	
	Đánh giá kết thúc học phần	10	6	4			A3
Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá		30					
<b>Tổng:</b>		<b>150</b>	<b>54</b>	<b>66</b>			

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp		R2 (xem Phụ lục 2)	CLO 9	Điểm danh, ghi nhận kết quả làm bệnh án cho nhóm,

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
(ĐTX)		của SV trong học phần				tham gia việc nhóm, thái độ với người bệnh, đồng nghiệp,...
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	<b>A2.1.</b> -Thời điểm đánh giá: Tuần 4 -Nội dung: Bài 1 đến bài 12			CLO 2, 3, 7	Chăm bệnh án, quan sát kỹ năng thăm khám trên người bệnh
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Tuần cuối vòng lâm sàng - Nội dung: Bắt thăm bệnh nhân, hỏi bệnh sử, khám bệnh, phân tích kết quả lâm sàng và cận lâm sàng, hoàn thành bệnh án			CLO 2, 3, 7, 9	Chăm bệnh án, quan sát kỹ năng thăm khám trên người bệnh, lập luận chẩn đoán, xử trí

*Các học phần  $\leq 3$  tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần  $> 3$  tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ*

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

- |                           |                                 |
|---------------------------|---------------------------------|
| Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc; | Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;       |
| Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;  | Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình; |
| Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;  | Dưới 1,0: Kém.                  |

## VI. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính:

Bộ môn Nhi, Trường ĐHYK Vinh (2021), Bài giảng Nhi khoa Tập 1, Tập 2 (dành cho ngành Y khoa và Y học dự phòng), Lưu hành nội bộ.

### 6.2. Tài liệu tham khảo:

- Bài giảng nhi khoa tập I, tập II, Bộ môn Nhi Đại học Y Hà Nội năm 2019. NXB Y học.
- Bộ môn Nhi, Trường ĐH Y Dược Huế, (2020), Giáo trình Nhi khoa 1 và 2, NXB Đại học Huế.
- Bộ môn Nhi, Đại học Y dược TPHCM, (2020), Bài giảng Nhi Khoa 1 và 2, NXB Y học.

## VII. Yêu cầu

### 7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.
- Phòng thực hành có đủ mô hình, trang thiết bị, dụng cụ phù hợp chuyên ngành Phụ Sản, bảng, bút, máy chiếu.
- Cơ sở thực hành (Khoa Nhi của các Bệnh viện thực hành trên địa bàn)

### 7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.
- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.
- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.



- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

- Trần Thị Kiều Anh, Tiến sĩ Y học, Điện thoại: 0912584133

E-mail: [kieuanh@vmu.edu.vn](mailto:kieuanh@vmu.edu.vn)

- Bùi Kim Khánh Trình, Thạc sĩ Nhi khoa, Điện thoại: 0889968115

E-mail: [Khanhtrinh240793@vmu.edu.vn](mailto:Khanhtrinh240793@vmu.edu.vn)

- Vũ Thị Thu, Thạc sĩ Nhi khoa, Điện thoại: 0978957234

E-mail: [Vuthithu@vmu.edu.vn](mailto:Vuthithu@vmu.edu.vn)

- Nguyễn Tư Hùng, Thạc sĩ Nhi khoa, Điện thoại: 0947708228

E-mail: [ngtuhung@vmu.edu.vn](mailto:ngtuhung@vmu.edu.vn)

- Lê Thị Thanh Huyền, Thạc sĩ Y khoa, Điện thoại: 0942997676

E-mail: [thanhhuyen78@vmu.edu.vn](mailto:thanhhuyen78@vmu.edu.vn)

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

**Lê Thị Thanh Huyền**

## 54. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN NHI II

### I. Thông tin chung về học phần

- |  |                                    |
|--|------------------------------------|
| 1.1. Tên học phần:                       | Nhi II                             |
| 1.2. Mã học phần:                        | YK230019                           |
| 1.3. Thuộc chương trình đào tạo:         | Ngành Y khoa, hệ đại học chính quy |
| 1.4. Số tín chỉ:                         | 03 (LT: 03 tín chỉ)                |
| 1.5. Loại học phần:                      | Bắt buộc                           |
| 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết:  | Nội cơ sở, Ngoại cơ sở, Nhi I      |
| 1.7. Các học phần kế tiếp:               | Lâm sàng Nhi II                    |
| 1.8. Địa điểm học tập:                   | Trường Đại học Y khoa Vinh         |
| 1.9. Thời lượng học tập:                 |                                    |
| - Tổng số:                               | 150 giờ                            |
| - Lý thuyết:                             | 45 giờ                             |
| - Thực hành, thực tập:                   | 00 giờ                             |
| - Tự học:                                | 90 giờ                             |
| - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: | 15 giờ                             |
| 1.10. Bộ môn phụ trách học phần:         | Nhi                                |

### II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung: Sau khi học xong học phần Nhi II, sinh viên ngành Y khoa có khả năng phân tích được triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng để xác định chẩn đoán, điều trị, theo dõi, tiên lượng, dự phòng các bệnh lý Nhi khoa chuyên ngành Tim Mạch, Huyết Học, Thận – Tiết Niệu, Thần Kinh, Nội Tiết, Truyền Nhiễm. Sinh viên phát triển được kỹ năng phân tích, đánh giá và giải quyết vấn đề trong hoạt động chuyên môn. Đồng thời giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm, đồng cảm, thấu hiểu với bệnh nhân, người nhà bệnh nhân, từ đó đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức

- CO1. Phân tích được đặc điểm sinh lý, bệnh lý các bệnh lý Nhi khoa chuyên ngành Tim Mạch, Huyết Học, Thận – Tiết Niệu, Thần Kinh, Nội Tiết, Truyền Nhiễm.

- CO2. Áp dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để thực hiện chẩn đoán, theo dõi, chăm sóc, lựa chọn hướng xử trí trong công tác khám bệnh, chữa bệnh, tiên lượng một số bệnh lý Nhi khoa chuyên ngành Tim Mạch, Huyết Học, Thận – Tiết Niệu, Thần Kinh, Nội Tiết, Truyền Nhiễm.

- CO3. Vận dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để tư vấn, truyền thông về các biện pháp dự phòng một số bệnh lý Nhi khoa chuyên ngành Tim Mạch, Huyết Học, Thận – Tiết Niệu, Thần Kinh, Nội Tiết, Truyền Nhiễm.

## b) Kỹ năng

- CO4. Phát triển kỹ năng phân tích, phản biện, đánh giá chất lượng công việc và giải quyết vấn đề để lập được kế hoạch điều trị các bệnh lý Nhi khoa chuyên ngành Tim Mạch, Huyết Học, Thận – Tiết Niệu, Thần Kinh, Nội Tiết, Truyền Nhiễm.

- CO5. Phát triển kỹ năng tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm để phát triển nghề nghiệp

## c) Thái độ

- CO6. Thể hiện được ý thức tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà trường, đồng cảm, chia sẻ với người bệnh.

## III. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLO)

### 3.1. Kiến thức

- CLO1. Áp dụng được những kiến thức cơ sở, chuyên ngành để phân tích đặc điểm sinh lý, bệnh lý các bệnh lý Nhi khoa chuyên ngành Tim Mạch, Huyết Học, Thận – Tiết Niệu, Thần Kinh, Nội Tiết, Truyền Nhiễm.

- CLO2. Phân tích được các triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng để biện luận chẩn đoán, điều trị, tiên lượng và dự phòng một số bệnh lý Nhi khoa chuyên ngành Tim Mạch, Huyết Học, Thận – Tiết Niệu, Thần Kinh, Nội Tiết, Truyền Nhiễm.

- CLO3. Vận dụng được kiến thức chuyên ngành để tư vấn, truyền thông về các bệnh lý Nhi khoa chuyên ngành Tim Mạch, Huyết Học, Thận – Tiết Niệu, Thần Kinh, Nội Tiết, Truyền Nhiễm.

### 3.2. Kỹ năng

- CLO4. Thể hiện được kỹ năng phân tích vấn đề để giải quyết các tình huống giả định liên quan đến các bệnh lý Nhi khoa chuyên ngành Tim Mạch, Huyết Học, Thận – Tiết Niệu, Thần Kinh, Nội Tiết, Truyền Nhiễm.

- CLO5. Phát triển kỹ năng phân tích, phản biện, đánh giá chất lượng công việc và giải quyết vấn đề để lập được kế hoạch điều trị các bệnh lý Nhi khoa chuyên ngành Tim Mạch, Huyết Học, Thận – Tiết Niệu, Thần Kinh, Nội Tiết, Truyền Nhiễm.

### 3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CLO6. Thể hiện được năng lực tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm, đóng góp trách nhiệm cá nhân, đồng cảm, chia sẻ với người bệnh, tuân thủ pháp luật, các quy định trong hoạt động học tại trường.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI 1.4	M (A)	M (A)		M (A)	M (A)	

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI2.1	I	I		R	R	
PI 5.4	I	I		I	I	
PI 7	R	R		M(A)	M(A)	
PI 8.2			R	I	I	I
PI 10.1						R
PI 10.2						R

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá PLO.*

#### IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

##### 4.1. Mô tả học phần

Học phần Nhi II là học phần chuyên ngành thuộc chương trình đào tạo ngành Y khoa, cung cấp những kiến thức cơ bản giúp sinh viên có khả năng phân tích được triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng để xác định chẩn đoán, lựa chọn hướng xử trí phù hợp, theo dõi, tiên lượng, dự phòng với một số trường hợp bệnh lý Nhi khoa chuyên ngành Tim Mạch, Huyết Học, Thận – Tiết Niệu, Thần Kinh, Nội Tiết, Truyền Nhiễm. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng phân tích, biện luận, giải quyết vấn đề, năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm, tinh thần trách nhiệm.

##### 4.2. Cấu trúc nội dung học phần

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
1	Bài nhập môn	1,5	0,5	1	CLO6	Thuyết trình ngắn	A1
	Bài 1. Đặc điểm hệ tim mạch	4,5	1,5	3	CLO1	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
	Bài 2. Tim bẩm sinh	6	2	4	CLO2,3,5		
2	Bài 3. Suy tim cấp	6	2	4	CLO2,3,5,6	Nêu vấn đề, thảo luận	A1
	Bài 4. Thấp tim và	3	1	2	CLO2,3,		

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học nhóm lớn	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	chương trình phòng chống				5,6		
	Bài 5. Bệnh Kawasaki	3	1	2	CLO2,3,5		
3	Bài 6. Đặc điểm sự tạo máu và máu ngoại biên ở trẻ em	6	2	4	CLO1	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 7. Hội chứng thiếu máu	6	2	4	CLO2-6	Dạy học dựa vào tình huống	
4	Bài 8. Thiếu máu do thiếu sắt	6	2	4	CLO2,3	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 9. Thiếu máu tan máu	3	1	2	CLO2,3		
	Bài 10. Suy tủy	3	1	2	CLO2,3,5		
5	Bài 10. Hội chứng xuất huyết	6	2	4	CLO2,3	Nêu vấn đề, thảo luận	A1
	Bài 11. Bạch cầu cấp	6	2	4	CLO2,3,5		
6	Bài 13. Đặc điểm hệ tiết niệu trẻ em	6	2	4	CLO1	Nêu vấn đề, Dạy học dựa trên tình huống	A1
	Bài 14. Viêm cầu thận cấp	6	2	4	CLO2-6		
7	Bài 15. Hội chứng thận hư	6	2	4	CLO2-6	Dạy học dựa trên tình huống, vấn đáp	A1
	Bài 16. Nhiễm khuẩn tiết niệu ở trẻ em	6	2	4			
8	Bài 17. Đặc điểm hệ thần kinh ở trẻ em	3	1	2	CLO1	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 18. Hội chứng co giật ở trẻ em	3	1	2	CLO2,3		
	Bài 19. Xuất huyết não màng não ở trẻ	6	2	4	CLO2,3		

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	em						
9	Bài 20. Bệnh tay chân miệng	6	2	4	CLO2,3	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 21. Viêm màng não nhiễm khuẩn.	6	2	4	CLO2,3, 5		
10	Bài 22. Tăng sản thượng thận bẩm sinh	6	2	4	CLO2,3	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 23. Tiểu đường	6	2	4	CLO2,3, 5		
11	Bài 24. Suy giáp bẩm sinh	6	2	4	CLO2,3, 5	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 25. Chiến lược xử trí lồng ghép bệnh trẻ em	6	2	4	CLO2,3		
12	<b>Đánh giá định kỳ</b>	3	1	2	CLO1,2, 3		A2
Đánh giá kết thúc học phần					CLO1,2, 3	Bài thi trắc nghiệm	A3
<b>Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>15</b>					
<b>Tổng:</b>		<b>150</b>	<b>45</b>	<b>90</b>			

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1 (xem phụ lục 1)	CLO 6	Điểm danh, ghi nhận ý kiến phát biểu trên lớp, đánh giá kết quả làm bài tập nhóm
A2.	30%	-Thời điểm đánh			CLO1,2,3,4,5	Bài kiểm tra

Đánh giá định kỳ (ĐGK)		giá: Buổi 12 -Nội dung: Bài 1 đến bài 25				trắc nghiệm khách quan trên giấy, làm bài tập tình huống
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO1,2,3	Bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính

*Các học phần  $\leq 3$  tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần  $> 3$  tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ*

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Dưới 1,0: Kém.

## **VI. Tài liệu học tập**

### 6.1. Tài liệu chính:

Bộ môn Nhi, Trường ĐHYK Vinh (2021), Bài giảng Nhi khoa Tập 1, Tập 2 (dành cho ngành Y khoa và Y học dự phòng), Lưu hành nội bộ.

### 6.2. Tài liệu tham khảo:

- Bài giảng nhi khoa tập I, tập II , Bộ môn Nhi Đại học Y Hà Nội năm 2019. NXB Y học.
- Bộ môn Nhi, Trường ĐH Y Dược Huế, (2020), Giáo trình Nhi khoa 1 và 2, NXB Đại học Huế.
- Bộ môn Nhi, Đại học Y dược TPHCM, (2020), Bài giảng Nhi Khoa 1 và 2, NXB Y học.

## **VII. Yêu cầu**

### 7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Cơ sở thực hành (Khoa Nhi các Bệnh viện thực hành trên địa bàn)

### 7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.



- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## **VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT**

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

- Trần Thị Kiều Anh, Tiến sĩ Y học, Điện thoại: 0912584133

E-mail: [kieuanh@vnu.edu.vn](mailto:kieuanh@vnu.edu.vn)

- Bùi Kim Khánh Trinh, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0889968115

E-mail: [Khanhtrinh240793@vnu.edu.vn](mailto:Khanhtrinh240793@vnu.edu.vn)

- Vũ Thị Thu, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0978957234

E-mail: [Vuthithu@vnu.edu.vn](mailto:Vuthithu@vnu.edu.vn)

- Nguyễn Tư Hùng, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0947708228

E-mail: [ngtuhung@vnu.edu.vn](mailto:ngtuhung@vnu.edu.vn)

- Lê Thị Thanh Huyền, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0942997676

E-mail: [lehuyenvinh@vnu.edu.vn](mailto:lehuyenvinh@vnu.edu.vn)

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

**Vũ Thị Thu**

## 55. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN LÂM SÀNG NHI II

### I. Thông tin chung về học phần

- |  |                                    |
|--|------------------------------------|
| 1.1. Tên học phần:                       | Lâm sàng Nhi II                    |
| 1.2. Mã học phần:                        | YK230020                           |
| 1.3. Thuộc chương trình đào tạo:         | Ngành Y khoa, hệ đại học chính quy |
| 1.4. Số tín chỉ:                         | 03 (LS: 03 tín chỉ)                |
| 1.5. Loại học phần:                      | Bắt buộc                           |
| 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết:  | Lâm sàng Nhi I, Nhi II             |
| 1.7. Các học phần kế tiếp:               | Nhi III                            |
| 1.8. Địa điểm học tập:                   | Khoa Nhi ở các bệnh viện thực hành |
| 1.9. Thời lượng học tập:                 |                                    |
| - Tổng số:                               | 150 giờ                            |
| - Lý thuyết:                             | 00 giờ                             |
| - Thực hành, thực tập:                   | 120 giờ (6 tuần)                   |
| - Tự học:                                |                                    |
| - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: | 30 giờ                             |
| 1.10. Bộ môn phụ trách học phần:         | Nhi                                |

### II. Mục tiêu của học phần

#### 2.1. Mục tiêu chung:

Sau khi học xong học phần Lâm sàng Nhi II, sinh viên ngành Y khoa có khả năng thực hiện được các kỹ năng thăm khám, ra quyết định chỉ định cận lâm sàng và phân tích các kết quả cận lâm sàng để chẩn đoán, điều trị, tiên lượng và dự phòng các bệnh lý Nhi khoa chuyên ngành Tim Mạch, Huyết Học, Thận – Tiết Niệu, Thần Kinh, Nội Tiết, Truyền Nhiễm. Phát triển năng lực phân tích, giải quyết vấn đề trong hoạt động chuyên môn. Đồng thời giúp sinh viên phát triển năng lực tự học, làm việc độc lập và làm việc nhóm; đồng cảm, thấu hiểu với người bệnh, tuân thủ các quy định của bệnh viện và pháp luật.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức

- CO1. Áp dụng được những kiến thức cơ sở, chuyên ngành để phân tích các vấn đề liên quan đến bệnh lý thường gặp ở trẻ em.

- CO2. Áp dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để thực hiện chẩn đoán, theo dõi, chăm sóc, lựa chọn hướng xử trí trong công tác khám bệnh, chữa bệnh, tiên lượng một số bệnh ở trẻ em.

- CO3. Vận dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để tư vấn, truyền thông về các biện pháp dự phòng một số bệnh ở trẻ em.

b) Kỹ năng

- CO4. Thực hiện đúng các kỹ năng thăm khám cơ bản và phân tích được các kết quả cận lâm sàng để chẩn đoán, xử trí, theo dõi, tiên lượng đối với một số bệnh lý Nhi khoa Nhi khoa chuyên ngành Tim Mạch, Huyết Học, Thận – Tiết Niệu, Thần Kinh, Nội Tiết, Truyền Nhiễm.

- CO5. Thực hiện hiệu quả kỹ năng giao tiếp, truyền thông và tư vấn với người bệnh về các bệnh lý Nhi khoa Nhi khoa chuyên ngành Tim Mạch, Huyết Học, Thận – Tiết Niệu, Thần Kinh, Nội Tiết, Truyền Nhiễm.

- CO6. Thể hiện được kỹ năng phân tích và tổng hợp các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng để biện luận chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, hoàn thành được bệnh án và lập kế hoạch điều trị các bệnh lý Nhi khoa Nhi khoa chuyên ngành Tim Mạch, Huyết Học, Thận – Tiết Niệu, Thần Kinh, Nội Tiết, Truyền Nhiễm.

- CO7. Thể hiện được kỹ năng tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm, có tinh thần hỗ trợ, học hỏi để phát triển nghề nghiệp.

c) Thái độ

- CO8. Thể hiện được sự đồng cảm, chia sẻ với người bệnh, ý thức tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà nước và pháp luật người bệnh.

III. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLO)

3.1. Kiến thức

- CLO1. Áp dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để thực hiện chẩn đoán, theo dõi, chăm sóc, lựa chọn hướng xử trí, điều trị, tiên lượng và dự phòng một số bệnh lý Nhi khoa Nhi khoa chuyên ngành Tim Mạch, Huyết Học, Thận – Tiết Niệu, Thần Kinh, Nội Tiết, Truyền Nhiễm.

3.2. Kỹ năng

- CLO2. Thực hiện đúng các kỹ năng thăm khám cơ bản, ra quyết định đúng các chỉ định cận lâm sàng để phát hiện các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng của các bệnh lý Nhi khoa Nhi khoa chuyên ngành Tim Mạch, Huyết Học, Thận – Tiết Niệu, Thần Kinh, Nội Tiết, Truyền Nhiễm.

- CLO3. Thể hiện được kỹ năng phân tích, tổng hợp các triệu chứng lâm sàng và kết quả cận lâm sàng để biện luận chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, hoàn thành được bệnh án và lập kế hoạch điều trị các bệnh lý nhi khoa Nhi khoa chuyên ngành Tim Mạch, Huyết Học, Thận – Tiết Niệu, Thần Kinh, Nội Tiết, Truyền Nhiễm.

- CLO4. Nhận định, đánh giá hiệu quả điều trị để có thể lựa chọn hướng xử lý điều trị thích hợp tiếp theo một số bệnh lý nhi khoa Nhi khoa chuyên ngành Tim Mạch, Huyết Học, Thận – Tiết Niệu, Thần Kinh, Nội Tiết, Truyền Nhiễm.

- CLO5. Thực hiện hiệu quả kỹ năng giao tiếp, truyền thông và tư vấn cho người bệnh, gia đình một số vấn đề cơ bản của các bệnh lý nhi khoa Nhi khoa chuyên ngành Tim Mạch, Huyết Học, Thận – Tiết Niệu, Thần Kinh, Nội Tiết, Truyền Nhiễm.

- CLO6. Phát triển kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, kỹ năng phản biện và phê phán trong nhóm, kỹ năng đánh giá hiệu quả điều trị, thích ứng với hoàn cảnh.

### 3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CLO7. Thể hiện được năng lực tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm; có tinh thần trách nhiệm, đồng cảm, chia sẻ với người bệnh; tuân thủ pháp luật, các quy định tại cơ sở thực hành.

### 3.4. Môi liên hệ giữa CLOs và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)						
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7
PI 1.4	R						
PI 5.4	M(A)	M(A)	M(A)				
PI6.1		M	M	M		M	
PI 7			M(A)	M(A)	M	M(A)	
PLO 8			R	R	M		
PI 10.1							M
PI 10.2							M

*Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:*

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá PLO.*

## IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

### 4.1. Mô tả học phần

Học phần Lâm sàng Nhi II thuộc chương trình đào tạo ngành Y khoa, cung cấp những kiến thức, kỹ năng thăm khám cơ bản trong Nhi khoa giúp sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức có liên quan trong khám bệnh, chữa bệnh, tiên lượng, dự phòng, tư vấn một số vấn đề trong Nhi khoa chuyên ngành Tim Mạch, Huyết Học, Thận – Tiết Niệu, Thần Kinh, Nội Tiết, Truyền Nhiễm. Sinh viên được rèn

luyện kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề, làm việc độc lập và làm việc nhóm, tự học, tinh thần trách nhiệm, đồng cảm, chia sẻ với người bệnh; tuân thủ các quy định tại cơ sở thực hành.

#### 4.2. Cấu trúc nội dung học phần

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
1	Bài 1. Giới thiệu nội quy khoa phòng, mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần	4	2	2	CLO6	Thuyết trình, phát vấn	A1
	Bài 2. Thực hành khám tim mạch trẻ em	6	2	6	CLO 1, 2	Giao bài tập, bình bệnh án, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 3. Khám và chẩn đoán bệnh lí tim bẩm sinh, thấp tim	8	2	4	CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6		A1
2	Bài 4. Thực hành khám thiếu máu, xuất huyết ở trẻ em	8	2	6	CLO 1, 2	Giao bài tập, bình bệnh án, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 5. Làm bệnh án: Thiếu máu thiếu sắt, suy tuỷ, bạch cầu cấp	6	2	4	CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6		A1
3	Bài 6. Thực hành khám hệ tiết niệu trẻ em	8	2	6	CLO 1, 2	Giao bài tập nhóm, bình bệnh án, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 7. Làm bệnh án hội chứng thận hư, viêm cầu thận cấp	8	2	6	CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6		A1
	Bài 8. Khám và chẩn đoán nhiễm khuẩn tiết niệu trẻ em	6	2	4	CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6		A1
4	Bài 9. Thực hành khám hệ thần kinh trẻ em	8	2	6	CLO 1, 2	Giao bài tập nhóm, bình bệnh án, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 10. Khám và chẩn đoán, xử trí co giật ở trẻ em.	6	2	4	CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6		A1
	Bài 11. Làm bệnh án xuất huyết não màng	6	2	4	CLO 1, 2, 3, 4,		A1

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
	nào				5, 6	hỗ trợ	
	<b>Kiểm tra giữa kỳ</b>				CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6		A2.1
5	Bài 12. Thực hành khám, chẩn đoán và điều trị bệnh tay chân miệng	6	2	4	CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6	Cầm tay chỉ việc, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 13. Làm bệnh án: viêm màng não nhiễm khuẩn	8	2	6	CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6		A1
	Bài 14. Làm bệnh án: Suy giáp bẩm sinh	6	2	4	CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6	Cầm tay chỉ việc, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
6	Bài 15. Khám và chẩn đoán, điều trị tăng sản thượng thận bẩm sinh	6	2	4	CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6		A1
	Bài 16. Báo cáo tổng hợp kết quả học tập của cá nhân, đề xuất giải pháp cải tiến hiệu quả	20		20	CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6	Phản hồi dựa trên báo cáo của SV	
<b>Chuẩn bị và thi kết thúc vòng lâm sàng</b>		<b>30</b>			CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6		A3
<b>Tổng:</b>		<b>150</b>	<b>30</b>	<b>90</b>			

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R2 (xem Phụ lục 2)	CLO 6	Điểm danh, ghi nhận kết quả làm bệnh án cho nhóm, tham gia việc nhóm, thái độ

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
						với người bệnh, đồng nghiệp,...
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	<b>A2.1.</b> -Thời điểm đánh giá: Tuần 4 -Nội dung: Bài 1 đến bài 12			CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6	Chăm bệnh án, quan sát kỹ năng thăm khám trên người bệnh
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Tuần cuối vòng lâm sàng - Nội dung: Bắt thăm bệnh nhân, hỏi bệnh sử, khám bệnh, phân tích kết quả lâm sàng và cận lâm sàng, hoàn thành bệnh án			CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6	Chăm bệnh án, quan sát kỹ năng thăm khám trên người bệnh, lập luận chẩn đoán, xử trí

*Các học phần  $\leq 3$  tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần  $> 3$  tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ*

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F	0

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
	(Không đạt)	

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

- |                           |                                 |
|---------------------------|---------------------------------|
| Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc; | Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;       |
| Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;  | Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình; |
| Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;  | Dưới 1,0: Kém.                  |

## VI. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính:

Bộ môn Nhi, Trường ĐHYK Vinh (2021), Bài giảng Nhi khoa Tập 1, Tập 2 (dành cho ngành Y khoa và Y học dự phòng), Lưu hành nội bộ.

### 6.2. Tài liệu tham khảo:

- Bài giảng nhi khoa tập I, tập II, Bộ môn Nhi Đại học Y Hà Nội năm 2019. NXB Y học.
- Bộ môn Nhi, Trường ĐH Y Dược Huế, (2020), Giáo trình Nhi khoa 1 và 2, NXB Đại học Huế.
- Bộ môn Nhi, Đại học Y dược TPHCM, (2020), Bài giảng Nhi Khoa 1 và 2, NXB Y học.

## VII. Yêu cầu

### 7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.
- Cơ sở thực hành (Khoa Nhi các Bệnh viện thực hành trên địa bàn)

### 7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.
- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.
- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.



- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phân học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

Trần Thị Kiều Anh, Tiến sĩ Y học, Điện thoại: 0912584133

E-mail: [kieuanh@vmu.edu.vn](mailto:kieuanh@vmu.edu.vn)

- Bùi Kim Khánh Trình, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0889968115

E-mail: [Khanhtrinh240793@vmu.edu.vn](mailto:Khanhtrinh240793@vmu.edu.vn)

- Vũ Thị Thu, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0978957234

E-mail: [Vuthithu@vmu.edu.vn](mailto:Vuthithu@vmu.edu.vn)

- Nguyễn Tư Hùng, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0947708228

E-mail: [ngtuhung@vmu.edu.vn](mailto:ngtuhung@vmu.edu.vn)

- Lê Thị Thanh Huyền, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0942997676

E-mail: [lehuyenvinh@vmu.edu.vn](mailto:lehuyenvinh@vmu.edu.vn)

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

**Vũ Thị Thu**

## 56. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TRUYỀN NHIỄM

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Truyền nhiễm
- 1.2. Mã học phần : YK230021
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Y khoa, trình độ đại học
- 1.4. Số tín chỉ : 3 (LT: 2 tín chỉ; LS: 1 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần : Bắt buộc; Lý thuyết và Lâm sàng
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Học phần cơ sở ngành và khối ngành
- 1.7. Các học phần kế tiếp: không
- 1.8. Địa điểm học tập : Tại trường và Bệnh viện
- 1.9. Thời lượng học tập:
  - Tổng số : 160 giờ
  - Lý thuyết : 30 giờ
  - Thực hành, thực tập : 40 giờ
  - Tự học : 75 giờ
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 15 giờ/tín chỉ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Dịch tễ - Sức khỏe môi trường

### II. Mục tiêu của học phần

#### 2.1. Mục tiêu chung:

Cung cấp kiến thức về khái niệm, đặc điểm nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, đặc điểm dịch tễ, đặc điểm các triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng, các biến chứng của các bệnh truyền nhiễm; các yếu tố chẩn đoán điều trị, dự phòng các bệnh truyền nhiễm

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức:

- LO1: Trình bày các đặc điểm chung về mầm bệnh truyền nhiễm, cách phân loại các nhóm bệnh truyền nhiễm và đặc thù tổ chức làm việc của khoa truyền nhiễm.

- LO2: Trình bày định nghĩa, căn nguyên, giải thích cơ chế bệnh sinh, đặc điểm dịch tễ học; các biểu hiện lâm sàng và giá trị các cận lâm sàng các bệnh truyền nhiễm.

- LO3: Phân tích các yếu tố để chẩn đoán xác định và chẩn đoán phân biệt các bệnh truyền nhiễm. Cung cấp phác đồ điều trị các bệnh truyền nhiễm.

##### b) Kỹ năng:

- LO4: Hướng dẫn thăm khám và phát hiện được các triệu chứng lâm sàng của bệnh truyền nhiễm. Các yếu tố chẩn đoán các bệnh truyền nhiễm.

- LO5: Hướng dẫn sử dụng phác đồ điều trị kịp thời và phù hợp cho bệnh nhân. Thực hiện tư vấn, giáo dục sức khỏe tốt cho bệnh nhân về các cách phòng các bệnh truyền nhiễm.

- LO6: Hướng dẫn viết được đầy đủ nội dung bệnh án các bệnh truyền nhiễm.

c) Thái độ:

- LO7: Hình thành được năng lực tự học và học tập suốt đời.

- LO8: Thể hiện được tinh thần trách nhiệm trong quá trình học tập, làm việc nhóm, thực hành lâm sàng, sự đồng cảm, chia sẻ với người bệnh; ý thức tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà trường, của Khoa và bệnh viện thực hành.

### III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức:

- CLO1. Trình bày được các đặc điểm chung về mầm bệnh, phân loại các nhóm bệnh truyền nhiễm và đặc thù tổ chức làm việc của khoa truyền nhiễm

- CLO2. Giải thích được cơ chế bệnh sinh, đặc điểm dịch tễ học và biểu hiện lâm sàng của các bệnh truyền nhiễm

- CLO3. Phân tích, biện luận được các xét nghiệm, chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt và đề xuất được các phác đồ điều trị bệnh truyền nhiễm cụ thể.

3.2. Kỹ năng:

- CLO4. Thực hiện tốt kỹ năng hỏi bệnh để khai thác thông tin hành chính, tiền sử, bệnh sử của bệnh nhân

- CLO5. Thực hiện chính xác thăm khám, phát hiện được các triệu chứng lâm sàng của bệnh truyền nhiễm

- CLO6. Chỉ định được các xét nghiệm cận lâm sàng phù hợp với từng bệnh truyền nhiễm; sử dụng được phác đồ điều trị hoặc có hướng xử trí kịp thời cho bệnh nhân; tư vấn, giáo dục sức khỏe tốt cho bệnh nhân mắc bệnh truyền nhiễm và làm được bệnh án các bệnh truyền nhiễm.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CLO7. Hình thành được năng lực tự học và học tập suốt đời, tinh thần trách nhiệm trong quá trình học tập; có sự đồng cảm, chia sẻ với người bệnh; ý thức tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà trường, của Khoa và bệnh viện thực hành.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)						
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7
PI 1.1		I	M				

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)						
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7
PI 1.4		I	M				
PI 4		I	I				
PI 5.1				M	M	M	
PI 5.4				R	R	R	
PI 6.1				R	R	R	
PI 7				R	R	R	
PI 8.1						M	
PI 8.2				M		M	
PI 10.1							M
PI 10.2							M

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.*

#### **IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

##### 4.1. Mô tả học phần:

Học phần giúp sinh viên nắm vững đặc điểm nguyên nhân gây bệnh, cơ chế bệnh sinh, các triệu chứng lâm sàng thể điển hình của các bệnh truyền nhiễm và các thể lâm sàng, biến chứng của bệnh. Ra các quyết định làm các xét nghiệm để xác định chẩn đoán xác định bệnh, chẩn đoán phân biệt, điều trị bệnh truyền nhiễm thể điển hình. Phát hiện, sơ cứu và chuyển kịp thời các trường hợp bệnh nặng lên tuyến trên điều trị. Giới thiệu các biện pháp phòng bệnh truyền nhiễm.

##### 4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

TT	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết</b>		<b>90</b>	<b>30</b>	<b>60</b>			
1	Bài 1: Bài mở đầu	1	1			Thuyết trình	
2	Bài 2: Đại cương về bệnh truyền nhiễm	3	1	2	CLO1 CLO7	- Thuyết trình -Nêu vấn đề	

TT	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
3	Bài 3: Bệnh Ly trực khuẩn	6	2	4	CLO2 CLO3 CLO7	- Thuyết trình -Nêu vấn đề	A2.1
4	Bài 4: Bệnh thương hàn	6	2	4	CLO2 CLO3 CLO7	- Thuyết trình -Nêu vấn đề	
5	Bài 5: Bệnh tả	3	1	2	CLO2 CLO3 CLO7	- Thuyết trình -Nêu vấn đề	
6	Bài 6: Bệnh ho gà	3	1	2	CLO2 CLO3 CLO7	- Thuyết trình -Nêu vấn đề	
7	Bài 7: Bệnh bạch hầu	3	1	2	CLO2 CLO3 CLO7	- Thuyết trình -Nêu vấn đề	
8	Bài 8: Bệnh viêm màng não mủ	6	2	4	CLO2 CLO3 CLO7	- Thuyết trình -Nêu vấn đề	A2.1
9	Bài 9: Bệnh uốn ván	6	2	4	CLO2 CLO3 CLO7	- Thuyết trình -Nêu vấn đề	
10	Bài 10: Bệnh quai bị	3	1	2	CLO2 CLO3 CLO7	- Thuyết trình -Nêu vấn đề	
11	Bài 11: Bệnh sởi	3	1	2	CLO2 CLO3 CLO7	- Thuyết trình -Nêu vấn đề	A2.1
12	Bài 12: Bệnh Thủy đậu	3	1	2	CLO2 CLO3 CLO7	- Thuyết trình -Nêu vấn đề	
13	Bài 13: Viêm não Nhật bản B	6	2	4	CLO2 CLO3 CLO7	- Thuyết trình -Nêu vấn đề	
14	Bài 14: Bệnh Viêm gan virus	6	2	4	CLO2 CLO3 CLO7	- Thuyết trình -Nêu vấn đề	A2.1
15	Bài 15: Bệnh sốt xuất huyết	6	2	4	CLO2 CLO3 CLO7	- Thuyết trình -Nêu vấn đề	

TT	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
16	Bài 16: Bệnh sốt rét	6	2	4	CLO2 CLO3 CLO7	- Thuyết trình -Nêu vấn đề	
17	Bài 17: Nhiễm HIV/AIDS	6	2	4	CLO2 CLO3 CLO7	- Thuyết trình -Nêu vấn đề	
18	Bài 18: COVID-19	6	2	4	CLO2 CLO3 CLO7	- Thuyết trình -Nêu vấn đề	
19	Bài 19: Bệnh truyền lây giữa động vật và người	7	2	5	CLO2 CLO3 CLO7	- Thuyết trình -Nêu vấn đề	
<b>II. Phần lâm sàng</b>		<b>55</b>	<b>40</b>	<b>15</b>			
1	Buổi 1: Điểm bệnh truyền nhiễm tại Bệnh viện	8	4	4	CLO1 CLO7	- Thuyết trình -Nêu vấn đề	
2	Buổi 2: Hướng dẫn làm bệnh án truyền nhiễm	8	4	4	CLO6 CLO7	- Thuyết trình -Nêu vấn đề	
3	Buổi 3: Giảng đầu giường bệnh lây nhiễm qua đường máu	5	4	1	CLO4 CLO5 CLO6 CLO7	- Dạy học ca ngắn - Thảo luận	
4	Buổi 4: Bình bệnh án bệnh lây qua đường máu	5	4	1	CLO4 CLO5 CLO6 CLO7	- Dạy học ca dài - Thảo luận	
5	Buổi 5: Giảng đầu giường bệnh lây nhiễm qua đường hô hấp	5	4	1	CLO4 CLO5 CLO6 CLO7	- Dạy học ca ngắn - Thảo luận	
6	Buổi 6: Giảng đầu giường bệnh lây nhiễm qua đường tiêu hoá	5	4	1	CLO4 CLO5 CLO6 CLO7	- Dạy học ca ngắn - Thảo luận	
7	Buổi 7: Bình bệnh án bệnh lây	5	4	1	CLO4 CLO5	- Dạy học ca dài	

TT	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	qua đường hô hấp				CLO6 CLO7	- Thảo luận	
8	Buổi 8: Giảng đầu giường bệnh lây nhiễm qua đường da niêm mạc	5	4	1	CLO4 CLO5 CLO6 CLO7	- Dạy học ca ngắn - Thảo luận	
9	Buổi 9: Bình bệnh án bệnh lây qua đường da niêm mạc	5	4	1	CLO4 CLO5 CLO6 CLO7	- Dạy học ca dài - Thảo luận	
10	Buổi 10: Kiểm tra lâm sàng	4	4				
<b>III. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>15</b>					
Hướng dẫn tự học lý thuyết		5					
Hướng dẫn tự học lâm sàng		10					

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 7	
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	<b>A2.1.</b> -Thời điểm đánh giá: Buổi 4 -Nội dung: Bài 1 đến bài 4	50%		CLO1 CLO2 CLO3	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		<b>A2.2.</b> -Thời điểm đánh giá: Buổi 10 -Nội dung: Tình huống Ca bệnh	50%		CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6 CLO7	Bài kiểm tra lâm sàng (Trắc nghiệm ca bệnh tình huống)
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO1 CLO2 CLO3	Bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính

*Các học phần  $\leq 3$  tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần  $> 3$  tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ*

### Holistic Rubric: R1

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	Mức F (0-3,9)	Mức D (4,0-5,4)	Mức C (5,5-6,9)	Mức B (7-8,4)	Mức A (8,5-10)	
Chuyên cần	Không đi học (<30%)	Đi học không chuyên cần (<50%)	Đi học khá chuyên cần (<70%)	Đi học chuyên cần (<90%)	Đi học đầy đủ chuyên cần (100%)	50%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu. Phát biểu ít có hiệu quả	Thường xuyên phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp; phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học, hiệu quả.	50%

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần



- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Dưới 1,0: Kém.

## VI. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính:

- ĐHYK Vinh (2021) Bài giảng bệnh học Truyền nhiễm – Lưu hành nội bộ

### 6.2. Tài liệu tham khảo:

- Lê Đăng Hà (2016) Bệnh truyền nhiễm và nhiệt đới (trọn bộ 2 tập). NXB Y học

- Nguyễn Đức Hình; Lê Thị Hương (2015) Một sức khỏe trong y học dự phòng và y tế công cộng. NXB Y học

- Bộ Y tế (2016) Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị một số bệnh truyền nhiễm. NXB Y học

## VII. YÊU CẦU

### 7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Cơ sở thực hành: Bệnh viện Hữu Nghị đa khoa Nghệ An, Bệnh viện Sản Nhi Nghệ An; Bệnh viện Đa khoa Thành phố Vinh.

### 7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

### 8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Học vị/ học hàm</b>	<b>Số điện thoại</b>	<b>Email</b>
1	Ngô Trí Hiệp	Tiến sỹ	0982300968	trihiep@vnu.edu.vn
2	Quế Anh Trâm	Tiến sỹ	0904568569	tramlien@gmail.com
3	Trần Thị Thanh Tâm	Thạc sỹ	0343340073	thanhtramtran@gmail.com

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

**Phan Quốc Hội**

**Trần Ngọc Bình**

**Ngô Trí Hiệp**

## 57. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN Y HỌC CỔ TRUYỀN

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Y HỌC CỔ TRUYỀN
- 1.2. Mã học phần : YK230022
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Bác sĩ đa khoa
- 1.4. Số tín chỉ : 03 (LT: 02 tín chỉ; LS: 01 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần : Bắt buộc
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Cơ sở khối ngành, Nội, Ngoại, Sản, Nhi.
- 1.7. Các học phần kế tiếp:
- 1.8. Địa điểm học tập : Tại trường ĐHYK Vinh / Bệnh viện
- 1.9. Thời lượng học tập:
  - Tổng số : 150 giờ
  - Lý thuyết : 30 giờ
  - Thực hành, thực tập : 40 giờ
  - Tự học : 60 giờ
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 20 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Y học cổ truyền

### II. Mục tiêu

#### 2.1. Mục tiêu chung:

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về chuyên ngành YHCT, giúp sinh viên (SV) vận dụng các kiến thức chuyên ngành và cơ sở ngành có liên quan để khám bệnh, chẩn đoán, điều trị, tiên lượng, dự phòng, truyền thông – tư vấn một số bệnh thường gặp trong chuyên ngành YHCT kết hợp YHHĐ và từ đó có thể xử trí 1 số tình huống cấp cứu cơ bản. Ngoài ra, sinh viên còn được đào tạo các kỹ năng như tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm, phân tích giải quyết các vấn đề, có thái độ đồng cảm và thấu hiểu cho bệnh nhân khi làm công tác khám và chữa bệnh, đáp ứng tiêu chuẩn năng lực nghề nghiệp.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức:

LO1: Vận dụng được những kiến thức về y học cơ sở để phân tích các triệu chứng lâm sàng cận lâm sàng các bệnh lý Y học cổ truyền.

LO2: Vận dụng được những kiến thức cơ bản để lập luận chẩn đoán và đề ra hướng điều trị phù hợp các bệnh lý Y học cổ truyền.

##### b) Kỹ năng:

LO3: Thực hiện được các các kỹ năng khám bệnh lý Y học cổ truyền.

LO4: Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản trong điều trị các bệnh lý Y học cổ truyền thường gặp.

LO5: Thể hiện được kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề; kỹ năng giao tiếp với người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng.

c) Thái độ:

LO6: Tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp

LO7: Tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khoẻ người bệnh, tôn trọng, cảm thông và hết lòng phục vụ người bệnh

LO8: Thể hiện được ý thức tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà trường, của Khoa và bệnh viện thực hành.

### III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức:

- CLO1: Xác định được vị trí, tác dụng và cách châm các huyệt thường dùng trong Y học cổ truyền.

- CLO2: Nhận biết được các vị thuốc thường dùng trong YHCT

- CLO3: Trình bày được các phương pháp điều trị một số bệnh thường gặp bằng phương pháp YHCT

3.2. Kỹ năng:

- CLO4: Thực hiện đúng quy trình khám chữa bệnh để chẩn đoán, điều trị, dự phòng một số bệnh thường gặp bằng phương pháp YHCT

- CLO5: Giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động chuyên môn

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CLO6: Tự chủ tự chịu trách nhiệm với kết quả học tập, thể hiện được năng lực làm việc độc lập cũng như làm việc nhóm

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra Chương trình (PI/PLO)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO 1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI 2.1	R					
PI 2.2	M	M	M			
PI5.1		M				
PI 6.2				M		
PI 8.2					R	
PI 10.1						
PI 10.2						R

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...

M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

#### IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

##### 4.1. Mô tả học phần

Học phần YHCT là học phần bắt buộc thuộc chương trình đào tạo ngành Y khoa, cập nhật một số kiến thức về chẩn đoán điều trị và dự phòng bằng phương pháp YHCT kết hợp YHHĐ, giúp sinh viên có khả năng bổ sung thêm kiến thức, kỹ năng chuyên ngành, rèn luyện kỹ năng phân tích, lập luận, giải quyết vấn đề, năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm.

##### 4.2. Cấu trúc nội dung học phần gồm 2 phần: lý thuyết và lâm sàng

###### a) Phần Lý thuyết (30 giờ)

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
1	Đại cương về YHCT. Học Thuyết Âm dương - Ngũ hành	6	2	4	CLO3	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Nguyên Nhân gây bệnh, Học Thuyết tạng phủ	6	2	4	CLO3		
2	Tứ chẩn	6	2	4	CLO3	Nêu vấn đề, thảo luận nhóm lớn	A1
	Bát cương- Bát pháp. Học thuyết kinh lạc	6	2	4	CLO3		
3	Huyệt vùng đầu mặt cổ- Huyệt vùng ngực- bụng- vai - lưng	6	2	4	CLO1	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	Huyết chi trên và chi dưới Đường kinh	6	2	4	CLO1		
4	Phương pháp châm cứu và xoa bóp- Bấm huyết- Đánh gió	6	2	4	CLO3	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Đại cương thuốc YHCT- Thuốc giải biểu- Thuốc thanh nhiệt trừ hàn	6	2	4	CLO2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
5	Thuốc lợi niệu, nhuận tràng tiêu hóa, thuốc chữa ho trừ đàm, bình can, an thần cố sáp	6	2	4	CLO2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Thuốc về khí, về huyết- Thuốc bổ- cách kê đơn thuốc- một số bài thuốc cổ phương	6	2	4	CLO2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
6	Điều trị chứng viêm khớp, điều trị đau lưng, thần kinh tọa.	6	2	4	CLO3	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Điều trị đau vai gáy, thông kinh	6	2	4	CLO3	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
7	Điều trị suy nhược thần kinh, điều trị cao huyết áp	6	2	4	CLO3	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Điều trị cảm cúm, điều trị viêm loét dạ dày tá tràng	6	2	4	CLO3	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
8	Điều trị liệt mặt ngoại, di chứng tai biến	6	2	4	CLO3	Thuyết trình	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	mạch máu não					ngắn, vấn đáp	
	<i>Kiểm tra giữa kỳ</i>		1		CLO 1,2,3		A2.1
<b>Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>10</b>					A3
<b>Tổng:</b>		<b>90</b>	<b>30</b>	<b>60</b>			

a) Phân Lâm sàng (40 giờ = 2 tuần)

Buổi	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
Buổi 1	<b>Giới thiệu:</b> Phổ biến quy chế lâm sàng. Giới thiệu Mục tiêu, nội dung, kế hoạch và , chỉ tiêu THLS. Phân nhóm, phân công nhiệm vụ, lịch trực. Hướng dẫn tự học Lâm sàng. Trách nhiệm với bệnh nhân, khoa phòng và với bạn cùng học.	4	2	2	CLO 3, 4, 5, 6	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
Buổi 2	Giới thiệu sơ lược dụng cụ và cách khám YHCT	4	2	2	CLO 3, 4, 5, 6	Làm mẫu trên bệnh nhân, Chăm tay chỉ việc.	
Buổi 3	Hướng dẫn cách làm bệnh án YHCT	4	2	2	CLO 3, 4, 5, 6	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
Buổi 4	Giao ban. Đi buồng và hướng dẫn các	4	2	2	CLO 3, 4, 5, 6	Giao bài tập, bình	

Buổi	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
	bước Khám, chẩn đoán liệt VII ngoại biên					bệnh án, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	
Buổi 5	Giao ban. Đi buồng và hướng dẫn các bước Khám, chẩn đoán Liệt ½ người do TBMMN	4	2	2	CLO 3, 4, 5, 6	Giao bài tập, bình bệnh án, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	
Buổi 6	Giao ban. Đi buồng và hướng dẫn các bước Khám, chẩn đoán đau cột sống thắt lưng	4	2	2	CLO 3, 4, 5, 6	Giao bài tập, bình bệnh án, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	
Buổi 7	Giao ban. Đi buồng và hướng dẫn các bước Khám, chẩn đoán đau đầu	4	2	2	CLO 3, 4, 5, 6	Giao bài tập, bình bệnh án, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	
Buổi 8	Giao ban. Đi buồng và hướng dẫn cách Khám, chẩn đoán Đau thần kinh tọa	4	2	2	CLO 3, 4, 5, 6	Giao bài tập, bình bệnh án, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	



Buổi	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
Buổi 9	Giao ban. Đi buổi và hướng dẫn các bước Khám, chẩn đoán Hội chứng vai gáy					Giao bài tập, bình bệnh án, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	
Buổi 10	Hệ thống lại kiến thức lâm sàng	4	2	2	CLO6	Đi buổi	
	<b>Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá</b>	<b>10</b>					A2.2
	<b>Đánh giá kết thúc học phần</b>					Thi tự luận	A3

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO 6	Điểm danh SV tham gia học lý thuyết, lâm sàng và trực tại các cơ sở thực tập
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	<b>A2.1.</b> -Thời điểm đánh giá phần lý thuyết: Buổi 8 -Nội dung: Bài 1 đến bài 30	50%		CLO 1,2,3	Bài kiểm tra Tự luận hoặc trắc nghiệm khách quan trên giấy, làm bài tập tình huống

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
		<b>A2.2.</b> -Thời điểm đánh giá: Kết thúc học lâm sàng -Nội dung:LS Bài 1-5	50%		CLO 3, 4,5	Thi lâm sàng: Hỏi thi trên bệnh nhân và bệnh án
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 3,4,5,6	Bài thi tự luận khách quan

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Dưới 1,0: Kém.

## **VI. Tài liệu học tập**

### **6.1. Tài liệu chính:**

Bộ môn Y học cổ Truyền, Trường ĐHYK Vinh, (2012), Bài giảng Y học cổ truyền, (dành cho ngành Y khoa và Y học dự phòng), Lưu hành nội bộ.

### **6.2. Tài liệu tham khảo:**

-Khoa Y học cổ truyền - Trường Đại học Y Hà Nội (2013). *Châm cứu và các phương pháp chữa bệnh không dùng thuốc*, Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.

-Khoa Y học cổ truyền, Trường Đại học Y Hà Nội (2005), “*Bài giảng Y học cổ truyền*” Nhà xuất bản Y học

-Khoa Y học cổ truyền - Trường Đại học Y Hà Nội (2017). *Bệnh học nội khoa y học cổ truyền*, Nhà xuất bản Y học, Hà Nội

-Bộ Y tế (2013). *Hướng dẫn quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành châm cứu*, Nhà xuất bản Y học.

-Bộ Y tế (2016). *Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị các bệnh cơ xương khớp*, Nhà xuất bản Y học.

## **VII. YÊU CẦU**

### **7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Phòng thực hành có đủ hóa chất, dung môi, dụng cụ thí nghiệm, bảng, phấn.

### **7.2. Yêu cầu đối với giảng viên**

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### **7.3. Yêu cầu đối với sinh viên**

- Dự lớp: Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học. Nghe giảng và nghe hướng dẫn học tập; Trong trường hợp nghỉ học do lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

✓ Học phần được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình dạy và học đều bị nghiêm cấm.

- ✓ Sinh viên phải đi học đúng giờ quy định. Sinh viên đi trễ quá 15 phút sau khi giờ học bắt đầu sẽ không được tham dự buổi học.
- ✓ Tuyệt đối không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học.
- ✓ Tuyệt đối không được ăn uống, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy nghe nhạc trong giờ học.
- Bài tập: Chuẩn bị trả lời các câu hỏi theo yêu cầu của giảng viên và thảo luận nhóm
- Tự học: Đọc giáo trình, đọc tài liệu tham khảo để chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên
- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.
- Thực hiện các bài kiểm tra thường xuyên, thi kết thúc học phần
- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: số tiết tham dự trên lớp tối thiểu đạt 80 %; các buổi học lâm sàng phải đạt 100% số buổi có mặt tham gia.
- ✓ Trong quá trình học tập, sinh viên được khuyến khích đặt câu hỏi phản biện, trình bày quan điểm, các ý tưởng sáng tạo mới dưới nhiều hình thức khác nhau.
- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: Số tiết tham dự trên lớp tối thiểu đạt trên 80%, số tiết tham dự thực hành đạt 100%
  - Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## **VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT**

### 8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy.

<b>TT</b>	<b>Học hàm, học vị, họ và tên</b>	<b>Điện thoại</b>	<b>Email</b>
1	Ths. Trần Thị Oanh	0983238048	oanhtrancdy@gmail.com
2	Ths. Nguyễn Ngọc Hùng	0982402017	nguyenngochung.vinh@gmail.com
3	Ths. Trần Thị Yến	0383155363	tranyen3009@gmail.com

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

## 58. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN RĂNG HÀM MẶT

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Răng hàm mặt
- 1.2. Mã học phần : YK230023
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y khoa, hệ đại học chính quy
- 1.4. Số tín chỉ : 3 (LT: 2 tín chỉ; LS: 1 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần : Bắt buộc
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Nội cơ sở, Ngoại cơ sở, Nội bệnh lý, Ngoại bệnh lý, Truyền nhiễm, Y học cổ truyền.
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Mắt, Tai Mũi Họng, Da liễu, Phục hồi chức năng, Thần kinh, Gây mê hồi sức, Tâm Thần.
- 1.8. Địa điểm học tập: Trường Đại học Y khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
  - Tổng số : 150 giờ
  - Lý thuyết : 30 giờ
  - Thực hành, thực tập : 40 giờ
  - Tự học : 60 giờ
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 20 giờ.
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Răng Hàm Mặt

### II. Mục tiêu của học phần

#### 2.1. Mục tiêu chung:

Sau khi học xong học phần Răng hàm mặt sinh viên ngành Y khoa có kiến thức cơ bản về giải phẫu, sinh lý răng và một số bệnh lý đơn giản thường gặp về răng và hàm mặt. Chẩn đoán sơ bộ, biết cách xử trí ban đầu các bệnh lý răng hàm mặt thông thường. Học phần còn giúp sinh viên có thể vận dụng vào công tác chăm sóc sức khỏe răng miệng cộng đồng sau khi ra trường. Ngoài ra, sinh viên còn được đào tạo các kỹ năng như làm việc nhóm, thuyết trình, phân tích giải quyết các vấn đề trong hoạt động chuyên môn.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức:

- LO1. Phân tích được triệu chứng để xác định chẩn đoán, theo dõi, chăm sóc, dự phòng, lựa chọn hướng xử trí phù hợp với một số bệnh răng thường gặp.
- LO2. Phân tích được triệu chứng để xác định chẩn đoán, theo dõi, chăm sóc, dự phòng, lựa chọn hướng xử trí phù hợp với một số bệnh hàm mặt thông thường.

- LO3. Vận dụng được kiến thức chuyên ngành để tư vấn, truyền thông về các bệnh răng hàm mặt thường gặp trong cộng đồng.

b) Kỹ năng:

- LO4. Thực hiện đúng quy trình khám chữa bệnh để khám, chẩn đoán, điều trị, theo dõi và dự phòng các bệnh răng hàm mặt thông thường và xử trí được các tình huống cấp cứu cơ bản trong chuyên ngành.

c) Thái độ:

- LO5. Thể hiện được tinh thần trách nhiệm, đạo đức, giao tiếp tốt trong quá trình học tập lâm sàng, có sự đồng cảm, chia sẻ với người bệnh.

- LO6. Có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, tự học và học tập suốt đời để phát triển nghề nghiệp.

### **III. Chuẩn đầu ra của học phần**

3.1. Kiến thức:

- CLO1. Phân tích được triệu chứng để xác định chẩn đoán, theo dõi, chăm sóc, dự phòng, điều trị một số bệnh răng thường gặp và xử trí cấp cứu đau trong bệnh lý răng.

- CLO2. Phân tích được triệu chứng để xác định chẩn đoán, theo dõi, chăm sóc, dự phòng, điều trị một số bệnh hàm mặt thông thường và xử trí cấp cứu ban đầu trong hàm mặt.

- CLO3. Vận dụng được kiến thức chuyên ngành để tư vấn, truyền thông về các bệnh răng hàm mặt thường gặp trong cộng đồng.

3.2. Kỹ năng:

- CLO4. Thực hiện đúng các thao tác khám cơ bản, để chẩn đoán, điều trị và dự phòng các bệnh răng hàm mặt thông thường và xử trí ban cấp cứu ban đầu trong răng hàm mặt.

- CLO5. Thực hiện được các kỹ năng truyền thông, tư vấn cho bệnh nhân về các bệnh răng hàm mặt thông thường.

- CLO6. Hoàn thành được bệnh án các bệnh răng hàm mặt thông thường.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CLO7. Người học thể hiện được năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm và khả năng tự học tập suốt đời để phát triển chuyên môn.

- CLO8. Thể hiện được có tinh thần trách nhiệm, tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà nước và pháp luật trong quá trình học tập, có sự đồng cảm, chia sẻ với người bệnh qua lời nói và hành vi.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)							
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7	CLO8
PLO1	M	M	M					
PLO2	M	M						
PLO5				R	R	R		
PLO6				R				
PLO8				R	R			
PLO10							M	M

*Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:*

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.*

#### **IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

##### 4.1. Mô tả học phần:

Học phần Răng hàm mặt là học phần chuyên ngành thuộc chương trình đào tạo ngành Y khoa, cung cấp những kiến thức cơ bản về các bệnh lý răng hàm mặt thông thường, giúp sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành có liên quan trong khám bệnh, chữa bệnh, tiên lượng, dự phòng, truyền thông, tư vấn một số bệnh lý răng hàm mặt thông thường. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng phân tích, lập luận, giải quyết vấn đề, năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm và tự học để phát triển nghề nghiệp.

##### 4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết</b>		<b>100</b>	<b>30</b>	<b>60</b>			<b>10</b>
1	Nhập môn: 1. Môn học	1,5	0,5	1	CLO1,8	Thuyết trình	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	2. Giáo trình và tài liệu tham khảo 3. Chuẩn đầu ra học phần 4. Nội quy giờ học. 5. Phương pháp–hình thức kiểm tra–đánh giá. 6. GV phụ trách môn.					ngắn, vấn đáp	
	Bài 1. Răng và bộ răng	4,5	1,5	3	CLO1		
	Bài 2. Sự mọc răng và dự phòng lệch lạc răng	6	2	4	CLO1,3	Thuyết trình ngắn, thảo luận	
2	Bài 3. Bệnh sâu răng	6	2	4	CLO1,3	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 4. Dự phòng bệnh răng miệng	6	2	4	CLO1,3	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
3	Bài 5. Viêm nha chu	9	3	6	CLO1,3	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 6. Chăm sóc răng miệng ban đầu	3	1	2	CLO1,3	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
4	Bài 7. Viêm nhiễm miệng - hàm mặt	9	3	6	CLO2,3	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 8. Các khối u lành tính hay gặp ở vùng hàm mặt	3	1	2	CLO2,3	Thuyết trình ngắn, vấn	



Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
						đáp	
5	Bài 9: Bệnh lý tủy răng và vùng quanh chóp	12	4	8	CLO1,3	Thuyết trình ngắn, Nêu vấn đề, thảo luận	A1
6	Bài 10. Ung thư niêm mạc miệng	6	2	4	CLO2,3	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 11. Liên quan giữa sức khỏe răng miệng và sức khỏe toàn thân	6	2	4	CLO1,2,3	Nêu vấn đề, Dạy học dựa trên tình huống	
7	Chấn thương hàm mặt	9	3	6	CLO2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
						Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
8	Dị tật bẩm sinh hàm mặt	9	3	6	CLO2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
<b>Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>10</b>					
Hướng dẫn và hỗ trợ SV tự học		9					
Đánh giá định kỳ lần 1		1					A2.1
<b>II. Phần lâm sàng</b>		Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
Buổi 1	<b>Giới thiệu:</b> Phổ biến quy chế lâm sàng.	1	0,5	0,5	CLO7,8	Thuyết trình	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	Giới thiệu Mục tiêu, nội dung, kế hoạch và , chỉ tiêu THLS. Phân nhóm, phân công nhiệm vụ, lịch trực. Hướng dẫn tự học Lâm sàng. Trách nhiệm với bệnh nhân, khoa phòng và với bạn cùng học.					ngắn, vấn đáp	
	Bài 1: Hướng dẫn làm bệnh án Răng hàm mặt.	1	0,5	0,5	CLO 6	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
	Bài 2: Hướng dẫn các bước khám bệnh lý răng thường gặp	2	1	1	CLO 4	Làm mẫu trên bệnh nhân, Cầm tay chỉ việc. TH lại dựa vào bảng kiểm	
Buổi 2	Bài 3: Khám bệnh nhân sâu răng, viêm lợi	4	2	2	CLO1,4,7	Thảo luận Ca LS ngắn	
Buổi 3	Bài 4: Khám BN Viêm quanh chóp răng, viêm tuỷ răng	4	2	2	CLO1,4,7	Thảo luận Ca LS ngắn	
Buổi 4	Bài 5: Khám và bình bệnh án bệnh viêm quanh răng do hội chứng mọc răng	4	2	2	CLO2,4,5,6,7,8	Giao bài tập nhóm, bình bệnh án, thảo luận nhóm	
Buổi 5	Bài 6: Hướng dẫn lấy cao răng	4	2	2	CLO4,7	Làm mẫu, Cầm tay chỉ việc	
Buổi 6	Bài 7. Khám BN và Bình bệnh án chân	4	2	2	CLO3,4,5,6,7,8	Giao bài tập nhóm,	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	thương phần mềm hàm mắt					bình bệnh án, thảo luận nhóm	
Buổi 7	Bài 8. Khám BN và Bình bệnh án gãy xương hàm trên	4	2	2	CLO3,4,5,6,7,8	Giao bài tập nhóm, bình bệnh án, thảo luận nhóm	
Buổi 8	Bài 9. Khám BN và Bình bệnh án gãy xương hàm dưới	4	2	2	CLO3,4,5,6,7,8	Giao bài tập nhóm, bình bệnh án, thảo luận nhóm	
Buổi 9	Bài 10. Khám BN và Bình bệnh án viêm nhiễm vùng hàm mắt	4	2	2	CLO3,4,5,6,7,8	Giao bài tập nhóm, bình bệnh án, thảo luận nhóm	
Buổi 10	Hệ thống lại kiến thức lâm sàng	4	2	2	CLO7	Đi buổi	
	<b>Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá</b>	10				Hỏi thi trên bệnh nhân và bệnh án	A2.2
<b>III. Đánh giá kết thúc học phần</b>						Thi trắc nghiệm	A3

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những		R1	CLO1,2,3	Điểm danh SV tham gia học lý thuyết,

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
thường xuyên (ĐTX)		đóng góp của SV trong học phần				lâm sàng và trực tại các cơ sở thực tập
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	<b>A2.1.</b> - Thời điểm đánh giá: Buổi 8 - Nội dung: LT Bài 1-13	50%		CLO1,2,3	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy, bài tập tình huống
		<b>A2.2.</b> - Thời điểm đánh giá: Kết thúc học lâm sàng - Nội dung: LS Bài 1-10	50%		CLO 4,5,6,7,8	Thi lâm sàng: Hỏi thi trên bệnh nhân và bệnh án
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1,2,3,4,6	Bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính

*Các học phần  $\leq 3$  tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần  $> 3$  tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ*

## **5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần**

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới

một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

- |                           |                                 |
|---------------------------|---------------------------------|
| Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc; | Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;       |
| Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;  | Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình; |
| Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;  | Dưới 1,0: Kém.                  |

## VI. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính:

Bộ môn Răng hàm mặt, Trường ĐHYK Vinh, (2021), Bài giảng Răng Hàm Mặt (dành cho ngành Y khoa và Y học dự phòng), Lưu hành nội bộ.

### 6.2. Tài liệu tham khảo:

- PGS.TS. Trịnh Đình Hải, (2012), Bệnh học quanh răng, Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam

- PGS.TS. Lê Văn Sơn, (2013) Bệnh lý và phẫu thuật hàm mặt Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam

- TS. Trịnh Thị Thái Hà (2014), Chữa răng và nội nha, Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam

## VII. YÊU CẦU

### 7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Cơ sở thực hành: Khoa Răng hàm mặt các Bệnh viện thực hành trên địa bàn

### 7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phân học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

1. Hồ Thị Thu Phương, thạc sỹ, Điện thoại: 0989817899

Đ/C: Trường Đại học Y khoa Vinh

Email: [phuhung09@gmail.com](mailto:phuhung09@gmail.com)

2. Nguyễn Thị Hoa, Thạc sỹ, Điện thoại: 0966473174

Đ/C: Trường Đại học Y khoa Vinh

Email: [flower.hcd.rhm@gmail.com](mailto:flower.hcd.rhm@gmail.com)

3. Nguyễn Thị Cẩm Tú, Thạc sỹ, Điện thoại: 0916.845395

Đ/C: Trường Đại học Y khoa Vinh

Email: [nguyencamtu510@gmail.com](mailto:nguyencamtu510@gmail.com)

4. Võ Thị Thu Hiền, Thạc sỹ, Điện thoại: 0977703972

Đ/C: Trường Đại học Y khoa Vinh

Email: [thuhien0285@gmail.com](mailto:thuhien0285@gmail.com)

5. Vi Thi Hương Thảo, Thạc sỹ, Điện thoại: 0973594881

Email: [vihuongthao@gmail.com](mailto:vihuongthao@gmail.com)

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

**NGUYỄN THỊ HOA**

## 59. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TẠI MŨI HỌNG

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Tai Mũi Họng
- 1.2. Mã học phần : YK230024
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Y khoa, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 03 (LT: 02 tín chỉ; TH: 01 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần (*bắt buộc/tự chọn; Lý thuyết/Lý thuyết và thực hành/Thực hành*): Bắt buộc; Lý thuyết và lâm sàng.
- 1.6. Các học phần tiên quyết (*những học phần phải học trước học phần này*): Khối kiến thức chung, cơ sở khối ngành
- 1.7. Các học phần kế tiếp (*những học phần học sau học phần này*): Mắt, Răng hàm mặt, Da liễu
- 1.8. Địa điểm học tập: *Tại trường/Bệnh viện*
- 1.9. Thời lượng học tập:
  - Tổng số : 150 giờ
  - Lý thuyết : 30 giờ
  - Thực hành, thực tập : 40 giờ
  - Tự học : 60 giờ
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 20 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Tai Mũi Họng

### II. Mục tiêu của học phần

#### 2.1. Mục tiêu chung học phần

Học phần cung cấp kiến thức về giải phẫu, sinh lý tai mũi họng. Các bệnh lý tai mũi họng cơ bản, chẩn đoán sơ bộ các bệnh lý ở tai mũi họng, chăm sóc bệnh nhân mắc các bệnh lý khác nhau ở tai mũi họng, cách xử trí ban đầu một số bệnh lý thường gặp. Học phần giúp sinh viên có thể vận dụng vào công tác khám chữa bệnh sau khi ra trường. Ngoài ra, sinh viên còn được đào tạo các kỹ năng như làm việc nhóm, thuyết trình, phân tích giải quyết các vấn đề, có thái độ đồng cảm và thấu hiểu cho bệnh nhân khi làm công tác khám và chữa bệnh, đáp ứng tiêu chuẩn năng lực nghề nghiệp cũng như y đức

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

+ *Về kiến thức:*

- Vận dụng kiến thức đã được học về giải phẫu và sinh lý tai mũi họng để giải thích cơ chế của bệnh lý, các yếu tố có thể ảnh hưởng đến bệnh lý, những biến chứng có thể gặp nếu như bệnh không được điều trị.

- Vận dụng kiến thức chuyên ngành tai mũi họng để chẩn đoán các bệnh lý cơ bản, xử trí ban đầu những bệnh thường gặp, chăm sóc, theo dõi bệnh nhân trước và sau điều trị

+ *Về kỹ năng:*

- Thực hiện được các kỹ thuật khám tai mũi họng bằng các dụng cụ thông thường như đèn clar, mở mũi, loa soi tai...

- Kiến tập các kỹ thuật khám tai mũi họng sử dụng hệ thống nội soi tai mũi họng

- Thể hiện được kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề; kỹ năng giao tiếp với người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng.

+ *Về thái độ:*

- Hình thành được năng lực tự học và học tập suốt đời.

- Thể hiện được tinh thần trách nhiệm trong quá trình học tập lâm sàng, sự đồng cảm, chia sẻ với người bệnh.

- Thể hiện được ý thức tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà trường, của Khoa và bệnh viện thực hành.

### **III. Chuẩn đầu ra của học phần**

#### **3.1. Kiến thức:**

- CLO1: Tóm tắt được giải phẫu, sinh lý, chức năng của các cơ quan tai mũi họng,

- CLO2: Giải thích được nguyên nhân, bệnh sinh của một số bệnh lý cơ bản của chuyên ngành tai mũi họng

- CLO3: Vận dụng được các kiến thức đã học để chẩn đoán được một số bệnh lý cơ bản của chuyên ngành tai mũi họng, tiến triển của bệnh và các biến chứng có thể gặp nếu như không điều trị kịp thời

- CLO4: Vận dụng các kiến thức để lập kế hoạch điều trị phù hợp

- CLO5: Xác định được các nội dung cần theo dõi, chăm sóc và phòng ngừa một số bệnh lý tai mũi họng thường gặp trong cộng đồng

#### **3.2. Kỹ năng:**

- CLO6: Thực hiện đúng các thao tác khám cơ bản trong tai mũi họng, cách đọc kết quả cận lâm sàng sử dụng trong việc chẩn đoán các bệnh lý tai mũi họng

- CLO7: Thực hiện thành thạo các kỹ năng tư vấn cho bệnh nhân về bệnh lý mắc phải, tiến triển của bệnh, các yếu tố nguy cơ gây ra bệnh cũng như các biến chứng có thể xảy ra

- CLO8: Phụ giúp được nhân viên y tế thực hiện các kỹ thuật cơ bản như làm thuốc tai, hút mũi, bơm thuốc thanh quản...



- CLO9: Chẩn đoán đúng, lập được phác đồ điều trị, kế hoạch theo dõi, phòng ngừa một số bệnh lý tai mũi họng thường gặp

- CLO10: Làm được các bệnh án cơ bản tai mũi họng

### 3.3. Thái độ:

- CLO11: Người học thể hiện được sự chủ động, tích cực, tự giác học tập, nghiên cứu các tình huống lâm sàng

- CLO12: Thể hiện được tinh thần trách nhiệm trong quá trình thực tập lâm sàng tại cơ sở thực hành, tuân thủ quy định của Khoa, bệnh viện

- CLO13: Thể hiện được tác phong làm việc khẩn trương, tỉ mỉ, chu đáo; bản lĩnh vững vàng, tôn trọng bệnh nhân và đồng nghiệp

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

CĐR của CTĐT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
PI1.1	M	R	R	R	R	R		R	R	M			
PI1.2	M	R	R	R	R	R		R	R	M			
PI1.4	M	R	R	R	R		R	R	I	M			
PI2.1	M	R	R	R	M	R	I	I	R	M			
PI4											I	I	I
PI5.1						R	R	R	R	R			
PI5.2						I	I	R	I	R			
PI5.4						R	I	R	R	I			
PI6.1						R	R	R	R	R			
PI7									R	R	R	R	R
PI8.1						R	M	M	R	R			
PI8.2						R	R	R	R	R			
PI9.1	M	R	R	R	R						I	I	I
PI9.2	M	R	R	R	R						I	I	I
PI10.1						M	R	R	R	R	M	R	R
PI10.2						M	R	R	R	R	M	R	R

*Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:*

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

#### IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

4.1. Mô tả học phần: Học phần cung cấp kiến thức về giải phẫu, sinh lý tai mũi họng cũng như triệu chứng của một số bệnh lý tai mũi họng cơ bản thường gặp, cách chẩn đoán, phác đồ điều trị, tiên lượng, chăm sóc bệnh nhân mắc các bệnh lý khác nhau ở tai mũi họng. Học phần giúp sinh viên có thể vận dụng vào công tác khám chữa bệnh sau khi ra trường. Ngoài ra, sinh viên còn được đào tạo các kỹ năng như làm việc nhóm, thuyết trình, phân tích giải quyết các vấn đề, có thái độ đồng cảm và thấu hiểu cho bệnh nhân khi làm công tác khám và chữa bệnh, đáp ứng tiêu chuẩn năng lực nghề nghiệp cũng như y đức

#### 4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết (ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học)</b>		<b>90</b>	<b>30</b>	<b>60</b>			
1	Bài 1: Đại cương Tai Mũi Họng	3	1	2	CLO 1 CLO 5	Thuyết trình; Nêu vấn đề; Thảo luận nhóm;	
	Bài 2: Giải phẫu Tai Mũi Họng	3	1	2	CLO 1	Thuyết trình; Nêu vấn đề; Thảo luận nhóm;	
	Bài 3: Sinh lý Tai Mũi Họng	3	1	2	CLO 1	Thuyết trình; Nêu vấn đề; Thảo luận nhóm;	
	Bài 4: Viêm họng	3	1	2	CLO 2-5	Thuyết	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	cấp và mạn tính					trình; Nêu vấn đề; Thảo luận nhóm;	
2	Bài 5: Viêm Amydal cấp và mạn tính	6	2	4	CLO 2-5	Thuyết trình; Nêu vấn đề; Thảo luận nhóm;	
	Bài 6: Viêm VA cấp và mạn tính	6	2	4	CLO 2-5	Thuyết trình; Nêu vấn đề; Thảo luận nhóm;	
3	Bài 7: Viêm tai giữa cấp	6	2	4	CLO 2-5	Thuyết trình; Nêu vấn đề; Thảo luận nhóm;	
	Bài 8: Viêm tai giữa mạn tính	6	2	4	CLO 2-5	Thuyết trình; Nêu vấn đề; Thảo luận nhóm;	
4	Bài 9: Biến chứng nội sọ do tai	3	1	2	CLO 2-5	Thuyết trình; Nêu vấn đề;	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
						Thảo luận nhóm;	
	Bài 10: Viêm mũi cấp và mạn tính	3	1	2	CLO 2-5	Thuyết trình; Nêu vấn đề; Thảo luận nhóm;	
	Bài 11: Viêm mũi xoang cấp và mạn tính	6	2	4	CLO 2-5	Thuyết trình; Nêu vấn đề; Thảo luận nhóm;	
5	Bài 12: Dị vật đường ăn	3	1	2	CLO 2-5	Thuyết trình; Nêu vấn đề; Thảo luận nhóm;	
	Bài 13: Dị vật đường thở	3	1	2	CLO 2-5	Thuyết trình; Nêu vấn đề; Thảo luận nhóm;	
	Bài 14: Chảy máu mũi	3	1	2	CLO 2-5	Thuyết trình; Nêu vấn đề; Thảo luận nhóm;	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	Bài 15: Điếc đột ngột	3	1	2	CLO 2-5	Thuyết trình; Nêu vấn đề; Thảo luận nhóm;	
6	Bài 16: Chấn thương tai mũi họng	3	1	2	CLO 2-5	Thuyết trình; Nêu vấn đề; Thảo luận nhóm;	
	Bài 17: Liệt mặt ngoại biên	3	1	2	CLO 2-5	Thuyết trình; Nêu vấn đề; Thảo luận nhóm;	
	Bài 18: Viêm thanh quản cấp và mạn tính	6	2	4	CLO 2-5	Thuyết trình; Nêu vấn đề; Thảo luận nhóm;	
7	Bài 19: Ung thư thanh quản	6	2	4	CLO 2-5	Thuyết trình; Nêu vấn đề; Thảo luận nhóm;	
	Bài 20: Ung thư hạ họng	6	2	4	CLO 2-5	Thuyết trình; Nêu vấn	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
						đề; Thảo luận nhóm;	
8	Bài 21: Ung thư vòm	6	2	4	CLO 2-5	Thuyết trình; Nêu vấn đề; Thảo luận nhóm;	
<b>II. Phần lâm sàng</b> (ITC=40 giờ thực hành, thực tập)		<b>45</b>	<b>30</b>	<b>15</b>			
1	Bài 1: Giới thiệu	1	1		CLO 9 CLO 11-13		
	Bài 2: Sơ lược các dụng cụ và cách khám tai mũi họng	1	1		CLO 6	Dạy học với mô hình và thiết bị y học, đóng vai, thao tác mẫu	
	Bài 3: Hướng dẫn cách làm bệnh án Tai Mũi Họng	1	1		CLO 10	Thảo luận ca bệnh, bệnh án	
	Bài 4: Hướng dẫn đọc phim XQ Tai Mũi Họng: Phim Schuller, Blondeau,	1	1		CLO 9	Thảo luận ca bệnh, bệnh án	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	Hirtz, cổ nghiêng...						
2	Bài 5: Khám, điều trị, chăm sóc BN viêm VA và Viêm amydal	4	4		CLO 6,7,8,9,1 1,12,13	Dạy học bên giường bệnh; Thảo luận ca bệnh, bệnh án	
3	Bài 6: Khám, điều trị, chăm sóc BN viêm tai giữa cấp và mạn tính	4	4		CLO 6,7,8,9,1 1,12,13	Dạy học bên giường bệnh; Thảo luận ca bệnh, bệnh án	
4	Bài 7: Khám, điều trị, chăm sóc BN viêm mũi xoang cấp và mạn tính	4	4		CLO 6,7,8,9,1 1,12,13	Dạy học bên giường bệnh; Thảo luận ca bệnh, bệnh án	
5	Bài 8: Khám, điều trị, chăm sóc BN cấp cứu chảy máu mũi	4	4		CLO 6,7,8,9,1 1,12,13	Dạy học bên giường bệnh; Thảo luận ca bệnh, bệnh án	
6	Bài 9: Khám, điều trị, chăm sóc BN viêm thanh quản cấp và mạn tính	4	4		CLO 6,7,8,9,1 1,12,13	Dạy học bên giường bệnh; Thảo	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
						luận ca bệnh, bệnh án	
7	Bài 10: Khám, điều trị, chăm sóc BN dị vật đường ăn	4	4		CLO 6,7,8,9,1 1,12,13	Dạy học bên giường bệnh; Thảo luận ca bệnh, bệnh án	
8	Bài 11: Khám, điều trị, chăm sóc BN dị vật đường thở	4	4		CLO 6,7,8,9,1 1,12,13	Dạy học bên giường bệnh; Thảo luận ca bệnh, bệnh án	
9	Bài 12: Khám, điều trị, chăm sóc BN chấn thương tai mũi họng	4	4		CLO 6,7,8,9,1 1,12,13	Dạy học bên giường bệnh; Thảo luận ca bệnh, bệnh án	
10	Bài 13: Khám, điều trị, chăm sóc BN ung thư tai mũi họng	4	4		CLO6,7, 8,9,11,12 ,13	Dạy học bên giường bệnh; Thảo luận ca bệnh, bệnh án	
<b>III. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>10</b>					A3



## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần	10%	R2	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5 CLO 6	
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	<b>A2.1.</b> -Thời điểm đánh giá: Buổi 8 -Nội dung: Bài 1 đến bài 21	50%		CLO 1-5	Bài kiểm tra tự luận
		<b>A2.2</b> - Thời điểm đánh giá: kết thúc học lâm sàng - Nội dung: LS bài 1-13	50%		CLO6-13	Thi lâm sàng, hỏi thi trên bệnh nhân và bệnh án
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi	60%		CLO 1 CLO 2 CLO3 CLO4 CLO5	Bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính

### 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

#### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng (Điểm HP = ĐTX.10% + ĐGK.30% + ĐKT.60%), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

## VI. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính:

Phạm Khánh Hoà (2009), Tai Mũi Họng, NXB Giáo dục Việt Nam.

### 6.2. Tài liệu tham khảo:

Ngô Ngọc Liên (2016), Bệnh học Tai Mũi Họng, NXB Y học

Nguyễn Thị Xuyên (2015), Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị một số bệnh về Tai Mũi Họng, Bộ Y tế

## VII. YÊU CẦU

### 7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Phòng thực hành có đủ hóa chất, dung môi, dụng cụ thí nghiệm, bảng, phấn.

- Cơ sở thực hành (Bệnh viện/Trung tâm Y tế/Nhà thuốc...): Khoa Tai Mũi Họng BV đa khoa tỉnh; Khoa Tai Mũi Họng BV sản nhi; Khoa Tai Mũi Họng BV trường; Khoa Tai Mũi Họng BV thành phố.

### 7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

### 8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy

TT	Họ và tên	Email	Điện thoại
1	TS. Nguyễn Trọng Tuấn	trongtuan@vmu.edu.vn	0914566783
2	ThS. Đoàn Thị Hồng Nhật	<a href="mailto:hongnhat@vmu.edu.vn">hongnhat@vmu.edu.vn</a>	0977808907

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

**Nguyễn Trọng Tuấn**

**Nguyễn Trọng Tuấn**

## 60. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN MẮT

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Mắt
- 1.2. Mã học phần : YK230025
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y khoa, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 03 (LT: 02 tín chỉ; LS: 01 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần : Bắt buộc; Lý thuyết và Lâm sàng.
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Cơ sở khối ngành, Nội, Ngoại, Sản, Nhi.
- 1.7. Các học phần kế tiếp:
- 1.8. Địa điểm học tập : Tại trường ĐHYK Vinh /Bệnh viện
- 1.9. Thời lượng học tập
  - Tổng số : 150 giờ
  - Lý thuyết : 30 giờ
  - Thực hành, thực tập : 40 giờ (2 tuần)
  - Tự học : 60 giờ
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 20 giờ (LT: 10 giờ + LS: 10 giờ)
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Mắt

### II. Mục tiêu của học phần

#### 2.1. Mục tiêu chung:

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về chuyên ngành Nhãn khoa, giúp sinh viên (SV) vận dụng các kiến thức chuyên ngành và cơ sở ngành có liên quan để khám bệnh, chẩn đoán, điều trị, tiên lượng, dự phòng, truyền thông – tư vấn một số bệnh lý Mắt thông thường và có thể xử trí 1 số tình huống cấp cứu cơ bản trong Nhãn khoa. Ngoài ra, sinh viên còn được đào tạo các kỹ năng như tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm, phân tích giải quyết các vấn đề, có thái độ đồng cảm và thấu hiểu cho bệnh nhân khi làm công tác khám và chữa bệnh, đáp ứng tiêu chuẩn năng lực nghề nghiệp.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức:

- LO1. Vận dụng được kiến thức cơ sở, chuyên ngành mắt để biện luận chẩn đoán, điều trị, tiên lượng, xử trí, dự phòng và truyền thông – tư vấn những bệnh Mắt thông thường.

##### b) Kỹ năng:

- LO2. Thực hiện đúng quy trình khám chữa bệnh để khám, chẩn đoán, điều trị, theo dõi và dự phòng các bệnh Mắt thông thường và xử trí được các tình huống cấp cứu cơ bản trong Nhãn khoa.

- LO3. Truyền thông và giao tiếp hiệu quả với người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng.

- LO4. Có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, tự học và học tập suốt đời để phát triển nghề nghiệp

c) Thái độ:

- LO5. Thể hiện được tinh thần trách nhiệm trong quá trình học tập lâm sàng, sự đồng cảm, chia sẻ với người bệnh.

- LO6. Thể hiện được ý thức tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà nước và pháp luật.

### **III. Chuẩn đầu ra của học phần**

3.1. Kiến thức:

- CLO1. Vận dụng được kiến thức giải phẫu và sinh lý mắt để nhận biết dấu hiệu bất thường của các bệnh lý mắt thông thường

- CLO2. Tổng hợp được các kiến thức chuyên ngành để biện luận chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, điều trị và dự phòng được một số bệnh mắt thông thường và cấp cứu trong Nhãn khoa.

3.2. Kỹ năng:

- CLO3. Thực hiện đúng các thao tác khám cơ bản bán phần trước của mắt, để chẩn đoán, điều trị và dự phòng các bệnh mắt thông thường và xử trí được một số tình huống cấp cứu trong Nhãn khoa.

- CLO4. Thực hiện được một số thủ thuật cơ bản trong ngành Nhãn khoa

- CLO5. Thực hiện được các kỹ năng truyền thông, tư vấn cho bệnh nhân về các bệnh mắt thông thường.

- CLO6. Hoàn thành được bệnh án các bệnh mắt thông thường.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

CLO7. Người học thể hiện được năng lực làm việc nhóm, làm việc độc lập và khả năng tự học: chủ động nghiên cứu tài liệu và các tình huống lâm sàng tại cơ sở y tế

CLO8. Thể hiện được có tinh thần trách nhiệm, tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà nước và pháp luật trong quá trình học tập, có sự đồng cảm, chia sẻ với người bệnh qua lời nói và hành vi

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)							
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7	CLO8
PLO1	R	M						
PLO2 (PI2.1)		R						
PLO5			M	R		M		
PLO6(PI6.1)			R	R				
PLO8					R			
PLO10							R	R

*Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:*

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.*

#### **IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

##### 4.1. Mô tả học phần:

Học phần Mắt là học phần chuyên ngành thuộc chương trình đào tạo ngành Y khoa, cung cấp những kiến thức cơ bản về các bệnh lý Mắt thông thường, giúp sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành có liên quan trong khám bệnh, chữa bệnh, tiên lượng, dự phòng, truyền thông, tư vấn một số bệnh lý Mắt thông thường. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng phân tích, lập luận, giải quyết vấn đề, năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm và tự học.

##### 4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết</b>		<b>100</b>	<b>30</b>	<b>60</b>			<b>10</b>
1	Nhập môn Mắt: Giới thiệu.	1,5	0,5	1	CLO8	Thuyết trình ngắn,	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	1. Môn học 2. Giáo trình và tài liệu tham khảo 3. Chuẩn đầu ra học phần 4. Nội quy giờ học. 5. Phương pháp–hình thức kiểm tra–đánh giá. 6. GV phụ trách môn.					vấn đáp	
	Bài 1. Giải phẫu và sinh lý cơ quan thị giác	4,5	1,5	3	CLO1		
	Bài 2: Các phương pháp khám chức năng thị giác	6	2	4	CLO2,4	Thuyết trình ngắn, thảo luận	
2	Bài 3: Các nguyên nhân giảm thị lực	6	2	4	CLO2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 4: Các nguyên nhân đố mắt	6	2	4	CLO2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
3	Bài 5. Bệnh viêm kết mạc	9	3	6	CLO2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 6. Mộng thị	3	1	2	CLO2	Dạy qua Video	
4	Bài 7. Viêm loét giác mạc	9	3	6	CLO2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 8 . Viêm màng bồ đào	3	1	2	CLO2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
5	Bài 9: Glôcôm	12	4	8	CLO2,5	Thuyết trình ngắn, Nêu vấn đề, thảo luận	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
6	Bài 10. Tật khúc xạ.	6	2	4	CLO2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 11. Đục thủy tinh thể	6	2	4	CLO2,5	Nêu vấn đề, Dạy học dựa trên tình huống	
7	Bài 12. Chấn thương – Bỏng Mắt	6	2	4	CLO2,5	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 13. Các bệnh lý toàn thân ảnh hưởng đến mắt	6	2	4	CLO2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
8	Bài 14. Thuốc dùng trong nhãn khoa	6	2	4	CLO2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
<b>Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>10</b>					
Hướng dẫn và hỗ trợ SV tự học		9					
Đánh giá định kỳ lần 1		1					A2.1
<b>II. Phần lâm sàng</b>		Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
Buổi 1	<b>Giới thiệu:</b> Phổ biến quy chế lâm sàng. Giới thiệu Mục tiêu, nội dung, kế hoạch và , chỉ tiêuTHLS. Phân nhóm, phân công nhiệm vụ, lịch trực. Hướng dẫn tự học Lâm sàng. Trách nhiệm với bệnh nhân, khoa phòng và với	1	0,5	0,5	CLO7,8	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	



Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	bạn cùng học.						
	Bài 1: Hướng dẫn làm bệnh án Mắt.	1	0,5	0,5	CLO6	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
	Bài 2: Hướng dẫn các bước khám Mắt và khám chức năng mắt	2	1	1	CLO3	Làm mẫu trên bệnh nhân, Chăm tay chỉ việc. TH lại dựa vào bảng kiểm	
Buổi 2	Bài 3: Khám bệnh nhân mộng thịt, chấp lẹo, viêm kết mạc.	4	2	2	CLO2,3,7,8	Đi buồng dạy ca LS ngắn	
Buổi 3	Bài 4. Bình bệnh án Viêm loét giác mạc	4	2	2	CLO2,3,4,5,6,7,8	Dạy học bên giường bệnh ca dài: Giao bài tập nhóm, bình bệnh án, thảo luận nhóm	
Buổi 4	Bài 5: Khám BN Viêm màng bồ đào, tật khúc xạ	4	2	2	CLO2,3,7,8	Đi buồng dạy ca LS ngắn	
Buổi 5	Bài 6: Khám BN Đục thể thủy tinh	4	2	2	CLO2,3,4,5,6,7,8	Dạy học bên giường bệnh ca dài: Giao bài tập nhóm, thảo luận nhóm	
Buổi 6	Bài 7: Hướng dẫn Rửa cùng đồ và Bom rửa lệ đạo	4	2	2	CLO4,7,8	Làm mẫu, Chăm tay chỉ việc	
Buổi 7	Bài 8. Khám BN và Bình bệnh án	4	2	2	CLO2,3,4,5,6,7,	Dạy học bên giường	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	Glôcôm,				8	bệnh ca dài: Giao bài tập nhóm, bình bệnh án, thảo luận nhóm	
Buổi 8	Bài 9. Hướng dẫn lấy dị vật kết mạc	4	2	2	CLO4,7,8	Làm mẫu, giám sát kèm cặp	
Buổi 9	Bài 10. Khám BN Chấn thương – Bỏng mắt	4	2	2	CLO2,3,4,5,6,7,8	Dạy học bên giường bệnh ca dài: Giao bài tập nhóm, thảo luận nhóm	
Buổi 10	Hệ thống lại kiến thức lâm sàng	4	2	2	CLO7	Đi buồng giảng ca LS ngắn	
	<b>Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá</b>	10				Hỏi thi trên bệnh nhân và bệnh án	A2.2
<b>III. Đánh giá kết thúc học phần</b>						Thi trắc nghiệm	A3

#### V. Kiểm tra, đánh giá học phần

##### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong		R1	CLO6,7	Điểm danh SV tham gia học lý thuyết, lâm sàng và

xuyên (ĐTX)		học phần				trực tại các cơ sở thực tập
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	<b>A2.1.</b> - Thời điểm đánh giá: Buổi 8 - Nội dung: LT Bài 1-14	50%		CLO1	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy, bài tập tình huống
		<b>A2.2.</b> - Thời điểm đánh giá: Kết thúc học lâm sàng - Nội dung: LS Bài 1-10 Lượng giá quá trình: đánh giá Làm việc nhóm, Hồ sơ học tập (cặp hồ sơ, sổ ghi năng lực, sổ nhật ký lâm sàng). Gồm các bệnh án đã làm, các chỉ tiêu TH đã được thực hiện, các câu hỏi tư duy đã trả lời, các câu hỏi của HV	50%		CLO 2,3,4, 5,6,7,	Thi lâm sàng: Hỏi thi trên bệnh nhân và bệnh án
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1,2,4, 6	Bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính

*Các học phần  $\leq 3$  tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần  $> 3$  tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ*

## **5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần**

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng (Điểm HP = ĐTX.10% + ĐGK.30% + ĐKT.60%), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

## VI. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính:

Bộ môn Mắt (2016), Bài giảng Nhân khoa, Trường Đại học Y khoa Vinh

Bộ y tế (2015) Nhân khoa, Nhà xuất bản Y học

*Tên tác giả, (năm xuất bản), tên tài liệu, nhà xuất bản.*

### 6.2. Tài liệu tham khảo:

1. Bộ môn Mắt (2019), Bài giảng Nhân khoa, Trường Đại học Y Hà Nội

2. Đỗ như Hôn (2014) Nhân khoa tập 1,2,3, Nhà xuất bản Y học

*Tên tác giả, (năm xuất bản), tên tài liệu, nhà xuất bản.*

## VII. YÊU CẦU

### 7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Cơ sở thực hành (Bệnh viện): Đủ số lượng người bệnh, đa dạng bệnh, không quá tải, đủ số lượng giảng viên kiêm nhiệm.

### 7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

1. Trịnh Thị Hà, thạc sỹ Nhân khoa, Điện thoại: 0945.49.99.69

Đ/C: Trường Đại học Y khoa Vinh

Email: [drtrinhha@gmail.com](mailto:drtrinhha@gmail.com)

2. Võ Thị Thúy Hằng, Bác sỹ chuyên khoa Mắt, Điện thoại: 0349640089

Đ/C: Trường Đại học Y khoa Vinh

Email: [vohang.ykv@gmail.com](mailto:vohang.ykv@gmail.com)

3. Trần Tất Thắng, Tiến sỹ Nhân khoa, Điện thoại: 0913.055.375

Đ/C: Trường Đại học Y khoa Vinh

Email: [thangmatna@gmail.com](mailto:thangmatna@gmail.com)

4. Lê Thị Thanh Trà, Bác sỹ chuyên khoa II, Điện thoại: 0948887789

Đ/C: Trường Đại học Y khoa Vinh

Email:

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

**Trịnh Thị Hà**

## 61. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN DA LIỄU

### I. Thông tin chung về học phần

1.1. Tên học phần : Da liễu học

1.2. Mã học phần :

1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành y đa khoa, trình độ đại học, hệ chính quy.

1.4. Số tín chỉ : 03 (Lý thuyết: 02 tín chỉ; Lâm sàng: 01 tín chỉ).

1.5. Loại học phần (*bắt buộc/tự chọn; Lý thuyết/Lý thuyết và lâm sàng/lâm sàng*): Bắt buộc; Lý thuyết và lâm sàng.

1.6. Các học phần tiên quyết (*những học phần phải học trước học phần này*): y cơ sở, nội.

1.7. Các học phần kế tiếp (*những học phần học sau học phần này*): nội, ngoại, sản, nhi.

1.8. Địa điểm học tập: Tại trường, Bệnh viện Da liễu Nghệ An, Khoa Da Liễu - Bệnh viện HNĐK Nghệ An

1.9. Thời lượng học tập:

- Tổng số : 150 giờ

- Lý thuyết : 30 giờ giảng lý thuyết

- Lâm sàng : 40 giờ thực hành lâm sàng

- Tự học : 60 giờ tự học lý thuyết

- Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 20 giờ (gồm 10 giờ đánh giá lý thuyết, 10 giờ đánh giá lâm sàng)

1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn nội - da liễu

### II. Mục tiêu của học phần

#### 2.1. Mục tiêu chung học phần

Học phần Da liễu nhằm trang bị cho sinh viên y khoa những kiến thức, kỹ năng cơ bản trong chuyên ngành da liễu để sinh viên có khả năng phân loại bệnh, chẩn đoán, định hướng xử trí, điều trị một số bệnh da liễu thường gặp, sinh viên biết cách tư vấn, quản lý, kiểm soát các bệnh lý da liễu mạn tính dễ tái phát và một số bệnh lý lây truyền qua đường tình dục, để có khả năng xử trí các vấn đề sức khỏe da liễu thường gặp cho cộng đồng sau ra trường. Ngoài ra, sinh viên còn được đào tạo các kỹ năng như tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm, phân tích giải quyết các vấn đề, có thái độ đồng cảm và thấu hiểu cho bệnh nhân khi làm công tác khám và chữa bệnh, đáp ứng tiêu chuẩn năng lực nghề nghiệp.

## **2.2. Mục tiêu cụ thể**

### **a) Kiến thức:**

- LO1. Vận dụng được kiến thức cơ sở, chuyên ngành Da liễu để biện luận chẩn đoán, điều trị, tiên lượng, xử trí, dự phòng và truyền thông – tư vấn những bệnh da liễu thông thường.

### **b) Kỹ năng:**

- LO2. Thực hiện đúng quy trình khám chữa bệnh để khám, chẩn đoán, điều trị, theo dõi và dự phòng các bệnh Da liễu thông thường và xử trí được các tình huống cấp cứu cơ bản trong Da liễu.

- LO3. Giao tiếp hiệu quả với người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng.

- LO4. Có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, tự học và học tập suốt đời để phát triển nghề nghiệp

### **c) Thái độ:**

- LO5. Thể hiện được tinh thần trách nhiệm trong quá trình học tập lâm sàng, sự đồng cảm, chia sẻ với người bệnh.

- LO6. Thể hiện được ý thức tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà nước và pháp luật.

## **III. Chuẩn đầu ra của học phần**

### **3.1. Kiến thức:**

- CLO1. Mô tả được được căn nguyên, sinh bệnh học, tổn thương cơ bản, triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng của một số bệnh da liễu thường gặp

- CLO2. Phân tích được triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng để chẩn đoán, điều trị, tiên lượng, dự phòng được một số bệnh da liễu thường gặp.

### **3.2. Kỹ năng:**

- CLO3. Nhận định, phân tích, đánh giá được các triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng, lập luận chẩn đoán, điều trị, tiên lượng, tư vấn, dự phòng được cho các trường hợp bệnh lý da liễu cơ bản cụ thể trên lâm sàng.

- CLO4. Hoàn thành được bệnh án các bệnh da liễu thông thường.

- CLO5. Có kỹ năng làm việc nhóm, đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

### **3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

- CLO6. Nhận thức được vị trí, vai trò của môn học này trong chăm sóc sức khỏe nhân dân

- CLO7. Duy trì ý thức tự học để đạt được hiệu quả cao.

**3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).**

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)						
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7
PLO1	M	M					
PLO2	R	R					
PLO3							
PLO4							
PLO5			M	M			
PLO6			R	R			
PLO7			R	R	R		
PLO8			M	M	R		
PLO9	R	R	R	R	R		
PLO10			M	M	M	M	M

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.*

#### IV. Nội dung học phần

##### 4.1. Mô tả học phần:

Học phần Da liễu nhằm trang bị cho sinh viên y đa khoa những kiến thức, kỹ năng cơ bản trong chuyên ngành da liễu để sinh viên có khả năng hiểu được căn nguyên, cơ chế bệnh sinh; nhận định được các loại tổn thương cơ bản; mô tả, xác định được triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng để phân tích, vận dụng chẩn đoán, xử trí, điều trị, tiên lượng, dự phòng, kiểm soát một số bệnh da liễu phổ biến hiện nay. Đồng thời, sinh viên được rèn luyện kỹ năng phân tích, lập luận, giải quyết vấn đề, năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm và tự học.

##### 4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết</b>		<b>100</b>	<b>30</b>	<b>60</b>			<b>10</b>
1	Nhập môn Da liễu: Giới thiệu	1,5	0,5	1	CLO5, 6	Thuyết trình ngắn,	A1



Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	1. Môn học 2. Giáo trình và tài liệu tham khảo 3. Chuẩn đầu ra học phần 4. Nội quy giờ học. 5. Phương pháp–hình thức kiểm tra–đánh giá. 6. GV phụ trách môn.					thảo luận	
	Bài 1. Cấu trúc và sinh lý của da	4,5	1,5	3	CLO 1,2,7		
	Bài 2: Tổn thương cơ bản	6	2	4	CLO 1,2,7	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
2	Bài 3: Cách làm bệnh án da liễu	6	1	4	CLO 1,2,7	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 4: Bệnh nấm da nông: nấm sợi, nấm men, nấm lang ben	6	3	4	CLO 1,2,7	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
3	Bài 5: Bệnh ghẻ	6	2	4	CLO 1,2,7	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 6. Bệnh viêm da cơ địa		2		CLO 1,2,7	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
4	Bài 7. Bệnh chốc	9	2	6	CLO 1,2,7	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 8. Bệnh Pemphigus	3	2	2	CLO 1,2,7	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
5	Bài 9. Bệnh vẩy nến		2		CLO 1,2,7	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 10. Bệnh trứng cá		2		CLO 1,2,7	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
6	Bài 11. Đại cương về		0.5		CLO	Thuyết	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	bệnh STD				1,2,7	trình ngắn, vấn đáp	
	Bài 12. Bệnh lậu		1..5		CLO 1,2,7	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
	Bài 13. Bệnh chlamydia trachomatis, Trichomonas vaginalis, candida.		2		CLO 1,2,7	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
7	Bài 14. Bệnh giang mai		2		CLO 1,2,7	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 15. Bệnh Herpes		1.5		CLO 1,2,7	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
	Bài 16. Hội chứng loét sinh dục		0.5		CLO 1,2,7	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
8	Bài 17. Bệnh Phong		2		CLO 1,2,7	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
<b>Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>10</b>					
Hướng dẫn và hỗ trợ SV tự học		9					
Đánh giá định kỳ lần 1		1					A2.1
<b>II. Phần lâm sàng</b>		<b>Số giờ</b>			<b>Chuẩn đầu ra học phần</b>	<b>Phương pháp dạy học</b>	<b>Tên bài đánh giá</b>
		<b>Tổng số</b>	<b>Lên lớp</b>	<b>Kèm cặp</b>			
Buổi 1	<b>Giới thiệu:</b> Phổ biến quy chế lâm sàng. Giới thiệu Mục tiêu, nội dung, kế hoạch và chỉ tiêu THLS. Phân nhóm, phân công nhiệm vụ, lịch trực.	1	0,5	0,5	CLO5,6	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	Hướng dẫn tự học Lâm sàng. Trách nhiệm với bệnh nhân, khoa phòng và với bạn cùng học.						
	Bài 1: Hướng dẫn các bước khám bệnh nhân da liễu	3	1.5	1.5	CLO3	Làm mẫu trên bệnh nhân, Chăm tay chỉ việc. TH lại dựa vào bảng kiểm	
Buổi 2	Bài 2: Khám bệnh nhân zona, thủy đậu và bình bệnh án	4	2	2	CLO 3,4,5,6,7	Đi buồng	
Buổi 3	Bài 4: Khám bệnh nhân viêm da cơ địa và bình bệnh án	4	2	2	CLO 3,4,5,6,7	Thảo luận Ca LS ngắn	
Buổi 4	Bài 4: Khám bệnh nhân Pemphigus và bình bệnh án	4	2	2	CLO 3,4,5,6,7	Giao bài tập nhóm, bình bệnh án, thảo luận nhóm	
Buổi 5	Bài 5: Khám bệnh nhân mắc bệnh da nhiễm khuẩn: Chốc, phong và bình bệnh án	4	2	2	CLO 3,4,5,6,7	Làm mẫu, Chăm tay chỉ việc	
Buổi 6	Bài 6. Khám bệnh nhân mụn trứng cá và bình bệnh án	4	2	2	CLO 3,4,5,6,7	Giao bài tập nhóm, bình bệnh án, thảo luận nhóm	
Buổi 7	Bài 7. Khám bệnh nhân nấm da và bình bệnh án	4	2	2	CLO 3,4,5,6,7	Giao bài tập nhóm, bình bệnh án, thảo luận nhóm	
Buổi 8	Bài 8. Khám bệnh nhân mắc bệnh STD	4	2	2	CLO 3,4,5,6,7	Làm mẫu, giám sát	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	và bình bệnh án: Các bệnh liên quan rối loạn dịch tiết niệu đạo, âm đạo.					kèm cặp	
Buổi 9	Bài 9. Khám bệnh nhân mắc bệnh STD và bình bệnh án: Các bệnh liên quan hội chứng loét sinh dục	4	2	2	CLO 3,4,5,6,7	Giao bài tập nhóm, bình bệnh án, thảo luận nhóm	
Buổi 10	Hệ thống lại kiến thức lâm sàng	4	2	2	CLO 3,4,5,6,7	Đi buồng	
	<b>Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá</b>	10				Hỏi thi trên bệnh nhân và bệnh án	A2.2
<b>III. Đánh giá kết thúc học phần</b>						Thi trắc nghiệm	A3

#### V. Kiểm tra, đánh giá học phần

##### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO 5,6,7	Điểm danh SV tham gia học lý thuyết, lâm sàng và trực tại các cơ sở thực tập
<b>A2.</b> Đánh giá định	30%	<b>A2.1.</b> -Thời điểm đánh giá: Buổi 8	50%		CLO 1,2	Bài kiểm tra trắc nghiệm

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
kỳ (ĐGK)		-Nội dung: LT Bài 1-14				khách quan trên giấy, bài tập tình huống
		<b>A2.2.</b> - Thời điểm đánh giá: Kết thúc học lâm sàng -Nội dung: LS Bài 1-10	50%		CLO 3,4,6,7	Thi lâm sàng: Hỏi thi trên bệnh nhân và bệnh án
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1,2,3,7	Bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính

*Các học phần  $\leq 3$  tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần  $> 3$  tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ*

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;	Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;
Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;	Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;
Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;	Dưới 1,0: Kém.

## **VI. Tài liệu học tập**

### **6.1. Tài liệu chính:**

PGS.TS phạm Văn Hiến (2019), Da liễu học, NXB Giáo dục Việt Nam.

### **6.2. Tài liệu tham khảo:**

1. Nguyễn Trọng Hào, Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị các bệnh Da liễu (2019), Nxb y học, Tp Hồ Chí Minh
2. Trần Hậu Khang, Trần Lan Anh, Nguyễn Văn Thường và cs (2017), *Bệnh học da liễu Tập 1*, Nxb y học, Hà Nội.
3. Trần Hậu Khang, Trần Lan Anh, Nguyễn Văn Thường và cs (2017), *Bệnh học da liễu Tập 2*, Nxb y học, Hà Nội.
4. Trần Hậu Khang, Trần Lan Anh, Nguyễn Văn Thường và cs (2017), *Bệnh học da liễu, Tập 3*, Nxb y học, Hà Nội.
5. Nguyễn Văn Thường, Michael Tiran, Torello Lotti và cs (2019), *Hình ảnh lâm sàng, chẩn đoán và điều trị trong chuyên ngành da liễu Tập 1*, Nxb y học, Hà Nội.
6. Nguyễn Văn Thường, Michael Tiran, Torello Lotti và cs (2019), *Hình ảnh lâm sàng, chẩn đoán và điều trị trong chuyên ngành da liễu Tập 2*, Nxb y học, Hà Nội.
7. Văn Thế Trung, Kenneth A. Arndt, Jeffrey T.S. Hsu và cs (2020), *Cẩm nang điều trị da liễu*, Nxb Đại Học Huế.
8. Văn Thế Trung, Nguyễn Thị Hồng Chuyên, Lê Ngọc Diệp và cs (2020), *Da liễu cơ bản*, Nxb y học, Tp Hồ Chí Minh.

## **VII. YÊU CẦU**

### **7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.
- Cơ sở thực hành (Bệnh viện): Đủ số lượng người bệnh, đa dạng bệnh, không quá tải, đủ số lượng giảng viên kiêm nhiệm.

### **7.2. Yêu cầu đối với giảng viên**

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.
- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.
- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### **7.3. Yêu cầu đối với sinh viên**

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.
- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.
- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.
- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## **VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT**

### **8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...)**

1. Phạm Thị Thanh Huyền, thạc sỹ Da liễu, Điện thoại: 0989.87.852  
Đ/C: Trường Đại học Y khoa Vinh  
Email: [phmamhuyenkv@gmail.com](mailto:phmamhuyenkv@gmail.com)
2. Nguyễn Thái Dũng, tiến sĩ, điện thoại: 0903.400.577  
Đ/C: Bệnh viện da liễu Nghệ an  
Email:
3. Hoàng Thị Thu Hiền, Bác sĩ CKI, điện thoại: 0981.449.886  
Đ/c: Khoa da liễu - Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An  
Email:

### **8.2. Ngày phê duyệt: .....**

**Trưởng khoa**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Trưởng bộ môn**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**NGƯỜI SOẠN THẢO**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

## 62. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Phục hồi chức năng
- 1.2. Mã học phần : YK230027
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y khoa, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 03 (LT: 02 tín chỉ; LS: 01 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần : Bắt buộc; Lý thuyết và Lâm sàng.
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Cơ sở khối ngành, Nội, Ngoại, Sản, Nhi.
- 1.7. Các học phần kế tiếp:
- 1.8. Địa điểm học tập : Tại trường ĐHYK Vinh /Bệnh viện
- 1.9. Thời lượng học tập:
  - Tổng số : 150 giờ
  - Lý thuyết : 30 giờ
  - Thực hành, thực tập : 40 giờ
  - Tự học : 60 giờ
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 20 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Phục hồi chức năng

### II. Mục tiêu của học phần

#### 2.1. Mục tiêu chung:

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về chuyên ngành Phục hồi chức năng, giúp sinh viên (SV) vận dụng các kiến thức chuyên ngành và cơ sở ngành có liên quan để khám bệnh, chẩn đoán, điều trị, tiên lượng, dự phòng, truyền thông – tư vấn một số bệnh lý Phục hồi chức năng thông thường. Ngoài ra, sinh viên còn được đào tạo các kỹ năng như tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm, phân tích giải quyết các vấn đề, có thái độ đồng cảm và thấu hiểu cho bệnh nhân khi làm công tác khám và chữa bệnh, đáp ứng tiêu chuẩn năng lực nghề nghiệp.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức:

- LO1. Vận dụng được kiến thức cơ sở, chuyên ngành Phục hồi chức năng để biện luận chẩn đoán, điều trị, tiên lượng, xử trí, dự phòng và truyền thông – tư vấn những bệnh lý Phục hồi chức năng thông thường.

##### b) Kỹ năng:

- LO2. Thực hiện đúng quy trình khám chữa bệnh để khám, chẩn đoán, điều trị, theo dõi và dự phòng các bệnh lý Phục hồi chức năng thông thường.



- LO3. Giao tiếp hiệu quả với người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng.
- LO4. Có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, tự học và học tập suốt đời để phát triển nghề nghiệp

c) Thái độ:

- LO5. Thể hiện được tinh thần trách nhiệm trong quá trình học tập lâm sàng, sự đồng cảm, chia sẻ với người bệnh.
- LO6. Thể hiện được ý thức tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà nước và pháp luật.

### III. Chuẩn đầu ra của học phần

#### 3.1. Kiến thức:

- CLO1. Tổng hợp được các kiến thức cơ sở, chuyên ngành để biện luận chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, điều trị và dự phòng được một số bệnh lý Phục hồi chức năng thông thường.

#### 3.2. Kỹ năng:

- CLO2. Thực hiện đúng các thao tác khám bệnh cơ bản để chẩn đoán, lượng giá chức năng, điều trị và dự phòng các bệnh lý Phục hồi chức năng thông thường.
- CLO3. Thực hiện được một số thủ thuật cơ bản trong ngành Phục hồi chức năng.
- CLO4. Thực hiện được các kỹ năng truyền thông, tư vấn cho bệnh nhân về các bệnh lý Phục hồi chức năng thông thường.
- CLO5. Hoàn thành được bệnh án các bệnh lý Phục hồi chức năng thông thường.
- CLO6. Có kỹ năng làm việc nhóm, đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

#### 3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

CLO7. Người học thể hiện được năng lực làm việc độc lập, khả năng tự học: chủ động nghiên cứu tài liệu và các tình huống lâm sàng tại cơ sở y tế

CLO8. Thể hiện được có tinh thần trách nhiệm trong quá trình học tập, có sự đồng cảm, chia sẻ với người bệnh

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)							
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7	CLO8
PLO1	M	R						
PLO2	M							
PLO5		M	R	R	M			
PLO6		R	R					

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)							
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7	CLO8
PLO8				R				
PLO10						M	M	M

*Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:*

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.*

#### **IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

##### 4.1. Mô tả học phần:

Học phần Phục hồi chức năng là học phần chuyên ngành thuộc chương trình đào tạo ngành Y khoa, cung cấp những kiến thức cơ bản về các bệnh lý Phục hồi chức năng thông thường, giúp sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành có liên quan trong khám bệnh, chữa bệnh, tiên lượng, dự phòng, truyền thông, tư vấn một số bệnh lý Phục hồi chức năng thông thường. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng phân tích, lập luận, giải quyết vấn đề, năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm và tự học.

##### 4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết</b>		<b>100</b>	<b>30</b>	<b>60</b>			<b>10</b>
1	Nhập môn Phục hồi chức năng: Giới thiệu. 1. Môn học 2. Giáo trình và tài liệu tham khảo 3. Chuẩn đầu ra học phần 4. Nội quy giờ học. 5. Phương pháp–hình thức kiểm tra–đánh	1,5	0,5	1	CLO8	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	giá. 6. GV phụ trách môn.						
	Bài 1. Quá trình tàn tật, phòng ngừa và phục hồi chức năng	4,5	1,5	3	CLO1		
	Bài 2: Các phương thức phục hồi chức năng	6	2	4	CLO1	Thuyết trình ngắn, thảo luận	
2	Bài 3: Các phương thức vật lý trị liệu	6	2	4	CLO1,3	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 4: Vận động trị liệu	6	2	4	CLO1,2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
3	Bài 5. Các thương tật thứ phát thường gặp và biện pháp phòng ngừa	9	3	6	CLO1	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 6. Thăm khám và lượng giá người tàn tật	3	1	2	CLO1,2	Dạy qua Video	
4	Bài 7. Đo tầm vận động khớp	9	3	6	CLO1,2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 8 . Thử cơ bằng tay	3	1	2	CLO1,2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
5	Bài 9. Phục hồi chức năng cho bệnh nhân liệt nửa người do tai biến mạch máu não	12	4	8	CLO1,4	Thuyết trình ngắn, Nêu vấn đề, thảo luận	A1
6	Bài 10. Phục hồi chức	6	2	4	CLO1	Thuyết	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	năng cho bệnh nhân bị tổn thương tủy sống					trình ngắn, vấn đáp	
	Bài 11. Phục hồi chức năng cho bệnh nhân bị đau vùng thắt lưng	6	2	4	CLO1,4	Nêu vấn đề, Dạy học dựa trên tình huống	
7	Bài 12. Phục hồi chức năng trong một số bệnh khớp và mô mềm	12	4	8	CLO1,4	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
8	Bài 13. Phục hồi chức năng cho trẻ bị bại não	6	2	4	CLO1,4	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
<b>Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>10</b>					
Hướng dẫn và hỗ trợ SV tự học		9					
Đánh giá định kỳ lần 1		1					A2.1
<b>II. Phần lâm sàng</b>		Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
Buổi 1	<b>Giới thiệu:</b> Phổ biến quy chế lâm sàng. Giới thiệu Mục tiêu, nội dung, kế hoạch và chỉ tiêu THLS. Phân nhóm, phân công nhiệm vụ, lịch trực. Hướng dẫn tự học Lâm sàng. Trách nhiệm với bệnh nhân, khoa phòng và với bạn cùng học.	1	0,5	0,5	CLO7,8	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
	Bài 1: Hướng dẫn	1	0,5	0,5	CLO5	Thuyết	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	làm bệnh án Phục hồi chức năng.					trình ngắn, vấn đáp	
	Bài 2: Hướng dẫn các bước khám và lượng giá chức năng người tàn tật.	2	1	1	CLO2	Làm mẫu trên bệnh nhân, Chăm tay chỉ việc. TH lại dựa vào bảng kiểm	
Buổi 2	Bài 3: Hướng dẫn các thủ thuật vật lý trị liệu thông thường	4	2	2	CLO2,3	Làm mẫu, Chăm tay chỉ việc	
Buổi 3	Bài 4: Giao ban. Đi buồng và hướng dẫn các bước khám BN và bình bệnh án đau vùng thắt lưng	4	2	2	CLO2,4,5,6,7,8	Giao bài tập nhóm, bình bệnh án, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	
Buổi 4	Bài 5: Giao ban. Đi buồng và hướng dẫn các bước khám BN và bình bệnh án liệt nửa người do tai biến mạch máu não	4	2	2	CLO2,4,5,6,7,8	Giao bài tập nhóm, bình bệnh án, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	
Buổi 5	Bài 6: Giao ban. Đi buồng và hướng dẫn các bước khám BN và bình bệnh án đau dây thần kinh tọa	4	2	2	CLO2,4,5,6,7,8	Giao bài tập nhóm, bình bệnh án, thảo luận nhóm,	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
						kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	
Buổi 6	Bài 7. Giao ban. Đi buồng và hướng dẫn các bước khám BN và bình bệnh án hội chứng cổ vai cánh tay	4	2	2	CLO2,4,5,6,7,8	Giao bài tập nhóm, bình bệnh án, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	
Buổi 7	Bài 8. Giao ban. Đi buồng và hướng dẫn các bước khám BN và bình bệnh án liệt dây TK VII ngoại biên	4	2	2	CLO2,4,5,6,7,8	Giao bài tập nhóm, bình bệnh án, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	
Buổi 8	Bài 9. Giao ban. Đi buồng và hướng dẫn các bước khám BN và bình bệnh án thoái hóa khớp	4	2	2	CLO2,4,5,6,7,8	Giao bài tập nhóm, bình bệnh án, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	
Buổi 9	Bài 10. Giao ban. Đi buồng và hướng dẫn các bước khám BN và bình bệnh án sau chấn thương hoặc phẫu thuật	4	2	2	CLO2,4,5,6,7,8	Giao bài tập nhóm, bình bệnh án, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát,	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
						hỗ trợ	
Buổi 10	Hệ thống lại kiến thức lâm sàng	4	2	2	CLO7	Đi buồng	
	<b>Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá</b>	10				Hỏi thi trên bệnh nhân và bệnh án	A2.2
<b>III. Đánh giá kết thúc học phần</b>						Thi tự luận	A3

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO 6,8	Điểm danh SV tham gia học lý thuyết, lâm sàng và trực tại các cơ sở thực tập
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	<b>A2.1.</b> - Thời điểm đánh giá: Buổi 8 - Nội dung: LT Bài 1-13	50%		CLO 1	Bài kiểm tra tự luận hoặc trắc nghiệm khách quan trên giấy, bài tập tình huống
		<b>A2.2.</b> - Thời điểm đánh giá: Kết thúc học lâm sàng - Nội dung: LS Bài 1-10	50%		CLO 2,3,4, 5,7,8	Thi lâm sàng: Hỏi thi trên bệnh nhân và bệnh án
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1,2,4, 6	Bài thi tự luận

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

## VI. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính:

Bộ Y tế (2013), Phục hồi chức năng (Sách đào tạo bác sĩ đa khoa), Nhà xuất bản Y học

### 6.2. Tài liệu tham khảo:

Trường Đại học Y Hà Nội – Bộ môn Phục hồi chức năng (2013), Phục hồi chức năng (Dùng cho bác sĩ định hướng chuyên khoa), Nhà xuất bản Y học

## VII. YÊU CẦU

### 7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Cơ sở thực hành (Bệnh viện): Đủ số lượng người bệnh, đa dạng bệnh, không quá tải, đủ số lượng giảng viên kiêm nhiệm.



## 7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

## 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phân học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

1. Trần Thị Oanh, Thạc sỹ, Điện thoại: 0983238048

Email: oanhtrancdy@gmail.com

2. Trần Thị YẾN, Thạc sỹ, Điện thoại: 0383155363

Email: tranyen3009@gmail.com

3. Nguyễn Ngọc Hùng, Thạc sỹ, Điện thoại: 0982402017

Email: nguyenngochung.vinh@gmail.com

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

## 63. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN THẦN KINH

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Thần kinh
- 1.2. Mã học phần :
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y khoa, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 03 (LT: 02 tín chỉ; LS: 01 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần : Bắt buộc; Lý thuyết và Lâm sàng.
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Cơ sở khối ngành, Nội, Ngoại, Sản, Nhi.
- 1.7. Các học phần kế tiếp:
- 1.8. Địa điểm học tập : Tại trường ĐHYK Vinh /Bệnh viện
- 1.9. Thời lượng học tập:
  - Tổng số : 150 giờ
  - Lý thuyết : 30 giờ
  - Thực hành, thực tập : 40 giờ
  - Tự học : 60 giờ
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 20 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Nội tổng hợp

### II. Mục tiêu của học phần

#### 2.1. Mục tiêu chung:

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về chuyên ngành Thần kinh, giúp sinh viên (SV) vận dụng các kiến thức chuyên ngành và cơ sở ngành có liên quan để khám bệnh, chẩn đoán, điều trị, tiên lượng, dự phòng, truyền thông – tư vấn một số bệnh lý Thần kinh thông thường và có thể xử trí 1 số tình huống cấp cứu cơ bản trong Thần kinh. Ngoài ra, sinh viên còn được đào tạo các kỹ năng như tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm, phân tích giải quyết các vấn đề, có thái độ đồng cảm và thấu hiểu cho bệnh nhân khi làm công tác khám và chữa bệnh, đáp ứng tiêu chuẩn năng lực nghề nghiệp.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức:

- LO1.Vận dụng được kiến thức cơ sở, chuyên ngành mắt để biện luận chẩn đoán, điều trị, tiên lượng, xử trí, dự phòng và truyền thông – tư vấn những bệnh Thần kinh thông thường.

##### b) Kỹ năng:

- LO2. Thực hiện đúng quy trình khám chữa bệnh để khám, chẩn đoán, điều trị, theo dõi và dự phòng các bệnh Thần kinh thông thường và xử trí được các tình huống cấp cứu cơ bản trong Thần kinh.

- LO3. Giao tiếp hiệu quả với người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng.

- LO4. Có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, tự học và học tập suốt đời để phát triển nghề nghiệp

c) Thái độ:

- LO5. Thể hiện được tinh thần trách nhiệm trong quá trình học tập lâm sàng, sự đồng cảm, chia sẻ với người bệnh.

- LO6. Thể hiện được ý thức tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà nước và pháp luật.

### III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức:

- CLO1. Tổng hợp được các kiến thức cơ sở, chuyên ngành để biện luận chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, điều trị và dự phòng được một số bệnh Thần kinh thông thường và cấp cứu trong Thần kinh.

3.2. Kỹ năng:

- CLO2. Thực hiện đúng các thao tác khám cơ bản hệ Thần kinh, để chẩn đoán, điều trị và dự phòng các bệnh Thần kinh thông thường và xử trí được một số tình huống cấp cứu trong Thần kinh.

- CLO3. Thực hiện được một số thủ thuật cơ bản trong ngành Thần kinh

- CLO4. Thực hiện được các kỹ năng truyền thông, tư vấn cho bệnh nhân về các bệnh Thần kinh thông thường.

- CLO5. Hoàn thành được bệnh án các bệnh Thần kinh thông thường.

- CLO6. Có kỹ năng làm việc nhóm, đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

CLO7. Người học thể hiện được năng lực làm việc độc lập, khả năng tự học: chủ động nghiên cứu tài liệu và các tình huống lâm sàng tại cơ sở y tế

CLO8. Thể hiện được có tinh thần trách nhiệm trong quá trình học tập, có sự đồng cảm, chia sẻ với người bệnh

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)							
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7	CLO8
PLO1	M	R						
PLO2	M							

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)							
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7	CLO8
PLO5		M	R	R	M			
PLO6		R	R					
PLO8				R				
PLO10						M	M	M

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

*I (Introduced)* – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

*R (Reinforced)* – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...

*M (Mastery)* – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

*A (Assessed)* – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

#### IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

##### 4.1. Mô tả học phần:

Học phần Thần kinh là học phần chuyên ngành thuộc chương trình đào tạo ngành Y khoa, cung cấp những kiến thức cơ bản về các bệnh lý Thần kinh thông thường, giúp sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành có liên quan trong khám bệnh, chữa bệnh, tiên lượng, dự phòng, truyền thông, tư vấn một số bệnh lý Thần kinh thông thường. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng phân tích, lập luận, giải quyết vấn đề, năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm và tự học.

##### 4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết</b>		<b>100</b>	<b>30</b>	<b>60</b>			<b>10</b>
1	Nhập môn Thần kinh: Giới thiệu. 1. Môn học 2. Giáo trình và tài liệu tham khảo 3. Chuẩn đầu ra học phần 4. Nội quy giờ học. 5. Phương pháp-hình thức kiểm tra-đánh giá.	1,5	0,5	1	CLO8	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	6. GV phụ trách môn.						
	Bài 1: Đau đầu	10,5	3,5	7	CLO1,2	Thuyết trình ngắn, thảo luận	
2	Bài 2: Hội chứng tiền đình	12	4	8	CLO1	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
3	Bài 3. Động kinh	12	4	8	CLO1	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
4	Bài 4. Đột quy não	12	4	8	CLO1	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
5	Bài 5: Hội chứng thất lưng hông	12	4	8	CLO1,4	Thuyết trình ngắn, Nêu vấn đề, thảo luận	A1
6	Bài 6. Cận lâm sàng trong thần kinh	12	4	8	CLO1	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
7	Bài 7. Bệnh lý thần kinh ngoại biên	12	4	8	CLO1	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
8	Bài 8. Viêm tủy ngang	6	2	4	CLO1	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
<b>Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>10</b>					
Hướng dẫn và hỗ trợ SV tự học		9					
Đánh giá định kỳ lần 1		1					A2.1
<b>II. Phần lâm sàng</b>		Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
Buổi 1	<b>Giới thiệu:</b> Phổ biến quy chế lâm sàng. Giới thiệu Mục tiêu,	1	0,5	0,5	CLO7,8	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	nội dung, kế hoạch và , chỉ tiêu THLS. Phân nhóm, phân công nhiệm vụ, lịch trực. Hướng dẫn tự học Lâm sàng. Trách nhiệm với bệnh nhân, khoa phòng và với bạn cùng học.						
	Bài 1: Hướng dẫn làm bệnh án thần kinh	1	1	0	CLO5	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
	Bài 2: Khám 12 đôi dây sọ não, khám vận động, khám phản xạ, cảm giác	2	1	1	CLO2	Làm mẫu trên bệnh nhân, Chăm tay chỉ việc. TH lại	
Buổi 2	Bài 3: Cận lâm sàng trong thần kinh	4	1	3	CLO2,7	Thuyết trình ngắn, vấn đáp, xem hình ảnh CLS	
Buổi 3	Bài 4: Khám bệnh nhân đau đầu	4	2	2	CLO2,7	Thảo luận Ca LS ngắn	
Buổi 4	Bài 5: Khám bệnh nhân hội chứng tiền đình	4	2	2	CLO2,4, 5,6,7,8	Thảo luận Ca LS ngắn	
Buổi 5	Bài 6: Khám bệnh nhân đột quy não	4	2	2	CLO3,7	Thảo luận Ca LS ngắn	
Buổi 6	Bài 7. Khám bệnh nhân hội chứng thất lưng hông	4	2	2	CLO2,4, 5,6,7,8	Thảo luận Ca LS ngắn	
Buổi 7	Bài 8. Bình bệnh án đột quy não	4	2	2	CLO2,4, 5,6,7,8	Giao bài tập nhóm, bình bệnh án, thảo	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
						luận nhóm	
Buổi 8	Bài 9. Bình bệnh án động kinh	4	2	2	CLO3,7	Giao bài tập nhóm, bình bệnh án, thảo luận nhóm	
Buổi 9	Bài 10. Khám bệnh nhân bệnh lý thần kinh ngoại biên, tùy sống	4	2	2	CLO2,4, 5,6,7,8	Thảo luận Ca LS ngắn	
Buổi 10	Hệ thống lại kiến thức lâm sàng	4	2	2	CLO7	Đi buồng	
	<b>Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá</b>	10				Hỏi thi trên bệnh nhân và bệnh án	A2.2
<b>III. Đánh giá kết thúc học phần</b>						Thi trắc nghiệm	A3

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO 6,8	Điểm danh SV tham gia học lý thuyết, lâm sàng và trực tại các cơ sở thực tập
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	<b>A2.1.</b> - Thời điểm đánh giá: Buổi 8 - Nội dung: LT Bài 1-8	50%		CLO 1	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy, bài tập tình huống
		<b>A2.2.</b> - Thời điểm đánh giá:	50%		CLO 2,3,4,	Thi lâm sàng: Hỏi thi trên

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		Kết thúc học lâm sàng - Nội dung: LS Bài 1-10			5,7,8	bệnh nhân và bệnh án
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1,2,4,6	Bài thi tự luận

Các học phần  $\leq 3$  tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần  $> 3$  tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng (Điểm HP = ĐTX.10% + ĐGK.30% + ĐKT.60%), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;



Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

## **VI. Tài liệu học tập**

### 6.1. Tài liệu chính:

Trường Đại học Y khoa Vinh 2016, Giáo trình Thần kinh học, Nhà xuất bản Y học

### 6.2. Tài liệu tham khảo:

1.

2.

## **VII. YÊU CẦU**

### 7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Cơ sở thực hành (Bệnh viện): Đủ số lượng người bệnh, đa dạng bệnh, không quá tải, đủ số lượng giảng viên kiêm nhiệm.

### 7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phân học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## **VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT**

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

1. Nguyễn Anh Dũng, Thạc sĩ Thần kinh, Điện thoại: 0982363244

Đ/C: Trường Đại học Y khoa Vinh

Email: [nguyenanhdungtk@gmail.com](mailto:nguyenanhdungtk@gmail.com)

2. Nguyễn Ngọc Hòa, Tiến sĩ Y học, Thạc sĩ Thần kinh, Điện thoại: 0987071999

Đ/C: Bệnh viện Hữu Nghị Đa khoa Nghệ An

Email: [nguyen.ngochoa47s@kyoto-u.jp](mailto:nguyen.ngochoa47s@kyoto-u.jp)

3. Nguyễn Văn Long, Bác sĩ Chuyên khoa II Thần kinh, Điện thoại: 0973126768

Đ/C: Bệnh viện Hữu Nghị Đa khoa Nghệ An

Email:

4. Nguyễn Thanh Long, Tiến sĩ Thần kinh, Điện thoại: 0977313063

Đ/C: Bệnh viện Hữu Nghị Đa khoa Nghệ An

Email: [communy@gmail.com](mailto:communy@gmail.com)

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

## 64. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN UNG THƯ

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Ung thư
- 1.2. Mã học phần : YK230029
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y khoa, trình độ đại học, hệ chính quy
- 1.4. Số tín chỉ : 2 (LT: 1 tín chỉ; TH: 1 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần: Bắt buộc; Lý thuyết và Lâm sàng.
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Cơ sở khối ngành, Nội, Ngoại, Sản, Nhi.
- 1.7. Các học phần kế tiếp:
- 1.8. Địa điểm học tập: Tại trường Đại học Y khoa Vinh, tại Bệnh viện Ung bướu Nghệ An.
- 1.9. Thời lượng học tập:
  - Tổng số : 90 giờ
  - Lý thuyết : 15 giờ
  - Thực hành, thực tập : 30 giờ
  - Tự học : 30 giờ
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 15 giờ/tín chỉ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn Ngoại

### II. Mục tiêu của học phần

#### 2.1. Mục tiêu chung:

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về chuyên ngành Ung thư, giúp sinh viên vận dụng các kiến thức chuyên ngành và cơ sở ngành có liên quan để khám bệnh, chẩn đoán, điều trị, tiên lượng, dự phòng, truyền thông – tư vấn một số bệnh lý ung thư. Ngoài ra, sinh viên còn được đào tạo các kỹ năng như tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm, phân tích giải quyết các vấn đề, có thái độ đồng cảm và thấu hiểu cho bệnh nhân khi làm công tác khám và chữa bệnh, đáp ứng tiêu chuẩn năng lực nghề nghiệp.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức:

- LO1. Vận dụng được kiến thức cơ sở, chuyên ngành ung thư để biện luận chẩn đoán, điều trị, tiên lượng, xử trí, dự phòng và truyền thông – tư vấn những bệnh Ung thư thường gặp.

##### b) Kỹ năng:

- LO2. Thực hiện đúng quy trình khám chữa bệnh để khám, chẩn đoán, điều trị, theo dõi và dự phòng một số bệnh ung thư thường gặp

- LO3. Truyền thông và giao tiếp hiệu quả với người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng.

- LO4. Có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, tự học và học tập suốt đời để phát triển nghề nghiệp

c) Thái độ:

- LO5. Thể hiện được tinh thần trách nhiệm trong quá trình học tập lâm sàng, sự đồng cảm, chia sẻ với người bệnh.

- LO6. Thể hiện được ý thức tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà nước và pháp luật.

### III. Chuẩn đầu ra của học phần

3.1. Kiến thức:

- CLO1. Vận dụng kiến thức giải phẫu sinh lý của hệ tim mạch, hệ hô hấp, hệ thống cơ xương khớp, cận lâm sàng ... để phân biệt dấu hiệu bình thường và bất thường trên lâm sàng và cận lâm sàng

- CLO2. Xác định được đặc tính, dịch tễ học, cơ chế bệnh sinh, quá trình tiến triển tự nhiên, nguyên nhân, nguyên tắc điều trị, các phương pháp điều trị ung thư.

- CLO3. Chẩn đoán được một số bệnh ung thư thường gặp.

3.2. Kỹ năng:

- CLO4. Thực hiện được các kỹ năng truyền thông, tư vấn cho bệnh nhân về một số bệnh ung thư thường gặp.

- CLO5. Hoàn thành được bệnh án các bệnh ung thư thường gặp.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CLO6. Người học thể hiện được sự chủ động, tích cực, tự giác học tập, nghiên cứu các tình huống lâm sàng.

- CLO7. Thể hiện được tinh thần trách nhiệm trong quá trình thực tập lâm sàng tại cơ sở thực hành, tuân thủ quy định của Khoa, bệnh viện. Thể hiện được tác phong làm việc khẩn trương, tỉ mỉ, chu đáo; bản lĩnh vững vàng, tôn trọng bệnh nhân và đồng nghiệp.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)						
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7
PLO1	M	R					
PLO2	M						
PLO5		M	R	R	M		
PLO6		R	R				
PLO8				R			
PLO10						M	M

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...

M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

#### IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

##### 4.1. Mô tả học phần:

Học phần Ung thư đại cương là học phần chuyên ngành thuộc chương trình đào tạo ngành Y khoa, cung cấp những kiến thức cơ bản về chuyên ngành ung thư. Chương trình cung cấp những kiến thức cơ sở, chuyên ngành ung thư giúp sinh viên biện luận chẩn đoán, điều trị, tiên lượng, xử trí, dự phòng và truyền thông – tư vấn những bệnh Ung thư thường gặp.

##### 4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết</b>		<b>90</b>	<b>15</b>	<b>55</b>			<b>10</b>
1	Bài 1: Đặc tính cơ bản của bệnh ung thư	7	2	5	CLO1,2,8	Thuyết trình ngắn, vấn đáp, dạy qua video	A1
	Bài 2: Dịch tễ học mô tả bệnh ung thư	6	1	5		Thuyết trình ngắn, vấn đáp, dạy qua video	A1
	Bài 3: Cơ chế sinh bệnh ung thư	6	1	5		Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
2	Bài 4: Quá trình tiến triển tự nhiên của bệnh ung thư	7	2	5	CLO1	Nêu vấn đề, Dạy học dựa trên tình huống	A1
	Bài 5: Nguyên nhân ung thư	6	1	5	CLO1,4	Nêu vấn đề, Dạy học dựa	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
						trên tình huống	
	Bài 6: Dự phòng ung thư	6	1	5	CLO1	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
3	Bài 7: Chẩn đoán bệnh ung thư	7	2	5	CLO1	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
	Bài 8. Nguyên tắc điều trị ung thư	5	1	4	CLO1	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
	Bài 9. Điều trị phẫu thuật bệnh ung thư	5	1	4	CLO1	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
4	Bài 10: Xạ trị bệnh ung thư	5	1	4	CLO1	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
	Bài 11. Các phương pháp điều trị nội khoa bệnh ung thư	5	1	4	CLO1	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
	Bài 12. Điều trị đau do ung thư	5	1	4	CLO1	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
<b>Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>10</b>					
Hướng dẫn và hỗ trợ SV tự học		9					
Đánh giá định kỳ lần 1		1					A2.1
<b>II. Phân lâm sàng</b>		Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
Buổi 1	<b>Giới thiệu:</b> Phổ biến quy chế lâm sàng. Giới thiệu Mục tiêu, nội dung, kế hoạch và chỉ tiêu THLS. Phân nhóm, phân công nhiệm vụ, lịch trực. Hướng dẫn tự học Lâm sàng. Trách	1	0,5	0,5	CLO7,8	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	nhiệm với bệnh nhân, khoa phòng và với bạn cùng học.						
	Bài 1: Hướng dẫn làm bệnh án Ung thư	1	0,5	0,5	CLO5	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
	Bài 2: Hướng dẫn các bước khám bệnh nhân ung thư	2	1	1	CLO2	Làm mẫu trên bệnh nhân, Chăm tay chỉ việc. TH lại dựa vào bảng kiểm	
Buổi 2	Bài 3: Thăm khám bệnh nhân sau phẫu thuật.	4	2	2	CLO2,6	Đi buổi dạy ca LS ngắn	
Buổi 3	Bài 4. Bình bệnh án ung thư hệ tiêu hóa	4	2	2	CLO2,4,5,6,7	Dạy học bên giường bệnh ca dài: Giao bài tập nhóm, bình bệnh án, thảo luận nhóm	
Buổi 4	Bài 5: Bình bệnh án ung thư hệ hô hấp	4	2	2	CLO2,6	Dạy học bên giường bệnh ca dài: Giao bài tập nhóm, thảo luận nhóm	
Buổi 5	Bài 6: Bình bệnh án ung thư hệ nội tiết	4	2	2	CLO2,4,5,6,7,	Đi buổi dạy ca LS ngắn	
Buổi 6	Bài 7: Bình bệnh án chăm sóc giảm nhẹ	4	2	2	CLO3,6	Làm mẫu, Chăm tay chỉ việc	
Buổi 7	Bài 8. Điều trị đau do ung thư	4	2	2	CLO2,4,5,6,7	Đi buổi dạy ca LS ngắn	
Buổi	Bài 9. Điều trị phẫu	4	2	2	CLO3,6	Làm mẫu,	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
8	thuật bệnh ung thư					giám sát kèm cặp	
Buổi 9	Bài 10. Điều trị nội khoa, xạ trị bệnh ung thư	4	2	2	CLO2,4,5,6,7	Làm mẫu, giám sát kèm cặp	
Buổi 10	Phát hiện các Hội chứng toàn thân: Sốc, suy hô hấp, suy tim, suy thận, rối loạn nước điện giải, nhiễm trùng, nhiễm độc, thiếu máu, ...	4	2	2	CLO6	Dạy học bên giường bệnh ca dài: Giao bài tập nhóm, thảo luận nhóm	
	<b>Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá</b>	10				Hỏi thi trên bệnh nhân và bệnh án	A2.2
<b>III. Đánh giá kết thúc học phần</b>						Thi trắc nghiệm	A3

#### V. Kiểm tra, đánh giá học phần

##### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO 6,7	Điểm danh SV tham gia học lý thuyết, lâm sàng và trực tại các cơ sở thực tập
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	<b>A2.1.</b> - Thời điểm đánh giá: Buổi 8 - Nội dung: LT Bài 1-14	50%		CLO 1	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy, bài tập tình huống
		<b>A2.2.</b> - Thời điểm đánh giá:	50%		CLO 2,3,4,	Thi lâm sàng: Hỏi thi trên



Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
		Kết thúc học lâm sàng -Nội dung: LS Bài 1-10			5,6,7,	bệnh nhân và bệnh án
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1,2,4, 6	Bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính

Các học phần  $\leq 3$  tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần  $> 3$  tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng (Điểm HP = ĐTX.10% + ĐGK.30% + ĐKT.60%), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;                      Dưới 1,0: Kém.

## **VI. Tài liệu học tập**

### 6.1. Tài liệu chính:

1. Nguyễn Bá Đức (2015) Ung thư học đại cương, Bộ Y tế, nhà xuất bản giáo dục Việt Nam.

### 6.2. Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Văn Hiếu (2015) Ung thư học, Đại học Y Hà Nội, nhà xuất bản Y học.

2. Bộ Y tế (2020) Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị một số bệnh ung bướu, nhà xuất bản Y học.

## **VII. YÊU CẦU**

### 7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Cơ sở thực hành (Bệnh viện): Đủ số lượng người bệnh, đa dạng bệnh, không quá tải, đủ số lượng giảng viên kiêm nhiệm.

### 7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## **VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT**

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...)

1. Nguyễn Mạnh Hùng, thạc sỹ Gây mê hồi sức, Điện thoại: 0945.736.222

Đ/C: Trường Đại học Y khoa Vinh

Email: [manhhung@vmu.edu.vn](mailto:manhhung@vmu.edu.vn)

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

## 65. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN GÂY MÊ HỒI SỨC

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : **Gây mê hồi sức**
- 1.2. Mã học phần :
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y khoa, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 3 (LT: 1 tín chỉ; TH: 2 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần: **Bắt buộc; Lý thuyết và Lâm sàng.**
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: **Cơ sở khối ngành, Nội, Ngoại, Sản, Nhi.**
- 1.7. Các học phần kế tiếp:
- 1.8. Địa điểm học tập: **Tại trường Đại học Y khoa Vinh, tại các khoa Gây mê hồi sức của các bệnh viện: Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An, Bệnh viện đa khoa thành phố Vinh, Bệnh viện đa khoa 115, Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình Nghệ An, Bệnh viện Sản Nhi Nghệ An, Bệnh viện Ung bướu Nghệ An, Bệnh viện Quân Y4.**
- 1.9. Thời lượng học tập:
  - Tổng số : 150 giờ
  - Lý thuyết : 30 giờ
  - Thực hành, thực tập : 40 giờ
  - Tự học : 60 giờ
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 20 giờ (LT: 10 giờ + LS: 10 giờ)
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: **Bộ môn Ngoại**

### II. Mục tiêu của học phần

#### 2.1. Mục tiêu chung:

Học phần cung cấp kiến thức khái quát về chuyên ngành gây mê hồi sức, giúp sinh viên vận dụng được kiến thức y học cơ sở, dược lý và chuyên ngành trong công tác gây mê hồi sức, đồng thời giúp sinh viên sử dụng được một số máy móc, thiết bị y tế phục vụ công tác gây mê hồi sức.

Ngoài ra sinh viên còn được đào tạo các kỹ năng như tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm, phân tích giải quyết các vấn đề, có thái độ đồng cảm và thấu hiểu cho bệnh nhân khi làm công tác khám và chữa bệnh, đáp ứng tiêu chuẩn năng lực nghề nghiệp.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức:

- LO1. Vận dụng được kiến thức cơ sở, chuyên ngành gây mê hồi sức để biện luận đưa ra phương pháp gây mê, gây tê và hồi sức phù hợp.

b) Kỹ năng:

- LO2. Thực hiện đúng quy trình khám chữa bệnh để khám, chẩn đoán, điều trị, theo dõi trong gây mê hồi sức.

- LO3. Truyền thông và giao tiếp hiệu quả với người bệnh, ngư đồng nghiệp và cộng đồng.

- LO4. Có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, tự học và học tập suốt đời để phát triển nghề nghiệp

c) Thái độ:

- LO5. Thể hiện được tinh thần trách nhiệm trong quá trình học tập lâm sàng, sự đồng cảm, chia sẻ với người bệnh.

- LO6. Thể hiện được ý thức tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà nước và pháp luật.

### **III. Chuẩn đầu ra của học phần**

3.1. Kiến thức:

- CLO1. Vận dụng kiến thức giải phẫu sinh lý của hệ tim mạch, hệ hô hấp, hệ thống cơ xương khớp, cận lâm sàng ... để phân biệt dấu hiệu bình thường và bất thường trên lâm sàng và cận lâm sàng

- CLO2. Xác định được triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng các bệnh lý như: bệnh lý về gan, bệnh lý tim mạch, bệnh lý tiêu hóa, bệnh lý cơ xương khớp ... từ đó có định hướng lựa chọn phương pháp vô cảm phù hợp cho bệnh nhân.

- CLO3. Xác định được được các kỹ thuật vô cảm trong từng bệnh cụ thể: Gây mê nội khí quản, gây tê tùy sống, gây tê ngoài màng cứng, gây tê tại chỗ, gây tê đám rối thần kinh cánh tay

3.2. Kỹ năng:

- CLO4. Thực hiện được các quy trình kỹ thuật chuẩn bị bệnh nhân trước mổ, một số phương pháp vô cảm được phép thực hiện

- CLO5. Tổng hợp kiến thức chuyên ngành để nhận định được các tai biến, ảnh hưởng của số phương pháp vô cảm ở một số trường hợp đặc biệt như: phụ nữ mang thai, trẻ em có các bệnh lý kèm theo ...

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CLO6. Người học thể hiện được sự chủ động, tích cực, tự giác học tập, nghiên cứu các tình huống lâm sàng.

- CLO7. Thể hiện được tinh thần trách nhiệm trong quá trình thực tập lâm sàng tại cơ sở thực hành, tuân thủ quy định của Khoa, bệnh viện. Thể hiện được tác

phong làm việc khẩn trương, tỉ mỉ, chu đáo; bản lĩnh vững vàng, tôn trọng bệnh nhân và đồng nghiệp

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)						
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7
PLO1	M	R					
PLO2	M						
PLO5		M	R	R	M		
PLO6		R	R				
PLO8				R			
PLO10						M	M

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO vào mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...

M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

#### IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

##### 4.1. Mô tả học phần:

Học phần Gây mê hồi sức là học phần chuyên ngành thuộc chương trình đào tạo ngành Y khoa, cung cấp những kiến thức cơ bản về chuyên ngành gây mê hồi sức. Sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức cơ sở để phân biệt một số dấu hiệu bình thường và bất thường trên lâm sàng và cận lâm sàng, từ đó có định hướng lựa chọn phương pháp vô cảm phù hợp cho bệnh nhân, ứng dụng được các kỹ thuật vô cảm trong từng bệnh cụ thể.

##### 4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết</b>		<b>100</b>	<b>30</b>	<b>60</b>			<b>10</b>
1	Bài 1: Các phương pháp gây mê	15	5	10	CLO1,2,8	Thuyết trình ngắn,	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
						vấn đáp, dạy qua video	
2	Bài 2: Các phương pháp gây tê	15	5	10	CLO1	Thuyết trình ngắn, vấn đáp, dạy qua video	A1
3	Bài 3: Truyền máu	9	3	6	CLO1	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 4 . Các dung dịch thay thế huyết tương	6	2	4	CLO1	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
4	Bài 5: Rối loạn thăng bằng nước và điện giải	9	3	6	CLO1	Nêu vấn đề, Dạy học dựa trên tình huống	A1
	Bài 6: Rối loạn thăng bằng nước và điện giải	6	2	4	CLO1,4	Nêu vấn đề, Dạy học dựa trên tình huống	
5	Bài 7. Đại cương về sốc và phản vệ	9	3	6	CLO1	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 8: Cấp cứu ngừng tuần hoàn	6	2	4	CLO1	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
6	Bài 9: Biến chứng gây mê	6	2	4	CLO1	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
	Bài 10. Liệu pháp ô xy	3	1	2	CLO1	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
7	Bài 11. Thăm khám bệnh nhân trước mổ	3	1	2	CLO1	Thuyết trình ngắn,	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
						vấn đáp	
	Bài 12. Chăm sóc bệnh nhân sau mổ	3	1	2	CLO1	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
<b>Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>10</b>					
Hướng dẫn và hỗ trợ SV tự học		9					
Đánh giá định kỳ lần 1		1					A2.1
II. Phần lâm sàng		Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
Buổi 1	<b>Giới thiệu:</b> Phổ biến quy chế lâm sàng. Giới thiệu Mục tiêu, nội dung, kế hoạch và chỉ tiêu THLS. Phân nhóm, phân công nhiệm vụ, lịch trực. Hướng dẫn tự học Lâm sàng. Trách nhiệm với bệnh nhân, khoa phòng và với bạn cùng học.	1	0,5	0,5	CLO7,8	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
	Bài 1: Hướng dẫn làm bệnh án Gây mê hồi sức.	1	0,5	0,5	CLO5	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
	Bài 2: Hướng dẫn các bước khám bệnh nhân trước phẫu thuật	2	1	1	CLO2	Làm mẫu trên bệnh nhân, Cảm tay chỉ việc. TH lại dựa vào bảng kiểm	
Buổi 2	Bài 3: Theo dõi bệnh nhân sau phẫu thuật.	4	2	2	CLO2,6	Đi buổi dạy ca LS	



Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
						ngắn	
Buổi 3	Bài 4. Bình bệnh án Gây mê nội khí quản	4	2	2	CLO2,4,5,6,7	Dạy học bên giường bệnh ca dài: Giao bài tập nhóm, bình bệnh án, thảo luận nhóm	
Buổi 4	Bài 5: Bình bệnh án Gây tê tủy sống	4	2	2	CLO2,6	Dạy học bên giường bệnh ca dài: Giao bài tập nhóm, thảo luận nhóm	
Buổi 5	Bài 6: Hướng dẫn kỹ thuật đặt đường truyền tĩnh mạch ngoại vi	4	2	2	CLO2,4,5,6,7,	Đi buổi dạy ca LS ngắn	
Buổi 6	Bài 7: Hướng dẫn kỹ thuật thông khí qua mask mặt	4	2	2	CLO3,6	Làm mẫu, Chăm tay chỉ việc	
Buổi 7	Bài 8. Hướng dẫn kỹ thuật đặt nội khí quản	4	2	2	CLO2,4,5,6,7	Đi buổi dạy ca LS ngắn	
Buổi 8	Bài 9. Đánh giá và tiên lượng kiểm soát đường thở	4	2	2	CLO3,6	Làm mẫu, giám sát kèm cặp	
Buổi 9	Bài 10. Hướng dẫn sử dụng máy monitor, máy gây mê kèm thở (cài đặt, vận hành)	4	2	2	CLO2,4,5,6,7	Làm mẫu, giám sát kèm cặp	
Buổi 10	Phát hiện các Hội chứng toàn thân: Sốc, suy hô hấp, suy thận, rối loạn nước điện	4	2	2	CLO6	Dạy học bên giường bệnh ca dài: Giao	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	giải, nhiệm trùng, nhiệm độc, thiếu máu, ...					bài tập nhóm, thảo luận nhóm	
	<b>Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá</b>	10				Hỏi thi trên bệnh nhân và bệnh án	A2.2
<b>III. Đánh giá kết thúc học phần</b>						Thi trắc nghiệm	A3

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO 6,7	Điểm danh SV tham gia học lý thuyết, lâm sàng và trực tại các cơ sở thực tập
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	<b>A2.1.</b> - Thời điểm đánh giá: Buổi 8 - Nội dung: LT Bài 1-14	50%		CLO 1	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy, bài tập tình huống
		<b>A2.2.</b> - Thời điểm đánh giá: Kết thúc học lâm sàng - Nội dung: LS Bài 1-10	50%		CLO 2,3,4,5,6,7,	Thi lâm sàng: Hỏi thi trên bệnh nhân và bệnh án
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1,2,4,6	Bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính

Các học phần  $\leq 3$  tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần  $> 3$  tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng (Điểm HP = ĐTX.10% + ĐGK.30% + ĐKT.60%), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4	Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0	5,5 – 6,4	C	2,0
8,5 – 8,9	A	3,7	5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5	4,0 – 4,9	D	1,0
7,0 – 7,9	B	3,0	< 4,0	F	0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5		(Không đạt)	

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

## VI. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính:

1. Nguyễn Hữu Tú (2019) Bài giảng gây mê hồi sức cơ sở, Đại học Y Hà Nội, nhà xuất bản Y học.

### 6.2. Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Thụy (2014) Bài giảng gây mê hồi sức tập 1, 2, Đại học Y Hà Nội, nhà xuất bản Y học.

2. Nguyễn Văn Chinh (2015) Gây mê hồi sức, lý thuyết và lâm sàng, Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Y học.

## VII. YÊU CẦU

### 7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Cơ sở thực hành (Bệnh viện): Đủ số lượng người bệnh, đa dạng bệnh, không quá tải, đủ số lượng giảng viên kiêm nhiệm.

### 7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phân học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...)

1. Nguyễn Mạnh Hùng, thạc sỹ Gây mê hồi sức, Điện thoại: 0945.736.222

Đ/C: Trường Đại học Y khoa Vinh

Email: [manhhung@vmu.edu.vn](mailto:manhhung@vmu.edu.vn)

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

## 66. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TÂM THẦN

### 1. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần: bệnh học Tâm thần
- 1.2. Mã học phần: YK230031
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y khoa, trình độ đại học, hệ chính quy
- 1.4. Số tín chỉ: 03. *Phân bố tín chỉ*: 02 Lý thuyết, 01 lâm sàng
- 1.5. Loại học phần: Bắt buộc: Lý thuyết và lâm sàng
- 1.6. Các học phần học trước tiên quyết: Cơ sở khối ngành, Nội Ngoại, Sản, Nhi
- 1.7. Học phần kế tiếp:
- 1.8. Địa điểm học tập: Trường ĐH Y khoa Vinh, Bệnh viện Tâm thần
- 1.9. Thời lượng học tập
  - Tổng số: 150 giờ
  - Lý thuyết: 30 giờ
  - Thực tập: 40 giờ
  - Tự học: 60 giờ
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra đánh giá: 20 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách:

### 2. Mục tiêu học phần

#### 2.1. Mục tiêu chung (Goals)

Học phần cung cấp những kiến thức về bệnh học (dịch tễ, nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng, chẩn đoán, điều trị và dự phòng) bệnh lý Tâm thần thường gặp. Sinh viên còn được phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, thái độ đồng cảm và thấu hiểu đối với bệnh nhân nói chung, bệnh lý Tâm thần nói riêng, đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể (Objectives)

##### a, Về kiến thức:

-LO1: Vận dụng được những kiến thức về y học cơ sở, chuyên ngành để biện luận chẩn đoán, điều trị, tiên lượng, dự phòng và truyền thông tư vấn bệnh lý Tâm thần thông thường.

##### b, Về kỹ năng:

- LO2: Thực hiện đúng quy trình khám chữa bệnh để khám, chẩn đoán, điều trị, theo dõi, dự phòng các bệnh lý Tâm thần thông thường và xử trí được các cấp cứu tâm thần.

- LO3: Giao tiếp hiệu quả với người bệnh, đồng nghiệp, cộng đồng.

- LO4: Có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, tự học và học tập suốt đời để phát triển nghề nghiệp.

*C, Về thái độ:*

- LO5: Thể hiện được tinh thần thách nhiệm trong quá trình học tập lâm sàng, sự đồng cảm, chia sẻ với người bệnh

- LO6: Thể hiện được ý thức tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà nước và pháp luật.

### 3. Chuẩn đầu ra của học phần

#### 3.1. Kiến thức:

-CLO1: Tổng hợp được những kiến thức cơ sở, chuyên ngành để biện luận chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, điều trị, tiên lượng, dự phòng một số bệnh lý Tâm thần thông thường.

#### 3.2. Kỹ năng:

- CLO2: Thực hiện đúng các thao tác khám cơ bản để chẩn đoán, điều trị, dự phòng các bệnh lý Tâm thần thông thường và xử trí được các cấp cứu tâm thần.

- CLO3: Thực hiện được một số thủ thuật cơ bản trong ngành Tâm thần.

- CLO4: Thực hiện được các kỹ năng truyền thông, tư vấn cho các bệnh nhân về các bệnh Tâm thần thường gặp

- CLO5: Hoàn thành được bệnh án các bệnh Tâm thần thông thường

- CLO6: Có kỹ năng làm việc nhóm, đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm

#### 3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CLO7: Người học thể hiện được năng lực làm việc độc lập, khả năng tự học, chủ động nghiên cứu tài liệu và các tình huống lâm sàng tại các cơ sở y tế

- CLO8: Thể hiện được có tinh thần trách nhiệm trong quá trình học tập, có sự đồng cảm, chia sẻ với người bệnh

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO: Programe Learning Outcomes)

**Bảng: Mối liên hệ giữa CLO và PLO**

CLO \ PLO	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7	CLO8
PLO1	M	R						
PLO2	M							
PLO5		M	R	R	M			
PLO6		R	R					
PLO8				R				
PLO10						M	M	M

**Mức độ đóng góp của CLO vào PLO được xác định cụ thể:**

- I (Introduced) – Học phần có các CLO hỗ trợ đạt được PLO ở mức giới thiệu/bắt đầu

- R (Reinforced) – Học phần có các CLO hỗ trợ đạt được PLO ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...

- M (Mastery) – Học phần có các CLO hỗ trợ đạt được PLO ở mức thuần thục

- A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được các PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

**4. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

**4.1. Kế hoạch phần lý thuyết, Lâm sàng**

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết</b>		<b>100</b>	<b>30</b>	<b>60</b>			<b>10</b>
1	A1						
	Nhập môn Tâm thần: Giới thiệu. 1. Môn học 2. Giáo trình và tài liệu tham khảo 3. Chuẩn đầu ra học phần 4. Nội quy giờ học. 5. Phương pháp–hình thức kiểm tra–đánh giá. 6. GV phụ trách môn.	1,5	0,5	1	CLO1	Thuyết trình ngắn, thảo luận	
	Bài 1 Triệu chứng và hội chứng bệnh tâm thần	10,5	3,5	7	CLO1,2	Thuyết trình ngắn, thảo luận	A1
2	Bài 2: Bệnh tâm thần phân liệt	12	4	8	CLO1	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
3	Bài 3. Trầm cảm	12	4	8	CLO1	Thuyết trình ngắn, vấn	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
						đáp	
4	Bài 4. Lạm dụng rượu và nghiện chất	12	4	8	CLO1	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
5	Bài 5: Nghiện ma túy Bài 6: Tự sát	12	4	8	CLO1	Thuyết trình ngắn, Nêu vấn đề, thảo luận	A1
6	Bài 7: Cấp cứu tâm thần.	12	4	8	CLO1	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
7	Bài 7: Rối loạn liên quan đến Stress	12	4	8	CLO1	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
8	Bài 8. Rối loạn tâm thần thực tồn	6	2	4	CLO1	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
<b>Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>10</b>					
Hướng dẫn và hỗ trợ SV tự học		10					
<b>II. Phần lâm sàng</b>		Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cập			
Buổi 1	<b>Giới thiệu:</b> Phổ biến quy chế lâm sàng. Giới thiệu Mục tiêu, nội dung, kế hoạch và , chỉ tiêu THLS. Phân nhóm, phân công nhiệm vụ, lịch trực. Hướng dẫn tự	1	0,5	0,5		Thuyết trình ngắn, vấn đáp	



Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	học Lâm sàng. Trách nhiệm với bệnh nhân, khoa phòng và với bạn cùng học.						
	Bài 1: Hướng dẫn làm bệnh án Tâm thần	1	1	0	CLO5	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
	Bài 2: Khám phát hiện triệu chứng bệnh tâm thần	2	1	1	CLO2	Làm mẫu trên bệnh nhân, Chăm tay chỉ việc. TH lại	
Buổi 2	Bài 3: Khám phát hiện hội chứng bệnh tâm thần	4	1	3	CLO2	Thảo luận Ca LS ngắn	
Buổi 3	Bài 4: Khám bệnh tâm thần phân liệt	4	2	2	CLO2,5,6,7	Thảo luận Ca LS ngắn	
Buổi 4	Bài 5: Khám Trầm cảm	4	2	2	CLO2,5,6,7	Thảo luận Ca LS ngắn	
Buổi 5	Bài 6: Khám Lạm dụng rượu và nghiện rượu	4	2	2	CLO2,5,6,7	Thảo luận Ca LS ngắn	
Buổi 6	Bài 7. Khám Rối loạn tâm thần thực thể	4	2	2	CLO2,5,6,7	Thảo luận Ca LS ngắn	
Buổi 7	Bài 8. Khám Rối loạn liên quan đến stress	4	2	2	CLO2,5,6,7	Thảo luận Ca LS ngắn	
Buổi 8	Bài 9. Khám xử trí Cấp cứu tâm thần	4	2	2	CLO2,5,6,7	Thảo luận Ca LS ngắn	
Buổi 9	Bài 10. Khám Nghiện ma túy. Bình bệnh án Tâm thần	4	2	2	CLO2,5,6,7	Thảo luận Ca LS ngắn	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
Buổi 10	Hệ thống lại kiến thức lâm sàng	4	2	2	CLO2,5,6,7	Đi buồng	
	<b>Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá</b>	10				Hỏi thi trên bệnh nhân và bệnh án	A2.2
<b>III. Đánh giá kết thúc học phần</b>						Thi trắc nghiệm	A3

## 5. Đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học phần

Bảng 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
A1. Kiểm tra thường xuyên	10%	Đánh giá sự chuyên cần của sinh viên và mức độ tham gia của sinh viên trong học phần	R1	CLO1 CLO2 CLO6 CLO7	
A2. Đánh giá giữa kỳ	30%	- Thi lâm sàng - Thời điểm đánh giá: Kết thúc học lâm sàng		CLO 2,3,4,5,7,8	Thi lâm sàng: Hỏi thi trên bệnh nhân và bệnh án
A3. Đánh giá cuối kỳ	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi		CLO 1,2,4,6	Bài thi tự luận

### 5.2. Chính sách đối với học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới

một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Dưới 1,0: Kém.

## VI. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính:

Trường Đại học Y Hà Nội, 2018, Bệnh học Tâm thần, Nhà xuất bản Y học

### 6.2. Tài liệu tham khảo:

1.

2.

## VII. YÊU CẦU

### 7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Cơ sở thực hành (Bệnh viện): Đủ số lượng người bệnh, đa dạng bệnh, không quá tải, đủ số lượng giảng viên kiêm nhiệm.

### 7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phân học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

1. Nguyễn Anh Dũng, Thạc sĩ Thần kinh, Điện thoại: 0982363244

Đ/C: Trường Đại học Y khoa Vinh

Email: [nguyenanhdungtk@gmail.com](mailto:nguyenanhdungtk@gmail.com)

2. Nguyễn Văn Tuấn, Tiến sĩ Y học, Điện thoại: 0987071999

Đ/C: Bệnh viện Hữu Nghị Đa khoa Nghệ An

Email: [nguyen.ngochoa47s@kyoto-u.jp](mailto:nguyen.ngochoa47s@kyoto-u.jp)

3. Nguyễn Văn Long, Bác sĩ Chuyên khoa II Thần kinh, Điện thoại: 0973126768

Đ/C: Bệnh viện Hữu Nghị Đa khoa Nghệ An

Email:

4. Nguyễn Thanh Long, Tiến sĩ Thần kinh, Điện thoại: 0977313063

Đ/C: Bệnh viện Hữu Nghị Đa khoa Nghệ An

Email: [communy@gmail.com](mailto:communy@gmail.com)

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

## PHỤ LỤC: RUBRIC ĐÁNH GIÁ

### Rubric 1: Đánh giá sự chuyên cần của sinh viên

- Sinh viên tham gia 100% số tiết giảng: 10 điểm

- Sinh viên vắng 1 tiết có lý do chính đáng bị trừ 0,25 điểm

- Sinh viên vắng 1 tiết không có lý do chính đáng bị trừ 1 điểm

## 67. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN Y HỌC GIA ĐÌNH

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Y học gia đình
- 1.2. Mã học phần : YK230032
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Y Khoa, trình độ đại học, hệ chính quy
- 1.4. Số tín chỉ : 2 (LT: 2 tín chỉ; TH: 0 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần : Bắt buộc
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Khối kiến thức chung, cơ sở khối ngành
- 1.7. Các học phần kế tiếp:
- 1.8. Địa điểm học tập: Tại trường ĐHYK Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
  - Tổng số : 90 giờ
  - Lý thuyết : 30 giờ
  - Thực hành, thực tập : 0 giờ
  - Tự học : 60 giờ
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 10 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn các chuyên khoa

### II. Mục tiêu của học phần

#### 2.1. Mục tiêu chung:

Học phần cung cấp cho sinh viên có kiến thức cơ bản về y học gia đình nói chung và bác sĩ gia đình nói riêng. Qua các nội dung bài học, giúp sinh viên (SV) vận dụng các kiến thức chuyên ngành, cơ sở ngành trong công tác khám bệnh, chữa bệnh, tiên lượng, dự phòng, truyền thông – tư vấn một số nội dung cơ bản trong mạng lưới chăm sóc sức khỏe trực tiếp liên tục, toàn diện và phối hợp cho từng cá nhân, mọi thành viên trong hộ gia đình.. SV còn được phát triển năng lực làm việc nhóm, phân tích và giải quyết vấn đề, nghiên cứu khoa học, tự học và phát triển nghề nghiệp; đồng cảm và thấu hiểu đối với bệnh nhân cùng hoàn cảnh gia đình bệnh nhân, đáp ứng chuẩn năng lực nghề nghiệp.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức:

LO1: Vận dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để chẩn đoán, tiên lượng, xử trí, dự phòng một số vấn đề cơ bản trong mạng lưới chăm sóc sức khỏe trực tiếp liên tục, toàn diện và phối hợp cho từng cá nhân, mọi thành viên trong hộ gia đình

b) Kỹ năng:

LO2: Vận dụng được kiến thức YHGD giải quyết các nhu cầu chăm sóc sức khỏe cơ bản một cách an toàn, kịp thời và hiệu quả

LO3: Thực hiện thành thạo các kỹ năng giao tiếp và tư vấn trong công tác chăm sóc sức khỏe gia đình.

- LO4. Có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, tự học và học tập suốt đời để phát triển nghề nghiệp

- Thể hiện được kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, kỹ năng phản biện và phê phán trong nhóm, kỹ năng đánh giá chất lượng công việc, thích ứng với hoàn cảnh.

c) Thái độ:

- LO5: Thể hiện được tinh thần trách nhiệm cao trong công tác; đồng cảm, chia sẻ với người bệnh.

- LO6: Thể hiện được ý thức tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà nước và pháp luật

### **III. Chuẩn đầu ra của học phần**

#### 3.1. Kiến thức:

- CLO1: Vận dụng được các kiến thức chuyên ngành YHGD để thực hiện chẩn đoán, điều trị, tiên lượng và dự phòng các bệnh lý thường gặp

- CLO2: Vận dụng được các kiến thức chuyên ngành YHGD trong thực hành chăm sóc y khoa, phát hiện sớm các dịch bệnh, tham gia chống dịch và quản lý bệnh nhân ngoại trú toàn diện, liên tục

#### 3.2. Kỹ năng:

- CLO3: Thực hiện đúng quy trình khám chữa bệnh trong YHGD để chẩn đoán, điều trị, theo dõi, dự phòng các bệnh lý thông thường

- CLO4: Thực hiện hiệu quả sơ cứu ban đầu các bệnh lý đặc biệt

- CLO5: Sử dụng tốt một số công cụ đánh giá gia đình trong thực hành nghề nghiệp.

- CLO6: Làm chủ được kỹ năng giao tiếp và tư vấn trong công tác chăm sóc sức khỏe và làm việc nhóm

#### 3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CLO7: Người học có khả năng làm việc độc lập, tự học, chủ động tìm hiểu và nghiên cứu tài liệu

- CLO8: Thể hiện được tinh thần trách nhiệm trong làm việc nhóm, tự tin chỉ ra vấn đề và phối hợp với mọi người trong nhóm để giải quyết vấn đề

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)							
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7	CLO8
PLO1	M	R						
PLO2	R	M						
PLO5	M	R	R	R				
PLO6	R	R	M	R				
PLO7					R			
PLO8				I		M		
PLO10						M	M	M

*Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:*

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.*

#### **IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

##### 4.1. Mô tả học phần:

Học phần Y Học Gia Đình là học phần chuyên ngành thuộc chương trình đào tạo ngành Y khoa, cung cấp những kiến thức cơ bản về y học gia đình, giúp sinh viên có khả năng vận dụng các nguyên lý y học gia đình vào chẩn đoán, điều trị, theo dõi, tư vấn và dự phòng một số bệnh lý mạn tính và cấp cứu thường gặp cho cá nhân, gia đình tại phòng khám y học gia đình. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng phân tích, lập luận, giải quyết vấn đề, năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm và tự học.

##### 4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết (ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học)</b>		<b>90</b>	<b>30</b>	<b>60</b>			
1	Nhập môn YHGD: giới thiệu 1. Môn học	1.5	0,5	1	CLO8	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	2. Giáo trình và tài liệu tham khảo 3. Chuẩn đầu ra học phần 4. Nội quy giờ học. 5. Phương pháp– hình thức kiểm tra– đánh giá. 6. GV phụ trách môn						
	Bài 1: Lịch sử phát triển và vai trò của y học gia đình trong hệ thống y tế	10.5	3.5	7	CLO1, CLO2, CLO5	Thuyết trình ngắn, thảo luận	A1
2	Bài 2: Các nguyên lý của Y học gia đình	12	4	8	CLO5		A1
3	Bài 3: Một số công cụ thường sử dụng trong đánh giá gia đình	12	4	8	CLO5		A1
4	Bài 4: Giao tiếp và tư vấn trong Y học gia đình	12	4	8	CLO6, CLO7		A2.1
5	Bài 5: Quản lý và chăm sóc sức khỏe trong Y học gia đình	12	4	8	CLO8	Thuyết trình ngắn, thảo luận nhóm	A1
6	Bài 6: Chăm sóc người cao tuổi	12	4	8	CLO3, CLO4	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
7	Bài 7: Chăm sóc bệnh nhân cuối đời P1	12	4	8	CLO3, CLO4	Thuyết trình ngắn, Dạy học dựa trên tình huống	A1
8	Bài 7: Chăm sóc bệnh nhân cuối đời P2	12	2	4	CLO3, CLO4	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A2.2
<b>II. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>10</b>					



Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	Hướng dẫn và hỗ trợ sinh viên tự học	9					
	Đánh giá	1				Bài tập tính huống	A2.1
	III. Đánh giá kết thúc học phần					Thi trắc nghiệm	

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R2	CLO7	Điểm danh đầu và cuối buổi học
A2. Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	A2.1. -Thời điểm đánh giá: Buổi 4 -Nội dung: Bài 1 đến bài 4	50%		CLO 1 CLO 2	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy
		A2.1. -Thời điểm đánh giá: Buổi 8 -Nội dung: Bài 5 đến bài 7	50%		CLO3, CLO4	Bài tập tình huống
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1 CLO 2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	Bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính

*Các học phần  $\leq 3$  tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần  $> 3$  tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ*

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

## VI. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính

TT	Tên tác giả	Năm XB	Tên tài liệu	Nơi ban hành
1	Khoa Y tế công cộng	2017	Bài giảng y học gia đình	Trường ĐHYK Vinh

6.2. Tài liệu tham khảo: *Tên tác giả, (năm xuất bản), tên tài liệu, nhà xuất bản.*

TT	Tên tác giả	Năm XB	Tên tài liệu	Nơi ban hành
1	Bộ môn y học gia đình Trường ĐHY Hà Nội	1999	Y học gia đình	NXB Y học
2	Bộ môn y học gia	2010	Bài giảng y học gia đình	NXB Y học

<b>TT</b>	<b>Tên tác giả</b>	<b>Năm XB</b>	<b>Tên tài liệu</b>	<b>Nơi ban hành</b>
	đình Trường ĐH Y Hà Nội		(4 cuốn)	
3	Bộ môn y học gia đình Trường ĐH Y Hà Nội	2011	Bài giảng y học đại cương	NXB Y học

## **VII. YÊU CẦU**

### **7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

### **7.2. Yêu cầu đối với giảng viên**

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở, có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### **7.3. Yêu cầu đối với sinh viên**

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phân học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## **VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT**

### **8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy:**

1. Trịnh Thị Hà, thạc sỹ, Điện thoại: 0945.49.99.69

Email: [drtrinhha@gmail.com](mailto:drtrinhha@gmail.com)

2. Võ Thị Thúy Hằng, Bác sỹ chuyên khoa Mắt, Điện thoại: 0349640089

3. Hồ Thị Thu Phương, Thạc sĩ RHM
4. Nguyễn Thị Hoa, Thạc sĩ RHM
5. Nguyễn Thị Cẩm Tú, Thạc sĩ RHM
6. Võ Thị Thu Hiền, Thạc sĩ RHM
7. Vi Thị Hương Thảo, Bác sĩ chuyên khoa RHM

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

## 68. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ Y TẾ

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Tổ chức và quản lý y tế
- 1.2. Mã học phần : YK230033
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y khoa, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 02 (LT: 02 tín chỉ; TH: 0 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần: Bắt buộc; Lý thuyết.
- 1.6. Các học phần tiên quyết: Các môn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, Lâm sàng Nội, Ngoại, Sản, Nhi.
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Thực tập cộng đồng
- 1.8. Địa điểm học tập: Tại trường Đại học Y khoa Vinh
- 1.9. Thời lượng học tập:
  - Tổng số : 100 giờ
  - Lý thuyết : 30 giờ
  - Thực hành, thực tập : 0 giờ
  - Tự học : 60 giờ
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 10 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn Tổ chức và quản lý y tế.

### II. Mục tiêu của học phần

#### 2.1. Mục tiêu chung:

Học phần Tổ chức và quản lý y tế cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về mô hình tổ chức của hệ thống y tế Việt Nam; các chính sách về y tế và một số nội dung về quản lý y tế nhằm hỗ trợ cho hoạt động lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá các hoạt động chuyên môn trong thực hành nghề nghiệp; giúp sinh viên biết vận dụng và giải thích được một số nội dung của các chính sách y tế hiện hành.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức:

- LO1. Hệ thống hóa được mô hình, tổ chức và cách thức hoạt động chung của hệ thống y tế, các cơ sở y tế trong hệ thống y tế Việt Nam.

- LO2. Áp dụng được các mục tiêu, giải pháp của các chính sách về y tế vào việc thực hiện các hoạt động hoạt động chăm sóc sức khỏe cho cá nhân, gia đình và cộng đồng.

- LO3. Áp dụng được các kỹ năng cơ bản của quản lý y tế (lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, giám sát, đánh giá, báo cáo kết quả và quản lý nguồn lực) trong việc thực hiện các hoạt động/chương trình y tế.

##### b) Kỹ năng:

- LO3. Có khả năng xây dựng kế hoạch hoạt động, tổ chức thực hiện, kế

hoạch giám sát đánh giá và quản lý nguồn lực để thực hiện hiệu quả công tác chuyên môn.

c) Thái độ

- LO4. Có khả năng tổ chức làm việc độc lập hoặc theo nhóm, chịu trách nhiệm trong công tác chăm sóc bảo vệ sức khỏe nhân dân.

- LO5. Có năng lực tự học, tự định hướng và làm việc dưới áp lực; kỷ luật trong công việc.

**III. Chuẩn đầu ra của học phần**

3.1. Kiến thức:

- CLO1.Giải thích được khái niệm và các thành phần của hệ thống y tế; mô hình và các nguyên tắc cơ bản về tổ chức hệ thống y tế Việt Nam theo các tuyến y tế.

- CLO2.Giải thích được vai trò, nội dung của một số chính sách lớn về y tế hiện hành và các chương trình chăm sóc, bảo vệ sức khỏe.

- CLO3.Trình bày được các phương pháp quản lý y tế cơ bản bao gồm: Lập kế hoạch, giám sát, đánh giá và quản lý các nguồn lực cho hoạt động/chương trình y tế.

3.2. Kỹ năng:

- CLO4. Thực hiện được các bước lập kế hoạch y tế theo từng tình huống/vấn đề sức khỏe cụ thể.

- CLO5. Thực hiện được kỹ năng làm việc nhóm, tìm kiếm tài liệu trong thực hành nghề nghiệp.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CLO6. Hình thành được khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm theo các tình huống.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)					
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
PI 4	I	I	R			
PI 7				I	I	
PI 10.1						R
PI 10.2						R

*Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:*

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.*

#### **IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

##### 4.1. Mô tả học phần:

Học phần Tổ chức quản lý y tế cung cấp các kiến thức cơ bản về hệ thống y tế; mô hình tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các cơ sở cung ứng dịch vụ y tế trong hệ thống y tế Việt Nam; các nguyên lý cơ bản về quản lý y tế, lập kế hoạch, theo dõi, giám sát và đánh giá các hoạt động y tế. Giới thiệu nội dung của một số chính sách lớn và các chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc và bảo vệ sức khỏe tại Việt Nam. Trên cơ sở đó sinh viên vận dụng được một số kỹ năng quản lý y tế cơ bản (lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, giám sát, đánh giá, quản lý nguồn lực) vào quá trình thực hành nghề nghiệp.

##### 4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết (ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học)</b>		<b>90</b>	<b>30</b>	<b>60</b>			
1	Bài 1: Nhập môn Tổ chức quản lý y tế	0,5	0,5		CLO1	Thuyết trình, động não	A1.1
	Giới thiệu hệ thống y tế	6	2	4	CLO1		
	Bài 2: Tổ chức y tế cơ sở	5,5	1,5	4	CLO1		
2	Bài 3: Chính sách y tế	11	3	8	CLO2	Thuyết trình, thảo luận nhóm nhỏ	A1.1 A1.2
	Bài 4: Chăm sóc sức khỏe ban đầu	5	1	4	CLO2	Thuyết trình, động não	
3	Bài 5: Đại cương quản lý y tế	6	2	4	CLO1	Thuyết trình, động não	A1.1
	Bài 6: Tổ chức và	6	2	4	CLO1	Thuyết trình	A1.1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	quản lý bệnh viện					trình,động não	
4	Bài 7: Lập kế hoạch y tế	12	4	8	CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	Thuyết trình, làm việc theo nhóm	A1.1 A1.2
5	Bài 8: Giám sát hoạt động y tế	12	4	8	CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	Thuyết trình, làm việc theo nhóm	A1.1 A1.2
6	Bài 9: Đánh giá hoạt động y tế	12	4	8	CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	Thuyết trình, làm việc theo nhóm	A1.1 A1.2
7	Bài 10: Quản lý thông tin y tế	7	3	4	CLO3	Thuyết trình,động não	A1.1
	<i>Kiểm tra giữa kì</i>	1	1		CLO 1 → 3		A2.1
8	Bài 11: Quản lý nhân lực và tài chính y tế	6	2	4	CLO3	Thuyết trình,động não	A1.1
<b>III. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>10</b>					

#### V. Kiểm tra, đánh giá học phần

##### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường	10%	<b>A1.1.</b> Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên	5%		CLO 6	Điểm danh/câu trả lời của sinh viên



Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
xuyên (ĐTX)		<b>A1.2.</b> Đánh giá đóng góp của SV trong học phần	5%	R1	CLO 4 → 6	Làm việc nhóm
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	<b>A2.1.</b> -Thời điểm đánh giá: Buổi 7 -Nội dung: Bài 1 đến bài 9		R2	CLO 1 → 3	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1 → 4	Bài thi Trắc nghiệm khách quan trên máy tính

*Các học phần ≤ 3 tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần > 3 tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ*

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

- |                           |                                 |
|---------------------------|---------------------------------|
| Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc; | Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;       |
| Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;  | Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình; |
| Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;  | Dưới 1,0: Kém.                  |

## **VI. Tài liệu học tập**

### 6.1. Tài liệu chính:

- Trường ĐH Y khoa Vinh (2021), Giáo trình “Tổ chức quản lý y tế”.

### 6.2. Tài liệu tham khảo:

- PGS.TS. Nguyễn Duy Luật (2012), Tổ chức và quản lý y tế. Nhà xuất bản Y học.

- PGS.TS. Đoàn Phước Thuộc (2014), Tổ chức và quản lý y tế, Nhà xuất bản Đại học Huế.

- Trường Đại học Y tế công cộng (2012), Theo dõi đánh giá chương trình dự án y tế, Nhà xuất bản Y học.

- Trường Đại học Y tế công cộng (2012), Hệ thống y tế, Nhà xuất bản Y học.

## **VII. YÊU CẦU**

### 7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Phòng thực hành có đủ hóa chất, dung môi, dụng cụ thí nghiệm, bảng, phấn.

- Cơ sở thực hành (Bệnh viện/Trung tâm Y tế/Nhà thuốc...): .....

### 7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

<b>T T</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Học hàm/ học vị</b>	<b>SĐT</b>	<b>Email</b>
1	Nguyễn Cảnh Phú	PSG.TS	0913 322 717	phuhuyen2010@gmail.com
2	Nguyễn Thị Nga	TS	0396 970 127	nganguyenhmu291@gmail.com
3	Lê Thị Trang	Thạc sĩ	0374 714 236	letrang@vnu.edu.vn
4	Nguyễn Thị Bích Lam	Thạc sĩ	0902 572 888	bichlamvnu@gmail.com
5	Bùi Thị Thanh Hoa	Thạc sĩ	0986 182 198	thanhhoa@vnu.edu.vn
6	Cao Thị Phi Nga	Thạc sĩ	0947 863 568	phingacao88@gmail.com

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

## 69. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN THỰC TẬP CỘNG ĐỒNG

### I. Thông tin chung về học phần

1.1. Tên học phần : Thực tập cộng đồng

1.2. Mã học phần : YK230031

1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y khoa, trình độ đại học, hệ chính quy.

1.4. Số tín chỉ : 02 (TH: 02 tín chỉ).

1.5. Loại học phần (*bắt buộc/tự chọn; Lý thuyết/Lý thuyết và thực hành/Thực hành*): Bắt buộc; thực hành.

1.6. Các học phần học trước/tiền quyết (*những học phần phải học trước học phần này*): các môn Y cơ sở, khối ngành.

1.7. Các học phần kế tiếp (*những học phần học sau học phần này*): các môn chuyên ngành.

1.8. Địa điểm học tập: Thực địa

1.9. Thời lượng học tập:

- Tổng số : 40 giờ

- Lý thuyết : 0 giờ

- Thực hành, thực tập : 40 giờ

- Tự học : 15 giờ

- Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 05 giờ

1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Khoa YTCC

### II. Mục tiêu của học phần

#### 2.1. Mục tiêu chung học phần

Đào tạo học phần Thực tập cộng đồng 1 giúp cho người học có kỹ năng nghề nghiệp xác định vấn đề sức khỏe ưu tiên, xây dựng được kế hoạch GDSK thích hợp và Thực hiện được buổi giáo dục sức khỏe tại hội trường hoặc gia đình.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

\* Kỹ năng:

- Thiết kế được công cụ thu thập số liệu, GDSK.

- Tổ chức, điều tra vấn đề sức khỏe tại cộng đồng.

- Lựa chọn và xây dựng được kế hoạch GDSK thích hợp với địa phương.

- Thực hiện được buổi giáo dục sức khỏe tại hội trường hoặc gia đình.

\* Thái độ:

Nhận thức được vai trò của Thực tập cộng đồng 1 là nền tảng cho hiệu quả công việc sau khi ra trường để có thái độ tham gia xác định vấn đề sức khỏe ưu

tiên, xây dựng được kế hoạch GDSK thích hợp và Thực hiện được buổi giáo dục sức khoẻ tại hội trường hoặc gia đình với ý thức và trách nhiệm cao.

### III. Chuẩn đầu ra của học phần

#### 3.1. Kỹ năng:

CLO1. Làm theo hướng dẫn được công cụ thu thập số liệu, GDSK.

CLO2. Tự làm được việc tổ chức, điều tra vấn đề sức khoẻ tại cộng đồng.

CLO3. Kỹ năng tổ chức được lựa chọn và xây dựng được kế hoạch GDSK thích hợp với địa phương.

CLO4. Thực hiện được buổi giáo dục sức khoẻ tại hội trường hoặc gia đình.

#### 3.2 Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

CLO5. Khả năng ứng xử đúng tham gia xác định vấn đề sức khoẻ ưu tiên, xây dựng được kế hoạch GDSK thích hợp và Thực hiện được buổi giáo dục sức khoẻ tại hội trường hoặc gia đình với ý thức và trách nhiệm cao.

#### 3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)				
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5
PI 1.1	A				
PI 1.3		I			
PI1.4		R			
PI 4			R		
PI 6.1		M			
PI 6.2		M			
PI 8.1				M	
PI 9.1			M		
PI 10.1				M	
PI 10.2					M

*Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:*

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.*

#### IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần:

##### 4.1. Mô tả học phần:

Học phần này sẽ thực tập các kỹ năng, Năng lực tự chủ và trách nhiệm về y tế cộng đồng tại thực địa. Chọn các vấn đề sức khỏe ưu tiên, xây dựng được kế hoạch GDSK thích hợp, Thực hiện được buổi giáo dục sức khỏe tại hội trường hoặc gia đình.

##### 4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>II. Phần thực hành</b> ( <i>ITC=30 giờ lên lớp+15 giờ tự học</i> )		<b>45</b>	<b>30</b>	<b>15</b>			
1	Bài 1: Sử dụng một số PP để xác định vấn đề sức khỏe ưu tiên	6	5	2	CLO1 CLO2	Làm việc nhóm	A2.1
2	Bài 2: Thiết kế công cụ thu thập số liệu	6	5	2	CLO1 CLO2	Làm việc nhóm	
3	Bài 3: Tổ chức điều tra thu thập số liệu	11	10	2	CLO1 CLO2	Làm việc nhóm	
4	Bài 4: Xử lý và phân tích số liệu	6	5	2	CLO3 CLO4 CLO5	Làm việc nhóm	
5	Bài 5: Lập kế hoạch giáo dục sức khỏe	6	5	2	CLO3 CLO4 CLO5	Làm việc nhóm	A2.2
6	Bài 6: Thực hành giáo dục sức khỏe	6	5	2	CLO3 CLO4 CLO5	Làm việc nhóm	
7	Bài 7: Viết báo cáo KQ thực tập cộng đồng	9	5	3	CLO3 CLO4 CLO5	Làm việc nhóm	A.3
<b>III. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>10</b>					

#### V. Kiểm tra, đánh giá học phần

##### 5.1 Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R2	CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5	
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	<b>A2.1.</b> - Thời điểm đánh giá: Buổi 3 - Nội dung: Bài 1 đến bài 4	50%		CLO 1 CLO 2	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan
		<b>A2.2.</b> - Thời điểm đánh giá: Buổi 7 - Nội dung: Bài 5 đến bài 7	50%		CLO 3 CLO 4 CLO 5	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1 CLO 2 CLO 3	Bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính

*Các học phần  $\leq 3$  tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần  $> 3$  tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ*

## **5.2 Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần**

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX}.10\% + \text{ĐGK}.30\% + \text{ĐKT}.60\%$ ), được làm tròn tới

một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

- |                           |                                 |
|---------------------------|---------------------------------|
| Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc; | Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;       |
| Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;  | Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình; |
| Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;  | Dưới 1,0: Kém.                  |

## VI. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính:

- Trường Đại học Y khoa Vinh, Thực tập Cộng đồng, (luu hành nội bộ), (2012).

### 6.2. Tài liệu tham khảo:

- Đại học Y Thái Nguyên, Thực hành cộng đồng 1, Nhà xuất bản Y học, Hà Nội, (2007).
- Đại học Y Thái Nguyên, Tiếp cận cộng đồng, Nhà xuất bản Y học, Hà Nội, (2007).
- Bộ Y tế, Điều dưỡng cộng đồng, Nhà xuất bản Y học, Hà Nội, (2007).

## VII. YÊU CẦU

### 7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Thực địa có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, loa, đài, bảng phấn.
- Cơ sở thực hành (Bệnh viện/Trung tâm Y tế/Nhà thuốc...): Trung tâm Y tế

### 7.2 Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.



- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### **7.3. Yêu cầu đối với sinh viên**

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phân học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## **VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT**

**8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy** (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

- Phan Quốc Hội, Tiến sỹ, Điện thoại: 0971.66.67.68;

Email: [quochoi@vmu.edu.vn](mailto:quochoi@vmu.edu.vn);

- Ngô Trí Hiệp, Tiến sỹ, Điện thoại: 0977.596.726;

Email: [trihiep@vmu.edu.vn](mailto:trihiep@vmu.edu.vn);

- Nguyễn Thị Bích Nguyệt, Thạc sỹ, Điện thoại: 0932.292.128;

Email: [bichnguyet@vmu.edu.vn](mailto:bichnguyet@vmu.edu.vn);

**8.2. Ngày phê duyệt:**

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

**PHẦN 5**

**KHỎI KIẾN THỨC  
TỰ CHỌN 1**

## 70. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN NỘI BỆNH LÝ 3

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần: Nội bệnh lý III  
1.2. Mã học phần: YK23TC1.1  
1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y khoa, hệ đại học chính quy  
1.4. Số tín chỉ: 05 (LT: 01 tín chỉ, LS: 04 tín chỉ)  
1.5. Loại học phần: Tự chọn, Lý thuyết/ Lâm sàng  
1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Nội bệnh lý I, II, Lâm sàng nội bệnh

lý I, II.

- 1.7. Các học phần kế tiếp: Thực tập và thi tốt nghiệp/ Khóa luận tốt nghiệp.  
1.8. Địa điểm học tập: giảng đường, các Bệnh viện thực hành  
1.9. Thời lượng học tập:  
- Tổng số: 250 giờ  
- Lý thuyết: 15 giờ  
- Thực hành, thực tập: 160 giờ (8 tuần)  
- Tự học: 30 giờ  
- Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 45 giờ  
1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn Nội

### II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung: Sau khi học xong học nội bệnh lý III, sinh viên có thể thăm khám thành thạo, nâng cao kỹ năng phân tích được triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng để xác định chẩn đoán, lựa chọn hướng xử trí phù hợp, theo dõi, tiên lượng, dự phòng với một số trường hợp bệnh lý nội khoa, xử trí được một số tình huống cấp cứu cơ bản. Sinh viên phát triển được kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức:

- CO1. Áp dụng được những kiến thức cơ sở, chuyên ngành để phân tích các vấn đề liên quan đến bệnh lý nội khoa, cấp cứu.

- CO2. Áp dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để xác định chẩn đoán, theo dõi, chăm sóc, lựa chọn hướng xử trí trong công tác khám bệnh, chữa bệnh, tiên lượng một số bệnh lý chuyên ngành nội khoa, cấp cứu.

- CO3. Vận dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để tư vấn, truyền thông về các bệnh lý nội khoa, cấp cứu.

b) Kỹ năng

- CO4. Thực hiện thành thạo các kỹ năng thăm khám cơ bản để phát hiện triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng của các bệnh lý nội khoa.

- CO5. Phát triển kỹ năng phân tích, kỹ năng phản biện để giải quyết được một số vấn đề liên quan đến bệnh lý nội khoa, xử trí được một số tình huống cấp cứu.

c) Thái độ

- CO6. Rèn luyện tác phong, trách nhiệm, năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn.

- CO7. Thể hiện được ý thức tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà trường, bệnh viện.

### III. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLO)

#### 3.1. Kiến thức

- CLO1. Vận dụng được những kiến thức cơ sở, chuyên ngành để phân tích đặc điểm sinh lý, bệnh lý một số bệnh lý nội khoa thông thường và bệnh nội khoa cấp cứu .

- CLO2. Phân tích, biện luận được các triệu chứng chứng lâm sàng, cận lâm sàng để chẩn đoán, theo dõi, chăm sóc, lựa chọn hướng xử trí trong công tác khám bệnh, chữa bệnh, tiên lượng và dự phòng các vấn đề thuộc bệnh lý nội khoa, các tình huống cấp cứu nội khoa

- CLO3. Vận dụng được kiến thức chuyên ngành để tư vấn, truyền thông về dự phòng một số bệnh lý nội khoa.

#### 3.2. Kỹ năng

- CLO4. Thực hiện thành thạo các kỹ năng thăm khám cơ bản, ra quyết định đúng các chỉ định cận lâm sàng để phát hiện các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng bất thường của các một số bệnh lý nội khoa và cấp cứu nội khoa.

- CLO5. Phát triển được kỹ năng phân tích và tổng hợp các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng để biện luận chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, hoàn thành được bệnh án và lập kế hoạch điều trị các bệnh lý nội khoa và một số tình huống cấp cứu nội khoa.

- CLO6. Thực hiện thành thạo kỹ năng giao tiếp, truyền thông và tư vấn cho người bệnh, gia đình một số vấn đề cơ bản của các bệnh lý nội khoa

#### 3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CLO7. Thể hiện được năng lực tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm, đóng góp trách nhiệm cá nhân trong hoạt động học tại trường và tại các cơ sở thực tập; , đồng cảm, chia sẻ với người bệnh; tuân thủ pháp luật, các quy định tại cơ sở thực hành.

#### 3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)						
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7
PI 1.1	M	M			R		

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)						
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7
PI 2.1	R	R			R		
PI 5.1	M	M		M	M		
PI 6.1	R			M	M		
PI7		R			R		
PI 8.1						M	
PI 8.2			M			M	
PI 10.1							M
PI 10.2							M

*Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:*

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá PLO.*

#### **IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

##### **4.1. Mô tả học phần**

Học phần Nội bệnh lý III là học phần chuyên ngành thuộc chương trình đào tạo ngành Y khoa, thuộc học phần tự chọn, giúp sinh viên nâng cao kỹ năng thăm khám lâm sàng và bổ sung thêm kiến thức về một số trường hợp bệnh lý Nội khoa; vận dụng kiến thức chuyên ngành có liên quan trong khám bệnh, chữa bệnh, tiên lượng, dự phòng và truyền thông, tư vấn một số vấn đề trong Nội Khoa. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng phân tích, biện luận, giải quyết vấn đề, năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm, tinh thần trách nhiệm.

##### **4.2. Cấu trúc nội dung học phần**

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết</b>		<b>50</b>	<b>15</b>	<b>35</b>			
1	Bài 1. Trào ngược dạ dày thực quản	6	2	4	CLO2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 2. Bệnh gan do rượu, táo bón	6	2	4	CLO2, CLO3		

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
2	Bài 3. Giãn phế quản	6	2	4	CLO2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 4. Hội chứng chông lấp	6	2	4	CLO2		
3	Bài 5. Rối loạn nhịp tim	6	2	4	CLO2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 6. Tim bẩm sinh	6	2	4	CLO2		
4	Bài 7. Cấp cứu ngừng tuần hoàn	3	1	2	CLO2	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 8. Viêm cầu thận thứ phát	3	1	2	CLO2		
	<b>Kiểm tra giữa kỳ phần lý thuyết</b>	3	1	2	CLO1, CLO2, CLO3		A2.1
	Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá	05					
<b>II. Phần lâm sàng</b>							
1	Bài 1. Giới thiệu nội quy khoa phòng, mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần, phương pháp đánh giá, chỉ tiêu lâm sàng	8	4	4	CLO 9	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	
	Bài 2. Khám, bình bệnh án bệnh nhân trào ngược dạ dày thực quản	12	4	8	CLO 1, 6, 7, 8, 9	Giao bài tập, bình bệnh án, thảo luận nhóm,	
2	Bài 3. Khám, bình bệnh án bệnh nhân táo bón, bệnh gan do rượu	12	4	8	CLO 1, 6, 7, 8, 9	kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	
	Bài 4. Khám, bình bệnh án bệnh nhân giãn phế quản	8	2	6	CLO 1, 6, 7, 8, 9	Giao bài tập, bình bệnh án,	
3	Bài 5. Khám, bình bệnh án bệnh nhân hội chứng chông lấp	20	4	16	CLO 1, 6, 7, 8, 9	thảo luận nhóm, kèm cặp,	

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
4	Bài 6. Khám, bình bệnh án bệnh nhân suy hô hấp	20	4	16	CLO 1, 6, 7, 8, 9	giám sát, hỗ trợ	
5	Bài 7. Khám, bình bệnh án bệnh nhân rối loạn nhịp tim	8	4	4	CLO 1, 6, 7, 8, 9	Giao bài tập, bình bệnh án, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	
	Bài 8. Khám, bình bệnh án bệnh nhân tim bẩm sinh	12	4	8	CLO 1, 6, 7, 8, 9		
6	Bài 9. Khám, bình bệnh án bệnh nhân viêm cầu thận thứ phát	10	4	6	CLO 1, 6, 7, 8, 9	Cầm tay chỉ việc, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	
	Bài 10. Khám, bình bệnh án bệnh nhân suy thận cấp	10	4	6	CLO 1, 6, 7, 8, 9		
7	Bài 11. Khám, bình bệnh án bệnh nhân cấp cứu ngừng tuần hoàn	20	4	16	CLO 1, 6, 7, 8, 9	Cầm tay chỉ việc, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	
8	Bài 12. Báo cáo tổng hợp kết quả học tập của cá nhân, đề xuất giải pháp cải tiến hiệu quả	12	4	8	CLO 1, 2, 3, 6, 7, 8, 9	Phản hồi dựa trên báo cáo của SV	
	<b>Chuẩn bị và thi kết thúc vòng lâm sàng</b>	08	04	04	CLO 1, 2, 3, 6, 7, 8, 9		A3
Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá		40					
<b>Tổng:</b>		<b>200</b>	<b>50</b>	<b>110</b>			

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

<b>Thành phần đánh giá</b>	<b>Trọng số</b>	<b>Bài đánh giá</b>	<b>Trọng số con</b>	<b>Rubric</b>	<b>Liên quan đến CDR</b>	<b>Phương pháp đánh giá</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1 (xem phụ lục 1)	CLO 9	Điểm danh, ghi nhận ý kiến phát biểu trên lớp, đánh giá kết quả làm bài tập nhóm
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	<b>A2.1.</b> -Thời điểm đánh giá: Buổi 7 -Nội dung: Bài 1 đến bài 13 <b>A2.2</b> Thời điểm đánh giá: Buổi 15 -Nội dung: bài 14 đến bài 30			CLO1,2,3,6,7	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy, làm bài tập tình huống
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO1,2,3	Bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính

*Các học phần  $\leq 3$  tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần  $> 3$  tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ*

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới



một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

## VI. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính:

- Trường Đại học Y Hà Nội (2020), Bệnh học Nội khoa, Nhà xuất bản Y học, tập 1.

- Trường Đại học Y Hà Nội (2020), Triệu chứng học Nội khoa, Nhà xuất bản Y học, tập 2.

### 6.2. Tài liệu tham khảo:

- Trần Thị Khánh Tường (2021), Chẩn đoán điều trị bệnh nội khoa, Nhà xuất bản y học.

- Hoàng Văn Sỹ, Quách Trọng Đức (2021), Tiếp cận điều trị bệnh nội khoa, Nhà xuất bản đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

## VII. Yêu cầu

### 7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Cơ sở thực hành (Khoa Nội các Bệnh viện thực hành trên địa bàn)

### 7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

- Cao Trường Sinh, Tiến sỹ, Bác sỹ chuyên khoa II, Điện thoại: 0913312695

E-mail: [truongsinh@vmu.edu.vn](mailto:truongsinh@vmu.edu.vn)

- Nguyễn Văn Tuấn, Tiến sỹ y học, Điện thoại: 0983767134

E-mail: [vantuan@vmu.edu.vn](mailto:vantuan@vmu.edu.vn)

- Nguyễn Anh Dũng, Thạc sỹ y học, Điện thoại: 0982363244

E-mail: [anhdung@vmu.edu.vn](mailto:anhdung@vmu.edu.vn)

- Cao Thị Thủy, Thạc sỹ y học, Điện thoại: 0917301882

E-mail: [caothuy@vmu.edu.vn](mailto:caothuy@vmu.edu.vn)

- Hoàng Thị Cúc, Thạc sỹ y học, Điện thoại: 0946803767

E-mail: [hoangcuc@vmu.edu.vn](mailto:hoangcuc@vmu.edu.vn)

- Ngô Đức Kỳ, Thạc sỹ y học, Điện thoại: 0936758595

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

## 71. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN NGOẠI BỆNH LÝ III

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần: Ngoại bệnh lý III
- 1.2. Mã học phần: YK23TC1.2
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y khoa, hệ đại học chính quy
- 1.4. Số tín chỉ: 05 (LT: 01 tín chỉ; TH: 04 tín chỉ)
- 1.5. Loại học phần: Tự chọn, Lý thuyết/ Lâm sàng
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Ngoại cơ sở, Ngoại bệnh lý I,II.
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Thực tập và thi tốt nghiệp/ Khóa luận tốt nghiệp.
- 1.8. Địa điểm học tập: Trường ĐHYK Vinh, các cơ sở thực hành
- 1.9. Thời lượng học tập:
- Tổng số: 250 giờ
  - Lý thuyết: 15 giờ
  - Thực hành, thực tập: 160 giờ (8 tuần)
  - Tự học: 30 giờ
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 45 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn Ngoại

### II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung: Sau khi học xong học phần Ngoại bệnh lý III, sinh viên ngành Y khoa có khả năng thực hành thành thạo các kỹ năng thăm khám, phân tích và tổng hợp được triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng để biện luận chẩn đoán, lựa chọn hướng xử trí phù hợp, điều trị, theo dõi, tiên lượng, dự phòng với một số trường hợp bệnh lý ngoại khoa phức tạp.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức

- CO1. Áp dụng được những kiến thức cơ sở, chuyên ngành để phân tích các vấn đề liên quan đến bệnh lý ngoại khoa phức tạp.

- CO2. Vận dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để xác định chẩn đoán, điều trị, dự phòng và tiên lượng một số bệnh lý ngoại khoa phức tạp.

- CO3. Vận dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để tư vấn, truyền thông về các biện pháp dự phòng một số bệnh lý ngoại khoa phức tạp.

##### b) Kỹ năng

- CO4. Thực hiện thành thạo các kỹ năng thăm khám cơ bản để phát hiện triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng của các bệnh lý ngoại khoa phức tạp.

- CO4. Phát triển kỹ năng phân tích, đánh giá, kỹ năng phản biện để giải quyết được một số vấn đề liên quan đến bệnh lý ngoại khoa phức tạp, xử trí được một số tình huống cấp cứu.

c) Thái độ

- CO5. Rèn luyện tác phong, trách nhiệm, năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn.

- CO6. Thể hiện được ý thức tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà trường, bệnh viện.

**III. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLO)**

3.1. Kiến thức

- CLO1. Vận dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để xác định triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng trong một số bệnh ngoại khoa phức tạp.

- CLO2. Phân tích được triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng để biện luận chẩn đoán, điều trị, tiên lượng và dự phòng các bệnh ngoại khoa phức tạp.

- CLO3. Vận dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để tư vấn, truyền thông về các bệnh lý ngoại khoa phức tạp .

3.2. Kỹ năng

- CLO4. Thực hiện được các kỹ năng thăm khám cơ bản, đề xuất chỉ định cận lâm sàng đúng để phát hiện các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng bất thường của các bệnh lý ngoại khoa phức tạp.

- CLO5. Thể hiện được kỹ năng phân tích và tổng hợp các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng để biện luận chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, hoàn thành được bệnh án và lập kế hoạch điều trị các bệnh lý ngoại khoa phức tạp.

- CLO6. Thực hiện hiệu quả kỹ năng giao tiếp, truyền thông và tư vấn cho người bệnh, gia đình một số vấn đề cơ bản của các bệnh lý ngoại khoa phức tạp.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CLO7. Thể hiện được năng lực tự học, làm việc độc lập và làm việc nhóm; có tinh thần trách nhiệm, đồng cảm, chia sẻ với người bệnh; tuân thủ các quy định tại cơ sở thực hành.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)						
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7
PI 1.2	M(A)	M(A)		M(A)	M(A)		
PI 5.2	M	M					

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)						
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7
PI 6.1	R	R		R	R		
PI 7					M		
PI 8.2			R			M	
PI 10.1							M
PI 10.2							M

*Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:*

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá PLO.*

#### **IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

##### **4.1. Mô tả học phần**

Học phần Ngoại bệnh lý III là học phần chuyên ngành thuộc chương trình đào tạo ngành Y khoa, cung cấp những kiến thức cơ bản về các bệnh ngoại khoa hiếm gặp như chấn thương sọ não, sỏi túi mật, sỏi hệ tiết niệu... giúp sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành có liên quan trong khám bệnh, chữa bệnh, tiên lượng, dự phòng, truyền thông, tư vấn một số vấn đề trong Ngoại khoa. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng phân tích, lập luận, giải quyết vấn đề, năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm.

##### **4.2. Cấu trúc nội dung học phần**

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết</b>		<b>50</b>	<b>15</b>	<b>30</b>			
1	Bài 1. Cấp cứu chấn thương sọ não	6	2	4	CLO1	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 2. Cấp cứu chấn thương cột sống	6	2	4	CLO1		
2	Bài 3. Viêm tụy cấp, viêm túi mật do sỏi	6	2	4	CLO1	Nêu vấn đề, thảo	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết</b>		<b>50</b>	<b>15</b>	<b>30</b>			
	Bài 4. Chẩn đoán điều trị sỏi ống mật chủ	6	2	4	CLO1	luận nhóm lớn, vấn đáp	
3	Bài 5. Chẩn đoán, xử trí Sốc chấn thương ở người lớn	6	2	4	CLO1	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 6. Cấp cứu chấn thương xương, mô mềm và chi thể đứt rời	6	2	4	CLO1		
4	Bài 7. Chẩn đoán và xử trí U phì đại tuyến tiền liệt	3	1	2	CLO2	Nêu vấn đề, thảo luận nhóm lớn, vấn đáp	A1
	Bài 8. Điều trị Sỏi hệ tiết niệu	2	1	2	CLO2		
	<i>Kiểm tra định kỳ lần 1</i>	3	1	2			A2.1
<b>Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá</b>		5					
<b>II. Phần lâm sàng</b>		<b>200</b>					
Tuần 1	Bài 1. Giới thiệu nội quy khoa phòng, mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần	10	4	6	CLO 9	Giao bài tập, bình bệnh án, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 2. Làm bệnh án Chấn thương sọ não	10	4	6	CLO 2, 7, 9		A1
Tuần 2	Bài 3. Làm bệnh án Chấn thương cột sống	10	4	6	CLO 2, 7, 9	Giao bài tập, bình bệnh án, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 4. Làm bệnh án Viêm tụy cấp	10	4	6	CLO 2, 7, 9		A1
Tuần 3	Bài 5. Làm bệnh án Sỏi túi mật	10	4	6	CLO 2, 7, 9	Giao bài tập, bình	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết</b>		<b>50</b>	<b>15</b>	<b>30</b>			
	Bài 6. Làm bệnh án Sỏi ống mật chủ	10	4	6	CLO 2, 7, 9	bệnh án, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
Tuần 4	Bài 7. Làm bệnh án Sốc chấn thương	10	4	6	CLO 2, 7, 9	Giao bài tập, bình bệnh án, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 8. Làm bệnh án gãy xương cẳng tay	10	4	6	CLO 2, 7, 9		A1
Tuần 5	Bài 9. Làm bệnh án gãy xương đùi	10	4	6	CLO 2, 7, 9		A1
	<b>Kiểm tra định kỳ lần 2</b>	10	4	6			A2.2
Tuần 6	Bài 10. Thực hành khám và hướng xử trí bệnh nhân chấn thương mô mềm	10	4	6	CLO 2, 7, 9	Giao bài tập, bình bệnh án, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 11. Làm bệnh án U phôi đại tụy tiền liệt	10	4	6	CLO 3, 7, 9		A1
Tuần 7	Bài 12. Làm bệnh án Sỏi tiết niệu	10	4	6	CLO 3, 7, 9	Giao bài tập, bình bệnh án, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 13. Bổ sung thêm bài						

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết</b>		<b>50</b>	<b>15</b>	<b>30</b>			
Tuần 8	Bài 14. Báo cáo tổng hợp kết quả học tập của cá nhân, đề xuất giải pháp cải tiến hiệu quả	10	4	6	CLO 2, 3, 7, 9	Phản hồi dựa trên báo cáo của SV	
	Đánh giá kết thúc học phần	10	4	6		Thi thực hành trên BN và BA	A3
<b>Hướng dẫn tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>40</b>					
<b>Tổng</b>		<b>200</b>	<b>64</b>	<b>116</b>			

#### V. Kiểm tra, đánh giá học phần

##### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1 (xem phụ lục 1)	CLO 9	Điểm danh, ghi nhận ý kiến phát biểu trên lớp, đánh giá kết quả làm bài tập nhóm
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	<b>A2.1.</b> -Thời điểm đánh giá: Buổi 4 -Nội dung: Bài 1 đến bài 4	50%		CLO 1 CLO 2	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy, bài tập tình huống
		<b>A2.2.</b> -Thời điểm đánh giá: Tuần 4 phần lâm sàng -Nội dung: Bài 1	50%		CLO 3, 4, 7	Chăm bệnh án, quan sát kỹ năng thăm khám trên người bệnh



Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		đến bài 12				
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Tuần cuối vòng lâm sàng - Nội dung: Bắt thăm bệnh nhân, hỏi bệnh sử, khám bệnh, phân tích kết quả lâm sàng và cận lâm sàng, hoàn thành bệnh án			CLO 1 CLO 2 CLO 3	Chăm bệnh án, quan sát kỹ năng thăm khám trên người bệnh, lập luận chẩn đoán, xử trí

*Các học phần  $\leq 3$  tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần  $> 3$  tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ*

## **5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần**

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

- |                           |                                 |
|---------------------------|---------------------------------|
| Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc; | Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;       |
| Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;  | Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình; |
| Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;  | Dưới 1,0: Kém.                  |

## **VI. Tài liệu học tập**

### **6.1. Tài liệu chính:**

Bộ môn Ngoại, Trường ĐHYK Vinh (2022), Bài giảng Ngoại khoa Tập 1, Tập 2 (dành cho ngành Y khoa và Y học dự phòng), Lưu hành nội bộ.

### **6.2. Tài liệu tham khảo:**

- Bộ môn Ngoại, Trường ĐH Y Hà Nội, (2016), Bài giảng bệnh học Ngoại khoa, NXB Y học.
- Bộ môn Ngoại, Trường ĐH Y Dược TP Hồ Chí Minh, (2017), Bài giảng bệnh học Ngoại khoa, NXB Y học.
- Bộ môn Ngoại, Trường ĐH Y Dược TP Hồ Chí Minh, (2017), Điều trị ngoại khoa tiêu hóa, NXB Y học.
- Đặng Hanh Đệ, (2017), Cấp cứu Ngoại khoa, NXB Y học.
- Học viện Quân Y, (2016), Bệnh học chấn thương chỉnh hình, NXB Quân đội.

## **VII. Yêu cầu**

### **7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.
- Phòng thực hành có đủ mô hình, trang thiết bị, dụng cụ phù hợp chuyên ngành Ngoại khoa, bảng, bút, máy chiếu.
- Cơ sở thực hành (Khoa Ngoại các Bệnh viện thực hành trên địa bàn)

### **7.2. Yêu cầu đối với giảng viên**

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.
- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.
- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phân học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## VIII. Thông tin về giảng viên và thời gian phê duyệt

### 8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy

-

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

## 72. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN PHỤ SẢN III

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần: Phụ Sản III
- 1.2. Mã học phần: YK23TC1.3
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y khoa, hệ đại học chính quy
- 1.4. Số tín chỉ: 05 (LT: 01 tín chỉ, LS: 04 tín chỉ)
- 1.5. Loại học phần: Tự chọn
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Phụ Sản I, Phụ Sản II
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Tốt nghiệp
- 1.8. Địa điểm học tập: Trường ĐHYK Vinh, các cơ sở thực hành
- 1.9. Thời lượng học tập:
- Tổng số: 250 giờ
  - Lý thuyết: 15 giờ
  - Thực hành, thực tập: 160 giờ lâm sàng (8 tuần)
  - Tự học: 30 giờ
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 45 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Phụ Sản

### II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung: Cập nhật được một số phương pháp chẩn đoán trước sinh, tiếp cận chẩn đoán một số tình huống bất thường trong Sản phụ khoa, phát triển năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức

- CO3. Vận dụng được kiến thức chuyên ngành để chẩn đoán, lựa chọn hướng xử trí đối với một số trường hợp thai kỳ có nguy cơ.

- CO4. Vận dụng được kiến thức chuyên ngành để chẩn đoán, lựa chọn hướng xử trí đối với một số trường hợp bệnh lý ngoài thời kỳ thai nghén.

##### b) Kỹ năng

- CO6. Thực hiện đúng các kỹ năng thăm khám cơ bản để phát hiện, xử trí, theo dõi, tiên lượng trường hợp thai nghén bình thường, một số trường hợp thai nghén có nguy cơ và bệnh lý ở người phụ nữ ngoài thời kỳ mang thai.

##### c) Thái độ

- CO7. Phát triển được năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm, năng lực tự học; có tinh thần trách nhiệm trong công việc; đồng cảm, chia sẻ với người bệnh; có ý thức tuân thủ các quy định của nhà nước và pháp luật; quản lý, giám sát, điều phối, cải thiện các hoạt động của cá nhân và của cả nhóm.

### III. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLO)

#### 3.1. Kiến thức

- CLO3. Phân tích được triệu chứng để xác định chẩn đoán, theo dõi, chăm sóc, dự phòng, lựa chọn hướng xử trí phù hợp, quản lý thai kỳ nguy cơ đối với một số trường hợp Sản khó.

- CLO4. Phân tích được triệu chứng để xác định chẩn đoán, theo dõi, chăm sóc, dự phòng, lựa chọn hướng xử trí phù hợp, quản lý thai kỳ nguy cơ đối với một số trường hợp Sản bệnh lý.

- CLO5. Phân tích được triệu chứng để xác định chẩn đoán, theo dõi, dự phòng, lựa chọn hướng xử trí phù hợp đối với một số bệnh lý của người phụ nữ ngoài thời kỳ thai nghén.

#### 3.2. Kỹ năng

- CLO7. Thực hiện đúng các kỹ năng thăm khám cơ bản, phân tích triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng để xác định chẩn đoán, tư vấn theo dõi, chăm sóc, xử trí đối với trường hợp thai kỳ bình thường và thai kỳ có nguy cơ.

- CLO8. Thực hiện đúng các kỹ năng thăm khám cơ bản, phân tích triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng để xác định chẩn đoán, tư vấn xử trí đối với một số bệnh lý ngoài thời kỳ thai nghén; truyền thông, tư vấn về các biện pháp kế hoạch hóa gia đình.

#### 3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CLO9. Thể hiện được năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong hoạt động học theo nhóm tại Trường.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)				
	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7	CLO9
PI 1.3	M	M	M		
PI 5.3	M	M	M	M	
PI 7				R	
PI 8.2					M
PI 10.1					M
PI 10.2					M

*Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:*

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá PLO.

#### IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

##### 4.1. Mô tả học phần

Học phần Phụ Sản 3 là học phần tự chọn thuộc chương trình đào tạo ngành Y khoa, cập nhật một số kiến thức về chẩn đoán trước sinh, cách tiếp cận một số tình huống bất thường trong Sản phụ khoa; giúp sinh viên có khả năng bổ sung thêm kiến thức, kỹ năng chuyên ngành, rèn luyện kỹ năng phân tích, lập luận, giải quyết vấn đề, năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm.

##### 4.2. Cấu trúc nội dung học phần gồm 2 phần: lý thuyết và lâm sàng

###### a) Phần Lý thuyết (15 giờ)

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
1	Bài 1. Một số phương pháp chẩn đoán trước sinh	9	3	6	CLO3	Thuyết trình, thảo luận, giải thích	A1
	Bài 2. Thai chậm tăng trưởng trong tử cung	3	1	2	CLO3		
2	Bài 3. Tiên lượng một cuộc đẻ	6	2	4	CLO3	Câu hỏi gợi mở, thảo luận, giải thích	A1
	Bài 4. Một số chỉ định mổ lấy thai	6	2	4	CLO3		
3	Bài 6. Tiếp cận chảy máu âm đạo trong 3 tháng đầu thai kỳ	6	2	4	CLO4	Câu hỏi gợi mở, thảo luận, giải thích	A1
	Bài 7. Tiếp cận chảy máu âm đạo trong 3 tháng cuối thai kỳ	6	2	4	CLO4		
4	Bài 8. Tiếp cận chảy máu tử cung bất thường ngoài thai kỳ	6	2	4	CLO5	Câu hỏi gợi mở, thảo luận, giải thích	A1
	<i>Kiểm tra giữa kỳ</i>	3	1	2	CLO 3,4,5		
<b>Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>5</b>					A3
<b>Tổng:</b>		<b>50</b>	<b>15</b>	<b>30</b>			

a) Phần Lâm sàng (160 giờ = 8 tuần)

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
1	Bài 1. Kiến tập Siêu âm chẩn đoán trước sinh (quý I)	4	2	2	CLO 3, 4, 7, 9	Thao tác mẫu, thảo luận, giải thích	A1
	Bài 2. Kiến tập Siêu âm chẩn đoán trước sinh (quý II)	8	2	6	CLO 3, 4, 7, 9		A1
	Bài 3. Kiến tập Siêu âm chẩn đoán trước sinh (quý III)	8	2	6	CLO 3, 4, 7, 9		A1
2	Bài 4. Phân tích bệnh án chuyên đề: yếu tố tiên lượng từ mẹ	6	2	4	CLO 3, 7, 9	Dạy học dựa trên ca lâm sàng, thảo luận, Chăm tay chỉ việc	A1
	Bài 5. Phân tích bệnh án chuyên đề: yếu tố tiên lượng từ thai	6	2	4	CLO 3, 7, 9		A1
	Bài 6. Phân tích bệnh án chuyên đề: yếu tố tiên lượng từ rau, ối	8	2	6	CLO 3, 7, 9		A1
3	Bài 7. Phân tích bệnh án mổ đẻ: nguyên nhân từ mẹ	8	2	6	CLO 3, 7, 9	Dạy học dựa trên ca lâm sàng, thảo luận, Chăm tay chỉ việc	A1
	Bài 8. Bệnh án mổ đẻ: nguyên nhân từ thai	6	2	4	CLO 3, 7, 9		A1
	Bài 9. Phân tích bệnh án mổ đẻ: nguyên nhân từ phần phụ của thai	6	2	4	CLO 3, 7, 9		A1
4	Bài 10. Phân tích bệnh án: Ra máu 3 tháng đầu (thai ngoài TC)	8	2	6	CLO 4, 7, 9	Dạy học dựa trên ca lâm sàng, thảo luận nhóm, Chăm tay chỉ việc	A1
	Bài 11. Phân tích bệnh án: Ra máu 3 tháng đầu (Dọa sảy thai)	6	2	4	CLO 4, 7, 9		A1

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
	Bài 12. Phân tích bệnh án: Ra máu 3 tháng đầu (thai trứng/thai lưu)	6	2	4	CLO 4, 7, 9		A1
	<i>Kiểm tra giữa kỳ</i>				CLO 3, 4, 7		A2.2
5	Bài 13. Phân tích bệnh án: Ra máu 3 tháng cuối (Rau tiền đạo)	6	2	4	CLO 4, 7, 9	Dạy học dựa trên ca lâm sàng, thảo luận nhóm, Chăm tay chỉ việc	A1
	Bài 14. Phân tích bệnh án: Ra máu 3 tháng cuối (Dọa đẻ non)	8	2	6	CLO 4, 7, 9		A1
	Bài 15. Phân tích bệnh án: Ra máu 3 tháng cuối (Dọa vỡ TC/RBN)	6	2	4	CLO 4, 7, 9		A1
6	Bài 16. Phân tích bệnh án: Rong kinh, rong huyết tuổi dậy thì	6	2	4	CLO 5, 8, 9	Dạy học dựa trên ca lâm sàng, thảo luận nhóm, Chăm tay chỉ việc	A1
	Bài 17. Phân tích bệnh án: Rong huyết tuổi tiền mãn kinh, mãn kinh	8	2	6	CLO 5, 8, 9		A1
	Bài 18. Phân tích bệnh án: Ung thư niêm mạc tử cung	6	2	4	CLO 5, 8, 9		A1
7	Bài 19. Phân tích bệnh án: Bệnh lý cổ tử cung	6	2	4	CLO 5, 8, 9	Dạy học dựa trên ca lâm sàng, thảo luận nhóm, Chăm tay chỉ việc	A1
	Bài 20. Phân tích bệnh án: Bệnh lý khối u ở tử cung	8	2	6	CLO 5, 8, 9		A1
	Bài 21. Phân tích bệnh án: Bệnh lý khối u buồng trứng	6	2	4	CLO 5, 8, 9		A1



Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
8	Bài 16. Báo cáo tổng hợp kết quả học tập của cá nhân, đề xuất giải pháp cải tiến hiệu quả	20		20	CLO 3, 4, 5, 7, 8, 9	Phản hồi dựa trên báo cáo của SV	
<b>Chuẩn bị và thi kết thúc học phần</b>		<b>40</b>			CLO 3, 4, 5, 7, 8, 9		A3
<b>Tổng:</b>		<b>200</b>	<b>48</b>	<b>112</b>			

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO 9	Điểm danh, ghi nhận ý kiến phát biểu, đánh giá kết quả làm bài tập nhóm, làm bệnh án
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	<b>A2.1.</b> -Thời điểm đánh giá: Buổi 4 phần lý thuyết -Nội dung: Bài 1 đến bài 8	50%		CLO 3, 4, 5	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy, làm bài tập tình huống
		<b>A2.2.</b> -Thời điểm đánh giá: Tuần 4 phần lâm sàng -Nội dung: Bài 1 đến bài 12	50%		CLO 3, 4, 7	Chăm bệnh án, quan sát kỹ năng thăm khám trên người bệnh

<b>Thành phần đánh giá</b>	<b>Trọng số</b>	<b>Bài đánh giá</b>	<b>Trọng số con</b>	<b>Rubric</b>	<b>Liên quan đến CDR</b>	<b>Phương pháp đánh giá</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Tuần cuối vòng lâm sàng - Nội dung: Bắt thăm bệnh nhân, hỏi bệnh sử, khám bệnh, phân tích kết quả lâm sàng và cận lâm sàng, hoàn thành bệnh án			CLO 3, 4, 5, 7, 8, 9	Chăm bệnh án, quan sát kỹ năng thăm khám trên người bệnh, lập luận chẩn đoán, xử trí

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Dưới 1,0: Kém.

## **VI. Tài liệu học tập**

### 6.1. Tài liệu chính:

Bộ môn Phụ Sản, Trường ĐHYK Vinh, (2022), Bài giảng Sản phụ khoa Tập 1, Tập 2 (dành cho ngành Y khoa và Y học dự phòng), Lưu hành nội bộ.

### 6.2. Tài liệu tham khảo:

- Bộ môn Phụ Sản, Trường ĐH Y Hà Nội, (2016), Bài giảng Sản phụ khoa Tập 1, Tập 2, NXB Y học.

- Bộ môn Phụ Sản, Trường ĐH Y Dược Huế, (2021), Giáo trình Phụ Sản 1 và 2, NXB Đại học Huế.

- Bộ môn Phụ Sản, Đại học Y dược TPHCM, (2020), Bài giảng Sản Khoa, NXB Y học.

- Bộ Y tế, (2016), Hướng dẫn Quốc gia về các dịch vụ CSSKSS, NXB Y học.

- Bộ môn Phụ Sản, Đại học Y dược TP.HCM, (2016), Thực hành Sản phụ khoa, NXB Y học.

## **VII. Yêu cầu**

### 7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Phòng thực hành có đủ mô hình, trang thiết bị, dụng cụ phù hợp chuyên ngành Phụ Sản, bảng, bút, máy chiếu.

- Cơ sở thực hành (Khoa Phụ Sản các Bệnh viện thực hành trên địa bàn)

### 7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## **VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT**

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

- Lê Thị Thanh Tâm, Tiến sĩ Y học, Điện thoại: 0974.231693

E-mail: [thanhtam@vmu.edu.vn](mailto:thanhtam@vmu.edu.vn)

- Nguyễn Thị Minh Huệ, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0917.130479

E-mail: [minhhue@vmu.edu.vn](mailto:minhhue@vmu.edu.vn)

- Nguyễn T. Hà Phương, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0978.965207

E-mail: [haphuong@vmu.edu.vn](mailto:haphuong@vmu.edu.vn)

- Đinh Văn Sinh, Bác sĩ CK2 Phụ Sản, Điện thoại: 0983.575529

E-mail: [dinhsinh@vmu.edu.vn](mailto:dinhsinh@vmu.edu.vn)

- Trần Thị Ngọc Hà, Bác sĩ CK2 Phụ Sản, Điện thoại: 0979.933626

E-mail: [ngochoa@vmu.edu.vn](mailto:ngochoa@vmu.edu.vn)

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

**Lê Thị Thanh Tâm**

## 73. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN NHI III

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần: Nhi 3  
1.2. Mã học phần: YK23TC1.4  
1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y khoa, hệ đại học chính quy  
1.4. Số tín chỉ: 05 (LT: 01 tín chỉ, LS: 04 tín chỉ)  
1.5. Loại học phần: Tự chọn  
1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Nhi 1, Nhi 2  
1.7. Các học phần kế tiếp: Thực tập tốt nghiệp  
1.8. Địa điểm học tập: Trường ĐHYK Vinh, Bệnh viện Sản Nhi

Nghệ An và các cơ sở thực hành khác.

- 1.9. Thời lượng học tập:  
- Tổng số: 250 giờ  
- Lý thuyết: 15 giờ  
- Thực hành, thực tập: 160 giờ lâm sàng (8 tuần)  
- Tự học: 30 giờ  
- Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 45 giờ  
1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Nhi khoa

### II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung: Cập nhật, cung cấp những kiến thức cơ bản về Nhi khoa giúp sinh viên vận dụng các kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để xác định chẩn đoán, theo dõi, chăm sóc, lựa chọn hướng xử trí trong công tác khám bệnh, chữa bệnh, tiên lượng, biện pháp dự phòng có liên quan, truyền thông - tư vấn một số nội dung cơ bản của chuyên ngành Nhi khoa. Phát triển năng lực làm việc nhóm, phân tích và giải quyết vấn đề, nghiên cứu khoa học, tự học và phát triển năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức

- CO1. Áp dụng được những kiến thức cơ sở, chuyên ngành để phân tích các vấn đề liên quan đến bệnh lý thường gặp ở trẻ em.  
- CO2. Áp dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để thực hiện chẩn đoán, theo dõi, chăm sóc, lựa chọn hướng xử trí trong công tác khám bệnh, chữa bệnh, tiên lượng một số bệnh ở trẻ em.  
- CO3. Vận dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để tư vấn, truyền thông về các biện pháp dự phòng một số bệnh ở trẻ em.

## b) Kỹ năng

- CO4. Thực hiện giao tiếp một cách hiệu quả, kỹ năng khám cơ bản trong chuyên ngành Nhi khoa nhằm đánh giá được tình trạng bình thường hay bệnh lý ở trẻ em.
- CO5. Phát triển kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, kỹ năng phản biện và phê phán, kỹ năng đánh giá chất lượng công việc, thích ứng với hoàn cảnh.

## c) Thái độ

- CO6. Phát triển được năng lực làm việc nhóm, tự học và phát triển nghề nghiệp, Thể hiện tinh thần trách nhiệm cao trong công việc; đồng cảm, chia sẻ với người bệnh.
- CO7. Thể hiện được ý thức tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà nước và pháp luật; quản lý, giám sát, điều phối, cải thiện các hoạt động của cá nhân và của cả nhóm.

## III. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLO)

### 3.1. Kiến thức

- CLO1. Áp dụng được những kiến thức cơ sở, chuyên ngành để phân tích các vấn đề liên quan đến đặc điểm sinh lý, bệnh thường gặp ở trẻ em.
- CLO2. Phân tích được các biểu hiện bình thường và không bình thường để chẩn đoán xác định, tiên lượng các vấn đề sức khỏe ở trẻ em.
- CLO3. Áp dụng được những kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành để thực hiện chẩn đoán, theo dõi, chăm sóc, lựa chọn hướng xử trí trong công tác khám bệnh, chữa bệnh, tiên lượng một số bệnh ở trẻ em.
- CLO4. Áp dụng được các quy định của Nhà nước và pháp luật để thực hiện đúng trong quá trình thực hành khám chữa bệnh, trong tư vấn, trong chẩn đoán và dự phòng.
- CLO5. Vận dụng được kiến thức cơ sở và kiến thức ngành Nhi để điều trị một số bệnh thường gặp ở trẻ em.

### 3.2. Kỹ năng

- CLO6. Làm chủ được kỹ năng giao tiếp, kỹ năng khám, kỹ năng phân tích vấn đề để xác định chẩn đoán, tư vấn theo dõi, chăm sóc, xử trí nhằm đánh giá được tình trạng bình thường hay bệnh lý ở trẻ em.
- CLO7. Làm chủ được kỹ năng tư vấn/ truyền thông cho gia đình trẻ và cộng đồng một số vấn đề cơ bản trong chuyên ngành Nhi khoa như tiêm chủng, nuôi con bằng sữa mẹ, các biện pháp phòng bệnh, phát hiện sớm khi trẻ có biểu hiện bệnh, khi nào cần đưa trẻ đến cơ sở y tế.

- CLO8. Phát triển kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, kỹ năng phản biện và phê phán trong nhóm, kỹ năng đánh giá chất lượng công việc, thích ứng với hoàn cảnh.

### 3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CLO9. Thể hiện được năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm, đóng góp trách nhiệm cá nhân trong hoạt động học tại trường và tại các cơ sở thực tập.

- CLO10. Phát triển năng tự học và phát triển nghề nghiệp, thể hiện tinh thần trách nhiệm cao trong công việc; đồng cảm, chia sẻ với người bệnh.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)									
	CLO 1	CLO 2	CLO 3	CLO 4	CLO 5	CLO 6	CLO 7	CLO 8	CLO 9	CLO 10
PI 1.3	M	M	M	M	M					
PI 5.3	M	M	M	M	M	M	M	M		
PI 7						R	R	R		
PI 8.2									M	M
PI 10.1									M	M
PI 10.2									M	M

*Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:*

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá PLO.*

## IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

### 4.1. Mô tả học phần

Học phần Nhi 3 là học phần tự chọn thuộc chương trình đào tạo ngành Y khoa, cập nhật một số kiến thức về chẩn đoán trước sinh, cách tiếp cận một số tình huống bất thường trong Nhi khoa; giúp sinh viên có khả năng bổ sung thêm kiến thức, kỹ năng chuyên ngành, rèn luyện kỹ năng phân tích, lập luận, giải quyết vấn đề, năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm.

#### 4.2. Cấu trúc nội dung học phần gồm 2 phần: lý thuyết và lâm sàng

##### a) Phần Lý thuyết (15 giờ)

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
1	Bài 1. Xuất huyết tiêu hóa	6	2	4	CLO1,2,3	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 2. Vàng da do tăng bilirubin tự do ở trẻ sơ sinh	3	1	2	CLO1,2,3		
2	Bài 3. Thalasemia	6	2	4	CLO1,2,3,5	Nêu vấn đề, thảo luận nhóm lớn	A1
	Bài 4. Bệnh thận mạn ở trẻ em	6	2	4	CLO1,2,3		
3	Bài 5. Scholein – hench.	6	2	4	CLO1,3,4	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 6. Xuất huyết giảm tiểu cầu miễn dịch	6	2	4	CLO2,3,4		
4	Bài 7. Suy thận cấp.	6	2	4	CLO1,3,5	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	Bài 8. Viêm mũ màng ngoài tim	3	1	2	CLO1,3,5	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	<i>Kiểm tra giữa kỳ</i>	3	1	2	CLO 1,2,3,4,5		A2.1
<b>Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>5</b>					A3
<b>Tổng:</b>		<b>50</b>	<b>15</b>	<b>30</b>			

##### a) Phần Lâm sàng (160 giờ = 8 tuần)

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
1	Bài 1. Giảng đầu giường, khám và chẩn đoán hội chứng	4	2	2	CLO 3, 4, 7,8, 9	Trực quan, thảo luận	A1



Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
	vàng da tăng bilirubin tự do.					nhóm, vấn đáp	
	Bài 2. Kiến tập khám vàng da trẻ sơ sinh	8	2	6	CLO 3, 4, 7, 9, 10		A1
	Bài 3. Kiến tập chăm sóc trẻ vàng da sơ sinh.	8	2	6	CLO 3, 4, 7, 9, 10		A1
2	Bài 4. Giảng đầu giường, khám và chẩn đoán trẻ xuất huyết giảm tiểu cầu miễn dịch	6	2	4	CLO 3, 7, 9, 10	Giao bài tập, bình bệnh án, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 5. Kiến tập hỏi và khám trẻ xuất huyết giảm tiểu cầu miễn dịch	6	2	4	CLO 3, 7, 9, 10		A1
	Bài 6. Hướng dẫn phân tích bệnh án trẻ xuất huyết giảm tiểu cầu miễn dịch	8	2	6	CLO 3, 7, 9, 10		A1
3	Bài 7. Giảng đầu giường, khám và chẩn đoán bệnh thận mãn ở trẻ em	8	2	6	CLO 3, 7, 9, 10	Giao bài tập nhóm, bình bệnh án, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 8. Hướng dẫn điều trị và dự phòng biến chứng bệnh thận mãn ở trẻ em	6	2	4	CLO 3, 7, 9, 10		A1
	Bài 9. Phân tích bệnh án bệnh thận mãn ở trẻ em	6	2	4	CLO 3, 7, 9, 10		A1
4	Bài 10. Giảng đầu giường, khám và chẩn đoán bệnh xuất huyết tiêu hóa.	8	2	6	CLO 4, 7, 9, 10	Giao bài tập nhóm, bình bệnh án, thảo luận	A1
	Bài 11. Hướng dẫn điều trị và dự phòng	6	2	4	CLO 4, 7, 9,		A1

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
	bệnh xuất huyết tiêu hóa.				10	nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	
	Bài 12. Phân tích bệnh án bệnh xuất huyết tiêu hóa.	6	2	4	CLO 4, 7, 9, 10		A1
	<b>Kiểm tra giữa kỳ</b>				CLO 3, 4, 7		A2.2
5	Bài 13. Giảng đầu giường, khám và chẩn đoán bệnh Scholein – henoch.	6	2	4	CLO 4, 7, 9, 10	Giao bài tập nhóm, bình bệnh án, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 14. Hướng dẫn điều trị và dự phòng bệnh Scholein – henoch.	8	2	6	CLO 4, 7, 9, 10		A1
	Bài 15. Phân tích bệnh án Scholein – henoch.	6	2	4	CLO 4, 7, 9, 10		A1
6	Bài 16. Giảng đầu giường, khám và chẩn đoán Thalasamia.	6	2	4	CLO 5, 8, 9, 10	Giao bài tập nhóm, bình bệnh án, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 17. Hướng dẫn điều trị và dự phòng bệnh Thalasamia.	8	2	6	CLO 5, 8, 9, 10		A1
	Bài 18. Phân tích bệnh án Thalasamia.	6	2	4	CLO 5, 8, 9, 10		A1
7	Bài 19. Giảng đầu giường, khám và chẩn đoán Suy thận cấp.	6	2	4	CLO 5, 8, 9, 10	Giao bài tập nhóm, bình bệnh án, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 20. Phân tích bệnh án Suy thận cấp.	8	2	6	CLO 5, 8, 9, 10		A1
	Bài 21. Giảng đầu giường, khám và chẩn đoán viêm mủ	6	2	4	CLO 5, 8, 9, 10		A1

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
	màng ngoài tim						
8	Bài 22. Báo cáo tổng hợp kết quả học tập của cá nhân, đề xuất giải pháp cải tiến hiệu quả	20		20	CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10	Phản hồi dựa trên báo cáo của SV	
<b>Chuẩn bị và thi kết thúc học phần</b>		<b>40</b>			CLO 1,2, 3, 4, 5, 7, 6, 8, 9,10		A3
<b>Tổng:</b>		<b>200</b>	<b>48</b>	<b>112</b>			

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO 9, 10	Điểm danh, ghi nhận ý kiến phát biểu, đánh giá kết quả làm bài tập nhóm, làm bệnh án
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	<b>A2.1.</b> -Thời điểm đánh giá: Buổi 4 phần lý thuyết -Nội dung: Bài 1 đến bài 8	50%		CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy, làm bài tập tình huống
		<b>A2.2.</b> -Thời điểm đánh giá: Tuần 4 phần lâm sàng -Nội dung: Bài 1 đến bài 22	50%		CLO 3, 4, 7, 8	Chăm bệnh án, quan sát kỹ năng thăm khám trên người bệnh

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A3. Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Tuần cuối vòng lâm sàng - Nội dung: Bắt thăm bệnh nhân, hỏi bệnh sử, khám bệnh, phân tích kết quả lâm sàng và cận lâm sàng, hoàn thành bệnh án			CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10	Chăm bệnh án, quan sát kỹ năng thăm khám trên người bệnh, lập luận chẩn đoán, xử trí

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Dưới 1,0: Kém.

## **VI. Tài liệu học tập**

### 6.1. Tài liệu chính:

Bộ môn Nhi, Trường ĐHYK Vinh (2021), Bài giảng Nhi khoa Tập 1, Tập 2 (dành cho ngành Y khoa và Y học dự phòng), Lưu hành nội bộ.

### 6.2. Tài liệu tham khảo:

- Bài giảng nhi khoa tập I, tập II, Bộ môn Nhi Đại học Y Hà Nội năm 2019. NXB Y học.
- Bộ môn Nhi, Trường ĐH Y Dược Huế, (2020), Giáo trình Nhi khoa 1 và 2, NXB Đại học Huế.
- Bộ môn Nhi, Đại học Y dược TPHCM, (2020), Bài giảng Nhi Khoa 1 và 2, NXB Y học.

## **VII. Yêu cầu**

### 7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Phòng thực hành có đủ mô hình, trang thiết bị, dụng cụ phù hợp chuyên ngành Phụ Sản, bảng, bút, máy chiếu.

- Cơ sở thực hành (Khoa Nhi của các Bệnh viện thực hành trên địa bàn)

### 7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## **VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT**

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

- Trần Thị Kiều Anh, Tiến sĩ Y học, Điện thoại: 0912584133

E-mail: [kieuanh@vnu.edu.vn](mailto:kieuanh@vnu.edu.vn)

- Bùi Kim Khánh Trình, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0889968115

E-mail: [Khanhtrinh240793@vnu.edu.vn](mailto:Khanhtrinh240793@vnu.edu.vn)

- Vũ Thị Thu, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0978957234

E-mail: [Vuthithu@vnu.edu.vn](mailto:Vuthithu@vnu.edu.vn)

- Nguyễn Tư Hùng, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0947708228

E-mail: [ngtuhung@vnu.edu.vn](mailto:ngtuhung@vnu.edu.vn)

- Lê Thị Thanh Huyền, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0942997676

E-mail: [lehuyenvinh@vnu.edu.vn](mailto:lehuyenvinh@vnu.edu.vn)

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

**Bùi Kim Khánh Trình**

# **KHỎI KIẾN THỨC TỰ CHỌN 2**

## 74. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN DƯỢC LÂM SÀNG

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Dược lâm sàng
- 1.2. Mã học phần : YK23TC2.1
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y khoa, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 02 (LT: 01 tín chỉ; LS: 01 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần : Tự chọn; Lý thuyết và lâm sàng
- 1.6. Các học phần tiên quyết : Sinh lý bệnh, vi sinh, dược lý
- 1.7. Các học phần kế tiếp : Nội ngoại sản nhi
- 1.8. Địa điểm học tập : Tại trường, bệnh viện
- 1.9. Thời lượng học tập:
- Tổng số : 100 giờ
  - Lý thuyết : 15 giờ
  - Thực hành, lâm sàng : 40 giờ (2 tuần)
  - Tự học : 30 giờ
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 15 giờ/2 tín chỉ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Dược lý – Dược lâm sàng

### II. Mục tiêu của học phần

#### 2.1. Mục tiêu chung học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về sử dụng thuốc trong điều trị một số bệnh thường gặp. Trên cơ sở đó tư vấn sử dụng thuốc an toàn -hiệu quả - hợp lý.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

- Kiến thức:

LO1. Trình bày được đặc điểm, cách tra cứu các nguồn thông tin thuốc, tương tác thuốc, các bước thực hiện báo cáo ADR, một số nội dung cảnh giác được trong công tác điều trị.

LO2. Tra cứu và nhận biết thông tin hướng dẫn điều trị một số bệnh thường gặp.

LO3. Phân tích sử dụng thuốc trên ca lâm sàng thu thập tại bệnh viện.

- Kỹ năng:

LO4. Thu thập được danh mục thuốc sử dụng tại bệnh viện thực hành. Thực hiện được báo cáo ADR theo mẫu.

LO5. Thực hiện được tra cứu thông tin thuốc theo một số nguồn thông tin.



LO6. Giải thích được mục đích sử dụng thuốc, tác dụng không mong muốn có thể xảy ra, tương tác thuốc, cách dùng và liều dùng của thuốc trên tình huống lâm sàng tại bệnh viện.

- Thái độ:

LO7. Thể hiện được tinh thần trách nhiệm trong quá trình học tập, tích cực tham gia thảo luận, ý thức học tập suốt đời.

### III. Chuẩn đầu ra của học phần

#### 3.1. Kiến thức:

CLO1. Trình bày được đặc điểm, cách tra cứu một số nguồn thông tin thuốc, các bước thực hiện báo cáo ADR, một số nội dung cảnh giác được trong công tác điều trị.

CLO2. Tra cứu và nhận biết thông tin hướng dẫn điều trị một số bệnh thường gặp.

CLO3. Phân tích sử dụng thuốc trong điều trị một số bệnh lý thường gặp trên ca lâm sàng thu thập tại bệnh viện.

#### 3.2. Kỹ năng:

CLO4. Tiến hành tra cứu được thông tin về sử dụng thuốc theo một số nguồn thông tin.

CLO5. Thực hiện một báo cáo ADR dựa trên thông tin thu thập từ bệnh án.

CLO6. Giải thích được mục đích sử dụng thuốc, tác dụng không mong muốn có thể xảy ra, tương tác thuốc, cách dùng và liều dùng của thuốc trên ca lâm sàng.

#### 3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

CLO7. Thể hiện được tinh thần trách nhiệm trong quá trình đi kiến tập, tham gia đầy đủ, khiêm tốn, học hỏi, lắng nghe, ý thức học tập suốt đời.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

CĐR của CTĐT (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)						
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7
PI 1.1	R	M	R	R	M	M	M
PI 1.2	R	M	R	R	M	M	M
PI 1.3	R	R	R	R	M	M	M
PI 1.4	R	R	R	R	M	M	M
PI 2.1	R			R			
PI 2.2	R			R			
PI 3							
PI 4							
PI 5.1	R			R	R	I	

CDR của CTĐT (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)						
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7
PI 5.2	R			R	R	I	
PI 5.3	R			R	R	I	
PI 5.4	R			R	R	I	
PI 6.1	R			R	R		
PI 6.2	R			R	R		
PI 7				R	R	R	R
PI 8.1				R	R	R	R
PI 8.2				R	R	R	R
PI 9.1				R			
PI 9.2				R			
PI 10.1					R	R	M
PI 10.2					R	R	M

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.*

#### IV. Nội dung học phần

##### 4.1. Mô tả học phần:

Học phần Dược lâm sàng cung cấp cho sinh viên những kiến thức về sử dụng thuốc trong điều trị một số bệnh thường gặp. Cung cấp cho sinh viên một số cách tra cứu thông tin về sử dụng thuốc và an toàn thuốc trong một số bệnh thường gặp. Trên cơ sở đó phân tích được việc sử dụng thuốc an toàn - hiệu quả - hợp lý.

##### 4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết (ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học)</b>		<b>45</b>	15	30			
1	Bài 1: Thông tin thuốc Tương tác thuốc	<b>12</b>	4	8	CLO1 CLO2 CLO5	Thuyết trình Phát vấn	A1
2	Bài 2: Báo cáo ADR	<b>12</b>	4	8	CLO1	Thuyết trình	A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	Cảnh giác dược				CLO2 CLO5	trình Phát vấn	
3	Bài 3: Sử dụng thuốc trong một số bệnh thường gặp	12	4	8	CLO1 CLO2 CLO5	Thuyết trình Phát vấn	A1
4	Bài 4: Nhận xét sử dụng thuốc theo tình huống lâm sàng	9	3	6	CLO1 CLO5	Thuyết trình Phát vấn	A1
<b>II. Phần đi lâm sàng (ITC=40 giờ lâm sàng)</b>		<b>40</b>	<b>40</b>	<b>0</b>			
1	Bài 1. Giới thiệu nội qui khoa phòng, nội dung học Danh mục thuốc, các nguồn thông tin thuốc tại bệnh viện	4	4	0	CLO1 CLO4	Giới thiệu, hướng dẫn, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
2	Bài 2. Hoạt động báo cáo phản ứng có hại ADR tại bệnh viện	4	4	0	CLO1 CLO5		A1
3	Bài 3. Hướng dẫn thu thập thông tin ca lâm sàng theo mẫu và phân công thu thập	4	4	0	CLO3		A1
4	Bài 4. Hướng dẫn phân tích việc sử dụng thuốc theo yêu cầu trên ca lâm sàng	4	4	0	CLO3 CLO6		A1
5	Bài 5. Đánh giá chất lượng thu thập thông tin ca lâm sàng	4	4	0	CLO3		
	<i>Điểm tra định kỳ</i>						A2
6	Bài 6. Phân tích sử dụng thuốc trên ca lâm sàng bệnh tăng huyết áp	4	4	0	CLO2 CLO6		A1

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
7	Bài 7. Phân tích sử dụng thuốc trên ca lâm sàng bệnh đái tháo đường	4	4	0	CLO2 CLO6		A1
8	Bài 8. Phân tích sử dụng thuốc trên ca lâm sàng bệnh viêm phổi	4	4	0	CLO2 CLO6		A1
9	Bài 9. Phân tích sử dụng thuốc trên ca lâm sàng bệnh Hen phế quản	4	4	0	CLO2 CLO6		A1
10	Bài 10. Phân tích sử dụng thuốc trên ca lâm sàng bệnh COPD	4	4	0	CLO1 CLO2 CLO6		A1
<b>III.</b>	<b>Thi hết học phần theo qui chế</b>	<b>15</b>					A3

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia đầy đủ buổi học của SV cũng như những đóng góp của SV trong học phần	100%		CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 7	
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐĐK)	30%	- Thời điểm đánh giá: Buổi LS 5 - Nội dung: Bài 3 đến bài 7	100%		CLO3 CLO4	Bảng kiểm về nội dung các thông tin thu thập từ bệnh án theo mẫu
<b>A3.</b>	60%	- Thời điểm thi:	100%		CLO 1	Tổ chức bất

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)		Sau kết thúc đi lâm sàng - Nội dung: Bất thăm ca lâm sàng, làm phiếu phân tích, hỏi thi vấn đáp			CLO 2	thăm ca lâm sàng, làm phiếu phân tích + hỏi thi vấn đáp

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐĐK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Dưới 1,0: Kém.

## VI. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu học tập

Bộ Y tế (2006), Dược lâm sàng, NXB Y học.

## 6.2. Tài liệu tham khảo:

1. GS.TS. Đào Văn Phan (2005), Dược lý học lâm sàng, NXB Y học
2. Bộ Y tế (2018), Dược thư Quốc gia Việt Nam, NXB Y học
3. Bộ Y tế (2019), Hướng dẫn điều trị các bệnh không lây nhiễm
4. Bộ Y tế (2020), Hướng dẫn điều trị đái tháo đường typ 2
5. Bộ Y tế (2020), Hướng dẫn điều trị viêm phổi cộng đồng
6. Hội tim mạch học quốc gia Việt Nam (2022), Hướng dẫn điều trị tăng huyết áp.

## VII. YÊU CẦU

### 7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Phòng thực hành có đủ hóa chất, dung môi, dụng cụ thí nghiệm, bảng, phấn.

### 7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành các bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

### 8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy:

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Bộ phận</b>	<b>Email</b>
1	ThS. Nguyễn Thị Thúy Ngân	Bộ môn DL- DLS	<a href="mailto:Thuyngan@vnu.edu.vn">Thuyngan@vnu.edu.vn</a>
2	ThS. Kiều Mai Anh	Bộ môn DL- DLS	<a href="mailto:Maianh@vnu.edu.vn">Maianh@vnu.edu.vn</a>
3	ThS. Đặng Thị Soa	Bộ môn DL- DLS	<a href="mailto:dangsoa@vnu.edu.vn">dangsoa@vnu.edu.vn</a>
4	ThS. Nguyễn Thị Cần	Bộ môn DL- DLS	<a href="mailto:Nguyencan@vnu.edu.vn">Nguyencan@vnu.edu.vn</a>
5	ThS. Nguyễn Thu Hằng	Bộ môn DL- DLS	<a href="mailto:Thuhang@vnu.edu.vn">Thuhang@vnu.edu.vn</a>

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

## **75. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**

### **HỌC PHẦN DỊ ỨNG – MIỄN DỊCH LÂM SÀNG**

#### **I. Thông tin chung về học phần**

1.1. Tên học phần : Dị ứng – Miễn dịch lâm sàng

1.2. Mã học phần : YK23TC2.2.

1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y khoa, trình độ đại học, hệ chính quy.

1.4. Số tín chỉ : 02 (LT: 01 tín chỉ; LS: 01 tín chỉ).

1.5. Loại học phần: Tự chọn; Lý thuyết và Lâm sàng.

1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Các học phần cơ sở ngành, Nội cơ sở.

1.7. Các học phần kế tiếp: .

1.8. Địa điểm học tập: Tại trường ĐHYK Vinh/Bệnh viện

1.9. Thời lượng học tập:

- Tổng số : 100 giờ

- Lý thuyết : 15 giờ

- Thực hành, thực tập : 40 giờ

- Tự học : 30 giờ

- Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá : 15 giờ

1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Sinh lý bệnh – Miễn dịch

#### **II. Mục tiêu của học phần**

##### 2.1. Mục tiêu chung học phần

Sau khi học xong học phần Dị ứng - Miễn dịch lâm sàng, sinh viên ngành Y khoa được trang bị các kiến thức cơ bản về chuyên ngành Dị ứng, miễn dịch lâm sàng; có khả năng thăm khám, chẩn đoán, điều trị, tiên lượng, theo dõi, dự phòng một số bệnh lý dị ứng, tự miễn thông thường. Ngoài ra, sinh viên còn được hướng dẫn các kỹ năng như tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm, có thái độ đồng cảm và thấu hiểu người bệnh.

##### 2.2. Mục tiêu cụ thể

###### 2.2.1. Kiến thức:

- LO1. Vận dụng được kiến thức cơ sở, chuyên ngành Miễn dịch lâm sàng để biện luận chẩn đoán, điều trị, tiên lượng, dự phòng một số bệnh dị ứng, tự miễn.

###### 2.2.2. Về kỹ năng:

- LO2. Thực hiện đúng quy trình khám chữa bệnh để khám, chẩn đoán, điều trị, theo dõi và dự phòng một số bệnh dị ứng, tự miễn trên lâm sàng.

- LO3. Giao tiếp hiệu quả với người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng.



### 2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- LO4. Phát triển được năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm, năng lực tự học; có tinh thần trách nhiệm trong công việc; đồng cảm, chia sẻ với người bệnh; có ý thức tuân thủ các quy định của nhà nước và pháp luật.

## III. Chuẩn đầu ra của học phần

### 3.1. Kiến thức:

CLO1. Xác định được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng lâm sàng, tiêu chuẩn chẩn đoán của một số bệnh dị ứng và tự miễn thường gặp.

CLO2. Vận dụng được kiến thức cơ sở, chuyên ngành Miễn dịch lâm sàng để biện luận chẩn đoán, điều trị, tiên lượng, dự phòng một số bệnh dị ứng, tự miễn.

### 3.2. Kỹ năng:

CLO3. Thực hiện đúng kỹ năng thăm khám, phân tích vấn đề để chẩn đoán đúng, lựa chọn hướng xử trí phù hợp, dự phòng một số bệnh lý dị ứng, tự miễn trên lâm sàng.

CLO4. Thực hiện được kỹ năng tư vấn cho bệnh nhân về các bệnh dị ứng, tự miễn.

CLO5. Hoàn thành được bệnh án các bệnh dị ứng và tự miễn.

### 3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

CLO6. Người học thể hiện được năng lực làm việc nhóm, làm việc độc lập và khả năng tự học: chủ động nghiên cứu tài liệu và các tình huống lâm sàng tại cơ sở y tế.

CLO7. Thể hiện được tinh thần trách nhiệm, tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà trường và cơ sở y tế trong quá trình học tập, có sự đồng cảm, chia sẻ với người bệnh qua lời nói và hành vi.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)						
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7
PI1.1	R	M					
PI2.1		R					
PI5.1			R	R	M		
PI6.1			M				
PI8.2			R	R			
PLO10						M	M

*Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:*

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.*

#### **IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

##### 4.1. Mô tả học phần:

Học phần Dị ứng – Miễn dịch lâm sàng là học phần chuyên ngành thuộc chương trình đào tạo ngành Y khoa. Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về chuyên ngành Dị ứng, Miễn dịch lâm sàng; giúp sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành có liên quan trong khám bệnh, điều trị, tiên lượng, dự phòng, tư vấn một số bệnh lý Dị ứng, Tự miễn thông thường. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng phân tích, lập luận, giải quyết vấn đề, năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm và tự học.

##### 4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết (ITC=15 giờ lên lớp+30 giờ tự học)</b>		<b>45</b>	<b>15</b>	<b>30</b>			
1	Nhập môn Dị ứng – Miễn dịch lâm sàng.		0,5			Thuyết trình	
	Bài 1. Đại cương về bệnh dị ứng và tự miễn		1	2	CLO1	- Nêu vấn đề, giải thích các vấn đề - Thuyết trình - Nêu câu hỏi gợi mở	A2.1 A3
	Bài 2. Dị ứng thuốc.		2	4	CLO1,2,6		
Bài 3. Mày đay – Phù mạch.		1	2	CLO1,2,6			
2	Bài 4. Phản vệ.		1	2	CLO1,2,6	- Nêu vấn đề, giải thích các	A2.1 A3

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	Bài 5. Hen phế quản		2	4	CLO1,2,6	vấn đề - Thuyết trình - Nêu câu hỏi gợi mở - Thảo luận nhóm	A2.1
	Bài 6. Dị ứng vaccin.		1	2	CLO1,2,6		
	Bài 7. Dị ứng thức ăn.			1	CLO1,2,6	HD tự học	
	Bài 8. Viêm da dị ứng.			1	CLO1,2,6		
	Bài 9. Viêm mũi dị ứng.			1	CLO1,2,6		
3	Bài 11. Lupus ban đỏ hệ thống.		2	4	CLO1,2,6	- Nêu vấn đề, giải thích các vấn đề - Thuyết trình - Nêu câu hỏi gợi mở - Thảo luận nhóm	A2.1 A3
	Bài 12. Xơ cứng bì hệ thống.		2	2	CLO1,2,6		
4	Bài 13. Viêm da cơ.		1	2	CLO1,2,6	- Nêu vấn đề, giải thích các vấn đề - Thuyết trình - Nêu câu hỏi gợi mở	A2.1 A3
	Bài 14. Bệnh mô liên kết hỗn hợp		1	2	CLO1,2,6		
	Bài 15. Viêm mạch		1	2	CLO1,2,6		
	Bài 16. Ban xuất huyết Schonlein - hench.		1	2	CLO1,2,6	HD tự học	A2.1
	Bài 17. Xuất huyết			1	CLO1,2		

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	giảm tiêu cầu tự miễn.				,6		
	<b>Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá</b> - Hướng dẫn và hỗ trợ sinh viên tự học sau mỗi bài học - Kiểm tra đánh giá giữa kỳ	5  4  1			CLO1,2  ,6	HD tự học	
II. Phần lâm sàng		Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
1	<b>B1. Giới thiệu:</b> Phổ biến quy chế lâm sàng. Giới thiệu mục tiêu, chuẩn đầu ra, nội dung, kế hoạch và chỉ tiêu THLS. Phân nhóm, phân công nhiệm vụ, lịch trực. Hướng dẫn tự học. Trách nhiệm với bệnh nhân, khoa phòng và với bạn cùng học.	2	1	1	CLO7	Thuyết trình, thảo luận	
2	Buổi 2. Khám, tư vấn bệnh Dị ứng thuốc	4	2	2	CLO3,4 6,7	Cầm tay chỉ việc, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A2.2
3	Buổi 3. Khám, tư vấn bệnh mày đay – phù mạch	3	2	1	CLO3,4 6,7	Cầm tay chỉ việc, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A2.2
4	Buổi 4. Khám, tư vấn bệnh Lupus ban	6	2	4	CLO3,4 6,7	Cầm tay chỉ việc,	A2.2

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	đồ hệ thống					kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	
5	Buổi 5. Khám, tư vấn bệnh nhân xơ cứng bì	4	2	2	CLO3,4 6,7	Cầm tay chỉ việc, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A2.2
6	Buổi 6. Thực hành xây dựng bệnh án chuyên ngành Di ứng - MDLS.	5	2	3	CLO3, 5,6	Giao bài tập nhóm, thảo luận nhóm, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A2.2
7	Buổi 7. Bình bệnh án Di ứng thuốc	5	2	3	CLO2,3 5,6	Giao bài tập nhóm, bình bệnh án, thảo luận nhóm, giám sát, hỗ trợ	A2.2
8	Buổi 8. Bình bệnh án Lupus ban đỏ hệ thống	6	2	4	CLO2,3 5,6	Giao bài tập nhóm, bình bệnh án, thảo luận nhóm, giám sát, hỗ trợ	A2.2
9	Buổi 9. - Hệ thống lại kiến thức lâm sàng. - Báo cáo tổng hợp kết quả học tập của cá nhân	5	1	4	CLO2,3 ,5,6	- Đi buồng giảng ca LS ngắn - Phản hồi dựa trên báo cáo	A2.2

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
						của SV	
10	Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá	10				- Hướng dẫn TH theo chủ đề, bệnh lý - Hỏi thi trên bệnh nhân và bệnh án	A2.2
<b>Tổng</b>		<b>50</b>	<b>16</b>	<b>24</b>			

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần		R1	CLO 6,7	Điểm danh SV tham gia học lý thuyết, lâm sàng và trực tại các cơ sở thực tập, tham gia làm việc nhóm, thái độ với người bệnh, đồng nghiệp,...
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	<b>A2.1.</b> -Thời điểm đánh giá: Buổi 4 -Nội dung: LT Bài 1 đến bài 17	50%		CLO 1 CLO 2	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy
		<b>A2.2.</b> - Thời điểm đánh			CLO 3,4,5,6	Chăm bệnh án, quan sát

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		giá: Kết thúc học lâm sàng -Nội dung: LS Bài 1-6	50%			kỹ năng thăm khám trên người bệnh
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1,2,6	Bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính hoặc tự luận

## 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX} \cdot 10\% + \text{ĐGK} \cdot 30\% + \text{ĐKT} \cdot 60\%$ ), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

## **VIII. Tài liệu học tập**

### 8.1. Tài liệu chính:

Nguyễn Văn Đoàn (2022), Bài giảng Dị ứng – Miễn dịch lâm sàng, NXB Y học.

### 8.2. Tài liệu tham khảo:

1. Phan Quang Đoàn (2013), Dị ứng – miễn dịch lâm sàng, NXB giáo dục Việt Nam.

2. Nguyễn Văn Đoàn (2013), Hiểu biết mới về một số bệnh Dị ứng và tự miễn, NXB Y học

3. Bộ Y tế (2017), Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị các bệnh về dị ứng - miễn dịch lâm sàng, NXB Y học

4. Nguyễn Ngọc Lanh (2014), Miễn dịch học, NXB Y học

## **VII. YÊU CẦU**

### 7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Cơ sở thực hành (Bệnh viện): Đủ số lượng người bệnh, đa dạng bệnh, không quá tải, đủ số lượng giảng viên kiêm nhiệm.

### 7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.



- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## **VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT**

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

1. Nguyễn Thị Thu, Thạc sĩ Dị ứng – MDLS. Điện thoại 0975226306.

Email: [nguyenthu@vmu.edu.vn](mailto:nguyenthu@vmu.edu.vn)

2. Nguyễn Thị Mỹ Thành, Tiến sĩ Y học. Điện thoại 0983923925.

Email: [mythanhmedecin@gmail.com](mailto:mythanhmedecin@gmail.com)

3. Nguyễn Khánh Linh, Bác sĩ. Điện thoại 0988237669

Email: [linhng94@gmail.com](mailto:linhng94@gmail.com)

4. Trần Nhật Thành, BSCCKII Dị ứng – MDLS. Điện thoại 0976617881.

Email: [drthanh2007@gmail.com](mailto:drthanh2007@gmail.com)

5. Hoàng Danh Tân, Thạc sĩ Dị ứng – MDLS. Điện thoại 0979029590

Email: [hdt1010@gmail.com](mailto:hdt1010@gmail.com)

6. Nguyễn Thị Oanh, Thạc sĩ Dị ứng – MDLS. Điện thoại 0349591688

Email: [oanh.xeu@gmail.com](mailto:oanh.xeu@gmail.com)

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

## PHỤ LỤC

### Phụ lục 1. Rubric đánh giá thường xuyên (R1)

#### Rubric 1. Đánh giá chuyên cần (R1)

<b>Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance)</b>						
<b>Tiêu chí đánh giá</b>	<b>Mức độ đạt chuẩn quy định</b>					<b>Trọng số</b>
	<b>MỨC F (0-3.9)</b>	<b>MỨC D (4.0-5.4)</b>	<b>MỨC C (5.5-6.9)</b>	<b>MỨC B (7.0-8.4)</b>	<b>MỨC A (8.5-10)</b>	
Chuyên cần	Không đi học (<30%).	Đi học không chuyên cần (<50%).	Đi học khá chuyên cần (<70%).	Đi học chuyên cần (<90%).	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%).	<b>50%</b>
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	<b>50%</b>

### PHỤ LỤC 2. RUBRIC ĐÁNH GIÁ LÀM VIỆC NHÓM

<b>Rubric 2: Đánh giá làm việc nhóm</b>						
<b>Tiêu chí đánh giá</b>	<b>Mức độ đạt chuẩn quy định</b>					<b>Trọng số</b>
	<b>MỨC F (0-3.9)</b>	<b>MỨC D (4.0-5.4)</b>	<b>MỨC C (5.5-6.9)</b>	<b>MỨC B (7.0-8.4)</b>	<b>MỨC A (8.5-10)</b>	
Tổ chức nhóm	Không có sự làm việc	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù	<b>30%</b>

<b>Rubric 2: Đánh giá làm việc nhóm</b>						
<b>Tiêu chí đánh giá</b>	<b>Mức độ đạt chuẩn quy định</b>					<b>Trọng số</b>
	<b>MỨC F (0-3.9)</b>	<b>MỨC D (4.0-5.4)</b>	<b>MỨC C (5.5-6.9)</b>	<b>MỨC B (7.0-8.4)</b>	<b>MỨC A (8.5-10)</b>	
	nhóm	của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể	riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm	với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm	hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên	
Tham gia làm việc nhóm	<30%	<50%	<70%	<90%	100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)	<b>30%</b>
Thảo luận	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm	Hiếm khi tham gia vào việc thảo luận của nhóm và đóng góp ý kiến	Thỉnh thoảng tham gia vào việc thảo luận của nhóm và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia vào việc thảo luận của nhóm và đóng góp ý kiến	Luôn tham gia vào việc thảo luận của nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm	<b>20%</b>
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm	Hiếm khi phối hợp, hợp tác với nhóm	Phối hợp, hợp tác với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm	Phối hợp, hợp tác với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm	Phối hợp, hợp tác với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm	<b>20%</b>

## Rubric: Đánh giá lượng giá lâm sàng

Ngày lượng giá:

Họ và tên sinh viên:

Lớp:                      tổ:                      Khoa thực tập:

Nội dung lượng giá	Điểm		
	Không đạt (0)	Thiếu (1)	Đủ/đạt (2)
<b>1. Kỹ năng khám lâm sàng</b>			
<b>Hỏi bệnh sử:</b> - Khai thác được triệu chứng đầy đủ từ thời điểm khởi phát - Khai thác được đặc điểm triệu chứng - Sắp xếp được thứ tự xuất hiện của triệu chứng - Khai thác được điều trị tại nhà hoặc tuyến trước và đáp ứng điều trị			
<b>Hỏi tiền sử bệnh:</b> - Gia đình - Bản thân - Tiêm phòng - Dị ứng - Dịch tễ			
<b>Khám lâm sàng</b> - Thể hiện được kỹ năng khám toàn thân - Thể hiện được kỹ năng khám các bộ phận liên quan - Thể hiện được khai thác số liệu cận lâm sàng liên quan			
<b>Tổng cộng</b>			
<b>2. Kỹ năng giao tiếp</b>			
- Tác phong trang phục chuẩn mực - Quan tâm đến cảm xúc, nhu cầu của người bệnh và người nhà - Tôn trọng, trung thực, bảo mật, có trách nhiệm - Tôn trọng sự riêng tư, tín ngưỡng trong giao tiếp - Quan tâm đến chi phí, hiệu quả, an toàn người bệnh			
<b>Tổng cộng</b>			
<b>Ứng dụng khoa học cơ bản, y học cơ sở, y học chứng cứ vào chẩn đoán, điều trị và phòng bệnh</b>			
<b>Đặt vấn đề và lý giải</b>			
- Lập luận chặt chẽ đưa ra chẩn đoán sơ bộ - Đề xuất các cận lâm sàng, phù hợp. - Lập luận chặt chẽ đưa ra chẩn đoán xác định đúng - Đề xuất nguyên tắc, hướng điều trị đúng - Lập kế hoạch điều trị và dự phòng bệnh tốt			

Nội dung lượng giá	Điểm		
	Không đạt (0)	Thiếu (1)	Đủ/đạt (2)
<b>1. Kỹ năng khám lâm sàng</b>			
- Đánh giá kiến thức tổng quát - Xử lý tình huống lâm sàng phát sinh phù hợp			
<b>Tổng cộng</b>			
<b>Tổng điểm:</b>			

## 76. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN THĂM DÒ CHỨC NĂNG

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần: Thăm dò chức năng (siêu âm)
- 1.2. Mã học phần: YK23TC2.3
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y khoa, hệ đại học chính quy
- 1.4. Số tín chỉ: 02 (LT: 01 tín chỉ, LS: 01 tín chỉ)
- 1.5. Loại học phần: Lựa chọn
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Giải phẫu, Sinh lý, Sinh lý bệnh, Nội cơ sở, Ngoại cơ sở, Ngoại bệnh lý, Nội bệnh lý, Chẩn đoán hình ảnh
- 1.7. Các học phần kế tiếp: Thực tế tốt nghiệp
- 1.8. Địa điểm học tập: Trường Đại học Y khoa Vinh, các BV thực hành
- 1.9. Thời lượng học tập:
  - Tổng số: 100 giờ
  - Lý thuyết: 15 giờ
  - Lâm sàng: 40 giờ
  - Tự học: LT: 30 giờ;
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: LT: 05 giờ; LS: 10
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Chẩn đoán hình ảnh

### II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung: Học phần siêu âm cung cấp cho sinh viên Y khoa các kiến thức cơ bản về siêu âm trong chẩn đoán các bệnh lý thường gặp. Áp dụng kỹ thuật siêu âm trong chẩn đoán. Đồng thời cũng giúp sinh viên áp dụng kiến thức vào việc chẩn đoán các bệnh lý thường gặp.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức

LO1: Vận dụng các kiến thức khoa học, y học cơ sở để giải thích cơ chế, nguyên lý tạo ảnh, biểu hiện triệu chứng hình ảnh trên siêu âm của các bệnh lý thường gặp.

LO2: Vận dụng các kiến thức y học cơ sở, chuyên ngành kết hợp với siêu âm trong phân tích và biện luận các hình ảnh bất thường để chẩn đoán các bệnh lý thường gặp.

##### b) Kỹ năng

LO3: Thể hiện kỹ năng sử dụng, thao tác đúng quy trình vận hành máy siêu âm trong thực hành lâm sàng thăm khám một số cơ quan.

LO4: Thể hiện kỹ năng phân tích và biện luận các dấu hiệu hình ảnh bình thường và bất thường, từ đó chẩn đoán được một số bệnh lý thường gặp.

##### c) Thái độ

LO5: Hình thành được năng lực tự học và học tập suốt đời.

LO6: Tôn trọng các nội quy, quy định của nhà trường về việc học tập tại giảng đường.

### III. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLO)

#### 3.1. Kiến thức

CLO1: Vận dụng các kiến thức khoa học, y học cơ sở để giải thích cơ chế, nguyên lý tạo ảnh, biểu hiện triệu chứng hình ảnh trên siêu âm của các bệnh lý thường gặp.

CLO2: Vận dụng các kiến thức y học cơ sở, chuyên ngành kết hợp với siêu âm trong phân tích và biện luận các hình ảnh bất thường để chẩn đoán các bệnh lý thường gặp.

#### 3.2. Kỹ năng:

CLO3: Có kỹ năng sử dụng, thao tác đúng quy trình vận hành máy siêu âm trong thực hành lâm sàng thăm khám một số cơ quan: tuyến giáp, tuyến vú, ổ bụng.

CLO4: Phân tích và biện luận đúng các dấu hiệu hình ảnh bình thường và bất thường, từ đó chẩn đoán được một số bệnh lý thường gặp.

#### 3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CLO5. Thể hiện được năng lực tự học, làm việc độc lập và làm việc nhóm trong hoạt động học theo nhóm; Có tinh thần trách nhiệm, đồng cảm, chia sẻ với người bệnh; tuân thủ các quy định tại cơ sở thực hành, quản lý, giám sát, điều phối, cải thiện các hoạt động của cá nhân và của cả nhóm.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)				
	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5
PI1.1	R	M			
PI1.2	R	M			
PI1.3	R	M			
PI1.4	R	M			
PI2.1	I	I			
PI2.2	I	I			
PI5.1			M	M	
PI5.2			M	M	
PI5.3			M	M	
PI5.4			M	M	
PI6.1			R	R	
PI6.2			R	R	
PI10.1					R
PI10.2					R

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

*I (Introduced)* – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu

*R (Reinforced)* – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...

*M (Mastery)* – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu

*A (Assessed)* – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá PLO.

#### IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần

##### 4.1. Mô tả học phần

Học phần siêu âm là học phần tự chọn cung cấp cho sinh viên Y khoa các kiến thức cơ bản về siêu âm trong chẩn đoán các bệnh lý thường gặp. Áp dụng kỹ thuật siêu âm trong chẩn đoán. Đồng thời cũng giúp sinh viên áp dụng kiến thức vào việc chẩn đoán các bệnh lý thường gặp.

##### 4.2. Cấu trúc nội dung học phần

##### 4.2.1. Lý thuyết

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
1	Bài 1: Đại cương về chẩn đoán siêu âm	9	2	6	CLO1 CLO5	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
2	Bài 2: Siêu âm gan mật	12	4	8	CLO2 CLO3 CLO4	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
3	Bài 3: Siêu âm hệ tiết niệu, tụy, lách	12	4	8	CLO1	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
4	Bài 4: Siêu âm sản phụ khoa	12	4	8	CLO1	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
	<b>Đánh giá định kỳ</b>		1				A2
	<b>Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá</b>	05					A3



Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>Tổng:</b>		50	15	30			

#### 4.2.2. Lâm sàng (Thực hành)

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
1	Bài 1. Hướng dẫn sử dụng và vận hành máy siêu âm	4	2	2	CLO5	Hướng dẫn làm mẫu, kèm cặp, giám sát, hỗ trợ	A1
	Bài 2. Thực hành các mặt cắt cơ bản trong siêu âm ổ bụng	4	1	3	CLO1,3		A1
	Bài 3. Thực hành siêu âm gan mật.	5	2	3	CLO1,2,3,4		A1
2	Bài 4. Thực hành siêu âm hệ tiết niệu	7	3	4	CLO1,2,3,4		A1
	Bài 5. Thực hành siêu âm tụy, lách	5	2	3	CLO1,3		A1
3	Bài 6. Thực hành siêu âm sản phụ khoa.	10	4	6	CLO1,3		A1
4	Bài 7. Thực hành siêu âm một số bệnh lý gan mật thường gặp.	5	2	3	CLO1,2,3,4		A1
	Bài 8. Thực hành siêu âm một số bệnh lý hệ tiết niệu thường gặp.	5	2	2	CLO1,3		A1
	Bài 9. Báo cáo tổng hợp kết quả học tập của cá nhân, đề xuất	2	2	0	CLO3,4		Phản hồi dựa trên báo cáo

Tuần	Nội dung	Số giờ			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Kèm cặp			
	giải pháp cải tiến hiệu quả. <b>Đánh giá định kì</b>					của SV	
	<b>Chuẩn bị và thi kết thúc vòng lâm sàng</b>	<b>5</b>			CLO1,2, 3,4,5		A3
	<b>Tổng:</b>	<b>50</b>	<b>20</b>	<b>25</b>			

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

#### 5.1.1. Lý thuyết

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần			CLO 5	Điểm danh, ghi nhận ý kiến phát biểu trên lớp, đánh giá kết quả làm bài tập nhóm
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	<b>A2</b> -Thời điểm đánh giá: Buổi 4 -Nội dung: Bài 1 đến bài 4			CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy/máy vi tính
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính

Các học phần  $\leq 3$  tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần  $> 3$  tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ

### 5.1.2. Lâm sàng (thực hành)

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần			CLO 4	Điểm danh, ghi nhận kết quả làm việc nhóm, thái độ với người bệnh, đồng nghiệp,...
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	<b>A2.1.</b> -Thời điểm đánh giá: Tuần 3 -Nội dung: Bài 1 đến bài 6			CLO 1,2,3	Chấm, quan sát kỹ năng, quy trình phân thực hành
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Tuần cuối - Nội dung: Bất thăm bệnh nhân, hỏi bệnh sử, khám bệnh, thực hành siêu âm, phân tích, lập luận chẩn đoán.			CLO 1,2,3,4	Chấm, quan sát kỹ năng, quy trình phân tích hình ảnh, lập luận chẩn đoán.

Các học phần  $\leq 3$  tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần  $> 3$  tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ

### 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

#### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng (Điểm HP = ĐTX.10% + ĐGK.30% + ĐKT.60%), được làm tròn tới

một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

## VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính:

Siêu âm chân đoán (2021), Giáo trình lưu hành nội bộ, Trường ĐHYK Vinh.

6.2. Tài liệu tham khảo:

Siêu âm bụng tổng quát (2017), Nguyễn Phước Bảo Quân, NXB ĐH Huế.

Siêu âm sản khoa thực hành (2018), Đỗ Danh Toàn, NXB Y học

Siêu âm phụ khoa thực hành (2018), Đỗ Danh Toàn, NXB Y học

## VII. Yêu cầu

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phân học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

### 8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy

- Nguyễn Thị Minh Huệ, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0917.130.479

E-mail: [minhhue@vmu.edu.vn](mailto:minhhue@vmu.edu.vn)

- Trình Văn Kỳ, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0972.432.770

E-mail: [vanky@vmu.edu.vn](mailto:vanky@vmu.edu.vn)

- Đinh Nhân Dương, Thạc sĩ Y học, Điện thoại: 0982.233.616

E-mail: [@vmu.edu.vn](mailto:@vmu.edu.vn)

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

## 77. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN HÓA SINH LÂM SÀNG

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : HÓA SINH LÂM SÀNG
- 1.2. Mã học phần :
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Y khoa
- 1.4. Số tín chỉ : 02 (LT: 01 tín chỉ; TH: 01 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần : Tự chọn
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Nội bệnh lý 1
- 1.7. Các học phần kế tiếp:
- 1.8. Địa điểm học tập : Tại trường
- 1.9. Thời lượng học tập:
  - Tổng số : 100 giờ
  - Lý thuyết : 15 giờ
  - Thực hành, thực tập : 30 giờ
  - Tự học : 45 giờ
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 10 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Hóa sinh

### II. Mục tiêu

#### 2.1. Mục tiêu chung

Giải thích được sự biến đổi của các chỉ số sinh hóa trong quá trình bệnh lý từ đó có thể đề xuất các xét nghiệm hướng chẩn đoán, theo dõi và tiên lượng bệnh;

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức:

- LO1: Giải thích được sự chuyển hóa của các chất trong quá trình bệnh lý
- LO2: Giải thích sự biến đổi của các chất trong quá trình bệnh lý
- LO3: Đề xuất các xét nghiệm sinh hóa chẩn đoán, theo dõi và tiên lượng bệnh

##### b) Kỹ năng:

- LO4: Biện luận được biến loạn chỉ số sinh hóa thông thường để định hướng chẩn đoán, theo dõi và tiên lượng bệnh.
- LO5: Có khả năng tư duy phản biện, đánh giá và dẫn dắt người khác trong quá trình học tập.

##### c) Thái độ:

- LO6: Tự chủ, tự chịu trách nhiệm với kết quả học tập, có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân khi làm việc độc lập hay làm việc nhóm.

### III. Chuẩn đầu ra của học phần

#### 3.1. Kiến thức

- CLO 1: Trình bày được các loại bệnh phẩm, các yếu tố nhiễu liên quan đến kết quả xét nghiệm.

- CLO 2: Phân tích được mối liên quan chuyển hóa các chất trong cơ thể.
- CLO 3: Nhận định được sự biến đổi bình thường, bất thường của các cơ quan trong cơ thể

- CLO 4: Liệt kê được các xét nghiệm sinh hóa để chẩn đoán, theo dõi và tiên lượng bệnh

### 3.2. Kỹ năng

- CLO5: Phân tích được các biến loạn sinh hóa thông thường để định hướng chẩn đoán, theo dõi và tiên lượng bệnh.

- CLO6: Có khả năng tư duy phản biện, đánh giá và dẫn dắt người khác trong quá trình học tập.

### 3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CLO7: Tự chủ, tự chịu trách nhiệm với kết quả học tập, có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân khi làm việc độc lập hay làm việc nhóm.

### 3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

Chuẩn đầu ra Chương trình (PI/PLO)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)						
	CLO 1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7
PI 1.1	I	R	R	M	M		R
PI 1.2	I	R	R	M	M		R
PI 1.3	I	R	R	M	M		R
PI 1.4	I	R	R	M	M		R
PI 2.1	I	R	R	R	R		R
PI 2.2	I	R	R	R	R		R
PI 3							
PI 4							
PI 5.1	I	R	R	R	R		R
PI 5.2	I	R	R	R	R		R
PI 5.3	I	R	R	R	R		R
PI 5.4	I	R	R	R	R		R
PI 6.1	I	R	R	R	R		R
PI 6.2	I	R	R	R	R		R
PI 7						M	R
PI 8.1						R	R
PI 8.2						R	R
PI 9.1							
PI 9.2							
PI 10.1						R	M
PI 10.2						R	M

Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.*

#### **IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

##### **4.1. Mô tả học phần**

Học phần cung cấp các kiến thức về chuyên hóa xảy ra ở mô, cơ quan của cơ thể và cơ chế bệnh học của các bệnh lý với sự biến đổi của các chỉ số sinh hóa trong quá trình bệnh lý. Từ đó có thể đề xuất các xét nghiệm hướng chẩn đoán, theo dõi và tiên lượng bệnh.

##### **4.2. Cấu trúc nội dung học phần**

Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
<b>I. Phần lý thuyết</b>		<b>45</b>	<b>15</b>	<b>30</b>			
1	Nhập môn		0.5				
	Bài 1: Bệnh phẩm và các yếu tố nhiễu liên quan đến bệnh phẩm		1	1	CLO 1	Thuyết trình	
	Bài 2: Glucose máu, niệu và các xét nghiệm liên quan đến đái tháo đường		1	2	CLO 1-4		
Bài 3: Protein máu, niệu và các sản phẩm liên quan đến quá trình thoái hóa protein		1.5	2	CLO 1-4			
2	Bài 4: Lipoprotein, lipid máu		1	2	CLO 1-4	Thuyết trình	
	Bài 5: Enzym huyết thanh		2	4	CLO 1-4		
	Bài 6: Các xét nghiệm chẩn đoán bệnh tim mạch		1	2	CLO 1-4		
3	Bài 7: Hóa sinh lâm sàng bệnh gan mật		1	2	CLO 1-4	Thuyết trình	
	Bài 8: Chuyển hóa chất khoáng và xương		1	2	CLO 1-4		



Buổi	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	Bài 9: Hóa sinh lâm sàng bệnh thận nước tiểu		2	4	CLO 1-4		
4	Bài 10: Rối loạn chuyển hóa nước và các chất điện giải		1	3	CLO 1-4	Thuyết trình	
	Bài 11: Khí máu và thăng bằng acid base		1	3	CLO 1-4		
	Bài 12: Các dấu ấn ung thư		1	3	CLO 1-4		
<b>II. Phần thực hành</b>		<b>45</b>	<b>30</b>	<b>15</b>			
1	Ca lâm sàng bệnh lý Carbohydrat đơn thuần/phối hợp		4	2	CLO 1-7	Thảo luận nhóm	

2	Ca lâm sàng nhóm bệnh lý xơ vữa động mạch, mạch máu khác đơn thuần/phối hợp						
3	Ca lâm sàng nhóm protein máu/niệu		4	2	CLO 1-7	Thảo luận nhóm	
4	Ca lâm sàng bệnh lý liên quan đến enzym đơn thuần /phối hợp		4	2	CLO 1-7	Thảo luận nhóm	
5	Ca lâm sàng nhóm bệnh lý gan mật đơn thuần/phối hợp		4	2	CLO 1-7	Thảo luận nhóm	
6	Ca lâm sàng nhóm bệnh lý thận tiết niệu đơn thuần/phối hợp		4	2	CLO 1-7	Thảo luận nhóm	
7	Ca lâm sàng nhóm bệnh lý ung thư đơn thuần/phối hợp		4	2	CLO 1-7	Thảo luận nhóm	
8	Ca lâm sàng nhóm bệnh lý rối loạn thăng bằng acid base đơn thuần/phối hợp		2	1	CLO 1-7	Thảo luận nhóm	
<b>III. Hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên tự học và kiểm tra đánh giá</b>		<b>10</b>					

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric	Liên quan đến CDR	Phương pháp đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của SV trong học phần			R2 CLO 7	
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	<b>A2.1.</b> -Thời điểm đánh giá: Buổi 4 -Nội dung: Các bài từ buổi 1 đến buổi 4	50%		CLO 1-4	Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan trên giấy
		<b>A2.3</b>	50%		CLO 1-7	Báo cáo nhóm ca lâm sàng
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần 1-3 tuần - Nội dung: Tổng hợp từ ngân hàng đề thi			CLO 1-4	Bài thi trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính

*Các học phần  $\leq 3$  tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần  $> 3$  tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ*

### 5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần

#### a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (*Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần*) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng ( $\text{Điểm HP} = \text{ĐTX}.10\% + \text{ĐGK}.30\% + \text{ĐKT}.60\%$ ), được làm tròn tới

một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4	Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0	5,5 – 6,4	C	2,0
8,5 – 8,9	A	3,7	5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5	4,0 – 4,9	D	1,0
7,0 – 7,9	B	3,0	< 4,0	F	0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5		(Không đạt)	

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

- |                           |                                 |
|---------------------------|---------------------------------|
| Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc; | Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;       |
| Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;  | Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình; |
| Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;  | Dưới 1,0: Kém.                  |

## VI. Tài liệu học tập

6.1. Tài liệu chính: *Tên tác giả, (năm xuất bản), tên tài liệu, nhà xuất bản.*

- Bộ môn Hóa sinh, Trường ĐHYK Vinh (2024), Hóa sinh lâm sàng (tài liệu lưu hành nội bộ)

6.2. Tài liệu tham khảo: *Tên tác giả, (năm xuất bản), tên tài liệu, nhà xuất bản.*

- GS, BS Tạ Thành Văn, PGS,BS Đặng Thị Ngọc Dung - Hóa sinh lâm sàng, Nhà xuất bản Y học, 2021

- PGS,TS Lê Xuân Trường, (2019), Hóa sinh lâm sàng, NXB Y học

- PGS, TS Đỗ Đình Hồ (2008), Hóa sinh lâm sàng, NXB Y học

- GS. Lê Đức Trình (2009), Hóa sinh lâm sàng – Ý nghĩa của các xét nghiệm hóa sinh, NXB Y học

## VII. YÊU CẦU

7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Phòng thực hành có đủ hóa chất, dung môi, dụng cụ thí nghiệm, bảng, phấn.

7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phần học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

- Phan Thị Hà Linh, Thạc sỹ Y học, [halinh@vmu.edu.vn](mailto:halinh@vmu.edu.vn)

- Lê Bá Kiên, Thạc sỹ Y học, [bakien@vmu.edu.vn](mailto:bakien@vmu.edu.vn)

- Trần Thị Thùy Dương, Thạc sỹ Y học, [thuyduong@vmu.edu.vn](mailto:thuyduong@vmu.edu.vn)

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

**Phan Thị Hà Linh**

**Phan Thị Hà Linh**

**Phan Thị Hà Linh**

## 79. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TỐT NGHIỆP

### I. Thông tin chung về học phần

- 1.1. Tên học phần : Thực tập tốt nghiệp
- 1.2. Mã học phần : TN230004
- 1.3. Thuộc chương trình đào tạo: Ngành Y khoa, trình độ đại học, hệ chính quy.
- 1.4. Số tín chỉ : 12 (LT: 0 tín chỉ; LS: 12 tín chỉ).
- 1.5. Loại học phần : Bắt buộc; Lâm sàng.
- 1.6. Các học phần học trước/tiên quyết: Cơ sở khối ngành, Chuyên ngành và thực tập cộng đồng.
- 1.7. Các học phần kế tiếp : Không yêu cầu
- 1.8. Địa điểm học tập : Tại trường ĐHYK Vinh /Bệnh viện
- 1.9. Thời lượng học tập:
  - Tổng số : 600 giờ
  - Lý thuyết : 0
  - Thực hành, thực tập : 480 giờ ( tuần)
  - Tự học :
  - Hướng dẫn tự học và kiểm tra/đánh giá: 120 giờ
- 1.10. Bộ môn phụ trách học phần: Nội, Ngoại, Sản, Nhi

### II. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung: Sau khi học xong học phần Tốt nghiệp, sinh viên ngành Y khoa có khả năng:

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Bác sĩ y khoa và áp dụng được các kỹ năng phát hiện triệu chứng, chẩn đoán và điều trị đã học vào thực tế khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe người bệnh tại cơ sở y tế, nhằm hình thành năng lực thực hành nghề cho sinh viên trước khi tốt nghiệp.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Kiến thức:

- Vận dụng được các kiến thức lý thuyết cơ sở, chuyên ngành để chẩn đoán và điều trị được các bệnh lý thông thường thuộc chuyên ngành Nội, Ngoại, Sản và Nhi.
- Xác định được vị trí việc làm, chức năng, nhiệm vụ của bác sĩ y khoa và tổ chức hoạt động của Bệnh viện huyện, Bệnh viện tỉnh (hoặc trung ương).

##### b) Kỹ năng:

- Thực hiện đúng các kỹ năng thăm khám, chỉ định và phân tích các kết quả cận lâm sàng, lập luận để chẩn đoán và ra quyết định điều trị các bệnh lý chuyên ngành Nội khoa, Ngoại khoa, Sản khoa và Nhi khoa.

- Có kỹ năng giao tiếp, tư vấn, hướng dẫn và truyền thông giáo dục sức khỏe tại các cơ sở khám, chữa bệnh.

c) Thái độ:

- Tuân thủ các quy định của nhà nước và pháp luật, có sự đồng cảm, chia sẻ với người bệnh khi làm việc trong môi trường bệnh viện.

- Phát huy năng lực tự học, tự định hướng, kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm trong quá trình thực hiện quy trình khám và điều trị bệnh tại cơ sở thực hành để hình thành tính chuyên nghiệp và phát triển nghề nghiệp.

**III. Chuẩn đầu ra của học phần**

3.1. Kiến thức:

- CLO1. Vận dụng được các kiến thức lý thuyết cơ sở, chuyên ngành để chẩn đoán, tiên lượng và ra quyết định điều trị bệnh lý thông thường thuộc chuyên ngành Nội, Ngoại, Sản và Nhi dưới sự giám sát của bác sỹ hướng dẫn.

- CLO2. Xây dựng được kế hoạch và theo dõi quá trình điều trị, quản lý, chăm sóc sức khỏe ban đầu (lập kế hoạch, theo dõi, giám sát, truyền thông giao tiếp, làm việc nhóm, huy động cộng đồng).

- CLO3. Xác định được chức năng, nhiệm vụ của bác sỹ y khoa và mô hình tổ chức hoạt động của cơ sở thực tập

3.2. Kỹ năng:

- CLO4. Ra quyết định đúng các chỉ định cận lâm sàng và phân tích được các kết quả cận lâm sàng cơ bản

- CLO5. Thực hiện đúng các quy trình thăm khám để chẩn đoán, tiên lượng và điều trị các bệnh lý cơ bản Nội, Ngoại, Sản và Nhi .

- CLO6. Thực hiện được một số thủ thuật chuyên ngành Nội, Ngoại, Sản và Nhi.

- CLO7. Hoàn thành được các bệnh án chuyên ngành Nội, Ngoại, Sản và Nhi

- CLO8. Thực hiện tốt kỹ năng giao tiếp, tư vấn, truyền thông giáo dục sức khỏe cho người bệnh và người nhà.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

CLO9. Người học thể hiện được năng lực khả năng tự học, làm việc nhóm, làm việc độc lập và có tinh thần trách nhiệm, tuân thủ các quy định của nhà nước và pháp luật trong quá trình học tập, có sự đồng cảm, chia sẻ với người bệnh.

3.4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLOs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs).

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)								
	CLO 1	CLO 2	CLO 3	CLO 4	CLO 5	CLO 6	CLO 7	CLO 8	CLO 9
PLO1	M	M					M		
PLO2	R						M		

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PI/PLOs)	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)								
	CLO 1	CLO 2	CLO 3	CLO 4	CLO 5	CLO 6	CLO 7	CLO 8	CLO 9
PLO3									
PLO4			R						
PLO5				R	M	R	R		
PLO6				R	R	R	R		
PLO7									
PLO8								M	
PLO9									
PLO10							M	M	M(A)

*Mức độ đóng góp của CLO vào PI/PLO được xác định cụ thể:*

*I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu*

*R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...*

*M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu*

*A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.*

#### **IV. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

##### **4.1. Mô tả học phần:**

Học phần Tốt nghiệp là học phần chuyên ngành thuộc chương trình đào tạo ngành Y khoa, sinh viên thực tập tốt nghiệp tại Bệnh viện dưới sự hướng dẫn, giám sát, giúp đỡ của giảng viên nhà trường và giảng viên thỉnh giảng của các Khoa lâm sàng Nội, Ngoại, Sản và Nhi. Chủ yếu là hướng dẫn sinh viên ôn luyện thành thực các kỹ thuật thăm khám, chẩn đoán và điều trị đã học để hoàn thành mục tiêu đào tạo. Học phần cung cấp cho sinh viên thực hiện chức năng, nhiệm vụ của người Bác sĩ y khoa và thực hành áp dụng các kiến thức, kỹ năng đã học của chương trình đào tạo ngành Y khoa vào thực tế chăm sóc sức khỏe tại các cơ sở khám, chữa bệnh. Thực hiện các kỹ năng giao tiếp, truyền thông, tư vấn, giáo dục sức khỏe tại cơ sở khám, chữa bệnh. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng phân tích, lập luận, giải quyết vấn đề, năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm và tự học để phát triển nghề nghiệp. Học phần còn cung cấp cho sinh viên về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức hoạt động của các đơn vị y tế, nơi sinh viên đến thực tập. Nắm bắt tình

hình nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị và thực hiện nhiệm vụ của cơ sở y tế. Hoàn thiện các kiến thức, kỹ năng tay nghề trong kỳ thi tốt nghiệp.

#### 4.2. Cấu trúc nội dung học phần:

TT	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
1	<p><b>Giới thiệu:</b> Phổ biến quy định của đợt thực tập, nội quy, quy định tại khoa, phòng và bệnh viện. Giới thiệu:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Mục tiêu, nội dung, kế hoạch và chỉ tiêu thực tập tốt nghiệp. Phân nhóm, phân công nhiệm vụ, lịch trực, lịch giảng. Hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần. Trách nhiệm với bệnh nhân, khoa phòng và với bạn cùng học.</li> <li>Phương pháp đánh giá học phần thực tập tốt nghiệp</li> <li>Giảng viên phụ trách và hướng dẫn</li> </ol>	2	2		CLO9	Thuyết trình ngắn, vấn đáp	A1
2	<p>Hướng dẫn viết báo cáo kết quả thực tập, cách ghi chép các biểu mẫu:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Mỗi Sinh viên (hoặc nhóm sinh viên) có 1 bản báo cáo về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức</li> </ol>	2			CLO2,3,9	Thuyết trình ngắn, vấn đáp, Các mẫu biểu	A1



TT	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	<p>hoạt động của Bệnh viện huyện, Bệnh viện tỉnh (hoặc trung ương) và chức trách, nhiệm vụ của người Bác sĩ.</p> <p>2. Bảng chấm công</p> <p>3. Phiếu nhận xét của đơn vị thực tập</p> <p>4. Sổ nhật ký thực tập</p>						
3	<p>Sinh viên thực hiện chức năng, nhiệm vụ của người Bác sĩ thực tập tại khoa Nội theo sự giám sát của bác sỹ theo phân công của Trưởng khoa: Thực hiện các chỉ tiêu lâm sàng Nội cụ thể thực hiện ở Bệnh viện huyện và Bệnh viện tỉnh do Hiệu trưởng quy định</p>	119			CLO1-9	SV tự học lâm sàng dưới sự hướng dẫn và giám sát của giảng viên bằng các phương pháp DHLS khác nhau	A1
4	<p>Sinh viên thực hiện chức năng, nhiệm vụ của người Bác sĩ thực tập tại khoa Ngoại theo sự giám sát của bác sỹ theo phân công của Trưởng khoa: Thực hiện các chỉ tiêu lâm sàng Ngoại cụ thể thực hiện ở Bệnh viện huyện và Bệnh viện tỉnh do Hiệu trưởng quy định</p>	119			CLO1-9	SV tự học lâm sàng dưới sự hướng dẫn và giám sát của giảng viên bằng các phương pháp DHLS khác nhau	A1
5	Sinh viên thực hiện	119			CLO1-9	SV tự học	A1

TT	Nội dung	Số tiết			Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học	Tên bài đánh giá
		Tổng số	Lên lớp	Tự học			
	chức năng, nhiệm vụ của người Bác sĩ thực tập tại khoa Sản theo sự giám sát của bác sỹ theo phân công của Trưởng khoa: Thực hiện các chỉ tiêu lâm sàng Sản cụ thể thực hiện ở Bệnh viện huyện và Bệnh viện tỉnh do Hiệu trưởng quy định					lâm sàng dưới sự hướng dẫn và giám sát của giảng viên bằng các phương pháp DHLS khác nhau	
6	Sinh viên thực hiện chức năng, nhiệm vụ của người Bác sĩ thực tập tại khoa Nhi theo sự giám sát của bác sỹ theo phân công của Trưởng khoa: Thực hiện các chỉ tiêu lâm sàng Nhi cụ thể thực hiện ở Bệnh viện huyện và Bệnh viện tỉnh do Hiệu trưởng quy định,	119			CLO1-9	SV tự học lâm sàng dưới sự hướng dẫn và giám sát của giảng viên bằng các phương pháp DHLS khác nhau	A1
7	Viết báo cáo kết quả thực tập tốt nghiệp				CLO3,9		A3
	<b>Hướng dẫn, hỗ trợ SV tự học và kiểm tra đánh giá</b>	120					
<b>III. Đánh giá kết thúc học phần:</b> Thi tốt nghiệp		LT			CLO1,2	Thi tự luận	A
		LS			CLO4,5,6,7,8,9	Hỏi thi trên bệnh nhân và bệnh án	A

## V. Kiểm tra, đánh giá học phần

### 5.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá học phần

<b>Thành phần đánh giá</b>	<b>Trọng số</b>	<b>Bài đánh giá</b>	<b>Trọng số con</b>	<b>Rubric</b>	<b>Liên quan đến CDR</b>	<b>Phương pháp đánh giá</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A1.</b> Đánh giá thường xuyên (ĐTX)	10%	Bảng chấm công		R1	CLO9	Điểm danh SV tham gia thực tập tốt nghiệp và trực tại các cơ sở thực tập
		Phiếu nhận xét của đơn vị thực tập			CLO1-9	Đánh giá các tiêu chí thực tập tốt nghiệp
<b>A2.</b> Đánh giá định kỳ (ĐGK)	30%	- Thời điểm đánh giá: Quá trình thực tập Tốt nghiệp -Nội dung: Lượng giá quá trình: đánh giá kiến thức, kỹ năng, thái độ thực hành	50%		CLO 1,2,4-9	Sổ nhật ký thực tập
<b>A3.</b> Đánh giá kết thúc học phần (ĐKT)	60%	- Thời điểm thi: Sau khi kết thúc học phần - Nội dung: Báo cáo kết quả thực tập tốt nghiệp			CLO 1-9	Báo cáo kết quả thực tập tốt nghiệp
<b>Thi tốt nghiệp</b>	50%	Lý thuyết			CLO1,2,3	Thi tự luận
	50%	Lâm sàng			CLO3 4,5,6,7,8,9	Hỏi thi trên bệnh nhân và bệnh án

*Các học phần  $\leq 3$  tín chỉ phải có 01 bài kiểm tra định kỳ, các học phần  $> 3$  tín chỉ phải có 02 bài kiểm tra định kỳ*

## **5.2. Chính sách đối với kiểm tra đánh giá học phần**

a) Thang điểm đánh giá và cách tính điểm học phần

- Các điểm thành phần (Điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ, điểm đánh giá kết thúc học phần) đánh giá theo thang điểm 10.

- Trọng số: Điểm đánh giá thường xuyên chiếm trọng số 10%, điểm đánh giá định kỳ chiếm trọng số 30%, điểm kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

- Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng (Điểm HP = ĐTX.10% + ĐGK.30% + ĐKT.60%), được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, quy từ điểm chữ sang thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
9,0 – 10	A <sup>+</sup>	4,0
8,5 – 8,9	A	3,7
8,0 – 8,4	B <sup>+</sup>	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C <sup>+</sup>	2,5

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D <sup>+</sup>	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
< 4,0	F (Không đạt)	0

b) Sử dụng điểm học phần: Để tính điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy. Qua đó để xếp loại học lực của sinh viên theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

## VI. Tài liệu học tập

### 6.1. Tài liệu chính:

Bộ môn Nội, Trường ĐHYK Vinh, (2022), Bài giảng Nội khoa Tập 1, Tập 2 (dành cho ngành Y khoa và Y học dự phòng), Lưu hành nội bộ.

Bộ môn Ngoại Trường Đại học Y khoa Vinh (2022), Bài giảng Bệnh học Ngoại khoa Tập 1,2 (dành cho ngành Y khoa và Y học dự phòng), Lưu hành nội bộ.

Bộ môn Phụ Sản, Trường ĐHYK Vinh, (2022), Bài giảng Sản phụ khoa Tập 1, Tập 2 (dành cho ngành Y khoa và Y học dự phòng), Lưu hành nội bộ.

Bộ môn Nhi, Trường ĐHYK Vinh, (2022), Bài giảng Nhi khoa Tập 1, Tập 2 (dành cho ngành Y khoa và Y học dự phòng), Lưu hành nội bộ.

*Tên tác giả, (năm xuất bản), tên tài liệu, nhà xuất bản.*

### 6.2. Tài liệu tham khảo:

- Bộ môn Phụ Sản, Trường ĐHYK Hà Nội, (2016), Bài giảng Sản phụ khoa Tập 1, Tập 2, NXB Y học.

- Bộ môn Ngoại, Trường ĐHYK Hà Nội, (2016), Bài giảng Bệnh học ngoại khoa Tập 1, Tập 2, NXB Y học.

*Tên tác giả, (năm xuất bản), tên tài liệu, nhà xuất bản.*

## VII. YÊU CẦU

### 7.1. Yêu cầu cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

- Giảng đường có đủ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy: máy chiếu, micro, bảng phấn.

- Cơ sở thực hành (Bệnh viện): Đủ số lượng người bệnh, đa dạng bệnh, không quá tải, đủ số lượng giảng viên kiêm nhiệm.

### 7.2. Yêu cầu đối với giảng viên

- Trình độ và thâm niên công tác: Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (nếu giảng lý thuyết), có trình độ đại học trở lên (nếu hướng dẫn thực hành), có chứng chỉ hành nghề (nếu giảng lâm sàng), có chứng chỉ đào tạo về phương pháp dạy học, thâm niên giảng dạy/hành nghề từ 24 tháng trở lên.

- Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và các khả năng phân tích, tổng hợp các vấn đề cũng như phương pháp thảo luận nhóm.

- Giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp học tập, thực hành và tự học các nội dung theo yêu cầu của học phần.

- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thực hiện đúng theo Quy chế.

### 7.3. Yêu cầu đối với sinh viên

- Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của nhà trường và Bộ môn. Học tập theo kế hoạch, lịch học.

- Phân học trên lớp: sự chuyên cần của sinh viên được đánh giá bằng điểm số, yêu cầu dự bài giảng tối thiểu 80% số buổi học; Tham gia đầy đủ tất cả các buổi thực hành, thảo luận, tích cực chuẩn bị nội dung bài học.

- Hoàn thành (các) bài kiểm tra thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc học phần.

- Tôn trọng thầy cô, các cán bộ y tế, các anh, chị, bạn bè, đồng nghiệp, người bệnh, người nhà của người bệnh...

## VIII. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN VÀ THỜI GIAN PHÊ DUYỆT

8.1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy (*Họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính; Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại, E-mail...*)

8.2. Ngày phê duyệt: .....

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**NGƯỜI SOẠN THẢO**

**Trịnh Thị Hà**

